

CHƯƠNG I

NÔNG NGHIỆP

Nông nghiệp Đồng Nai có điều kiện phát triển mạnh trên cơ sở thiên nhiên đa dạng: khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm phân hóa sâu sắc thành hai mùa mưa, nắng rõ rệt. Có đặc điểm chung của nông nghiệp Việt Nam hiện nay, đó là sự tồn tại song song của nền nông nghiệp tự cấp tự túc cổ truyền với kỹ thuật còn lạc hậu và việc sản xuất nông sản hàng hóa áp dụng khoa học kỹ thuật tiến bộ nhằm thu lợi nhuận cao trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp.

I. TIẾN TRÌNH NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI:

I.1. Thời khai phá:

Cuối thế kỷ XVI, vùng đất Đồng Nai về cơ bản vẫn là vùng đất hoang hóa, các cộng đồng dân cư bản địa sống du canh, du cư giữa rừng sâu, hoạt động nông nghiệp của họ thời kỳ này chủ yếu là hái lượm cây trái tự nhiên, việc trồng tía theo lối "chọc lỗ, bỏ hạt" mà không cần cày xới, chăm bón gì nhiều.

Đến khoảng đầu thế kỷ XVII và nhất là giữa thế kỷ này một bộ phận khá lớn dân cư miền Bắc và miền Trung tìm đất sống mới tại Đồng Nai, họ bắt đầu công cuộc khẩn hoang. Tiếp đó, năm 1679 chúa Nguyễn cử người dẫn đường cho nhóm 3000 quân binh di thần nhà Minh do Trần Thắng Tài và Dương Ngạn Địch cầm đầu vào làm ăn sinh sống ở Bàn Lân (Biên Hòa) và Mỹ Tho. Từ đó lưu dân Hoa, Chăm, Khmer cùng với người Việt và cư dân các dân tộc bản địa Choro, Mạ, Xtiêng, Koho phá rừng, lập làng, mở mang ruộng vườn lúc đầu theo kiểu "móc lõm" thành tập thể nhỏ gồm một số gia đình họ hàng thân thuộc hoặc cùng quê hương bản quán.

Trước năm 1698, công cuộc khẩn hoang diễn ra *lẻ tẻ tự phát*. Năm 1698 chúa Nguyễn phái Nguyễn Hữu Cảnh đi kinh lược phương Nam, đặt ra hai huyện Phước Long và Tân Bình thì công cuộc khẩn hoang được thúc đẩy với qui mô lớn hơn vì nhiều cái lợi:

- Mở rộng địa bàn cai trị, chính quyền thu thêm nhiều thuế (điền, đinh).
- Dân giàu thì nước mạnh, nơi này mất mùa đã có nơi kia bù đắp, nạn đói và nguy cơ bất ổn xã hội giảm bớt...

Các chúa Nguyễn cho phép những người dân "*có vật lực*" được tùy ý khai phá, tự do chiếm đất mở vườn ruộng, xây cất nhà cửa, tự mình kê khai ruộng đất (diện tích, hạng tốt, xấu) mà không ai đến tận nơi xác minh.

Sách *Phủ biên tạp lục* (1776) của Lê Quý Đôn cho biết, đến lúc đó huyện Phước Long (gồm các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu và một phần địa phận Thành phố Hồ Chí Minh ở bờ trái sông Sài Gòn ngày nay) có số ruộng thực trưng hơn 787 mẫu (khoảng gần 400 ha) chưa tính đất nương rẫy, đất trồng dâu, mía, cau...ngoài ra còn có *trường Gian Thảo* với hơn 6000 sớ đất (không rõ diện tích bao nhiêu?). Do khai phá được nhiều ruộng vườn, đời sống lưu dân - nhất là những nhà có vật lực - mát mặt hơn ở quê hương cũ "...*Có khách đến nhà, đầu tiên gia chủ dâng trầu cau, sau dâng cơm tiếp bánh, tiếp đãi trọng hậu, không kể người thân sơ, quen lạ, tông tích ở đâu, ắt đều thâu nạp khoản đãi, cho nên người đi*

chơi không cần đem theo tiền gạo, mà lại có nhiều người lậu xôi, trốn thuế đi đến xứ này ăn núp, bởi vì có chỗ dung dưỡng vậy”. (Trịnh Hoài Đức: *Gia Định Thành thông chí*).

Ruộng đất vùng Đồng Nai có hai loại:

- *Son điền* là nương rẫy hay ruộng cao, chất lượng đất kém “*bắt đầu khai phá thì đồn chặt cây cối, đợi cho khô đốt làm phân tro, khi mưa trồng lúa không cần cày bừa, dùng sức ít mà được bội lợi. Trong ba bốn năm thì đổi làm chỗ khác*”.

- *Thảo điền* là ruộng lúa nước, đất đai tốt hơn son điền “*ruộng này bùn lầy, lúc nắng khô nứt nẻ như vẽ mu rùa, có hõng sâu hố lớn; đợi có nước mưa đầy đủ dần thấm, nhiên hậu mới cấy xuống, mà trâu cày phải lựa con nào có sức mạnh, chân cao mới kéo cày được, nếu không thì ngã ngập trong bùn không đứng dậy nổi. Ruộng cày trâu ở Phiên An, Biên Hòa một hộc lúa giống thu hoạch được một trăm hộc*”. (Trịnh Hoài Đức: *sđđ*). Đó là năng suất cao hiếm có hồi đó. Vào vùng đất mới, lưu dân chỉ làm một vụ mùa. Không thấy sách nói lưu dân làm vụ chiêm như ở miền Bắc.

Ruộng sớm: tháng 5 âm lịch (âm lịch) gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 9 gặt.

Ruộng muộn: tháng 6 âm lịch gieo mạ, tháng 7 cấy, tháng 11 gặt.

Tập đoàn giống lúa thời đó có nhiều loại. *Lúa tẻ* có hai loại: *Lúa canh* hạt nhỏ không dẻo, cơm mềm mùi rất thơm; *lúa thuật* hạt tròn mà lớn, dẻo. *Lúa tẻ* có nhiều thứ: lúa tàu, lúa móng tay, lúa móng chim, lúa mô cải, lúa càn đông, lúa cà nhe. *Lúa nếp* có nếp hương, nếp sáp, nếp than.

Hoa màu có *đậu* (tỉa tháng 4 âm lịch, hái tháng 6), *bắp* (tỉa tháng 4 âm lịch cùng với đậu, thu hoạch tháng 7). Huyện Long Thành có *dưa bí* (tỉa tháng 1 âm lịch, hái tháng 3), *dưa hấu* (trồng tháng 10, thu hái dịp tết). Huyện Phước Chánh nổi tiếng trồng *mía* làm đường cát trắng, có hồi mỗi năm bán cho thuyền buôn nước ngoài 600 ngàn cân (khoảng 300 tấn). *Cau* trồng ở khắp nơi, nhưng nhiều nhất ở vùng Long Thành, người ta lấy hạt cau già phơi khô xuất khẩu. Cây ăn quả cũng nhiều loại: *xoài, măng cụt, bưởi, chanh, cam, quít, dứa, lựu...* nhưng chắc chưa phải là nông sản hàng hóa (vì giao thông chuyên chở khó khăn). Cho đến giữa thế kỷ XVIII, nông nghiệp xứ Đồng Nai phát triển khá dưới con mắt của Pierre Poivre. Ông ta viết nhật ký ngày 27 - 10 - 1749: “*Hiện nay Đồng Nai là vựa lúa của cả xứ đàng Trong. Vùng này đã cung cấp cho toàn xứ một khối lượng lớn về thóc*” (Huỳnh Lúa: *sđđ*).

Cư dân người Việt - đội quân khai hoang chủ lực - mang vào đây kỹ thuật và công cụ trồng tỉa tiến bộ hơn lối *đào canh hỏa nậu* của cư dân bản địa. Song họ cũng tiếp thu, học tập các dân tộc anh em cách *lên líp* để trồng hoa màu và cây ăn quả ở nơi dễ ngập úng, học cách *xổ phèn, ép phèn* ở nơi đất phèn mặn, học dùng cây *phảng* để dọn cỏ ruộng bùn...

Thời Gia Long (1802-1820) công cuộc đo đạc ruộng đất lập ra địa bạ đã gần xong trong cả nước, trừ sáu tỉnh Nam Kỳ và tỉnh Bình Thuận. Năm 1836, Minh Mạng phái Trương Đăng Quế cầm đầu phái đoàn vào Nam Kỳ lập địa bạ. Từ suốt tháng hai âm lịch đến ngày 10 tháng 5 âm lịch năm 1836, địa bạ hai tỉnh Biên Hòa, Gia Định lập xong.

Theo địa bạ 1836, diện tích ruộng đất thực canh tỉnh Biên Hòa hồi đó là 13.427 mẫu 1 sào 6 thước 5 tấc (khoảng 2 mẫu bằng 1 ha), như vậy thực canh hồi đó khoảng 6.700 ha (so với số liệu của sách *Phủ biên tạp lục* đã tăng 17 lần). Ta thấy Đồng Nai ngay từ thời đó đã là vùng kinh tế phát triển sôi động với tốc độ cao.

Cũng theo sách đã dẫn, “*ruộng đất tư chiếm tỷ lệ 89,16%, công điền công thổ chỉ có 10,84%. Ruộng đất tư không phân phối đồng đều cho nông dân. Khảo sát địa bạ thôn Bình Phú Trung, tổng An Thủy Thượng, huyện Bình An (là một trong 285 thôn xã đương thời), có 41/ 81*

chủ điền sở hữu từ 10 mẫu trở xuống, 40/81 chủ điền sở hữu từ 10 mẫu trở lên”. Như vậy tỷ lệ khá giả là cao so với nhiều địa phương khác trong tỉnh và cả nước.

Theo sách *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn* (quyển *Tỉnh Biên Hòa* của Nguyễn Đình Đầu, Nxb. tp. HCM, 1994), cơ cấu ruộng đất thực canh tỉnh Biên Hòa chia làm hai loại:

- Ruộng thực canh: *thảo điền* 7.039 mẫu 2 sào 10 thước 6 tấc, *son điền* 3.994 mẫu 5 sào 1 thước 4 tấc.

- Đất thực canh: *trồng dâu mía* 2.258 mẫu 5 sào 1 thước 3 tấc, *trồng trầu* 11 mẫu 9 sào 6 thước 9 tấc, *thổ trạch* 28 mẫu 8 sào, *đất vườn* 27 mẫu 9 sào 13 thước 6 tấc.

Căn cứ vào địa bạ, nhà chức trách lập điền bạ (sổ bộ thuế ruộng đất) để thu thuế của dân, không sợ lầm lẫn. Người ta ước tính thuế ruộng thu được khoảng 275.000 thăng (550.000 giạ) và 33.045 tiền thuế thập vật...đó là khoản không nhỏ - chưa kể thuế đất.

Triều Nguyễn có một số biện pháp thúc đẩy khẩn hoang, phát triển nông nghiệp vùng Đồng Nai, Gia Định:

- Cho dân tự do lựa chọn nơi khai phá đất hoang hóa ở rừng núi, gò đồng, ven đường, ven sông, ven suối...

- Cấp hay cho dân vay nông cụ, trâu bò, giống má có mức độ.

- Tổ chức *các đồn điền*. Tỉnh Biên Hòa có *cơ Biên Dũng*. Sau một thời gian, đồn điền trở thành làng xã thì các chỉ huy cơ, đội trở thành xã trưởng, thôn trưởng, cai tổng...

- Qui định cụ thể việc thưởng phạt đối với các chức sắc hội tề, tổng lý...nếu địa phương khai hoang thêm hoặc bỏ hoang ruộng đất.

Mặc dù vậy, việc lập địa bạ có lẽ làm dân mất hào hứng khẩn hoang. Diện tích bỏ hoang trở lại khá lớn. Năm 1840, diện tích phục hóa ở các tỉnh Nam Kỳ là 4.936 mẫu thì tỉnh Biên Hòa chỉ phục hóa 6 mẫu, con số không đáng kể. Có thể nói: tỉnh Biên Hòa không tăng diện tích mới khai phá.

1.2. Thời kỳ 1861 - 1945 (Thời thuộc Pháp):

Tháng 12 - 1861, quân Pháp đánh chiếm tỉnh Biên Hòa. Dân cư ba huyện Nghĩa An, Bình An, Long Thành gần chỗ quân Pháp đóng, bỏ trốn đến 74 thôn (*Đại Nam thực lục*, tập XXIX, tr. 283, Nxb. KHXH, 1974) số thôn xã tiêu tán tới 25,96% so với số thôn xã toàn tỉnh, làm cho nông nghiệp tỉnh Biên Hòa lúc đó sút giảm nghiêm trọng.

Ngay hồi đầu khi các đô đốc Pháp quyết tâm đánh chiếm Nam Kỳ thì nhà cầm quyền chính quốc đang gặp nhiều khó khăn, nên không mặn mà với kế hoạch xâm lược vùng đất xa xôi này, sợ phải chi tiêu tốn kém mà chẳng có lợi lộc gì. Vì vậy, một trong các biện pháp “*lấy chiến tranh nuôi chiến tranh*”, soái phủ Nam Kỳ ra các Nghị định 30 - 3 - 1865 và 29 - 12 - 1871 qui định: nhà nước sẽ đo đạc, điều tra về đất đai để cho nhân dân khai khẩn. Các chủ điền có tên trong địa bạ cũ phải trình diện với nhà chức trách địa phương để *khieu nại trong vòng ba tháng* kể từ ngày dán yết thị tại địa phương và đăng trên công báo; *quá thời hạn trên ruộng đất không được nhà chức trách xác nhận thì thuộc về nhà nước. Nhà nước sẽ bán theo giá thuận mãi 10 fr/ha* (riêng những ai “*có công*” với nhà nước, ruộng đất có thể cấp không). *Các Nghị định trên khiến rất nhiều chủ điền bị mất ruộng đất*: người có dính líu tới việc chống Pháp, chủ điền tản cư qua vùng khác khi biết tin thì đã quá trễ, *các hương chức giấu giếm yết thị để thủ lợi tha hồ chiếm đoạt ruộng đất làm giàu*, người dân không biết chữ quốc ngữ và chữ Pháp để *khieu nại*...

Nghị định năm 1878 cho phép dân khẩn đất đai được miễn thuế bốn năm đầu tiên nên số người nộp đơn xin trưng khẩn khá đông. Trong phúc trình ngày 11 - 10 - 1881 lên *hội đồng quản hạt* (gọi đúng: *hội đồng thuộc địa*, trong nguyên văn) viên giám đốc nội vụ nhận xét: cách thức xin khai khẩn đất đai quá rắc rối. *Thời đàng cựu* - nghĩa là dưới thời Tự Đức - chỉ cần dân ghi tên vào điền bạ và đóng thuế là thành điền chủ. Theo *luật tân trào* - tức là của soái phủ Nam Kỳ, người khai khẩn xong đất đai muốn thành chủ điền phải nộp 10 fr/ha và *bông đồ* - tức là bản đồ đất đai. Như vậy bất lợi đôi đường: nhà nước thiếu nhân viên đạc điền - dân quen gọi là ông *kinh lý* - để đi khắp các thôn làng đo vẽ, mà dân thì chịu khoản tiền khá cao để họa đồ, tiền mua *tờ bằng khoán* - tức là *giấy chủ quyền sở hữu* ruộng đất - Ông ta đề nghị đơn giản thủ tục: ai nộp lệ phí và ghi tên vào điền bạ sẽ được xác nhận là chủ điền, còn giấy tờ làm sau... *Với cách thức này nhà nước sẽ có khoản thu đáng kể một cách nhanh chóng.*

Tầng lớp chủ điền lớn xuất thân từ hương chức hội tề và quan chức nhà nước ở tỉnh Biên Hòa ra đời kể từ khi thực dân Pháp xâm lược. Những địa chủ có tiếng kể từ những năm 1920 cho đến Cách mạng tháng Tám - 1945 có thể kể: Cả Lụa sở hữu cả cánh đồng Bảo Chánh với hàng trăm ha, Tổng Thi có khoảng 80 ha, Tổng Đậu và Phó tổng Chí có ít hơn một chút, Phủ Thanh có đồn điền cao su hơn 100 ha, ngoài ra có thể kể thêm Phủ Mun, Huyện Thoại, Huyện Tửu... còn số xã trưởng, thôn trưởng có hàng chục đến vài chục ha không phải là ít.

Năm 1871, tỉnh Biên Hòa chia thành ba *hạt tham biện* (sau là *tỉnh*): Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một. Theo *Niên giám Nam Kỳ 1871*, hạt tham biện Biên Hòa có 3.369 ha 53 ruộng lúa, 382 ha ruộng mía, 150 ha 70 đất trồng cau dừa, 98 ha 03 đất dừa nước, 113 ha 6 đất trồng rau. Qua năm 1873, diện tích đất nông nghiệp tăng lên tới 7.180 ha (tăng 3.066 ha 05 so năm 1871), đó là mức tăng rất đáng kể. Diện tích lúa năm 1873 khoảng 4.200 ha (tăng khoảng 900 ha so với hai năm trước đó) có thể cho sản lượng chừng 3.400 tấn lúa gạo, không đủ cho 59.600 dân trong tỉnh. Người ta đã phải mua gạo Mỹ Tho, Gò Công để ăn.

Năm 1901, theo *Địa phương chí tỉnh Biên Hòa (1901)*, diện tích trồng lúa: 26.373 ha, sản lượng thấp nên "*Lượng gạo cung ứng trong tỉnh không đủ cho nhu cầu của dân cư, họ buộc phải ngỏ lời mua của các tỉnh miền Tây*". Diện tích trồng khoai lang, khoai mì, khoai mài: 1.534 ha; diện tích bắp: 114 ha 8; diện tích trồng đậu phộng để ép dầu: 255 ha 3; thuốc lá: 126 ha 20; cau 1.351 ha 32; mía 3.787 ha...

Chăn nuôi rất nhỏ bé, phụ thuộc vào trồng trọt: *đàn trâu* có 17.892 con chủ yếu để kéo cày; *đàn bò*: 2.718 con; *đàn ngựa* 300 con...

Địa phương chí tỉnh Biên Hòa năm 1924 cho biết: diện tích *lúa*: 36.000 ha; *bắp* chỉ còn 16 ha; *cau* hơi tăng: 1700 ha; diện tích các cây công nghiệp đều giảm: *mía*: 2.000 ha; *đậu phộng*: 150 ha, *thuốc lá*: 100 ha... Về chăn nuôi thì *đàn trâu* hơi sụt: 16.300 con; *đàn bò* tăng nhiều: 7.320 con; *ngựa* tăng gấp rưỡi: 450 con.

Theo sách *Việt Nam kinh tế lược khảo (1947)* của Trúc Chi, nông nghiệp tỉnh Biên Hòa năm 1930 có một số mặt khả quan hơn: diện tích *lúa* 44.200 ha cho sản lượng chừng 39.000 tấn (năng suất khoảng 0,9 tấn/ha); *bắp*: 1.116 ha cho sản lượng 1.250 tấn (năng suất 1,1 tấn/ha); *mía*: 2.287 ha cung ứng cho 443 lò đường thủ công trong tỉnh; *thuốc lá*: 200 ha.

Cho đến Cách mạng tháng Tám - 1945, nông nghiệp bán xứ tỉnh Biên Hòa có bước phát triển song người ta thấy nổi bật một số điểm:

- Nông nghiệp vẫn là nông nghiệp cổ truyền với kỹ thuật canh tác thủ công (trâu bò, cày cuốc...), phụ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên. Nông nghiệp mang tính chất sản xuất nhỏ, tự cấp tự túc với cây lúa là cây trồng chính. Các loại cây trồng đều manh mún, chưa có nông sản hàng hóa cung ứng cho thị trường.

- Sở hữu đất đai ngày càng diễn ra theo hướng tập trung vào các nhà giàu và khá giả tầng lớp trung nông chiếm tỷ lệ cao. Số nông dân nghèo đi làm mướn và ở đợ ngày càng tăng, họ sống nghèo khổ lam lũ.

Để tạo nên tầng lớp *colons* (thực dân) làm chỗ dựa lâu dài, nhà cầm quyền nhượng bán ruộng đất cho họ với giá 10 fr/ha, họ trả tiền làm hai đợt: cuối năm thứ nhất và cuối năm thứ hai, thêm khoản lệ phí 5 fr/ha. Các *colons* có dưới 50 ha nộp thuế từ năm thứ tư trở đi; ruộng đất nhượng trên 50 ha sau ba năm chỉ phải đóng nửa mức thuế; với đất nhượng lớn hơn nữa thì sau sáu năm mới phải đóng thuế.

Michelet là *colons* đầu tiên ở Biên Hòa, năm 1866 xin khẩn 716 ha đất ở Lạc An (tổng Chánh Mĩ hạ). Ông ta cho trồng 53 ha lúa, 4 ha mía, 43 ha cà phê, ca cao, vani, tiêu, quế, chuối... Tuy đồn điền này có hình thức kinh doanh tư bản song kỹ thuật vẫn là cổ truyền lạc hậu và cây trồng manh mún kiểu sản xuất nhỏ, nên không thu lãi như mong muốn.

Năm 1870, Kresser xin trưng khẩn 25.000 ha để trồng mía, nhờ số hội tề làm trung gian để giới trồng mía bản xứ vay vốn. Rút cục, ông ta phá sản vì đường, mía thu được quá ít.

Theo *Địa phương chí Biên Hòa* năm 1901 toàn tỉnh có 13 *colons*, trong đó 1 *colons* trồng lúa, 1 trồng mía và lúa, 1 trồng tiêu, 7 trồng cà phê, 2 không rõ trồng gì. Họ mở trang trại với qui mô lớn, nhưng toàn dùng sức lao động thủ công thuê mướn.

Sách trên không cho biết diện tích do từng *colons* khai khẩn nhưng có thể suy đoán với điều kiện được nhà nước nâng đỡ, chắc mỗi *colons* có diện tích đất nhượng không nhỏ so với diện tích của chủ điền ta. Các *colons* đã theo *hướng chuyên canh nông sản hàng hóa nhiệt đới qui mô từ vừa đến lớn*. Đó là *bước ngoặt mới của nông nghiệp Biên Hòa hồi đầu thế kỷ XX* do tư bản nước ngoài tạo ra, bên cạnh nền nông nghiệp nhỏ bé cổ truyền mang tính tự cấp tự túc của các chủ điền ta.

Từ đầu thế kỷ XX trở đi, một số tư bản Pháp mở đồn điền trồng một số cây công nghiệp: đồn điền Le Guidec ở quận Châu Thành trồng cây vani, đồn điền Révertégat ở Long Thành trồng điều, đồn điền Balencie ở Long Thành trồng cây thanh yên để nấu rượu mùi, đồn điền Lanzot ở Tân Uyên trồng cây sứ y lang xuất qua Nhật chế dầu thơm, sở dừa Phước An trồng dừa... đều không mang lợi nhuận mong muốn, cuối cùng phải ngưng hoạt động, hoặc chuyển hướng trồng thứ khác.

Cây cao su tỏ ra thích hợp với đất đỏ bazan và cả đất xám của tỉnh Biên Hòa. Đầu thế kỷ XX, giá cao su cao vọt tới 25 fr/kg trên thị trường do ngành công nghiệp ô tô châu Âu và Mỹ phát triển. Cơn sốt cao su khiến tư bản Pháp đổ xô vào đây. *Xu hướng độc canh cây cao su của họ (tức người Âu) được khẳng định, đó là bước ngoặt mới của nông nghiệp trên đất Đồng Nai*. Tuy nhiên việc canh tác (chăm sóc, thu hoạch) ở các đồn điền người ta vẫn dùng sức lao động thủ công là chính.

1.3. Thời kỳ 1945 - 1975 (Thời chống Pháp và Mỹ):

Gần hai tháng sau khi Cách mạng tháng Tám - 1945 thành công ở tỉnh Biên Hòa, thực dân Pháp tái chiếm tỉnh lỵ. Cuộc kháng chiến của quân dân toàn tỉnh bắt đầu. Sau nhiều năm có mức phát triển nhất định, nông nghiệp trong tỉnh suy giảm nặng vì chiến tranh xâm lược xảy ra.

Theo *Niên giám thống kê* các năm từ 1949 - 1955 của chính quyền Sài Gòn thì ở tỉnh Biên Hòa có diện tích trồng lúa với năng suất, sản lượng như sau:

NĂM	DIỆN TÍCH LÚA (ha)	SẢN LƯỢNG	NĂNG SUẤT
-----	--------------------	-----------	-----------

1945	10.000	6.000 tấn	0,6 tấn/ha
1950	5.990	6.590 tấn	1,1 t/ha
1951	4.900	2.400 tấn	0,5 t/ha
1952	5.760	2.440 tấn	0,4 t/ha
1953	10.840	8.670 tấn	0,8 t/ha
1954	13.310	16.280 tấn	1,2 t/ha

Các số liệu trên cho chúng ta biết phần nào thực trạng nông nghiệp sa sút nặng của vùng tạm chiếm tỉnh Biên Hòa hồi đó.

- Do ảnh hưởng thiên tai (năm 1951 bị hạn nặng, năm 1952 tháng 10 có trận bão lụt lịch sử Nhâm Thìn) nên diện tích lúa hai năm này giảm rất mạnh so với các năm trước đó. Tuy không có số liệu thống kê về hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày và chăn nuôi song bức tranh toàn cảnh về nông nghiệp chắc chắn ảm đạm.

- Các cuộc càn quét, bình định của địch ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất của nhân dân trong tỉnh. Những năm sau này - từ 1951 trở đi - địch càng tích cực lấn đất giành dân với Cách mạng. Chúng lập vành đai trắng ở nhiều nơi khiến diện tích ruộng bỏ hoang trong tỉnh lên tới 50% so với trước Cách mạng tháng Tám - 1945.

Cao su là nguồn lợi quan trọng bậc nhất của tư bản Pháp ở miền Đông Nam bộ nên ngay sau khi tái chiếm tỉnh Biên Hòa, địch rải quân đóng ở các sở đồn điền để bảo vệ quyền lợi giới chủ. Đến giữa năm 1946, giới chủ đồn điền cơ bản đã lập lại bộ máy điều hành sản xuất, bắt đầu khôi phục hoạt động khai thác. Họ đầu tư thêm vốn để trồng thay thế số cây già cỗi, mộ thêm công nhân bổ sung cho số đi theo kháng chiến...

Theo số liệu *Niên giám thống kê* của Viện thống kê và khảo cứu Sài Gòn từ các năm 1949 đến 1954 thì:

Năm	Diện tích trồng cây cao su	Diện tích cao su khai thác	Đạt tỷ lệ
1950	20.975 ha	11.382 ha	54%
1951	19.634 ha	16.310 ha	83%
1953	20.050 ha	18.093 ha	90%
1954	21.252 ha	17.110 ha	80%

Nếu diện tích cây cao su năm 1940 là 29.610 ha thì suốt thời kháng chiến Chín năm, chưa bao giờ diện tích các đồn điền cao su bằng năm đó. Ý đồ của tư bản ngành cao su không thực hiện được vì:

- Phong trào kháng chiến trong tỉnh lên cao, nhiều công nhân bỏ sở đi tham gia kháng chiến. Số mới tuyển không bù đắp được số ra đi kháng chiến.

Công đoàn cao su chỉ đạo phá hoại kinh tế địch, không để chúng thực hiện “*lấy chiến tranh nuôi chiến tranh*”. Riêng Biên Hòa năm 1948 đã phá hoại 1.952 ha cao su, năm 1949 vạt vỏ 557 ha cao su và chặt phá 503 ha, chưa tính đốt và đổ rất nhiều mù cao su, phá hoại các xưởng chế biến của chúng. Cuối năm 1949, đồng chí Lê Duẩn - Bí thư Xứ ủy Nam bộ - uốn nắn Liên đoàn cao su Nam bộ: từ nay không đốt, chặt, vạt vỏ cây cao su mà chỉ đốt mù, phá hủy xe chở mù và các xưởng chế biến mù... đánh vào lợi nhuận của bọn tư bản. Còn cây cao su là tài nguyên quý giá, là xương máu của đội ngũ công nhân cao su thì không phá hoại vì khi nước nhà giành được độc lập thì đó là tài sản góp phần làm giàu cho Tổ quốc.

Đầu năm 1947, ở huyện Long Thành, phạm vi địch chiếm chưa rộng. Ở 8 xã vùng “*vú sữa*” (Phú Hữu, Phước Khánh, Đại Phước, Long Tân, Tam An, Phước Nguyên, Long Phước, Tam Phước) chính quyền cách mạng tạm cấp khoảng 1000 ha ruộng (của chủ đất vắng mặt, điền chủ lớn hoặc bọn phản động) cho nhiều nông dân nghèo không ruộng hoặc ít ruộng, cùng với việc thực hiện giảm tô 25%, hủy *nợ lưu khởi* (cho hàng ngàn nông dân nghèo, mỗi người nợ chủ điền vài chục gia từ lâu không trả nổi) và giải tỏa cho một số *người ở đợ cầm cố* (cho địa chủ). Nông dân nghèo rất phấn khởi, riêng xã Phú Hữu mỗi năm góp cho chính quyền cách mạng của huyện khoảng 100 đến 140 tấn lúa (qua tổ chức nông hội xã). Từ giữa năm 1947, địch dùng súng đạn gom dân về quanh các đồn bót, trực lộ 15 và 17, thì ta vận động nhân dân *bung về sản xuất*.

Năm 1948, Tỉnh ủy và Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Biên Hòa chủ trương vận động quân dân trong tỉnh thực hiện khẩu hiệu “*Giữ người giữ của, lấy của địch bồi dưỡng sức ta, không để một tấc đất hoang*”. Các cấp ủy Đảng và chính quyền vùng căn cứ cách mạng khuyến khích dân, cán bộ và bộ đội đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, tự do khai phá đất hoang (trong đó có đất vắng chủ). Ủy ban kháng chiến hành chính lập các hội đồng canh nông xã có *quĩ nghĩa thương*, dự trữ thóc giống và nông cụ giúp các hộ nghèo. Chính sách ruộng đất và khuyến khích sản xuất trên có tác động đến nông nghiệp vùng căn cứ kháng chiến, bà con có điều kiện đùm bọc, nuôi dưỡng cán bộ, bộ đội tốt hơn trước. Một số đơn vị bộ đội lập *nông trường*; cán bộ cơ quan tiến hành *trồng trọt tự túc* một phần ở vàm sông Bé, Hàn Dài... Sản phẩm tự túc chủ yếu là rau với củ. Lúa gạo hoàn toàn dựa vào sự ủng hộ, đóng góp của nhân dân (và sau này mua từ miền Tây về).

Sau trận bão lụt tháng 10 - 1952, vùng căn cứ chiến khu Đ dấy lên phong trào tăng gia sản xuất “*Lúa khoai ta cấy trồng từ sườn non tới bờ sông...*” (Bài hát: *Sản xuất tự túc*). Quân dân vùng căn cứ chiến khu Đ vượt qua nạn đói, tiếp tục bền bỉ chiến đấu tới hiệp định Genève tháng 7 - 1954. Không có số liệu nào ghi chép về diện tích, sản lượng cây trồng và vật nuôi của thời đó được tổng hợp và lưu giữ song những *người trong cuộc* khẳng định: nông nghiệp vùng căn cứ cũng là mặt trận ác liệt, nóng bỏng, sôi động.

Đề “*tranh thủ trái tim và khối óc của nông dân*”, tách quần chúng nông dân ra khỏi ảnh hưởng của Cách mạng, chế độ Ngô Đình Diệm thực hiện “*cải cách điền địa*” qua ba đạo dụ:

Dụ số 2 (ngày 8 - 1 - 1955) có các nội dung chính: lập khế ước tá điền loại A (đối với ruộng thực đang làm); thời hạn khế ước là 5 năm; mức tô từ 15 đến 25%.

Dụ số 7 (ngày 5 - 3 - 1955) có các nội dung chính:

- Trong vòng một tháng kể từ ngày Dụ ban hành, địa chủ phải khai báo việc khai thác ruộng đất không trồng trọt của mình và trực tiếp cho tá điền mướn ruộng theo khế ước loại B (ruộng bỏ hoang).

- Trường hợp vắng mặt hoặc địa chủ cam kết không khai thác lại thì *ruộng đất sẽ được cấp cho người di cư, cho cựu binh sĩ* hoặc tá điền khai thác trong vòng 3 năm. Người được cấp phải ký *khế ước tá điền loại C với hội đồng hương chính*, được miễn tô năm đầu, năm thứ hai phải đóng 1/2 tô, năm thứ ba đóng 3/4.

- Địa chủ có thể trở lại bất cứ lúc nào để tiếp tục thi hành khế ước.

- Ruộng công của làng cũng cho mướn theo khế ước loại C (đối với ruộng hoang như trong trường hợp địa chủ vắng mặt).

Dụ số 56 (ngày 22 - 10 - 1956) có các nội dung chính:

- Mỗi địa chủ chỉ được giữ lại 100 ha ruộng đất, ngoài ra có thể giữ thêm 15 ha làm ruộng hương hỏa, tùy ý lựa chọn bất kỳ thửa ruộng nào.

- Ruộng “truất hữu” được chính phủ bồi thường theo thời giá, trả 10% bằng tiền mặt, số còn lại bằng tín phiếu trong 12 năm với lãi suất 5%/năm.

- Ruộng “truất hữu” bán cho người thiếu ruộng mỗi hộ không quá 3 ha, người mua phải trả trong 6 năm (trong thời gian ấy ruộng đất vẫn thuộc sở hữu của chính quyền). Trong vòng 10 năm, ruộng đất không được cho mướn hay bán.

Thực chất của Dự số 2 và Dự số 7 là cho phép địa chủ đoạt lại ruộng đất mà chính quyền cách mạng đã chia cho nông dân, bắt họ trở lại địa vị kẻ làm mướn với mức tô tăng lên. Chế độ Sài Gòn vẫn duy trì đại bộ phận giai cấp địa chủ. Các đồn điền trồng cây công nghiệp không thuộc diện bị “truất hữu”. Ở tỉnh Biên Hòa cũ, số điền chủ có trên 100 ha ruộng đất không bao nhiêu, số địa chủ có từ 10 ha trở lên mới chiếm tỉ lệ cao, bộ phận này không bị chính quyền Sài Gòn đụng tới, đó là chỗ dựa chính trị - xã hội của chế độ này.

Để bảo đảm quyền lợi sống còn, nông dân nhiều nơi đấu tranh với chính quyền địa phương và với chủ điền không để họ cướp đoạt ruộng đất do Cách mạng đã cấp trước đây, không chịu đóng mức tô 25%. Uy thế kháng chiến mấy năm này còn lớn nên các cuộc đấu tranh nói chung thắng lợi. Địa chủ Trịnh Thị Dung có khoảng 300 ha ruộng ở cù lao Ông Cò (huyện Nhơn Trạch bây giờ) đã bán cho một số người để khỏi bị “truất hữu”.

Năm 1957, hai tỉnh Biên Hòa và Long Khánh có diện tích lúa cao nhất trong thời kỳ này: 34.850 ha song mới chỉ bằng 78,85% diện tích lúa năm 1930 (44.200 ha). Diện tích trồng lúa của tỉnh Biên Hòa đạt đỉnh cao vào hai năm 1957, 1958 rồi lần lần sút giảm vì các chiến dịch “tố Cộng, diệt Cộng” gây xáo trộn mạnh mẽ ở nông thôn, nhiều cán bộ, đảng viên và gia đình họ phải chuyển vùng, đổi vùng đi nơi khác. Diện tích trồng lúa tỉnh Long Khánh tăng nhanh cũng vì nhiều cán bộ và gia đình họ từ nơi khác đến đây, nhất là từ miền Trung dạt vào để tránh bị khủng bố.

Về cơ bản, nông nghiệp hai tỉnh Biên Hòa và Long Khánh trong thời kỳ từ năm 1955 đến 1961 vẫn là *nông nghiệp cổ truyền dùng sức lao động thủ công là chính* (cày bằng trâu bò), *phụ thuộc thiên nhiên* (nước mưa), *dùng các giống lúa cũ năng suất thấp*. Nhưng sản lượng và năng suất khá hơn trước đó nhờ nguồn phân bón viện trợ Mỹ khá dồi dào (báo *Công luận* ngày 7 - 7 - 1969 cho biết: từ năm 1955 đến năm 1960, Mỹ viện trợ 12 triệu đô la cho chính quyền Sài Gòn để thực hiện cải cách điền địa).

Một số cây công nghiệp của hai tỉnh Biên Hòa và Long Khánh có diện tích và sản lượng không đáng kể, tăng giảm thất thường:

NĂM	TỈNH	CÀ PHÊ		THUỐC LÁ		MÍA	
		Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
1959	Long Khánh	600	240	50	50	200	3000
	Biên Hòa	50	15	450	360	1.500	4.500
1961	Long Khánh			540	430	20	650
	Biên Hòa			400	350	1.500	45.000
1962	Long Khánh			300	300	30	650
	Biên Hòa			400	320	320	4500

Từ năm 1962 trở đi, chính quyền Sài Gòn thực hiện quốc sách “*áp chiến lược*”, gom nông dân vào các khu vực ấn định nhằm “*tát nước bắt cá*”. Do đó nông nghiệp các tỉnh Biên Hòa và Long Khánh sút giảm mạnh về diện tích và sản lượng.

Mặt khác, để tiếp tục “*tranh thủ trái tim khối óc*” nông dân vùng chúng kiểm soát, ngày 26 - 3 - 1970, chính quyền Sài Gòn ban hành Sắc lệnh số 003/70 về Luật “*người cày có ruộng*” với các điểm chính:

- Mỗi địa chủ ở Nam Việt chỉ được để lại 15 ha và 5 ha ở Trung Việt (so với “suất lưu trữ” 100 ha thời Ngô Đình Diệm).
- Cấp không ruộng đất cho nông dân.
- Xóa bỏ chế độ tá canh.

Trong thời kỳ này, chính quyền Sài Gòn tiến hành cấp “*chứng khoán*” cho nông dân nhưng tịch thu ruộng đất của gia đình cán bộ, bộ đội và nông dân vắng mặt đem chia cho nhân viên và binh sĩ Sài Gòn. Việc kê khai ruộng đất nhằm giúp chế độ Sài Gòn tăng nguồn thu thuế cho ngân sách chiến tranh.

Lê Tuấn Anh, Thứ trưởng Bộ Cải cách điền địa và canh nông Sài Gòn tuyên bố tháng 8 - 1969 là “*Những nông dân nghèo, đông con, không thuộc vào diện có tiêu chuẩn cấp đất*”. Henry Bush xác nhận “*Chương trình này có khuyết điểm chưa quan tâm đúng mức đến người lao động nghèo khổ ở nông thôn*”. Trần Văn Quá, Chủ tịch Ủy ban canh nông của Thượng viện Sài Gòn tiết lộ: “*Thật ra, hầu hết số ruộng này đã được Việt Cộng cấp không cho nông dân từ mấy năm trước, nay Luật “người cày có ruộng” xem như “hợp thức hóa” tình trạng đó*” (dẫn theo Lâm Quang Huyền: *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, tr.56, Nxb. KHXH, 1997).

Luật số 003/70 tuyên bố *xóa bỏ chế độ tá canh*, nhưng thực tế nó vẫn tồn tại. Năm 1969, ở quận Nhơn Trạch, 154 tá điền đã đấu tranh với chủ điền, giảm được 5.954 giạ lúa tô, trong đó có 497 giạ khỏi phải nộp vì thất mùa. (Lâm Quang Huyền, sách đã dẫn, tr 103).

Thực hiện việc “*canh tân hóa nông nghiệp*”, Mỹ - Thiệu đưa máy móc nông nghiệp, xăng, dầu, phân bón, giống mới, phát triển tín dụng, ngân hàng vào nông thôn... Nhưng sản lượng nông nghiệp cũng không tăng bao nhiêu do chiến tranh ngày càng ác liệt, nhất là ở vùng nông thôn xa xôi, hẻo lánh. Theo *Địa lý Việt Nam cộng hòa* (Bộ Quốc phòng VNCH, 1968) và *Địa phương chí Long Khánh* năm 1968 thì sản lượng trồng trọt và chăn nuôi hai tỉnh Biên Hòa và Long Khánh vào thời điểm 1966 -1967 như sau:

Về trồng trọt:

Tỉnh	Lúa (T)	Bắp (T)	Đậu (T)	Khoai (T)
Biên Hòa	32.973	810	719	4.681
Long Khánh	4.925	2.390	3.417	8.253

Về chăn nuôi:

Tỉnh	Trâu	Bò	Heo	Gà vịt
Biên Hòa	6.830	9.016	90.147	715.324
Long Khánh	930	1.550	47.600	109.300

Sản phẩm nông nghiệp (lúa, hoa màu) không đủ cung ứng cho nhân dân hai tỉnh: Biên Hòa (343.660 nhân khẩu) và Long Khánh (143.518 nhân khẩu), chưa kể số binh sĩ Mỹ và chư hầu... Lúa gạo phải mua từ miền Tây lên và nhập cảng, rau mua từ Đà Lạt về...

Sau các đợt bình định, tình hình chiến sự lắng dịu ít nhiều thì việc canh tân hóa nông nghiệp bắt đầu được thực hiện có hiệu quả: đưa máy móc và phân bón, thuốc trừ sâu, giống mới... vào canh tác, nên đã làm cho nông nghiệp Biên Hòa có bước phát triển mới, hòa nhịp với cuộc cách mạng xanh diễn ra trên thế giới lúc bấy giờ. *Địa phương chí tỉnh Biên Hòa* các năm 1972 và 1974 cho biết:

Năm	Lúa nội địa			Lúa Thần nông		
	Diện tích	Năng suất	Sản lượng	Diện tích	Năng suất	Sản lượng
1970 – 71	25.504 ha	2 T/ha	51.000 T	14.414 ha	4,5 T/ha	64.863 T
1972 – 73	14.535 ha	2 T/ha	29.070 T	25.000 ha	4,5 T/ha	112.500 T

Diện tích trồng lúa *Thần nông* cho năng suất cao (hơn 2 lần giống lúa cũ) ngày càng tăng chứng tỏ nông dân Biên Hòa mau chóng tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Trước năm 1972, lúa làm ra chưa đáp ứng 80% nhu cầu thì đến năm 1973 đã đáp ứng được 96%.

Loại cây trồng		ĐVT	1970	1971	1972	1973
Rau cải	Diện tích	ha	537	600	671	600
	Sản lượng	Tấn	3.759	4.200	3.759	4.200
Đậu phộng	Diện tích	ha	130	200	325	200
	Sản lượng	Tấn	130	200	130	200
Đậu nành	Diện tích	ha	37	50	50	50
	Sản lượng	Tấn	22,2	30	22,2	30

Đậu xanh	Diện tích	ha	30	70	80	70
	Sản lượng	Tấn	27	52,5	27	52,5
Khoai lang	Diện tích	ha	245	250	250	250
	Sản lượng	Tấn	1.470	1.530	1.470	1.530
Khoai mì	Diện tích	ha	250	300	500	300
	Sản lượng	Tấn	2.000	2.400	2.000	2.400
Mía	Diện tích	Ha	1.270	1.655	2.170	2.655
	Sản lượng	Tấn	35.560	44.950	65.560	74.950
Thuốc lá	Diện tích	Ha	47	50	47	50
	Sản lượng	Tấn	37,6	40	37,6	40

Nghề chăn nuôi heo, gà có bước tiến mới:

Tỉnh Long Khánh năm 1969 có 2 trại heo, mỗi trại nuôi từ 100 đến 350 con (có kèm cơ sở chế biến thức ăn gia súc) và 3 trại bò sữa nuôi 230 con.

Tỉnh Biên Hòa có nhiều cơ sở chăn nuôi heo, gà với quy mô lớn: Có 370 trại heo nuôi 52.225 con chiếm 34% số heo nuôi trong tỉnh, trong đó số trại heo nuôi từ 50 đến 100 con có 325 trại, từ 101 đến 200 con có 27 trại, từ 201 đến 500 con có 19 trại, nuôi trên 500 con có 9 trại. Có 24 trại gà nuôi 172.160 con chiếm 43% số gà nuôi trong tỉnh, trong đó số trại gà nuôi từ 1000 đến 2000 con có 8 trại, nuôi từ 2001 đến 5000 con có 8 trại, nuôi từ 5001 đến 10.000 con có 4 trại, nuôi trên 10.000 con có 4 trại.

Tổng gia súc, gia cầm tỉnh Biên Hòa năm 1971 và 1972 có:

Tên gia súc	Năm 1971	Năm 1972
Trâu	10.300 con	10.800 con
Bò	11.200 con	12.000 con
Heo	155.000 con	165.000 con
Gà	420.000 con	448.000 con
Vịt	350.000 con	354.000 con

(Số liệu: Niên giám thống kê tỉnh Biên Hòa, năm 1971 và năm 1972)

Sau hiệp định Genève tháng 7 - 1954, các chủ đồn điền nhỏ người Pháp thấy việc kinh doanh ngày càng khó khăn, nên họ bán lại cơ ngơi cho các chủ đồn điền người Việt và Hoa. Từ năm 1954 về sau, diện tích trồng và khai thác cao su chưa năm nào đạt mức năm 1940:

Năm	Tỉnh	Diện tích trồng (ha)	Diện tích khai thác
1956	Biên Hòa	21.383	19.068 (89,17%)
1957	Biên Hòa	21.833	19.066 (87,32%)
1959	Biên Hòa	8.053	7.045 (87,48%)
	Long Khánh	11.737	10.390 (88,56%)
1961	Biên Hòa	7.478	6.035 (80,70%)
	Long Khánh	14.823	10.729 (72,38%)

(Số liệu: Niên giám thống kê Long Khánh và Biên Hòa các năm)

1.4. Giai đoạn từ 1975 đến nay:

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng 30 - 4 - 1975, chế độ thực dân cũ và thực dân mới đã bị quét sạch, giai cấp địa chủ về căn bản đã bị xóa bỏ. Tuy vậy ở Đồng Nai vẫn còn tồn tại tàn dư chiếm hữu ruộng đất và một số hình thức bóc lột trong nông dân.

Để xóa bỏ những tàn tích ấy, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc cải tạo XHCN và xây dựng CNXH ở nông thôn, Đảng và Chính phủ đã chỉ đạo giải quyết các vấn đề ruộng đất và đẩy mạnh công tác cải tạo nông nghiệp như sau:

- Quốc hữu hóa, tịch thu, trưng thu, trưng mua ruộng đất của các tư sản nước ngoài; tư sản mại bán; địa chủ phản quốc; bọn cầm đầu ngụy quân, ngụy quyền; cầm đầu phản động

Cho phép địa chủ, giáo hội, chùa, thánh thất và những người làm nghề tôn giáo... có ruộng đất hiến ruộng cho chính quyền cách mạng.

Vận động các nhà tư sản kinh doanh nông nghiệp, tiểu chủ và công chức của chế độ cũ sinh sống ở đô thị... hiến ruộng đất phát canh thu tô. Đối với các nhà tư sản nông nghiệp, phú nông có ruộng bao chiếm thì thu hồi, vận động hiến và trưng mua phần đất phát canh thu tô.

- Cho phép các nhà tư sản kinh doanh nông nghiệp được tiếp tục kinh doanh trên các đồn điền trồng cây công nghiệp và cây ăn trái...

Nhà nước có chính sách cụ thể đối với các loại ruộng đất bỏ hoang, các trường hợp bao chiếm đất quốc gia, công thổ, bao chiếm ruộng đất của địa chủ bỏ chạy... Đồng thời Nhà nước công bố kể từ ngày 25 - 9 - 1976, việc phát canh thu tô phải chấm dứt, nợ tô cũ còn lại bị xóa bỏ hoàn toàn.

Chính phủ quy định việc chia cấp ruộng đất cho nông dân không có hoặc thiếu ruộng (kể cả Việt kiều mới về nước, đồng bào thành thị về quê cũ, gia đình binh lính và nhân viên chế độ cũ)... Tránh việc xáo trộn lớn, cố gắng giữ nguyên canh.

Đến cuối năm 1977, Đồng Nai đã thực hiện quốc hữu hóa, tịch thu, trưng thu, trưng mua và vận động hiến 22.088,65 ha ruộng đất của 1609 đối tượng và tiến hành chia cấp 15.000 ha cho 16.771 hộ nông dân nghèo. 13.000 ha đưa vào lập các nông trường quốc doanh thuộc Công ty cao su Đồng Nai, liên hiệp công ty nông trường... (Theo báo cáo tổng kết kinh tế hợp tác và hợp tác xã trong nông nghiệp Đồng Nai của UBND tỉnh Đồng Nai tháng 9 - 1997)

Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp được Chủ tịch nước Cộng hòa XHCN Việt Nam ký Lệnh công bố ngày 24 - 7 - 1993, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 - 1 - 1994, dựa trên 5 quan điểm: khoán sức dân; khuyến khích nông dân ra sức phát triển sản xuất nông nghiệp; bảo đảm công bằng về nghĩa vụ nộp thuế; góp phần tăng cường quỹ đất nông nghiệp, hạn chế sử dụng đất nông nghiệp vào việc khác; đơn giản, dễ hiểu, dễ làm, dễ kiểm tra.

Luật đất đai: được công bố ngày 24 - 7 - 1993, có hiệu lực thi hành từ ngày 15 - 10 - 1993. Luật khẳng định “đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá là tư liệu sản xuất đặc biệt...” Luật qui định: Nhà nước thống nhất quản lý đất đai; Nhà nước giao quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình; người sử dụng đất được giao phải sử dụng đúng mục đích, có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp... trong thời hạn được giao.

Luật đất đai qui định chi tiết các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Năm 1998, Quốc hội khóa 9 kỳ họp thứ 10 đã có một số sửa đổi bổ sung Luật đất đai cho phù hợp với đường lối đổi mới, điều kiện hội nhập với khu vực và quốc tế.

Song song với việc giải quyết các vấn đề về ruộng đất, Đảng và Nhà nước tiến hành cải tạo XHCN trong nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Đến tháng 10-1978, Đồng Nai đã vận động 67.834 hộ nông dân thành lập 2882 tổ vận đò công, 68 tập đoàn sản xuất và 1 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp (hợp tác xã Đất Mới, huyện Long Thành, Đồng Nai). Đến năm 1985, Tỉnh công bố đạt mục tiêu cơ bản hoàn thành công tác cải tạo nông nghiệp với 22 hợp tác xã, 1793 tập đoàn sản xuất gồm 103.281 hộ, chiếm 60% tổng số hộ và 70.802 ha canh tác, chiếm 56% tổng diện tích canh tác vào làm ăn tập thể. 576/595 ấp có phong trào hợp tác hóa (96,8%). Bên cạnh đó Tỉnh còn lập được 8 nông trường, 27 trạm trại, gồm: trạm thí nghiệm kỹ thuật trồng trọt, trại chuyên giống, trạm dự báo thời tiết, trại chăn nuôi heo, bò sữa, gà, ong mật, thú y...

Ngày 13 - 1 - 1981, Ban Chấp hành Trung ương đã ra Chỉ thị 100-CT/TW về việc “Mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong các Hợp tác xã nông nghiệp” và tiếp theo năm 1988 Bộ Chính trị ra Nghị quyết 10-NQ/TW về “Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp”. Các chỉ thị, nghị quyết này của Đảng giải quyết được bức xúc của nông dân, tạo động lực giải phóng sức sản xuất, phát huy sức mạnh các thành phần kinh tế nông nghiệp.

Tuy nhiên, với cơ chế quản lý kinh tế trong các hợp tác xã nói riêng theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp - cơ chế ấy đã không phù hợp với lực lượng sản xuất, triệt tiêu động lực lợi ích kinh tế và tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở. Bên cạnh đó, trong quản lý đã vi phạm nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, cùng có lợi... nên khiến nhiều hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp không đẩy mạnh được sản xuất, đời sống của bà con nông dân giảm sút. Vì vậy phong trào hợp tác hóa nông nghiệp bị rã từng bước, số hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp tồn tại chỉ là hình thức.

Đến cuối năm 1998, toàn tỉnh chỉ còn 7 hợp tác xã nông nghiệp, và đang hình thành các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất và năng lực quản lý, đó là: tổ liên đới xóa đói giảm nghèo, tổ liên đới vay vốn, chi hội trồng bông vải, chi hội trồng dâu nuôi tằm...

Máy móc cơ giới bắt đầu được đưa vào sản xuất nông nghiệp chủ yếu là khâu vận chuyển, từ khi người Pháp mở các đồn điền. Đến thời Mỹ Thiệu thì máy móc cơ giới được đưa vào khá lớn, nhất là khâu làm đất, vận chuyển và chà xát lúa. Máy cày bừa đất và vận chuyển chủ yếu là công nông nhỏ cầm tay, phù hợp với đồng ruộng ở Đồng Nai.

Sau ngày miền Nam giải phóng 30 - 4 - 1975, Nhà nước và nông dân Đồng Nai từng bước đầu tư vào việc cơ giới hóa nông nghiệp.

Dưới đây là bảng thống kê số máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp qua các năm:

Danh mục	Đơn vị tính	1981	1982	1984
Động cơ diesel	Cái	853	823	877
Máy kéo	“	2.701	2.727	2.964
Máy bơm nước	“	3.106	3.192	3.096
Máy tuốt lúa	“	56	84	555
Máy xay xát	“	832	858	610
Máy nghiền TÀGS	“	12	23	6
Giàn cày	“	1.469	1.437	1.397
Giàn bừa	“	1059	1.067	720

(Nguồn số liệu: Cục thống kê Đồng Nai)

Năm 1997, toàn tỉnh có 2086 máy kéo lớn (trên 12CV), với 62.200 CV; 5006 máy kéo nhỏ (dưới 12 CV), với 40.708 CV; 38.394 máy bơm nước, với công suất 508.783 m³/giờ; 499 máy tuốt lúa, với công suất 392 tấn/giờ; 74 máy nghiền thức ăn gia súc, với công suất 42 tấn/giờ. Diện tích được cày bằng máy 127.399 ha chiếm 58,3% tổng diện tích gieo trồng hàng năm, số diện tích còn lại dùng sức kéo trâu, bò hoặc sức người.

Công trình thủy nông dưới thời chính quyền Sài Gòn ít được chú ý đến. Từ ngày giải phóng đến nay (từ 1975 - 1995), tỉnh Đồng Nai đã đầu tư xây dựng được một hệ thống thủy lợi đồ sộ với 78 công trình các loại phục vụ cho canh nông, sản xuất công nghiệp và phục vụ dân sinh (không kể kênh mương cấp 2, cấp 3, kênh mương nội đồng và giếng khoan phục vụ dân sinh). Trong đó:

- *Công trình tiểu thủy nông*: 37 cái, gồm có 3 trạm bơm, 3 hồ chứa nước, 31 đập dâng. Ngoài ra còn có 230 giếng khoan phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Năng lực tưới thực tế cho 1478 ha lúa, 210 ha cà phê.

- *Công trình trung thủy nông*: 36 cái, gồm 5 hồ chứa nước, 14 đập dâng, 18 trạm bơm điện, một hệ thống công trình đê bao với 5 kênh. Năng lực tưới thực tế 5.123 ha lúa và 800 ha cà phê, ngăn mặn 5800 ha, cung cấp nước công nghiệp 24.000 m³/ngày đêm (Xem Phụ lục).

Với những nỗ lực to lớn của Đảng, Nhà nước và tỉnh Đồng Nai, nền kinh tế Đồng Nai nói chung và nông nghiệp Đồng Nai nói riêng từ năm 1975 đến nay có tốc độ tăng trưởng nhanh. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đang có những đổi thay quan trọng: tỷ trọng khu vực công nghiệp và dịch vụ không ngừng tăng lên qua các năm, tỷ trọng khu vực nông lâm ngư nghiệp giảm (giá trị tuyệt đối vẫn không ngừng tăng lên), nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng nhất định.

Năm 1997, GDP (tổng sản phẩm quốc nội) theo giá hiện hành của ngành nông nghiệp Đồng Nai (bao gồm nông, lâm, ngư) đạt 2.609,1 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 27,3% GDP toàn tỉnh và 3,36% GDP nông nghiệp cả nước, đứng hàng đầu so với các tỉnh miền Đông Nam bộ: năm 1997, GDP nông nghiệp Đồng Nai 2601,1 tỷ đồng, Thành phố Hồ Chí Minh 1380 tỷ đồng, Bình Dương 893 tỷ đồng, Bà Rịa-Vũng Tàu 841,6 tỷ đồng (*Dẫn theo nguồn số liệu của Tổng Cục thống kê năm 1996, 1997*).

II. CÁC NGÀNH NÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI:

II.1. Trồng trọt:

Địa hình tỉnh Đồng Nai gồm 3 vùng rõ rệt: đồng bằng, trung du, và đồi núi. Khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng rất phù hợp cho cây công nghiệp, cây ăn quả và cây lương thực (khoai mì và bắp). Nhiều nông sản nổi tiếng xưa nay như cà phê, cao su, bưởi Tân Triều, sầu riêng Long Thành, bắp, bông vải...

II.1.1. Cây công nghiệp:

Đồng Nai là một trong số ít tỉnh ở Nam bộ nổi tiếng về cây công nghiệp. Các cây công nghiệp chủ yếu gồm: cao su, cà phê, điều, mía, bông vải, tiêu, cây thuốc lá, cây mè, đậu nành, đậu phộng và các loại cây họ đậu khác đã và đang nổi tiếng không những ở Nam bộ mà còn nổi tiếng cả nước về diện tích và sản lượng lớn. Cây bắp, đậu nành, bông vải, cà phê, cao su đã từng lên "ngôi vua" một thời. Hiện nay diện tích cây công nghiệp toàn tỉnh vào khoảng 144.619 ha.

a) *Cây cao su:*

Quê hương cây cao su ở Nam Mỹ được người Anh, Hà Lan du nhập vào các thuộc địa của họ ở Ceylons, Malaysia, Indonesia từ cuối thế kỷ XIX. Giám đốc thảo cầm viên Sài Gòn Pierre cho gieo thử một số hạt giống cao su song đều chết hoặc không nảy mầm. Năm 1897, được sĩ Raoul trồng thí nghiệm ở vườn ông Yệm (Thủ Dầu Một), bác sĩ Yersin trồng thử ở Suối Dầu (Nha Trang) thành công.

Đầu thế kỷ XX khi ngành ô tô Âu - Mỹ phát triển nhanh, một viên cảnh sát Béland trồng một vườn cao su tư nhân đầu tiên ở tỉnh Gia Định, đã thu lãi lớn. Từ đó các colons Pháp đổ xô vào việc mở các đồn điền cao su trên đất đỏ bazan và đất xám vùng Đông Nam Kỳ.

Năm 1905, công ty Suzannah trồng 1000 cây cao su đầu tiên ở tỉnh Biên Hòa, từ đó các công ty khác lần lượt ra đời: An Lộc, Bình Lộc, Công ty Cao su Đồng Nai LCD, Công ty Đồn điền Đất Đỏ SPTR, đồn điền De la Souchère (Long Thành)... tạo nên hiện tượng bùng nổ trồng thử cây mới mẻ này trên vùng đất Biên Hòa. Dưới đây là bảng tập hợp khá đầy đủ tình hình các đồn điền cao su của tỉnh Biên Hòa năm 1923 (Nguồn: số liệu thống kê tỉnh Biên Hòa năm 1924):

STT	Tên đồn điền	Diện tích	Đã trồng	Thu hoạch mủ
1	Cty đồn điền An Lộc	1758 ha	1031 ha	350.000 kg
2	Cty đồn điền Bà Hang	170 ha	170 ha	
3	Đồn điền Béland	10 ha	10 ha	
4	Cty đồn điền Bình Trước	400 ha	170 ha	
5	Đồn điền Cam Tiên	2.000 ha	150 ha	
6	Cty đồn điền An Viễn	2171 ha	68 ha	120.000 kg
7	Đồn điền Coué	198 ha	10 ha	
8	Cty cao su Đồng Nai	420 ha	260 ha	
9	Đồn điền Fon dancel	75 ha	10 ha	
10	Cty cao su Gia Nhan	150 ha	100 ha	
11	Đồn điền Jacque Monie	117 ha	117 ha	
12	Đồn điền Ísidore	10 ha	10 ha	
13	Đồn điền Lá Buông	300 ha	50 ha	
14	Đồn điền Lê Phát Tân	200 ha		
15	Đồn điền Lignon	91 ha	30 ha	
16	Đồn điền Marcuard	50 ha	25 ha	
17	Đồn điền Mỹ Đức	300 ha	60 ha	
18	Đồn điền Phước Hòa	1116 ha	150 ha	

19	Đồn điền Phước Hạnh	200 ha	100 ha	
20	Đồn điền Phước Lý	125 ha	70 ha	
21	Đồn điền Phước Tân	730 ha		
22	Đồn điền Simmonette	790 ha	131 ha	
23	Đồn điền So Hai	20 ha	20 ha	
24	Đồn điền De la Souchère	3.300 ha	700 ha	70.000 kg
25	Cty đồn điền Suzannah	790 ha	131 ha	150.000 kg
26	Đồn điền Suối Chùa	19 ha	10 ha	
27	Đồn điền Tân Mai	380 ha	80 ha	
28	Đồn điền Thành Tuy Hạ	3.045 ha	687 ha	172.175 kg
29	Cty đồn điền Xuân Lộc	2.363 ha	525 ha	190.000 kg
30	Đồn điền Vezia-Margon	40 ha	12 ha	

Ngoài ra còn một số đồn điền khác, có diện tích cao su không nhiều, như đồn điền Bình Ý có diện tích cao su 18 ha; Lê Văn Tỷ 20 ha; Lý Văn Lang 10 ha; Khuru Hòa 20 ha; Nguyễn Văn Bôn 10 ha; Samavoulavanjour 16 ha; Bengo 10 ha; Võ Hà Thanh 87 ha. Tổng cộng các đồn điền này có diện tích 171 ha cao su.

Công việc khai khẩn, mở rộng diện tích cao su ở Đồng Nai tiếp tục được đẩy mạnh trong suốt thời kỳ thuộc Pháp. Tuy nhiên sau hiệp định Genève tháng 7 - 1954, các chủ đồn điền người Pháp thấy việc kinh doanh ngày càng khó khăn, nên họ đã bán các đồn điền của mình (chủ yếu là các đồn điền nhỏ) cho người Việt hoặc người Hoa.

Đến năm 1967, toàn tỉnh Long Khánh có 51 đồn điền cao su thì có tới 43 đồn điền của người Việt, chỉ có 8 đồn điền của người Pháp. Nhân công làm việc trong các đồn điền người Pháp thời kỳ này là 5000 người, nhân công làm việc trong các đồn điền người Việt chỉ có 1.700 người. Tổng diện tích cao su trong năm này ở Long Khánh là 34.902 ha, sản lượng 13.366 tấn mù.

Tỉnh Biên Hòa năm 1970 có 4.471 ha cao su, cho sản lượng 4.470 tấn mù, đến năm 1971 sụt giảm diện tích còn khoảng 3.600 ha, cho sản lượng 3.600 tấn mù.

Địa chí Long Khánh năm 1968 cho biết một số đồn điền cao su còn hoạt động năm 1967 ở Long Khánh như sau:

Tên đồn điền	Diện tích (ha)			Sản lượng(tấn)
	Trồng	Khai thác	Tỷ lệ	
Túc Trung LCD	5.625,78	1.019,78	18,11%	1.313
Cây Gáo LCD	1.401,51	795,15	56,74%	
Suzanah SIPH	3.820,63	2.023,77	52,95%	2.733
An Lộc SIPH	4.428,79	1.880,04	42,45%	2.735
Bình Lộc SIPH	3.435,19	1.138,04	33,12%	1.411

Ông Quế SIPH	7.525,39	1.390,50	18,47%	2.005
Hàng Gòn SPH-XL	2.645,38	1.522,18	57,54%	1.245
Courtenay SPTR	4.052,42	1.804,28	44,52%	1.500
Suối Cả	465,00	140,00	30,10%	100
Hoàn Quân	377,31	142,00	37,66%	90
Tân Bình	278,04	30,00	10,79%	13
Huỳnh Đình	218,79	32,00	14,67%	18
Võ Hà Danh	118,00	68,00	57,62%	29
Trần Văn Phòng	172,62	103,09	59,88%	45
Bảo Định	74,74	30,00	40,54%	24
Gia Liêu 2	72,00	45,00	62,50%	30
Lê Huỳnh	71,60	33,64	46,47%	19
Gia Liêu 1	63,00	49,00	77,77%	36
Thiên Lộc	56,00	40,00	71,42%	20

Từ năm 1964 đến năm 1975, chiến tranh diễn ra ngày càng khốc liệt trên chiến trường miền Nam. Các khu đồn điền cao su miền Đông thường là căn cứ địa của lực lượng cách mạng, nên thường xảy ra các cuộc giao tranh ác liệt, vì vậy diện tích và sản lượng cao su ngày càng giảm sút. *Địa chí Biên Hòa* năm 1974 ghi rõ "Từ năm 1966 đến nay, ngành này bị lỗ lã nghiêm trọng vì bị thiệt hại do thuốc khai hoang của quân đội Hoa Kỳ, kể đó nhiều nơi vì tình hình an ninh, nên bị ủa trắng". Riêng khu vực tỉnh lỵ Biên Hòa trước năm 1965 có hàng chục đồn điền cao su, thì đến tết Kỷ Dậu năm 1969 hầu như không còn đồn điền nào.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng 30 - 4 - 1975, Đảng và Nhà nước ta có chủ trương khôi phục, phát triển mạnh cây cao su. Riêng đối với tỉnh Đồng Nai cây cao su được coi là cây công nghiệp mũi nhọn, chiến lược. Vì vậy từ năm 1975 đến nay diện tích, năng suất, sản lượng cao su của tỉnh đều tăng nhanh :

	ĐV tính	1976	1980	1990	1995	1996	1997
Diện tích	ha	31.934	36.803	40.367	42.521	40.071	40.300
Năng suất	kg/ha	850	860	740	800	1.090	1.100
Sản lượng	Tấn	19.152	20.254	19.669	27.600	33.635	35.000

(Nguồn số liệu: *Cục thống kê Đồng Nai*)

Cây cao su ở Đồng Nai được trồng chủ yếu trên đất đỏ bazan ở Long Khánh, Định Quán và trên đất xám ở Thống Nhất, Long Thành. Một số huyện khác có trồng cao su nhưng diện tích nhỏ. Vùng Đầm Voi ở huyện Xuân Lộc chỉ 4 năm trở lại đây (từ năm 1993 - 1997) nông dân đã trồng được 1.236 ha cây cao su, bước đầu cây phát triển tốt. Một số người ở Lý Lịch (Vĩnh Cửu) cũng trồng thử dăm bảy ha cao su, nhưng cây phát triển chậm, có hiện tượng chết dần sau năm thứ 5, có lẽ do đất bề mặt ở đây chỉ dày khoảng 0,5 m đến 0,7 m, ngay dưới đó là lớp đá ong hoặc đá tảng (đá ngầm).

Nếu trước năm 1975, việc trồng và kinh doanh cao su đều do tư nhân nước ngoài hoặc bản xứ làm, thì sau năm 1975 việc trồng và kinh doanh cao su chủ yếu là do các doanh nghiệp Nhà nước. Hiện nay trên địa bàn Đồng Nai có 2 doanh nghiệp Nhà nước trồng và kinh doanh cao su, chiếm đại bộ phận diện tích và sản lượng, chỉ một số ít tư nhân (đa số là hộ gia đình nông dân) lập vườn cao su. Theo Viện cây cao su miền Nam cho biết: năm 1996 ở Đồng

Nai có 2.000 ha cao su tiêu điền của các hộ nông dân. Dưới đây là thống kê về 2 doanh nghiệp Nhà nước chuyên doanh cây cao su (năm 1997):

Tên công ty	Thành lập	Tổng vốn KD (tỷ đồng)	Diện tích cao su (ha)	Diện tích khai thác (ha)	NS khai thác (kg/ha/năm)	Sản lượng mủ khô (tấn)	Tổng số lao động (người)	Sản phẩm qua chế biến
Cty Cao su Đồng Nai	6/1975	886,488	39.466	31.064	1.168	36.300	17.808	Mủ kem, mủ khối SVR
Công ty Cao su CN Đ.Nai	7/1976	19,651	1.310	513,5	907	466	396	Mủ tờ (RSS), CREPES

Qua hơn 100 năm trồng cao su ở Đồng Nai, kỹ thuật thâm canh và khai thác mủ cao su ít thay đổi. Công việc cạo mủ và thu hồi mủ vẫn hoàn toàn bằng thủ công. Nhiều giống cây đã được nhập từ Malaysia, tuyển chọn, thuần hóa phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng ở đây. Trong đó các giống cao su PB235, VM515, RR1V... được Công ty cao su Đồng Nai thử nghiệm thành công và đang tiến hành trồng mới, thay thế các vườn cây già. Các giống này cho năng suất trung bình 1.000kg/ha/năm, cá biệt nếu được chăm sóc đúng kỹ thuật, năng suất có thể đạt trên 2 tấn/ha/năm.

Từ thập niên 60 trở về trước, trồng cao su thu được lợi nhuận lớn vì thời đó nhu cầu mủ cao su thiên nhiên rất lớn, giá cao. Hiện nay nhu cầu về mủ cao su thiên nhiên giảm do cao su nhân tạo phát triển nhanh, nên giá cao su trên thị trường thế giới nhiều năm trở lại đây liên tục giảm, lợi nhuận thu được không cao như trước. Trung bình 1 ha trong một năm thu được mức lợi nhuận vào khoảng từ 5 triệu đồng đến 7 triệu đồng. Cá biệt có thể thu được trên 10 triệu đồng/ha/năm nếu đạt năng suất khai thác trên 2 tấn/ha/năm. Tuy vậy, xu hướng chung hiện nay người ta vẫn đầu tư vào cây cao su, bởi mấy lý do: so với các cây trồng khác thì hiệu quả kinh tế của cây cao su thuộc loại khá (hơn cây điều, cây khoai mì, cây dứa...), trồng cao su tốn ít công chăm sóc và thu hoạch (hiện nay lao động trẻ ở nông thôn khan hiếm), hơn nữa khi cây đến tuổi khai thác thì "hễ có khai thác là có sản phẩm". Vì lẽ đó nhiều người trồng cao su với mục đích để "dưỡng già", tức là khi về già không còn khả năng lao động, thì người ta sống dựa vào khai thác mủ cao su. Với suy nghĩ và tính toán như vậy nên phần lớn diện tích "vườn cao su nhỏ", chỉ ở qui mô khoảng từ 2 ha - 4 ha/vườn/hộ, đủ để "dưỡng già" với mức thu 50.000 đ đến 100.000 đ/ngày (chưa trừ chi phí).

Trong tương lai, cây cao su ở Đồng Nai vẫn được coi là cây công nghiệp quan trọng, chiến lược. Dự kiến đến năm 2010 sản lượng mủ khô đạt 50.000 tấn, tăng gấp 1,4 lần so với hiện nay, trong đó mức tăng chủ yếu do tăng năng suất cây trồng từ 1 tấn lên trên 1,5 tấn/ha/năm. Việc mở rộng diện tích hết sức thận trọng vì nhu cầu mủ cao su thiên nhiên trên thị trường thế giới đang xuống tới mức thấp nhất kể từ trước tới nay. Ngoài ra Chính phủ và tỉnh Đồng Nai cũng có dự tính đầu tư hiện đại hóa công nghiệp chế biến mủ, cơ giới hóa khâu chăm sóc và thu hoạch, xây dựng các nhà máy chế biến các sản phẩm từ cao su nhằm góp phần tạo thị trường tiêu thụ nguyên liệu cao su ổn định, vững chắc.

b) Cây cà phê:

Cây cà phê cho hạt, là thức uống có chất kích thích. Quê hương cây cà phê ở Ethiopia (châu Phi). Đầu thế kỷ XX, một số nhà tư sản Pháp đưa cà phê vào trồng ở Biên Hòa vì nơi đây có đất đỏ bazan và khí hậu nhiệt đới nóng ẩm thích nghi với cây cà phê. Từ đó cây cà phê được mở rộng diện tích từng bước, sau cây cao su.

Năm 1901, tỉnh Biên Hòa có 8 colons kinh doanh cà phê: công ty Paris Phước Tân (tổng Long Vĩnh Thượng) có 25.000 gốc cà phê; Romans có 2.260 gốc ở làng Bình Dương (tổng Long Vĩnh thượng); Lorenzo có 3.800 gốc ở làng Xuân Lộc (tổng Bình Lâm thượng);

Button có 6.000 gốc ở làng Bình Thạnh (tổng Phước Vĩnh trung); Nativel có 10.000 gốc ở làng Bình Trước (tổng Phước Vĩnh Thượng); Crestien trồng 30.000 gốc ở làng Chánh Hưng (tổng Chánh Mỹ hạ); Torbilla không rõ trồng ở đâu và có bao nhiêu gốc.

Người Việt trồng ít hơn: ở làng Mỹ Hội (tổng Thành Tuy hạ) có 2000 gốc, làng Tân Triều đông (tổng Phước Vĩnh trung) có 1200 gốc, làng Tam An (tổng Long Vĩnh thượng) có 1200 gốc...

Năm 1923, tỉnh Biên Hòa có khoảng 300 ha cà phê, năng suất 270 kg/ha. Năm 1959, tỉnh Biên Hòa có 50 ha cà phê thu 15 tấn hạt, tỉnh Long Khánh có 600 ha, thu sản lượng 240 tấn.

Kỹ thuật trồng cà phê thời trước năm 1954 lạc hậu, người ta chỉ khai thác đất đai (quảng canh) và nhân công bán xứ rẻ mạt (lao động thủ công). Các chủ đồn điền cà phê nuôi bò lấy phân bón, ít dùng phân hóa học.

Do chủ trương lập các dinh điền, chính quyền Sài Gòn khuyến khích tư nhân mở đồn điền cà phê, nên các chủ sở đầu tư thâm canh: bón phân hóa học, tuyển chọn giống (giảm diện tích cà phê chè, tăng cà phê vối), trồng cây che phủ và tía xén cành hàng năm, trang bị dàn tưới phun.

Trong giai đoạn 1975 - 1980, mặc dù giá cả cà phê thế giới tăng cao gấp 2,3 lần nhưng cà phê ở Đồng Nai vẫn chưa phát triển nhanh vì chưa mở rộng được thị trường xuất khẩu và còn lo giải quyết vấn đề lương thực sau chiến tranh. Trong giai đoạn 1985 - 1996, diện tích cà phê tăng rất nhanh (nhất là giai đoạn 1985 - 1990) do giá cả thị trường thế giới cao, thị trường xuất khẩu được khai thông và đặc biệt là do chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước đã khơi dậy tiềm năng trong dân chúng.

Số liệu của Cục thống kê Đồng Nai cho biết như sau:

Năm	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1977	745	13,9	1.231
1980	965	13,6	1.190
1985	6.099	13,4	5.087
1990	22.101	11,9	20.320
1991	21.797	10,8	22.531
1992	19.013	10,6	20.091
1993	14.028	12,5	16.698
1994	15.005	13,9	18.934
1995	17.863	17,9	20.077
1996	20.930	18,6	29.894

Phần lớn giống cà phê được trồng hiện nay ở Đồng Nai là nhóm giống cà phê vối (Robusta) thuộc 2 chủng *coffea canephara* var *robusta* và *coffea canephora* var *koulilou* đã được du nhập vào Đồng Nai từ những năm đầu thế kỷ XX. Nhóm cà phê chè (*coffea arabica*) không nhiều vì không thích hợp lắm đối với điều kiện sinh thái ở Đồng Nai. Nhóm cà phê mít càng ít vì giá trị thương phẩm thấp.

Cà phê Đồng Nai được trồng nhiều ở các huyện Long Khánh, Tân Phú, Thống Nhất, Xuân Lộc là những vùng có đất đỏ bazan, chủ động nước tưới nhờ các công trình hồ chứa, đập dâng hoặc các giếng khoan khai thác nước ngầm. Cà phê được trồng tập trung ở Bảo Quang (1.275 ha), Thừa Đức (725 ha), Bình Lộc (634 ha), Bảo Vinh (612 ha). Huyện

Xuân Lộc trồng tập trung ở các xã Xuân Định, Bảo Hòa, Xuân Bảo, Bảo Vinh và Sông Ray. Huyện Thống Nhất trồng tập trung ở Sông Thao (867 ha), Hưng Lộc (479 ha), Gia Tân 3 (523 ha)...

Diện tích, năng suất, sản lượng cà phê các huyện năm 1997:

Địa phương (huyện)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1. Long Khánh	7.827	17,4	9.987
2. Xuân Lộc	7.930	19,5	13.377
3. Thống Nhất	4.141	16,0	4.459
4. Định Quán	2.451	19,0	3.237
5. Tân Phú	1.273	15,5	900
6. Long Thành	341	12,0	277
7. Vĩnh Cửu	49	11,0	44
8. Nhơn Trạch	0	0	0
9. Biên Hòa	0	0	0
Tổng cộng	24.012	17,9	32.271

Trong công nghiệp chế biến cà phê hòa tan người ta sử dụng 60% nguyên liệu là cà phê vôi, nên Đồng Nai phát triển nhanh cà phê vôi trong những năm qua. Hiện nay, do chưa có cơ sở chuyên cung cấp giống cà phê đảm bảo chất lượng, nên người trồng cà phê tự chọn hạt giống từ những cây tốt. Thường hạt cà phê được gieo vào bầu đầu tháng 12 đến giữa tháng 5 hoặc đầu tháng 6 dương lịch, sau đó cây con được đem trồng vào các hố với khoảng cách 3m x 3m hoặc 3m x 3,5m (tức mật độ từ 900 cây đến 950 cây/ha). Người ta không trồng cây che phủ đất và trồng cây che bóng như kỹ thuật hướng dẫn, phần lớn họ trồng xen các cây đậu xanh, đậu nành, đậu phộng, thuốc lá, bắp, dưa hấu bán Tết, có người trồng xen cả cây dài ngày như đu đủ, măng cầu ta vừa có tác dụng che bóng cho cây cà phê khi còn nhỏ, vừa có nguồn thu để trang trải một phần vốn đầu tư vườn cà phê.

Để cạnh tranh được với cà phê các vùng khác, người ta đầu tư thâm canh rất cao, có khi gấp đôi so với trồng cà phê vùng Lâm Đồng, Đắk Lắk. Nước tưới cà phê là khoản chi phí lớn, nhất là vào mùa khô, kể đó là phân bón.

Vùng đất đỏ bazan thường thì 1 tuần tưới 1 lần cho cây trồng từ 1 năm đến 3 năm tuổi. Khi cây khép tán, mỗi lần tưới cách nhau từ 10 - 15 ngày. Đối với vùng đất đen, đất xám thì phải tưới nhiều hơn, cứ 5 - 6 ngày tưới 1 lần cho cây từ 1 năm đến 3 năm tuổi, khi cây đã khép tán thì chậm nhất 10 ngày phải tưới 1 lần. Để tưới cho cây cà phê, người ta phải "làm bồn" (bồn thực chất là cái hồ quanh gốc cây cà phê, bồn lớn hay nhỏ, nông hay sâu là tùy theo tuổi cây và vùng đất). Nước tưới cho cây cà phê chủ yếu là nước ngầm, ở các vùng đất đỏ Long Khánh, Thống Nhất... nhiều giếng đào sâu tới 50 - 60 m mới có đủ nước tưới vào mùa khô.

Trước đây, người ta thường sử dụng phân hữu cơ như phân heo, phân bò... bón cà phê. Ngày nay người ta dùng phân hóa học là chủ yếu, tới 2 tấn phân hóa học các loại cho 1 ha cà phê kinh doanh, đối với cà phê đang thời kỳ xây dựng cơ bản lượng phân bón bằng 1/2. Chu kỳ bón phân thường được chia làm 3 đợt: đợt đầu vào cuối tháng tư hoặc đầu tháng năm, đợt hai vào cuối tháng chín hoặc đầu tháng mười, đợt cuối vào thời kỳ kết thúc thu hoạch (khoảng tháng mười hai). Sau mỗi lần bón phân người ta phải tưới nhiều nước để phân hòa tan ngấm vào đất.

Cà phê ở Đồng Nai ra hoa vào khoảng từ tháng 1 đến tháng 2 và đến tháng 10 bắt đầu thu hoạch. Quả cà phê sau khi thu hoạch được chà đập vỏ ngoài trước khi đem phơi để quả

cà phê mau khô. Hạt khô đem chà vỏ lụa và quạt sạch để thu được nhân cà phê thô. Các đại lý mua nhân cà phê thô đem đánh bóng và phân loại (nhất, nhì) để cung ứng cho các nhà xuất khẩu hoặc tiêu dùng

Giá mua cà phê của các đại lý phụ thuộc vào giá cà phê thế giới, thông thường giá mua của họ tại vườn cà phê thấp hơn giá xuất khẩu (giá FOB) từ 10 - 15%. Năm 1997 giá mua cà phê tại vườn từ 16.000 đ đến 18.000 đ/kg. Đặc biệt năm 1995 giá cà phê lên tới 34.000 đ - 38.000 đ/kg. Nhiều hộ gia đình năm đó giàu to nhờ cà phê lên giá.

Từ năm 1986 trở về trước, nhân cà phê là một trong những mặt hàng độc quyền kinh doanh của Nhà nước. Từ thời kỳ đổi mới, cà phê cũng như bao hàng hóa nông sản khác đều được tự do sản xuất, mua bán theo giá thị trường.

Năm 1997, sản lượng cà phê Đồng Nai đạt 30.000 tấn nhân, xuất khẩu 17.338 tấn cà phê thô, còn lại tiêu thụ nội địa. Thị trường xuất khẩu cà phê Đồng Nai là các nước Đông Âu, Đông Nam Á, Nhật, Bắc Mỹ, Hồng Công, Trung Quốc...

Đồng Nai có Nhà máy chế biến cà phê Biên Hòa, công suất khoảng 200 tấn/năm. Sản phẩm của Nhà máy cà phê Biên Hòa là cà phê hòa tan và một số bánh kẹo có hương liệu cà phê xuất sang Đông Âu. Người Đồng Nai thích dùng cà phê rang xay pha phin hơn là cà phê hòa tan. Việc rang xay cà phê hiện tại rất nhiều người làm và rất nhiều phẩm cấp khác nhau, giá khác nhau, thấp nhất hiện nay là 20.000 đ/kg cà phê bột, cao nhất có khi tới 50.000 - 70.000 đ/kg. Kỹ thuật rang xay cà phê mỗi người có bí quyết khác nhau, họ chỉ hơn nhau ở chế độ pha trộn, ủ, thời gian rang...

Cây cà phê ở Đồng Nai được tính xếp vào loại cây trồng chủ yếu. Quy hoạch diện tích ổn định vào khoảng 30.000 ha. Sắp tới, tỉnh chủ trương cải tạo giống, cải tiến kỹ thuật canh tác và đầu tư xây dựng các hồ chứa nước để đảm bảo đủ nước tưới cho cà phê, nhằm đưa năng suất lên gấp 2 so với hiện nay (hiện nay khoảng 2 tấn - 2,5 tấn/ha, ở Lâm Đồng và Đăklăk khoảng 3,5 - 4 tấn/ha).

c) Cây tiêu:

Cây tiêu có nguồn gốc ở Ấn Độ, mọc hoang trong các rừng nhiệt đới ẩm. Sau đó cây tiêu được trồng rộng rãi ở nhiều nước khác vùng Viễn Đông như: Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Sri Lanka và Campuchia.

Trên đất Biên Hòa (Đồng Nai), cây tiêu được người Pháp trồng từ hồi đầu thế kỷ 20, song diện tích và sản lượng chưa đáng kể.

Sau ngày miền Nam giải phóng 30 - 4 - 1975 đến nay, tiêu ở Đồng Nai bắt đầu phát triển bởi đất đai, thổ nhưỡng một số vùng rất phù hợp. Vào thập niên 80, giá hạt tiêu trong nước và thế giới tăng cao, người ta đổ xô vào trồng tiêu, riêng năm 1990 diện tích cây tiêu ở Đồng Nai lên đến 1010 ha. Sau đó cây tiêu bị bệnh thối gốc làm chết hàng trăm ha trong một năm. Nhiều hộ chỉ trong một thời gian ngắn có hàng ngàn nọc tiêu bị chết rụi, bởi lúc đó người ta chưa tìm được nguyên nhân và không có thuốc trị. Từ đó đến nay diện tích cây tiêu được ổn định trong khoảng từ 500 - 520 ha.

Dưới đây là bảng thống kê diện tích, năng suất, sản lượng cây tiêu qua các năm:

Năm	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (Tấn)
1980	420	8,0	319
1985	613	8,3	502
1990	1010	8,8	853

1991	586	9,6	495
1992	523	9,8	457
1993	516	9,7	464
1994	523	9,4	470
1995	520	9,4	480
1996	520	9,4	480
1997	520	9,4	480

(Nguồn số liệu: Cục thống kê Đồng Nai)

Huyện Long Khánh có 135,43 ha, là huyện có diện tích tiêu lớn nhất tỉnh, tập trung ở các xã Bảo Quang (35 ha), Xuân Thiện (21,7 ha), Bình Lộc (14,3 ha), Xuân Thanh (15 ha), Bảo Vinh (9 ha), thị trấn Xuân Lộc (8,5 ha).

Huyện Xuân Lộc có 87 ha, tập trung ở các xã Bảo Bình (24 ha), Xuân Trường (10 ha), Xuân Bảo (9 ha), Xuân Đông (8 ha), Gia Ray (8,5 ha).

Huyện Tân Phú có 100 ha, tập trung ở các xã Phú Lập (29,5 ha), Trà Cỏ (20 ha), Đắc Lua (8,5 ha), Nam Cát Tiên (70 ha)

Huyện Thống Nhất có 39,5 ha, tập trung ở các xã Tây Hải (9 ha), Gia Kiệm (7,7 ha).

Huyện Vĩnh Cửu có 10 ha, Nhơn Trạch có 3 ha, Định Quán có 15 ha, Biên Hòa và Long Thành không có tiêu trồng thành vườn.

Tiêu ở Đồng Nai được trồng trên 5 loại đất khác nhau: đất nâu đỏ trên bazan, nâu vàng trên bazan, đất đen túp và tro tàn núi lửa trên bazan, đất dốc tụ trên bazan và đất xám trên phù sa cổ. Nhưng cây tiêu phát triển tốt nhất là trên đất nâu đỏ bazan như ở huyện Long Khánh.

Các giống tiêu trồng phổ biến ở Đồng Nai hiện nay là tiêu sẻ lá lớn, tiêu Phú Quốc và tiêu Belantoeng.

Tiêu sẻ lá lớn: có tán cây trung bình, khoe bông, chùm quả đóng trái dài, chiều dài bình quân từ 7,6 đến 8,4 cm. Giống tiêu này dễ trồng, mau ra trái, năng suất khá, không bị hiện tượng ra trái cách năm. Mức chống chịu các loại sâu bệnh như suy thoái, chết nhanh, tiêu điên ở mức trung bình.

Tiêu Phú Quốc: Giống này được trồng nhiều ở Đồng Nai, có ưu điểm là cho năng suất cao, phẩm chất hạt tiêu tốt, ổn định, không có hiện tượng sai trái cách năm. Chống chịu được bệnh chết nhanh, suy thoái và tiêu điên ở mức trung bình.

Tiêu Belantoeng: Đặc điểm của giống tiêu này là chùm quả đóng trái dày, chiều dài chùm quả từ 9,2 đến 10 cm. Giống này có năng suất cao, phẩm chất hạt tiêu tốt, chống chịu tốt đối với các bệnh chết nhanh, suy thoái và tiêu điên, chịu hạn tốt. Nhược điểm của giống tiêu này là có hiện tượng sai trái cách năm, người ta khắc phục bằng cách bón phân và tưới nước.

Việc chọn giống tốt, phù hợp với đất đai, khí hậu và có khả năng chống chịu bệnh... chủ yếu là do nhà vườn theo kinh nghiệm, tự chọn lấy giống mà ươm trồng. Ở Đồng Nai người ta dùng các hom để nhân giống vô tính: hom lươn ở gốc, hom lươn ở thân, tược ngọn thân chính và nhánh ngang. Khuynh hướng chính của nhà vườn là sử dụng hom lươn ở gốc và thân chính khi trồng cho trái sớm và mạnh hơn hom ngọn, tuy nhiên hệ số nhân giống bằng thân chính thấp (thường là 1/4).

Tập quán trồng tiêu từ xưa đến nay của nhà vườn Đồng Nai là trồng trên 3 loại nọc: nọc sống, nọc chết và nọc xây:

Nọc chết: được sử dụng nhiều từ năm 1990 trở về trước. Trồng tiêu trên nọc chết có ưu điểm: không cạnh tranh dinh dưỡng với cây tiêu, đỡ tốn công tỉa lá, đốn cành hàng năm, mật độ trồng cao, không che ánh sáng cây tiêu. Nọc chết có chi phí cao, nhất là hiện nay rừng bị cạn kiệt nghiêm trọng, không còn gỗ lớn... vì vậy các nhà vườn hiện nay ít dùng.

Nọc sống: hiện nay được sử dụng rất phổ biến, gồm nhiều loại: cây vông, cây anh đào, cây chiều ngang, cóc rừng, lồng mức, gòn gai, bình linh.... Các loại cây này dễ tìm, dễ trồng, không bị chết khi xén lá, tỉa cành, ít sâu bệnh tấn công, dây tiêu bám tốt. Nọc sống có nhược điểm là cạnh tranh dinh dưỡng với cây tiêu, tốn công xén lá, tỉa cành, có khả năng mang truyền bệnh cho cây tiêu.

Nọc xây: cuối thập niên 80, nhiều nhà vườn sử dụng nọc xây bằng gạch hình nón cụt, đường kính đáy từ 0,6 đến 1,5 m, đường kính chóp từ 0,2 đến 0,5 m, cao từ 3 đến 4 m. Nọc xây có ưu điểm làm gia tăng số lượng dây tiêu trên một diện tích, nên cho năng suất tiêu cao. Nọc xây có nhược điểm là: che khuất ánh sáng đối với cây tiêu, vào mùa nắng dây tiêu hay bị héo do gạch đá nóng lên, vốn đầu tư nọc xây cao gấp từ 2 đến 2,5 lần so với nọc chết và gấp nhiều lần so với nọc sống, vì vậy ít nhà vườn sử dụng nọc xây.

Chăm sóc vườn tiêu là việc hết sức quan trọng và quyết định. Công việc thường ngày của nhà vườn như: cắt xén nọc cây sống, xén tỉa dây tiêu, hái hoa, ngắt lá, đốn tiêu, tỉa cây, cột dây tiêu, tưới nước bón phân, phòng trừ sâu bệnh, quan trọng nhất là kỹ thuật tưới nước, bón phân và phòng trừ sâu bệnh.

Tưới nước phải dựa trên độ ẩm. Tưới nhiều nước quá, rễ cây bị ngộp, không hô hấp được không khí trong đất, rễ sẽ ngưng hoạt động và bị thối. Chính điều này là một trong những nguyên nhân làm cho hàng trăm ha tiêu bị bệnh chết nhanh vào thập niên 90. Vì vậy, vườn tiêu cần giữ độ ẩm vừa phải, tuyệt đối không được để đọng nước quanh gốc, phải có hệ thống thoát nước nhanh về mùa mưa.

Bón phân: cây tiêu cần nhiều đạm nhất, kế đến là kali, can xi, rồi tới lân và ma nhê theo tỷ lệ % chất khô: N = 2,70; P = 0,10; K = 2,0; Ca = 1,0; Mg = 0,20, nếu dưới mức này cho thấy có triệu chứng thiếu phân.

Kinh nghiệm của các nhà vườn cho biết: nếu lá già có màu vàng đều đến vàng cam là hiện tượng thiếu đạm (trường hợp trầm trọng là lá có màu vàng sậm). Nếu lá phía trên lá già có màu tím xanh rất đậm là hiện tượng thiếu lân. Nếu phần cuối lá già bị hoại thư, giòn và có màu nâu xám nhạt là hiện tượng thiếu kali. Nếu thấy lá non phát triển kém, mép lá bị cháy, màu nâu, dễ bị rụng, đó là hiện tượng thiếu can xi. Nếu lá già vào cuối thời kỳ ra hoa bị vàng, nhưng gân chính và phụ vẫn còn xanh là triệu chứng thiếu ma nhê. Trường hợp thấy lá rụng bất thành lĩnh ở giai đoạn cuối cùng phát triển trái, nhưng giá của trái còn dính trên cây, đó là triệu chứng thiếu ma nhê trầm trọng.

Căn cứ vào yêu cầu dinh dưỡng của cây tiêu và dựa vào đặc tính của mỗi loại đất, người ta đưa ra các công thức sử dụng phân như sau:

Loại đất	Năm thứ	Phân (kg)	N (g) Urê	P (g) Super lân	K (g) Clorua kali	Ca (g) Vôi sống	Mg Sunfat Manhe
Đất nâu đỏ	1	10	70	100	150	100	Xịt 1 - 15%
	2	10	150	200	300	150	
	3	15	250	300	400	200	
	4	20	350	400	600	300	

Đất nâu vàng	1	10	120	120	100	100	Xịt 15%
	2	10	230	250	150	150	
	3	15	350	350	250	200	
	4	20	450	500	300	300	
Đất túp đen và tro tàn núi lửa	1	10	100	120	80	Không	Xịt 1 - 15%
	2	10	200	250	150		
	3	15	300	350	250		
	4	15	400	500	300		
Đất độc tụ bazan	1	10	110	120	150	50	Xịt 1 - 5%
	2	10	220	250	300	50	
	3	15	330	400	450	100	
	4	15	450	500	600	100	
Đất xám trên phù sa cổ	1	15	120	170	150	100	Xịt 1 - 5%
	2	15-20	250	350	300	100	
	3	20-25	350	500	450	200	
	4	25-30	500	700	600	300	

Theo kinh nghiệm của nhà vườn, sau khi trồng nên bón nhiều phân chuồng cùng với super lân. Sau 1 năm tuổi thì áp dụng công thức trên. Đất thịt nặng thì bón ít lần, đất thịt nhẹ thì bón thành nhiều lần hơn, cách 40 - 45 ngày bón một lần phân.

Phân cần chôn sâu từ 10 đến 15 cm dưới đất và gần hệ thống rễ, tránh bón phân trực tiếp lên bất cứ bộ phận nào của cây tiêu.

Phòng trừ sâu bệnh: Cây tiêu thường mắc các loại bệnh chủ yếu là: bệnh chết nhanh, bệnh suy thoái và bệnh tiêu điên.

Bệnh chết nhanh: còn có các tên gọi là tiêu sầu, héo rũ, thối gốc. Triệu chứng dễ thấy nhất là phần đọt non của cây bị rũ xuống, kể cả vào buổi sáng sớm. Sau đó bệnh tiến triển: lá chuyển từ vàng sang đen, nhất là vào mùa mưa (từ tháng 7 đến tháng 9). Sau đó toàn cây bị chết khô trên nọc trong vòng từ 7 đến 10 ngày. Đây là một trong những bệnh nguy hiểm nhất đối với cây tiêu, chính loại bệnh này đã phá hủy hàng trăm ha tiêu ở Đồng Nai vào cuối năm 1990. Hiện nay người ta phòng ngừa bệnh này bằng nhiều biện pháp tổng hợp như: Định kỳ phun ướt toàn cây tiêu dung dịch Aliette 3%; tưới dung dịch phèn xanh, vôi vào gốc tiêu; chọn giống chống chịu bệnh tốt; giữ độ ẩm của đất, bón phân cân đối, chăm sóc hợp lý.

Nhờ hiểu nguyên nhân và cách phòng ngừa, nên từ năm 1991 trở lại đây, bệnh này ít mắc phải, nếu có cũng chỉ ở diện hẹp, không lan thành dịch.

Bệnh suy thoái: có triệu chứng: lá vàng, nhỏ, còi cọc, ít nhánh cấp 1 và cấp 2, bông trái ít và hay bị rụng (một số nhà vườn còn gọi là bệnh suy dinh dưỡng cây tiêu). Thông thường trong một vườn tiêu, bệnh này chiếm khoảng từ 10 đến 30%. Cây tiêu mắc bệnh này sẽ làm năng suất giảm và có thể làm cho cây chết sau 2 đến 4 năm.

Các loại thuốc Mocap 6EC, Mocap 20EC, Mocap 10G tưới hoặc rải quanh gốc tiêu, đồng thời tăng cường bón phân hữu cơ đã hoại mục và điều tiết độ ẩm cho cây sau khi xử lý thuốc để trị bệnh.

Bệnh tiêu điên: toàn cây có dạng thấp lùn, còi cọc. Phần đọt non của cây có dạng khảm đặc biệt, lá nhỏ, dòn xoắn, biến dạng dị hình, lá có màu loang lổ giữa các vân lá. Cây tiêu khi nhiễm bệnh này hình như không cho trái. Tỷ lệ bệnh này trong vườn hiện nay khoảng từ 5 đến 7%. Người ta vẫn chưa xác minh rõ ràng được về loại ký sinh trùng và vật trung gian truyền

bệnh. Cho đến nay vẫn chưa có thuốc gì trị bệnh này, biện pháp duy nhất hiện nay là phòng ngừa.

Cây tiêu còn bị một số loại sâu bệnh khác trên lá, cành như: ký sinh trùng hại lá, rệp sáp, rệp vảy, rầy mềm, nhện đỏ, mối, sâu ăn lá... Các loại bệnh này ít nguy hiểm và ngày nay đã có thuốc đặc trị rất hiệu quả.

Cây tiêu thuộc loại cây trồng khó tính, dễ mắc bệnh hiểm nghèo (bệnh chết nhanh, bệnh thoái hóa...), vốn đầu tư lớn và tốn công chăm sóc tỉ mỉ... nên ít có nhà vườn trồng với quy mô lớn, thông thường các vườn tiêu chỉ 0,2 đến 0,6 ha và rất hiếm có vườn tiêu từ 1 đến 3 ha.

Hiện nay ở Đồng Nai tiêu là loại cây trồng mang lại hiệu quả kinh tế cao, bình quân doanh thu 60 triệu đồng/ha (căn cứ theo số liệu báo cáo của Cục thống kê về diện tích, sản lượng và giá thị trường để suy ra), lãi ròng ít nhất từ 20 đến 30 triệu đồng/ha/năm.

Ở xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú, có ông Năm Tiêu trồng tới 5 ha tiêu, mỗi năm ông thu lợi từ 300 đến 400 triệu đồng, tuy nhiên năng suất tiêu của ông không cao lắm. Cá biệt có gia đình ông Vũ Ngọc Long cũng ở xã Nam Cát Tiên, chỉ với 0,7 ha tiêu, hàng năm thu hoạch từ 3 đến 3,5 tấn tiêu hạt, thu khoảng 200 triệu đồng/năm (giá tiêu bình quân năm 1996 và 1997 vào khoảng 50 đến 60.000 đ/kg). Tính ra mỗi ha tiêu ông Long thu lãi ròng từ 100 - 150 triệu đồng/năm.

Cây tiêu ở Đồng Nai có triển vọng phát triển trong tương lai vì có khí hậu và đất trồng phù hợp, người trồng tiêu ngày càng tích lũy nhiều kinh nghiệm trong việc tuyển chọn giống, kỹ thuật trồng và thâm canh, nhất là kinh nghiệm phòng, trừ các loại sâu, bệnh và thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng, với giá cả tăng cao (giá bán tại vườn năm 1998 vào khoảng 50.000 - 60.000 đồng/kg, cá biệt năm 1997 có lúc tới 80.000 đồng/kg).

d) Cây điều:

Cây điều (còn gọi là cây đào lộn hột), có tên khoa học là *Anacardium Occidentale*, thuộc họ đào lộn hột *Anaca rodiaaceae*, có nguồn gốc từ Braxin, được các thương gia và các nhà truyền đạo người Bồ Đào Nha đưa vào các nước châu Á khoảng 400 năm nay. Riêng ở Đồng Nai cây điều được trồng cách nay trên dưới 200 năm. Trước đây cây điều chỉ được một số hộ trồng phân tán vài cây quanh nhà để làm bóng mát, lấy quả và nhân hạt điều ăn chơi. Hạt điều thời bấy giờ chưa là sản phẩm hàng hóa.

Vào đầu thế kỷ XX, đồn điền Révertégat ở Long Thành trồng điều nhưng thất bại. Về sau người ta không quan tâm đến cây điều mặc dù khí hậu và thổ nhưỡng ở Đồng Nai thích hợp với cây này.

Vào thập niên 80 của thế kỷ XX, giao lưu kinh tế với thế giới được mở rộng, thị trường tiêu thụ hạt điều có yêu cầu lớn. Nhà nước có chính sách giao đất trồng rừng để phủ xanh đất trống đồi trọc, trong đó cây điều được coi là một trong những cây trồng rừng. Vì vậy cây điều ở Đồng Nai phát triển nhanh cả về diện tích lẫn sản lượng hạt, đứng thứ 2 toàn quốc về diện tích, và là cây công nghiệp lâu năm có diện tích lớn thứ 2 của tỉnh (chỉ sau cây cao su). Đầu năm 1995, ông Nguyễn Thái Học (Giám đốc Công ty Donafoods) được bầu vào chức Chủ tịch Hiệp hội cây điều Việt Nam. Năm 1997, Việt Nam được cử làm thành viên thường trực của Hiệp hội cây điều thế giới tổ chức lần thứ nhất tại Brazin. Theo đánh giá của Hiệp hội điều Việt Nam thì diện tích điều và sản lượng nhân điều xuất khẩu của Việt Nam đứng thứ 3 thế giới (sau Braxiz và Ấn Độ).

Dưới đây là bảng thống kê về cây điều ở Đồng Nai qua các năm.

Năm	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
-----	----------------	-------------------	-----------------

1980	412	9,1	419
1985	577	9,5	454
1990	12.498	10,8	6.345
1994	31.946	7,0	14.458
1995	28.000	5,0	12.000
1996	35.040	4,88	15.590

Điều được trồng nhiều nhất ở Xuân Lộc 11.486 ha, tiếp đến là Long Thành 4603 ha, Định Quán 4108 ha, Long Khánh 3602 ha, Nhơn Trạch 3590 ha, Vĩnh Cửu 2016 ha, Biên Hòa 343 ha (chủ yếu trồng ở phường Trảng Dài).

Việc phát triển trồng điều mang tính tự phát nên giống không được chú trọng. Cục thống kê Đồng Nai cho biết: hiện nay ở Đồng Nai có hàng chục giống khác nhau qua hàng trăm năm tồn tại, trong đó 16.781 ha điều trồng bằng giống tạp (chiếm 47,3% tổng diện tích điều), 18.003 ha trồng bằng giống do hộ tự chọn lọc từ các vườn điều xung quanh, chỉ có 255 ha được trồng bằng giống do trung tâm Khuyến nông và Công ty chế biến nông sản thực phẩm xuất khẩu (Donafoods) chọn lọc và cung cấp, vì thế năng suất và chất lượng hạt điều kém. Hiệp hội cây điều thế giới (lần thứ nhất tổ chức tại Brazil) đánh giá cây điều Việt Nam là điều rừng. Vì thế việc cải tạo giống điều và cải tạo vườn điều già cỗi là công việc trọng tâm của trung tâm Khuyến nông và công ty Donafoods.

Phương pháp cải tạo giống chủ yếu áp dụng kỹ thuật ghép mắt, tháp cành từ các cây có giống gốc tốt để cải tạo vườn điều già cỗi, đồng thời chọn lọc các hạt giống từ cây bố mẹ có năng suất cao, phẩm chất tốt để ươm giống cung cấp cho nông dân.

Cây điều ở Đồng Nai được trồng bởi người nông dân nghèo thiếu vốn, tận dụng đất xấu (người ta nói vui với nhau cây điều là cây của người nghèo). Cũng có một số người giàu đầu tư trồng điều, như ông Út Quán ở Long Thành có tới cả trăm ha, ông Ba Phát Ngân ở huyện Thống Nhất có khoảng vài chục ha.

Cục thống kê Đồng Nai cho biết chỉ có 9.848 ha điều được đầu tư thâm canh (chiếm 28% tổng diện tích điều), mức đầu tư cao nhất cũng chỉ tới 500.000 đ/ha/năm. Vườn điều trong giai đoạn kiến thiết cơ bản được làm cỏ chống cháy hoặc kết hợp trồng xen hoa màu khi cây chưa khép tán. Các biện pháp thâm canh khác như tạo tán, tỉa cành, bón phân, phòng trừ sâu bệnh... chưa được chú ý đúng mức.

Hiện nay, Công ty Donafoods có kế hoạch dài hạn đầu tư thâm canh cho các vườn điều tư nhân, suất đầu tư dự kiến vào khoảng từ 1,5 triệu đến 2 triệu đồng/ha/năm.

Sâu bệnh ở cây điều thường gặp nhất là sâu đục vỏ và thân cây làm cho thân, cành vàng úa rồi chết. Muỗi chích hút bông điều là loại côn trùng nguy hiểm, chúng làm cho bông điều khô rụng, không có khả năng đậu trái. Ngoài ra còn có sâu hại lá, sâu đục chồi, bệnh thán thư, bệnh thối rễ cây con ở vườn ươm, bệnh váng hồng làm khô cành, chết cây. Hiện nay các loại thuốc Monitor 60DD, Sherpa 25 ND, Basudin 10H, Sevin 80 BHN, Thiodan 35 EC, Bi 58, Azodrin, Padan 95 SP, Sumithion 50 ND... có thể trị được các loại sâu bệnh nói trên nếu phát hiện kịp thời và làm đúng kỹ thuật.

Năm 1996, các nhà máy mua hạt điều thô với giá 7.800 đ, nông dân bán qua người trung gian mua gom tại nhà từ 6.500 đ/kg - 6.900 đ/kg. Người trồng điều thu lợi nhuận bình quân từ 3 - 4 triệu đồng/ha/năm, cá biệt có vườn điều thu được từ 10 - 12 triệu đồng/ha/năm nhờ thâm canh đúng mức, năng suất đạt từ 2 tấn đến 2,5 tấn/ha. Những năm gần đây Đồng Nai không xuất khẩu hạt điều thô, chỉ xuất nhân hạt điều đã qua sơ chế. Năm 1995 xuất được 1970 tấn nhân hạt điều. Năm 1996 xuất 3.569 tấn đạt kim ngạch 17.500.000 USD. Thị trường xuất

khẩu nhân hạt điều chủ yếu là Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, gần đây mở rộng ra các nước Châu Âu, Mỹ, Nhật và một số nước Bắc Âu. Nhân hạt điều tiêu thụ ở nội địa rất thấp (chỉ khoảng 15% - 20% sản lượng) dưới dạng kẹo, bánh và nhân đã rang hấp.

Với đặc tính dễ trồng, không kén đất, chi phí đầu tư thấp, hiệu quả kinh tế khá và có tác dụng lớn trong việc bảo vệ môi trường... vì thế cây điều là cây trồng thích hợp cho mọi gia đình, nhất là các hộ nghèo, được tính xác định là một trong những cây trồng chiến lược. Hiện nay và những năm tới Đồng Nai tập trung đầu tư thâm canh các vườn điều đã có để nâng cao năng suất, sản lượng và chất lượng hạt, ngoài ra tiếp tục mở rộng diện tích điều trên đất lâm nghiệp để kết hợp “phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường”, áp dụng chính sách bảo hiểm giá cho người trồng điều...

e) Cây đậu nành:

Trước giải phóng, Long Khánh và An Giang là 2 tỉnh chiếm 70% tổng diện tích đậu nành của miền Nam, nhưng chủ yếu là Long Khánh. Theo *Địa chí tỉnh Biên Hòa năm 1970*, Biên Hòa có 37 ha đậu nành với sản lượng 22,2 tấn; năm 1971: 50 ha, với sản lượng 30 tấn; năm 1972: 50 ha, với sản lượng 22,2 tấn và năm 1973: 50 ha, với sản lượng 30 tấn.

Sau ngày giải phóng 30 - 4 - 1975, Đồng Nai được ghi nhận là tỉnh có diện tích đậu nành nhiều nhất nước. Năm 1983, Đồng Nai có đến 32.000 ha, chiếm 50% sản lượng đậu nành cả nước.

Dưới đây là bảng thống kê về đậu nành ở Đồng Nai qua các năm:

Năm	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn/ha)
1976	8.304	8,2	6.784
1980	14.623	8,5	12.429
1985	32.185	9,3	30.101
1990	27.947	4,8	13.632
1991	27.739	6,9	19.243
1992	26.222	7,6	20.033
1993	28.492	5,7	16.461
1994	23.826	7,4	17.005
1995	13.028	7,6	5.247
1996	8.814	7,9	7.026
1997	12.908	8,8	11.381

Hầu hết đậu nành ở Đồng Nai được trồng trên đất đỏ pha sét hơi dốc, tầng canh tác mỏng có nhiều đá lồi, có độ pH thấp, hàm lượng đạm và hữu cơ thấp nhưng giàu P và K, tầng nước ngầm rất sâu, chủ yếu sống nhờ nước trời.

Đậu nành phần lớn do người gốc Hoa Nùng trồng, tập trung nhất ở các huyện Định Quán, Tân Phú, Thống Nhất.

Những địa phương trồng đậu nành năm 1996 gồm có:

Địa phương	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Huyện Vĩnh Cửu	39	10,0	39
Huyện Thống Nhất	2.734	7,9	2.173
Huyện Long Khánh	444	11,9	530
Huyện Xuân Lộc	295	9,2	273
Huyện Định Quán	4.501	7,7	3.497

Huyện Tân Phú	773	6,3	491
Huyện Long Thành	28	8,2	23
Toàn tỉnh	8.014	7,9	7.026

(Nguồn số liệu: Cục thống kê Đồng Nai năm 1996)

Các giống đậu nành đã được trồng ở Đồng Nai nay ít phổ biến như:

Đậu Tàu Xi (còn gọi là *Tân Phú đen*), giống này do người Hoa Nùng tự đặt tên không rõ xuất xứ, có thời gian sinh trưởng chỉ 65 - 75 ngày, hạt đen và nhỏ, 100 hạt chỉ nặng 7 - 8 gram.

Đậu nành chín sớm Nhật 17a: có thời gian sinh trưởng từ 60 - 70 ngày. Hạt tròn, vàng tươi, trọng lượng 100 hạt từ 9 - 10 gr.

Giống ĐH4: thời gian sinh trưởng từ 75 - 85 ngày, hạt to và vàng, màu hồng đậm đến màu xám.

Giống MTĐ13: thời gian sinh trưởng từ 85 - 95 ngày, hạt to tròn, màu vàng nhạt, tể hạt màu nâu sậm, 100 hạt nặng từ 14 - 17 gr.

Giống MTĐ10: có thời gian sinh trưởng từ 90 - 100 ngày, hạt tròn vàng nhỏ, tể hạt nâu sậm, 100 hạt nặng 12 - 14 gr.

Giống Nam Vàng: có thời gian sinh trưởng từ 90 - 100 ngày, hạt nhỏ tròn màu vàng tươi, tể hạt màu hồng, 100 hạt nặng 11 - 13 gr.

Trung tâm Khuyến nông tỉnh khuyến khích gieo trồng các giống đậu nành chủ yếu sau đây:

Giống HL92: có thời gian sinh trưởng từ 70 - 80 ngày, năng suất 1,2 - 1,6 tấn/ha. Hạt vàng, rón hạt hồng, 100 hạt nặng từ 10 - 12 gr.

Giống MTĐ176: có thời gian sinh trưởng từ 75 - 85 ngày, năng suất 1,5 - 2,5 tấn/ha, hạt vàng có rón hồng, 100 hạt nặng từ 16 - 18 gr.

Giống D37: có thời gian sinh trưởng từ 80 - 82 ngày, năng suất từ 1,8 - 2 tấn/ha, hạt vàng có rón màu nâu, 100 hạt nặng từ 13 - 16 gr.

Giống G87-5: có thời gian sinh trưởng từ 88 - 90 ngày, năng suất 1,6 - 2 tấn/ha, 100 hạt nặng từ 13 - 16 gr.

Đậu nành ở Đồng Nai được gieo trồng vào 2 vụ chính :

- Vụ hè thu (đậu nành vụ I): gieo từ cuối tháng 4 - đầu tháng 5 dương lịch. Người trồng có tập quán gieo đón mưa (gieo hạt khi trời chưa mưa) hoặc gieo ngay khi có một vài cơn mưa đầu mùa, đất vừa đủ ẩm, còn ẩm và tơi xốp. Đối với một số vùng đất xám có thể gieo đến cuối tháng 5 (nhưng diện tích này ít, vì phần lớn Đồng Nai trồng đậu nành trên đất đỏ). Diện tích đậu nành vụ hè thu dần bị thu hẹp lại, một mặt là do năng suất bấp bênh và đậu không chín, mặt khác do cây bấp lai thay thế dần, năm 1997 chỉ chiếm khoảng 10% tổng diện tích đậu nành cả năm.

- Đậu nành vụ mùa: (vụ II) được xuống giống vào thượng tuần tháng 8 ở vùng đất đỏ, có thể kéo dài đến cuối tháng 8 ở vùng đất xám, nếu gieo trễ hơn năng suất sẽ giảm. Năng suất vụ II không bấp bênh như vụ I mặc dù khá nhiều sâu bệnh. Thời vụ thu hoạch dễ dàng hơn trong phơi sấy. Vụ II chiếm gần 90% tổng diện tích gieo trồng đậu nành cả năm.

Ngoài 2 vụ chính trên người ta còn gieo đậu nành vụ Đông Xuân: có diện tích không đáng kể, thường được trồng trên chân ruộng lúa cao chủ động tưới. Năm 1998, chỉ có 54 ha.

Hiện nay người ta trồng đậu nành chủ yếu xen canh gối vụ với cây trồng khác. Công thức trồng phổ biến là: bắp vụ 1 - đậu nành vụ 2 - thuốc lá vụ Đông Xuân; đậu nành xen bắp vụ 1 và vụ 2 - thuốc lá vụ Đông Xuân; đậu nành xen bắp vụ 1 và xen bắp vụ 2, gối bông vải cuối vụ 2...

Đậu nành sau khi gieo 10 - 30 ngày thường bị dòi đục thân, sâu đo, sâu xanh, sâu khoang... Sau 30 ngày cũng bị các loại sâu phá thân, lá, hoa, trái. Các loại thuốc Polytrin, Sherpar, Decis đều trị được. Các bệnh phổ biến của đậu nành là bệnh héo rũ cây con, bệnh rỉ, bệnh thối cổ rễ, bệnh khảm, bệnh tím hạt... đều có thể được điều trị bằng nhiều loại thuốc như: Zineb 80 BHN, Rovral 50 BTN...

Đậu nành vừa là cây thực phẩm giàu đạm, rất cần cho cơ thể con người, vừa là cây công nghiệp. Nhiều sản phẩm được chế biến từ đậu nành phần lớn đều do người gốc Hoa sáng tạo, đã đi vào đời sống nhân dân Đồng Nai từ rất lâu như: tàu hủ hoa, tàu hủ ki, đậu phụ, sữa đậu nành, dầu đậu nành, chao, tương ngọt, tàu vẹ yểu. Bã đậu nành (sau khi ép dầu) được dùng trong công nghiệp chế biến thức ăn gia súc hoặc làm phân bón. Thân lá cây đậu nành dùng làm phân xanh hoặc cho đại gia súc ăn rất tốt.

Đậu nành hiện nay (1998) giá từ 5.500 - 6.000 đ/kg (tùy loại). Thị trường rất ưa chuộng loại đậu nành vàng sáng, hạt to, tẻ màu hồng hoặc nâu.

Dự kiến đến năm 2000, Đồng Nai gieo trồng khoảng 13.500 ha đậu nành với năng suất 1,2 tấn/ha (sản lượng 16.200 tấn). Năng suất đậu nành sẽ được gia tăng nhờ đưa giống tốt vào sản xuất đại trà và áp dụng các biện pháp thâm canh tiên tiến. Đậu nành được duy trì trong hệ thống luân canh, xen canh thích hợp trên vùng đất màu ở Đồng Nai và có vai trò quan trọng trong hệ thống canh tác.

f) Cây thuốc lá:

Cây thuốc lá là loại cây công nghiệp dùng để sản xuất thuốc lá thuốc lá điếu, thuốc rê là chủ yếu. Ở một số nước còn sản xuất thuốc lá nhai, bột thuốc lá ngửi... Ngoài ra thuốc lá còn được dùng vào công nghệ hóa chất, công nghệ thực phẩm, nông học và y học.

Cuối thế kỷ thứ XIX, người ta phát hiện trong cây thuốc lá có chất nicotin, một loại chất độc hại cho cơ thể con người. Vì vậy nhiều nước đã có những luật lệ khắt khe về chống hút thuốc lá, Tổ chức y tế thế giới (WHO) đã ra lời khuyên cáo và yêu cầu giảm sản xuất thuốc lá.

Người ta đã nỗ lực giảm lượng nicotin trong thuốc lá bằng nhiều cách: sản xuất thuốc lá có đầu lọc, đầu lọc từ tính, lên men để giảm lượng nicotin, xử lý thuốc lá qua hơi nóng, qua nhiệt độ cao, tạo ra giống cây thuốc lá ít lượng nicotin... Tuy vậy, cho đến nay nicotin trong thuốc lá vẫn chưa được loại bỏ hoàn toàn, cây thuốc lá tiếp tục được gieo trồng, các nhà máy vẫn sản xuất đủ loại thuốc để cung cấp cho nhu cầu của người sử dụng.

Cây thuốc lá có nguồn gốc ở châu Nam Mỹ, sau đó được mang về trồng trước hết ở Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, rồi lan truyền sang các nước châu Âu, châu Á. Riêng ở Đồng Nai, cây thuốc lá đã có từ khoảng trước năm 1900, lúc bấy giờ người ta trồng thuốc lá lẻ tẻ, mang tính tự cấp, tự túc. Theo *Địa chí Biên Hòa năm 1901*, tỉnh Biên Hòa lúc bấy giờ có khoảng 126,20 ha, phẩm chất kém. Thời bấy giờ thuốc lá chỉ được phơi khô và đem sử dụng ngay.

Đến năm 1923, cây thuốc lá ở Biên Hòa chỉ còn khoảng 84 ha và được trồng chủ yếu trong vùng đồng bào Thượng ở núi Chứa Chan, ở đây đất đỏ rất phù hợp với cây thuốc lá. Sản lượng thuốc lá thời kỳ này khoảng 350 kg, tiêu thụ tại chỗ và được bày bán ở các tỉnh lân cận như: Thủ Dầu Một, Gò Công, Sài Gòn, Chợ Lớn.

Cũng trong thời kỳ này những đồn điền của người Âu bắt đầu trồng những cánh đồng thuốc lá đẹp, có khả năng cho sản phẩm tuyệt vời sau khi xử lý thích hợp (Địa chí Biên Hòa năm 1924 của ROBERT M).

Sau ngày miền Nam giải phóng 30 - 4 - 1975, diện tích trồng cây thuốc lá được mở rộng nhanh chóng. Năm 1995, diện tích thuốc lá toàn tỉnh lên tới 12.272 ha, đạt mức cao nhất về diện tích.

Năm	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1976	5.460		667
1980	7.260	7,2	2.690
1985	5.963	6,9	3.700
1990	5.766	6,5	3.395
1995	12.272		5.653
1996	11.172		5.954
1997	10.672		6.948

(Nguồn số liệu: Cục thống kê Đồng Nai)

Hiện nay cây thuốc lá ở Đồng Nai được trồng nhiều nhất ở huyện Xuân Lộc với 1.690 ha; Định Quán 1100 ha; Long Thành 1044 ha; Thống Nhất 860 ha; Tân Phú 650 ha; Vĩnh Cửu 466 ha; Biên Hòa chỉ có 6 ha; riêng Nhơn Trạch không trồng bởi đất ở đây không phù hợp.

Các giống cây thuốc lá được trồng ở Đồng Nai hiện nay gồm:

Thuốc lá đen: (thuốc rề) được người dân tộc thiểu số sử dụng từ rất lâu, nay sản lượng hàng năm khoảng 500 - 1000 tấn. Loại thuốc này được người dân tộc thiểu số, người Chăm và dân vùng đồng bằng sông Cửu Long ưa chuộng. Một phần cung cấp cho Nhà máy thuốc lá Đồng Nai để sản xuất thuốc lá điếu La Ngà, Hoa Mai trước đây.

Thuốc lá nâu nặng: hiện nay được trồng nhiều ở vùng Định Quán, Tân Phú và Xuân Lộc, sản lượng hàng năm vào khoảng từ 4000 - 7000 tấn và đang giảm dần. Cung cấp chủ yếu cho Nhà máy thuốc lá Đồng Nai để sản xuất thuốc lá Trị An, thuốc lá La Ngà, Hoa Mai (người tiêu dùng không còn hút loại thuốc này nữa). Ngoài ra còn cung cấp cho các Nhà máy thuốc lá ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuốc lá sợi vàng: được trồng ở một số vùng Định Quán, Xuân Lộc, Long Khánh do Nhà máy nguyên liệu thuốc lá Nam của Trung ương đầu tư, sơ chế (gồm ủ, ngâm tằm, sấy ép...) để xuất khẩu. Sản lượng thuốc sợi vàng hàng năm xấp xỉ vài ngàn tấn. Vài năm gần đây Công ty thuốc lá Đồng Nai liên doanh với Hãng thuốc lá Bastos của Pháp, nhập giống thuốc sợi vàng trồng thí điểm ở Vĩnh Cửu để sản xuất thuốc lá thơm hiệu Bastos, nhưng không thành công. Hiện nay công ty đang đầu tư trồng 9 ha thuốc lá sợi vàng giống Cô Cơ 176 tại xã Phước Thái (Long Thành), năng suất trung bình đạt 1,2 tấn/ha, cá biệt có vườn đạt 1,5 tấn/ha. Dự kiến năm 1998 trở đi công ty sẽ đầu tư trồng 20 ha giống thuốc này tại xã Phước Thái (Long Thành).

Kỹ thuật canh tác và giống thuốc lá ở Đồng Nai từ trước đến nay ít được quan tâm (trừ thuốc lá sợi vàng do Nhà máy nguyên liệu thuốc lá Nam và Công ty Thuốc lá Đồng Nai đầu tư, bao tiêu sản phẩm). Vì vậy, năng suất thuốc lá hàng năm chỉ vào khoảng 600 đến 700 kg/ha.

Thuốc lá là loại cây dễ trồng, ít bị thất thu do sâu bệnh, tận dụng được đất xấu nghèo dinh dưỡng và khả năng thích ứng với điều kiện sinh thái rộng. Nhưng khó nhất là xác định loại phân bón, chế độ bón phân và kỹ thuật ủ lên men, ngâm tằm... để thuốc lá giữ được mùi vị đặc trưng, khi hút dễ cháy, tàn trắng và ít chất nicotin.

Trước đây người trồng thuốc lá ở Đồng Nai có kinh nghiệm dùng phân hữu cơ trộn với xác cá và bã đậu phộng để bón cho cây thuốc lá và được ủ trong lu hũ bằng sành. Trong các loại phân hữu cơ thì phân gà, phân vịt có hàm lượng đạm rất cao nên không được dùng, nếu có dùng thì phải ủ thật hoai, nếu không thuốc lá sẽ khó cháy khi hút, thuốc nặng, có vị đắng, mùi khét, tàn đen...

Ngày nay trồng thuốc lá mang tính chất sản xuất hàng hóa lớn, vì vậy người ta áp dụng những tiến bộ khoa học vào trồng trọt và chế biến thuốc lá, nhất là việc sử dụng phân hóa học thay phân hữu cơ. Việc xây dựng chế độ bón phân hóa học hợp lý cho từng giống cây, trên từng loại đất có tính quyết định năng suất và phẩm chất thuốc lá. Trung tâm khuyến nông của tỉnh xuất bản nhiều tài liệu bướm miễn phí, đồng thời tổ chức các buổi tập huấn đầu bờ, trình diễn kỹ thuật phục vụ cho người trồng thuốc lá.

Sâu bệnh phá hoại cây thuốc lá có nhiều loại, nhưng không thành dịch và không nguy hiểm như một số cây trồng khác: sâu xoắn cắn phá ngang cây, cành, đọt hoặc cuốn lá; sâu vằn cắn trụ lá; sâu đục quả; rầy hại thuốc, hút nhựa ở lá hoặc ngọn làm cho lá bị cong lên hoặc đóm vàng. Bệnh khảm thuốc lá là loại bệnh làm cho hình dạng cây thuốc lá không bình thường, cây bị lùn xuống. Bệnh gỏi đen làm tàn lụi cây. Bệnh đóm lá hay bệnh “mắt ếch” làm năng suất giảm, phẩm chất kém (lá bị rách nát)... Tuy nhiên các loại sâu bệnh kể trên, ngày nay đều có thuốc đặc trị.

Thu hoạch và sơ chế thuốc lá là một trong những khâu kỹ thuật quan trọng, quyết định phẩm chất thuốc lá. Trước đây, người ta chưa tìm ra công nghệ ủ sấy công nghiệp và ngâm tẩm, họ chỉ đơn giản hái thuốc lá xong, đem phơi khô. Ngày nay hầu hết người trồng thuốc lá ở Đồng Nai đều áp dụng công nghệ ủ sấy trong lò thủ công (lò sấy bằng củi). Lá thuốc được phân loại nhất, nhì và treo thành từng chùm trong lò sấy. Giai đoạn đầu là giai đoạn ủ để biến lá từ màu xanh sang màu vàng tươi, nhiệt độ lò sấy được giữ từ 32 - 35⁰C, trong vòng 24 - 32 giờ, chất đạm trong lá sẽ được phân giải, tinh bột sẽ chuyển hóa thành đường, tạo mùi thơm. Giai đoạn tiếp theo là giai đoạn cố định màu sắc và các chất trong lá, giữ nhiệt độ từ 39 - 52 độ C, từ 18 đến 24 giờ. Tiếp đến là giai đoạn sấy khô cuống lá (gia tăng nhiệt độ từ 50 - 80 độ C trong thời gian từ 10 - 12 giờ). Cuối cùng là giai đoạn làm dịu lá thuốc để đem đi tiêu thụ hoặc thái (xắt) thành sợi mà không bị gãy nát.

Trước đây người trồng chỉ bán một loại thuốc lá sợi, ngày nay người ta tiêu thụ dưới 2 dạng: lá thuốc lá và thuốc lá sợi. Thuốc lá sợi bán cho các thương nhân tại nhà với giá thuốc sợi đen từ 9 - 10.000 đ/kg, thuốc lá sợi vàng từ 19 - 20.000 đ/kg. Sau đó họ đem đi bỏ mồi bán lẻ tại các chợ ở Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và các tỉnh miền Tây. Lá thuốc lá sấy khô được bán trực tiếp cho các đại lý thu mua của các nhà máy thuốc lá với giá rẻ hơn thuốc lá sợi cùng loại từ 1000 đ - 1500 đ/kg.

Nghề trồng thuốc lá ở Đồng Nai hiện nay là một nguồn lợi lớn. Bình quân mỗi ha thuốc lá người ta thu được lợi nhuận (lãi ròng) từ 3 - 4 triệu đồng/vụ/ha, giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động khác trong các nhà máy sản xuất thuốc lá và dịch vụ. Vài năm trở lại đây thuốc lá rớt giá, nên người trồng thuốc lá thua lỗ.

Trong tương lai xa, các nhà máy sản xuất thuốc lá có thể giảm sản lượng hoặc ngưng sản xuất thuốc lá điếu, nhưng nhu cầu về thuốc hút của nhiều người vẫn còn, đặc biệt cây thuốc lá sẽ được sử dụng nhiều vào công nghệ hóa chất, đồng học và y học. Do đó cây thuốc lá có thể còn tồn tại lâu dài trên đất Đồng Nai.

g) *Cây bông vải:*

Ở Đồng Nai cây bông vải được các dân tộc thiểu số trồng cách đây rất lâu (trước khi người Việt đến đây khai phá) để phục vụ nhu cầu mặc của từng gia đình. Họ trồng bông vải phân tán quanh nhà, kéo sợi dệt vải bằng các công cụ thủ công thô sơ. Giống bông vải thời bấy giờ là các giống *bông luồi*, trồng manh mún theo lối quảng canh, năng suất thấp, có tính tự cấp, tự túc nên chưa trở thành nông sản hàng hóa.

Ở Thủ Dầu Một và Biên Hòa người dân tộc Thượng trồng bông luồi ngắn sợi, xen với bắp trên rẫy. Tổng số diện tích bông ở Biên Hòa khoảng 400 ha, năng suất không quá 150 kg/ha. *Địa chí Biên Hòa năm 1924* ghi: ở Bình Phước có 1 xưởng dệt của người Hoa có 30 thợ, dệt được 3.000 m mỗi tháng, phẩm chất bình thường, bán ở Biên Hòa, Sài Gòn và Chợ Lớn.

Từ thập niên 30, ngành công nghiệp dệt của Pháp muốn phát triển nghề trồng bông vải ở Việt Nam với qui mô lớn, nên tiến hành khảo sát thử nghiệm trồng bông ở một số vùng. Những cuộc thử nghiệm từ năm 1942 - 1943 của người Pháp chứng tỏ rằng đất đỏ vùng Bà Rịa, Xuyên Mộc thích ứng với cây bông và dứt khoát có khả năng mở rộng vùng Đông Nam Kỳ nói chung và các tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa nói riêng, nhất là điều kiện đất đai và khí hậu, cho phép trồng bông không phải tưới nước, có chi phí rất thấp.

Năm 1985, Xí nghiệp bông Nam bộ trồng bông thí điểm ở huyện Thống Nhất và Xuân Lộc cho kết quả khả quan: cây bông phát triển tốt, năng suất cao (từ 600 kg/ha đến 800 kg/ha). Đến năm 1996 đã có 5.538 ha với năng suất 10,1 tạ/ha và sản lượng 5.594 tấn.

Diện tích - năng suất - sản lượng bông vải các năm ở Đồng Nai:

Năm	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1990	623	6,0	378
1991	5.145	7,5	3.867
1992	8.619	8,6	7.449
1993	1.502	8,8	4.327
1994	3.840	10,2	3.903
1995	5.266	10,7	5.653
1996	5.338	10,1	5.594

(Nguồn số liệu: *Cục thống kê Đồng Nai*)

Hầu hết cây bông được trồng trên đất đen hoặc đất nâu trên nền đá bazan. Diện tích trồng bông ở một số địa phương như sau:

- Huyện Xuân Lộc có 13 xã trồng 1463 ha, trong đó xã Xuân Đông 400 ha, Lâm San 150 ha, Lang Minh 100 ha, Xuân Bắc 210 ha...

- Huyện Định Quán có 9 xã trồng 1505 ha, trong đó Thanh Sơn 780 ha, Phú Tân 192 ha, Ngọc Định 123 ha.

- Huyện Tân Phú có 11 xã trồng 805 ha, trong đó xã Phú Thịnh 240 ha, Núi Tượng 158 ha, Tà Lài 100 ha, Phú Lộc 100 ha.

- Huyện Thống Nhất có 10 xã trồng 694 ha, trong đó xã Sông Trầu 166 ha, Cây Gáo 88 ha, Hưng Lộc 80 ha.

- Huyện Long Thành có 6 xã trồng 672 ha, trong đó xã Cẩm Đường 274 ha, Bàu Cạn 260 ha.

Huyện Vĩnh Cửu, có 5 xã trồng 338 ha, trong đó xã Vĩnh Tân 155 ha, thị trấn Vĩnh An 80 ha.

- Huyện Long Khánh có 8 xã trồng 88 ha, trong đó xã Thành Đức, Xuân Trường.

Diện tích, năng suất, sản lượng bông các huyện năm 1996:

Tên huyện	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1. Xuân Lộc	1.463	11,6	1.662
2. Định Quán	1.505	8,6	1.295
3. Tân Phú	805	9,0	727
4. Thống Nhất	694	12,0	829
5. Long Thành	672	10,2	688
6. Vĩnh Cửu	338	9,0	305
7. Long Khánh	88	10,0	88
Tổng cộng	5.538	10,1	5.594

(Nguồn số liệu: Cục thống kê Đồng Nai)

Vào những năm 1985 - 1991, người ta trồng chủ yếu giống bông LRA, C118, TM1, M456-10 (nhiều nhất là M456 -10), sợi ngắn, năng suất thấp, nhưng dễ trồng, yêu cầu thâm canh thấp, phù hợp với trình độ của nông dân. Năm 1995, Công ty Bông trung ương và Công ty bông Đồng Nai nhập giống bông lai từ Ấn Độ trồng thử nghiệm trên diện rộng ở tỉnh Đồng Nai và Sông Bé (nay là tỉnh Bình Dương) thất bại, vì giống không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và chưa phù hợp với điều kiện khí hậu. Đến nay trên 90% diện tích bông ở Đồng Nai được trồng bằng các giống lai sản xuất ở Việt Nam như L18, L17, BM6451, BM6646.... (chủ yếu là L18) cho sợi dài, năng suất cao (có thể đến 2,5 - 3 tấn/ha/vụ nếu thâm canh đúng kỹ thuật), có tỷ lệ xơ cao (từ 35% - 37%).

Bông ở Đồng Nai chủ yếu trồng xen canh với bắp hoặc đậu các loại. Trước khi thu hoạch bắp vụ 1 (khoảng 20 ngày) nông dân bắt đầu gieo bông. Sau khi thu hoạch bắp, bông đã phát triển nhưng chưa phủ đất, người ta lại gieo đậu xanh vào ruộng bông. Cây đậu xanh thấp cây, thu hoạch sớm (45 ngày sau khi gieo), không ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây bông, mà còn cung cấp thêm đạm cho bông. Nhìn chung nông dân dùng nhiều công thức luân canh, xen canh và gối vụ nhưng phải đảm bảo bông được gieo từ 20 - 6 đến 30 - 7 dương lịch (tốt nhất từ 1 - 7 đến 20 - 7 dương lịch).

Mùa thu hoạch bông ở Đồng Nai bắt đầu từ tháng 1 dương lịch và kéo dài trong 1 - 2 tháng. Bông được phơi khô (thông thường người ta chỉ phơi 1 nắng), giữ sạch tạp chất, nhất là sợi nilon. Sau đó bông hạt được bán cho các công ty chế biến. Bông hạt được chế biến thành bông xơ, và đóng thành từng kiện đem bán cho các nhà máy dệt - sợi trong nước (sản lượng bông xơ cả nước mới đạt khoảng 10% nhu cầu dệt sợi trong nước); hạt bông bán cho các cơ sở chế biến dầu ăn hoặc xuất khẩu sang Hàn Quốc.

Trên địa bàn Đồng Nai hiện có Công ty bông Đồng Nai (ở Khu công nghiệp Biên Hòa 1) và Xí nghiệp bông Nam bộ (ở xã Hố Nai 3, huyện Thống Nhất) là 2 doanh nghiệp Nhà nước kinh doanh chế biến bông hạt thành bông xơ..

Dưới đây là một số thông tin về 2 doanh nghiệp nhà nước chế biến bông xơ qua các năm :

Danh mục	CÔNG TY BÔNG ĐỒNG NAI			XÍ NGHIỆP BÔNG NAM BỘ		
	1996	1997	1998	1996	1997	1998

Diện tích đầu tư (ha)	1.550	1.950	3.550	4.200	3.383	3.806,5
Năng suất (tạ/ha)	10	13	12	8,9	9,4	7,4
Sản lượng mua bông hạt (tấn)	1.550	2.535	3.500	1.311	1.120	1.022
Tổng vốn đầu tư (triệu)	900	2.000	4.000	5.701	3.821	3.000

Việc trồng bông hoàn toàn do hộ nông dân làm theo hợp đồng ký kết với các đơn vị chế biến, các đơn vị này có trách nhiệm nghiên cứu - thực nghiệm các giống bông và chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật về bông đến hộ sản xuất, đầu tư ứng trước một phần vốn cho hộ dân, thu mua hết bông hạt theo giá bảo hiểm.

Năm 1997, hai doanh nghiệp mua bông hạt theo giá bảo hiểm loại 1 là 5.500 đ/kg, với năng suất bình quân 1000 kg/ha/vụ thì người trồng bông có mức lợi nhuận bình quân khoảng 3 - 5 triệu đồng/ha/vụ.

Đồng Nai là vùng bông trọng điểm của cả nước. Đến năm 2000 Đồng Nai sẽ đạt 15.000 ha với sản lượng 18.000 tấn bông hạt (tương đương 6.000 tấn bông xơ). Tỉnh Đồng Nai đang tiến hành quy hoạch chi tiết vùng bông, hoàn thiện qui trình kỹ thuật thâm canh bông (đặc biệt là vấn đề giống lai và qui trình phòng trừ sâu bệnh tổng hợp IPM), hoàn thiện hệ thống chính sách kinh tế đối với cây bông: chính sách đầu tư, bao tiêu sản phẩm, bảo hiểm giá...

h) Cây mía:

Mía là loại cây trồng lấy đường quan trọng và phổ biến nhất ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới. Hiện nay đường mía chiếm hơn 60% tổng số nhu cầu. Cách đây 1.700 năm, từ đảo Ghinê, cây mía được đưa đến các vùng đất khác nhau trên thế giới. Nghề trồng mía làm đường ở nước ta thực sự bắt đầu với sự du nhập giống mía lau (*Saccharum Sinense Rob*), một giống mía đường thân nhỏ bằng ngón tay nhưng có tỷ lệ đường cao, nguồn gốc ở Ấn Độ, do người Trung Quốc du nhập vào miền Bắc cùng với kỹ thuật chế biến đường thủ công, sau đó lan truyền vào miền Nam. Các loại giống mía ăn tươi trồng phổ biến hiện nay du nhập vào miền Nam do các thổ dân Khơ me, Mã Lai, Java mang vào trên đường giao lưu buôn bán. Điều đó cho thấy cây mía đã được trồng ở Đồng Nai rất sớm từ khi mới khai phá đất Đồng Nai với nhiều loại giống phong phú.

Thời Cù Lao Phố còn là cảng Nông Nại phát đạt (thế kỉ XVIII), tổng Phước Chánh nổi tiếng trồng mía làm đường, hàng năm xuất cảng 600 ngàn cân (khoảng 3000 tấn) đi nhiều nước.

Khi Pháp chiếm Biên Hòa, năm 1866 Michelet là colons (thực dân) đầu tiên xin khai khẩn 716 ha đất ở Lạc An, trong đó trồng 4 ha mía. Năm 1870, Kresser xin khai khẩn 28.000 ha đất ở Biên Hòa để trồng mía. Ông ta định dùng hội tề các làng làm trung gian cho người trồng mía bản xứ vay vốn. Rút cục ông ta phá sản vì mía đường thu ít, không bù đắp chi phí, ngoài ra còn bị một số quýt nợ.

Địa chí Biên Hòa năm 1901 cho biết diện tích mía lúc này là 3787 ha trồng phân tán. Trong số 13 colons Pháp, chỉ có Nicolas trồng mía nhưng không rõ diện tích.

Các nơi trồng mía nhiều: tổng Phước Vĩnh hạ, Phước Vĩnh trung, Phước Vĩnh thượng, Chánh Mĩ hạ, Chánh Mĩ trung, Chánh Mĩ thượng. Giống mía lau địa phương tuy khẳng khiu song hàm lượng đường khá, chất lượng đường tốt hơn các giống Java hay Sumatra.

Năm 1928 - 1931 tư bản Pháp thử nghiệm trồng 800 ha mía trên cao nguyên Cam Tiêm, họ đầu tư rất tốn kém song thất bại nặng bị phá sản, sang tay chủ mới là công ty SIPH, họ phá mía trồng cao su (và đổi tên thành đồn điền cao su Ông Quê).

Sách *Việt Nam kinh tế lược khảo* (1947) của Trúc Chi cho biết hồi trước năm 1945 tỉnh Biên Hòa trồng 2287 ha mía cung ứng cho 443 lò đường thủ công.

Từ cuối năm 1956, Biên Hòa cũ chia thành 2 tỉnh mới Biên Hòa và Long Khánh, sản lượng mía được ghi nhận như sau:

Năm	Tỉnh	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
1959	Biên Hòa	1.500	30,0	45.000
	Long Khánh	200	15,0	3.000
1961	Biên Hòa	1.500	30,0	45.000
	Long Khánh	30	21,7	650
1962	Biên Hòa	320	14,0	4.500
	Long Khánh	30	21,7	650

Niên giám thống kê năm 1972 và 1974 của chính quyền Sài Gòn cho biết:

	1970	1971	1972	1973
Diện tích (ha)	1.270	1.655	2.170	2.655
Năng suất (tấn/ha)	28	27,1	30,1	28,2
Sản lượng (tấn)	35.560	44.950	65.560	74.950

Sau năm 1975, cây mía được phục hồi và phát triển tương xứng với vị trí của nó trong quá khứ.

Diện tích, năng suất, sản lượng mía qua các năm ở Đồng Nai:

Năm	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
1976	8.533	46,97	400.027
1980	6.538	43,73	285.929
1985	9.718	36,15	351.341
1990	10.152	40,57	411.878
1995	9.870	43,60	430.369
1996	9.644	44,00	424.336

(Nguồn Số liệu của Cục thống kê Đồng Nai)

Mía thích nghi với nhiều loại đất khác nhau, được trồng rất phổ biến ở các huyện, nhiều nhất là huyện Xuân Lộc, Định Quán và Vĩnh Cửu. Đất trồng mía ở Vĩnh Cửu chủ yếu là đất phù sa cổ, có độ dinh dưỡng trung bình, có khả năng tưới nước lấy từ sông Đồng Nai. Đất trồng mía Xuân Lộc chủ yếu là đất xám bạc màu, nghèo chất hữu cơ và dinh dưỡng, không có khả năng tưới, một bộ phận là đất đỏ có chất lượng tốt. Đất trồng mía Định Quán, Tân Phú và đất Thống Nhất nhìn chung là đất đỏ, tốt, có pH = 5 rất thích hợp cho cây mía. Ngoài ra vùng đất phèn ở khu vực đập Ông Kèo (huyện Nhơn Trạch), sau khi rửa phèn cũng là vùng mía có năng suất cao.

Mía trồng ở các địa phương Đồng Nai năm 1996 như sau:

Huyện	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
Xuân Lộc	1.694	47,32	80.162

Định Quán	2.063	41,50	85.615
Thống Nhất	972	43,95	42.721
Vĩnh Cửu	809	42,00	33.978
Tân Phú	325	41,68	13.546
Long Thành	157	45,00	7.065
Nhon Trạch	626	41,80	26.168
Long Khánh	62	48,00	2.976
Biên Hòa	03	40,00	120
Tổng cộng	9.644	44,00	424.336

Mía ăn tươi có nhiều giống: mía vàng tây, mía đỏ, mía thanh diệp, mía gò cát, mía mừng, mía voi... trồng ít theo nhu cầu thị trường (vài trăm mẫu mỗi năm) ở vùng đất thấp ven sông chủ động tưới và tiêu nước. Người ta chăm sóc mía rất cẩn thận, bón phân nhiều, dọn lá rất sạch trông ruộng mía rất đẹp, thu hoạch gần như quanh năm. Người ta bó mía thành từng bó 10 hoặc 12 cây, phần lớn chuyên bằng ghe bán khắp các nơi để ăn tươi hoặc ép nước mía uống.

Mía làm đường được trồng nhiều giống khác nhau. Những năm trước đây nông dân trồng phổ biến các giống như Co715, Co775, Nco310, Comus, F156, F154, Ja605, My5514, H39.3633, C81967... Vùng đất thịt hơi nặng như Vĩnh Cửu, người ta chọn giống chịu hạn Nco310, F156, Ja605, My5514... Những năm gần đây đã nhập thêm các giống *Quế Đường 11* (*Trung Quốc*), *ROC1*, *ROC10* (có hàm lượng đường cao của Đài Loan) đang được nhân rộng. Trong năm 1996 có 18,8% diện tích mía được trồng với giống mới dòng ROC và Quế Đường.

Mỗi vùng mía có thời vụ gieo trồng khác nhau: ở vùng đất Vĩnh Cửu người ta trồng hom mía vào cuối mùa mưa (khoảng 15 - 10 đến 30 - 11), đến đầu mùa mưa năm sau mía phát triển, từ tháng 11 đến tháng 4 thu hoạch (tùy giống chín sớm hay muộn).

Các loại đất cát bạc màu, giữ ẩm kém và không chủ động nước tưới như ở Xuân Lộc, Thống Nhất, Tân Phú, Định Quán, Long Khánh người ta trồng mía vào đầu mùa mưa (từ 15 - 4 đến 15 - 6), nếu xuống hom quá trễ, đất lạnh mía phát triển chậm, thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất thấp.

Mía ở Đồng Nai đều lưu gốc từ 3 - 4 vụ trở lên tùy điều kiện đất đai và kỹ thuật canh tác từng vùng. Mía gốc có hiệu quả kinh tế hơn mía tơ vì chi phí sản xuất ít (không tốn hom giống, không phải làm đất v.v.), năng suất cao hơn và chín sớm hơn mía tơ (thường sớm hơn từ 15 ngày đến 1 tháng), do đó có thể cung cấp mía cây cho các nhà máy sớm hơn, kéo dài thời gian hoạt động của nhà máy, giảm tính căng thẳng của thời vụ mía.

Để có mía gốc tốt người trồng mía phải làm đất kỹ, tăng cường bón lót nhiều phân hữu cơ và không thu hoạch mía tơ quá muộn vì như thế sẽ làm yếu gốc và khô đất. Sau khi thu hoạch mía tơ 3 - 5 ngày người ta tiến hành vệ sinh đồng ruộng và phục gốc mía. Phục gốc mía là biện pháp quan trọng nhất trong kỹ thuật để mía gốc và tốn nhiều công sức nhất. Người ta dùng rựa hoặc cuốc bẻ chặt xéo thật sát gốc các chồi còn sót lại và các gốc mía lồi cao khỏi mặt đất. Sau đó cày hoặc cuốc hai bên hàng mía cách tâm gốc 20 - 30 cm, sâu 15 - 20 cm để làm đứt các rễ già. Các biện pháp chăm sóc khác cũng như mía tơ nhưng sớm hơn và lượng phân bón cũng nhiều hơn mía tơ khoảng 20%. Vì sợ chết gốc và sợ cháy mía nên hầu hết người trồng mía đều muốn thu hoạch hơi sớm (trước tháng 3 dương lịch) nên năm nào cũng có tình hình căng thẳng về khả năng chế biến của nhà máy với nhu cầu thu hoạch của nông dân.

Để có nguyên liệu (mía cây) cho các nhà máy đường hoạt động, việc trồng mía ở tỉnh Đồng Nai phát triển mạnh, nhất là sau khi có Nhà máy đường La Ngà và Nhà máy đường Tri An.

Hiện tại còn 3 doanh nghiệp nhà nước chuyên trồng mía đó là:

Nông trường Cao Cang ở Định Quán, được thành lập từ tháng 6 - 1977 với 1.301 ha đất tự nhiên, trong đó có 680 ha đất trồng mía, năng suất bình quân hàng năm khoảng 50 - 60 tấn/ha.

Nông trường Phú Ngọc thuộc xã Phú Ngọc, huyện Định Quán được thành lập từ tháng 12 - 1979 với 2.462 ha đất tự nhiên, trong đó có 950 ha đất trồng mía. Năng suất mía cây hàng năm khoảng 63 - 65 tấn/ha.

Hai nông trường này đều trực thuộc công ty mía đường La Ngà, hàng năm cung cấp một sản lượng khoảng 100.000 - 120.000 tấn mía cây.

Nông trường Thọ Vực được thành lập từ tháng 3 - 1977, hiện có 1.226 ha đất nông nghiệp, trong đó có 604 ha trồng mía, số diện tích còn lại là cà phê, trồng rừng và cây công nghiệp ngắn ngày. Năng suất mía bình quân hàng năm của nông trường khoảng 60 tấn/ha. Sản lượng mía cây hàng năm khoảng trên 30.000 tấn, một phần bán cho Công ty mía đường La Ngà, một phần bán cho Nhà máy đường Bình Dương.

Huyện Định Quán còn tồn tại 9 tập đoàn sản xuất mía. Mỗi tập đoàn tập hợp nhiều hộ gia đình trồng mía, họ bầu ra ban quản trị, ban chủ nhiệm để lo các công việc chung như: vay vốn, làm đất, ký hợp đồng tiêu thụ mía... các công việc còn lại như chăm sóc, thu hoạch, chở mía cây đi bán cho nhà máy... đều do hộ nông dân tự làm... Ban quản trị, ban chủ nhiệm được hưởng một khoản thù lao trích từ sản lượng thu được của các hộ. Hầu như các tập đoàn sản xuất không có quỹ riêng (quỹ phát triển sản xuất, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng...). Về lâu dài, các tập đoàn sản xuất này có thể không đứng vững.

Trong tương lai, nhu cầu về đường mía rất lớn, vì vậy nghề trồng mía và công nghiệp chế biến đường mía ở Đồng Nai còn tiếp tục phát triển. Dự kiến diện tích trồng mía từ sau năm 2000 sẽ đạt trên 15.000 ha, năng suất bình quân dự kiến sẽ đạt 55 tấn/ha, cá biệt có vùng sẽ đạt từ 80 - 90 tấn/ha. Biện pháp chủ yếu để tăng năng suất là cải tạo giống, tăng cường đầu tư và áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến vào lĩnh vực trồng mía.

Diện tích mía sẽ được mở rộng trên những vùng đất lúa một vụ hoặc đất màu khác. Đặc biệt vùng đất phèn thuộc khu vực đập Ông Kèo (Nhơn Trạch) nếu được cải tạo sẽ là vùng đất trồng mía rất tốt.

i) Cây dâu tằm:

Một số người sống lâu đời ở Đồng Nai cho biết vùng Gia Kiệm, huyện Thống Nhất và Long Khánh đã trồng dâu nuôi tằm, kéo tơ, dệt lụa từ lâu. Nhưng về sau nghề này bị mai một dần và biến mất từ lúc nào không ai rõ. Năm 1924, ROBERT M viết trong *Địa chí Biên Hòa*: “giờ đây (1924), việc trồng dâu nuôi tằm ở Biên Hòa không còn nữa, nhưng tỉnh còn đất trồng dâu”.

Quả thật, đến giữa thập niên 80 của thế kỷ này, cây dâu tằm đột ngột tăng diện tích, có năm lên tới 7000 ha. Nhiều người bỏ cây trồng khác để trồng dâu, nuôi tằm, hợp đồng với công ty dâu tằm tơ Lâm Đồng và Đồng Nai. Nhưng chỉ sau một thời gian ngắn (chừng 3 - 5 năm), cây dâu tằm đột ngột giảm xuống do Tổng công ty dâu tằm tơ Việt Nam phá sản. Nay diện tích dâu ở Đồng Nai chỉ còn 1200 ha. Có lẽ còn lâu nghề trồng dâu nuôi tằm ở Đồng Nai mới có thể phục hồi lại thời thịnh vượng nhất.

k) Đậu phộng và các loại đậu khác:

Hiện nay (1998) cây đậu phộng và đậu các loại: đậu xanh, đậu cô ve, đậu đũa, đậu ván... được trồng ở Đồng Nai vào khoảng 19.214 ha, sản lượng đạt 15.200 tấn. Trong đó đậu phộng 2363 ha, sản lượng 2023 tấn; đậu các loại 16.851 ha, sản lượng 13.177 tấn.

Các vùng có người miền Bắc di cư vào trồng đậu các loại nhiều nhất, vì họ có nhiều kinh nghiệm trồng rau từ quê cũ. Năm 1997, huyện Xuân Lộc có diện tích đậu các loại khoảng 7973 ha, chiếm gần 50% diện tích đậu các loại toàn tỉnh. Kế đến là huyện Thống Nhất với diện tích 2850 ha, huyện Định Quán 2021 ha, Tân Phú và Long Thành mỗi huyện trên 1000 ha. Các huyện còn lại trồng từ 500 - 600 ha. Riêng thành phố Biên Hòa chỉ có 11 ha.

l) Cây mè:

Cây mè (cây vừng) là loại cây công nghiệp ngắn ngày. Người ta trồng mè lấy hạt ép dầu thực phẩm xuất khẩu. Dân địa phương còn dùng hạt mè làm thức ăn hoặc rắc lên bánh tráng nướng rất thơm ngon. Dầu mè là một gia vị không thể thiếu được trong chế biến nhiều món ăn của người Hoa. Ngoài ra mè còn được sử dụng làm gia vị thực phẩm trong các món ăn chính của người Việt Nam.

Cây mè trồng không nhiều ở Đồng Nai bởi giá trị kinh tế không cao. Năm 1980, toàn tỉnh chỉ có 75 ha, đến năm 1984 lên đến 356 ha là thời kỳ cao điểm, sau đó diện tích giảm dần nhường chỗ cho cây trồng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Hiện nay diện tích mè chỉ vào khoảng 271 ha và được trồng rải rác.

II.1.2. Cây lương thực và cây hoa màu:

Sản xuất lương thực ở Đồng Nai không thể so sánh được với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, sông Hồng. Năm 1995, tổng diện tích cây lương thực tỉnh Đồng Nai là 81.200 ha, gần bằng 60% diện tích cây lương thực của Thành phố Hồ Chí Minh, chỉ bằng 20% của tỉnh An Giang.

Trước giải phóng 30 - 4 - 1975, bình quân lương thực đầu người của tỉnh Đồng Nai chỉ khoảng 130 kg/năm, năm 1976 có tăng lên chút ít và đạt 183 kg/người/năm, năm 1980 xấp xỉ 250 kg/người/năm, năm 1984 khoảng 270 kg/người/năm và hiện nay (1997) chỉ còn 232 kg/người/năm.

Cây lương thực ở Đồng Nai chủ yếu là bắp, lúa, khoai mì, khoai lang.. Các loại khoai khác như: khoai tây, khoai mỡ, khoai sọ, dong riềng... có trồng rải rác chủ yếu để làm thực phẩm.

a) Cây bắp (ngô):

Bắp là một trong những cây lương thực quan trọng. Hạt bắp chứa nhiều chất bột đường, chất đạm, chất béo và sinh tố khác... Bắp hạt dùng để chế biến các loại bột dinh dưỡng, nấu rượu, nấu đường mạch nha và chế biến thức ăn gia súc cho heo, gà... Trái non dùng để ăn tươi (bắp luộc, bắp nướng), thân cây bắp dùng để làm giấy hoặc làm củ đun, bẹ bắp dùng làm thảm hay bện dây thừng.

Theo *Địa chí Biên Hòa năm 1901*, diện tích bắp được trồng lúc đó khoảng 114,8 ha trên đất nương rẫy và cho biết: “Người bản xứ chỉ dùng bắp duy nhất làm lương thực. Tập quán sử dụng thật đơn giản, chỉ cần nấu chín hạt bắp, mà không có sửa soạn gì trước, không hề chế biến thành bột”. Bắp lúc bấy giờ có 2 loại: bắp vàng và bắp trắng, loại trắng được ưa chuộng hơn.

Với điều kiện đất đai, khí hậu thuận lợi và tập quán canh tác lâu đời, hiện nay Đồng Nai là một trong những tỉnh có diện tích trồng bắp lớn nhất miền Đông Nam bộ.

Báo cáo của Cục thống kê Đồng Nai hàng năm cho thấy:

Năm	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
1993		35.871	2,27	81.733
1994		48.078	3,79	182.200
1995		62.900	2,95	182.600
1996		63.607	3,86	245.259
1997		66.767	3,14	210.297

Bắp được trồng nhiều nhất ở vùng Xuân Lộc với 19.161 ha, kế đến là huyện Thống Nhất 14.175 ha; Định Quán 12.362 ha; Tân Phú 12.547 ha; Long Thành và Vĩnh Cửu, mỗi huyện trên 3000 ha; thành phố Biên Hòa và Nhơn Trạch, diện tích trồng bắp không đáng kể (vài chục đến dăm bảy chục ha hàng năm).

Giống bắp: Từ thập niên 90, kỹ thuật canh tác và giống bắp được tỉnh quan tâm đầu tư nhằm nâng cao năng suất, sản lượng. Nhiều giống bắp lai và kỹ thuật canh tác tiên tiến được đưa vào ứng dụng trên diện rộng. Các giống bắp hiện còn trồng phổ biến ở Đồng Nai gồm:

Giống DK888: được nhập từ Thái Lan năm 1992, thời gian sinh trưởng từ 105 đến 115 ngày, năng suất từ 7 đến 12 tấn/ha. DK888 rất phù hợp trên chân đất tốt, điều kiện thâm canh cao, có tỷ lệ 2 trái trên cây. Giống bắp này từ năm 1992 đến năm 1996 chiếm diện tích hơn 80%. Đến năm 1997, giống này bị thoái hóa, cho năng suất thấp, nên nông dân giảm diện tích gieo trồng (hiện nay chỉ chiếm khoảng 40 - 50% diện tích bắp toàn tỉnh).

Giống LVN10: được lai tạo tại Việt Nam, thời gian sinh trưởng từ 105 đến 115 ngày, năng suất có thể đạt từ 7 đến 12 tấn/ha. Loại LVN10 rất phù hợp trên chân đất tốt, điều kiện thâm canh cao. Hiện nay giống bắp này được nhân dân ưa chuộng, bởi có năng suất ổn định, (diện tích gieo trồng từ năm 1997 chiếm khoảng từ 40 đến 50%).

Giống DK999: được nhập từ Thái Lan vào năm 1994, có ưu điểm nổi bật là thời gian sinh trưởng rất ngắn (90 ngày), năng suất khoảng từ 7 đến 9 tấn/ha. Hiện nay giống này chiếm khoảng 10 đến 20% tổng diện tích bắp toàn tỉnh.

Giống UNI89: được nhập nội, thời gian sinh trưởng ngắn (90 đến 95 ngày), năng suất trung bình từ 6 đến 8 tấn/ha. Giống bắp này có khả năng thích ứng rộng, hiện được trồng ở những vùng đất xấu, điều kiện thâm canh kém.

Giống LS8: được lai tại Việt Nam, năng suất khoảng 5 đến 8 tấn/ha. Có khả năng thích ứng rộng.

Giống bắp trắng địa phương trước đây tuy năng suất thấp, nhưng luộc nướng hoặc nấu chè ăn rất ngon, nên vẫn còn được trồng ở một số vùng, nhất là huyện Vĩnh Cửu.

Cây bắp ở Đồng Nai chủ yếu được trồng xen canh, luân canh, gối vụ với các cây khác như bông, đậu nành... ít ruộng bắp trồng thuần. Tập quán và kinh nghiệm cho thấy chế độ xen canh tốt nhất là: *vụ hè thu:* trồng bắp xen đậu nành, đậu xanh; *vụ mùa:* trồng bắp xen đậu nành; *vụ 3:* bắp trồng gối bông vải hoặc thuốc lá.

Sâu bệnh hại bắp chủ yếu là sâu đất, rầy mềm, sâu đục thân. Ngoài ra, cây bắp còn nhiễm các bệnh đốm lá, bệnh khảm, bệnh thối thân, bệnh than đen... Tất cả các loại sâu bệnh hại cây bắp hiện nay đều có thuốc đặc trị.

Cây bắp trên đất Đồng Nai được gieo trồng vào 3 vụ chính:

- Vụ hè thu: gieo từ 20 - 4 đến 5 - 5 (tùy theo từng vùng và từng năm mưa sớm hay muộn). Đây là vụ bắp chính trong năm, thông thường vụ này có diện tích gieo trồng vào khoảng từ 40.000 đến 45.000 ha.

- Vụ mùa: gieo từ 1 - 8 đến 15 - 8, thường trồng sớm để tránh bị hạn cuối vụ. Vụ này thường có diện tích vào khoảng từ 15.000 đến 20.000 ha.

- Vụ đông xuân: gieo từ 1 - 11 đến 15 - 12, chỉ trồng ở những vùng chủ động được nước tưới, ít nhất phải tưới cho cây bắp vào giai đoạn cây non và giai đoạn trổ cờ phun râu.

Từ năm 1990 trở về trước, bắp ít được bón phân đúng kỹ thuật. Không ít ruộng bắp “trông chay” (nhất là vùng dân tộc thiểu số). Vì vậy năng suất bình quân chỉ vào khoảng 2 đến 2,5 tấn/ha. (có nơi chỉ đạt 1,2 đến 1,5 tấn/ha). Ngày nay, do sự cạnh tranh trong cơ chế thị trường, nên kỹ thuật trồng bắp có nhiều tiến bộ, họ đầu tư thâm canh đúng mức để đạt năng suất cao.

Đối với những giống DK888, DK999, LVN10 thì lượng phân bón tối ưu là 3 đến 5 tấn phân chuồng, 300 kg Urê, 400 kg super lân, 150 kg clorua kali. Nhưng đối với các giống LS8, T5, UNI89 thì lượng phân bón ít hơn, từ 3 đến 5 tấn phân chuồng, 200 - 250 kg Urê, 300 kg super lân, 100 kg clorua kali.

Đất chua cần bón thêm 500 - 1000 kg vôi cho mỗi ha. Trên những chân đất liên tục trồng bắp thuần thì vụ sau phải bón phân cao hơn so với vụ trước là 15 - 20% đối với mỗi loại phân.

Thu hoạch bắp tốt nhất là khi lá bao khô, vỏ trái vàng. Trước đây công việc tách hạt ra khỏi cùi hoàn toàn làm bằng tay, nên rất khó khăn. Ngày nay việc tách hạt ra khỏi cùi thật dễ dàng bằng máy có động cơ (máy nổ hay động cơ điện) hoặc đập bằng chân.

Người ta phơi khô hoặc sấy hạt bắp tại các lò sấy bằng nhiệt (than, cùi). Sau đó bắp hạt được bán cho các đơn vị chăn nuôi, các đại lý mua bán trong và ngoài tỉnh. Trước đây khi chưa có doanh nghiệp chế biến thức ăn gia súc lớn của nước ngoài như: Công ty CP - Việt Nam, Proconco, Chingfong - Việt Nam, Cargill... bắp hạt của Đồng Nai được xuất khẩu trên 50% sản lượng, với giá từ 100 đến 180 USD/tấn (giá FOB), từ khi có các công ty chế biến thức ăn gia súc kể trên và các doanh nghiệp chế biến thức ăn gia súc tư nhân trong tỉnh ra đời thì bắp hạt chủ yếu được “xuất khẩu tại chỗ” với giá ổn định từ 1500 đ/kg đến 1800 đ/kg.

Với lợi thế đất đai phù hợp, thời tiết khí hậu thuận hòa, nhiều giống bắp mới ra đời (nhập khẩu và lai tạo tại Việt Nam) có năng suất cao, phẩm chất tốt, có khả năng chống chịu sâu bệnh... thêm vào đó thị trường tiêu thụ trước mắt và lâu dài còn rất lớn, giá cả phù hợp và ổn định... nên cây bắp ở Đồng Nai luôn dẫn đầu các tỉnh và chiếm 10% về diện tích và sản lượng bắp cả nước.

Trong thời gian tới cây bắp chắc chắn có vị trí vững chắc. Diện tích trong những năm tới ổn định ở mức hiện nay, nhưng năng suất và sản lượng sẽ cao hơn nhiều nhờ sử dụng giống mới và ứng dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến.

b) Cây lúa:

Lúa là một loại cây lương thực quan trọng nhất. Tuy nhiên địa hình của Đồng Nai phức tạp, điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng phần lớn không phù hợp lắm cho việc trồng lúa.

Địa chí Biên Hòa năm 1901 cho biết trong năm này tỉnh Biên Hòa có diện tích lúa canh tác khoảng 26.373 ha. Đến năm 1924, diện tích trồng lúa ở đây lên tới khoảng 30.000 ha, sản lượng ước tính vào khoảng 18.000 tấn (*Địa chí Biên Hòa năm 1924* của ROBERT M). Người Pháp đánh giá diện tích, sản lượng và phẩm chất lúa gạo ở Biên Hòa không thể so sánh được với các tỉnh miền Tây Nam Kỳ do trong tỉnh có rất ít ruộng hạng nhất, phần lớn là ruộng hạng 3 (theo phân hạng ruộng đất thời bấy giờ). Những ruộng lúa đẹp nhất, tốt nhất nằm ở các tổng Phước Vĩnh thượng, Phước Vĩnh trung, Chánh Mỹ hạ, Long Vĩnh thượng và Thành Tuy hạ. Đặc biệt lúa ở Thành Tuy hạ, Long Vĩnh thượng luôn bội thu, nhưng phẩm chất chưa tốt. Các vùng này thường bị nước lợ xâm nhập và hay bị ngập lụt. Lúa gạo của người Thượng thời bấy giờ có phẩm chất tốt nhất, được người bản xứ đánh giá cao, nhưng họ chỉ trồng trên diện tích nương rẫy hẹp, nên sản phẩm không đủ cho nhu cầu. Họ gieo hạt theo lối thọc lỗ bỏ hạt.

Năm 1923, một số đồn điền của người Âu cũng trồng lúa, nhưng diện tích chỉ vào khoảng 172 ha ở các tổng Thành Tuy hạ và Chánh Mỹ thượng.

Cùng với sự tiến bộ nhanh chóng của khoa học kỹ thuật và nhu cầu ngày càng cao của con người, cây lúa ở Đồng Nai đã phát triển đáng kể về diện tích, năng suất, sản lượng và phẩm chất.

Báo cáo của Cục thống kê Đồng Nai cho biết diện tích lúa cả năm của tỉnh hiện nay (1997) là 71.035 ha, năng suất trung bình là 3,3 tấn/ha, sản lượng 237.416 tấn, chiếm gần 50% sản lượng lương thực quy thóc của tỉnh.

Cây lúa ở Đồng Nai được gieo trồng 3 vụ:

- Vụ hè thu: gieo trồng vào tháng 4 và tháng 5 dương lịch, diện tích gieo trồng khoảng 20.000 - 30.000 ha, chiếm gần 1/3 diện tích trồng lúa cả năm. Các huyện có diện tích lúa vụ hè thu nhiều nhất là Tân Phú, Long Thành, Xuân Lộc, Thống Nhất, mỗi huyện khoảng trên 3500 ha; Biên Hòa và Long Khánh, mỗi nơi khoảng 500 - 1000 ha. Năng suất bình quân vụ này đạt khoảng 3,4 đến 3,5 tấn/ha. Tổng sản lượng vào khoảng 74.000 đến 76.000 tấn.

- Vụ mùa: được gieo trồng vào khoảng tháng 8 - tháng 9 dương lịch. Diện tích lúa vụ này vào khoảng 33.000 - 35.000 ha, chiếm gần 50% diện tích lúa cả năm. Huyện có diện tích gieo trồng vụ mùa lớn nhất là huyện Xuân Lộc khoảng 5700 ha, Thống Nhất trên 4000 ha, Nhơn Trạch 4500 ha... Sản lượng lúa vụ mùa toàn tỉnh đạt 108.579 tấn, chiếm 46% sản lượng lúa toàn tỉnh.

- Vụ đông xuân: được gieo sạ vào khoảng tháng 11 - 12 dương lịch. chỉ gieo trồng trên các chân ruộng chủ động được nước tưới, diện tích chỉ khoảng 13.500 ha. Huyện có diện tích gieo trồng lớn nhất là Tân Phú 3000 ha, Nhơn Trạch khoảng 2000 ha, Vĩnh Cửu trên 1500 ha và Thống Nhất 1100 ha. Các huyện còn lại như Xuân Lộc, Biên Hòa, Định Quán mỗi nơi gieo trồng khoảng từ 500 - 1000 ha.

Do chủ động được nước tưới nên vụ đông xuân có năng suất cao (trên 3,8 tấn/ha). Do vậy vụ đông xuân được coi là vụ lúa cao sản, sản lượng đạt xấp xỉ 50.000 tấn/năm, chiếm tỉ trọng 21,3% sản lượng lúa cả năm.

Các giống lúa nước cao sản hiện nay đang được gieo trồng đại trà trên các chân ruộng gồm:

TT	Tên giống	TGST (ngày)	Cây cao	Dạng hạt	Phẩm chất	NS (tạ/ha)	Khả năng kháng sâu bệnh
----	-----------	-------------	---------	----------	-----------	------------	-------------------------

			(cm)				
1	IR59606	90-95	80-95	To, dài	Ngon cơm	5 - 7	Rầy, phèn nhẹ
2	0M99-76	90-100	80-95	To, dài	Mềm cơm	6 - 7	Rầy, cháy lá, phèn. Cứng cây
3	IR64 Tuyên	95-105	90-100	To, dài	Đéo, gạo trong, mềm cơm	5 - 7	Hơi kháng rầy và đạo ôn
4	TNĐB-125	95-100	95-100	Nhỏ, dài	Mềm cơm	7 - 9	Kháng rầy, hơi kháng đạo ôn
5	0MFI-1	95-100	90-95	Thon, dài		7 - 9	Hơi kháng rầy và đạo ôn
6	VNĐ95-19	95-100	95-100	Dài, bạc bụng ít		5 - 10	

Xưa nay nông dân Đồng Nai gieo trồng lúa nước bằng 2 phương pháp sạ và cấy hoàn toàn thủ công. Thu hoạch lúa bằng phương pháp dùng liềm cắt lúa, sau đó dùng tay đập lúa vào cộ hay dùng máy suốt lúa đập chân tại ruộng.

Gần đây, trung tâm Khuyến nông giới thiệu và trình diễn máy gặt xếp dẫy, thiết kế theo mẫu IRRI cải tiến, công suất gặt khoảng 2,4 ha/ngày và máy tuốt lúa có động cơ công suất 4,5 tấn/giờ, nhờ vậy công việc của người nông dân đỡ vất vả hơn.

Cây lúa bị các loại sâu bệnh phá hoại như sâu đục thân, rầy nâu, sâu cuốn lá, bệnh đạo ôn, bệnh đốm vàng, bệnh vàng lá hoặc bệnh tuyến trùng... Tất cả các loại sâu bệnh kể trên hiện nay đều có thuốc đặc trị. Ngoài ra nông dân một số nơi còn có kinh nghiệm nuôi vịt từ một đến hai tuần tuổi, thả từ 100 con đến 150 con trên một ha trong ruộng để diệt rầy, sâu phao, sâu keo, hoặc dùng dầu gasoil trộn với nhớt thải, liều lượng từ 20 đến 25 lít trên một ha tạt ướt gốc cây lúa trừ rầy. Nông dân nhiều nơi áp dụng chương trình IPM để phòng trừ sâu bệnh, có ưu điểm là chi phí sản xuất thấp, bảo vệ được sức khỏe con người và môi trường, bảo vệ côn trùng có ích (thiên địch).

Cây lúa trước mắt cũng như lâu dài là một trong những cây lương thực quan trọng. Tổ chức lương nông Liên hiệp quốc (FAO) ra lời kêu gọi các quốc gia phải giữ ổn định diện tích lúa nước. Đối với nước ta, trong Luật đất đai cũng đặt vấn đề giữ ổn định diện tích cây lúa nước để đảm bảo an toàn lương thực... Tuy nhiên, đời sống của người sản xuất lúa đang khó khăn (Long Thành, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch...). Thu nhập bình quân (lãi ròng) một ha lúa mỗi năm chỉ vào khoảng từ 1 triệu đồng đến 1,2 triệu đồng, đây là mức thu nhập thấp so với các cây trồng khác.

Vì vậy, việc giữ ổn định diện tích cây lúa nước cho những năm sau là công việc hết sức khó khăn. Hiện tại người nông dân đang tìm cách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, từ trồng lúa sang trồng các cây khác có giá trị và hiệu quả kinh tế cao hơn.

c) Cây khoai mì:

Cây khoai mì (người miền Bắc và Trung gọi là cây sắn) từ năm 1985 về trước là một trong những cây lương thực quan trọng, cung cấp chất bột dưới dạng ăn tươi hoặc chế biến thành tinh bột. Củ và lá khoai mì còn là nguyên liệu để chế biến thức ăn gia súc. Trong công nghiệp, củ khoai mì dùng để chế biến bột ngọt, tinh bột, bột báng, nấu rượu, hồ vôi, dược phẩm.

Cây khoai mì được trồng ở Đồng Nai khá sớm, năm 1901 diện tích trồng khoai mì tỉnh Biên Hòa khoảng 1000 ha. Sau giải phóng do thiếu lương thực, nên khoai mì được trồng với

diện tích lớn để chống đói, đặc biệt là vào năm 1980 (cao điểm của khủng hoảng lương thực), diện tích khoai mì cả tỉnh lên tới 18.109 ha, đạt sản lượng 274.785 tấn củ tươi. Sau đó, diện tích khoai mì giảm dần do hiệu quả kinh tế kém hơn so với một số cây trồng khác. Hiện nay (1997) diện tích khoai mì toàn tỉnh chỉ còn 10.986 ha.

Dưới đây là bảng thống kê diện tích, năng suất, sản lượng khoai mì một số năm:

Năm	Diện tích (ha)	Năng suất (T/ha)	Sản lượng (tấn)
1976	11.564	98,9	114.469
1980	28.109	97,7	274.785
1984	20.257	121,6	246.422
1985	13.000	96,4	125.300
1986*	16.180	157,0	245.144
1997*	10.896	157,0	171.068

* Các số liệu sau khi đã tách 3 huyện: Châu Thành, Long Đất, Xuyên Mộc về tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Huyện Thống Nhất trồng khoai mì nhiều nhất với diện tích 4086 ha, Long Thành 3054 ha, Xuân Lộc 1152 ha, Nhơn Trạch 1025 ha, các huyện còn lại mỗi nơi trồng từ 100 đến 600 ha.

Cây khoai mì rất dễ trồng, không kén đất, chịu hạn giỏi, hợp với khí hậu nóng và nhiều ánh sáng. Tất cả các loại đất phèn, rẫy, đồi núi, đất thịt... đều trồng được khoai mì, miễn là đất đó không bị ngập úng khi mưa xuống.

Trồng khoai mì thật đơn giản, vào đầu mùa mưa (khoảng tháng 4, tháng 5 dương lịch), người ta cày đất, cuốc lỗ và bỏ hom xuống (hom là đoạn thân cây dài khoảng 10 đến 15 cm), sau đó lấp đất lại và đợi 1 năm sau sẽ có thu hoạch.

Việc chăm sóc khoai mì ít tốn kém, người ta bón phân hữu cơ là chủ yếu, phân hóa học được bón vừa phải, bón nhiều phân kali để tạo củ, cho năng suất cao. Đối với đất rừng mới khai phá, từ 1 đến 2 vụ đầu không cần bón phân vẫn cho năng suất cao. Người ta thường trồng luân canh cây khoai mì với các cây họ đậu hoặc rau màu tránh cho đất bị kiệt, năng suất thấp.

Cây khoai mì ít bị dịch sâu bệnh phá hoại gây thiệt hại lớn hoặc mất trắng. Duy chỉ có những ruộng khoai mì trong rừng hoặc bìa rừng thường bị heo rừng hoặc voi phá hoại nặng nề.

Các giống khoai mì đến nay vẫn chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng. Người nông dân phân biệt giống mì bằng nhiều cách theo trực quan như: mì ngọt, mì đắng (khi ăn); mì sớm hay mì muộn (theo thời gian tạo củ), hoặc các căn cứ theo màu sắc của thân, lá, cọng lá để gọi (mì trắng, mì cọng đỏ...). Ở Đồng Nai, người ta trồng các giống mì vừa ăn củ tươi, vừa làm bột và có thể ăn cả lá, đó là giống mì gòn trắng, mì gòn Sông Bé, mì cọng đỏ Nghĩa Bình, mì gòn Tuy Hòa (Phú Khánh). Các giống này hiện trồng không nhiều, bởi nhu cầu ăn tươi không lớn, trong khi hàm lượng tinh bột kém. Giống mì trồng phổ biến nhất hiện nay là KM79 nhập từ Thái Lan, sau đó được thuần hóa tại Viện khoa học nông nghiệp miền Nam, cho năng suất cao, hàm lượng tinh bột có thể đạt từ 30 - 35%.

Củ mì ngoài việc luộc ăn tươi, còn được chế biến ra nhiều sản phẩm: mì lát khô xuất khẩu, chế biến thành tinh bột bán cho các nhà máy bột ngọt, nhà máy dệt nhuộm và sản xuất bột năn, bột báng xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Hiện nay vùng Hồ Nai, Trà Cỏ có khoảng 500 hộ chuyên chế biến tinh bột mì, bột năn, bột báng. Giá 1 kg tinh bột dao động trong khoảng từ

5000 - 9000 đ/kg tùy theo mùa vụ. Thông thường cứ từ 3 - 4 kg củ tươi thì sản xuất được 1 kg tinh bột khô. Giá 1 kg củ khoai mì tại ruộng bình quân khoảng 300 đ - 500 đ (củ tươi). Năm 1995, giá 1 kg củ mì tươi tại ruộng chỉ vào khoảng 90 đến 150 đ/kg. Những người trồng mì năm đó lỗ lớn, có người bỏ cả rẫy khoai mì mấy ha không thu hoạch.

Hiện nay tỉnh Đồng Nai đang nỗ lực tìm kiếm giải pháp tiêu thụ củ mì cho nông dân, trong đó có tính đến việc đầu tư các cơ sở chế biến tinh bột ướt tại các vùng trồng khoai mì, sau đó bán lại cho Công ty VEDAN (hợp đồng với VEDAN). Tăng cường tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu mì lát sang các nước Tây Âu. Tuy nhiên các giải pháp kể trên cho đến nay vẫn chưa mang lại kết quả thực sự, người nông dân vẫn đang trong tình trạng “Được mùa thì thua lỗ”... Nhưng dù sao, trong tương lai cây mì sẽ có vị trí đứng vững chắc, bởi thị trường “xuất khẩu tại chỗ” cho Công ty bột ngọt VEDAN, Công ty bột ngọt AJINOMOTO và thị trường tiêu dùng trong nước rất lớn.

d) Cây khoai lang:

Cây khoai lang là loại cây lương thực dễ trồng, không kén đất, chịu hạn khá và thời gian sinh trưởng ngắn nên được trồng rộng rãi trong nhân dân. Thời kỳ 1979 - 1980 nạn đói đe dọa, cây khoai lang được trồng với diện tích kỷ lục 65.018 ha. Sau đó diện tích khoai lang giảm nhanh chóng, đến nay (1997) toàn tỉnh chỉ còn 1204 ha, chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn nghèo...

Từ năm 1980 trở về trước, khoai lang là cây lương thực chiến lược chống đói, ngày nay chỉ dùng nuôi heo là chính.

Người Đồng Nai ít ăn khoai lang trừ bữa hoặc độn vào cơm để ăn như một số nơi khác, thường chỉ luộc ăn chơi hoặc dùng để nấu món cà ri khoai. Ngọn và lá khoai lang xào tỏi hoặc luộc chấm tương, ở một số nhà hàng, món rau khoai lang được coi như đặc sản. Củ, lá và ngọn khoai lang còn là bài thuốc chữa nhuận tràng rất tốt.

Về lâu dài, diện tích cây khoai lang tiếp tục giảm bởi hiệu quả kinh tế thấp và thị trường tiêu thụ ngày càng giảm.

II.1.3. Cây ăn quả:

Ở Đồng Nai có rất nhiều loại cây ăn quả, nhưng nhiều nhất và nổi tiếng nhất vẫn là chôm chôm, sầu riêng, bưởi, xoài, chuối... Các cây ăn quả khác có diện tích nhỏ chủ yếu tận dụng đất quanh nhà, quanh vườn, không thành vườn tập trung lớn.

Cây ăn quả Đồng Nai cung ứng quả tươi cho thị trường trong nước là chủ yếu và xuất khẩu một phần, việc chế biến đồ hộp hoa quả chiếm một tỷ lệ rất nhỏ.

Năm 1901, tổng diện tích trồng cây ăn quả ở Biên Hòa là 864,2 ha. Đến nay diện tích cây ăn quả ở Đồng Nai lên tới 14.460 ha. Trong tương lai diện tích cây ăn quả sẽ tăng trưởng lớn, bởi thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu lớn, hiệu quả kinh tế cao hơn rất nhiều so với một số cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày.

a) Cây sầu riêng:

Sầu riêng là một loại quả đặc sản của vùng xích đạo và cận xích đạo Đông Nam Á, có mùi vị đặc biệt, được nhiều người ưa thích.

Ở Đồng Nai, sầu riêng được trồng nhiều ở Long Thành, Long Khánh, Xuân Lộc, Thống Nhất, Định Quán, song nổi tiếng nhất là sầu riêng Long Thành, Long Khánh, Xuân Lộc. Tổng diện tích trồng sầu riêng hiện nay là 800 ha.

Sầu riêng mang lại hiệu quả kinh tế rất cao cho các nhà vườn, có thể tới 70 - 100 triệu đồng/ha. Nếu tính theo trái thì không loại trái cây nào có giá trị kinh tế cao hơn sầu riêng. Vào mùa thu hoạch từ tháng 4 - 6 dương lịch, sầu riêng được bày bán ở các chợ lớn nhỏ trong tỉnh, nhất là dọc Quốc lộ 51 hoặc Quốc lộ 1, ngoài ra một lượng lớn được chuyển đi tiêu thụ ở Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu và các tỉnh lân cận. Giá 1 kg sầu riêng đầu mùa vào khoảng từ 10.000 - 15.000 đ/kg, có khi lên tới 20.000 - 25.000 đ/kg. Trái nhỏ cỡ 1 kg, trái lớn có thể từ 3 - 4 kg. Sầu riêng ở Đồng Nai được trồng trên nhiều loại đất khác nhau, có tầng canh tác dày, đất đỏ bazan rất lý tưởng để trồng sầu riêng vì cho năng suất cao.

Người ta trồng sầu riêng từ đầu đến giữa mùa mưa, nếu trồng cuối mùa mưa thì mùa khô phải chủ động tưới nước thường xuyên và che nắng cho cây con suốt mùa khô cho đến mùa mưa năm sau. Sau 4 năm trồng thì sầu riêng bắt đầu cho trái. Mật độ trồng sầu riêng trên đất đỏ bazan vào khoảng 83 cây/ha. Trong những năm đầu người ta thường trồng sầu riêng xen với các cây ngắn ngày như bắp, đậu hoặc măng cầu ta, đu đủ...

Sầu riêng được trồng bằng nhiều phương pháp gieo hạt, chiết, tháp, trong đó phương pháp tháp mắt cây con được các nhà làm vườn áp dụng rộng rãi hơn.

Hiện nay ở Đồng Nai có nhiều giống sầu riêng khác nhau: sầu riêng khổ qua xanh, khổ qua vàng, bí rợ, sầu riêng sữa hạt lép, com vàng hạt lép... Trong đó sầu riêng com vàng hạt lép của Long Khánh, Nhơn Trạch là giống tốt nhất, có chất lượng thơm ngon, năng suất cao và khả năng chống chịu sâu bệnh tốt.

Sầu riêng được chăm bón kỹ, đúng kỹ thuật cho năng suất cao, chất lượng tốt. Trong năm đầu mỗi gốc bón tối thiểu 300 gr phân N, 150 gr P, 50 gr K; sang năm thứ hai tăng lên 500, 200, 100 (theo thứ tự trên). Đến năm thứ ba, tỷ lệ này là 1000, 500, 500. Từ năm thứ tư trở đi (năm cho trái) tỷ lệ phân bón phải là 1500, 700, 700. Cần lưu ý không dùng KCl bón lần 2 vì KCl làm giảm chất lượng sầu riêng.

Sầu riêng cần được tưới suốt mùa khô, thông thường từ 7 - 20 ngày tưới một lần (tùy loại đất và tuổi cây). Khi sầu riêng trở bông phải tưới đủ ẩm (3 - 4 ngày /lần). Nếu thừa hoặc thiếu nước trong giai đoạn này sẽ làm cho hoa sầu riêng rụng nhiều.

Tia cành là biện pháp kỹ thuật quan trọng, giúp cho cây sầu riêng có năng suất cao, giảm sâu bệnh. Lâu nay các nhà vườn ít quan tâm, chỉ những năm gần đây trung tâm Khuyến nông tỉnh khuyến cáo... thì các nhà vườn mới thực sự chú ý và nhờ vậy năng suất sầu riêng tăng rõ rệt.

Sầu riêng bị nhiều loại sâu bệnh phá hoại: mối, rầy (phấn trắng); sâu đục trái, bọ xít dài, bệnh chết ngọn, bệnh mít thân xì mủ, bệnh thán thư, bệnh thối rễ, bệnh mốc hồng... Các loại bệnh kể trên, hiện tại đều có thuốc trị hiệu quả.

Trong tương lai, cây sầu riêng sẽ được mở rộng diện tích, bởi hiệu quả kinh tế rất cao, thị trường tiêu thụ trong nước và khả năng xuất khẩu sang các nước ASEAN với sản lượng lớn.

b) Cây xoài:

Xoài là cây ăn trái nhiệt đới, dễ trồng, ít kén đất, giá trị kinh tế cao. Trái xoài giàu vitamin hơn cả cam và quýt, ngoài ra còn có các muối khoáng vi lượng như Ca, K, Cl, S...

Xoài có nguồn gốc từ Ấn Độ, năm 1901 tỉnh Biên Hòa trồng 60 ha. Hiện nay ở Đồng Nai, xoài là một loại cây ăn quả có diện tích 1060 ha. Người ta trồng xoài thành vườn lớn từ 2 - 3 ha, có khi lớn hơn. Một số hộ chỉ trồng dặm bảy cây trong vườn để lấy trái ăn.

Xoài được trồng ở nhiều loại đất, nhưng thích hợp nhất là đất cát hay thịt pha cát ở vùng Long Thành, Thống Nhất, Xuân Lộc, Long Khánh... Xoài là loại cây chịu úng tốt.

Ở Đồng Nai hiện nay có khoảng 50 giống xoài khác nhau, ngoài ra còn có nhiều loài xoài hoang dại (xoài mù, xoài hôi). Những năm gần đây một số giống xoài được nhập từ Thái Lan, Ấn Độ cho năng suất cao, phẩm chất ngon. Một số giống xoài được trồng nhiều ở Đồng Nai hiện nay là:

Xoài cát Hòa Lộc: xuất xứ từ Cái Bè tỉnh Tiền Giang và Cái Mơn (Bến Tre). Giống này trái to, trọng lượng từ 350 gr - 500 gr/trái, thịt vàng, dày cơm và ngọt. Loại xoài này hiện nay rất được ưa chuộng trên thị trường.

Xoài thơm: được trồng đại trà ở Tiền Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ. Riêng ở Đồng Nai, người ta cũng bắt đầu trồng nhiều để thay thế các vườn xoài mù, xoài hôi. Xoài thơm trái nhỏ hơn xoài cát, vỏ trái xanh đậm (gọi là thơm đen) hay xanh nhạt (gọi là thơm trắng), giống này cho năng suất cao và ổn định hơn xoài cát.

Xoài bưởi: là loại xoài hôi, xuất xứ từ Cái Bè (Tiền Giang). Nếu trồng bằng hạt, sau 3 - 4 năm trồng cây sẽ cho trái, nếu trồng bằng phương pháp ghép, tháp cành thì cho trái sớm hơn.

Người ta trồng xoài vào đầu mùa mưa, khoảng từ tháng 5 - 7 dương lịch. Xoài trồng với khoảng cách từ 8 - 9 mét, nếu vùng đất tốt có thể trồng thưa hơn.

Trước đây, xoài ít được người ta chăm sóc, nhất là tưới nước, kỹ thuật xử lý ra hoa. Gần đây nhiều nhà vườn ở Đồng Nai học kinh nghiệm các nhà vườn ở miền Tây trong việc xử lý xoài ra hoa, cho trái vào thời điểm thích hợp để đạt hiệu quả kinh tế cao. Thời điểm xử lý hoa vào cuối mùa mưa (khoảng tháng 9 - 10 dương lịch), lúc lá có màu xanh thẫm (đọt già). Kinh nghiệm xử lý ra hoa là:

Xông khói: nhằm cung cấp cho lá cây một lượng Acetylen. Phương pháp này ít tốn kém, nhưng hiệu quả không cao, vì khó điều khiển được khói lên đều khắp tán lá.

Phun Ethrel: (Ethphon) trực tiếp vào các đầu cành với nồng độ 500 pm để ức chế sinh trưởng, tạo mầm hoa. Cần thận trọng vì nồng độ cao sẽ làm rụng lá.

Phun KNO₃: (nitrat natri) phun lên các lá đầu cành (80 - 100 gr/8 lít nước) vào giai đoạn lá già có màu xanh đậm (bóp lá thấy lá giòn). Phương pháp này chỉ có hiệu quả đối với một số ít giống xoài.

Để tăng tỉ lệ đậu trái, hạn chế rụng trái non (xoài non từ 2 - 7 tuần sau khi trở bông thường dễ rụng trái), người ta áp dụng biện pháp tổng hợp: phun thuốc, tăng lượng phân bón sau năm trụng mùa, tưới nước và phòng trừ các loại sâu bệnh. Đặc biệt biện pháp tưới nước là rất quan trọng vì xoài ra hoa và đậu trái vào mùa khô (từ tháng 11 - 12 dương lịch) nên rất cần nước để nuôi bông và trái.

Xoài có nhiều sâu bệnh nhưng ít gây nguy hiểm (chết cây): sâu cấu cầu xanh, sâu ăn lá, ghẻ xoài, sâu đục cành, xén tóc đục thân, sâu ăn vỏ thân, rầy bông xoài, sâu đục trái, ruồi đục trái, bệnh thán thư... Các loại sâu bệnh này ngày nay đều có thể phòng trừ hiệu quả. Hiện nay xoài là cây mang lại hiệu quả kinh tế khá cao, một cây xoài có năng suất cao thu được 14 giỏ (khoảng 500 kg trái/năm). Thị trường tiêu thụ xoài rất lớn, không những ở trong nước, xuất khẩu và chế biến đồ hộp... Vì vậy cây xoài có triển vọng đứng vững và mở rộng diện tích hơn nữa trong thời gian tới.

c) Cây chôm chôm :

Chôm chôm là loại trái cây đặc sản của các tỉnh Nam bộ. Chôm chôm có vị ngọt, cung cấp nhiều đường và các loại vitamin.

Chôm chôm mới được trồng ở Đồng Nai vào cuối thập niên 20 của thế kỷ XIX, trong *Địa chí Biên Hòa* năm 1901 và *Địa chí Biên Hòa* năm 1924 đều không nói đến cây chôm chôm. Hiện nay cây chôm chôm được trồng rộng rãi ở các vùng đất khác nhau, nhất là vùng đất đỏ bazan như: Long Khánh, Xuân Lộc, Định Quán và vùng đất thịt pha sét ở Long Thành, Nhơn Trạch. Gần đây ở các huyện Thống Nhất, Vĩnh Cửu, chôm chôm được phát triển và cho năng suất cao.

Theo kết quả điều tra của Trung tâm khuyến nông tỉnh Đồng Nai, cây chôm chôm ở Đồng Nai hiện nay có 5 loại giống chủ yếu:

Chôm chôm Java: có nguồn gốc từ Indonesia, gồm 2 loại: gai ngắn và gai dài. Loại gai ngắn trái to, vỏ màu đỏ tươi, ngọt, nhiều nước và tróc. Loại gai dài có màu lợt, trái hơi dẹp và phẩm chất kém hơn.

Chôm chôm nhãn: (còn gọi là chôm chôm cóc), trái tròn như trái nhãn nhưng to hơn nhãn, hai bên hông có rạch dọc từ đỉnh đến đáy của trái, vỏ trái dày, cứng, gai rất ngắn, có màu xanh vàng hay đỏ khi chín, thịt dày, nhiều nước và rất ngọt, thơm mùi nhãn, dễ tróc, giá bán loại này thường cao gấp 3 - 4 lần chôm chôm xiêm.

Chôm chôm ta: có lẽ xuất xứ từ chôm chôm rừng được thuần hóa, trái tròn và nhỏ. Vỏ có màu vàng đến đỏ lợt khi chín. Thịt mỏng, có vị chua ngọt, không tróc. Hiện nay giống này rất ít, vì không được ưa chuộng trên thị trường.

Chôm chôm trái rập: giống như chôm chôm Java gai ngắn, nhưng trái có rãnh dọc hai bên hông như hai trái rập lại. Phẩm chất giống này rất ngon.

Chôm chôm trồng tốt nhất là đầu mùa mưa (khoảng tháng 6 - 7 dương lịch). Mật độ trồng khoảng 125 cây/ha. Trước đây người ta trồng bằng hột là chính, nhưng do trồng bằng hột thường hay cho trái chua, có thể từ 1/2 - 2/3 là cây đực không cho trái. Vì vậy ngày nay người ta chuyển sang phương pháp tháp và chiết cành là chủ yếu, trong đó phương pháp tháp được áp dụng nhiều hơn. Sau 3 năm trồng (bằng chiết cành và tháp), chôm chôm sẽ cho trái đầu tiên và ổn định từ năm thứ 6 trở đi.

Chôm chôm được thu hoạch bắt đầu từ tháng 5 âm lịch đến tháng 7 âm lịch (mùa thu hoạch rộ). Chôm chôm được bày bán hầu hết ở các chợ lớn, nhỏ, dọc các trục lộ chính, hiện nay giá bán đầu vụ có thể từ 7000 - 9000 đ/kg, vào giữa vụ giá xuống chỉ còn từ 1500 - 2000 đ/kg.

Hiệu quả kinh tế của cây chôm chôm vào loại khá, trung bình có thể thu được lãi ròng từ 10 - 15 triệu đồng/ha, cá biệt có thể thu nhập từ 30 - 50 triệu đồng/ha. Vì thế diện tích chôm chôm những năm gần đây ổn định khoảng 2600 ha và có tăng chút ít. Trung tâm khuyến nông và các nhà vườn đang nỗ lực cải tạo và thay thế các giống chôm chôm có năng suất thấp, chất lượng kém bằng các giống cây mới tốt hơn, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn cho nhà vườn.

d) Cây bưởi:

Bưởi có tên khoa học *Citrus grandis*. C. Cũng có người gọi là *Citrus Osbeck* hay *Citrus decumana* Mur - tùy theo cách định danh của từng tác giả, không có sự phân biệt. Bưởi có nguồn gốc ở vùng Đông Nam Á và có mặt trên đất Biên Hòa - Đồng Nai khoảng trên 200 năm nay. *Địa chí Biên Hòa* năm 1901 đã ca ngợi "Bưởi Biên Hòa nổi tiếng toàn Nam Kỳ". Diện tích trồng bưởi hiện nay ở Đồng Nai khoảng 450 ha.

Vùng trồng bưởi nhiều nhất và ngon nhất là Tân Triều, Cù Lao Phố, vì ở đây có đất phù sa mới ven sông rất thích hợp cho cây bưởi. Một số nơi khác trong tỉnh tuy trồng nhiều nhưng chất lượng không bằng. Các giống bưởi phổ biến ở Đồng Nai hiện nay gồm: Bưởi đường nôm:

trái to, vỏ dày và có núm cao ở phần cuống, trọng lượng trung bình từ 1,5 - 2 kg/trái, có vị ngọt và nhiều nước.

Bưởi đường lá cam: trái có dạng quả lê thấp, vỏ mỏng, lá nhỏ giống lá cam, trọng lượng từ 1,2 - 1,6 kg/trái. Tại hội thi cây có múi, giống bưởi này đạt giải B toàn quốc năm 1996.

Bưởi thanh: trái bầu tròn, không có núm cao, có vị chua ngọt và nhiều nước.

Bưởi ôi: trái nhỏ, thường dưới 1,2 kg/trái, vỏ mỏng, ngọt vừa, ráo, ít nước. Đặc biệt loại bưởi này càng để lâu càng ngon (để từ 1- 2 tháng, khi vỏ khô, ngâm nước ăn vẫn tốt).

Ngoài ra còn có bưởi xiêm vàng, bưởi cả Tư, bưởi da cóc... nhưng diện tích trồng rất ít.

Bưởi là loại trái cây mang tính khai vị, bổ dưỡng, lọc máu. Vỏ bưởi (phần trắng) rất giàu sinh tố P rất cần để bảo vệ thành mạch máu. Lá bưởi dùng nấu nước xông giải cảm rất tốt, lá non trị sưng khớp, bong gân do té, đầy hơi do lạnh. Hạt bưởi dùng để uống ngừa sỏi thận và đốt thấp sáng thay đèn dầu thời mới khai phá. Hoa bưởi dùng nấu nước gội đầu có mùi thơm hấp dẫn. Vì vậy trái bưởi là một loại quả “cao cấp” trong các dịp lễ, tết, thăm bệnh và thăm người thân... Do đó giá bưởi rất cao so với các loại trái cây khác, nhất là bưởi Tân Triều. Trồng bưởi mang lại hiệu quả kinh tế cao, có thể đạt từ 30 - 40 triệu đồng/ha/năm.

e) Cây chuối:

Chuối là loại cây ăn quả thông dụng nhất, mùa nào cũng có, trồng ở khắp mọi nơi. Một số vùng thuộc các huyện Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Định Quán, Tân Phú, Xuân Lộc... trồng chuối chuyên canh.

Chuối trồng chủ yếu trên đất đồi dốc, vùng đất có lóm chỏm đá bọt (đá mu rùa). Diện tích chuối toàn tỉnh hiện nay vào khoảng 6076 ha, hầu như ổn định từ trước đến nay. Sản lượng hàng năm vào khoảng 240.000 tấn, hầu hết được tiêu thụ tại Thành phố Hồ Chí Minh dưới dạng trái tươi. Vào giữa thập niên 80, nhiều cơ sở sấy chuối bom (sấy cả quả) xuất khẩu sang Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu. Từ khi Liên Xô tan rã, công nghiệp sấy chuối tàn lụi.

Người ta trồng chuối quảng canh theo kiểu “làm chơi, ăn thật” hầu như chẳng bón phân, không tưới nước, không làm cỏ

Vào cuối thập niên 80, đầu thập niên 90, Công ty Pan Viet (Đài Loan) đã hợp đồng trồng hàng trăm ha chuối hương xuất khẩu tại Lâm trường Hiếu Liêm, vùng Gia Kiệm (Thống Nhất), Vĩnh Cửu... Với phương pháp nhân giống bằng cây mô, có đầu tư thâm canh cẩn thận (bón phân, tưới nước, làm cỏ...) cây chuối phát triển rất tốt, ra trái đồng đều, năng suất gấp từ 5 - 10 lần so với trồng chuối bình thường. Tuy nhiên ngay từ đợt thu hoạch đầu tiên, Công ty Pan Viet bị thất bại do tình hình tài chính của công ty thâm thủng, các hợp đồng trồng chuối có tính chất công nghiệp ở Đồng Nai bị hủy bỏ, vốn đầu tư ứng trước cho người trồng chuối công ty không thu hồi được. Hiện nay, các vườn chuối này lại trở thành “chuối rừng” như bao vườn chuối khác.

II.1.4. Cây thực phẩm:

Từ đầu thế kỷ 20, ở Đồng Nai người ta trồng nhiều loại rau, cây gia vị như: nghệ, gừng, ớt, dưa leo, rau xà lách, củ cải trắng... Riêng ở làng Tân Lại bấy giờ có một người Hoa trồng 1 ha: cà rốt, ngò tây, chua me, các loại đậu thực phẩm, rau dền...

Hiện nay cây thực phẩm, gia vị các loại được trồng với diện tích 7.187 ha, đạt sản lượng bình quân hàng năm khoảng 75.358 tấn.

Cùng với sự phát triển của đô thị và các khu công nghiệp mới, đã hình thành “vành đai xanh” tại thành phố Biên Hòa, huyện Thống Nhất và Long Thành. Đặc biệt thành phố Biên Hòa có các vùng chuyên canh: trồng hành ở xã Tân Hạnh, rau muống ở phường Tân Mai, rau dấp cá ở phường Tam Hiệp, rau xà lách, cải ngọt, rau thơm, dưa leo, dưa gang... ở phường Tân Phong, Tân Tiến, Trảng Dài, Long Bình, Tân Biên. Hàng năm các vùng này đã cung cấp cho tỉnh và thành phố Hồ Chí Minh trên 250.000 tấn rau, gia vị các loại. Phường Tam Hiệp, Tân Hạnh có 4 hộ chuyên canh trồng chanh với gần 200 gốc.

Vườn trồng rau, cây gia vị... ở thành phố Biên Hòa phần lớn được cơ giới hóa. Nhiều vườn rau hiện nay vẫn được tưới trực tiếp bằng phân tươi. Việc trừ sâu bằng thuốc hóa học chưa được kiểm soát chặt chẽ về loại thuốc, nồng độ, liều lượng... Vì vậy thỉnh thoảng vẫn có người ngộ độc thức ăn do ăn phải rau có nồng độ thuốc trừ sâu quá cao hoặc rau trồng không hợp vệ sinh. Hiện nay tỉnh và thành phố Biên Hòa đang chỉ đạo từng bước khắc phục tình trạng trên và triển khai thực hiện chương trình rau sạch vào năm 2000.

II.1.5. Cây kiểng (cây cảnh):

Không ai biết cụ thể nghề trồng cây kiểng xuất hiện ở Đồng Nai vào thời điểm nào, chỉ biết hiện nay có những cây kiểng vào khoảng 200 năm tuổi. Điển hình ở Đồng Nai sau ngày giải phóng 30 - 4 - 1975 có vườn kiểng của ông Tám Mộng, vườn kiểng của ông có tới hàng trăm cây lớn nhỏ, với hàng chục chủng loại cây quý hiếm. Các cây kiểng của ông được xén, tỉa, uốn... theo các thế đứng, kiểu dáng khác nhau trông thật đẹp mắt và mỗi cây đều có lý lịch hẳn hoi, phần lớn cây kiểng của ông có tuổi từ 50 đến 150 năm tuổi. Ông hiến cho Chính phủ một số cây quý hiếm để trưng bày tại Lăng Bác Hồ ở thủ đô Hà Nội.

Những năm gần đây, nhất là từ khi đầu tư nước ngoài vào Đồng Nai, thì nhu cầu chơi kiểng tăng lên một cách nhanh chóng. Phần lớn các gia đình khá giả hay gia đình có điều kiện (có khuôn viên) đều trồng hoặc đặt một vài chậu kiểng làm cảnh. Nghề trồng cây kiểng trở thành một trong những nghề khá phát đạt. Hàng loạt vườn kiểng ra đời với những nghệ nhân và cả những người mới bước vào nghề với mục đích kinh doanh là chính. Nổi tiếng hiện nay có vườn kiểng Trần Biên ở khu quảng trường tỉnh (thành phố Biên Hòa); vườn kiểng của anh Sơn ở khu suối Địa, huyện Thống Nhất; vườn kiểng Đồng Tân của anh Hoàng Như Vĩnh ở Tỉnh đội Đồng Nai và hàng chục vườn kiểng lớn nhỏ nằm rải rác dọc xa lộ Hà Nội, đường Đồng Khởi và dọc quốc lộ I... Chủng loại cây kiểng chủ yếu hiện nay có: cây thiên tuế, mai vàng, mai chế thủy, vạn niên tùng, quế, tùng, bách, bằng lăng, bông giấy, cây xanh, trúc, tường vi, xương rồng, khế, bồ đề, cần thăng...v.v không sao kể hết. Ngoài ra còn có các loại cỏ, bông hoa và nghề làm hòn non bộ...

Trong tương lai nghề cây kiểng (bao gồm cây, cỏ, bông hoa, hòn non bộ) có thể phát triển mạnh nhờ đầu tư nước ngoài vào làm tăng “nhu cầu xuất khẩu cây kiểng tại chỗ”, nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu cây kiểng những năm tới chắc chắn sẽ tăng lên.

II.2. Chăn nuôi:

Đồng Nai là một trong những tỉnh có nghề chăn nuôi phát triển từ rất sớm, nhưng theo ROBERT M viết trong Địa chí Biên Hòa năm 1924 thì: chăn nuôi không thành ngành quan trọng làm giàu cho tỉnh Biên Hòa. Tỉnh này có những đồng cỏ tuyệt hảo, và những vùng đất cao hơn và khô hơn - ở đó đàn gia súc có thể sống trong những điều kiện rất tốt.

Từ năm 1924 một số công ty, đồn điền của người Âu có qui mô chăn nuôi tương đối lớn, trong đó đồn điền cao su Suzannah có 360 đầu gia súc gồm: 145 con bò đực kéo, 69 bò cái, 13 bò mộng, 88 bò non thiến, 24 trâu đực và 14 con ngựa.

Đồn điền An Lộc có 519 đầu gia súc, đồn điền Xuân Lộc có 454 con, đồn điền Nam Kỳ có 180 con, Công ty nông nghiệp Thành Tuy hạ có 156 bò và ngựa, đồn điền Simonette có 114 con... (sách đã dẫn).

Từ 1954 - 1975, một số nhà chăn nuôi nhập giống heo mới từ các nước ôn đới và được Mỹ viện trợ để nuôi thử..

Năm 1963, ông Nguyễn Văn Phúc, chủ trại heo Phát Ngân ở xã Đông Hòa, huyện Dĩ An, tỉnh Biên Hòa (nay là Xí nghiệp chăn nuôi heo thuộc tỉnh Bình Dương) lần đầu tiên nhập của Mỹ 18 con heo Yorkshire gồm: 6 đực, 12 cái.

Từ năm 1965, chính quyền Sài Gòn thực hiện chính sách “chấn hưng kinh tế” được Mỹ viện trợ 500 con heo thuộc các giống Yorkshire, Duroc, Landrace, nhưng chỉ sống sót một số ít, vì không thích hợp với khí hậu và thức ăn của ta. Mỹ tiếp tục viện trợ 500 con heo giống Yorkshire, là giống có khả năng thích nghi cao hơn.

Năm 1965, ra đời Nghiệp đoàn chăn nuôi miền Nam (Chủ tịch nghiệp đoàn là ông Ba Phát Ngân tức Nguyễn Văn Phúc).

Nghiệp đoàn chăn nuôi heo (chủ tịch: ông Lý Nam) lập ra trên cơ sở trại heo giống Đông Phương ở xã Hồ Nai.

Trại heo Phú Sơn của ông Đặng Văn Cân ở xã Hồ Nai (nay là Xí nghiệp chăn nuôi Phú Sơn). Ông Cân có Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc Vitaga ở khu công nghiệp Biên Hoà.

Ông Lê Văn Phòng mở trại gà công nghiệp Đông An ở quận Dĩ An, tỉnh Biên Hòa. Năm 1968, trại này chuyển về Tam Hòa (xã Tam Hiệp, quận Đức Tu).

Thông qua các nghiệp đoàn chăn nuôi người ta nhập các giống heo Duroc, Landrace, Yorkshire và thức ăn gia súc gồm: cám, bột mì, bột cá, bột sữa, bột thịt, Premix... thu lãi lớn: 1 con heo thịt nặng 100 kg giá tương đương 1 lượng vàng (theo thời giá lúc bấy giờ).

Có thể nói thời kỳ 1965 đến 1973 là giai đoạn chăn nuôi hưng thịnh nhất của Biên Hòa.

Đàn gia súc, gia cầm chủ yếu năm 1971 - 1972 của tỉnh Đồng Nai:

	Năm 1970 (con)	Năm 1971 (con)
Trâu	10.300	10.800
Bò	11.200	12.000
Heo	155.000	165.000
Gà	420.000	448.000
Vịt	350.000	354.000

Giai đoạn 1976 - 1986, do hậu quả chiến tranh và khủng hoảng thiếu lương thực kéo dài gần mười năm, nên chăn nuôi bị giảm sút về số lượng, riêng đàn giống gốc vẫn được duy trì và phát triển tốt. Tỉnh tiến hành xây dựng trại giống cấp I Đông Phương và trại heo giống Phú Sơn với quy mô trên 1.000 con heo nái sinh sản. Năm 1978 - 1979, nhập bổ sung trên 300 heo đực, cái giống Yorkshire từ Cuba về trại heo Đông Phương, đồng thời xây dựng hệ thống các trại heo giống cấp II có chức năng sản xuất heo giống để cung cấp cho nhân dân. Đây là giai đoạn bao cấp nhưng nó mang lại lợi ích rất lớn trong việc nhân rộng và cải tạo đàn giống trong nhân dân.

Từ 1987 - 1996 do kinh tế phục hồi, chăn nuôi phát triển với tốc độ trên 10% năm.

Đàn gia súc, gia cầm tỉnh Đồng Nai từ 1976 đến 1996 (tại thời điểm kiểm kê 1/10 hàng năm của Cục thống kê Đồng Nai) như sau:

	ĐVT	1976	1980	1985	1990	1993	1995	1996
A. ĐÀN GIA SÚC								
1. Trâu	Con	5.814	7.672	11.912	14.334	18.012	12.388	10.470
2. Bò	Con	16.501	15.265	31.034	35.197	42.255	45.302	48.792
3. Heo	Con	62.840	88.717	133.611	150.604	244.328	378.600	424.682
4. Ngựa	Con	29	31	32	39	39	12	19
5. Dê	Con	1.526	1.786	1.539	1.879	1.784	2.575	2.786
6. Ong	Tổ	16.380	30.726	29.780	28.930	32.824	33.031	27.000
7. Thỏ	Con	10.896	15.286	14.326	13.826	11.573	10.730	11.300
8. Bò câu	Con	17.826	14.262	15.362	12.786	16.166	11.470	12.500
B. ĐÀN GIA CẦM								
1. Gà	1.000	425	537	1.138	1.987	2.006	3.403	4.251
2. Vịt	1.000	158	132	258	425	360	360	426
3. Ngan, ngỗng	1.000	15	22	23	22	28	...	32

Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn là cơ quan quản lý nhà nước ngành chăn nuôi Đồng Nai. Trung tâm Khuyến nông là đơn vị sự nghiệp có nhiệm vụ chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi tới người chăn nuôi. Những năm qua Trung tâm thực hiện nhiều chương trình, dự án nạc hóa giống heo, phát triển bò sữa, bò thịt, gà thả vườn. Việc trị bệnh cho gia súc, gia cầm do Chi cục thú y của tỉnh đảm nhiệm. Chi cục thú y và Trung tâm khuyến nông có các trạm ở các huyện, thành phố và có hệ thống cộng tác viên ở tất cả các xã, phường. Năm 1996, dịch lở mồm long móng ở trâu, bò, heo xuất hiện và được dập tắt nhanh chóng.

II.2.1. Heo:

Từ trước tới nay nuôi heo là ngành chiếm khoảng 60 - 70% giá trị tổng sản lượng ngành chăn nuôi ở Đồng Nai. Kỹ thuật nuôi heo ngày càng có nhiều tiến bộ, từ việc thiết kế chuồng trại đến thức ăn cho heo đều được tính toán khoa học. Việc nuôi heo bằng hèm rượu và thức ăn tận dụng các phụ phẩm ngày nay ít áp dụng, chỉ còn ở một số vùng nông thôn, miền núi.

Theo báo cáo của Cục thống kê Đồng Nai, năm 1997 tổng đàn heo của tỉnh có 456.767 con, nhiều gấp 6 lần so với năm 1976. Địa phương nuôi heo nhiều nhất là thành phố Biên Hòa với 124.343 con, huyện Thống Nhất 91.895 con, huyện Xuân Lộc 72.223 con, ít nhất là huyện Nhơn Trạch chỉ có 11.873 con, các huyện còn lại có khoảng 20.000 con đến 35.000 con.

Heo ở Đồng Nai chủ yếu nuôi theo hộ gia đình. Năm 1996 toàn tỉnh có 123.275 hộ nuôi heo, trong đó nuôi dưới 5 con có 82.759 hộ, nuôi dưới 10 con có 13.304 hộ, nuôi trên 10 con có 5.212 hộ, cá biệt có hộ ở phường Tam Hòa thuộc thành phố Biên Hòa nuôi 1.500 con heo các loại. Toàn tỉnh chỉ có 2 doanh nghiệp nhà nước chuyên nuôi heo là Xí nghiệp nuôi heo Phú Sơn và Công ty chăn nuôi. Hai đơn vị này nuôi 10.843 con, chiếm 2,55% tổng đàn. Ngoài ra ở Biên Hòa còn có một số tập đoàn nuôi heo, gồm một số hộ góp vốn, góp sức để chung nhau chăn nuôi theo kiểu "công ty trách nhiệm hữu hạn".

Những năm gần đây số hộ nuôi dưới 5 con giảm dần, số hộ nuôi từ 50 - 100 con tăng lên. Đặc biệt số hộ đầu tư thành lập các nông trại vừa và nhỏ có quy mô từ 50-100 heo nái sinh sản từ 200 - 300 con đang tăng lên. Các phường Tam Hòa, Tân Biên (thành phố Biên Hòa) nổi tiếng về nuôi heo, nhiều hộ nuôi từ 200 - 500 con, có hộ nuôi 1.500 con.

Chăn nuôi heo ở Đồng Nai mang tính chất sản xuất hàng hóa cao, người ta đầu tư thâm canh, sử dụng các giống heo ngoại, lai ngoại, cho ăn thức ăn công nghiệp là chính, có nhiều nông trại đã áp dụng nuôi heo sinh sản trong chuồng lồng, giải quyết nước uống tự động nên năng suất chăn nuôi không ngừng được nâng cao. Giai đoạn 1990 - 1996, tốc độ tăng trung bình hàng năm đạt 19,31%.

Heo nuôi Đồng Nai chủ yếu là các giống heo ngoại và lai ngoại (chiếm trên 80%), còn trên 10% là các giống heo nội (dân thường gọi là heo mọi).

Heo nội (heo mọi): ở các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người nuôi theo phương thức cổ điển, chủ yếu chăn thả hoặc làm chuồng đơn giản bằng tranh tre, nứa lá. Người ta nuôi heo mọi để tận dụng các phụ phế phẩm trong sinh hoạt gia đình và các loại rau trong vườn. Heo nội nhỏ con, chậm lớn, thường nuôi 1 năm tuổi chỉ đạt trọng lượng tối đa 40 - 50 kg/1 con. Các giống heo này tạp ăn, khả năng chống đỡ bệnh tật cao nên dễ nuôi, phù hợp với khu vực dân trí và kinh tế kém phát triển. Thịt heo mọi ngon, thơm, tuy nhiên tỷ lệ thịt xẻ và tỷ lệ nạc quá thấp, không đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Giống heo ngoại: điển hình nhất có 3 giống: Yorkshire, Duroc, Landrace là 3 giống heo có năng suất và phẩm chất thịt cao. Tuy nhiên khi nhập vào Đồng Nai trong những thập kỷ qua, khả năng thích nghi, sức lớn của các giống ở mức độ khác nhau.

Giống Duroc: Khả năng sinh trưởng cao, mau lớn, tỷ lệ nạc đạt trên 60%, sức chống chịu bệnh tốt nhưng khả năng sinh sản kém. Con nái đẻ ít con, nuôi con dở. Giống thuần Duroc hiện nay chủ yếu sử dụng con đực lai tạo với con cái các giống khác tạo ưu thế lai đời con.

Giống Landrace: là giống có năng suất cao, tỷ lệ nạc cao, khả năng sinh sản tốt, nuôi con khéo. Giống này đòi hỏi chăm sóc nuôi dưỡng tốt, khả năng thích nghi với khí hậu, thời tiết nóng ẩm kém. Do vậy tỷ lệ gầy mòn ở heo nái sinh sản cao (heo nái đẻ 2 - 3 lứa thường gầy mòn và bị loại). Ở tỉnh Đồng Nai cũ (lúc chưa tách tỉnh), giống heo này phù hợp với khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu. Hiện nay giống thuần Landrace được nuôi ở các cơ sở giống để làm nguyên liệu lai tạo là chính.

Giống Yorkshire: là giống có năng suất cao, phẩm chất quây thịt tốt, đẻ nhiều, nuôi con khéo, là giống ngoại nhập có khả năng thích nghi cao với điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng và thời tiết khí hậu ở Đồng Nai. Giống Yorkshire được nuôi rộng rãi trong dân và trong các cơ sở giống quốc doanh với nhiều mức độ lai khác nhau. Giống Yorkshire là nền để tạo ra các giống thương phẩm có năng suất cao.

Giống Yorkshire lai tạo với giống Landrace tạo ra nái lai F1 Yorkshire và Landrace (50% máu Y và 50% máu L). Trên cơ sở đó người ta cho lai với 1 giống ngoại khác như Duroc để tạo ra heo lai thương phẩm 3 máu có năng suất cao và phẩm chất quây thịt tốt.

Trong 2 - 3 năm gần đây do nuôi heo công nghiệp ở quy mô lớn, bệnh Ecoly trên heo con ở lứa tuổi từ 30 - 75 ngày đã xảy ra nhiều. Đặc biệt thường xuất hiện bệnh phù ở heo con ED (Edema disease) với triệu chứng điển hình là phù đầu, mặt và có triệu chứng thần kinh. Bệnh này phòng là chính, chưa có thuốc đặc hiệu.

II.2.2. Trâu:

Đàn trâu Đồng Nai phát triển khá ổn định, tốc độ tăng trưởng hàng năm không lớn lắm. Đến nay (1997) toàn tỉnh có khoảng 10.500 con trâu các loại (số liệu của Cục thống kê Đồng Nai). Trâu nuôi nhiều ở các huyện Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu, Tân Phú, Xuân Lộc, tập trung nhiều nhất ở khu vực hạ lưu sông Đồng Nai.

Trâu ở Đồng Nai có 2 giống chính:

Trâu ngô: là loại trâu to con, sừng doãng, vạm vỡ, cổ phát triển, khi trưởng thành đạt trọng lượng 600 kg/con. (Ở Đồng Nai có ít, chỉ vào khoảng vài trăm con).

Trâu gié (trâu đồng bằng): ở Đồng Nai là chủ yếu. Giống trâu này có nguồn gốc từ đồng bằng sông Hồng. Trâu gié có tầm vóc không lớn, con đực trưởng thành có trọng lượng gần 500 kg/con.

Toàn tỉnh Đồng Nai có 4.696 hộ nuôi trâu (chiếm 1,7% số hộ nông dân trong tỉnh): - Số hộ nuôi dưới 10 con chiếm tỷ lệ 94,56%

- Số hộ nuôi từ 11 con trở lên chiếm tỷ lệ 5,34%

Trâu chủ yếu nuôi theo phương thức cỏ truyền, chăn thả cho ăn cỏ tự nhiên ở các khu vực đất trống, kênh mương, bờ ruộng... Quy mô đàn ở các hộ gia đình còn nhỏ. Nếu đầu tư thích hợp thì nuôi trâu cũng đem lại lợi nhuận khá. Nuôi trâu chủ yếu để cày kéo. Thịt trâu ít được ưa chuộng, vì vậy trên thị trường không bày bán thịt trâu, mặc dù hàng ngày lượng trâu bị giết mổ không ít. Người bán thịt trâu có kỹ thuật khiến thịt trâu giống như thịt bò, nếu không tinh thì khó nhận biết được.

Bệnh trâu: Trâu là loại gia súc dễ nuôi, chịu kham khổ, ít dịch bệnh. Nếu được tiêm chủng tốt các loại vaccin phòng bệnh truyền nhiễm thì đàn trâu phát triển rất an toàn. Bệnh truyền nhiễm chủ yếu của trâu Đồng Nai là bệnh dịch tả, tụ huyết trùng. Còn các bệnh ký sinh trùng đường máu, đường ruột như tiêm mao trùng, sán lá gan...ít thấy.

II.2.3. Bò:

Chăn nuôi bò ở Đồng Nai rất phát triển, có định hướng khá rõ là: để sinh sản, để lấy thịt, để lấy sức kéo, nên người ta đầu tư cao.

Năm 1997, Đồng Nai có 52.081 con bò các loại, trong đó có 16.648 bò cày kéo, 890 bò vắt sữa, 9.566 bê dưới một tuổi (số liệu thống kê 1997). Huyện Xuân Lộc là địa phương nuôi nhiều bò nhất với 19.490 con, huyện Long Thành 9.418 con, Nhơn Trạch 4.655 con, Thống Nhất 4.402 con, Vĩnh Cửu 3.961 con, Biên Hòa 3.042 con, Tân Phú 3.014 con, Định Quán 1.603 con.

Thịt bò rất được ưa chuộng, cao giá hơn thịt heo, gà. Các món ăn từ thịt bò quen thuộc ở địa phương là bò kho, bò xào hành, bò lúc lắc khoai, bò tái chanh, bò nhúng giấm, lẩu bò...

Bò ở Đồng Nai có 2 giống chủ yếu:

Giống bò vàng Việt Nam: có trọng lượng nhỏ, bò cái trưởng thành chỉ đạt 180 - 200 kg/con, con đực trưởng thành đạt 320 - 350 kg/con (nông dân Nam bộ thường gọi là bò cóc).

Giống bò lai Sind (bò u hay bò bê): là giống lai giữa bò vàng Việt Nam và bò Sind Ấn Độ. (Bò Sind Ấn Độ được nhập nhiều vào nước ta vào khoảng những năm 1920 - 1930). Do tập quán canh tác, đầu tư của nông dân Đồng Nai nên giống bò lai Sind được phổ biến rộng rãi. Theo điều tra của Viện khoa học nông nghiệp miền Nam thì giống bò lai Sind của Đồng Nai chiếm tỷ lệ 75% tổng đàn.

Giống bò lai có tầm vóc lớn. Bò cái trưởng thành có trọng lượng 300kg/con, bò đực trưởng thành có trọng lượng trên 500kg/con, cày kéo khỏe, khả năng cho thịt cao. Khả năng cho sữa bình quân đạt 800 kg sữa/1 chu kỳ. Đây là thế mạnh của bò Đồng Nai, làm nền để lai tạo ra các giống bò có khả năng sản xuất sữa và thịt cao.

Đàn bò Đồng Nai được nuôi với quy mô lớn hơn chăn nuôi trâu. Nuôi theo phương thức đầu tư thức ăn kết hợp chăn thả. Toàn tỉnh hiện nay có 10.568 hộ nông dân nuôi bò tổng cộng 48.792 con.

- Số hộ nuôi dưới 5 con chiếm tỷ lệ 81,72%
- Số hộ nuôi từ 6 - 10 con chiếm tỷ lệ 14,15%
- Số hộ nuôi từ 11 con trở lên chiếm tỷ lệ 4,13%

Nếu làm tốt công tác cải tạo giống áp dụng các biện pháp thâm canh, dự trữ thức ăn trong mùa khô tốt thì chăn nuôi bò là nghề kinh doanh ổn định đem lại lợi nhuận cao.

Bò sữa: Giống bò sữa ở Đồng Nai chủ yếu là giống lai F1, F2 giữa các giống bò sữa ôn đới có năng suất cao như: bò Hà Lan thuần (Holstein Friesian), bò Giơzi (Jersey), bò nâu Thụy Sĩ (Brown Swiss) với giống bò cái lai Sind, trong đó công thức lai giữa bò đực Hà Lan và bò cái lai Sind phổ biến nhất. Trong những năm qua đàn bò sữa F1, F2 phát triển tốt. Năng suất sữa bình quân đạt 2.500 - 3000 kg/chu kỳ (chu kỳ vắt sữa từ 270 - 300 ngày). Năm 1980, đàn bò sữa Đồng Nai mới có khoảng 300 con.

Hiện nay Đồng Nai có khoảng 1.500 con bò sữa, nuôi tập trung ở nông dân các xã: An Phước, Tam Phước, Lộc An thuộc huyện Long Thành; các phường Trảng Dài, Tân Phong, Tân Mai, Thống Nhất thuộc thành phố Biên Hòa; xã Bắc Sơn thuộc huyện Thống Nhất. Nuôi bò sữa phải đầu tư cao nên ít người nuôi và tốc độ tăng trưởng đàn chậm. Hộ nuôi nhiều nhất chỉ từ 15 - 20 con/hộ, nuôi phổ biến từ 3 - 5 con/hộ. Xí nghiệp bò sữa An Phước là doanh nghiệp nhà nước duy nhất nuôi bò sữa (thành lập năm 1980), đến nay xí nghiệp có tổng cộng 200 con. Năm 1997, xí nghiệp liên doanh với Công ty Đại Thủy, Đài Loan để nuôi bò sữa, chế biến sữa bò và xây dựng làng nghỉ ngơi, giải trí. Dự kiến liên doanh sẽ đưa đàn bò sữa của tỉnh lên 5.000 con (bằng cách hợp đồng cung ứng giống, kỹ thuật, thức ăn...với các hộ chăn nuôi trong vùng) và năng suất sữa đạt 5.000 lít/năm. Giai đoạn 2 xí nghiệp sẽ đưa tổng đàn lên 10.000 con. Ngoài ra xí nghiệp sẽ chế biến sữa bò thành các loại sản phẩm như sữa triệt trùng, kem...

II.2.4. Nghề nuôi hươu, nai:

Nghề nuôi hươu, nai mới ra đời ở Đồng Nai năm 1987. Lúc bấy giờ được tỉnh khuyến khích, Lâm trường Hiếu Liêm điều một chiếc xe tải đưa 7 công nhân lâm trường ra tận tỉnh Nghệ Tĩnh (nay là tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh) mua 14 con hươu sao về nuôi thử, trong đó riêng ông Nghiêm Xuân Tý mua 7 con. Đàn hươu thích nghi nhanh với môi trường mới.

Năm 1992, tình cờ ông Tý mua được một con nai cái ở Mã Đà nuôi thử thấy nai khỏe mạnh, lớn nhanh; ít lâu sau ông lên DakLak mua một con nai đực. Sau một năm, cặp nai này sinh một chú nai con.

Đến nay ở Đồng Nai có khoảng trên 60 gia đình nuôi được 500 - 600 con hươu nai (40 gia đình ở Hiếu Liêm nuôi hơn 100 con, có 2 hộ gia đình ở xã Tam An, Long Thành nuôi khoảng 70 con).

Trại hươu, nai của ông Tý nay có 22 con, cuối năm 1994 ông chuyển trại về xã Bắc Sơn, huyện Thống Nhất (trại rộng 2 ha). Một số gia đình ở gần cũng nuôi, khiến số hươu, nai ở đây lên tới 120 con. Hàng ngày khách qua đường ghé tham quan trại và mua nhung hươu, nai về dùng.

Thức ăn của hươu, nai là các loại lá: lá điều, trái điều (đã lấy hạt), cỏ, lá mít...

Người ta nuôi hươu, nai đực chủ yếu lấy nhung (sản phẩm được cắt từ sừng non mới nhú). Nhung hươu, nai rất bổ, nhất là đối với những người lớn tuổi. Nhung nai lớn hơn nhung hươu, nhưng không tốt bằng nhung hươu, giá lại rẻ hơn. Một con nai đực từ 4 năm tuổi trở lên, mỗi năm có thể cắt được một lần nhung và mỗi lần cắt được 1,6 kg - 2 kg nhung/cặp, giá nhung

nai từ 3,5 - 4 triệu đồng/kg. Một con hươu đực cũng ở độ tuổi ấy chỉ lấy được từ 600 - 800 gr nhung/cặp/năm, giá khoảng 6 triệu đồng/kg.

Mùa thu hoạch nhung hươu hàng năm từ tháng giêng đến cuối tháng 3 âm lịch, còn nhung nai được cắt từ tháng 4 đến tháng 6 âm lịch. Theo kinh nghiệm, cắt nhung tốt nhất là nhung đạt 48 - 52 ngày tuổi (tính từ ngày mọc nhung), nếu cắt sớm quá nhung có nhiều nước, ít lượng chất bổ cần thiết, nếu cắt muộn quá nhung sẽ thiếu đạm, thừa can xi.

Cắt nhung xong phải băng bó vết cắt cho hươu, nai như băng bó vết thương để tránh nhiễm trùng.

Nhung sau khi cắt xong được đem đi ngâm rượu 35 - 40° và được bảo quản ở nhiệt độ từ 25 - 35°C hoặc đem sấy khô nguyên cả cặp nhung hoặc thái lát mỏng rồi mới sấy khô.

Khi sử dụng, người ta thường ngâm nhung với rượu, sau 3 tháng sẽ thành rượu bổ. Người nào không uống được rượu thì xay nhỏ nhung khô thành bột, sau đó trộn vào cháo hoặc hấp vào cơm để ăn.

Trong tương lai, nuôi hươu nai có thể sẽ trở thành một trong những nghề chăn nuôi chính, bởi nuôi hươu nai dễ như nuôi bò, ít bệnh lại có hiệu quả cao, ngoài ra còn thu hút khách tham quan và góp phần bảo vệ động vật hoang dã.

II.2.5. Ngựa:

Trước đây, nghề nuôi ngựa ở Đồng Nai khá phát triển, *Địa chí Biên Hòa năm 1901* cho biết, lúc này ở Biên Hòa có 300 con ngựa. Dân cư chỉ nuôi ngựa khi thiếu đồng cỏ tự nhiên. Người ta mua ngựa từ Bình Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên.

Đến năm 1923, đàn ngựa ở Biên Hòa tăng lên 450 con. Giá bán một con ngựa kéo thuần thực lúc bấy giờ từ 40 đồng đến 50 đồng, cao gấp rưỡi giá một con trâu hoặc bò (giá một con trâu hoặc bò thời kỳ này 30 - 35 đồng).

Trong thời kỳ này, việc nuôi ngựa chủ yếu là các công ty đồn điền người Âu, họ nuôi ngựa để kéo cày và làm phương tiện đi lại.

Sau ngày 30 - 4 - 1975, đàn ngựa ở Đồng Nai giảm đáng kể và chỉ còn khoảng 30 con, thỉnh thoảng người ta mới thấy một vài con ngựa kéo xe chạy trong thành phố Biên Hòa và thị trấn Long Khánh. Từ năm 1996 trở lại đây, đàn ngựa của tỉnh chỉ còn 19 con (báo cáo của Cục thống kê Đồng Nai).

II.2.6. Dê:

Từ năm 1923 trở về trước, dê ở Đồng Nai rất ít, đôi khi người ta mới thấy một đàn từ 8 đến 10 con trong những gia đình khá giả, việc nuôi chúng được coi như sự xa xỉ. Ngày nay đàn dê ở Đồng Nai khá nhiều, ước tính vào khoảng ba ngàn con. Vùng nuôi nhiều dê là Định Quán, Tân Phú, Thống Nhất, Xuân Lộc, Vĩnh Cửu. Có gia đình nuôi tới vài trăm con. Dê phàm ăn, hầu như lá gì nó cũng ăn, vì vậy người nuôi dê phải canh chừng các vườn cây trồng.

Dê thường mắc bệnh mụn rộp trong mùa mưa và bệnh tiêu chảy khi mắc mưa. Vì vậy, khi trời chuyển mưa người ta phải vội vã lừa dê vào chuồng hoặc trú mưa, chờ đến khi mưa ráo hẳn, nước trên lá khô hết mới thả dê ra.

Thịt dê là một trong những món ăn ngon, bổ, là đặc sản của địa phương.

II.2.7. Gà:

Gà là gia cầm có khả năng sinh sản cao, chu kỳ sản xuất ngắn, do vậy đàn gà hàng năm có đến khoảng 5.424.000 con, nhiều giống được lai tạo và nhập vào Đồng Nai.

Dựa vào phương thức chăn nuôi, từ những năm 1960 trở lại đây người ta chia gà làm 2 loại: *gà công nghiệp* và *gà ta*.

Gà công nghiệp: là những giống gà chuyên sản xuất thịt hoặc sản xuất trứng, được nuôi tập trung trong chuồng với qui mô lớn bằng thức ăn chế biến sẵn. Nguồn gốc xuất xứ gà công nghiệp chủ yếu từ các nước Mỹ, Anh, Pháp, Hà Lan...

Các giống gà công nghiệp chuyên thịt nuôi nhiều hiện nay là gà Hubbard, gà 2AA, các giống này có năng suất thịt cao, thời gian nuôi ngắn, gà nuôi 6 - 7 tuần đạt trọng lượng 1,8 - 2 kg/con. Tiêu tốn thức ăn từ 2 - 2,2/1kg tăng trọng.

Gà công nghiệp chuyên trứng chủ yếu là giống gà Leghorn, khả năng đẻ trứng cao khoảng 280 quả/năm, trọng lượng trứng lớn 58 - 60 gram/quả nhưng sau này trứng chuyển sang màu trắng không phù hợp với thị hiếu, nên giống gà này được thay thế bằng các giống gà Goldline, giống Isabrown; giống gà này có năng suất đẻ trứng cao (trên 300 quả/năm), trứng có màu nâu, màu kem rất hợp với thị hiếu tiêu dùng.

Gà ta (gà thả): chủ yếu là các giống gà ta vàng, gà tàu vàng và gần đây mới nhập vào một số giống từ Trung Quốc, Hồng Kông... Gà ta thả vườn là phương thức chăn nuôi truyền thống của nông dân Việt Nam nói chung. Ở nông thôn Đồng Nai tất cả các gia đình đều có nuôi gà. Trước đây ít người nuôi gà ta với mục đích kinh doanh. Những năm gần đây nhiều gia đình ở nông thôn đầu tư, kinh doanh nuôi gà thả chuyên thịt và trứng. Nhiều hộ nuôi từ 100 - 200 con, có hộ nuôi nhiều lên đến 500 - 1.000 con. Năng suất gà chuyên trứng khoảng 120 quả/năm; gà thịt nuôi 4 tháng đạt trọng lượng 1,8 - 2 kg/1 con. Tiêu tốn thức ăn khoảng 3 kg/1kg tăng trọng. Giống gà thả chủ yếu được tuyển chọn từ các giống gà tàu vàng, gần đây có nhập về giống Tam Hoàng có nguồn gốc từ Trung Quốc, giống gà BT1 do Viện khoa học nông nghiệp miền Nam lai tạo. Thịt và trứng của gà ta được ưa chuộng trên thị trường, vì có phẩm chất cao hơn các loại gà công nghiệp, mặt khác gà ta được dùng nhiều cho việc thờ cúng vì trọng lượng vừa phải, da và chân màu vàng - theo truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc Việt Nam.

II.2.8. Vịt:

Đàn vịt ở Đồng Nai hàng năm vào khoảng 440.000 con. Vịt được nuôi nhiều ở các huyện Long Thành, Nhơn Trạch và dọc sông Đồng Nai. Các hộ gia đình ở Đồng Nai nuôi vịt quy mô không lớn như vùng đồng bằng sông Cửu Long. Người ta nuôi vịt theo phương thức tập trung kết hợp thả thả. Toàn tỉnh hiện có 426.000 con vịt, bằng khoảng 10% đàn gà. Giống vịt ngoại và lai ngoại chiếm tỷ lệ 44% tổng đàn. Gần đây người ta nhập vào một số giống vịt siêu thịt như giống CV Super-M, giống vịt siêu trứng Khalicambel có nguồn gốc từ Anh Quốc.

Vịt thường mắc các chứng bệnh cổ điển chủ yếu như: dịch tả vịt, tụ huyết trùng, phó thương hàn. Nếu thực hiện quy trình chích ngừa tốt, dùng kháng sinh phòng bệnh, môi trường chăn nuôi thông thoáng hợp vệ sinh thì ngăn chặn được các loại dịch bệnh trên.

II.2.9. Ong mật:

Đồng Nai thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, hàng năm ít chịu ảnh hưởng của gió bão và mưa lũ, nhiệt độ trung bình trong năm từ 25,4°C đến 27,2°C, độ ẩm không khí cao... Vì vậy thảm thực vật ở đây rất phong phú, đa dạng, phát triển quanh năm... là điều kiện rất tốt để phát triển đàn ong mật. Trước đây người ta chỉ biết lấy mật ong từ những tổ ong tự nhiên, dần dần người ta biết nuôi ong để lấy mật.

Xưa kia việc khai thác mật ong đơn giản: gác kèo đối với loại ong khoái (tên khoa học là *Apis Dorsata*) hoặc nuôi ong trong bông cây, đối với loại ong ruồi (*Apis Florea*) hoặc ong nội địa (*Apis Cerena*). Năm 1967, ông Quách Đại Cương - người Hoa ⁽¹⁾ nhập giống ong Ý từ Đài Loan vào Biên Hòa - là người duy nhất nuôi ong chuyên nghiệp cho đến ngày nay. Ngày nay việc nuôi ong trong thùng với cầu di động (kiểu thùng Langstroth) "mang tính chất công nghiệp" được phát triển rộng rãi. Cầu ong làm bằng sáp có đục lỗ sẵn để ong làm tổ đẻ trứng. Mỗi thùng ong có 10 cầu. Tuy nhiên việc nuôi ong trong thùng với cầu di động chỉ thực hiện được với giống ong nội địa (*Apis Cerena*), còn những giống ong khác vẫn phải khai thác theo điều kiện tự nhiên.

Nghề nuôi ong trong thùng với cầu di động ở Đồng Nai xuất hiện từ thập niên 60, nhưng đến thập niên 70 và thập niên 80 mới phát triển mạnh. Trong thời kỳ này, quy mô nuôi ong gia đình, hay còn gọi là "nuôi ong tài tử" chỉ vào khoảng 20 đến 50 đàn/trại với năng suất khai thác từ 10 - 15 kg mật/đàn. Ngày nay những người nuôi ong chuyên nghiệp ngày càng nhiều, quy mô từ 500 đến 1000 đàn/trại và năng suất khai thác mật đạt từ 30 - 40 kg mật/đàn/năm, cá biệt có trại năng suất đạt 50 kg mật/đàn/năm.

Vào mùa lấy mật trên địa bàn Đồng Nai thường xuyên có trên 600 trại nuôi ong với khoảng 150.000 đàn ong, thu hút hàng ngàn lao động trực tiếp làm nghề nuôi ong. Trong đó 400 trại của những người nuôi ong chuyên nghiệp tỉnh Đồng Nai, trên 200 trại còn lại của những người nuôi ong các tỉnh phía Bắc, tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Lâm Đồng, An Giang, Kiên Giang... mang đến đánh mật từ tháng 12 năm trước đến tháng 5 năm sau, sau đó họ nhỏ trại về quê nuôi dưỡng đàn ong. Sản lượng mật ong hàng năm ở Đồng Nai vào khoảng 3000 tấn - 4000 tấn, từ 40 đến 50 tấn sáp ong, cùng một số sản phẩm khác từ ong, như sữa ong chúa, phấn hoa... Vì vậy Đồng Nai được các chuyên gia trong nước và ngoài nước đánh giá là "rốn mật" của cả nước.

Năm 1977, UBND tỉnh thành lập Trại ong mật quốc doanh do ông Nguyễn Duy Thắng làm trưởng trại. Năm 1983, Trại ong quốc doanh được đổi tên thành Công ty ong mật Đồng Nai. Năm 1985, tỉnh thành lập Hội nuôi ong Đồng Nai do ông Nguyễn Duy Thắng, giám đốc Công ty ong kiêm Chủ tịch Hội. Tôn chỉ mục đích của Hội là giúp nhau về kỹ thuật nuôi ong và hỗ trợ nhau về vốn, thị trường. Tháng 2 - 1996, Công ty ong mật Đồng Nai đại diện cho Việt Nam gia nhập tổ chức "Hiệp hội các nước xuất khẩu mật ong trên thế giới" (gọi tắt là I.H.E.O).

Năm 1997, Công ty ong mật của tỉnh (nay là Công ty cổ phần ong mật Đồng Nai) xuất khẩu gần 1.200 tấn mật ong và 50 tấn sáp sang các nước Anh, Nhật, Mỹ, Đài Loan, Pháp, Canada, Trung Quốc... đạt giá trị kim ngạch trên 1 triệu USD. Chất lượng mật ong Đồng Nai được hiệp hội xuất nhập khẩu mật ong thế giới đánh giá cao, nhờ hương vị đặc trưng của nguồn hoa vùng nhiệt đới, cộng với bản chất tinh khiết và tự nhiên của sản phẩm này.

Mật ong là một chất bổ dưỡng, đồng thời là nguyên liệu để chế biến một số thuốc chữa bệnh có giá trị. Giá một lít mật ong nguyên chất hiện nay vào khoảng 10.000 - 15.000 đ/lít. Giá xuất khẩu xấp xỉ 1 USD/kg. Sữa ong chúa rất bổ và có tác dụng cường dục. Giá mỗi kg sữa ong chúa vào khoảng 500.000 - 600.000 đ. Nó phải được bảo quản ở nhiệt độ từ 0°C - 4°C.

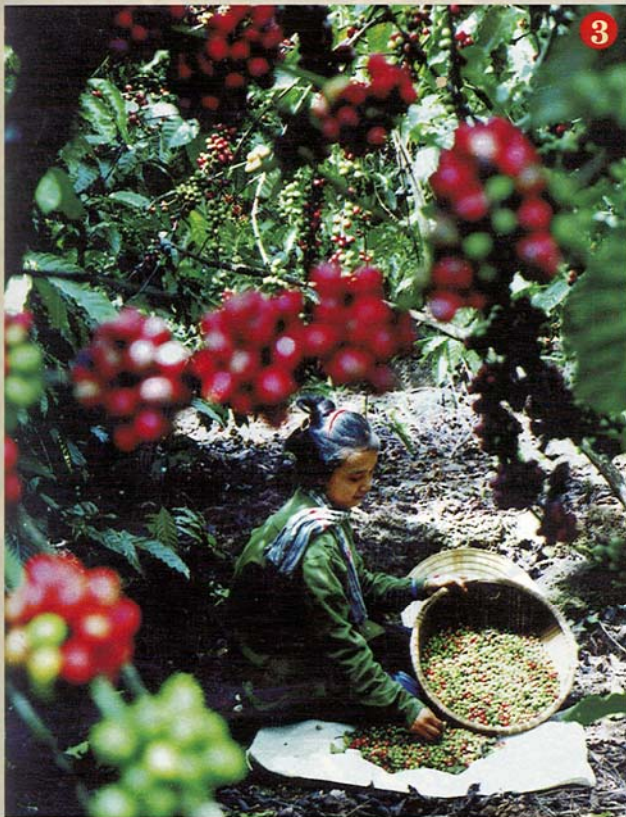
Ngày nay nuôi ong mật ở Đồng Nai trở thành một trong những nghề chính, mang lại lợi nhuận khá, cung cấp cho xã hội lượng mật ong quý giá, đồng thời đàn ong phát triển sẽ giúp cho một số cây trồng tăng năng suất lên từ 10 - 15%. Trong tương lai, nghề nuôi ong tiếp tục phát triển cả về số lượng và chất lượng để đạt từ 6.000 đến 10.000 tấn mật xuất khẩu.

II.2.10. Một số con vật nuôi khác:

(1) Ở xã Túc Trưng, huyện Định Quán.

Việc nuôi cừu thử nghiệm vào những năm trước 1923 không mang lại kết quả. Ngày nay việc nuôi cá sấu, trăn, rắn, khỉ, cua đĩnh (ba ba)... đang gia tăng. Tuy nhiên nuôi những con vật này không dễ, phải am hiểu kỹ thuật, vốn lớn và có thị trường tiêu thụ ổn định, vì vậy số người nuôi các con vật này không nhiều. Thường thì một số người khá giả nuôi một vài con làm cảnh, chỉ một số ít người lập trại nuôi có tính chất kinh doanh. Năm 1992, một nhà đầu tư Đài Loan lập trại nuôi khỉ ở huyện Long Thành, vốn đầu tư 300.000 USD.

Ngoài ra ở Đồng Nai người ta còn nuôi chim bồ câu, vịt xiêm (ngan), ngỗng...nhưng với số lượng không lớn, phần lớn nuôi làm cảnh hoặc nuôi để tự cấp tự túc thực phẩm trong gia đình. Một số người hiện đang phát triển nghề nuôi chim, cá cảnh để kinh doanh, tuy nhiên nghề này không mấy thành đạt.



1 - Mùa vàng.

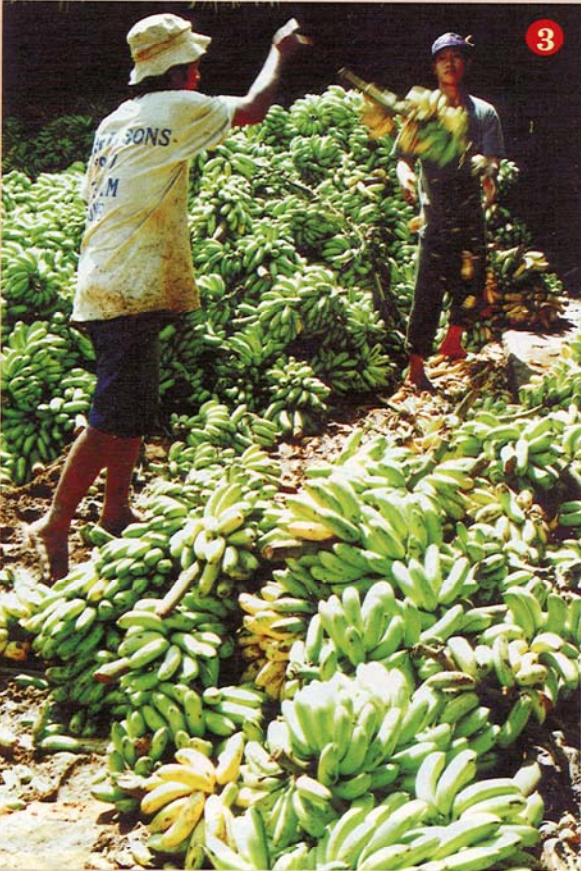
2 - Đồn điền
cao su xưa.

3 - Thu hoạch
cà phê ở vùng
Long Khánh,
Xuân Lộc.

4 - Vùng chuyên
canh mía đường
Định Quán.

5 - Vành đai xanh
ở Biên Hòa.





- 1 - Đặc sản bưởi Biên Hòa.
- 2 - Vườn tiêu đang phát triển mạnh trên địa bàn các huyện bắc tỉnh Đồng Nai.
- 3 - Chuối, đặc sản của huyện Thống Nhất.
- 4 - Nhân da bò được trồng ở nhiều vùng trong tỉnh.
- 5 - Chăm sóc đậu nành.
- 6 - Mít tố nữ hạt lép có năng suất cao ở Nhơn Trạch.
- 7 - Sầu riêng ở Long Thành.

CHƯƠNG II

LÂM NGHIỆP

I. RỪNG VÀ NGHỀ RỪNG ĐỒNG NAI TRONG LỊCH SỬ:

I.1. Thời khai phá:

Cách đây vào khoảng 3 thế kỷ, phần lớn đất đai Đồng Nai được bao phủ bởi quần thể rừng nhiệt đới trải dài từ cửa biển đi về phía thượng nguồn sông Đồng Nai. Năm 1820, Trịnh Hoài Đức đã miêu tả vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai “*rừng rậm trùng điệp, cây cối cao lớn, đứng thẳng chọc trời, che kín mặt đất độ vài trăm dặm*” và nói đến nguồn lợi của rừng về gỗ và các lâm sản do nghề khai thác gỗ và săn bắn đưa lại cho cư dân: “*như ở trấn Biên Hòa rừng cây rậm rạp, chim muông tụ tập, nhân dân bốn phương đến dựng lều ở, chuyên nghề săn bắn và lấy gỗ làm kế sinh nhai, thợ rừng thợ mộc đốn gỗ đóng ghe, làm than củi, lấy dầu rái, mây..., và săn bắn những hổ báo tê tượng, hươu nai, trâu rừng, chim muông để lấy thịt, răng, sừng, cánh, lông và da thú phơi khô đem bán rất nhiều mỗi lợi*” (1[1])

Sách *Đại Nam nhất thống chí* năm 1865 - 1882 viết về tỉnh Biên Hòa cũng nói đến các lâm thổ sản của tỉnh Biên Hòa như gỗ sao, dầu, sến, gõ, dầu rái tre mây các loại đều có sẵn trong rừng ở các huyện, ích lợi rất nhiều. Các loài cây thuốc như thổ sâm, cốt toái bổ, sơn dược, đỗ trọng, sa nhân, thổ phục linh, hậu phúc, đại phong tử, í dĩ... cùng các lâm sản như ngà voi, sừng tê, nhung hươu... và các loại chim công, gà rừng ở các huyện đều có.

Dưới thời nhà Nguyễn, ở Biên Hòa, voi được sử dụng làm voi trận: đầu thế kỷ XIX có 78 voi trận, đến năm 1851 còn 6 con (2[2]).

Từ giữa thế kỷ XVII, cư dân đến vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai ngày càng đông đúc, điều kiện tài nguyên thiên nhiên thuận lợi, nên dân cư đã khai thác nhiều lâm sản như gỗ sao, dầu, trắc, gỗ tre mây... để làm nhà và chế biến các vật dụng trong gia đình, cùng với các loài cây thuốc và các sản phẩm chim thú rừng... được khai thác bán đi các nơi đổi lấy những thứ cần thiết cho cuộc sống ở vùng đất mới.

I.2. Thời kỳ 1861 - 1945 (thời thuộc Pháp):

Với chính sách khai thác thuộc địa, thực dân Pháp đã chú trọng đến tỉnh Biên Hòa có tài nguyên rừng to lớn, có thể khai thác để đem lại sự giàu có cho chính quốc (*Địa chí Biên Hòa năm 1901*).

Tài nguyên rừng của tỉnh được mô tả thuộc loại rừng rất nhiều gỗ lớn, gỗ quý và các loại lâm sản khác. Giá trị rừng Biên Hòa được xếp vào loại nhất của ba tỉnh miền Đông hồi đó. *Địa chí Biên Hòa năm 1924* cho biết: tỉnh Biên Hòa có diện tích rừng khoảng 500.000 ha, trong đó có 337.000 ha rừng chưa khai thác nằm ở phía Đông và phía Bắc của tỉnh. Nếu tính cả tỉnh Bà Rịa thì diện tích rừng khoảng 800.000 ha, bao trùm phần lớn diện tích phía Bắc và Đông Bắc hai tỉnh Biên Hòa - Bà Rịa.

Tạp chí “*Kinh tế Đông Dương*” số 30 - năm 1900 nói về rừng Nam Kỳ, trong đó có nói về Biên Hòa như sau: “người ta thấy một rừng lớn dài theo đường sắt từ Biên Hòa đi Tánh Linh

[1[1]] Gia Định Thành thông chí, Trịnh Hoài Đức, tập thượng, trang 17).

[2[2]] Thư mục địa chí tổng quát Đồng Nai, tập I

dài 240 km và từ hai bên đường sắt vào 10 km, từ cây số 17 đến Dầu Giây rừng có nhiều cây gỗ tốt, từ Dầu Giây đến Xuân Lộc toàn là tre, núi Chứa Chan có rừng cây gỗ thứ phẩm”.

Ngay ở tỉnh lỵ Biên Hòa, vào đầu thế kỷ XX vẫn còn rừng từ ngã ba Vườn Mít (ngày nay) đến Tân Hiệp, Bình Đa, Long Bình, Trảng Dài đến Hồ Nai nối thông với rừng Tây Nguyên và rừng Nam Trung Kỳ, toàn cây cao lớn và thú rừng nhớn nhợ qua lại.

Các loài cây gỗ lớn, gỗ quý như gỗ trắc, cẩm lai, giáng hương, huỳnh đường, vấp, xoay, bình linh, bằng lăng... và gỗ loài cây họ dầu như sao, sến, dâu, vên vên... có nhiều ở rừng các tổng Phước Vĩnh hạ (nay là Vĩnh Cửu), tổng Bình Lâm thượng (Xuân Lộc), Thành Tuy thượng (Long Thành), Thành Tuy hạ (Nhơn Trạch), Chánh Mỹ hạ (Tân Uyên) và các tổng Phước Vĩnh trung, Phước Vĩnh thượng (thành phố Biên Hòa). Ngoài ra nhiều lâm sản khác như tre và song mây các loại có trữ lượng rất lớn cùng với các lâm sản như dừa nước, lá buông, lá kè, cói, nhựa dầu, cây dược liệu, than củi... Mật ong, sáp ong có nhiều ở các tổng Thượng (Phước Thành, Bình Tuy...).

Sản lượng dầu chai riêng ở Biên Hòa hàng năm có thể thu hoạch khoảng 135.000 lít trích từ các cây như dầu rái, chai, sến... tỉnh Bà Rịa có thể thu hoạch 30.000 lít, tỉnh Thủ Dầu Một có độ 20.000 lít. Dầu trong dùng để thắp sáng, làm dầu bóng và nhựa chai để trét ghe thuyền (*Địa chí Biên Hòa 1924* của Robert. M).

Công cuộc khai thác thuộc địa thời thuộc Pháp bắt đầu bằng việc đẩy mạnh khẩn hoang từ đầu thế kỷ XX, chủ yếu khai phá rừng để trồng cao su. Trên các vùng đất đỏ bazan dọc các vùng rừng từ Bà Rịa, Xuân Lộc, Long Thành, Biên Hòa và Tân Phú theo lộ 16 lên Tân Uyên, Phước Hòa, lộ 24 lên Trị An có các đồn điền cao su với diện tích từ 1.000 - 2.000 ha trở lên. Năm 1936, diện tích phá rừng để trồng cao su ở Bà Rịa và Biên Hòa đã lên tới 32.900 ha. Hàng chục ngàn hecta rừng khác bị chặt hạ để khai thác gỗ và lâm sản, phần lớn gỗ quý có phẩm chất tốt nhất của rừng Biên Hòa cung cấp cho toàn Nam kỳ và xuất khẩu với khối lượng khai thác năm 1923 đã lên tới 180.000 m³ (*Niên giám thống kê năm 1936*).

Việc khai thác gỗ do nhiều doanh nghiệp khác nhau thực hiện nhưng phải kể đến “Công ty Biên Hòa kỹ nghệ và lâm nghiệp” (BIF), thành lập năm 1907, là công ty lớn nhất tỉnh Biên Hòa, được quyền sở hữu 30.000 ha rừng ở các tổng Phước Vĩnh Hạ (nay là Vĩnh Cửu) và tổng Phước Thành, Bình Tuy. Công ty trang bị nhiều xe máy khai thác, vận chuyển gỗ từ rừng về Nhà máy gỗ Tân Mai. Xưởng cưa Nhà máy gỗ Tân Mai có nhiều thiết bị chế biến gỗ, xưởng hầm than, máy hơi nước, máy phát điện, động cơ điện, đầu máy toa xe với một hệ thống đường bộ và đường sắt nối liền với các bãi gỗ tiến sâu vào rừng.

Một công ty khác là “Công ty Lâm nghiệp Đông Dương” ở phía Đông của tỉnh có các xưởng cưa với công suất khoảng 30 m³ gỗ/ngày, đặt tại Gia Huynh và Trảng Táo, có hệ thống đường sắt để khai thác gỗ ở những khu rừng sâu phía Nam sông Đồng Nai.

Ngoài ra còn nhiều đơn vị khai thác gỗ của các tư sản Pháp, người bản xứ và nhiều trại của tay tư nhân tập trung ở tỉnh lỵ Biên Hòa, các hầm than đều có ở các huyện (*Địa chí Biên Hòa năm 1924*).

Nạn cháy rừng thường xảy ra hàng năm ở các vùng rừng Long Thành và Biên Hòa. Người ta thường tổ chức những cuộc săn voi, hổ báo, gấu, trâu rừng, bò rừng, nai, mễn... ở nhiều khu rừng trong tỉnh. Trên đường từ Biên Hòa đi Bà Rịa có nhiều voi ra phá hoại mùa màng, và tê giác còn gặp ở Biên Hòa và Bà Rịa năm 1934. Những cuộc săn voi ở Bà Rịa, săn trâu rừng ở vùng rừng La Ngà và hươu nai ở Long Thành và phía Bắc thác Trị An thu được nhiều sản phẩm thú rừng, chim muông, nhưng cũng do việc săn bắn với quy mô lớn như vậy, nên tài nguyên động vật rừng giảm nhanh chóng.

Lâm nghiệp thời bấy giờ do Sở thủy lâm quản lý, bốn trạm kiểm lâm: Trạm kiểm lâm ở Bình Trước (tỉnh lỵ) có 02 người gác rừng, Trạm kiểm lâm Trị An có 01 người, Trạm kiểm lâm Gò Dầu có 01 người và Trạm kiểm lâm Tân Uyên có 01 người gác rừng. Các trạm kiểm lâm làm nhiệm vụ giám sát, trông coi các khu rừng bảo vệ Phước Tân (tổng Long Vĩnh thượng) 8.500 ha, khu rừng ở làng An Linh 1.800 ha và làng Thành Hưng 680 ha (thuộc tổng Chánh Mỹ hạ), khu rừng Lý Lịch (tổng Bình Tuy) 5.200 ha, khu rừng Đại An (tổng Phước Vĩnh hạ) 300 ha, khu rừng Cẩm Đường (tổng An Viễn) 2.900 ha, khu rừng Đông Thành (tổng Phước Thành) 3.800 ha và khu rừng các làng Bình Trước, Bửu Long, Trảng Bom thuộc tổng Phước Vĩnh thượng, Phước Vĩnh trung 370 ha...

Tuy có các trạm kiểm lâm nhưng nhà chức trách không ngăn chặn được tình trạng khai thác tự do đã làm tổn hại nhiều diện tích rừng, vì thực chất tổ chức quản lý lâm nghiệp là cơ quan đầu thầu bán "*cúp*", đánh thuế và cho phép chuyên chở lâm sản, bảo vệ độc quyền khai thác gỗ cho những công ty đặc quyền của Pháp. Các nhà tư bản ở thuộc địa được cấp "rừng nhượng" và giấy phép đốn cây, họ ra sức chặt phá thu vét lâm sản với mục đích khai thác được càng nhiều càng tốt tài nguyên thuộc địa và bóc lột nhân công bản xứ, làm cho những vùng rừng gần các trục đường giao thông không còn khai thác được nữa, hàng chục ngàn hecta rừng khác bị kiệt quệ.

Do đó tài nguyên rừng đã bị thu hẹp, nhiều diện tích rừng còn lại giá trị rất thấp về gỗ thương mại và không có khả năng cung cấp gỗ lâu dài, trong lúc đó rừng không được chăm sóc bảo vệ và trồng lại, tuy có 1 trạm nghiên cứu về rừng là "Lâm viên Trảng Bom" được thành lập trên diện tích 316 ha (nay còn khoảng 3 - 4 ha) trong 1 khu rừng bảo vệ ở Trảng Bom được phân chia thành các lô khai thác dựa theo thiết kế được vạch ra để theo dõi tăng trưởng của rừng và cải tiến cách thức khai thác, có 1 vườn ươm tập hợp các giống cây rừng đem trồng nhưng việc này cũng chỉ mới làm thí nghiệm trong giai đoạn nghiên cứu ban đầu.

1.3. Thời kỳ 1954 - 1975 (Kháng chiến chống Mỹ:)

Trong kháng chiến ta kiểm soát vùng rừng núi, địch không thực hiện được kế hoạch khai thác lâm sản. Nhiệm vụ chủ yếu của ngành lâm nghiệp kháng chiến là bảo vệ rừng, hướng dẫn nhân dân, bộ đội và các cơ quan khai thác gỗ xây dựng nhà cửa, doanh trại phục vụ chiến đấu, thu tiền bán khoán lâm sản để xây dựng ngân sách kháng chiến. Công ty BIF của Pháp nộp thuế cho cách mạng để có thể được khai thác gỗ. Theo số liệu của Lâm nghiệp Nam Bộ năm 1949, tiền bán khoán lâm sản đã chiếm tỷ lệ khá lớn trong ngân sách của các tỉnh: Biên Hòa 50%, Bà Rịa 70%, góp phần vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi. Công ty BIF của tư bản Pháp nộp thuế cho cách mạng để có thể khai thác gỗ.

Trong kháng chiến chống Mỹ, ở vùng kháng chiến của ta các đơn vị bảo vệ căn cứ đã tập trung sức bảo vệ rừng, chống địch phá rừng và khai thác lâm sản. Các Ban Kinh - tài của các tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa, Long Khánh (cũ) có bộ phận quản lý lâm nghiệp hướng dẫn nhân dân và các chủ be vào rừng lấy lâm sản và thu thuế lâm sản. Các khu rừng giáp ranh với vùng giải phóng và gần các trục đường giao thông thuận lợi cho việc lấy lâm sản đã bị dân chúng khai thác trắng để lấy gỗ, những vùng có dân di cư đến họ đã phá đi nhiều diện tích rừng.

Địch ném bom đánh phá vào các vùng rừng có căn cứ kháng chiến của ta ⁽¹⁾. Đặc biệt trong thời kỳ chống Mỹ, rừng bị tàn phá hết sức nghiêm trọng có tính hủy diệt trên diện tích hơn 200.000 ha. Rừng Mã Đà và rừng Sác ở cửa sông Đồng Nai là đối tượng chính bị rải chất độc hóa học tập trung vào những năm 1967 - 1968.

(1) Như các khu rừng ở Bắc lộ Trảng Bom, Cây Gáo, Chứa Chan, Gia Ray, Đông Tây lộ 15 như Bình Sơn, An Viễn, Phước Thái, Khu Lòng Cháo, Cẩm Đường.

Trong vùng tạm chiếm, chính quyền ngụy Sài Gòn thành lập các ty lâm nghiệp như: Ty lâm nghiệp Biên Hòa, Phước Tuy, Long Khánh và đặt các Trạm kiểm lâm ở Gia Tân, Xuân Lộc, Bà Rịa... mỗi trạm có 2 - 3 nhân viên kiểm lâm. Hoạt động chủ yếu của cơ quan lâm nghiệp là cấp giấy thông hành chở gỗ và thu thuế lâm sản, làm thủ tục cho nhập gỗ vào các trại cưa.

Lực lượng khai thác gỗ dưới chế độ Sài Gòn chủ yếu là các cai thầu tư nhân với các phương tiện như xe REO cần cẩu, REO bàn... trên 200 chiếc dùng trong khai thác và vận chuyển gỗ. Lượng gỗ khai thác hàng năm từ 50.000 m³ - 70.000 m³/năm đưa về các trại cưa ở Biên Hòa, Hồ Nai (có khoảng 300 xưởng cưa và xưởng mộc). Các loại máy cưa xẻ gỗ như cưa vòng đẩy CD3, CD4 khoảng 350 - 400 cái, các loại cưa mâm, cưa vòng đứng, máy bào, máy khoan... làm đồ mộc đạt trình độ cơ giới hóa cao trong chế biến gỗ (*Theo tài liệu của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn: Tổng kết kỷ niệm 50 năm ngành Lâm nghiệp VN. (1945 - 1995).*)

Chế độ cũ ít chú ý trồng rừng, chủ yếu nhằm vào việc khai thác tài nguyên rừng để thu lợi trước mắt, chỉ trồng được 310 ha cây teck (giá trị) ở Định Quán, 50 ha cây teck ở vùng núi Chứa Chan huyện Xuân Lộc, hạt giống do bà Trần Lệ Xuân - vợ của cố vấn Ngô Đình Nhu đem từ Thái Lan về trồng thử. Kết quả cho thấy cây teck phát triển tốt; 20 ha muông đen ở huyện Châu Thành và một số diện tích cây teck ở huyện Xuyên Mộc (tỉnh Đồng Nai cũ), một số loài cây trồng thí nghiệm ở Lâm viên Trảng Bom mọc tốt.

I.4. Sau ngày giải phóng 30 - 4 - 1975:

Từ sau ngày giải phóng, tỉnh đã xác định rừng là một trong những thế mạnh của Đồng Nai. Nhiều chủ trương và biện pháp để quản lý, bảo vệ rừng, trồng rừng, phục hồi lại rừng bị tàn phá trong chiến tranh, đồng thời đảm bảo cung cấp lâm sản cho nhu cầu phát triển kinh tế và đời sống nhân dân.

Tuy nhiên do nhu cầu phát triển kinh tế và củi chất đốt sau giải phóng tăng lên, phải mở rộng sản xuất nông nghiệp trồng cây lương thực thực phẩm, cây công nghiệp, làm hồ chứa nước cho các công trình thủy lợi, thủy điện và nhu cầu gỗ, củi ngày càng lớn... Mặt khác do ý thức và tập quán tùy tiện chặt phá rừng khai thác lâm sản từ trước còn ảnh hưởng lại, nạn đói đe dọa, đời sống của đại bộ phận nhân dân còn khó khăn... nên đã khai phá diện tích rừng khá lớn, làm cho tài nguyên rừng bị suy giảm đáng kể.

Theo số liệu điều tra tài nguyên rừng Đồng Nai năm 1983, trong vòng 6 - 7 năm sau giải phóng (1975 - 1983) tài nguyên rừng của tỉnh đã giảm sút với tốc độ nhanh, độ che phủ rừng từ 46,2% giảm xuống chỉ còn 26,4% (theo *Báo cáo kết quả điều tra tài nguyên rừng Đồng Nai 1983* của Viện điều tra qui hoạch rừng). Điển hình là khu rừng sông Ray, chỉ sau chưa đầy 10 năm, Công ty nông trường của tỉnh và nhân dân trong vùng đã phá trắng hơn 20.000 ha rừng bằng lăng nguyên chủng để sản xuất lương thực cứu đói.

Trong những năm gần đây, nhất là từ năm 1990 trở lại đây tình hình bảo vệ rừng đã có chuyển biến tích cực, diện tích rừng bị phá, bị cháy đã giảm đi rõ rệt. Các vụ phá rừng và khai thác lâm sản trái phép đã giảm nhiều so với trước, các diện tích rừng tự nhiên được quản lý bảo vệ tốt, chất lượng rừng ở một số nơi có chiều hướng được nâng lên, rừng trồng phát triển nhanh. Đến năm 1990, cả tỉnh Đồng Nai (cũ) đã trồng được hơn 70.000 ha rừng tập trung các loại, trong đó trồng được hơn 12.000 ha rừng được, cơ bản phục hồi lại rừng ngập mặn vùng cửa sông Đồng Nai.

II. HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP:

Theo các tài liệu của Pháp để lại, rừng Đồng Nai trước năm 1945 có độ che phủ từ 65 - 70%. Đến năm 1965, theo các tài liệu của chế độ Sài Gòn và căn cứ trên bản đồ Pictomap, độ che phủ của rừng Đồng Nai trong rừng miền Đông Nam Bộ còn khoảng 60% nhưng rừng đã bị suy giảm nhanh do hậu quả của chất độc hóa học Mỹ và khai thác lâm sản quá mức của con người.

Sau ngày giải phóng, diễn biến của rừng về diện tích và trữ lượng rừng qua các số liệu điều tra và kiểm kê rừng như sau (số liệu: *Cục thống kê Đồng Nai - Viện ĐTQHR và Chi cục kiểm lâm Đồng Nai*):

Năm	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện rừng rừng tự nhiên		Diện tích rừng trồng	Tổng diện tích có rừng		Tổng trữ lượng	
		ha	% so với diện tích tự nhiên	ha	ha	% so với diện tích tự nhiên	gỗ (m ³)	Tre, lồ ô (triệu cây)
1976	757.802	350.424	46,2		350.424	46,2	26.632.500	185
1983	757.802	186.446	24,6	13.855	200.321	26,4	14.831.857	115
1995	586.640	113.644	19,4	32.984	146.628	25	9.106.500	106

Theo kết quả phúc tra rừng tự nhiên, rừng trồng và đất lâm nghiệp năm 1995 cho thấy: Đất qui hoạch cho lâm nghiệp: 190.385 ha (chiếm 32,45% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh).

II.1. Diện tích đất có rừng:

146.628 ha, chiếm 25% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Rừng tự nhiên : 113.644 ha:

Rừng giàu : 762 ha.

Rừng trung bình: 4.194 ha.

Rừng nghèo: 22.312 ha.

Rừng phục hồi: 43.385 ha.

Rừng giống: 42 ha.

Rừng hỗn giao gỗ - tre lồ ô: 23.500 ha.

Rừng tre - lồ ô: 19.050 ha.

Rừng lá buong: 399 ha.

+ Rừng trồng: 32.984 ha.

II.2. Đất chưa có rừng:

43.575 ha, chiếm 23% diện tích đất lâm nghiệp.

Trong đó:

- Đất trống có khả năng sản xuất: 30.107 ha.

- Đất quy hoạch khác và đất không có khả năng sản xuất: 13.650 ha.

II.3. Trữ lượng rừng:

- Gỗ: 9.106.500 m³.

Tre, lồ ô: 106 triệu cây.

Trong đó:

Trữ lượng gỗ rừng tự nhiên: 8.814.700 m³ (thấp hơn 6 triệu m³ gỗ so với trữ lượng rừng năm 1983).

Trữ lượng gỗ rừng trồng: 291.800 m³.

Với vốn rừng nói trên thì diện tích và trữ lượng gỗ bình quân trên đầu người của tỉnh được xếp vào loại thấp, chỉ có 0,08 ha và 5 m³ gỗ/người (trong khi những chỉ tiêu tương ứng của thế giới là 0,97 ha và 75 m³ gỗ/người).

Nhưng trữ lượng gỗ rừng tự nhiên hiện nay chủ yếu là cây gỗ có đường kính nhỏ chưa đến kỳ khai thác, phần lớn là rừng nghèo kiệt, rừng non phục hồi và rừng hỗn giao gỗ - lồ ô chiếm tới 80%.

II.4. Diện tích đất có rừng phân bố ở các huyện như sau:

STT	Các huyện	Tổng diện tích có rừng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)
1	Tân Phú	39.622	37.459	2.163
2	Định Quán	28.577	22.140	6.437
3	Vĩnh Cửu	60.647	52.994	7.653
4	Xuân Lộc	8.387	1.051	7.336
5	Long Thành	2.902		2.902
6	Nhơn Trạch	3.636		3.636
7	Thông Nhất	1.394		1.394
8	TP. Biên Hòa	1.463		1.463
9	Toàn tỉnh	146.628	113.644	32.984

(Nguồn số liệu của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, năm 1997)

II.5. Các loại rừng:

Theo điều 7 của Luật bảo vệ và phát triển rừng được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 12 - 8 - 1991 và được Chủ tịch Hội đồng Nhà nước ký lệnh công bố ngày 19 - 8 - 1991 thì rừng được phân thành 3 loại: rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Diện tích và trữ lượng của 3 loại rừng ở Đồng Nai có đến năm 1997:

Loại rừng	Tổng diện tích có rừng (ha)	Rừng tự nhiên		Rừng trồng	
		Diện tích (ha)	Trữ lượng gỗ (m ³)	Diện tích (ha)	Trữ lượng gỗ (m ³)
Rừng đặc dụng	33.015	32.840	3.796.100	175	17.200
Rừng phòng hộ	22.531	12.480	723.400	10.051	70.300
Rừng sản xuất	91.082	68.324	4.295.200	22.758	204.300
Cộng 3 loại rừng	146.628	113.644	8.814.700	32.984	291.800

II.5.1. Rừng đặc dụng:

Khu rừng cấm Nam Cát Tiên được thành lập theo Quyết định số 360/TTg ngày 7 - 7 - 1978 của Thủ tướng Chính phủ, nay là Vườn quốc gia Cát Tiên với diện tích 37.674 ha, trong

đó diện tích có rừng là 33.015 ha nằm trên địa bàn huyện Tân Phú ở vùng giáp ranh 3 tỉnh Đồng Nai, Bình Phước và Lâm Đồng, là khu bảo tồn hệ sinh thái đặc trưng của rừng ẩm nhiệt đới Đông Nam Bộ. Ban quản lý Vườn quốc gia Cát Tiên với lực lượng Hạt kiểm lâm Cát Tiên 80 người làm nhiệm vụ quản lý xây dựng và bảo vệ rừng. Đến năm 1998, Vườn quốc gia Cát Tiên được chuyển sang Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lý, với diện tích mở rộng đến 74.320 ha, trong đó Nam Cát Tiên Đồng Nai 37.674 ha, Khu bảo tồn tê giác Cát Lộc tỉnh Lâm Đồng 30.635 ha, Tây Cát Tiên Bình Phước 5.200 ha.

Ngoài ra còn có các khu rừng văn hóa lịch sử như rừng “chiến khu Đ” có căn cứ của Khu ủy miền Đông ở Hiếu Liêm (huyện Vĩnh Cửu) và các khu rừng danh lam thắng cảnh hồ Trị An, rừng cảnh quan sinh thái ở Định Quán, các khu rừng giống tự nhiên và rừng giống chuyển hóa gồm các loài cây sao, dầu, vên vên, giá tị (teck)... ở Mã Đà, Định Quán. Các vườn thực vật ở Trảng Bom và thành phố Biên Hòa, các khu rừng bảo vệ các loài động vật quý hiếm trong đó có khu bảo tồn quần thể voi rừng còn khoảng 12 - 14 con ở rừng Lâm trường Tân Phú thuộc huyện Định Quán... là những diện tích rừng đang được quy hoạch xây dựng thành rừng đặc dụng.

II.5.2. Rừng phòng hộ:

Rừng phòng hộ hồ thủy điện Trị An với diện tích 42.980 ha đang được bảo vệ khoanh nuôi và trồng thêm trên lưu vực sông Đồng Nai, sông La Ngà và các dải rừng bảo vệ lòng hồ nằm ở các huyện Xuân Lộc (8 xã), huyện Tân Phú (6 xã), huyện Định Quán (8 xã), huyện Thống Nhất (2 xã) và huyện Vĩnh Cửu (trong 4 lâm trường Mã Đà, Hiếu Liêm, Vĩnh An, Lâm trường nguyên liệu giấy Trị An). Ban quản lý rừng phòng hộ hồ Trị An có nhiệm vụ tổ chức quản lý và triển khai kế hoạch đầu tư vốn cho các đơn vị quốc doanh, tập thể và hộ dân được giao bảo vệ và trồng rừng phòng hộ.

Rừng phòng hộ đầu nguồn của một số sông suối khác như sông Ray, sông Lá Buông, suối Hral, khu rừng phòng hộ hồ sông Mây, hồ Đa Tôn, rừng phòng hộ địa hình núi Chúa Chan, một phần núi Mây Tào thuộc huyện Xuân Lộc, Núi Tượng huyện Tân Phú và một số đồi núi đá có cây. Quản lý, bảo vệ các khu rừng này do các hạt Kiểm lâm Xuân Lộc, Tân Phú là các đơn vị được giao rừng đảm nhiệm.

Rừng phòng hộ môi trường ở thành phố Biên Hòa, các vùng đông dân cư, các khu công nghiệp tập trung và các dải rừng phòng hộ nông nghiệp đang được gây trồng đều nằm trong quy hoạch xây dựng rừng phòng hộ. Các hạt Kiểm lâm nơi có rừng phòng hộ chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ.

Rừng Sác ở huyện Nhơn Trạch và Long Thành với diện tích 3772 ha đang được trồng thêm là rừng phòng hộ vùng cửa sông Đồng Nai có tác dụng phòng hộ chắn sóng, cố định đất, cải thiện môi trường nước, khí hậu và cung cấp lâm sản. Rừng này do Lâm trường Long Thành và hạt Kiểm lâm Long Thành, Nhơn Trạch quản lý bảo vệ.

Rừng Sác nơi đây đã đi vào lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc như một huyền thoại oai hùng với những chiến sỹ đặc công rừng Sác, là nơi ẩn náu, điểm xuất kích của các chiến sỹ cách mạng tiến đánh các cứ điểm của địch ở vùng lân cận. Ngày nay nơi đây được tỉnh Đồng Nai cho xây dựng tượng đài các chiến sỹ đặc công rừng Sác để kỷ niệm những chiến sỹ, đồng bào đã hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, đồng thời nơi đây cũng là khu du lịch lý tưởng trong tương lai.

II.5.3. Rừng sản xuất:

Rừng sản xuất có diện tích 91.082 ha, trong đó có 68.324 ha rừng tự nhiên và 22.758 ha rừng trồng, được giao cho các đơn vị quốc doanh lâm nghiệp quản lý 83.804 ha và các đơn vị ngoài quốc doanh (các tổ chức tập thể và hộ gia đình) quản lý 7.278 ha, nhằm kinh doanh lâm nghiệp, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường, thực hiện kế hoạch trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, khai thác và chế biến lâm sản.

Về trồng rừng - phát triển rừng sản xuất: Đến năm 1995, trồng được 32.984 ha, trong đó:

- Rừng trồng trên cạn: 29.376 ha.
- Trồng rừng ngập mặn: 3772 ha.

Các loại rừng trồng như sau:

- Rừng trồng nguyên liệu giấy: 17.286 ha (52%).
- Rừng trồng gỗ lớn: 11.250 ha (34%).
- Rừng đước: 3.772 ha (11,5%).
- Rừng giống các loại: 340 ha (1%).
- Cây khác: 500 ha (1,5%).

Các lâm trường quốc doanh thực hiện phương án nuôi dưỡng rừng tự nhiên và rừng trồng, trồng rừng mới trên đất trống với cơ cấu cây trồng phù hợp điều kiện đất đai từng vùng theo các phương thức chính:

+ *Nuôi dưỡng, tái sinh rừng:*

- Nuôi dưỡng rừng tự nhiên đã qua khai thác, tạo điều kiện cho rừng phát triển, phát luồng dây leo có hại và cây bụi chèn ép cây tái sinh, đảm bảo rừng phục hồi, được thực hiện trên một số diện tích rừng ở các lâm trường Mã Đà, Hiếu Liêm, Vĩnh An.

- Trồng làm giàu rừng theo rạch rộng 4 - 8 m, băng chừa rộng 8 - 12 m, bằng cây sao, dầu với mật độ 208 - 240 cây/ha, cây cách cây 3 - 4 m trong một hàng rạch. Tỷ lệ sống đạt được 40 - 60% như ở lâm trường Mã Đà.

- Trồng bổ sung sau khai thác bằng loài cây sao, dầu có mật độ từ 100 - 150 cây/ha trồng theo đám và hai bên đường vận xuất. Tỷ lệ sống đạt 80% ở các lâm trường có khai thác rừng tự nhiên.

+ *Trồng rừng trên đất trống:*

- Trồng cây sao, dầu trên đất trống có mật độ 416 - 660 cây/ha, cây cách cây 3 - 6 m hoặc 4 - 6 m với cây phụ trợ che bóng là cây Keo lá tràm, mật độ 2500 - 3333 cây/ha, cây cách cây 2x1,5 m hoặc 2x2 m theo phương thức cây phụ trợ trồng trước 1 năm, sau đó đưa cây sao, dầu vào trồng theo một hàng cây chính có 3 hàng cây phụ trợ. Tỷ lệ sống đạt từ 80 - 90% ở các lâm trường Mã Đà, Hiếu Liêm, Tân Phú, Xuân Lộc...

- Trồng cây mọc nhanh làm nguyên liệu giấy với các loài cây keo lá tràm (*Acacia auvit lien riculiformis*), keo tai tượng (*Acacia mangium*), Bạch đàn (*Eucalyptus sp*) trồng thuần loại với mật độ 2.500 - 3.000 cây/ha hoặc trồng hỗn giao các loại keo với bạch đàn theo tỷ lệ 2 - 3 hàng cây keo và 1 hàng cây bạch đàn. Tỷ lệ sống cao, đạt 90%.

Bước đầu thực hiện trồng rừng thâm canh nhằm nâng cao năng suất rừng trồng, rút ngắn chu kỳ kinh doanh rừng trồng nguyên liệu giấy từ 10 năm xuống 6 - 7 năm. Đối với rừng gỗ lớn, ngoài cây sao, dầu còn đưa vào trồng các loại cây khác như: bằng lăng, huỳnh, gỗ đỏ, giáng hương... và các loại cây phát triển nhanh như teck, mò cua, lòng mức... theo các công

thức trồng khác nhau đã tạo được nhiều mô hình trồng rừng thuần loại và trồng rừng hỗn giao nhiều loài cây, trồng cây rừng kết hợp cây công nghiệp lâu năm như điều, cà phê... và cây ăn trái như xoài, nhãn, mít...

Phong trào trồng cây trong dân ngày càng phát triển sâu rộng với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, thu hút các tầng lớp nhân dân, lực lượng vũ trang, cơ quan trường học, các nhà chùa, nhà thờ và đông đảo các hộ dân tham gia trồng cây, trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc đạt kết quả to lớn.

+ Giao đất khoán rừng:

Từ năm 1984, tỉnh đã có nhiều biện pháp kế hoạch và chính sách khuyến khích các đơn vị tập thể, hộ gia đình công nhân viên và hộ dân nhận đất trồng rừng theo phương thức "tự trồng, tự hưởng".

Tiếp theo từ năm 1986 đến nay, ngành lâm nghiệp đã đẩy mạnh thực hiện chủ trương giao đất khoán rừng đến các hộ dân và gia đình công nhân viên theo Quyết định số 1571/QĐ.UBT ngày 4 - 11 - 1986 của UBND tỉnh Đồng Nai (Ban hành quy định tạm thời cho các đơn vị quốc doanh lâm nghiệp được tổ chức các hộ dân, hộ gia đình công nhân viên và các đơn vị tập thể nhận đất trồng rừng và nhận rừng để chăm sóc bảo vệ cho đến khi thu hoạch sản phẩm).

Với chủ trương giao đất khoán rừng, đã có nhiều hộ dân và hộ gia đình công nhân viên nhận đất nhận rừng để trồng rừng và sản xuất kinh doanh lâm nghiệp đem lại lợi ích thiết thực cho mỗi hộ gia đình tạo thêm công việc làm, có thêm thu nhập nâng cao đời sống. Sản phẩm cây trồng đã giải quyết được gỗ, củi chất đốt tại chỗ và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp góp phần bảo vệ rừng và đẩy nhanh tốc độ trồng rừng.

Chương trình quốc gia 327 về trồng rừng phòng hộ và trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc được thực thi từ năm 1993 đã giải quyết được thêm việc làm ổn định cho trên 12.000 hộ dân và định cư trên 2.700 hộ dân.

Đến năm 1995, đã giao đất khoán rừng cho dân được 45.015 ha trong đó giao đất trồng rừng là 6.016 ha và khoán rừng để chăm sóc bảo vệ là 38.999 ha.

Đất trống còn 43.757 ha, trong đó đất có khả năng trồng rừng là 30.107 ha nằm trong đất của các lâm trường và trên địa bàn một số huyện đang được tiếp tục giao cho các tập thể và hộ dân để trồng rừng.

Một số huyện đã cơ bản phủ xanh hết đất trống đồi trọc như huyện Long Thành, Thống Nhất, Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

Nhiều nơi đã có những hộ dân trồng rừng giỏi, tạo được mô hình vườn cây, vườn rừng, trang trại lâm nghiệp.

+ Mô hình trồng rừng của dân:

Ông Ba Phát Ngân ở ấp Sông Mây, xã Sông Trầu (huyện Thống Nhất) là một trong những người đi đầu trong việc nhận đất trồng rừng. Năm 1985, từ một vùng đất hoang bạc màu với diện tích 200 ha đất trống đồi trọc sau hơn 10 năm đầu tư công sức trồng cây lâm nghiệp và chăn nuôi đã hình thành một trang trại rừng với 60 ha rừng keo lá tràm và bạch đàn đã cho tía thưa và khai thác sản phẩm. Gần 80 ha cây điều từ 1 - 7 năm tuổi đã cho thu hoạch hàng chục tấn hạt điều mỗi năm. Vài hecta cây ăn trái như chôm chôm, sầu riêng, măng cầu... đã được vài ba năm tuổi. Đến năm 1994, ông đã cho trồng thêm cây gỗ lớn như sao, teck và phát triển thêm chăn nuôi. Đàn bò từ 40 con đến nay đã tăng lên hơn 70 con và ông còn nuôi 3000 con gà công nghiệp, trên đồi cao đất dốc trồng cây lâm nghiệp, nơi trũng thấp ven đồi trồng cây ăn trái, làm

ao hồ nuôi cá và trữ nước tưới trong mùa khô, tạo ra nhiều loại sản phẩm cây con có hiệu quả kinh tế trên đất rừng.

Nhiều hộ khác thực hiện mô hình “*rừng - vườn - ao - chuồng*” (RVAC): kết hợp trồng rừng, trồng cây ăn trái, đào ao thả cá với chăn nuôi gia súc hoặc chăn nuôi thuần hóa động vật rừng như hươu, nai, cá sấu... có thêm thu nhập lấy ngắn nuôi dài, tạo điều kiện về vốn cũng như cải tạo đất đai nhờ có nguồn phân bón từ chăn nuôi giúp cho các loài cây kể cả cây nông nghiệp và cây rừng đều sinh trưởng và phát triển tốt. Điều đó đã mở ra hướng đi mới cho các hộ dân kinh doanh trồng rừng kết hợp sản xuất nông nghiệp theo quy mô từ nhỏ đến lớn ở Đồng Nai.

"*Tết trồng cây nhớ ơn Bác*" được phát động hàng năm vào ngày 19 - 5 mở đầu cho phong trào trồng cây gây rừng toàn tỉnh đã trở thành truyền thống tốt đẹp. Nhân dân sôi nổi tham gia trồng rừng, trồng cây đường phố, nghĩa trang, trường học, cơ quan, doanh trại và các nơi công cộng... Từ năm 1975 đến nay đã trồng được hàng chục triệu cây cho gỗ, cây bóng mát, cây ăn trái... góp phần vào hệ thống cây xanh đô thị và nông thôn.

Tuy nhiên việc giao đất giao rừng cho các hộ dân còn chậm, hiệu quả chưa cao, có những hạn chế về vốn đầu tư phát triển rừng cũng như chưa có chính sách cụ thể trong khuyến khích hỗ trợ dân trồng rừng, nhất là đối với những vùng đất xấu, thưa dân, điều kiện gây trồng chăm sóc bảo vệ khó khăn. Mặt khác chưa đảm bảo sự kết hợp hài hòa giữa lợi ích của hộ dân và xã hội nên người dân chưa thực sự yên tâm bỏ vốn và công sức để trồng rừng. Chất lượng rừng trồng còn thấp, sản lượng bình quân của rừng trồng nguyên liệu giấy mới đạt 30 - 35 m³/ha. Việc bảo vệ rừng đã có chuyển biến tích cực, nhưng các vi phạm chặt cây lấy gỗ trái phép, săn bắt thú rừng, phá rừng làm rẫy còn xảy ra ở một vài nơi chưa chặn đứng ngay được.

II.6. Khai thác lâm sản:

Từ năm 1976 - 1984: Khai thác tận thu lâm sản ở các vùng khai hoang trồng cao su, lấy đất sản xuất nông nghiệp, mở các nông trường và dọn lòng hồ Trị An.

Từ năm 1985: Bắt đầu lần lượt tổ chức khai thác vào loại rừng sản xuất thuộc các lâm trường quản lý theo quy hoạch và kế hoạch trên cơ sở phương án điều chế rừng gỗ lớn của từng lâm trường, xác định các đối tượng rừng đủ tiêu chuẩn đưa vào khai thác theo luân kỳ 20 năm.

Việc tổ chức khai thác theo phương án thiết kế khai thác đảm bảo duy trì và phát triển vốn rừng, thực hiện quy trình kỹ thuật khai thác chọn có đánh dấu cây bài chặt là những cây đến tuổi thành thực, thường đối với các loài cây dầu, sao, chai... có đường kính trên 60 cm, loài cây bằng lăng và sến... từ 40 - 50 cm tùy từng nơi và chặt những cây sâu bệnh, cây cản trở tái sinh. Trên thực tế đã thống kê được số cây chặt từ 15 - 20 cây/ha, thu sản lượng 40 - 50 m³/ha. Đồng thời có đánh dấu cây bài chừa là những cây gieo giống và những cây có cấp kính kế cận dự trữ cho luân kỳ sau khoảng 30 cây/ha.

Phương tiện dùng trong khai thác chủ yếu là các loại xe REO cần cầu, REO bàn, là loại xe chuyên dùng khai thác và vận chuyển gỗ. Đến năm 1980 còn 73 xe còn hoạt động được, mỗi xe có 1 tổ 6 người đảm nhiệm cả khâu chặt hạ, vận xuất và vận chuyển với trọng tải 20 - 25 m³/xe. Cửa xăng dùng trong chặt hạ có các loại cửa Culox (của Mỹ) và Echos (của Nhật) có rường xích cửa dài 0,6 - 1,2 m, mỗi công nhân có thể chặt hạ 30 - 50 m³/ngày và 15 xe ủi. Máy kéo, máy ủi dùng để vận xuất gỗ và làm đường, có các loại DH9, DH11 (của Mỹ) và Jonder (của Nhật), vận chuyển thủy qua sông Đồng Nai có 3 phà và 4 canô.

Do điều kiện địa hình thuận lợi cho cơ giới hóa khai thác nên sản lượng gỗ và lâm sản khai thác hàng năm khá cao:

Sản phẩm	ĐVT	1976 - 1985	1986 - 1990	1991 - 1995	Tổng cộng
- Gỗ tròn các loại	m ³	199.178	493.000	288.900	1.973.378
- Củi chất đốt	ste	1.660.485	1.929.200	397.800	3.987.485
- Tre giấy	tấn	81.319	20.650	3.498	105.467
- Tre cây	cây	9.191.211	979.370	8.975.000	19.145.581
- Song mây	sợi	10.010.917	-	5.412	10.016.329
- Lá buông	kg	368.245	-	-	368.245

(Nguồn số liệu của Sở NN&PTNT Đồng Nai)

Số liệu trên đây mới chỉ tính trong khu vực quốc doanh, chủ yếu do các lâm trường thực hiện, tuy nhiên lượng gỗ khai thác thực tế lớn hơn rất nhiều vì dân khai thác trộm, các ngành khai thác ngoài kế hoạch trong những năm trước đây không thống kê được. Riêng khu rừng bằng lãg khoảng 17.000 ha ở Sông Ray bị khai thác trắng vào những năm 1975 - 1981 để sản xuất lương thực, nay khu vực này không hề tìm thấy “dấu vết của rừng già một thời” chỉ mới cách đây chưa đầy 20 năm. Hàng năm khối lượng gỗ khai thác trái phép bị bắt giữ, xử phạt khoảng trên 2.000 m³, riêng năm 1996 thu về cho ngân sách trên 4 tỷ đồng (nguồn số liệu của Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn Đồng Nai năm 1997).

Khối lượng lâm sản khai thác trong những năm qua về cơ bản đã đáp ứng phần lớn nhu cầu gỗ cho xây dựng, công nghiệp chế biến, cung ứng cho kế hoạch của trung ương và địa phương và một số phần cho xuất khẩu, song khai thác lạm dụng vốn rừng là một trong những nguyên nhân chính làm cho tài nguyên rừng suy giảm nhanh chóng. Các loại gỗ quý hiếm như cẩm lai, gỗ đỏ, giáng hương, trai, huỳnh... ít dần (nói đúng hơn là cạn kiệt), còn lại phần nhiều là gỗ thông thường, gỗ tạp.

Từ năm 1992, sản lượng khai thác gỗ từ rừng tự nhiên đã giảm từ 40.000 m³/năm xuống dưới 10.000 m³/năm vào năm 1995 - 1996, sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng bình quân 10.000 m³/năm, chủ yếu là gỗ keo lá tràm, bạch đàn, gỗ nhỏ và nguyên liệu giấy (chưa kể lượng gỗ khai thác rừng trồng trong nhân dân).

Để bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, đảm bảo an toàn về môi trường sinh thái và sự phát triển bền vững của nền kinh tế, tỉnh đã có quyết định đóng cửa rừng tự nhiên trên phạm vi toàn tỉnh (QĐ số 631/QĐ.UBT ngày 24 - 2 - 1997 do Chủ tịch Lê Hoàng Quân ký) gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và các diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh với các giải pháp tăng cường tổ chức bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên còn lại, khoanh nuôi tái tạo lại rừng, đẩy mạnh trồng rừng đáp ứng nhu cầu gỗ củi từ rừng trồng và các biện pháp thay thế gỗ rừng tự nhiên.

Riêng 5 tiểu khu rừng lồ ô thuộc loại rừng sản xuất của Lâm trường Vĩnh An với diện tích 5.688 ha được phép khai thác theo qui trình khai thác đảm bảo tái sinh, cung cấp nguyên liệu lồ ô cho xưởng chế biến đũa tre xuất khẩu của lâm trường, vừa giải quyết công việc làm cho đồng bào dân tộc, vừa giúp ổn định sản xuất và đời sống dân cư trong vùng, hạn chế việc chặt phá rừng.

II.7. Chế biến gỗ và lâm sản:

Ngành chế biến gỗ và lâm sản từ sau ngày giải phóng trên cơ sở tổ chức lại các xưởng cưa và chế biến mộc chủ yếu là lực lượng chế biến tư nhân tập trung ở vùng Hồ Nai - Biên Hòa quy gom lại thành các tổ hợp cưa xẻ do ngành lâm nghiệp quản lý. Ta cũng hình thành lực lượng chế biến quốc doanh, công tư hợp doanh, xây dựng các xưởng cưa xẻ gỗ và sản xuất mộc ở các lâm trường.

Theo báo cáo của Sở NN&PTNT Đồng Nai, đến cuối năm 1997 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 63 doanh nghiệp các loại có chế biến gỗ và lâm sản khác. Trong đó có:

- 7 doanh nghiệp nhà nước do tỉnh Đồng Nai quản lý, (gồm Công ty Tín Nghĩa, Công ty tổng hợp chế biến gỗ Tân Mai, Xí nghiệp chế biến hàng xuất khẩu, Công ty chế biến lâm sản Đồng Nai, Công ty dịch vụ môi trường Biên Hòa, Lâm trường Vĩnh An, Lâm trường Long Thành). Sản lượng chế biến: 7900 m³/năm gỗ rừng trồng và rừng tự nhiên, 5000 tấn/năm nguyên liệu khác (cao su, tre lồ ô).

- 41 doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Sản lượng chế biến hàng năm: 3700 m³/năm gỗ rừng trồng và rừng tự nhiên, 3600 tấn/năm tre lồ ô, 200 tấn/năm song mây.

- 11 doanh nghiệp Nhà nước thuộc bộ, ngành trên địa bàn Đồng Nai, (gồm: Công ty lâm nghiệp La ngã, Công ty diêm Thống Nhất, Nhà máy gỗ Đồng Nai, Xí nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu An Bình, Xí nghiệp chế biến gỗ Long Bình, Công ty sản xuất và nhập khẩu lâm sản Sài Gòn, Công ty phát triển đô thị Khu công nghiệp, Công ty vật tư và dịch vụ xuất nhập khẩu GAT (Bộ Quốc phòng), Xí nghiệp xây dựng và giao thông của Công ty cao su Đồng Nai, Công ty giấy Đồng Nai, Công ty giấy Tân Mai). Sản lượng chế biến: 8.000 m³/năm gỗ rừng tự nhiên, 25.000 m³/năm nguyên liệu giấy, 37.000 tấn/năm tre lồ ô.

- 4 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn Đồng Nai, (gồm: Xí nghiệp sản xuất đồ gỗ xuất khẩu Liên Bang (Đài Loan), Công ty trách nhiệm hữu hạn hàng mây gỗ xuất khẩu Dona - Bocheng, Công ty liên doanh chế biến xuất khẩu Bihimex, Công ty liên doanh cắt dăm mảnh gỗ xuất khẩu Wochimex - Ltd Hàn Quốc). Sản lượng chế biến: gỗ các loại 3000 m³/năm; song mây tre cói lá 500 tấn/năm.

Ngoài ra còn có khoảng 300 cơ sở hợp tác xã và hộ cá thể sản xuất chế biến lâm sản, chủ yếu là các mặt hàng: đồ đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ (khay mây, khay lá buong, giỏ mây, rương mây, rương lá buong, bàn ghế mây, bàn ghế tre...) xuất đi các nước Đông Âu, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Mỹ... qua các công ty xuất nhập khẩu Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ năm 1990, do sản lượng khai thác giảm, các lâm trường đã chuyển mạnh sang tận dụng gỗ nhỏ, thực hiện tiết kiệm gỗ trong chế biến, tăng dần năng lực sản xuất đồ mộc, mở rộng các mặt hàng chế biến từ gỗ nhỏ, gỗ tạp và bìu bắp, sản xuất các hàng gỗ tận dụng cho các nhu cầu của dân.

Gần đây, các xí nghiệp chế biến gỗ đổi mới thiết bị theo hướng chế biến các mặt hàng xuất khẩu đồ mộc cao cấp, ngưng xuất khẩu gỗ xẻ, gỗ sơ chế, mặt khác do lượng gỗ rừng tự nhiên giảm nên đã đưa vào chế biến sử dụng gỗ cao su, gỗ rừng trồng, gỗ vườn, chế biến tre lồ ô làm đũa xuất khẩu, chế biến gỗ dăm từ gỗ rừng trồng như keo lá tràm, bạch đàn để cung cấp cho sản xuất bột giấy và xuất khẩu.

Thị trường xuất khẩu các mặt hàng mộc từ gỗ rừng trồng, gỗ cao su chủ yếu là các nước Đài Loan, Hồng Kông, Singapore, Nhật, Pháp, Hà Lan... Đũa tre xuất khẩu sang Đài Loan, Singapore, Malaysia...

Sản lượng chế biến gỗ và lâm sản của ngành lâm nghiệp trong 2 năm 1995 - 1996:

STT	Mặt hàng chế biến	ĐVT	Năm 1995	Năm 1996
1	Xẻ nội địa	(m ³) thành phẩm	715	694
2	Xẻ xuất khẩu	-	2.356	2.199
3	Mộc nội địa	-		36

4	Mộc xuất khẩu	-	1.500	2.660
5	Đũa thành phẩm	Bao	40.000	41.769
6	Tăm sơ chế	tấn	100	150
7	Tăm thành phẩm	Thùng	1.500	1.856

(Nguồn số liệu của Sở NN&PTNN)

Trong những năm gần đây, hệ thống các xí nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (bao gồm các doanh nghiệp Nhà nước, ngoài quốc doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) trong tình trạng thiếu nguyên liệu nghiêm trọng, do chủ trương đóng cửa rừng của Chính phủ, của tỉnh, trong khi nguồn gỗ rừng trồng còn hạn chế, gỗ nhập khẩu gặp nhiều khó khăn, vì vậy nhiều xí nghiệp phải đóng cửa, một số doanh nghiệp sản xuất cầm chừng, đội ngũ công nhân làm nghề rừng và chế biến lâm sản mất việc làm với số lượng lớn.

III. TỔ CHỨC, QUẢN LÝ LÂM NGHIỆP Ở ĐỒNG NAI:

Từ cuối năm 1975, trên cơ sở hợp nhất các lực lượng và tổ chức làm công tác nông lâm của khu miền Đông và các tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa, Long Khánh cũ đã thành lập Ty lâm nghiệp Đồng Nai, Công ty lâm sản tỉnh và 7 phòng lâm nghiệp ở các huyện có rừng, làm nhiệm vụ tổ chức quản lý kinh doanh khai thác chế biến lâm sản và bảo vệ rừng.

Đến năm 1980, thành lập 7 lâm trường quốc doanh, sau đó tăng lên 9 lâm trường (trong đó phân cấp huyện quản lý 5 lâm trường), 1 công ty lâm sản, 1 xí nghiệp vận chuyển lâm sản và 1 xí nghiệp chế biến lâm sản với đầy đủ trang bị kỹ thuật, 3 Trạm trồng rừng do huyện quản lý là trạm trồng rừng Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Long Đất. Các đơn vị sự nghiệp có: Đoàn điều tra quy hoạch rừng, Trạm giống phục vụ trồng rừng, Trường công nhân kỹ thuật lâm nghiệp, Ban quản lý rừng cấm Nam Cát Tiên.

Hệ thống lực lượng kiểm lâm có: Chi cục kiểm lâm tỉnh, được thành lập theo quyết định số 699 ngày 13 - 12 - 1967 của Bộ Lâm nghiệp, ở các huyện có các hạt kiểm lâm kết hợp với lực lượng bảo vệ rừng của các đơn vị được giao rừng và mạng lưới quần chúng bảo vệ rừng tại các xã có rừng, làm nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh.

Hiện nay, ngành lâm nghiệp có hệ thống tổ chức, quản lý như sau:

- Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn: được thành lập theo quyết định số 729/QĐ.UBT ngày 16 - 3 - 1996 của UBND tỉnh Đồng Nai từ Sở Nông lâm Đồng Nai trên cơ sở hợp nhất các Sở Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy lợi - là cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh về lâm nghiệp, nông nghiệp và nông thôn.

- Chi cục kiểm lâm: 116 người, có 09 Hạt kiểm lâm (có bảng liệt kê dưới đây)

- Ban quản lý Vườn quốc gia Cát Tiên: 109 người, có Hạt kiểm lâm Cát Tiên.

- 8 lâm trường.

- 1 Ban quản lý rừng phòng hộ Trại An: 09 người.

- 1 Ban quản lý dự án lâm nghiệp: 07 người.

III.1. Các hạt kiểm lâm:

Số TT	Các hạt Kiểm lâm	Số người	Diện tích quản lý BVR (ha)	Địa bàn quản lý bảo vệ rừng
1	Hạt kiểm lâm	19	72.790	Rừng các lâm trường Hiếu Liêm, Mã

	Vĩnh Cửu			Đà, Vĩnh An, LT Nguyên liệu giấy Trị An.
2	Hạt kiểm lâm Tân Phú	11	46.718	Rừng LT600 và rừng ngoài quốc doanh lâm nghiệp của huyện.
3	Hạt kiểm lâm Định Quán	16	38.270	Rừng LT Tân Phú, Công ty lâm nghiệp La Ngà và rừng ngoài quốc doanh lâm nghiệp.
4	Hạt kiểm lâm Xuân Lộc	13	20.419	Rừng LT Xuân Lộc và rừng ngoài quốc doanh lâm nghiệp.
5	Hạt kiểm lâm Long Thành	6	3.503	Rừng LT Long Thành.
6	Hạt kiểm lâm Nhơn Trạch	6	5.452	Rừng Sác, Nhơn Trạch.
7	Hạt kiểm lâm Thống Nhất	5	1.394	Rừng lâm trường nguyên liệu giấy Trị An và rừng trồng ngoài quốc doanh.
8	Hạt kiểm lâm Biên Hòa	11	1.834	Rừng LT Biên Hòa, trạm Long Bình.

III.2. Các lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh:

Trên địa bàn tỉnh có 8 lâm trường quốc doanh trực thuộc Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn, 01 lâm trường trồng rừng nguyên liệu giấy thuộc Tổng công ty giấy Việt Nam và 01 Công ty Lâm nghiệp trực thuộc Tổng công ty lâm sản thuộc Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Qui mô và lao động của các lâm trường như sau:

STT	Tên lâm trường	Cơ quan quản lý	Diện tích lâm trường quản lý (ha)			Số lao động (người)		Địa điểm lâm trường
			Tổng diện tích	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Bộ máy quản lý	Công nhân	
01	Cty lâm nghiệp La Ngà	Tổng Cty lâm sản	22.903	10.917	4500	35	300	Xã Thanh Sơn huyện Định Quán
02	Lâm trường nguyên liệu giấy Trị An	Tổng công ty giấy VN	6.256		4431	20	80	Xã Trị An, huyện Vĩnh Cửu
03	LT. Mã Đà	Sở NN và PTNT	26.966	21.366	1.465	32	298	Mã Đà thuộc huyện Vĩnh Cửu
04	LT. Hiếu Liêm	-	18.345	12.916	1.841	24	248	Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu
05	LT. Vĩnh An	-	21.735	18.712	428	30	298	Xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu
06	LT. Tân Phú	-	13.317	11.169	1.025	30	319	Xã Phú Ngọc, huyện Định Quán
07	LT. Xuân Lộc	-	8.912	1.046	3.967	22	91	Huyện Xuân Lộc
08	LT. 600	-	4.500	2.276	1.264	18		Xã Phú An, huyện Tân Phú
09	LT. Long Thành	-	6.339		4.501	16	60	Thị trấn Long Thành
10	LT. Biên Hòa	-	642		642	14		Phường Tân Phong, TP. Biên Hòa

								Hòa
	Tổng cộng		129.915	78.456	24.064	241	1.694	

IV. TRIỂN VỌNG RỪNG VÀ LÂM NGHIỆP ĐỒNG NAI:

Rừng Đồng Nai có vị trí quan trọng về kinh tế và phòng hộ bảo vệ môi trường, là một trong những vùng rừng có vốn tài nguyên rừng phong phú, đa dạng với ưu thế của rừng ẩm nhiệt đới có sinh khối lớn và năng suất sinh học cao.

Tuy tài nguyên rừng đã suy giảm, nhưng tiềm năng rừng và đất rừng của tỉnh còn rất lớn, nếu được bảo vệ và khai thác hợp lý thì tài nguyên rừng Đồng Nai sẽ được phục hồi và phát triển, đảm bảo được yêu cầu phòng hộ bảo vệ môi trường sinh thái và khả năng cung cấp lâm sản ngày càng tăng cho nhu cầu kinh tế - xã hội.

Theo quy hoạch đến sau năm 2000: diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 190.385 ha, chiếm 32,45% diện tích tự nhiên của tỉnh, trong đó diện tích rừng tự nhiên là 113.644 ha, rừng trồng đã có là 32.984 ha - Phát triển rừng và lâm nghiệp của tỉnh theo 3 mục tiêu chiến lược:

- Mục tiêu môi trường:

Bảo vệ bằng được vốn rừng hiện có của 3 loại rừng, tăng thêm diện tích có rừng và nâng cao chất lượng rừng bằng các giải pháp bảo vệ, khoanh nuôi rừng tự nhiên và rừng trồng đã có, tiếp tục trồng rừng phủ xanh hết diện tích đất trống đồi trọc 30.000 ha vào năm 2005, đưa tổng diện tích có rừng từ 146.628 ha lên 180.000 ha, đạt độ che phủ trên 30%. Nếu tính cả cây lâu năm (cây công nghiệp dài ngày và cây ăn trái) thì độ che phủ sẽ đạt trên 50% vào sau năm 2005.

Ngoài ra còn phát triển trồng cây phân tán, cây xanh đô thị và các khu công nghiệp, góp phần hình thành thảm cây xanh trên địa bàn - là yếu tố quan trọng bảo đảm an toàn sinh thái, làm nền tảng tạo nên môi trường sống và phát triển kinh tế - xã hội bền vững trong thế kỷ mới.

- Mục tiêu kinh tế:

Trồng rừng mới và chăm sóc nuôi dưỡng rừng sản xuất, đảm bảo trữ lượng rừng tăng từ 63 m³/ha lên 100 m³/ha. Giải pháp chủ yếu là trồng rừng thâm canh, đa dạng hóa cây trồng, ứng dụng công nghệ sinh học trong trồng rừng như tuyển chọn giống, tạo cây con, thực hiện các biện pháp kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất và sản lượng rừng trồng gỗ lớn, đưa năng suất rừng trồng nguyên liệu giấy từ 5 m³/ha/năm lên 10 - 15 m³/ha/năm.

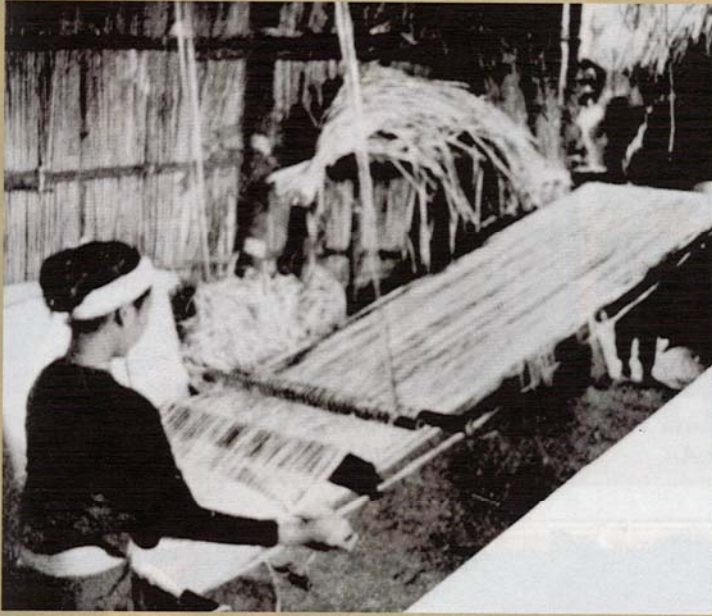
Theo báo cáo khảo sát xây dựng Đề án đóng cửa rừng tự nhiên ở Đồng Nai của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn: đến năm 2005 nhu cầu mỗi năm cần khoảng 200.000 m³ gỗ và 40.000 site củi. Để đáp ứng nhu cầu đó, bắt đầu từ năm 1999 trở đi mỗi năm trồng 2000 ha rừng tập trung và đẩy mạnh trồng cây trong nhân dân, đồng thời khuyến khích nhập khẩu gỗ, phát triển các công nghệ chế biến tiết kiệm gỗ, phát triển chế biến hàng mộc từ gỗ rừng trồng để thay thế gỗ rừng tự nhiên, dùng các chất liệu khác thay thế củi chất đốt và vật liệu xây dựng bằng gỗ.

- Mục tiêu xã hội:

Thực hiện các chương trình phát triển lâm nghiệp gắn với phát triển kinh tế - xã hội nông thôn vùng rừng, tổ chức giao đất lâu dài cho các hộ dân để sản xuất kinh doanh lâm - nông nghiệp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ của Nhà nước giải quyết việc làm, tăng thu nhập nâng cao đời sống, xóa đói giảm nghèo trong dân cư, nhất là nơi có đồng bào dân tộc và

dân di cư sống ở vùng rừng là yếu tố quyết định bảo vệ rừng và phát triển tài nguyên rừng hiệu quả.

Với các mục tiêu định hướng chiến lược đã đặt ra, cùng với các chính sách phù hợp, đầu tư thích đáng, thực hiện tốt các chương trình dự án quốc gia, tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế... sẽ mở ra triển vọng phát triển rừng và phát triển lâm nghiệp Đồng Nai trong tương lai, đảm bảo phát huy vai trò bảo tồn thiên nhiên, phòng hộ môi trường và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và khu vực trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.



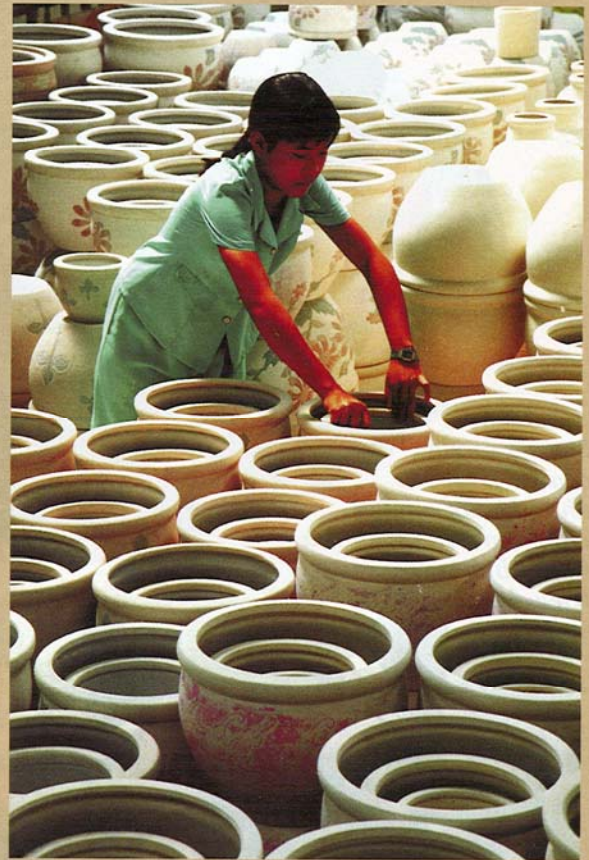
Dệt chiếu (đệm) ở Phước Lợi.



Ươm tơ để dệt vải ở Biên Hòa hồi đầu thế kỷ 20.



Nghề làm muối ở vùng Bà Rịa - Vũng Tàu xưa.



Sản phẩm của những làng gốm ven sông Đồng Nai.



Chế biến mặt hàng song mây ở Biên Hòa.



Nuôi cá sấu ở hồ Trị An.

Nuôi hươu sao ở phân trường Sông Mây, huyện Thống Nhất.



Làng cá bè trên sông Đồng Nai.

Nhiều hộ nông dân ở Đồng Nai đã phát triển đàn vịt lên hàng ngàn con.

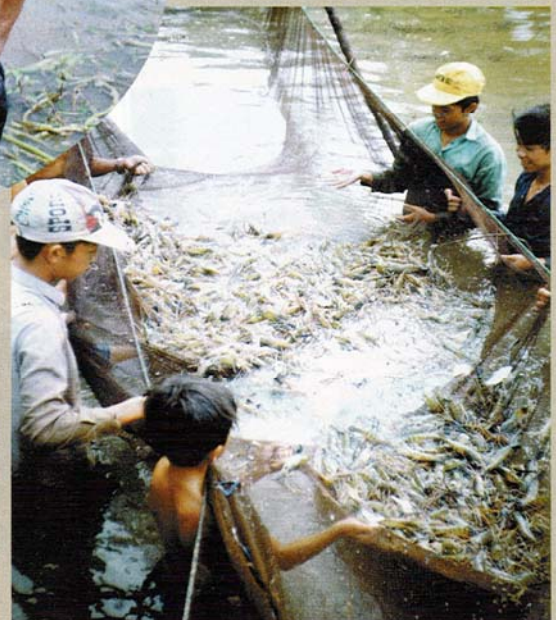


Một hộ xã viên của HTX Gò Me nhận khoán nuôi cá, mỗi năm đạt doanh thu hàng chục triệu đồng.

Thành công bước đầu của dự án nuôi tôm càng xanh do phòng công nghệ (Sở KH-CN - MT) thử nghiệm.



Mẻ lưới đầu tiên của mô hình nuôi ghép cá ao.



CHƯƠNG III

NGƯ NGHIỆP

I. LƯỢC SỬ NGHỀ CÁ ĐỒNG NAI:

Với lượng mưa trung bình hàng năm vào khoảng 1700 mm, tỉnh Đồng Nai có mạng lưới thủy văn khá dày với tổng diện tích mặt nước tự nhiên trên 34.940 ha gồm nhiều *sông, suối, rạch tắt, đầm, ao, hồ, ruộng trũng, bãi triều, bãi cạn* (vùng Rừng Sác, Nhơn Trạch). Đó là thủy vực quan trọng, nơi sinh sống của nhiều loài thủy sản... nước ngọt, nước lợ.

Từ thế kỷ thứ XVII, cư dân người Việt vào khẩn hoang đất Đồng Nai - Gia Định, trong đó một số ít chuyên nghề chài lưới. Họ định cư ở các thôn xóm ven sông, ven biển: Long Hải (tổng Phước Hưng), Phước Thắng, Phước Tinh (tổng An Phước), An Hòa, Phước Tân, Long Điền (tổng Long Vĩnh), Phước Khánh (tổng Thành Tuy)..., với ghe thuyền nhỏ họ chỉ có thể đánh cá *trong lộng* (ven bờ) và trên các sông rạch. Sách *Gia Định thành thông chí* ghi: "*vùng Cửa Lấp* (nay là xã Phước Hải, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) *dân miền biển đến nhóm làm nghề chài lưới, là nơi làm cá mắm của trấn hạt Biên Hòa*".

Huyền thoại vùng đất phương Nam "lắm cá, nhiều cơm" là điều có thực, song chỉ có ở các tỉnh miền Tây lúc cư dân còn thưa thớt, môi trường tự nhiên còn nguyên vẹn. Tỉnh Biên Hòa không có huyền thoại này, song mỗi gia đình ở ven sông rạch kiếm con cá, con tôm cho bữa ăn không mấy khó khăn.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi: tỉnh Biên Hòa đời nhà Nguyễn có các loại cá: cá tổng công, cá hanh, cá quả, cá rô, cá đao, cá sấu, cá thu, tôm, cua, sam.

Sách *Gia Định thành thông chí* có danh mục thủy sản dài hơn. *Thủy sản biển* gồm có: cá voi, cá đao, cá xà, cá chim trắng (ở cửa biển Đồng Tranh), cá bọ, cá hồng, cá thu, cá nư, mực, cá bài đàn, cá rựa, cá bẹ, cá cơm, cá bạc má, cá chùy, cá sòng, cá ngựa, cá lão ông, cá y đá, cá kê tỳ, cá thử đầu, sứa, cá nóc (loại cá độc), tôm hùm, tôm bạc, cua biển, rùa biển, đồi mồi, vich (baba biển), sò huyết, ốc linh, ốc dừa, nghêu, ốc xà cừ, sam. *Cá sông* gồm có: cá đao, cá hồ sa (ăn gói ngon đệ nhất), cá giang phạm, cá giang kê tỳ, cá gáy, cá vược, bào ngư, cá hanh, cá tra, cá đĩa, cá úc, cá trê, cá bông, cá mè, cá ban tai, cá vắn, cá phồng, cá kiềm, cá chình, cá tiền, cá vuông, cá sấu, tôm càng xanh, tôm trắng, tôm thiết, hến (ngon thượng hạng), ốc tai tượng, baba (cua đỉnh). *Ao hồ* có: cá lóc, cá lóc bông, cá trê, chạch, lươn.

Thời thuộc Pháp, *Địa chí Biên Hòa* năm 1901 chỉ ghi: "*nghề cá sông chỉ chiếm hoàn toàn ở hạ lưu tỉnh. Giá trị nghề này hàng năm khoảng 2.226 đồng. 95 người bản xứ thuộc các làng Phước An, Phước Tân, Bình Quới* (một ấp của Phước An), Bình Trước, Nhị Hòa (một ấp của xã Hiệp Hòa sau này) *miệt mài hành nghề ở đó. Cá đánh bắt được là: cá gấc, cá chép, cá vược, cá chêm, cá bẹ, cá hanh, cá thu chày, cá đòng, cá mòi, cá lẹp, cá chìa vôi, cá tra, cá mao ết, cá mao lửa, cá lóc, cá trê, cá rô. Cá không xuất cảng*".

Dân tỉnh Biên Hòa hồi đó thường phải mua các loại cá khô, nước mắm, cũng như mắm cá từ miền Tây mang lên hoặc ở Bình Thuận, Bà Rịa chờ vò.

Trong thời kỳ 1945 - 1954, do chiến tranh liên miên nên nghề cá tỉnh Biên Hòa suy giảm mạnh. Thời nhà Nguyễn và thời thuộc Pháp công cụ đánh bắt hoàn toàn thủ công (ghe lưới...) nên sản lượng tôm cá chắc chắn không đáng kể. Thời chế độ Sài Gòn được Mỹ viện trợ nhiều mặt quân sự, kinh tế..., vì vậy các loại máy móc nghề cá (thủy động cơ của Mỹ, Nhật,

máy tìm cá sonar, các loại lưới nylon...) được đưa vào ngày càng nhiều, nhất là từ năm 1965 khi quân Mỹ và đồng minh kéo vào cứu nguy cho chế độ Sài Gòn đang ở bờ vực sụp đổ. Từ đó nghề cá Biên Hòa được cơ giới hóa dần.

Địa phương chí Long Khánh năm 1968 viết về nghề cá: “Ngoài các suối, tỉnh Long Khánh có sông La Ngà chảy qua các xã quận Định Quán và xã Bến Nôm quận Kiệm Tân là có nhiều cá tại những nơi nước nằm. Số thu hoạch hàng năm khoảng 50 tấn cá, không đủ cung ứng cho nhu cầu địa phương”.

Trong khi đó nghề cá tỉnh Biên Hòa có bước phát triển nhanh. Địa phương chí tỉnh Biên Hòa năm 1974 cho biết:

- Số ngư phủ: 174 người
- Số tàu thuyền có động cơ: 355 cái
- Số tàu thuyền không động cơ: 155 cái

Sản lượng đánh bắt qua các năm	1972	1973
- Thủy sản nước ngọt	400 tấn	650 tấn
- Hải sản	6600 tấn	7200 tấn

Do chưa có công nghiệp chế biến thủy sản nên phần lớn được bán sang mạn ngay trên biển cho các tàu nước ngoài chuyên mua gom với giá rẻ hơn giá thị trường thế giới (đó cũng là tình trạng chung của ngành thủy sản dưới chế độ Sài Gòn), một phần thủy sản được tiêu thụ trong tỉnh.

Năm 1976, tỉnh Đồng Nai được thành lập, gồm 3 tỉnh cũ: Biên Hòa, Long Khánh - Bà Rịa, Tân Phú (theo cách phân chia của ta), hay 3 tỉnh Biên Hòa, Long Khánh, Phước Tuy (theo cách phân định của chế độ cũ). Thời kỳ này tỉnh có bờ biển dài khoảng 70 km, với ngư trường hàng ngàn km², tiếp giáp với vùng biển Ninh Thuận, Bình Thuận giàu tôm, cá bậc nhất cả nước. Mật độ thủy sản ở vùng biển Đồng Nai có thể đạt 4 tấn/km² (trong khi vùng biển các tỉnh miền Trung chỉ đạt 2 - 4 tấn/km²).

Nghề đánh bắt, khai thác thủy sản ở Đồng Nai vài năm đầu sau ngày giải phóng có sự giảm sút về số tàu thuyền, ngư dân và sản lượng do nhiều nguyên nhân: máy móc, ngư cụ hư hỏng dần không được thay thế, xăng dầu khó khăn, nạn vượt biên ra nước ngoài gia tăng... Lực lượng đánh bắt chủ yếu là các hộ ngư dân cá thể, lực lượng quốc doanh đánh cá rất nhỏ bé.

Danh mục	Đơn vị tính	1976		1977		1978	
		Tổng số	QD	Tổng số	QD	Tổng số	QD
-Ngư dân	người	9.443		9.975		8.135	
-Tàu thuyền có động cơ	cái	2.506	52	2.258	68	1.978	62
-Ghe có động cơ	cái	192		191		192	
-Sản lượng đánh bắt	tấn	32.702	920	41.905	1.325	31.567	1.100

Số liệu: Cục Thống kê Đồng Nai

Từ Đại hội Đảng bộ tỉnh Đồng Nai khóa III (năm 1980), nghề cá được coi là thế mạnh thứ tư của tỉnh (sau công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp). Các phương tiện khai thác, đánh bắt được tăng cường, sản lượng thủy sản tăng lên nhanh chóng:

Danh mục	Đơn vị tính	1981	1982	1983	1996
Tàu ghe có động cơ	Cái	1.032	992	1.050	1.350
Công suất	CV	13.568	14.950	15.800	9.162
Ghe không gắn máy	Cái	2.100	2.136	2.100	1.255
Sản lượng đánh bắt	Tấn	8.000	12.000	12.700	4.500

(Số liệu: Ty thủy sản Đồng Nai năm 1983 và Cục Thống kê qua các năm)

Nghề nuôi thủy sản trước ngày giải phóng không đáng kể, chỉ có vài bè cá ở rạch Cát (một nhánh sông Đồng Nai) thuộc xã Bùi Tiêng. Năm 1977, toàn tỉnh mới có 75 ha nuôi tôm cá cho sản lượng 38 tấn. Từ đó việc nuôi tôm, cá phát triển nhanh:

Danh mục	ĐV T	1983	1984	1995	1996	1997
- Diện tích nuôi thủy sản.	ha	964	1.643	26.904	25.888	25.960
Trong đó nuôi tôm nước lợ	ha	534	1.028	579	485	546
- Sản lượng.	Tấn	90	1.160	4.870	5.833	6.615
Trong đó: SL tôm nước lợ	Tấn	60	160	22	238	262

(Số liệu: Ty thủy sản Đồng Nai và Cục thống kê Đồng Nai qua các năm)

Thủy sản nuôi nước ngọt gồm: cá chép, cá rô phi, cá tra, cá trê, cá lóc (lóc bông và lóc đen) và từ năm 1976 có thêm cá mè trắng, mè hoa, cá trắm cỏ đưa từ miền Bắc vào. Bốn năm trở lại đây người ta nuôi thêm cá bống tượng, một loại cá nước ngọt có giá trị thương mại rất cao (cá có trọng lượng từ 0,4 - 0,5 kg/con, giá bán từ 80.000đ - 90.000đ/kg, cá có trọng lượng từ 0,8 - 1 kg/con giá bán khoảng 120.000 đ/kg); những người nuôi và đánh bắt được cá bống tượng nhưng không bao giờ dám ăn vì “quá lãng phí đối với họ”, vì thế ngư dân nói vui “cá bống tượng là cá trung lưu”.

Ở các huyện ven biển: Châu Thành, Long Đất, Xuyên Mộc, Long Thành (sau này là Nhơn Trạch) người ta nuôi tôm nước lợ bằng cách đắp đê bao từng khoảnh từ 1 - 2 ha (dân địa phương gọi là làm đùng). Nước thủy triều lên mang theo tôm giống và thức ăn cần thiết vào các khoảnh bãi triều đó - dân trong nghề gọi là đùng chìm. Cứ khoảng 2 - 3 tháng người ta thu hoạch một lần. Nuôi tôm quảng canh theo cách làm đùng chìm thì vốn đầu tư thấp so với làm đùng nổi (đắp bờ cao hơn mức triều cường, có cống lấy tôm giống và thức ăn do nước biển mang vào) và cho năng suất thấp từ 50 - 200 kg/ha/năm. Đến năm 1984, diện tích nuôi tôm nước lợ đạt 1028 ha, thu sản lượng 160 tấn, bình quân 155 kg/ha/năm.

Từ cuối thập niên 70 đến giữa thập niên 80, tỉnh Đồng Nai tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất nghề cá (cả nghề nuôi và đánh bắt thủy sản), các tập đoàn sản xuất nghề cá được thành lập, lực lượng quốc doanh được tăng cường, nhưng công cuộc xây dựng hợp tác hóa nghề cá chưa hoàn toàn dựa trên nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, cùng có lợi..., nên nhanh chóng tan rã. Người ta trở về đánh bắt, nuôi thủy sản theo hộ gia đình là chính. Lực lượng quốc doanh đánh bắt, nuôi thủy sản suy yếu dần do không cạnh tranh nổi trong cơ chế thị trường.

Kể từ khi tách Vũng Tàu thành lập đặc khu trực thuộc Trung ương, Đồng Nai không còn Ty thủy sản và lực lượng quốc doanh đánh bắt, nuôi thủy sản cũng được chuyển giao toàn bộ cho Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo. Đến năm 1995, sau khi có hồ thủy điện Trị An, tỉnh mới quyết định thành lập Công ty Thủy sản Trị An (tiền thân từ Ban quản lý lòng hồ Trị An). Năm 1996 thành lập Chi cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản tỉnh Đồng Nai trực thuộc Sở Nông nghiệp và

1	B.Hòa	456	50	406	438	-	-	-	03	04	09	02
2	V.Cửu	166	65	101	30	-	34	51	05	46	-	-
3	Đ.Quán	386	24	362	-	-	180	73	27	99	-	07
4	T.Nhất	30	17	13	-	-	12	04	-	03	-	11
5	L.Thành	411	310	101	198	-	185	-	-	-	25	03
6	N.Trạch	760	550	210	52	-	359	-	-	-	300	49
7	T.Phú	01	01	-	-	-	-	-	01	-	-	-
8	T.cộng	2.210	1.017	1.193	718	-	770	128	36	152	334	72

Hình thức khai thác, đánh bắt thủy sản ở Đồng Nai khá đa dạng. Việc lựa chọn hình thức đánh bắt phụ thuộc vào mùa vụ và cỡ loại ghe, tàu. Ngư cụ thông dụng được ngư dân Đồng Nai sử dụng là: lưới kéo, lưới vó, lưới rê, câu và đặng đáy, có thể xếp vào 5 họ:

- *Họ lưới kéo*: chủ yếu là nghề cào và te. Nghề cào dùng tàu thuyền kéo lưới dạng túi để lọc nước thu cá; nghề te dùng tàu thuyền đẩy lưới. Hiện nay do mật độ thủy sản trong các sông, hồ rất thấp nên người ta “*biến tướng*” hai nghề này (cào, te) thành “*cào, te điện*”. Tức là ở hai mép ngư cụ người ta gắn thêm vào 2 điện cực mạnh (bình điện acquy 120A). Đây là hình thức đánh bắt cá có tính hủy diệt bị nghiêm cấm, nhưng vì cuộc sống khó khăn nên nhiều người vẫn lén lút hoạt động (vùng Nhơn Trạch và Long Thành hiện nay có khoảng 300 ghe thuyền sử dụng hình thức đánh bắt kiểu này).

- *Họ lưới vây*: gồm *lưới vây rút chỉ* và *lưới rùng*. Nghề *lưới vây rút chỉ* thường đánh bắt xa bờ vào ban đêm hơn *lưới rùng*. Các nghề này dùng *lưới quây bọc để bắt đàn cá trong vòng vây của lưới* (lưới thường rất dài). Từ khi không còn biển thì họ lưới vây chỉ còn một số ít sử dụng để đánh bắt cá trên sông Đồng Nai và hồ Trị An.

- *Họ lưới rê*: gồm *lưới quàng*, *lưới cán* và *lưới tôm*. Người ta dùng lưới chắn ngang đường đi của cá để bắt. Họ lưới rê hiện nay khá phổ biến ở Đồng Nai

- *Họ vó*: gồm *mành chài* và *mành đèn*, trước đây khá phát triển. Nghề *mành chài* dùng các vật “*chà*” đặt ở biển tạo bóng râm để dẫn dụ cá đến trú ngụ mà dùng lưới vây để đánh bắt. Nghề này hiện nay ở Đồng Nai không còn vì không còn biển. Nghề *mành đèn* thì dùng ánh sáng (đèn manchon thấp bằng dầu, đèn ống thấp bằng bình accu...) để dẫn dụ mực hoặc các loài cá thích ánh sáng... đến tập trung rồi kéo lưới đã bủa sẵn như cát vó... Nghề *mành đèn* hiện được sử dụng nhiều ở hồ Trị An để đánh bắt các loại cá con như cá sơn, cá bóng... làm thức ăn cho cá bè.

- *Họ đáy*: là ngư cụ cố định gồm dàn lưới đan như cái túi đặt trên sông, ven bờ biển để bắt thủy sản. Hàng năm cách đánh bắt thụ động này bắt được khoảng 300 - 400 tấn. Họ đáy hiện nay ở Đồng Nai hầu như không còn vì mật độ thủy sản quá thấp, nên đánh bắt bằng hình thức này không hiệu quả.

Ngoài các hình thức đánh bắt thủy sản truyền thống chủ yếu kể trên, những năm gần đây xuất hiện một số hình thức đánh bắt thủy sản trái phép mang tính hủy diệt như: đánh mìn, rà điện, thả các loại thuốc hóa chất độc xuống nước, đánh bắt cá các cỡ (kể cả cá con), đánh bắt cả về mùa cá đẻ... Mặc dù Chi cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản dùng nhiều biện pháp xử lý hành chính, nhưng vẫn không thể ngăn chặn một cách triệt để tình trạng đánh bắt thủy sản trái phép kể trên.

II.2. Nuôi thủy sản:

Tỉnh Đồng Nai sau khi chia tách các huyện Châu Thành, Long Đất và Xuyên Mộc về tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (tháng 8 năm 1993) tuy không còn biển, nhưng 70.000 ha mặt nước hiện tại (bao gồm diện tích ao, hồ, sông, rạch...) và lực lượng lao động nuôi thủy sản khoảng 4850 người cho phép tỉnh Đồng Nai có thể phát triển mạnh nghề nuôi thủy sản trở thành một trong những nghề chính, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Câu ngạn ngữ truyền miệng từ bao đời "Muốn giàu thì nuôi cá, muốn khá thì nuôi heo, muốn nghèo thì nuôi vịt", tuy ngày nay không hoàn toàn đúng với thực tế, nhưng dù sao nó cũng phản ánh nghề nuôi cá vẫn là nghề mang lại hiệu quả kinh tế cao, có thể làm giàu.

Nhân dân ở phường Tân Mai và phường Long Bình Tân (TP Biên Hòa) vẫn tiếp tục nghề truyền thống nuôi cá bè trên sông Đồng Nai, nguồn lợi thu được hàng năm khá lớn. Riêng hai huyện Long Thành và Nhơn Trạch là nơi hội tụ nhiều sông, rạch như suối Cả, sông Buông, sông Nhạn, sông Lòng Tàu, sông Thị Vải, sông Đồng Nai, sông Đồng Môn, sông Đồng Tranh, sông Ông Kèo với hàng trăm rạch, tác chằng chịt là một mạng lưới giao thông quan trọng, đồng thời là tiềm năng nguồn lợi thủy sản đáng kể. Những đặc sản nổi tiếng ở vùng này có thể kể đến tôm, bong bóng cá đường, cá chẻm là những mặt hàng xuất khẩu có giá trị, đem lại nguồn lợi kinh tế lớn cho ngư dân.

Nuôi thủy sản ở Đồng Nai bao gồm nuôi thủy sản nước ngọt và nuôi trồng thủy sản nước lợ.

II.2.1. Nuôi thủy sản nước ngọt:

Tuy đã có từ lâu ở Đồng Nai, nhưng trước đây chỉ khai thác, tận dụng những diện tích mặt nước nhỏ (ao, hồ, đầm) và thường đạt năng suất rất thấp, nói đúng hơn là mới chỉ dừng ở mức thả cá chứ chưa phải nuôi cá (đúng theo nghĩa của nó).

a) Nghề nuôi thả cá trên các hồ chứa lớn:

Đồng Nai hiện có 7 hồ chứa nước có tổng diện tích 33.920 ha mặt nước tự nhiên. Bình quân mỗi hồ chứa có diện tích mặt nước từ 100 ha trở lên, trong đó diện tích có khả năng nuôi các loại thủy sản có hiệu quả là 24.410 ha. Riêng hồ thủy điện Trị An nằm trên địa bàn giáp ranh 3 huyện Vĩnh Cửu, Định Quán và Thống Nhất có diện tích mặt nước 23.500 ha giữ vị trí quan trọng trong việc phát triển nuôi thủy sản của tỉnh trong hiện tại và trong tương lai. UBND tỉnh Đồng Nai đã quyết định giao hồ Trị An cho Công ty thủy sản Đồng Nai quản lý và tổ chức sản xuất kinh doanh thủy sản, 6 hồ còn lại do Công ty thủy nông Đồng Nai và các huyện quản lý để khai thác thủy nông kết hợp với nuôi thủy sản.

Theo số liệu của Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn, số lượng cá được thả xuống các hồ chứa mỗi năm từ 8 đến 9 triệu con. Trong đó, riêng hồ Trị An thả khoảng 5 triệu cá con các loại, chủ yếu là cá mè, cá trắm cỏ, cá trôi, cá chép có kích thước từ 6 đến 8 cm. Cá được nuôi thả trong các hồ chứa có mức tăng trưởng tương đối nhanh và tăng trọng khá. Sau một năm mỗi con cá thả đạt trọng lượng trung bình từ 1,5 đến 2 kg. Những nhà chuyên môn còn tính được: năng suất bình quân thu hoạch từ hồ chứa Trị An đạt từ 40 kg đến 100 kg/ha. Các hồ chứa còn lại đạt từ 100kg đến 200 kg/ha. Riêng hồ chứa sông Thao (huyện Thống Nhất) có thể đạt năng suất tới 1500 kg/ha.

b) Nghề nuôi thả cá trên bầu, hồ, đập nhỏ:

Tuy diện tích nuôi thả cá ở khu vực có diện tích nhỏ hơn (dưới 100 ha), nhưng năng suất thu hoạch ở các hồ, bầu, đập này có thể đạt từ 400 đến 600 kg/ha. Xã Phú Thanh (huyện Tân Phú) có 52 hộ tham gia tổ nuôi cá, với diện tích mặt nước đầm khoảng 200 ha. Người đầu tiên năm 1993 nuôi cá ở đây là các ông Phạm Thế, Phạm Văn Phúc và một vài hộ gia đình khác lên rừng lấy mun, lồ ô kết thành đặng, chia mặt hồ thành từng ô nhỏ để chia nhau sản xuất.

Năm 1994, mỗi gia đình chỉ đầu tư 5 triệu đồng, cuối năm thu 27 triệu đồng. Năm 1997, ông Phúc nuôi 1,8 ha cá các loại, thu lãi trên 50 triệu đồng. Ở xã Bàu Cá, huyện Thống Nhất gần trăm hộ dân góp vốn cổ phần để nuôi cá trên bàu khoảng 70 ha, mỗi năm thu được lợi nhuận khoảng 4-5 triệu đồng/hộ

c) Nghề nuôi cá bè:

Nghề nuôi cá bè ở Đồng Nai đã có từ lâu. Trước năm 1975, tại xã Bàu Tiếng (nay là phường Tân Mai) mới xuất hiện một vài bè nuôi cá chép, cá lóc bông với quy mô nhỏ. Năm 1989, nghề nuôi cá bè thật sự trở thành một nghề mới, có sức thu hút lớn đối với người nuôi cá Đồng Nai. Hiện nay nghề nuôi cá bè hình thành ở hai vùng lớn: Làng cá bè Tân Mai nuôi chủ yếu cá chép; vùng cá bè La Ngà và lòng hồ Trị An nuôi chủ yếu cá lóc bông và cá lóc đen, ngoài ra còn có một số bè nuôi cá bống tượng, cá sấu...

Năm 1991, khu vực La Ngà - Trị An có 300 bè nuôi cá, đến năm 1996 tăng lên 720 bè và năm 1997 số lượng bè nuôi cá ở khu vực này đã tới 825 bè. Ở hạ lưu sông Đồng Nai có làng cá bè Tân Mai hiện nay có khoảng 210 bè nuôi cá. Tính chung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện nay có khoảng 1.035 bè nuôi cá. Những người nuôi cá bè trên lòng hồ Trị An - La Ngà chủ yếu là kiều dân Campuchia, họ đến Đồng Nai để lánh nạn thời chiến tranh biên giới Tây Nam, sau khi có hồ Trị An, họ nhanh chóng chuyển sang nghề nuôi cá bè một trong những nghề truyền thống của họ ở Biển Hồ.

Nuôi cá bè là hình thức nuôi thâm canh: nuôi với mật độ cao, chủ động cho ăn nên cá lớn nhanh. Sản lượng nuôi bình quân đạt 700 kg/bè. Nhiều bè nuôi dưỡng tốt có thể đạt 1.000 kg/bè (mỗi bè từ 8 - 12m³). Năm 1997, tổng sản lượng cá bè đạt hơn 725 tấn, không chỉ đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho nhân dân trong tỉnh, mà còn bán cho thành phố Hồ Chí Minh và xuất khẩu.

Nghề nuôi cá bè hiện tại đang gặp khó khăn. Vùng La Ngà do không được quy hoạch cụ thể nên số lượng bè cá phát triển quá lớn làm ô nhiễm nguồn nước hồ thủy điện Trị An (nhất là về mùa khô), cá nuôi dễ nhiễm bệnh. Còn vùng cá bè Tân Mai do nguồn nước thải ở Khu công nghiệp Biên Hòa làm ô nhiễm môi sinh khiến nguồn thức ăn tự nhiên bị cạn kiệt, người nuôi phải tăng sử dụng thức ăn chế biến, làm giảm hiệu quả kinh tế.

d) Nghề nuôi cá ao, đầm, mương, rạch, ruộng trũng:

Diện tích mặt nước nuôi thả cá trong ao, đầm, mương, rạch... trên địa bàn toàn tỉnh hiện nay trên 960 ha. Ở nhiều địa phương trong tỉnh, bà con tận dụng ao, đầm, mương, rạch, trũng để thả cá theo hình thức quảng canh cải tiến và bán thâm canh. Hình thức nuôi thả trên đây có đầu tư và chăm sóc tốt, do đó cho sản lượng thu hoạch hàng năm trung bình đạt từ 1200 kg đến 1300 kg/ ha mặt nước. Mỗi năm cung cấp sản lượng không dưới 1200 tấn cá các loại phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong và ngoài tỉnh. Thủy sản nuôi trong các ao, đầm, rạch chủ yếu là cá tra, cá trê vàng, cá rô phi, cá chép, cá mè, các loại cá trắng... Năm 1980 - 1981 rộ lên phong trào nuôi cá trê phi, hồi đó “nhà nhà, người người nuôi cá trê phi”. Ngay nội ô thành phố Biên Hòa hề nhà nào có khoảng 3 - 4 m² đất đều có thể đào ao thả cá trê phi. Lúc bấy giờ một số người làm nghề sản xuất cá giống trê phi phát lên làm giàu nhanh chóng. Ngoài ra còn “sản sinh” một đội quân đông đảo chuyên khai thác trùn chỉ để bán cho những người nuôi cá trê phi cũng phát lên khá nhanh. Chỉ sau vài năm, phong trào nuôi cá trê phi lắng xuống do có tin đồn “ăn cá trê phi sẽ bị bệnh cùi”.

e) Nghề sản xuất cá giống:

Do nhu cầu thúc đẩy nghề nuôi thủy sản nước ngọt trên địa bàn tỉnh ngày càng phát triển, tỉnh đã thành lập 3 cơ sở quốc doanh sản xuất ương cá giống: trại Bàu Cá, trại sông Mây,

trại Long Bình Tân để cung cấp giống cá thả ở lòng hồ Trị An và phong trào nuôi thả cá trong dân. Các công trình nghiên cứu thức ăn cho cá, phương pháp cho cá đẻ nhân tạo, ương cá bột... ở hai cơ sở sản xuất cá giống quốc doanh nói trên đã thành công và đưa vào áp dụng rộng rãi trong các cơ sở nhân giống cá trên địa bàn.

Hiện nay, tỉnh Đồng Nai có 34 cơ sở ương nuôi cá giống, với tổng diện tích 40,8 ha. Ngoài 2 cơ sở quốc doanh đang hoạt động là Trại cá giống Bàu Cá và Trại cá giống sông Mây, với diện tích ương nuôi rộng 4,8 ha (Trại cá giống Bàu Cá do Công ty Thủy sản Đồng Nai quản lý và Trại cá giống sông Mây do Công ty khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai quản lý, riêng Trại cá giống Long Bình Tân trước đây đã giải thể từ khi tỉnh không còn biên), 32 cơ sở còn lại do tư nhân quản lý với diện tích ương nuôi 36 ha, nhiều nhất ở phường Tân Vạn (TP. Biên Hòa).

Các trại cá giống và các cơ sở ương nuôi cá của tỉnh hàng năm sản xuất được 5 triệu cá bột, 37 triệu cá ương nước ngọt với 29 loại giống cá các loại cung cấp cho nhu cầu nuôi thả cá đang phát triển mạnh trong dân chúng. Tuy nhiên, so với nhu cầu thực tế, số lượng cá giống sản xuất hàng năm trong tỉnh vẫn còn thiếu, nên một lượng giống không nhỏ vẫn phải mua ở TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Tây.

II.2.2. Nuôi thủy sản nước lợ:

Thủy sản nước lợ là thức ăn giàu chất đạm, dễ tiêu, nên có giá trị cao trên thị trường quốc tế. Về mặt kinh tế, nuôi thủy sản nước lợ đòi hỏi vốn lớn (nuôi bán thâm canh), nhưng mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Chủ trương của tỉnh là mở rộng diện tích nuôi tôm, cá nước lợ ở hai huyện Long Thành và Nhơn Trạch, nhằm tăng sản lượng và giá trị nuôi trồng. Ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đã phối hợp với hai huyện nói trên, bước đầu vận động mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản từ 600 ha năm 1995 lên 700 ha năm 1996, trong đó có 600 ha nuôi tôm. Tuy nhiên diện tích nuôi tôm cá nước lợ ở khu vực huyện Nhơn Trạch từ năm 1996 trở lại đây tăng giảm thất thường do ảnh hưởng của tình trạng ô nhiễm môi trường. Mặt khác hình thức nuôi phổ biến quảng canh thô sơ, nên sản lượng đạt chưa cao. Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn: tổng diện tích nuôi tôm cá trên mặt nước lợ trên địa bàn của năm 1997 giảm xuống còn 482 ha, nhưng nhờ áp dụng hình thức quảng canh cải tiến và nửa thâm canh nên nuôi trồng đạt được 242 tấn tôm và 145 tấn cá, trong đó chủ yếu là các loài tôm cá có giá trị kinh tế cao như tôm sú, tôm thẻ, tôm sấu...

III. HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH THỦY SẢN ĐỒNG NAI:

Chủ trương của tỉnh Đồng Nai từ nay đến năm 2000, tập trung phát triển nuôi trồng thủy sản trên diện tích mặt nước có khả năng khai thác ở lòng hồ Trị An, ven sông Đồng Nai, theo hướng chuyển mạnh từ phương thức nuôi quảng canh sang bán thâm canh và thâm canh, gắn với việc bảo vệ môi sinh, môi trường ở vùng nước lợ trên địa bàn huyện Nhơn Trạch, Long Thành. Đồng thời tận dụng mặt nước ao hồ để nuôi thả cá quy mô hộ gia đình ở địa bàn nông thôn.

Về lâu dài, để tạo điều kiện cho nghề cá Đồng Nai (đánh bắt và nuôi trồng thủy sản) có bước phát triển mạnh hơn, đòi hỏi phải tiến hành quy hoạch, tăng cường đầu tư, tổ chức lực lượng nuôi trồng, bảo vệ tốt nguồn lợi và đánh bắt thủy sản nhằm tận dụng tối đa diện tích mặt nước để nuôi tôm, cá, thâm canh tăng năng suất, mở rộng thị trường tiêu thụ gắn với tổ chức chế biến tại chỗ.

Với tiềm năng còn lớn, trong những năm tới, nghề cá Đồng Nai (gồm đánh bắt, nuôi thủy sản) sẽ có thể phát triển mạnh hơn và có những đóng góp xứng đáng hơn vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đưa nghề truyền thống lâu đời này trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng của Đồng Nai.

*Chăm sóc rừng
ngập mặn.*



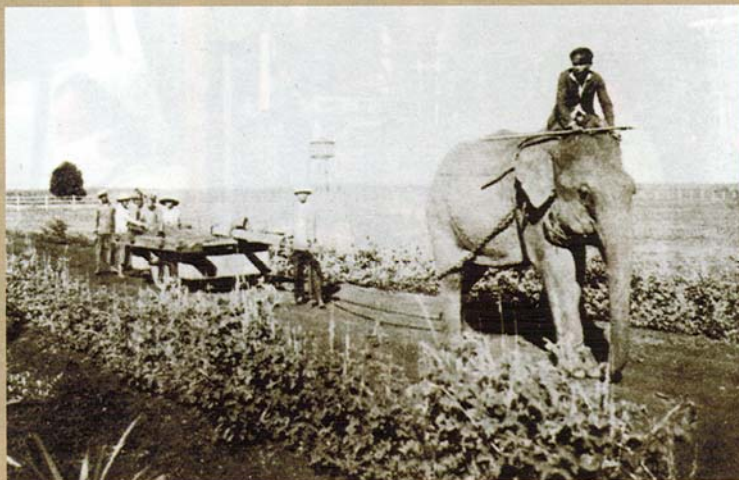
*Trồng rừng phủ xanh bằng cây keo lá tràm
ở Vĩnh Cửu.*



Trồng rừng phòng hộ Trị An.



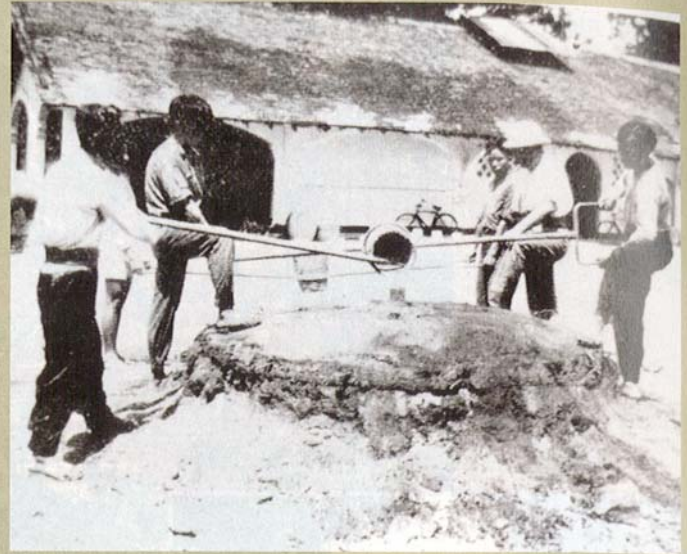
*Trồng rừng Giá tị trên vùng bị rải chất độc
hóa học 322 - Lâm trường Mã Đà-Đồng Nai.*



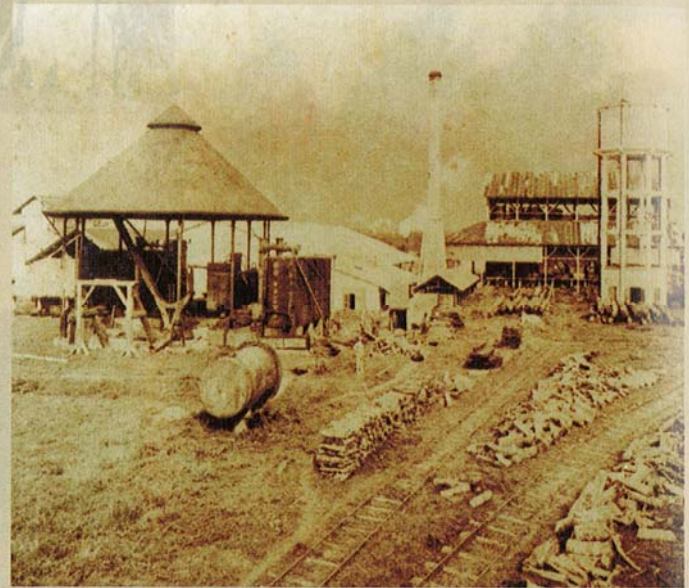
Người xưa dùng voi kéo gỗ ở Trị An.



Làm đường thủ công.



Nấu đồng.



Nhà máy mía Tân Mai (B.I.F).

Sản phẩm của thợ đá Biên Hòa.



Cá phê hòa tan (bên phải) và sữa Dielac - những sản phẩm quen thuộc trên thị trường được sản xuất tại Khu công nghiệp Biên Hòa I.

CHƯƠNG IV

CÔNG NGHIỆP - TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP

Ngành công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp Đồng Nai hình thành và phát triển khá sớm, ngay từ thời người cổ đã có nghề thủ công làm ra các công cụ như đồ đá, đồ đồng, đồ sắt, gốm, gạch nung..., trong đó một số sản phẩm có niên đại hàng ngàn năm.

Từ khi Pháp đánh chiếm Nam Bộ, nhất là từ khi chính quyền Sài Gòn ra sắc lệnh thành lập Khu kỹ nghệ Biên Hòa năm 1963 thì ngành công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp Đồng Nai có bước phát triển mới cả về lượng và chất. Đến năm 1975, ngành công nghiệp Đồng Nai (bao gồm cả tiêu thủ công nghiệp) đứng hàng thứ 2 ở miền Nam (sau Thành phố Hồ Chí Minh).

Từ ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng 30 - 4 - 1975 đến nay, sau 21 năm (1975 - 1996) khôi phục và phát triển, ngành công nghiệp tỉnh Đồng Nai từ chỗ lệ thuộc vào nước ngoài về nguyên liệu, chuyên gia, cán bộ kỹ thuật - nay đã trở thành một trong những ngành kinh tế phát triển của tỉnh và đứng thứ 4 trong cả nước (sau Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ đô Hà Nội và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu):

Đơn vị tính: Tỷ đồng

ĐỊA PHƯƠNG	1993	1994	1995
Toàn quốc	20.412	23.214	26.584
Hà Nội	1290	1.707	1.892
T.P Hồ Chí Minh	5.722	6.539	7.544
Bà Rịa - Vũng Tàu	3.342	3.679	4.022
Đồng Nai	619	711	819

(Số liệu: Tổng cục thống kê năm 1996)

Ngành công nghiệp Đồng Nai (bao gồm công nghiệp và tiêu thủ công nghiệp) tăng trưởng hàng năm khá cao và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh qua các năm: năm 1990 tỷ trọng ngành công nghiệp mới chiếm 20,6% GDP trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, năm 1996 chiếm 43,4%, năm 1998 chiếm tới 48,0%

Năm 1996, toàn tỉnh có 6.924 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó công nghiệp quốc doanh trung ương (QDTW) có 41 cơ sở; công nghiệp quốc doanh địa phương (QDDP) 30 cơ sở; kinh tế tập thể (HTX tiêu thủ công

nghiệp) 6 cơ sở; kinh tế tư nhân 290 doanh nghiệp; kinh tế hỗn hợp (gồm các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn) 40 cơ sở; kinh tế cá thể (các doanh nghiệp nhỏ) 6.440 cơ sở; doanh nghiệp công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (DNĐTNN) đã đi vào hoạt động là 77 cơ sở.

Đến năm 1998 có 7.131 cơ sở sản xuất công nghiệp đang hoạt động, trong đó 39 doanh nghiệp nhà nước (DNNN) do trung ương quản lý, 25 DNNN do địa phương quản lý, 5 cơ sở kinh tế tập thể, 247 doanh nghiệp tư nhân, 47 cơ sở kinh tế hỗn hợp, 6650 doanh nghiệp nhỏ, 118 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã đi vào hoạt động.

Trong những năm đầu của thập niên 90, đầu tư nước ngoài vào Đồng Nai luôn đứng thứ 3 toàn quốc cả về số dự án và tổng vốn đầu tư (sau Thành phố Hồ Chí Minh và Thủ đô Hà Nội), nhưng đến năm 1997 và 1998 đầu tư nước ngoài vào Đồng Nai bắt đầu giảm sút so với một số tỉnh.

Lực lượng lao động trong ngành công nghiệp tăng nhanh chóng, nhất là từ khi có Luật đầu tư nước ngoài vào Việt Nam: năm 1996 tổng số lao động trong ngành công nghiệp là 106.106 người, năm 1997 là 114.607 người, năm 1998 có 121.426 người.

I. TIÊU - THỦ CÔNG NGHIỆP:

1.1. Lược sử phát triển tiêu - thủ công nghiệp:

Những công cụ bằng đá được ghi nhận qua khảo cổ như: lưỡi rìu sắc bén, mũi lao nhọn được lắp cán tre gỗ chứng tỏ con người ở Đồng Nai thời bấy giờ đã là những thợ thủ công thành thạo kỹ thuật ghè, đẽo, mài dũa.

Những chiếc nồi, lu, tô, chén đĩa... bằng gốm nung của nhiều di chỉ khảo cổ chứng tỏ nghề gốm thủ công xuất hiện ở Đồng Nai rất sớm.

Các di chỉ Phước Tân, Trảng Bom, Võ Đông, Sông Ray, Núi Gồm chứng tỏ sự xuất hiện của các cơ sở chế tác đá. Những khuôn, mẫu đúc thu thập được tuy còn rất đơn sơ nhưng là những yếu tố làm xuất hiện văn minh kim khí... Các di tích đồng thau mà tiêu biểu là di tích Dốc Chùa như: rìu đồng, qua đồng (Long Giao), giáo mác, chuông nhạc đồng... chứng tỏ nghề đúc đồng thau phát triển hơn trước về số lượng, về hình loại và kỹ thuật.

Các di tích đồ sắt mà tiêu biểu là di tích Suối Chồn với sự có mặt của hàng trăm khuôn đúc, các sản phẩm sắt rèn như: lưỡi rìu sắt, dao, kiếm sắt, cuốc, lưỡi cày, lưỡi mai tìm được ở Long Giao, mộ chum Phú Hòa, Hàng Gòn cho biết nghề đúc gang và nghề rèn sắt đã xuất hiện khá sớm... Hiện nay còn nhiều nghề nhân dân tộc Xtiêng thành thạo việc rèn sắt.

Nghề đan lát của dân bản địa xuất hiện với những chiếc gùi, rổ rá, nón đội đầu, quạt để dùng trong lúc trời oi bức... Nghề mộc ra đời cùng lúc với sự có mặt của các công cụ bằng sắt để làm ra đồ dùng trong gia đình: giường, tủ, bàn, ghế...

Sự phát hiện di tích của một số ngôi đền dựng bằng gỗ, gạch ở vùng Long Thành, Nhơn Trạch... là những chứng tích về sự ra đời của nghề làm gạch ngói trên đất Đồng Nai cách đây hàng ngàn năm..

Người cổ Đồng Nai biết trồng lúa làm cây lương thực chính từ rất sớm, nhưng họ chỉ dùng chày tay giã gạo, chỉ từ khi người Việt vào khẩn hoang mới đem theo nghề xay xát tiêu

công nghiệp, sau đó mở ra nghề trồng mía và sản xuất đường mía tiểu công nghiệp.

Một số nghề tiểu - thủ công nghiệp mới du nhập vào Đồng Nai từ sau năm 1954 như nghề gò, hàn, chế biến lương thực, thực phẩm, chế tác các sản phẩm từ gỗ... tạo thành một hệ thống nghề tiểu thủ công nghiệp của tỉnh Đồng Nai ngày nay.

Các sản phẩm tiểu - thủ công nghiệp của tỉnh Đồng Nai mang sắc thái riêng, độc đáo của địa phương được bán trong nước và nhiều nước trên thế giới: Sản phẩm sắt rèn Bến Gỗ vang tiếng một thời; sản phẩm đồ đồng Nhị Hòa mang tính nghệ thuật cao; sản phẩm gang đúc Bình Thạnh đáp ứng nhu cầu sản xuất và phụ kiện cho nhiều sản phẩm công nghiệp; sản phẩm gò hàn đa dạng và phong phú về kiểu dáng, mẫu mã đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong tỉnh và các tỉnh lân cận; các sản phẩm gốm mỹ nghệ và lu, hũ... vùng Tân Vạn, Bửu Hòa nổi tiếng từ xưa đến nay về chất lượng tốt, kiểu dáng đẹp, màu sắc trang nhã...; gạch, ngói Đồng Nai nổi tiếng cả miền Nam; các sản phẩm chế biến từ gỗ, đan lát mây, tre, lá được xuất khẩu ra thế giới với số lượng khá lớn so với các tỉnh khác trong nước...

1.2. Những nghề tiểu thủ công truyền thống của Đồng Nai:

1.2.1. Nghề gốm:

Những di vật gốm thu thập được ở Cầu Sắt, Cái Vạn, Bình Đa, Suối Đá... rất đa dạng về chủng loại, hoàn thiện về kỹ, mỹ thuật và có niên đại ước độ 4.000 năm. Các di vật gốm như: chum, lu, vò, hũ, bình, nôi, tách, tô, chén, bát, đĩa... ở Phước Tân, Phước Thái, Phước Thọ, Bến Gỗ, Hóa An, Tân Thành có loại mang màu sắc bản địa, có loại mang màu sắc văn hóa Chăm-pa, có loại thuộc văn hóa Trung Hoa... xuất hiện từ thế kỷ thứ XVII khi những người Hoa được chúa Nguyễn cho cư trú chính trị ở Biên Hòa Đồng Nai. Khi những người Việt từ các tỉnh phía Bắc và vùng Ngũ Quảng đến Đồng Nai khai hoang mở làng, lập ấp, họ mang theo nghề gốm.

Phần lớn các di vật gốm tìm thấy đều là gốm thô mỏng, chất liệu chính là đất sét, mặt ngoài có lớp men áo mịn màu xám, màu vàng, màu vàng xám, mặt ngoài được miết láng có vẽ hoa văn màu đen hoặc nâu nhạt; trang trí hoa văn gồm các hoa văn thường, hoa văn chải, hoa văn khắc vạch... Kỹ thuật phổ biến nhất là làm bằng tay vuốt nặn kết hợp với bàn xoay, hòn kê lăn thừng, khắc vạch hoặc đổ rót vào khuôn thạch cao. Nhiệt độ nung khoảng 500 - 1000°C.

Khu lò gốm của người Việt dọc theo rạch Lò Gốm trên Cù Lao Phố, họ sản xuất ra chum, lu đựng nước, nôi nấu cơm, ấm đun nước uống, bát đĩa, bình tích, chén... Khu lò gốm của người Hoa sản xuất các sản phẩm: vò, hũ, bình, lọ, tô, đĩa, chén, siêu... Khu lò gốm của người Chăm còn gọi là lò gốm xóm RUK làm: ghè, lu, trã, trách, om... hiện nay ở xã Hiệp Hòa còn dấu vết.

Tất cả dòng gốm Việt, Chăm, Hoa hòa trộn tạo thành gốm Đồng Nai và hình thành những làng gốm Tân Vạn, Bửu Hòa, Cù Lao Phố, Hóa An, bên đò Trạm cho đến ngày nay. Sản phẩm gốm Trấn Biên vang tiếng một thời. Sau sự kiện năm 1776, các chủ lò gốm đều rời khỏi Cù Lao Phố. Các chủ lò gốm của người Chăm di chuyển về miền Tây, còn các chủ lò người Việt, người Hoa chuyển về các làng gốm Tân Vạn, Tân Bản, Hóa An và Sài Gòn... tiếp tục làm nghề.

Dưới thời Pháp thuộc vào những năm 90 của thế kỷ XIX, các chủ lò gốm người Hoa tập trung ở vùng Cây Mai (Chợ Lớn) hình thành dòng gốm Cây Mai. Những thợ lành nghề đều từ Tân Vạn, Tân Bản xuống làm nên sản phẩm vẫn mang dáng dấp của gốm Biên Hòa. Ở Biên Hòa - Đồng Nai, các chủ lò gốm người Việt tiếp tục sản xuất, mặt hàng ngày càng đa dạng hơn nên gốm Tân Vạn, Bửu Hòa vẫn tiêu biểu cho dòng gốm Biên Hòa. Hiện còn lưu truyền câu chuyện dân gian: thời bấy giờ có ông Bùi Thoại Tường - một nhà nho hay chữ không chịu tiến thân bằng con đường khoa cử mà thích ngao du sơn thủy, tìm hiểu đời sống của nhân dân. Một

lần ghé thăm và ở lại ăn Tết nguyên đán tại nhà bạn cũ là chủ lò gạch ở làng Tân Vạn, ông đã cao hứng tặng bạn đôi liễn:

*Mượn nôi không trả đòi lại trách
Bể ấm đèn siêu cãi lộn om*

Ta thấy đôi liễn này nhắc đến sáu loại sản phẩm gốm: *nôi, trách, trã, ấm, siêu, om* chúng tỏ nghề gốm lúc bấy giờ rất hưng thịnh.

Năm 1903, Trường bá nghệ Biên Hòa ra đời, hàng năm đã đào tạo ra hàng chục thợ gốm lành nghề. Gốm Biên Hòa có nghệ thuật cao ngoài chức năng sử dụng, đó là một trong những thành tựu văn hóa của địa phương. Trường Bá nghệ Biên Hòa đã đưa các sản phẩm gốm Biên Hòa đi dự các cuộc đấu xảo quốc tế ở Pháp, Nhật Bản, Indonesia, Thái Lan... giành được nhiều giải thưởng mỹ thuật quốc tế, đạt huy chương vàng và bằng danh dự.

Gốm Biên Hòa rất đa dạng gồm: bình, tượng, phù điêu, chậu, đôn, lân, voi, đèn lồng, đĩa trang trí... Đặc biệt là từ những phù điêu ghép thành bức tranh nội dung lịch sử hoặc lễ hội dân gian rất công phu, các họa tiết chạm khắc rất khéo léo; những viên gạch gốm trở thủng tạo thành các ô cửa sổ, gạch gốm bông lót các bậc thềm tam cấp... Từ năm 1930 đến nay, gốm Biên Hòa đã xuất khẩu đi nhiều nước châu Âu, châu Á và Bắc Mỹ... được các giới mỹ thuật rất ưa thích.

Gốm Biên Hòa có sự kết hợp hài hòa giữa Đông và Tây, giữa cũ và mới; những bàn tay điêu luyện của các nghệ nhân tạo nên bản sắc riêng biệt của gốm địa phương với vẻ đẹp độc đáo về hình dáng, màu men và nghệ thuật trang trí. Từ men màu xanh lục truyền thống, với kỹ thuật pha chế tinh xảo, cộng với nghệ thuật đốt lò sử dụng nhiệt độ cao thấp khác nhau, các nghệ nhân đã tạo ra màu men xanh con kết giống men xanh của đạo Hồi, làm cho các nhà nghiên cứu nước ngoài như: Nhật, Mỹ, Đài Loan không khỏi ngạc nhiên.

1.2.2. Nghề sản xuất gạch ngói:

Nghề sản xuất gạch ngói là một nghề thủ công truyền thống lâu đời của địa phương. Các di tích khai quật được ở gò Chiêu Lưu, gò Ông Tùng ở Long Thành, Nhơn Trạch phát hiện kiến trúc các ngôi nhà được dựng bằng gạch gỗ đơn sơ; di tích khai quật được ở Cây Gáo (Vĩnh Cửu) có kiến trúc đơn giản, qui mô nhỏ, tường gạch nung, cột gỗ, mái che bằng các vật liệu nhẹ, có niên đại vào khoảng thế kỷ thứ II sau Công nguyên; các di tích khai quật ở Đồng Bơ, Rạch Đông (huyện Vĩnh Cửu), Nam Cát Tiên (huyện Tân Phú) phát hiện những kiến trúc nhà ở bằng tường gạch bao quanh, nền lát gạch, cột gỗ, có niên đại vào khoảng thế kỷ thứ VII... chứng tỏ nghề làm gạch ngói nung ở Đồng Nai đã ra đời từ rất sớm...

Các nhà khảo cổ còn tìm thấy các di tích nền đất bị nung đỏ, một số gạch hoa văn là những sản phẩm gạch Chăm ở Bến Gỗ, Gò Bường (Long Thành), Cầu Hang (Biên Hòa), và một số lượng lớn các loại ngói (âm dương) của người Khme phỏng theo loại ngói của người Trung Quốc, ngói diềm, ngói chóp nhọn... Người ta suy đoán là người Khme sản xuất ngói lợp nhà vào khoảng thế kỷ thứ IX và X sau Công nguyên.

Qua các di chỉ này, người ta thấy sản phẩm gạch ngói sản xuất trên đất Đồng Nai rất đa dạng do nhiều dân tộc sản xuất: người bản địa, người Chăm, người Khme.

Từ thế kỷ 17, người Việt, người Hoa đến Biên Hòa - Đồng Nai khai hoang mở làng, lập ấp, có một số mở lò sản xuất gạch ngói để phục vụ cho công việc xây dựng nhà cửa, đền chùa. Sản phẩm gạch ngói của người Việt gồm: gạch định, gạch ống, gạch vuông, ngói mũi, ngói bản, ngói liệt... Sản phẩm gạch ngói của người Hoa gồm: gạch chỉ, gạch tàu, ngói âm dương.

Nguyên liệu làm gạch ngói là đất sét được khai thác dọc bờ sông Đồng Nai, người ta

đem ngậm ủ, nhào luyện và tạo hình (hoàn toàn bằng thủ công) thành gạch, ngói mộc. Gạch, ngói mộc được phơi khô bằng khí trời, sau đó được xếp vào lò để nung. Lò nung gạch ngói thường hình vuông, hình chữ nhật (người ta thường gọi là lò bầu); chất đốt là củi, ngày nay một số nơi dùng than đá thay củi. Người thợ đốt lò lành nghề điều chỉnh nhiệt độ bằng trực giác mà không có bất cứ một thiết bị đo nhiệt độ nào. Ông Nguyễn Văn Trắng, Đào Văn Thành, Nguyễn Thành Nghiêm ở xã An Hòa; ông Năm Mân, ông Sáu Lâu, ông Tuồng, ông Thông ở Tân Vạn... là những người thợ nổi tiếng một thời của nghề làm gạch ngói thủ công ở Đồng Nai.

Năm 1900, có 17 lò gạch ngói thủ công chủ yếu ở Tân Vạn, An Hòa, Hóa An, đến năm 1924 có 27 lò, năm 1945 có 97 lò, năm 1976 có 206 lò, năm 1996 có 431 cơ sở lớn nhỏ tập trung nhất ở các địa phương Tân Vạn, Long Bình Tân, An Hòa.

Năm 1976, các lò gạch thủ công đã sản xuất được 16.148 ngàn viên gạch và 4.692 ngàn viên ngói các loại; năm 1985 sản xuất được 46.930 ngàn viên gạch và 3.653 ngàn viên ngói; năm 1990 sản xuất được 124.104 ngàn viên gạch và 5.842 ngàn viên ngói; năm 1996 sản xuất được 473.140 ngàn viên gạch và 7.015 ngàn viên ngói các loại.

Do kiến trúc ngày một thay đổi, nhiều loại vật liệu xây dựng mới ra đời như tôn thiếc, tấm lợp fibrociment, ngói nhựa..., đặc biệt do nguồn gỗ ngày càng khan hiếm, nên các loại ngói nung âm dương, ngói bản, ngói mũi, ngói tây... ngày càng ít được sử dụng, vì vậy ngày nay người ta tập trung sản xuất các loại gạch: gạch đinh, gạch thẻ, gạch ống, gạch vuông (gạch tàu), gạch bông... theo quy chuẩn thống nhất.

Nhu cầu xây dựng cơ bản ngày càng tăng, đòi hỏi tính đồng nhất và chất lượng gạch ngói ngày càng cao, vì vậy các lò gạch thủ công ngày nay được đầu tư trang bị một số máy móc cơ khí bán tự động ở các khâu luyện, đập, cắt, tạo hình sản phẩm. Tuy nhiên do việc đốt lò gạch ngói bằng củi bị ô nhiễm, nên Nhà nước khuyến cáo các chủ lò chuyển sang đốt bằng than đá, dầu, đồng thời đang có kế hoạch chuyển các lò gạch ngói, gốm sứ ra khỏi thành phố Biên Hòa.

1.2.3. Nghề khai thác và chế tác đá:

a) Nghề chế tác đá ở Tân Lại (nay thuộc phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa)

Trong số 3000 di thần người Hoa đến cư trú ở Đồng Nai năm 1679 có một số người Họ vốn có nghề chế tác đá. Đầu tiên có tám gia đình thuộc các họ Lưu, Đặng, Phạm về làng Tân Lại mở hầm khai thác đá. Thời điểm phát triển nhất lên đến 40 cơ sở. Công cụ sản xuất của những người làm đá lúc bấy giờ chỉ có búa tạ, xà beng, chét lớn để khai thác đá; búa trung; búa nhỏ và đục lớn nhỏ các loại để chế tác đá thành các sản phẩm mỹ thuật...

Hiện nay ấp Tân Lại, phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa còn có miếu thờ ông tổ của nghề đá, gọi là Tổ sư miếu. Hàng năm vào ngày 13 tháng 6 âm lịch là ngày giỗ tổ, các gia đình và nghệ nhân nghề chế tác đá dự rất đông. Miếu này được người ta biết đến dưới cái tên chùa Bà Thiên Hậu.

Trải qua 300 năm nghề làm đá, các nghệ nhân ở Tân Lại (Bửu Long) đã sáng tạo ra nhiều sản phẩm gia dụng: cối xay, cối đá và các sản phẩm xây dựng như: đá tảng, đá kê, cột đá; sản phẩm trang trí như: đỉnh đá, voi, sấu, lân, rùa, đèn lồng, bia mộ...

Hồ Long Ẩn, một hồ nhân tạo của khu du lịch Bửu Long ngày nay là kết quả hàng trăm năm khai thác đá của dân Tân Lại. Hồ giống như một vịnh Hạ Long thu nhỏ. Ngày nay Khu du lịch Bửu Long đã được Nhà nước công nhận là "*Khu văn hóa quốc gia*". Các nghệ nhân có tiếng về nghề làm đá có ông Đặng Văn Lợi, Lưu Chí Dũng, Phạm Văn Phúc, Nguyễn Thành Tiên, Phạm Văn Sơn, Lưu Ngọc Lan...

Để bảo vệ Khu văn hóa quốc gia Bửu Long, năm 1996 Nhà nước cấm khai thác đá núi

Bửu Long, vì vậy các cơ sở chế tác đá phải mua đá nơi khác vận chuyển về hết sức khó khăn, chi phí lớn, hiệu quả kinh tế kém, do đó họ lần lượt bỏ nghề. Ở Tân Lại - Bửu Long hiện chỉ còn 19 cơ sở hoạt động. Ông Đặng Tư Thông và ông Lưu Quang Minh là những nghệ nhân chế tác đá lâu đời cho biết: vì thiếu nguyên liệu nên nhiều nghệ nhân phải đi Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Bà Rịa - Vũng Tàu để tiếp tục làm nghề. Gia đình ông Minh có 10 anh em đều làm nghề chế tác đá, nay một số phải chuyển về Bà Rịa - Vũng Tàu để tiếp tục giữ nghề truyền thống của gia đình.

Nghề chế tác đá ở Đồng Nai đang mai một dần, tương lai không xa nghề này có thể sẽ biến mất.

b) Nghề khai thác đá xây dựng:

Trước năm 1865, các hầm đá ở các làng: Tân Lại, Bạch Khôi, Bửu Long, Bình Điền, Bình Thạnh khai thác chủ yếu đá học để xây tường rào. Năm 1868, người ta mở thêm các hầm đá ở Bình Trị, Hóa An, Bình Ý, Tân Phong... tất cả là 86 hầm làm đá dăm, đá mi phục vụ cho công việc mở mang đường sá giao thông. Con đường được rải đá đầu tiên là đường từ Bến Nghé đi An Điền.

Từ năm 1880, các nhà thầu người Âu, người Hoa trúng thầu xây dựng các tuyến đường lớn nhỏ thuộc xứ Nam Kỳ. Để có đá làm đường, các nhà thầu đã liên hệ với các chủ hầm đá ký hợp đồng cung cấp sản phẩm. Le Faucheur (Lơ Phô-sơ) là người Pháp đầu tiên làm chủ một hầm đá ở Biên Hòa chuyên bán đá cho các nhà thầu làm đường.

Biên Hòa xưa có nghề làm đá ong truyền thống ở các làng Bình Đa, Tân Phong, Bình Ý... Với chiếc chổi thép (lưỡi thường bẹt sắc), người thợ sản các tảng latêrít mềm ở dưới lớp đất mặt thành khối theo ý muốn (khối lập phương, khối trụ tròn, cột vuông, để xây mả, xây nhà, tường rào, lát bên đờ... (có cột tròn cao trên 2 mét, có phiến hình chữ nhật kích thước tới 2m x 0,2m x 0,2m). Các tảng đá ong sau khi được đào lên tiếp xúc với mưa nắng sẽ trở nên rắn chắc. Đá ong Biên Hòa góp phần xây dựng cảng Cù Lao Phố, nhiều lăng mộ ở núi Sam, núi Sập (An Giang) và trải đường cái quan tỉnh Rạch Giá cũ... Ngày nay đá ong ít được sử dụng do có nhiều vật liệu xây dựng tốt hơn và thông dụng hơn như: xi măng, sắt thép, gạch, đá cao cấp...

Do nhu cầu về sản phẩm đá ngày càng nhiều nên số lao động làm nghề đá cũng ngày một tăng, số hầm đá của Biên Hòa cũng ngày càng nhiều. Năm 1900 có 150 hầm, năm 1925 có 180 hầm, năm 1945 có 210 hầm, năm 1976 có 225 hầm. Năm 1996 có 6 cơ sở khai thác đá quốc doanh và 123 cơ sở khai thác tư nhân. Tất cả các hầm đá ở Đồng Nai đều lộ thiên. Trước đây việc khai thác đá hoàn toàn bằng thủ công, về sau người ta dùng chất nổ để bắn đá, rồi dùng búa sắt hoặc các máy móc khác làm ra đá học, đá dăm, đá vụn... phục vụ làm đường, đổ bê tông, móng nhà...

Năm 1976, cả tỉnh đã khai thác được 43.015 m³ đá các loại; năm 1985, khai thác được 175.000 m³; năm 1990, khai thác được 354.673 m³, trong đó có 10.905 m³ do tư nhân khai thác; năm 1996, khai thác được 1.468.000 m³ đá các loại, trong đó tư nhân khai thác là 32.000 m³, còn lại là do các doanh nghiệp nhà nước.

1.2.4. Nghề rèn kim loại:

Một trong những ngành nghề thủ công gần gũi nhất với nghề nông là nghề rèn kim loại. Các nông cụ mà nông dân dùng để sản xuất như rìu, dao, cày, cuốc, liềm hái... đều do nghề rèn cung cấp. Các di vật khảo cổ đã chứng tỏ nghề rèn sắt của đất Đồng Nai đã có từ thời kỳ tiền sử cách nay hơn 2000 năm. Dân tộc bản địa nổi tiếng về nghề này là người Xtiêng, nhiều công cụ vật dụng của họ khá tinh xảo, đạt trình độ khá cao.

Đến đầu thế kỷ XVII trong số người Việt đến đất Đồng Nai có một số người đem theo nghề rèn ở quê hương cũ vào mở các cơ sở sản xuất nông cụ bằng sắt cung cấp cho nhân dân bản xứ. Năm 1679, trong đoàn di thần người Hoa có một số người vốn là những thợ rèn nổi tiếng ở vùng Hẹ tỉnh Quảng Đông Trung Quốc về ở Bàn Lân, Bến Gỗ là nơi có nguồn quặng sắt nguyên liệu mở lò rèn sản xuất nông cụ. Các thợ rèn người Hoa kết hợp với số thợ rèn người Việt hình thành hệ thống lò rèn ở Bến Gỗ nổi tiếng một thời, hiện nay còn lưu lại nhiều vết tích. Các bộ lão ở đây cho biết lúc đầu có khoảng 12 cơ sở sau tăng lên hơn 20 cơ sở, trong đó có những cơ sở lớn chuyên sản xuất vũ khí cho tổ chức Thiên Địa hội của người Hoa để phản Thanh phục Minh. Các cơ sở trên hoạt động cho đến trước Cách mạng Tháng 8 năm 1945. Hiện nay, toàn xã An Hòa còn có 5 cơ sở rèn hoạt động, trong đó ông Phan Tấn Biển đã ba đời làm thợ rèn

Các công cụ của các lò rèn thủ công trước đây thường chỉ có: bễ thổi lửa bằng tay (là bễ đứng có 2 thùng bằng gỗ trong đó có 2 cần thổi do một người thợ phụ trách), kềm lớn, kềm nhỏ để cặp sắt khi nung hoặc khi cần đẽo gọt, chét để chặt sắt, đe, búa lớn, búa nhỏ để tán sắt, chậu nước để làm nguội sắt sau khi nung (người ta thường gọi là tô sắt), mỗi lò rèn ít nhất có 2 công nhân).

Ngày nay, các lò rèn được trang bị một số máy móc cơ điện đơn giản như: dùng bánh xe quay hoặc mô tơ điện gắn cánh quạt để thổi lửa thay cho bễ thủ công; có máy mài điện, và một số công cụ cải tiến khác... giúp cho người thợ đỡ vất vả hơn. Nguyên liệu ngày nay người ta lựa chọn và sử dụng những phế liệu có sẵn theo yêu cầu (không phải nung luyện như xưa).

Các cơ sở rèn của tỉnh Biên Hòa xưa và tỉnh Đồng Nai ngày nay qua các thời kỳ:

Năm	1703	1808	1832	1863	1900	1924	1945	1957	1976	1980	1985	1990	1996
Số cơ sở	34	42	61	63	60	66	93	102	113	121	128	130	107

Sau ngày giải phóng, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cho xây dựng nhà máy cơ khí của tỉnh, các huyện Tân Phú, Xuân Lộc, Long Thành... đều xây dựng xí nghiệp cơ khí của huyện, đồng thời khuyến khích tư nhân đầu tư mở cơ sở cơ khí.

Năm 1976, toàn tỉnh đã sản xuất 69.130 công cụ cầm tay; năm 1980, sản xuất 135.021 cái; năm 1985, sản xuất 170.600 cái; năm 1990, sản xuất 389.000 cái; năm 1995, sản xuất 260.710 cái; năm 1996, sản xuất 265.000 cái.

Ngày nay nghề rèn kim loại đang giảm nhanh chóng vì không thể cạnh tranh được với những sản phẩm bằng kim loại do các nhà máy công nghiệp hiện đại trong nước sản xuất và hàng nhập khẩu...

1.2.5. Nghề đúc đồng, gang:

Các di chỉ khảo cổ Suối Chồn, Núi Gồm, Hàng Gòn, Cái Vạn có các di vật qua đồng, rìu lưỡi mác, mũi lao, lưỡi cày đúc, chuông, lục lạc... chứng tỏ nghề đúc đồng xuất hiện trên đất Đồng Nai từ rất sớm.

Đến thế kỷ thứ XIX ở tỉnh Biên Hòa (cũ) nghề đúc xuất hiện 2 dòng chính: đúc đồng Nhị Hòa và đúc gang Bình Thạnh.

a) Nghề đúc đồng ở làng Nhị Hòa (nay là xã Hiệp Hòa, TP. Biên Hòa)

Các cơ sở đúc ở đây dùng khuôn đúc bằng đất sét, sa thạch chủ yếu làm ra các sản phẩm bằng đồng (có thời gian cũng đúc thêm sản phẩm bằng gang nhưng là thứ yếu).

Ông Nguyễn Văn Tâm một chủ cơ sở đúc đồng loại lớn ở Biên Hòa trước giải phóng và

gia đình ông Đào Văn Lương ở làng Tam Hòa (nay thuộc xã Hiệp Hòa) cho biết: nghề đúc đồng ở Nhị Hòa đến nay vẫn chưa biết nguồn gốc từ đâu, chỉ nghe người ta truyền lại rằng: cách đây khoảng 170 năm (tức là vào năm 1825) ở làng Nhị Hòa có 5 nghệ nhân gồm cụ Bảy Trang, Năm Thường, Ba Minh, Hai Khoát và Uy Trung mở 5 cơ sở đúc đồng: nôi đồng, âm đồng, chuông, chiêng, lục lạc... Đó có thể là các lò thổi đồng đầu tiên ở Biên Hòa; dần dần có thêm các cơ sở mới ở các làng Tam Hòa, Tân Bản, Bình Trước, Tân Thành... Năm 1860 Biên Hòa đã có 13 cơ sở sản xuất, năm 1900 có 21 cơ sở, năm 1924 có 24 cơ sở.

Dựa vào các nghề truyền thống của địa phương, năm 1903 nhà cầm quyền Pháp ở Biên Hòa mở trường Bá nghệ ở Biên Hòa, trường có nhiều ban, trong đó hai ban chính là ban đúc và ban gốm. Mục đích của nhà trường là đào tạo những người thợ lành nghề, thời gian đào tạo ban đầu là 6 năm. Hàng năm nhà trường đã đào tạo hàng chục thợ đúc lành nghề. Các sản phẩm đúc đồng ở Biên Hòa có tính mỹ thuật cao: ngoài các sản phẩm dùng trong gia đình như nôi đồng, sanh đồng, âm, bát, đĩa đồng 2 lỗ... còn có các sản phẩm dùng vào thờ cúng ở các đình, chùa, nhà thờ như: chuông, chiêng, đỉnh hương, giá nến... Từ khi trường Bá nghệ Biên Hòa đưa một số sản phẩm nghề đúc đồng Biên Hòa đi dự các cuộc triển lãm mỹ thuật ở Pháp, Nhật Bản, Thái Lan, Indonesia... nghề đúc đồng Nhị Hòa càng nổi tiếng. Năm 1937, trường cử hai nghệ nhân (trong đó ông Nguyễn Quang Thường, người Cù Lao Phố) mang sản phẩm đi dự hội chợ triển lãm ở Pari, sản phẩm được giải đặc biệt. Một số nghệ nhân nổi tiếng như: ông Ba Trường, ông Bảy Thế, ông Hai Quân, ông Đào Văn Lương ở Tam Hòa, ông Võ Văn Cang ở Tân Bản, ông Nguyễn Văn Tâm ở Bình Trước, ông Võ Văn Hoãn ở Tân Thành và ông Nguyễn Văn Răn, Trường mỹ nghệ thực hành Biên Hòa sau này đã tạo ra nhiều sản phẩm mỹ thuật có giá trị, trong đó có bức tượng bán thân của Đức Không Tử (hiện nay trường Mỹ thuật trang trí Biên Hòa còn lưu giữ).

Nghề đúc đồng Biên Hòa là một nghề truyền thống lâu đời, đã tạo ra nhiều sản phẩm gia dụng, và nghệ thuật - nhất là các sản phẩm nghệ thuật của trường Bá nghệ sau khi ra đời đã có tiếng vang. Hiện nay, hầu hết các cơ sở đúc đồng đã ngưng hoạt động do thiếu nguyên liệu và nhu cầu sản phẩm nghệ thuật bằng đồng không lớn. Long Thành còn cơ sở đúc khá nổi tiếng, thợ đúc Huế.

b) Nghề đúc gang ở Bình Thạnh:

Trước đây lưỡi cày, lưỡi mai, nôi gang... do các cơ sở đúc gang ở làng Bình Thạnh, tổng Phước Vĩnh Hạ (nay là xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu) làm ra. Nghề đúc gang Bình Thạnh do ông tổ làng nghề họ Đào truyền lại. Ngày nay hàng năm cứ đến ngày 02 tháng 02 âm lịch, các nghệ nhân nghề này tập trung về nhà thờ tổ của ông Đào Văn Tham để cúng giỗ. Bà Bồn, vợ ông Đào Văn Tham kể lại: “Ngày xưa ông tổ dòng họ Đào do nhà nghèo phải đi tha phương cầu thực, phiêu bạt đến nước Xiêm (Thái Lan ngày nay), tại đây ông đã học được nghề đúc gang. Năm 1838, ông trở về quê hương, sau hai năm chuẩn bị địa điểm và các phương tiện sản xuất, ông mở lò đúc gang và truyền nghề cho đệ tử. Ban đầu ông chỉ có 1 đôi bễ thổi lửa, 1 lò nấu gang, một số khuôn đất sét; nhiên liệu dùng để đốt lò nấu gang là than gỗ. Sản phẩm làm ra gồm lưỡi cày, lưỡi mai, nôi gang, chảo gang... Công việc sản xuất và làm ăn ngày một tiến triển, có thời kỳ nghề đúc gang lên tới 30 lò ở các làng Bình Thạnh, Tân Phong, Bình Thành, Bình Lợi, Bình Ý.”

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, kỹ thuật sản xuất của các lò đúc gang ở các nơi ngày càng tiến bộ. Để nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, một số chủ lò ở các xã Thạnh Phú, phường Tân Phong về Sài Gòn để học thêm kỹ thuật. Họ đã cải tiến, xây dựng lại các lò thổi gang theo kỹ thuật mới để có thể sản xuất ra được các phụ tùng gang cho các cơ sở công nghiệp.

Công cụ sản xuất của các lò nấu gang hiện nay đã được cải tiến: dùng quạt điện thay cho các bể thổi công; lò nấu gang được xây bằng gạch chịu lửa có vỏ bọc bằng thép; dùng than đá thay cho than gỗ để đưa nhiệt độ từ 800⁰C lên 1000⁰C; dùng máy mài, máy dũa, máy gọt điện thay cho làm thủ công trước đây... Nhờ vậy mà năng suất lao động trong các lò gang tăng lên, chất lượng các sản phẩm tốt hơn.

Hiện nay toàn tỉnh có 16 lò gang đang hoạt động, trong đó riêng ấp Bình Thạnh, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu có 7 lò. Các cơ sở đúc gang chủ yếu sản xuất ra các phụ tùng cho các cơ sở chế tạo máy. Cơ sở của ông Nguyễn Quang Hùng ở xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu gia công cho các khách hàng ở Chợ Lớn; cơ sở của ông Nguyễn Văn Minh hợp đồng sản xuất phụ tùng cho nhà máy VIKYNO (kỹ nghệ nông cơ). Tổng số công nhân và nghệ nhân của 16 lò đúc gang là 218 người, trong đó có 3 nghệ nhân nổi tiếng là ông Ba Đen, ông Tư Già và ông Hùng.

1.2.6. Nghề gò tôn:

Nghề gò tôn bắt nguồn từ nghề gò dát đồng của các làng nghề ở tỉnh Hải Dương và một số ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng mang vào Biên Hòa năm 1954 theo dân di cư.

Chỉ với những công cụ đơn giản như kéo cắt sắt, búa sắt để đập dát tôn, mỏ hàn thiếc và một số dụng cụ nhỏ khác... với bàn tay khéo léo, điêu luyện những người thợ đã biến những tấm tôn thiếc thành những sản phẩm theo ý muốn như: chậu, xô xách nước, thùng gánh nước, gáo múc, nồi nấu rượu, máng xối và một số sản phẩm gia dụng tinh xảo khác.

Hiện nay, toàn tỉnh Đồng Nai có 167 cơ sở gò tôn với 342 lao động, nơi có nhiều cơ sở nhất là phường Hồ Nai với 93 cơ sở và 189 lao động.

Hàng năm những người thợ gò đã sản xuất và cung cấp cho thị trường hàng chục ngàn sản phẩm các loại. Hiện nay, có một số cơ sở đã sản xuất ra các sản phẩm xuất khẩu.

1.2.7. Nghề hàn cửa sắt:

Nghề hàn cửa sắt ra đời và phát triển chỉ vào khoảng 30 năm trở lại đây. Khi nhu cầu phục vụ cho xây dựng cơ bản và sửa chữa nhà của nhân dân tăng lên. Năm 1974, tỉnh Biên Hòa mới có 10 cơ sở; năm 1976, tỉnh Đồng Nai có 14 cơ sở chủ yếu là ở Biên Hòa, Vũng Tàu, Long Khánh, Gia Kiệm và Định Quán; năm 1985, có 21 cơ sở. Đặc biệt từ năm 1988 trở lại đây nhu cầu xây dựng nhà xưởng, trụ sở làm việc và nhà cửa của nhân dân ngày tăng cao, mặt khác do gỗ rừng ngày càng cạn kiệt - nhất là từ khi có chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên, vì vậy các cơ sở hàn cửa sắt và khung cửa các loại phát triển rất nhanh. Năm 1996, toàn tỉnh có tới 376 cơ sở, riêng thành phố Biên Hòa có gần 200 cơ sở.

Công cụ của nghề này trước đây rất đơn giản, chỉ có cưa sắt và kéo cộng lực để cắt sắt, cắt nhôm; búa để đập tán tôn; mỏ hàn và que hàn để hàn nối ráp các thanh sắt lại với nhau, khoan sắt để khoan lỗ bắt vít. Sản phẩm thời kỳ này cũng đơn giản, đơn điệu, chủ yếu là khung cửa các loại... Càng về sau yêu cầu đòi hỏi chất lượng ngày càng cao, đa dạng và mang tính kỹ - mỹ thuật tinh xảo, vì vậy buộc người thợ thủ công phải đầu tư trang bị thêm một số máy móc, thiết bị hiện đại như: máy cắt sắt, máy mài, máy khoan, máy đánh bóng... Sản phẩm nghề gò hàn thời kỳ này đa dạng hơn, phong phú hơn về chủng loại và mẫu mã. Ngoài sản phẩm chính là cửa sắt, cửa nhôm còn có các sản phẩm như bàn ghế, tủ hồ sơ, tủ gia dụng và các vật dụng gia dụng bằng sắt, nhôm khác...

1.2.8. Nghề mộc:

a) Nghề cưa xẻ:

Công cụ của thợ là cưa xẻ, cưa tay, rìu... Năm 1698, toàn dinh Trấn Biên có 7 xưởng cưa xẻ sản xuất ra các loại gỗ thành khí từ những cây gỗ tròn để phục vụ cho công việc làm nhà, bắc cầu và đóng đồ dùng ở các làng Tân Uyên, Tam An, Bình Hòa, Phước Thiện. Năm 1808, trấn Biên Hòa có 18 cơ sở cưa xẻ với số thợ làm việc trên 46 người thuộc các tổng Phước Vĩnh, Chánh Mỹ, Bình Chánh, Long Vĩnh, Thành Tuy Hạ.

Theo cuốn *Địa chí Biên Hòa (năm 1900)*: toàn tỉnh có 34 trại cưa xẻ, với số thợ cả người Việt, người Hoa là 80 người ở các làng Tân Định, Tân Vạn, An Chử, Tân Hội, Tân Uyên, Long Bình, Tân Triều Đông, Tam An, Xuân Hòa, Bình Phú, Bình Phước, Bình Hòa, Thới Sơn, Phú Mỹ, Phước Thiện, Phước Long, Tuy Long.

Theo cuốn *Đặc khảo về tỉnh Biên Hòa* của Robert M. xuất bản năm 1924: tỉnh Biên Hòa có 45 trại cưa xẻ với 106 thợ chuyên môn làm việc ở các làng Tân Tịch, Tân Lương, An Chử, Tân Vạn, Tân Hội, Tân Uyên, Long Bình, Bình Phú, Bình Đông, Tam An, Phước Tân, Xuân Hòa, Bến Gỗ, Bình Trước, Bình Hòa, Tân Triều Đông, Bình Thảo, Thới Sơn, Phước Lộc, Phước Thiện, Tuy Long, Phú Mỹ, Phước Hòa...

Năm 1968, theo thống kê của tòa hành chánh 2 tỉnh Biên Hòa và Long Khánh, số trại cưa của tỉnh Biên Hòa là 101 trại, với 242 công nhân đang sản xuất; tỉnh Long Khánh có 23 trại cưa hoạt động, với 68 thợ chuyên môn xẻ gỗ tròn thành gỗ thành khí các loại.

Năm 1976, theo số liệu thống kê tỉnh Đồng Nai lúc bấy giờ có 214 cơ sở cưa xẻ tư nhân, với 2.402 công nhân sản xuất ra gỗ thành khí các loại là 5.016 m³; năm 1985 có 238 cơ sở với 2.578 công nhân, sản xuất 9.300 m³ gỗ thành khí; năm 1995 có 283 cơ sở với 2.621 công nhân, sản xuất 18.172 m³ gỗ thành khí.

Từ thập niên 50 về trước, hầu hết các trại cưa tư nhân đều dùng cưa lúu (lưỡi cưa dài khoảng 1,2 - 1,5m do 2 người kéo) và cưa tay, dần dần người ta chuyển sang sử dụng các loại cưa máy và công cụ bằng máy khác thay cho thủ công như: cưa mâm (cưa CD4), cưa đĩa, khoan, bào... Riêng phường Tân Hòa cuối năm 1985 có 61 cơ sở cưa lớn dùng loại máy cưa CD với 1.224 công nhân.

Năm 1996 thực hiện chủ trương của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 31/QĐ.UBT đóng cửa rừng tự nhiên và thực thi các quy định nghiêm ngặt để quản lý và bảo vệ rừng... Vì vậy nguồn gỗ khan hiếm dần, theo đó các cơ sở chế biến gỗ giảm nhanh chóng. Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Đồng Nai: năm 1996 toàn tỉnh chỉ còn 67 cơ sở chế biến gỗ và lâm sản. Hiện nay, các cơ sở này tiếp tục giảm do nguồn gỗ rừng tự nhiên không còn, gỗ rừng trồng không đáng kể...

b) Nghề đóng và sửa chữa tàu thuyền:

Do việc vận chuyển đường bộ vào những năm cuối thế kỷ thứ XVIII còn nhiều khó khăn, nên những người Việt, người Hoa khi mới đến lập nghiệp đã nghĩ ngay đến việc vận chuyển đường sông, nhất là khi hình thành Nông Nại đại phố thì nhu cầu vận chuyển bằng đường thủy càng lớn, nghề đóng mới và sửa chữa tàu thuyền ra đời từ đây. “*Ở ngã ba sông Nhà Bè thuộc huyện Phước Long tục gọi là phường Thương Đà, trước kia tàu thuyền ở phương Bắc đến buôn bán, phàm thuyền bị nát, phải được sửa chữa hoặc đóng thuyền mới, tất do chỗ này*” (3[1]). “*Lũy cũ trao trao ở huyện Long Thành năm Canh Tuất (1790) đầu đời Trung Hưng đắp thành lũy, đóng tàu thuyền...*” (4[2]). Người ta mở cơ sở đóng ghe, thuyền ở Bến Gỗ, Phước Thiện; dần dần do nhu cầu ngày càng tăng họ mở thêm cơ sở mới ở Tân Ba, Tân Triều Đông. Đến năm 1900, tại 4 địa phương này đã có 8 cơ sở, hàng năm đã sửa chữa và đóng mới hàng

(3[1]) Đại Nam nhất thống chí, tập V, tr 71, nxb Thuận Hóa, 1992

(4[2]) *súđ*, t.V, tr.63

trăm chiếc ghe thuyền, xuồng các loại.

Công việc đóng mới và sửa chữa tàu thuyền từ trước tới nay hầu hết bằng thủ công. Dụng cụ nghề đóng và sửa chữa tàu thuyền chủ yếu có cưa xẻ, cưa tay, bào, soi, đục, tràng, khoan, búa đinh... Gỗ dùng để đóng tàu thuyền chủ yếu là gỗ sao cực bền trong môi trường nước.

Năm 1945, tỉnh Biên Hòa có 20 cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu thuyền ở rải rác các xã ven sông Đồng Nai.

Năm 1976, tỉnh Đồng Nai được thành lập, thời kỳ đầu tỉnh có ngư trường rộng lớn với bờ biển dài trên 70 km, nên nhu cầu đóng mới và sửa chữa tàu thuyền đánh cá rất lớn. Để đáp ứng được các yêu cầu đó toàn tỉnh có 67 cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu thuyền ghe xuồng tập trung chủ yếu ở Bình Châu, Phước Bửu, Long Hải, Phước Tỉnh, Phước Hải, Phước Lễ, Vũng Tàu... Sau khi các huyện có biển như Xuyên Mộc, Long Đất, Châu Thành và Vũng Tàu cắt về tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thì Đồng Nai chỉ còn 25 cơ sở sửa chữa và đóng mới ghe thuyền ở các xã ven sông Đồng Nai thuộc huyện Long Thành, Nhơn Trạch.

c) Nghề đóng đồ gia dụng và tiện đồ gỗ:

Năm 1808, toàn trấn Biên Hòa có 93 cơ sở chuyên đóng đồ mộc gia dụng ở các làng Tân Định, Tân Vạn, Tân Hội, Tân Uyên, An Chử, Long Bình, Tam An, Xuân Hòa, Bình Trước, Bình Phú, Bình Hòa, Thới Sơn, Phú Mỹ, Phước Thiên, Phước Lộc, Phước Long, Tuy Long, An Lộc, Hiệp Hưng.

Năm 1901, toàn tỉnh Biên Hòa có 180 cơ sở làm đồ mộc ở các làng Tân Lương, Tân Ba, Tân Tịch, An Chử, Tân Vạn, Tân Bản, Tân Uyên, Tân Hội, Bến Gỗ, Long Bình, Bình Phú, Bình Đông, Bình Hòa, Bình Trước, Tân Mai, Thới Sơn, Bình Thảo, Bình Thạnh, Tam An, Phước Tân, Phước Hòa, Phước Thiên, Phước Lộc, Tuy Long, Đại Phước, An Viễn, An Lộc, Bình Tuy... Năm 1925, tỉnh Biên Hòa có 186 cơ sở, năm 1945 có 202 cơ sở.

Sau năm 1954 một số thợ mộc nổi tiếng ở vùng đồng bằng sông Hồng di cư vào Nam, họ mở các trại mộc tập trung nhất ở khu Hố Nai và khu Gia Kiệm, Gia Tân... tiếp tục nghề truyền thống.

Năm 1976, tỉnh Đồng Nai có 497 cơ sở mộc tư nhân sản xuất bàn ghế, giường tủ và các đồ dùng gia dụng khác bằng gỗ với 2.007 lao động; năm 1985 có 564 cơ sở với 2.281 lao động, dùng hết 4.112 m³ gỗ thành khí các loại.

Theo số liệu của Cục Thống kê, năm 1995 tỉnh Đồng Nai có 723 cơ sở mộc tư nhân sản xuất các đồ mộc gia dụng với 2.982 lao động, số gỗ dùng để sản xuất trên 6.587 m³. Riêng phường Tân Hòa có 402 cơ sở, với 1.610 lao động. Từ năm 1995 tới nay do thiếu nguyên liệu nên chỉ còn lại 100 cơ sở hoạt động cầm chừng. Ngoài các cơ sở mộc tư nhân còn có 4 xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng sản xuất ra các đồ mộc gia dụng, nguyên liệu là gỗ cao su, bạch đàn, thông, sản phẩm của họ chủ yếu xuất khẩu.

1.2.9. Nghề sơn mài, khảm trai:

Nghề sơn mài, khảm trai là một nghề mới du nhập từ tỉnh Bình Dương năm 1980, đến năm 1982 có 8 cơ sở ở các phường của thành phố Biên Hòa, sản phẩm sơn mài, khảm trai chủ yếu xuất khẩu, thị trường nội địa tiêu thụ một khối lượng không lớn lắm do sức mua của dân chúng trong nước còn thấp.

Các nghệ nhân thường dùng loại sơn đặc biệt gọi là sơn ta (sơn sừng) có nguồn gốc từ tỉnh Phú Thọ để gắn những miếng gỗ nhỏ tạo thành những vật dụng gia đình có tính mỹ thuật

cao. Người ta vẽ những bức tranh lên trên các vật phẩm, sau đó gắn những miếng vỏ trai thích hợp vào hình vẽ để tạo thành các sản phẩm nghệ thuật rồi phủ lên bề mặt một lớp sơn ta rồi ỳ, mài cho hình vẽ nổi lên có màu sắc đặc biệt.

1.2.10. Nghề chạm khắc:

Nghề chạm khắc là nghề mộc cao cấp, đòi hỏi nghệ nhân phải có kiến thức về mỹ thuật. Nguyên liệu chính để tạo nên sản phẩm chạm khắc là các loại gỗ cẩm lai, gỗ đỏ, gỗ mật, gụ, giáng hương, huỳnh đường... Với bàn tay khéo léo, các nghệ nhân đã tạo nên sản phẩm điêu khắc như: tượng Phật Quan âm, tượng đức Thánh Quan; các bức hoành phi, những bức lều của các tú, bàn, ghế theo tích ngũ dơi, nho sóc. Đây là một nghề xuất xứ từ tỉnh Nam Định được đưa vào tỉnh Đồng Nai từ năm 1954 trở đi. Đến năm 1985, toàn tỉnh có 11 cơ sở với 48 lao động, riêng phường Tân Hòa, thành phố Biên Hòa có 5 cơ sở với 24 lao động. Sản phẩm của các cơ sở này phần lớn được bán cho Công ty Bihimex và các công ty xuất khẩu.

Hiện nay các cơ sở này đang gặp nhiều khó khăn vì thiếu gỗ tốt (tốt nhất là mít rừng) để sản xuất, cần được sự quan tâm giúp đỡ của Nhà nước để các cơ sở tiếp tục sản xuất duy trì một nghề truyền thống in đậm dấu ấn văn hóa dân tộc.

1.2.11. Nghề dệt nhuộm:

Các di chỉ khảo cổ lưu vực sông Đồng Nai đã phát hiện hàng trăm dọi se chỉ dệt vải cách đây gần 4.000 năm. Người bản địa là dân tộc Mạ, Châu Ro, Xtiêng, K'ho đều biết dệt vải, chủ yếu là để tự túc trong gia đình. Những chiếc khung đơn giản đơn sơ do bàn tay khéo léo của người phụ nữ dệt thành những tấm vải thổ cẩm có hoa văn rất đẹp. Nguyên liệu để dệt vải là bông, vỏ cây có sợi có sẵn trong rừng tự nhiên. Các loại màu được chiết từ vỏ cây, lá, quả, củ trong rừng.

Nghề dệt thổ cẩm hiện nay còn hơn 50 lao động người Mạ hoạt động ở ấp Hiệp Nghĩa, thị trấn Định Quán. Chị em dệt gia công cho thành phố Hồ Chí Minh và cho thị xã Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Thổ cẩm là sản phẩm mỹ thuật của đồng bào dân tộc Mạ. Ông trưởng ấp Hiệp Nghĩa, thị trấn Định Quán và bà tổ trưởng phụ nữ kiêm tổ trưởng dệt của ấp cho biết: hiện nay trên thị trường có rất nhiều loại chỉ màu, nếu phát triển nghề dệt thổ cẩm chị em phụ nữ khỏi phải trồng bông hoặc tìm các loại cây có màu để nhuộm nhưng cần được sự quan tâm của Nhà nước và các ngành liên quan giúp đỡ về tiền vốn và khâu tiêu thụ sản phẩm. Nếu làm được điều này thì 15.000 chị em phụ nữ từ 15 tuổi trở lên của các dân tộc thiểu số ở vùng Định Quán, Tân Phú có công ăn việc làm, đồng thời giữ gìn bản sắc văn hóa và phát huy được nghề truyền thống lâu đời, giữ bản sắc văn hoá các dân tộc tỉnh Đồng Nai.

Sau năm 1954, một số dân ở tỉnh Quảng Nam và Đà Nẵng vào Biên Hòa đem theo nghề dệt, họ lập thành xóm dệt ở xã Tam Hiệp, quận Đức Tu (nay là cơ sở dệt Tam Hòa). Lúc đầu công cụ dệt là các khung cửi gỗ dệt tay, về sau máy dệt chạy điện thay thế.

Năm 1977, Hợp tác xã dệt Tân Phú ra đời với 46 hộ xã viên gồm 203 lao động và 326 máy dệt các loại; sản phẩm chủ yếu là vải thô. Năm 1976 dệt được 163.000 m², năm 1985 dệt được 205.000 m². Đến nay, do sản phẩm của cơ sở không cạnh tranh được trên thị trường, hàng ế ẩm, nhiều hộ phải bán máy chuyển đi làm nghề khác, hiện nay Cơ sở dệt Tam Hòa chỉ còn lại 20 hộ với 82 lao động, 141 máy dệt chủ yếu làm gia công vải mùng, vải thô.

Làng dệt Tân Mai gồm thợ dệt từ vùng đồng bằng sông Hồng di cư vào lập nên với 202 hộ, 710 lao động, 485 máy dệt cỡ lớn, sản phẩm chủ yếu là vải mùng. Năm 1976 sản xuất 195.000 m², năm 1985 sản xuất 615.000m². Đến nay do sản phẩm làm ra tiêu thụ khó khăn nên làng dệt chỉ còn lại 35 hộ với 178 lao động, 109 máy hoạt động, trong đó có một hộ với 6 máy

chuyển sang dệt lưới, các hộ còn lại sản xuất cầm chừng theo thời vụ và chủ yếu làm gia công.

1.2.12. Nghề đan lát (mây, tre, lá):

Trước đây nghề đan lát các dụng cụ mây, tre, lá thực hiện ở từng gia đình đáp ứng yêu cầu tự cấp, tự túc. Khi kinh tế phát triển kéo theo sự phân công lại lao động xã hội thì nghề đan lát mới trở thành ngành nghề sản xuất hàng hóa.

Ở các làng Phước Tân, Vĩnh Phước người ta chuyên đan các loại như: rổ, rá, thúng, mủng, dầm, sàng đem đi các chợ làng để bán. Hiện nay ở xã Phước Tân (Long Thành) người ta vẫn còn tiếp tục nghề đan này vào những lúc nông nhàn để dùng trong gia đình và đem bán. Ở các làng Phước Lộc, Vĩnh Phước, Tân Long có nghề làm nón lá buông. Nón được khâu theo khuôn hình chóp làm sẵn từ 13 đến 17 vành tùy theo lớn nhỏ. Hàng năm riêng làng Phước Tân đã làm ra hàng chục ngàn chiếc nón.

Ngày nay do thiếu nguyên liệu và thị hiếu tiêu dùng giảm nên đại bộ phận đã bỏ nghề.

Sau hiệp định Genève 1954 một số người vốn là dân ở các làng đồng bằng sông Hồng chuyên đan cốt nan di cư vào Nam, họ lập thành làng đan cốt tập trung ở xã Hồ Nai 2 (nay là hai phường Tân Biên và Tân Hòa) với gần 400 lao động, hàng năm sản xuất ra hàng trăm ngàn thước (mét) cốt các loại để cung cấp cho nhân dân thưng nhà, quây lúa... Năm 1990 một cơ sở làm cốt ép (gồm nhiều lá cốt dán ép với nhau bằng keo dán ván ép) để đóng trần nhà, làm vách nhà, giá trị tương đương với gỗ dán (ván ép) của nhà máy gỗ Tân Mai.

Những năm đầu thập niên 80, các công ty xuất khẩu của tỉnh mở được thị trường hàng hóa mây, tre đan thuộc các nước Đông Âu và Liên Xô cũ, một số người ở Biên Hòa tổ chức ra các cơ sở đan lát xuất khẩu. Các sản phẩm bằng tre, mây, lá gồm: mũ (nón), khay, đĩa, hộp, giỏ xách... Hiện nay ở thành phố Biên Hòa còn 2 cơ sở ở phường Tam Hòa và phường Quang Vinh, mỗi cơ sở có từ 60 đến 100 lao động, hàng năm xuất khẩu ra thị trường thế giới một khối lượng hàng đan lát mây, tre, lá rất lớn thu về cho tỉnh hàng chục ngàn đô la Mỹ (USD).

Có 13 cơ sở sản xuất các sản phẩm bằng song mây xuất khẩu gồm: bàn ghế và các sản phẩm tiêu dùng khác; năm 1991 xuất khẩu 1.704 tấn sản phẩm song mây các loại.

1.2.13. Nghề chế biến lương thực thực phẩm:

Nghề chế biến lương thực thực phẩm là một trong những nghề truyền thống sử dụng nguyên liệu sẵn có trong địa phương như: làm đường mía thủ công, xay xát, chế biến tinh bột, làm miến...

a) Nghề chế biến đường mía thủ công:

Cụ Thái Văn Liêm và cụ Huỳnh Văn Trị, là hai thợ nổi tiếng về nghề làm đường mía truyền kể lại: năm 1723, lần đầu tiên người nông dân của các làng Tân Triều Đông, Tân Triều Tây, Thạnh Phước, Bình Lợi, Bình Ninh, Bình Phú thuộc tổng Phước Vĩnh gốc miền Trung trồng mía, năm sau họ dựng lán ép mía làm đường. Thời đó, người ta ép mía trên che bằng 2 trục gỗ đứng, dùng trâu hoặc bò kéo. Mía thu hoạch về bóc sạch lá cho vào che ép lấy nước; nước mía được hứng vào chảo (gọi là nước chè). Trước khi nấu người ta cho vào một lượng vôi thích hợp để lóng cặn và trung hòa nước chè. Quá trình nấu đường được chuyển tiếp qua 6 chảo để vớt cho hết bọt và chất bẩn. Khi kết thúc, người ta đổ mật đã nấu vào các khuôn để làm ra đường tán. Người thợ nấu đường hết sức cẩn thận để thu được đường tán có màu nâu sáng, mịn. Từ năm 1865 đến năm 1942, những người thợ làm đường ở làng Tân Triều Đông (cù lao Tân Triều) chế biến thêm loại đường phèn chất lượng cao có thể cạnh tranh với loại đường phèn của các hiệu thuốc bắc.

Bã mía dùng làm chất đốt để nấu đường, nếu thiếu người ta dùng thêm rơm rác hoặc củi.

Các làng Thuận Tùng, Phú Lý, Cao Cang (tổng Bình Tuy) cũng trồng mía làm đường, nhưng ở đây người ta không làm đường tán như vùng Tân Triều - Bình Lợi mà làm ra đường thẻ, mỗi thẻ đường đen 2 kg hoặc mỗi hũ đường nâu 2 kg. Ngày nay người ta đã dùng mô tơ để ép mía thay cho các bộ che trâu bò kéo. Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, ngoài những lò đường thủ công ngày nay còn có ba nhà máy lớn: Nhà máy đường La Ngà, Công ty đường Biên Hòa và Nhà máy đường Trị An (đi vào hoạt động tháng 11 - 1998)

Dưới đây là bảng thống kê nghề đường thủ công của tỉnh Đồng Nai:

Năm	Số lò đường (cái)	Sản lượng đường (tấn)
1865	30	877
1900	42	1.362
1925	68	1.508
1945	93	2.023
1976	124	2.616
1985	126	3.358
1995	119	5.620

b) Nghề xay xát lúa:

Từ xưa người bản địa thường sử dụng chày tay để giã gạo. Khi người Việt vào Đồng Nai khai hoang lập nghiệp đem theo nghề đóng cối xay để chà vỏ lúa, dùng chày đập để giã gạo.

Cối xay gồm 2 thớt, thớt dưới cố định, thớt trên xoay xung quanh trục của thớt dưới. Dăm cối xay được làm bằng các loại gỗ rổi, bằng lãng, me, cau... (có nơi người ta dùng đất sét nôm dăm cối) xếp thành hình tròn, ngoài được bọc vỏ đan bằng cây lồ ô (núa). Lúa sau khi xay sảy hết vỏ (trấu), bỏ vào cối giã bằng tay hoặc cối giã bằng chân (cối chày mỏ). Cối giã bằng chân gồm một thân chày dài khoảng 3 - 3,2 mét, phía đầu có mỏ chày, dưới là cối đá để đổ gạo vào húng chày, phía cuối là bàn để đỡ thân chày và làm chỗ đứng để nhún chày giã gạo. Ở nơi gần suối, người ta lợi dụng sức nước để thay lao động của con người.

Khi nền kinh tế phát triển, xã hội có sự phân công lao động rõ rệt, sự trao đổi trong nội bộ của từng vùng và giữa các vùng với nhau rộng rãi hơn thì một số người chuyển sang xay giã gạo chuyên nghiệp để bán (gọi là hàng sáo), nghề xay xát ra đời. Hình thức xay giã này được áp dụng cho đến năm 1956 khi những chiếc máy đầu tiên xuất hiện ở Bình Trước, Long Thành, Xuân Lộc và Định Quán. Loại máy xay xát này rất tiện, giảm được sức lao động nên nhanh chóng thay thế kiểu xay giã gạo thủ công.

Năm 1976, toàn tỉnh Đồng Nai có 347 cơ sở xay xát bằng máy ở các địa phương Biên Hòa, Hố Nai, Phương Lâm, Định Quán, Túc Trưng, Gia Tân, Gia Kiệm, Xuân Lộc, ngã ba Ông Đồn, Căn cứ 4, Dầu Giây, Trảng Bom, Bình Thạnh, Long Thành, Phước Thái, Phước Thiện, Đại Phước, Phước Lễ, Bình Giã, Long Điền, Phước Thạnh, Xuyên Mộc.

Năm 1995, có 571 cơ sở ở rải rác các thị trấn, thị tứ trong tỉnh để phục vụ xay xát cho nhân dân địa phương, chỉ riêng hai huyện Long Thành và Thống Nhất hàng năm xay xát 88.589 tấn.

Các cơ sở xay xát ở Đồng Nai thuộc loại nhỏ so với vùng đồng bằng sông Cửu Long; thường công suất từ 5 - 10 tấn lúa/ngày.

c) Nghề sản xuất tinh bột, miến sợi:

Nghề sản xuất tinh bột và miến sợi là một nghề được truyền từ các tỉnh trung du Bắc Bộ vào Nam sau năm 1954. Nguyên liệu chính là các loại cây lương thực có bột ngoài lúa và bắp (ngô) như: khoai mì (sắn), dong riềng và cây có bột khác (sản lượng hàng năm của tỉnh khoảng từ 160.000 - 200.000 tấn khoai mì và 12.000 - 15.000 tấn chất bột khác). Huyện Thống Nhất là địa phương có truyền thống sản xuất tinh bột lớn nhất tỉnh Đồng Nai.

Nguyên liệu đưa về (chủ yếu là củ mì và dong riềng), người ta dùng dao lột vỏ, rửa sạch rồi dùng tay chà từng củ mì vào tấm sắt đục lỗ, bột chà được cho vào lu nước, sau đó vớt sơ bã rồi dùng vải lọc giữ lại tinh bột đem phơi khô. Bình quân mỗi người lao động cật lực chỉ chà được khoảng 1000 kg củ mì tươi, tức là khoảng 250 - 300 kg tinh bột. Hiện nay một số hộ gia đình ở xã Tân Biên (huyện Thống Nhất) người ta đã sử dụng máy cơ khí vào các công đoạn chế biến, vì vậy năng suất lao động có thể gấp 10 lần làm bằng thủ công. Ngoài ra Công ty cổ phần hữu hạn Vedan xây dựng nhà máy chế biến tinh bột hoàn toàn tự động, khép kín. Mỗi ngày nhà máy này có thể chế biến được 400 tấn tinh bột mì khô làm nguyên liệu cho chế biến bột ngọt.

Toàn tỉnh hiện có 1.310 hộ sản xuất tinh bột thủ công với 3.687 lao động. Ấp Trà Cỏ, xã Bình Minh (huyện Thống Nhất) và phường Hồ Nai (thành phố Biên Hòa) làm tinh bột nhiều nhất. Riêng phường Hồ Nai có 241 cơ sở với 722 lao động, trong đó có 129 cơ sở sản xuất tinh bột, 112 cơ sở làm miến sợi. Hàng năm toàn tỉnh sản xuất được từ 11.500 tấn - 12.000 tấn tinh bột các loại, riêng huyện Thống Nhất sản xuất được 3.510 tấn tinh bột mì và 2.100 tấn miến dong. Phường Hồ Nai sản xuất ra hai loại sản phẩm tinh bột và miến sợi với giá trị sản lượng hàng năm là 4,5 tỷ đồng.

II. CÔNG NGHIỆP:

II.1. Lược sử phát triển công nghiệp tỉnh Đồng Nai:

Năm 1870, ông Kresser lập một Xưởng đường ở Biên Hòa, là chi nhánh Công ty lọc đường Hồng Kông. Đây là cơ sở công nghiệp hiện đại đầu tiên ở tỉnh Biên Hòa thời bấy giờ. Đến năm 1871, do thiếu nguyên liệu, không thu lãi như mong muốn, nên các cổ đông rút vốn, khiến ông Kresser sau đó phải tháo gỡ máy móc mang đi.

Năm 1880, nhà tư bản Lancelot mở Nhà máy đường Lạc An (tổng Chánh Mỹ Hạ), nhưng bị lỗ vốn liên tiếp 4 năm, nhà máy còn bị cháy nên việc kinh doanh đường mía chấm dứt.

Năm 1897, nhà tư sản Blondel được chính quyền tỉnh Biên Hòa cho phép khai thác gỗ ở một số khu vực thuộc Trảng Bom, Xuân Lộc để chế biến gỗ tròn thành gỗ xây dựng, đã mở một trại cưa thủ công ở làng Tân Mai.

Trước năm 1900, một nhà tư sản Pháp là Pelleau xây dựng một xưởng sản xuất sơn và vécnit chỉ hoạt động một thời gian thì ngưng.

Năm 1907, Công ty kỹ nghệ và lâm nghiệp Biên Hòa được thành lập và xây dựng Hạng cưa Tân Mai (BIF) trang bị máy móc hiện đại thời bấy giờ - đó là nhà máy công nghiệp cỡ lớn, đầu tiên được xây dựng ở Biên Hòa.

Từ năm 1920 đến năm 1930, các nhà tư sản Pháp xây dựng ba xí nghiệp sơ chế mùn cao su cỡ nhỏ tại các đồn điền cao su An Lộc, Hàng Gòn, Cẩm Mỹ.

Sau năm 1954, dân số ở tỉnh Biên Hòa tăng lên rất nhanh. Vì vậy năm 1956 chính quyền Sài Gòn đã cho xây dựng Trạm biến điện ở Bửu Hòa lớn hơn, thay thế cho trạm điện cũ

đồng thời mở rộng Nhà máy nước Biên Hòa công suất mỗi ngày cung ứng hơn 10.000m³ nước sạch cho dân. Ở xã Hóa An có Trạm bơm Hóa An mỗi ngày bơm hơn 300.000m³ nước sông Đồng Nai cho Nhà máy nước Thủ Đức xử lý để cung ứng cho thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn.

Năm 1958, Toà hành chính Long Khánh xây dựng cơ sở phát điện diesel Xuân Lộc với công suất 8,0MW để phục vụ cho khu vực tỉnh lỵ Long Khánh. Sau đó họ cho xây dựng 2 cơ sở phát điện diesel nhỏ với công suất 3,6MW ở Kiệm Tân và Định Quán để phục vụ cho các công sở và nhân dân ở các quận.

Cuối thập niên 50 của thế kỷ XX, công nghiệp ở tỉnh Biên Hòa bắt đầu khởi động qua việc xây dựng Nhà máy giấy Đồng Nai COGIDO ở ấp An Hảo, xã Tam Hiệp và nhà máy giấy Tân Mai COGIVINA, cạnh Nhà máy cưa Tân Mai.

Khi xa lộ Sài Gòn - Biên Hòa làm xong (1961), một số xí nghiệp công nghiệp khác tiếp tục được đặt ở Bình Đa, An Hảo, trên vùng căn cứ du kích Bình Đa (hồi kháng chiến chống Pháp). Tháng 6 - 1961 chính quyền Sài Gòn lập ra Ủy ban nghiên cứu thuộc Trung tâm khuếch trương kỹ nghệ SONADEZI (Société nationale pour le développement des zones industrielles) thuộc Bộ kinh tế. Đến 21 - 5 - 1963 ra sắc lệnh số 49/KT v/v thành lập Khu kỹ nghệ Biên Hòa. Tiếp theo ngày 12 - 8 - 1963 ra sắc lệnh số 82/KT cho phép trưng thu 511 ha đất đồi ở hai xã Tam Hiệp và Long Bình để lập Khu kỹ nghệ Biên Hòa với các mức bồi thường ruộng đất 0,2 – 6 đ/m²; mồ mả từ 500 đ - 3.000 đ/mộ; giếng nước theo hiện trạng và tùy loại; hoa màu được bồi thường theo mức từ 100%, 60%, 40%...

Khu kỹ nghệ Biên Hòa cách thành phố Sài Gòn 20 km, phía Đông giáp xa lộ Sài Gòn - Biên Hòa, phía Tây giáp Rạch Cát và nhánh sông Đồng Nai, phía Bắc giáp Quốc lộ 15, phía Nam giáp sông Đồng Nai.

Chính quyền Sài Gòn lập Khu kỹ nghệ Biên Hòa ở đây vì nhiều lý do:

- Xây dựng Khu kỹ nghệ ở đây làm cho công nghiệp phát triển đều khắp, khắc phục sự mất cân đối giữa Sài Gòn và các địa phương có tác dụng hướng dẫn kỹ thuật cho Biên Hòa.

- Góp phần giải quyết công ăn việc làm cho dân quận Đức Tu (hơn 300 ngàn), trong số này có nhiều thợ thủ công, công nhân không chuyên nghiệp đang làm trong các lò gạch, lò gốm, hầm đá... Xã Hố Nai có 75 ngàn dân di cư, một số biết kỹ thuật chút ít nhưng thiếu đất cày cấy, trồng trọt và nguồn lâm sản cạn dần. Xây dựng khu kỹ nghệ tất phải xây thêm những công trình phúc lợi xã hội: quán ăn, nhà thương, trường học... cho gia đình công nhân, tạo thêm công ăn việc làm.

- Đất đai ở đây là đất đồi, nền đá cứng khiến nhà tư bản ít tốn kém trong việc xây dựng nhà máy. Khu kỹ nghệ Biên Hòa nằm trên các trục lộ giao thông huyết mạch: Sài Gòn - miền Trung, Sài Gòn - Đà Lạt, Sài Gòn - Vũng Tàu; đường xe lửa chỉ cách khu kỹ nghệ 3 km có thể dễ dàng nối vào đây. Sông Đồng Nai quanh năm lưu thông các sà lan, tàu chở hàng trăm tấn... Như vậy, cước phí sẽ hạ so với các địa phương khác.

- Gần Sài Gòn, khu kỹ nghệ dễ dàng nhanh chóng được cung cấp tín dụng, thị trường dạy nghề, các nhà kỹ thuật, công nhân giỏi...

Nhà máy giấy Đồng Nai COGIDO là một trong số vài đơn vị công nghiệp ra đời năm 1959 tại Khu kỹ nghệ Biên Hòa (trước khi có sắc lệnh thành lập khu kỹ nghệ Biên Hòa).

Theo luận văn "*Khu kỹ nghệ Biên Hòa*" của Ip A Sám thì nơi đây (từ năm 1959 đến khi bản luận văn hoàn thành, 1973) đã có 42 nhà máy, xí nghiệp xây dựng trên diện tích 1.229.515m², tổng vốn 7.470 triệu đồng, giá trị máy móc 2.591 triệu đồng, với 6.355 công nhân, mỗi năm đạt thương vụ trên 8.403 triệu đồng. Máy móc thiết bị khá tối tân nhập từ Nhật,

Tây Đức, Đài Loan, Pháp... phụ tùng thay thế giá phải chăng, thời gian giao hàng nhanh. Các xí nghiệp nói chung có quy mô vừa và nhỏ, các nhân viên ráp máy được huấn luyện thuận lợi.

Dưới đây là tên các doanh nghiệp thuộc Khu kỹ nghệ Biên Hòa năm 1974:

1- Công ty giấy và hóa phẩm Đồng Nai COGIDO, xây dựng cuối năm 1959 trên diện tích 261.670m², năng lực sản xuất 14.000 tấn giấy/năm.

2- Việt Nam kỹ nghệ cán sắt Công ty VICASA, xây dựng tháng 6 năm 1966 trên diện tích 76.088m², năng lực sản xuất 8.000 tấn thép/năm.

3- Việt Nam Công ty chế tạo bình điện VABCO, xây dựng tháng 9 năm 1963 trên diện tích 25.000m², có thể làm 11.500 ắc qui ô tô, 4.560 ắc qui xe ba bánh.

4- Công ty Việt Nam kỹ nghệ nông cơ VYKYNO, xây dựng tháng 7 năm 1967 trên diện tích 56.150m², mỗi năm có thể ráp 1.500 máy cày tay, 3.000 máy kéo, 1.200 máy bơm, 600 thủy động cơ và sản xuất phụ tùng rời các máy kê trên theo bằng sáng chế của hãng KUBOTA.

5- Xí nghiệp đường Biên Hòa xây cất trên diện tích 193,919m², lúc đầu lắp máy cũ của Nhà máy đường Hiệp Hòa, cuối năm 1967, thì lắp đặt máy mới. Mỗi năm có sản lượng 26.000 tấn đường RE, 1 triệu lít cồn, 600.000 lít rượu rhum, 20.000 lít rượu bồ quinquina.

6- Xí nghiệp sản xuất hóa phẩm VICACO, xây dựng trên diện tích 30.000m², mỗi năm làm ra 4.200 tấn soude caustique, 3.765 tấn HCl (axít clohydric), 188 tấn chlorine lỏng, 279 tấn sodium (dùng cho các ngành: giấy, xà bông, tơ sợi, cao su...).

7- Công ty dệt sợi Đồng Nai DOFITEX, xây dựng tháng 8 - 1962 trên mặt bằng 31.239m², có thể làm ra mỗi năm 690.000 bao đường, 735.140 bao cát, 233 tấn chỉ sợi.

8- Công ty Chánh Hiệp sản xuất các loại thuốc trừ sâu.

9- Công ty ống thủy tinh sản xuất 1.200 tấn ống thủy tinh/năm.

10- Công ty Việt Nam kỹ thuật xây cất, mỗi năm sản xuất 2.000 tấn trụ bê tông 8.40 và 1.000 tấn trụ 10.40.

11- Xí nghiệp COTYTINA sản xuất bình nhựa, nắp hút.

12- Xí nghiệp COVITON sản xuất hơn 6.100 tấn tôn mạ kẽm/năm.

13- Công ty Cửu Nam sản xuất 17,1 triệu viên gạch bê tông ép/năm.

14- Công ty Duy Tân DOTACO sản xuất các loại vỏ, ruột xe (chủ yếu vỏ ruột xe đạp).

15- Đại Á kim khí Công ty sản xuất tôn số 30: khoảng 3.800 tấn/năm.

16- ETERNIT (tên cũ SOVINAC: Société vietnamienne de l'amiante ciment: Công ty Việt Nam tấm lợp xi măng amiăng) sản xuất mỗi năm 75.000 tấn tấm lợp fibro - ciment.

17- Công ty gạch ngói Đồng Nai sản xuất các loại gạch ngói.

18- Công ty kỹ nghệ lạnh Nam Long sản xuất nước đá.

19- Công ty gạch GAVINA sản xuất gạch 3 triệu viên/năm.

20- Công ty Nam Hải sản xuất nước đá.

21- Công ty NAMYCO sản xuất 1.150 tấn soude caustique.

22- Công ty kỹ nghệ dệt Nam Cường chuyên dệt vải satin 300.000m/năm.

23- Xí nghiệp NABOCO sản xuất bột ngọt.

24- Xí nghiệp Nguyễn Chỉ sản xuất 3 triệu viên gạch/năm.

- 25- Xí nghiệp Phước Hữu sản xuất 3 triệu viên gạch, ngói/năm.
- 26- Xí nghiệp in Phương Nam.
- 27- Xí nghiệp SADAKIM sản xuất thép thanh, dây kềm, sắt tròn.
- 28- Xí nghiệp SOVI làm carton dợn sóng bao bì.
- 29- Xí nghiệp VINABLOC sản xuất 1,8 triệu viên gạch bloc/năm.
- 30- Việt Nam tân hóa phẩm Công ty Net sản xuất 1.468 tấn bột giặt và alkylbenzo acid 910 tấn/năm.

- 31- Công ty thủy tinh VINAGLASS sản xuất kính cửa 1.200 tấn/năm.
- 32- Xí nghiệp VITAGA chế biến khoảng 1.000 tấn thức ăn gia súc/năm.
- 33- Xí nghiệp SOVIGAZ sản xuất ôxy, khí đá hàn.
- 34- Công ty Thanh Thanh sản xuất gạch men.
- 35- Xí nghiệp VINAPPRO chuyên lắp ráp thủy động cơ (các chi tiết máy nhập từ Nhật).
- 36- Xí nghiệp Thành Mỹ (THAMYCO) chuyên sản xuất dây điện.
- 37- Xí nghiệp COTYLEN sản xuất chỉ len, chỉ hóa học.
- 38- Công ty Phương Hoàng sản xuất tôn thẳng, tôn dợn sóng.
- 39- Xí nghiệp CORONEL sản xuất cà phê bột.
- 40- Xí nghiệp NAVICO sản xuất 1 triệu viên gạch, ngói/năm.
- 41- Xí nghiệp CMICO sản xuất silicate.
- 42- Xí nghiệp COGIDO chuyên giặt quần áo.

Tính đến năm 1974, tỉnh Biên Hòa có các cơ sở công nghiệp nhỏ khác:

- 60 máy xay đá (làm đường, xây dựng).
- 122 lò gạch máy nhỏ.
- 119 máy xay xát lúa.
- 83 trại cưa máy.
- 11 lò đúc gang nhỏ
- 12 nhà in tư nhân.

(Nguồn: *Địa phương chí Biên Hòa, 1974*).

Tỉnh Long Khánh có ít cơ sở công nghiệp nhỏ:

- 15 cơ sở xay xát lúa
- 12 cơ sở xay bột và cà phê.
- 3 nhà máy đèn nhỏ.
- 1 hãng nước đá.
- 1 hãng cà rem.
- 12 trại cưa máy.

(Nguồn: *Địa phương chí Long Khánh, 1968*).

Năm 1974, công nghiệp của hai tỉnh Biên Hòa và Long Khánh phát triển nhiều lần so

với trước năm 1954. Lần đầu tiên một khu kỹ nghệ nhiều ngành có quy mô lớn nhất miền Nam ra đời, các máy móc thiết bị hiện đại sản xuất nhiều mặt hàng đáp ứng phần nào nhu cầu xã hội, bảo đảm cung ứng một phần hậu cần cho quân đội Sài Gòn, mỗi năm có thể tiết kiệm khoảng 18 triệu đôla Mỹ, nhưng quan trọng hơn nó giúp thay đổi cơ cấu kinh tế trong tỉnh và giải quyết công ăn việc làm cho dân chúng...

Nhìn chung công nghiệp Đồng Nai trước ngày giải phóng 30 - 4 - 1975 đã phát triển, nhưng phần lớn các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ (từ 50 - 100 công nhân) và tập trung chủ yếu tại Biên Hòa (72 trong 86 nhà máy, xí nghiệp của toàn tỉnh tập trung ở Biên Hòa). Máy móc thiết bị thuộc nhiều nước: Mỹ, Nhật, Tây Đức, Đài Loan... đã lắp đặt từ hàng chục năm về trước. Nguyên liệu, vật tư, phụ tùng và kỹ thuật đều phụ thuộc vào nước ngoài.

Sau ngày 30 - 4 - 1975, tình hình kinh tế nói chung và công nghiệp tỉnh Đồng Nai nói riêng rơi vào khủng hoảng trầm trọng do chuyên gia, cán bộ kỹ thuật nước ngoài rút hết, nguồn nguyên liệu không được nước ngoài cung cấp. Khi tiếp quản Khu công nghiệp Biên Hòa chỉ có 30 nhà máy, xí nghiệp hoạt động cầm chừng, 12 nhà máy, xí nghiệp ngưng hoạt động. Có 10.500 công nhân trong số 13.000 công nhân của nhà máy, xí nghiệp làm việc, số còn lại bỏ việc hoặc chuyển sang nghề khác.

Đầu năm 1976 Trung ương tiến hành phân cấp quản lý công nghiệp cho các bộ và địa phương, trong đó Trung ương quản lý 40 nhà máy, xí nghiệp gồm: 02 cơ sở sản xuất kim loại (luyện kim), 10 cơ sở sản xuất sửa chữa máy móc, thiết bị và sản xuất sản phẩm bằng kim loại, 6 xí nghiệp hóa chất; 15 nhà máy xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và chế biến gỗ, 02 xí nghiệp dệt da may mặc, 04 nhà máy, xí nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, 01 cơ sở sản xuất phân phối điện. Địa phương quản lý 46 nhà máy, xí nghiệp gồm: 10 xí nghiệp sửa chữa máy móc thiết bị và sản xuất sản phẩm bằng kim loại, 04 xí nghiệp hóa chất, 05 xí nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, 08 cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, 04 cơ sở sản xuất sành sứ thủy tinh, 07 cơ sở chế biến gỗ lâm sản, 02 xí nghiệp dệt da may mặc, 3 cơ sở sản xuất điện diesel, 02 xí nghiệp khoan cấp nước, 01 xí nghiệp in.

Đồng thời trong năm 1976, tỉnh cũng thành lập Ty Công nghiệp Đồng Nai (sau đổi thành Sở Công nghiệp Đồng Nai hoạt động cho đến ngày nay) để quản lý Nhà nước đối với ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Từ năm 1975 -1996, tình hình kinh tế tỉnh Đồng Nai nói chung và công nghiệp nói riêng trải qua hai thời kỳ có tính bước ngoặt quan trọng, đó là:

- Thời kỳ 1976 - 1985: Quản lý công nghiệp nói riêng và quản lý kinh tế nói chung thời kỳ này áp dụng cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp. Tức là các cơ sở kinh tế mọi thành phần sản xuất cái gì, số lượng bao nhiêu, giá cả như thế nào, bán ở đâu, bán cho ai... đều theo kế hoạch vạch sẵn của Nhà nước, các doanh nghiệp chỉ được hưởng mức lãi định mức khi xây dựng kế hoạch. Nếu doanh nghiệp bị lỗ Nhà nước chịu, lãi Nhà nước thu... Đến năm 1981, thực hiện chính sách mở rộng quyền tự chủ một phần trong sản xuất cho các doanh nghiệp (thực hiện kế hoạch 3 phần A, B, C).

Mục tiêu cơ bản của công nghiệp thời kỳ này là nhanh chóng khôi phục và ổn định sản xuất; ổn định đời sống và việc làm cho công nhân; tăng cường đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và đội ngũ công nhân cho các doanh nghiệp; Tập trung mọi tiềm năng sẵn có để duy trì nhịp độ sản xuất, đồng thời xây dựng một số cơ sở sản xuất mới, vận động thành lập các đơn vị kinh tế tập thể (hợp tác xã và tổ hợp tác)

Đến 31 - 12 - 1980 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã khôi phục và đi vào hoạt động ổn định 39 xí nghiệp quốc doanh (XNQD) do Trung ương quản lý; 46 XNQD cũ do địa phương quản

lý. Đồng thời tỉnh còn xây dựng mới được 29 XNQD (gồm 3 xí nghiệp cơ khí, 14 xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, 12 xí nghiệp chế biến lương thực thực phẩm); vận động thành lập 60 hợp tác xã tiêu thủ công nghiệp với 4.624 lao động; 376 tổ hợp sản xuất và 4.051 cơ sở sản xuất tiêu thủ công nghiệp với 4.862 lao động...

Sau 10 năm khôi phục và phát triển kinh tế (1975 - 1985), công nghiệp trên địa bàn Đồng Nai đã có bước phát triển khá nhanh:

Đội ngũ công nhân sản xuất, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật được bổ sung và phát triển nhanh: năm 1976 ngành công nghiệp trên địa bàn mới có 4.710 cán bộ công nhân viên, đến năm 1980 có 17.519, năm 1983 có 19.953 người, năm 1985 có 22.879 người.

Thành phần kinh tế công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh năm 1980 chiếm tỷ trọng 45,7% trong tổng sản lượng công nghiệp địa phương, năm 1983 chiếm 49%, năm 1985 chiếm 54,9%.

Ngành cơ khí phát triển khá, trong đó sản phẩm phục vụ nông nghiệp tăng nhanh: nông cụ cầm tay năm 1976 sản xuất 69.000 cái, năm 1980 sản xuất 78.000 cái, năm 1983 là 189.000 cái, năm 1985 là 201.000 cái. Sản phẩm chủ yếu của cơ khí phục vụ nông nghiệp gồm: bình xịt thuốc trừ sâu, máy bơm nước, máy tuốt lúa, sửa chữa máy móc nông nghiệp.

Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng năm 1976 đạt giá trị sản lượng 319.117 ngàn đồng, năm 1980 đạt 1.317.972 ngàn đồng, năm 1983 đạt 3.468.917 ngàn đồng, năm 1985 đạt 4.074.369 ngàn đồng.

Công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu bước đầu được mở ra: quạt trần xuất khẩu năm 1982 được 3.215 chiếc, năm 1983 xuất được 6.885, năm 1984 xuất được 10.099 chiếc, năm 1985 xuất được 12.410 chiếc; ván sàn năm 1976 xuất 1.108 tấn, năm 1980 xuất 2.013 tấn, năm 1984 xuất 3.435 tấn. Thị trường xuất khẩu các mặt hàng này chủ yếu sang Liên Xô cũ.

- *Thời kỳ 1986 - 1996*: là thời kỳ thực hiện đường lối đổi mới do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI khởi xướng. Nghị quyết của Đại hội tỉnh Đảng bộ Đồng Nai lần thứ IV xác định nhiệm vụ của địa phương: chuyển đổi từ cơ chế quản lý cũ sang cơ chế quản lý mới, xoá bỏ bao cấp, tiến hành rà soát, sắp xếp lại các cơ sở sản xuất, mở rộng quyền tự chủ sản xuất kinh doanh và hạch toán kinh tế đầy đủ cho các doanh nghiệp...

Kết quả thực hiện trong thời kỳ này về giá trị tổng sản lượng công nghiệp trên địa bàn (tính theo giá cố định 1989): năm 1985 đạt 325.794 triệu đồng (trong đó công nghiệp quốc doanh trung ương 202.331 triệu đồng, công nghiệp quốc doanh địa phương 96.412 triệu đồng, công nghiệp ngoài quốc doanh 47.051 triệu đồng). Năm 1996, ngành công nghiệp Đồng Nai đã thu hút 105.106 lao động trực tiếp sản xuất và đã tạo ra giá trị tổng sản lượng 3.338.614 triệu đồng (tính theo giá thực tế). Ngành công nghiệp Đồng Nai hiện nay cung cấp cho xã hội và xuất khẩu nhiều sản phẩm hàng hóa với nhiều chủng loại (xem bảng thống kê các mặt hàng chủ yếu của ngành công nghiệp Đồng Nai qua các năm ở phần phụ lục).

II.2. Những ngành công nghiệp chủ yếu:

II.2.1. Ngành sản xuất và phân phối điện, nước:

Sông suối Đồng Nai có tổng lưu lượng là 23 tỷ m³/năm và nguồn nước ngầm khá lớn đủ để bổ sung cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của dân cư hiện nay và lâu dài. Do nguồn nước sông suối dồi dào lại lắm thác nhiều ghềnh nên Đồng Nai có nguồn thủy năng lớn, có thể đạt công suất khoảng 582 ngàn kW trong đó sông Đồng Nai 580,6 kW.

a) Sản xuất và phân phối điện:

Khi tiếp quản (1975) toàn tỉnh Đồng Nai có 3 cơ sở sản xuất điện diesel nhỏ ở Long Khánh, Kiệm Tân và Định Quán với công suất là 15,2 MW; đến năm 1989 có một nhà máy thủy điện lớn với công suất 400 MW và một số máy phát điện của các cơ sở sản xuất - dịch vụ với tổng công suất trên địa bàn là 429,8MW. Bên cạnh đó còn có nguồn điện được bổ sung từ các nơi khác qua đường dây 500 kV. Từ năm 1976 - 1980 hàng năm ngành điện lực của tỉnh sản xuất ra 2,4 triệu kWh điện, từ năm 1981 - 1990 hàng năm sản xuất ra 4,1 triệu kWh điện, năm 1991 sản xuất ra 1.785 triệu kWh, năm 1996 sản xuất ra 1856 triệu kWh

Đến năm 1996 tỉnh Đồng Nai đã xây dựng được 113,3 km đường dây 35 kV; 748,7 km đường dây 15 kV; 549,3 km đường dây hạ thế; 1.331 trạm biến áp với 225.525 kVA; gần 90% số xã vùng nông thôn có điện và trên 40% số hộ nông dân có điện.

Nhà máy thủy điện Trị An là một nhà máy sản xuất điện năng cỡ lớn của nước ta. Xây dựng ngày 02 - 12 - 1987 theo quyết định số 998/NL/TCCB của Bộ Năng lượng. Người ta theo dõi, nghiên cứu nguồn thủy năng sông Đồng Nai và thủy điện Trị An từ năm 1913 - 1973. Trong vòng 60 năm đó đã có rất nhiều công ty điện lực của Pháp, Nhật, Đài Loan đến nghiên cứu đề xây dựng một nhà máy thủy điện nhưng chưa thực hiện được. Từ năm 1976 - 1978 với sự giúp đỡ của chuyên gia Liên Xô, Bộ thủy lợi đã cử đoàn cán bộ kỹ thuật nghiên cứu công trình một cách toàn diện, quy mô lớn, đề lập luận chứng kinh tế kỹ thuật của công trình.

Công suất thiết kế: 400.000 kW(4 tổ máy).

Mức nước hồ tối đa ở cột 62.

Sản lượng điện sản xuất hàng năm: 1.760 triệu kWh.

Lưu lượng tối đa là 888 m³/s

Chiều dài của tuyến áp lực: 15 km.

Dung tích hồ chứa nước: 2.760 triệu m³.

Dung tích nước hữu ích: 2.550 triệu m³.

Khả năng xả lũ là 18.700 m³/s.

Khi mới bắt đầu vận hành, nhà máy có 96 cán bộ công nhân viên. Đến năm 1996, nhà máy có 265 cán bộ công nhân viên và đã sản xuất ra tổng giá trị sản lượng điện (tính theo giá cố định 1994) là 883.309 triệu đồng.

Dưới đây là một số mốc thời gian đáng ghi nhớ:

Tháng 9 - 1983, Nhà nước duyệt luận chứng kinh tế kỹ thuật.

Ngày 30 - 4 - 1984, khởi công xây dựng móng đập tràn.

Ngày 10 - 5 - 1985, đổ bê tông đầu tiên xây dựng đập tràn.

Ngày 12 - 01 - 1987, hàn khẩu ngăn sông Đồng Nai.

Ngày 01 - 01 - 1988, (lúc 6 giờ 45 phút) chạy không tải tổ máy số 01, đến 19 - 2 tạm ngưng do phát hiện rò rỉ ở đường ống áp lực. Đến 27 - 4 tổ máy số 1 chạy có tải trở lại và hòa điện vào lưới điện quốc gia.

Ngày 7 - 11 - 1988, tổ máy số 2 phát điện lên lưới điện quốc gia.

Ngày 4 - 4 - 1988 (lúc 18 giờ) tổ máy số 3 chạy không tải. Đến 9 - 4 - 1988 (lúc 19 giờ 45 phút) tổ máy số 3 phát điện lên lưới điện quốc gia.

Ngày 13 - 9 - 1989, tổ máy số 4 (tổ máy cuối cùng) phát điện.

Lực lượng lao động huy động để xây dựng công trình:

Thường xuyên từ 3.000 - 4.000 lao động.

Thời kỳ cao điểm đến 100.000 lao động.

200 chuyên gia.

180 cán bộ kỹ thuật.

Tổng số ngày công sử dụng cho công trình: 3.850.000 ngày công. Đã đào đắp 20.640 ngàn m³ đất đá, đổ 558.999 m³ bê tông. Sử dụng hết 73.000 tấn kết cấu thép và thiết bị công trình. Hàng năm đã hòa vào mạng lưới điện quốc gia 1,7 tỷ kWh điện.

Ngoài Nhà máy thủy điện Trị An, hiện nay trên địa bàn Đồng Nai còn có các tổ máy phát điện chạy bằng dầu diesel, trong đó tổ máy phát điện ở Khu công nghiệp AMATA có công suất 40 MW, Khu công nghiệp LOTEKO 3,2 MW, Khu công nghiệp Vedan 3 MW và nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đều lắp đặt máy phát điện dự phòng.

b) Cấp nước:

Năm 1996, tỉnh Đồng Nai có hai Nhà máy nước ở Biên Hòa và Long Khánh với tổng công suất 36.000m³/ngày. Sản lượng nước sản xuất hàng năm trên dưới 10 triệu m³. Hệ thống dẫn nước của thành phố Biên Hòa có chiều dài đường ống là 74,9 km, đưa nước máy đến hầu hết các vùng dân cư của nội, ngoại thành.

Hoạt động trong lĩnh vực này cho đến nay có Công ty cấp nước Biên Hòa thành lập từ những năm 1920, sau năm 1954 xây mới với công suất 7.000m³/ngày. Năm 1956, nhà máy được mở rộng thêm đạt công suất là 16.000m³/ngày. Năm 1991, nhà máy được bổ sung thêm thiết bị máy móc đưa công suất lên 36.000m³/ngày.

Ngày 14 - 10 - 1992, Công ty Khoan cấp nước Đồng Nai thành lập theo quyết định số 1470/QĐ.UBT của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai với số vốn ban đầu là 3.908.575.969 đồng và số cán bộ công nhân viên là 127 người.

Năm 1995 sáp nhập Xí nghiệp cấp thoát nước Long Khánh vào công ty và đổi tên là Công ty Xây dựng cấp nước Đồng Nai. Năm 1996 vốn kinh doanh của công ty là 31.015.370.953 đồng, 243 cán bộ công nhân viên, đã sản xuất ra giá trị tổng sản lượng (tính theo giá cố định) 16.890 triệu đồng. Nhà nước đã xây dựng thêm Nhà máy nước Long Bình công suất 15.000m³/ngày, Nhà máy nước Nhơn Trạch công suất 5.000m³/ngày và đang xây dựng Nhà máy nước cỡ lớn Thiệt Tân công suất 100.000m³/ngày, đưa khả năng cung cấp nước của tỉnh Đồng Nai đến năm 2000 là 325.000m³/ngày, trong đó cung cấp cho các khu công nghiệp mới xây dựng từ 100.000 đến 120.000m³/ngày.

II.2.2. Ngành sản xuất kim loại:

Ngành công nghiệp sản xuất kim loại (luyện kim) ở Đồng Nai năm 1996 có 2 cơ sở quốc doanh do trung ương quản lý là: Nhà máy luyện cán thép Biên Hòa VICASA và Công ty cơ khí SADAKIM với tổng số cán bộ công nhân viên 943 người. Trong 21 năm (1975 - 1996), 2 cơ sở trên đã cung cấp cho thị trường 704.894 tấn thép các loại, riêng năm 1996 đã sản xuất 63.078 tấn thép các loại. Ngoài 2 cơ sở quốc doanh trên còn có 8 cơ sở sản xuất kim loại nhỏ với 36 lao động. Năm 1996 toàn ngành đã sản xuất ra giá trị sản lượng (tính theo giá cố định 1994) là 193.255 triệu đồng.

Nhà máy luyện cán thép Biên Hòa VICASA xây dựng năm 1967 tại Khu kỹ nghệ Biên Hòa là một nhà máy được trang bị thiết bị máy móc khá hiện đại thời bấy giờ, công suất luyện cán thép các loại 100.000 tấn/năm. Sản phẩm của nhà máy là thép tròn các loại từ 6 ly và đến

18 ly; nguyên liệu chính của nhà máy là sắt vụn phế liệu của quân sự như xác các xe, tàu bị hư hỏng...

Khi ta tiếp quản năm 1975, nhà máy vẫn đang hoạt động với số cán bộ công nhân viên là 1.189 người. Để có đủ nguyên liệu duy trì sản xuất thường xuyên nhà máy phải sử dụng trên 2.000 lao động thu gom sắt phế thải; nhưng nguồn này giảm dần, nên năm 1980 nhà máy chỉ sản xuất được trên 8.000 tấn thép. Năm 1981 sáp nhập Xí nghiệp VIGESCO vào nhà máy. Năm 1996, nhà máy có tổng số vốn là 141.856,8 triệu đồng, với số cán bộ công nhân viên là 707 người, trong năm đã sản xuất ra giá trị sản lượng (tính theo giá cố định năm 1994) 85.976,2 triệu đồng.

II.2.3. Ngành sản xuất các sản phẩm kim loại:

a) Ngành sản xuất các sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc thiết bị):

Đầu năm 1976 toàn tỉnh có 10 đơn vị công nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh và 216 cơ sở tiểu thủ công nghiệp thuộc ngành sản xuất các sản phẩm kim loại với 2.071 lao động; năm 1996 có 668 cơ sở với 2.892 lao động trong đó: doanh nghiệp nhà nước là 184 lao động, hợp tác xã cơ khí 45 lao động, 11 doanh nghiệp tư nhân với 302 lao động, 650 cơ sở sản xuất nhỏ cá thể với 1.301 lao động, 5 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với số lao động là 1.060 người.

Năm 1995, các doanh nghiệp nhà nước sản xuất ra 16.922 triệu đồng; giá trị sản lượng (tính theo giá cố định 89); ngoài quốc doanh sản xuất ra 12.062 triệu đồng; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất ra 20.664 triệu đồng.

Tiêu biểu của ngành sản xuất sản phẩm bằng kim loại có Nhà máy cơ khí Đồng Nai. Nhà máy cơ khí Đồng Nai thành lập ngày 05 - 05 - 1976 theo quyết định số 102/QĐ.TCCN của Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Đồng Nai, số vốn ban đầu là 1.000.000 đồng và 60 cán bộ công nhân viên. Trang bị của nhà máy chủ yếu là một số máy móc thiết bị sản xuất nông cụ cầm tay (cuốc, xẻng, dao, liềm) máy tuốt lúa, thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, phụ tùng máy dệt... Đến năm 1996, nhà máy có số vốn là 2.010.348.586 đồng, với 140 cán bộ công nhân viên. Sản phẩm của nhà máy hiện nay gồm: chế tạo các sản phẩm cơ khí, chế biến lương thực thực phẩm, các thiết bị áp lực, bình nén khí, bồn lên men, bao bì kim loại, các khuôn mẫu, dụng cụ cắt gọt... Năm 1996, nhà máy sản xuất ra giá trị sản lượng là 11.900 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1994).

Hiện nay máy móc, thiết bị, công nghệ của Nhà máy cơ khí Đồng Nai quá cũ và lạc hậu. Tổng bí thư Đỗ Mười khi về thăm nhà máy năm 1998 nhận xét: “*Đây chỉ là một lò rèn, chưa thể gọi là một nhà máy công nghiệp*”.

b) Ngành sản xuất máy móc thiết bị (trừ máy móc thiết bị điện):

Công nghiệp sản xuất máy móc thiết bị trên địa bàn tỉnh Đồng Nai gồm có 3 nhà máy: Việt Nam kỹ nghệ nông cơ (VIKYNO) thành lập 1967, Cơ khí thực phẩm thành lập 1968, Việt Nam kỹ nghệ động cơ công ty (VINAPPRO), thành lập 1969. Đến năm 1996, cả 3 nhà máy có số cán bộ công nhân viên là 867 người.

Năm 1980, toàn ngành đạt 8.131 triệu đồng giá trị tổng sản lượng (tính theo giá cố định năm 1989), năm 1985 đạt 12.789 triệu đồng, năm 1990 đạt 19.615 triệu đồng; năm 1995 đạt 22.033 triệu đồng; năm 1996 đạt 23.373 triệu đồng. Năm 1980 sản xuất được 796 máy bơm nước, 2.880 động cơ điện; năm 1985 sản xuất 700 máy bơm nước, 2.550 động cơ điện; năm 1991 sản xuất 1.017 máy bơm nước, 4.771 động cơ điện; năm 1995 sản xuất 510 máy bơm nước, 5.020 động cơ điện; năm 1996 sản xuất 800 máy bơm nước, 6000 động cơ điện.

Dưới đây là thông tin của doanh nghiệp tiêu biểu trong ngành này:

- *Công ty chế tạo động cơ* (tên giao dịch: VINAPPRO; tên cũ là Việt Nam kỹ nghệ động cơ Công ty) thành lập năm 1969 tại khu kỹ nghệ Biên Hòa, với số vốn ban đầu 500 triệu đồng (tiền chế độ Sài Gòn), số cán bộ công nhân viên 220 người. Máy móc thiết bị của công ty do Nhật Bản sản xuất. Sản phẩm ban đầu của nhà máy bao gồm các loại như sau:

- Lắp ráp các động cơ Diesel 4 - 22 mã lực.
- Máy thủy: 2-3TTG, 2-3 SMGG.
- Máy kéo: N14, N16, TS60, TS 155.
- Máy cày tay: YC7, YZ8, YZ12.
- Máy tuốt lúa: DD 900.
- Máy sấy CD 25A.
- Máy xay xát các loại.

Trong thời kỳ mở cửa, hàng nhập lậu của nước ngoài tràn vào thị trường trong nước, giá cả hạ hơn nhiều, nên sản phẩm của nhà máy tiêu thụ khó khăn. Để có thể tồn tại và phát triển, một mặt nhà máy đầu tư thêm máy móc thiết bị để tăng chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, mặt khác phải tìm mọi cách xuất khẩu. Hiện nay máy móc, thiết bị, công nghệ của VINAPPRO thuộc loại tiên tiến so với các nước trong khu vực, các công đoạn đều được tự động hóa. Năm 1991, nhà máy xuất khẩu lô hàng đầu tiên trị giá 20.000 USD để thăm dò thị trường các nước trong khu vực; năm 1992 kim ngạch xuất khẩu đạt 70.000 USD; các năm kế tiếp sản phẩm của nhà máy đã thâm nhập vào thị trường các nước Đông Nam Á; hàng năm nhà máy đã xuất khẩu trực tiếp hàng ngàn máy nỏ loại 6 - 15 mã lực, các máy nông nghiệp và các loại phụ tùng khác với doanh thu trên 200.000 USD.

Năm 1996, Công ty VINAPPRO đã có số vốn là 9.843,6 triệu, với 460 cán bộ công nhân viên, trong đó công nhân trực tiếp sản xuất là 288 người. Sản phẩm chủ yếu của nhà máy gồm các loại:

- Động cơ diesel kiểu Yanmar từ 6 - 15 mã lực.
- Động cơ diesel kiểu TF các loại.
- Máy xay xát từ 500 - 2000 kg lúa/giờ.
- Máy bơm các loại từ 2" - 6".
- Ru lô cao su các loại từ 2" - 6".

Năm 1996 nhà máy đã sản xuất ra giá trị tổng sản lượng là 33.709 triệu đồng (tính theo giá cố định 1994).

II.2.4. Ngành sản xuất máy móc và thiết bị điện, điện tử:

Ngành công nghiệp sản xuất máy móc thiết bị điện và điện tử là ngành công nghiệp mũi nhọn của Đồng Nai. Năm 1976, toàn tỉnh có 6 xí nghiệp quốc doanh với khoảng 860 công nhân. Năm 1996, có tất cả 17 cơ sở sản xuất với 4.498 lao động, trong đó có 9 xí nghiệp quốc doanh với 2.258 lao động, 8 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với 2.240 lao động. Năm 1996 đã sản xuất 52.478 km dây dẫn điện các loại, 5.010 động cơ điện, 45.833 bình ắc quy các loại, 26.100 quạt điện dân dụng các loại, 48.000 radio cassette, 119.960 chiếc ti vi các loại - với trị giá sản lượng của năm 1996 là 865.631 triệu đồng (tính theo giá cố định) trong đó: các nhà máy quốc doanh sản xuất ra 681.047 triệu đồng; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

183.584 triệu đồng.

Về đầu tư nước ngoài tính đến tháng 10 năm 1996 toàn ngành có 12 dự án, trong đó có 8 dự án đã hoàn thành khâu xây dựng đi vào sản xuất.

Sản phẩm kỹ thuật điện và điện tử hiện nay có mặt khắp đất nước, cạnh tranh với hàng nhập khẩu và đang vươn lên để có thể xuất khẩu ra nước ngoài.

Dưới đây là một số doanh nghiệp tiêu biểu trong ngành này:

- *Xí nghiệp dây đồng Long Biên (VIDICO)* là một trong 4 xí nghiệp sản xuất dây cáp dẫn điện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thành lập năm 1967, với số cán bộ công nhân viên lúc đầu là 88 người, năm 1996 có 175 người. Sản phẩm của nhà máy lúc đầu gồm: dây dẫn điện dân dụng, dây điện thoại, dây cáp đồng. Năm 1996, Xí nghiệp dây đồng Long Biên trực thuộc Công ty dây cáp điện Việt Nam Cadivi. Sản phẩm của xí nghiệp hiện nay gồm: dây điện dân dụng, dây điện tử, dây cáp bọc, dây cáp đồng, dây cáp nhôm. Năm 1996, xí nghiệp đã sản xuất ra giá trị sản lượng là 65.454 triệu đồng (tính theo giá cố định).

- *Công ty điện tử Biên Hòa Viettronics* (tên cũ là Xí nghiệp điện tử Sanyo Biên Hòa) thành lập năm 1971 với 138 cán bộ công nhân viên. Trang thiết bị ban đầu của công ty đều của Nhật Bản với mục đích là lắp ráp các sản phẩm như: ti vi trắng đen, radio cassette. Năm 1980, công ty đã sản xuất được 16.000 tivi các loại, 45.000 radio cassette. Để có thể đáp ứng thị hiếu tiêu dùng của thị trường trong nước, công ty đã đầu tư trang bị thêm các máy móc thiết bị mới tiên tiến, hiện đại. Sản phẩm của công ty hiện nay gồm: ti vi màu các loại, radio cassette. Năm 1996 công ty có 344 lao động, với số vốn kinh doanh 83.300 triệu đồng, giá trị sản lượng năm đạt 200.000 triệu đồng (tính theo giá cố định 1994).

- *Nhà máy quốc doanh điện cơ Đồng Nai* thành lập ngày 08 - 04 - 1976 với số vốn ban đầu 2.500.000 đồng và số cán bộ công nhân viên là 78 người. Máy móc thiết bị của nhà máy phần lớn tự chế. Những năm gần đây nhà máy có nhập một số thiết bị của Đài Loan, Trung Quốc để sản xuất quạt điện các loại đạt chất lượng tốt hơn.

Năm 1996 tổng vốn kinh doanh của nhà máy là 2.300 triệu đồng, với số cán bộ công nhân viên là 148 người. Sản phẩm của nhà máy hiện nay gồm: quạt điện các loại, chấn lưu đèn ống, sửa chữa động cơ điện, gia công cơ khí, thi công các công trình điện. Trong 21 năm hoạt động (1975 - 1996) nhà máy đã cung cấp cho thị trường 327.638 quạt điện các loại; riêng năm 1996 là 26.100 chiếc, giá trị sản lượng là 13.805 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1994).

II.2.5. Ngành công nghiệp hóa chất và sản xuất sản phẩm từ cao su:

Ngành công nghiệp hóa chất và sản phẩm từ cao su là ngành công nghiệp tạo ra giá trị sản lượng lớn thứ 4 trong các ngành sản xuất công nghiệp ở Đồng Nai. Hiện nay (1996) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 65 cơ sở sản xuất hóa chất và các sản phẩm từ cao su với tổng số cán bộ công nhân viên 2.680 người, trong đó: có 8 nhà máy quốc doanh với 1.659 cán bộ công nhân viên; 6 doanh nghiệp tư nhân với 119 lao động; 39 cơ sở sản xuất cá thể với 80 lao động; 12 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với số lao động là 822 người. Trong năm 1996, ngành công nghiệp hóa chất và các sản phẩm từ cao su đã sản xuất ra giá trị sản lượng là 712.449 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1994), chiếm 7,4% tổng giá trị sản lượng của toàn ngành công nghiệp. Đây là ngành công nghiệp được các nhà đầu tư nước ngoài chú ý. Từ năm 1991 đến năm 1996 đã có 21 dự án được cấp giấy phép đầu tư vào tỉnh Đồng Nai với số vốn là 248.451 ngàn USD, trong đó đã có 12 dự án hoàn thành xây dựng đi vào hoạt động sản xuất; trong năm 1996 đã sản xuất ra 220.446 triệu đồng giá trị sản lượng (tính theo giá cố định năm 1994).

Dưới đây là một số doanh nghiệp tiêu biểu trong ngành này:

- Nhà máy hóa chất Biên Hòa (VICACO): số vốn ban đầu là 20 triệu đồng (tiền Sài Gòn) và 108 cán bộ công nhân viên. Sản phẩm của nhà máy gồm: xút (NaOH), axit (HCl), Clo lỏng (Cl₂), Silicat natri (Na₂SiO₃). Hiện nay nhà máy là đơn vị phụ thuộc hạch toán báo sổ trực thuộc Công ty hóa chất cơ bản miền Nam với số cán bộ công nhân viên là 264 người, trong đó công nhân trực tiếp sản xuất là 210 người. Năm 1996 nhà máy đã sản xuất ra giá trị tổng sản lượng là 24.500 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1994). Nhà máy hóa chất Biên Hòa là một trong những cơ sở gây ô nhiễm môi trường khá nghiêm trọng, các cơ quan chức năng đang cùng lãnh đạo nhà máy tìm giải pháp khắc phục.

- Nhà máy sơn Đồng Nai (tên cũ là Nhà máy ép dầu thực vật Tam Hòa) thành lập tháng 6 năm 1975 với số cán bộ công nhân viên là 76 người. Sản phẩm ban đầu gồm: ép gia công dầu đậu phộng, ép dầu hạt cao su, nấu xà bông cục.

Năm 1984 nhà máy đổi tên là Nhà máy chế biến thực phẩm Đồng Nai với tổng số vốn là 736 triệu đồng và 90 cán bộ công nhân viên. Để có thể sản xuất được sản phẩm mới, nhà máy đã đầu tư trang bị thêm hệ thống thiết bị chung cất. Sản phẩm của nhà máy sản xuất ra trong thời kỳ này gồm: ép dầu hạt cao su, ép gia công dầu đậu phộng, cồn, rượu cao độ, rượu chanh, rượu cam, nước tương...

Tháng 10 năm 1987 nhà máy thay đổi sản phẩm chính từ chế biến thực phẩm sang sản xuất sơn các loại, đồng thời đổi tên thành Nhà máy Sơn Đồng Nai theo quyết định 722/QĐ.UBT của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, tổng vốn kinh doanh là 27.127 triệu đồng, cán bộ công nhân viên 99 người. Để phù hợp với nhiệm vụ mới, nhà máy đã đầu tư trang bị hệ thống máy móc thiết bị mới và hợp đồng hợp tác sản xuất với hãng sơn của Anh quốc để có thể sản xuất sơn cao cấp và sơn nước, gồm có:

Sơn nước hiệu DONASA

Sơn tổng hợp ALKYD

Sơn tàu biển và giàn khoan dầu khí

Sơn cách nhiệt (sơn Insulter).

Năm 1996, nhà máy đã sản xuất đạt giá trị tổng sản lượng 80.078,7 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1994).

Trong cơ chế thị trường, chất lượng sản phẩm của nhà máy có thể cạnh tranh được với các loại sơn nhập ngoại. Riêng loại sơn nước DONASA đã chiếm thị phần đáng kể trên thị trường Việt Nam.

II.2.6. Ngành công nghiệp khai thác đá, đất, cát, sỏi:

Công tác thăm dò địa chất khoáng sản cho biết ở Đồng Nai có tiềm năng khoáng sản rất lớn. Sau đây là trữ lượng của một số mỏ:

Tên mỏ	Trữ lượng
1. Đá Sóc Lu	100 triệu m ³
2. Sông Trầu	10,3 triệu tấn
3. Đá Vĩnh Tân	09 triệu tấn
4. Đá Bình Hòa	6,7 triệu m ³
5. Đá Hóa An	06 triệu m ³

6. Đá Tân Bản	5,5 triệu m ³
7. Đá Tân An	3,7 triệu m ³
8. Cao lanh Tân Phong	290 ngàn tấn
9. Đất sét Thiện Tân	20 triệu m ³
10. Đất sét Hóa An	01 triệu m ³
11. Than bùn Phú Bình	30 ngàn tấn
12. Cát sông Đồng Nai	63 triệu m ³

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 129 cơ sở khai thác đá, đất, cát với số lao động là 1.734 người. Trong đó: xí nghiệp quốc doanh 6 cơ sở với 1.412 lao động, 3 công ty trách nhiệm hữu hạn với 46 lao động; 120 cơ sở khai thác cá thể với 276 lao động. Sản phẩm của ngành khai thác đá, đất, cát sỏi gồm: đá hộc, đá dăm, đá vụn, cát, đất sét, kaolin... để cung cấp cho các công trình

Tất cả các cơ sở khai thác đều dùng thuốc nổ để bắn đá, nhưng máy móc của các cơ sở khai thác khác nhau. Các cơ sở khai thác quốc doanh người ta dùng máy khoan để khoan lỗ nhồi thuốc nổ phá đá, sau đó dùng máy xay, máy sàng, máy nghiền để sản xuất ra đá dăm, đá 1 x 2, đá 4 x 6, đá vụn...

Các hầm đá cá thể người ta dùng các loại búa để đục lỗ nhồi thuốc nổ, sau đó dùng búa đập nhỏ thành sản phẩm theo ý muốn.

Do nguồn tài nguyên của địa phương khá dồi dào nên năm 1996 các cơ sở khai thác trong tỉnh đã khai thác được 645.229m³ cát, 416.867m³ đất, trong đó có 200.018 m³ đất sét; 90.173 m³ sỏi đỏ, 1.468.000m³ đá, với giá trị tổng sản lượng là 115.4215 triệu đồng (tính theo giá cố định 1994). Tuy nhiên do khai thác quá mức nên trữ lượng cát trên sông Đồng Nai đã cạn kiệt. Theo dự tính của các nhà chuyên môn nếu đã khai thác như hiện nay thì chỉ khoảng 3 - 5 năm nữa cát sông Đồng Nai sẽ hết.

Dưới đây là thông tin về một số doanh nghiệp tiêu biểu trong ngành sản xuất VLXD:

- Công ty khai thác đá và vật liệu xây dựng Hóa An (tên cũ là Xí nghiệp khai thác đá Hóa An) thành lập năm 1979 trên tổng diện tích mặt bằng là 28 ha thuộc địa phận xã Hóa An, số vốn ban đầu là 1.858 triệu đồng với số cán bộ công nhân viên là 228 người, sản phẩm của xí nghiệp sản xuất ra lúc đầu gồm có: đá hộc, đá dăm, đá vụn cung cấp cho các công trình xây dựng cơ bản.

Năm 1996 vốn kinh doanh của công ty là 3.852 triệu đồng, với 493 cán bộ công nhân viên. Công ty đã đầu tư trang bị thêm máy móc thiết bị hiện đại để phục vụ cho các khâu khai thác, sản xuất ra sản phẩm đạt chất lượng cao và giảm thiểu ô nhiễm môi trường (bụi và tiếng ồn). Năng lực sản xuất hiện nay của công ty là 560.000m³ đá các loại /năm. Năm 1996 công ty đã khai thác được 420.000 m³ đá các loại, đạt giá trị tổng sản lượng 34.290 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1994).

- Công ty xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (tên cũ là Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa) thành lập ngày 10 tháng 3 năm 1998 trên cơ sở sáp nhập các đơn vị:

Xí nghiệp khai thác đất thành phố Biên Hòa.

Xí nghiệp khai thác cát thành phố Biên Hòa.

Xí nghiệp quốc doanh khai thác đá Tân Thành.

Đến năm 1991, sáp nhập thêm Xí nghiệp quốc doanh gạch ngói Biên Hòa.

Số vốn sản xuất kinh doanh của công ty khi mới thành lập là 1.042 triệu đồng, với 135 cán bộ công nhân viên. Sản phẩm ban đầu của công ty gồm: đất sét cung cấp cho các lò gạch ngói, sản xuất gạch ngói, kao lin để bán cho các cơ sở sản xuất đồ gốm, đất san mặt bằng, đất sỏi đỏ, cát, đá xây dựng các loại...

Năm 1996 công ty có số vốn kinh doanh 55.639 triệu đồng, với 539 cán bộ công nhân viên. Công ty sản xuất thêm bê tông tươi, nhận thầu xây dựng các công trình dân dụng, các công trình giao thông, đại lý tiêu thụ vật liệu xây dựng nước ngoài sản xuất. Kết quả năm 1996, công ty đã sản xuất 824.429m³ đá các loại, 299.252m³ cát xây dựng, 216.789m³ đất san mặt bằng, 200.018m³ đất sét phục vụ cho các lò gốm lò gạch, 90.173m³ đá sỏi, giá trị tổng sản lượng 61.395 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1994).

II.2.7. Ngành sản xuất vật liệu xây dựng:

Đồng Nai có nguồn nguyên liệu rất dồi dào, nên ngành sản xuất vật liệu xây dựng là ngành sản xuất mũi nhọn của tỉnh. Hiện nay (năm 1996) ngoài 10 cơ sở quốc doanh với 2.894 lao động, còn có 5 công ty trách nhiệm hữu hạn, 156 doanh nghiệp tư nhân với 3.542 lao động, 346 cơ sở sản xuất nhỏ cá thể với 1.659 lao động và 4 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với 565 lao động.

Trong năm 1996 ngành vật liệu xây dựng tỉnh Đồng Nai đã sản xuất ra 530.141 ngàn viên gạch các loại, 13.941 ngàn viên ngói, 6.987 trụ bê tông, 1.500 tấn xi măng, 3.216m³ đá ốp lát, 6.339 ngàn m² tấm lợp fibrociment, 27.442m² gạch men các loại, 4.193 tấn kính xây dựng và một số vật liệu xây dựng khác với giá trị tổng sản lượng là 541.437 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1994). Sản phẩm vật liệu xây dựng Đồng Nai được bán rộng rãi trên thị trường các tỉnh Nam Bộ và Bình Thuận. Các doanh nghiệp nhà nước đã đầu tư trang bị máy móc, thiết bị cơ giới hóa, tự động hóa các dây chuyền sản xuất. Các doanh nghiệp nhỏ cũng đầu tư trang bị thêm một số máy móc thiết bị bán tự động một số khâu sản xuất. Riêng hai nhà máy sản xuất lớn đã đầu tư trang bị hệ thống lò nung tuynen mới, hệ thống dây chuyền sản xuất tự động hoàn toàn, đó là Nhà máy gạch men Thanh Thanh với công suất 2 triệu m²/năm và Nhà máy gạch ngói Đồng Nai với công suất 10 triệu sản phẩm/ năm.

Gạch men Thanh Thanh và gạch Đồng Nai cạnh tranh được với hàng nhập từ Trung Quốc và Nhật Bản.

Năm 1996 Công ty Tín Nghĩa tỉnh Đồng Nai đầu tư xây dựng một nhà máy sản xuất đá ốp lát hoa cương. Máy móc, thiết bị nhập của Italia. Nguồn đá hoa cương được khai thác tại Xuân Hòa (huyện Xuân Lộc) và tỉnh Bình Định vận chuyển về nhà máy bằng đường bộ. Hiện công ty đang có kế hoạch khai thác mỏ đá hoa cương tại đảo Phú Quốc (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Trong đó chất lượng đá hoa cương của mỏ đá tỉnh Bình Định tốt hơn cả. Giá bán thành phẩm hiện nay vào khoảng từ 500.000 - 1.000.000 đ/m² tùy loại.

Dưới đây là một số doanh nghiệp tiêu biểu trong ngành này:

- Công ty gạch men Thanh Thanh (tên cũ là Nhà máy gạch men sứ Thanh Thanh) thành lập năm 1970 tại Khu kỹ nghệ Biên Hòa. Ngày 01 tháng 07 năm 1976 Nhà nước ra quyết định đổi thành đơn vị kinh tế quốc doanh với số vốn ban đầu là 193,5 triệu đồng và số cán bộ công nhân viên chức là 105 người, trong đó có 74 công nhân trực tiếp sản xuất, sản phẩm của nhà máy chỉ có một loại gạch men ốp tường cỡ 10x10.

Ở thời kỳ mở cửa, hàng gạch men nhập khẩu nhiều và nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam sản xuất gạch men với chất lượng tốt, mẫu mã đa dạng. Để cạnh

tranh và tồn tại, công ty vay hàng trăm tỷ đồng đầu tư đổi mới thiết bị và công nghệ, đưa năng lực sản xuất của nhà máy (công ty) từ 300.000 m²/năm lên 2 triệu m²/năm, tạo nên bước nhảy vọt về chất lượng và mẫu mã, cạnh tranh được với sản phẩm nhập từ nước ngoài và sản phẩm của các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam. Tổng số cán bộ công nhân viên của công ty hiện nay là 480 người, trong đó công nhân trực tiếp sản xuất là 425 người. Năm 1996, nhà máy sản xuất 1,1 triệu m² gạch men, năm 1997 sản xuất 1,75 triệu m² gạch men các loại, gồm: loại 30 x 30 và loại 10x 10

- Công ty tấm lợp - vật liệu xây dựng Đồng Nai tên cũ là Nhà máy Amiant - ciment Biên Hòa (ETERNIT) thành lập năm 1964 do tư sản Pháp đầu tư. Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, chủ bỏ về nước. Nhà nước ta đã tiếp quản cấp vốn cho nhà máy tiếp tục hoạt động. Năm 1977 số vốn ban đầu của nhà máy là 1.714,9 ngàn đồng, tổng số cán bộ công nhân viên 378 người. Sản phẩm chính của nhà máy là: tấm lợp (ngói) fibrociment, ống nước và ngói sấp nóc.

Nhà máy quan tâm đến việc đầu tư đổi mới thiết bị, cải tiến mẫu mã. Năm 1996 nhà máy có vốn sản xuất kinh doanh là 36.914,8 triệu đồng với số cán bộ công nhân viên là 633 người, trong đó công nhân sản xuất trực tiếp là 516 người. Sản phẩm hiện nay của nhà máy gồm: tấm lợp fibrociment, ống thoát nước, ngói sấp nóc, tấm phẳng, hoa gió, gạch, chậu cảnh,.. Năm 1980 nhà máy sản xuất 1.184 ngàn m² ngói tôn ciment; năm 1985 sản xuất 1.764 ngàn m²; năm 1991 sản xuất 2050 ngàn m²; năm 1995 sản xuất 5.672 ngàn m²; năm 1996 sản xuất 6.339 ngàn m². Giá trị tổng sản lượng năm 1996 đạt 119.275 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1994)

II.2.8. Ngành công nghiệp sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy:

Ngành công nghiệp sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy hiện nay có 3 cơ sở quốc doanh với 2.373 lao động, 8 cơ sở ngoài quốc doanh với 856 lao động. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có Công ty Dong Yang Việt Nam sản xuất các loại bao bì văn phòng phẩm với số lao động là 1.696 người. Trong năm 1996 ngành công nghiệp giấy tỉnh Đồng Nai đã sản xuất 47.439 tấn giấy các loại, 6.602 tấn thùng hộp giấy và một số sản phẩm từ giấy khác với giá trị tổng sản lượng 384.201 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1994)

Dưới đây là thông tin về một số doanh nghiệp sản xuất giấy tiêu biểu:

- Công ty giấy Tân Mai (COGIVINA, tên cũ là Công ty kỹ nghệ giấy Việt Nam) thành lập ngày 14 tháng 10 năm 1958 với số vốn ban đầu là 283,5 triệu đồng. Đầu năm 1962, nhà máy chính thức đi vào hoạt động sản xuất với số cán bộ công nhân lúc đầu là 280 người, sản phẩm là giấy các loại.

Theo thiết kế ban đầu, nguồn nguyên liệu cho Công ty kỹ nghệ giấy Tân Mai được nhập khẩu dưới dạng bột. Lúc này các nhà thiết kế chưa tính đến việc khai thác nguồn nguyên liệu tại chỗ dồi dào của Đồng Nai và các vùng lân cận.

Sau ngày 30 - 4 - 1975, để có nguyên liệu cho nhà máy hoạt động (thay thế nguyên liệu nhập), nhà nước đã đầu tư, xây dựng thêm phân xưởng sản xuất bột giấy và thành lập Lâm trường nguyên liệu giấy trên đất Đồng Nai. Thời kỳ mở cửa, giấy ngoại nhập vào nhiều, giá cả lại hạ hơn, sản phẩm giấy các loại của công ty không thể cạnh tranh nên sản phẩm sản xuất ra không tiêu thụ được, hàng tồn kho nhiều, thiếu vốn sản xuất.

Để cạnh tranh được với hàng giấy ngoại nhập một mặt nhà máy đã vay thêm vốn để nhập thêm thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành; mặt khác phải nhờ đến chính sách bảo hộ mậu dịch của chính phủ: tăng thuế nhập khẩu đối với mặt hàng giấy các loại, giảm thuế đối với các sản phẩm giấy sản xuất trong nước. Nhờ vậy mà nhà máy đã giải quyết được khâu tiêu thụ sản phẩm và không ngừng phát triển. Năm 1996, tổng vốn kinh doanh của nhà

máy là 276.033,6 triệu đồng với 1.179 cán bộ công nhân viên, đạt giá trị tổng sản lượng là 246.758 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1994).

- *Nhà máy bao bì Biên Hòa* (tên cũ là Nhà máy SOVI) thành lập năm 1978 theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai số 1.378/QĐ.UBT. Vốn ban đầu là 2.270 triệu đồng và 72 cán bộ công nhân viên, trong đó có 64 công nhân trực tiếp sản xuất. Sản phẩm là bao bì carton với năng lực sản xuất là 500 tấn sản phẩm/năm.

Năm 1996, nhà máy đầu tư thêm máy in 3 màu, trang bị lại và hiện đại hóa một số thiết bị và công nghệ, nhờ đó nâng cao chất lượng sản phẩm. Năng lực sản xuất hiện nay của nhà máy vào khoảng 8.000 tấn bao bì carton và 2000 tấn/năm giấy bìa hộp.

Trong năm 1996 đã sản xuất ra giá trị tổng sản lượng là 23.962,8 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1994).

II.2.9. Ngành công nghiệp dệt nhuộm:

Năm 1985 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 205 cơ sở nhuộm với 2.028 lao động; trong đó: quốc doanh 2 cơ sở với 1.115 lao động, 01 hợp tác xã với 203 lao động, 202 cơ sở với 260 lao động.

Năm 1996 chỉ còn lại một nhà máy quốc doanh với 480 lao động và 55 cơ sở dệt cá thể với 260 lao động. Đến nay (1998) trên địa bàn tỉnh đã có 11 dự án đầu tư nước ngoài vào ngành này với số vốn đầu tư là 189.750.018 USD; trong đó có 6 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất với số vốn là 71.865.888 USD, thu hút 2.771 lao động. Trong năm 1996, các doanh nghiệp trên đã sản xuất 2.618.000 mét vải mộc và một số lớn sản phẩm như: khăn tắm, hàng len các loại để cung cấp cho thị trường.

Một số doanh nghiệp tiêu biểu trong ngành này:

- *Nhà máy len Biên Hòa (COTYLEN)* thành lập năm 1973 với số cán bộ công nhân viên ban đầu là 83 người, sản xuất chỉ len xuất khẩu. Sau khi tiếp quản, nhà máy được đầu tư trang bị thêm một số máy dệt kim để dệt áo len các loại. Đến thời kỳ mở cửa nhà máy gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ; nhưng nhà máy đã liên doanh, liên kết tìm kiếm thị trường tiêu thụ mới để tồn tại và phát triển. Năm 1996, nhà máy có số cán bộ công nhân viên là 480 người với tổng số vốn sản xuất kinh doanh là 15.258 triệu đồng; sản phẩm của nhà máy sản xuất ra gồm: chỉ len, áo len dệt, áo len đan các loại để xuất khẩu và tiêu thụ trong nước. Năm 1996, nhà máy đã sản xuất ra giá trị sản lượng là 13.370 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1994).

- *Nhà máy dệt Thống Nhất* là một cơ sở quốc doanh được thành lập sau năm 1975 trên cơ sở xưởng dệt của tư sản bỏ chạy thuộc tỉnh Đồng Nai với số cán bộ công nhân viên trên dưới 800 người; hàng năm đã sản xuất cung cấp cho quốc phòng và thị trường trên 2 triệu mét vải, 500 ngàn mét vải mùng. Nhưng trước sự cạnh tranh của kinh tế thị trường nhà máy đành phải bán cho Công ty liên doanh Donabochang của Đài Loan.

II.2.10. Ngành chế biến lương thực thực phẩm:

Tỉnh Đồng Nai hiện có 2.765 cơ sở (1996) chế biến nông sản thực phẩm với 20.217 lao động trong đó: 13 cơ sở quốc doanh với 8.912 lao động; 35 doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn với 372 lao động; 2.737 cơ sở sản xuất nhỏ với 7.740 lao động. Số lao động làm việc trong các cơ sở sản xuất chế biến lương thực, thực phẩm đồ uống chiếm 28,5% tổng lao động làm việc trong toàn ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Trong năm 1996 sản xuất ra giá trị sản lượng là 3.167.426 triệu đồng, chiếm 33,3% tổng giá trị sản lượng toàn ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Hiện nay ngành công nghiệp này đang được nhiều nhà đầu tư nước ngoài chú ý. Tính từ năm 1990 - 1996 đã có 16 dự án đầu tư vào lĩnh vực này với số vốn là 374.650 ngàn USD, chiếm 16,2% tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào ngành công nghiệp ở tỉnh Đồng Nai. Đã có 10 dự án đi vào hoạt động sản xuất thu hút 3.193 lao động; năm 1996 sản xuất ra giá trị sản lượng 1.982.090 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1994).

Dưới đây là một số doanh nghiệp chế biến thực phẩm tiêu biểu:

- *Công ty đường Biên Hòa* (tên cũ là Xí nghiệp DOFITEX Công ty dệt sợi Đồng Nai).

Công ty Dofitex thành lập năm 1962 tại Khu kỹ nghệ Biên Hòa, số công nhân lúc đầu là 267 người, sản phẩm chính của công ty là: chỉ, sợi, vải, dây, bao dây v.v... Năm 1967, lập thêm phân xưởng tinh luyện đường thô.

Năm 1971, nhà máy thay máy móc mới và đưa vào hoạt động dây chuyền tinh luyện đường thô thành đường RE có công suất 60.000 tấn/năm.

Sau năm 1975 nhà máy đổi tên là Nhà máy đường Biên Hòa, sau đó đổi tên thành Công ty đường Biên Hòa cho đến ngày nay. Đầu năm 1977 nhà máy có số vốn sản xuất kinh doanh là 15.234 triệu đồng, với số cán bộ công nhân viên là 693 người, sản phẩm chủ yếu là đường kết tinh trắng. Phân xưởng chỉ, sợi, vải, dây, bao dây được chuyển sang dệt bao PE phục vụ cho nhu cầu bao bì đựng đường của công ty.

Công ty đường Biên Hòa chủ động đầu tư đổi mới máy móc, thiết bị hiện đại, nâng cao chất lượng sản phẩm. Nhờ vậy sản phẩm của công ty có thể cạnh tranh được với hàng nhập và không ngừng phát triển. Tổng tài sản của công ty hiện nay là: 68.400 triệu đồng (chưa tính giá trị tài sản trên 200 tỷ đồng Nhà máy đường thô của công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Tây Ninh) và 1.400 cán bộ công nhân viên, trong đó công nhân trực tiếp sản xuất là 1.065 người. Sản phẩm chính của công ty gồm: đường trắng kết tinh RE, bánh, kẹo, mạch nha, rượu tiêu thụ trong nước. Năm 1996 đạt giá trị sản lượng 512.848 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1994).

- *Công ty chế biến thực phẩm xuất khẩu Đồng Nai* (tên viết tắt là Công ty DONAFOODS)

Tiền thân của Công ty DONAFOODS là Xí nghiệp chế biến thực phẩm xuất khẩu Đồng Nai được thành lập năm 1992, do ông Nguyễn Thái Học làm giám đốc. Sản phẩm duy nhất của công ty lúc mới thành lập là chế biến nhân hạt điều xuất khẩu. Kỹ thuật chế biến nhân hạt điều chủ yếu bằng thủ công kết hợp với một số công đoạn bán cơ khí: đầu tiên hạt điều thô được xử lý nhiệt bằng phương pháp chao dầu làm cho vỏ hạt điều mềm ra trước khi tách vỏ bằng máy cơ khí đập chân, sau đó nhân hạt điều được qua các công đoạn sấy, bóc vỏ lụa, phân loại, khử trùng và đem đóng gói bằng thùng thiếc hoặc bao nilon hút hết không khí và bơm vào một lượng nhỏ khí nitơ để chống ẩm, mốc...

Hiện nay Công ty DONAFOODS có một cơ sở trung tâm đặt tại thành phố Biên Hòa và 4 phân xưởng sơ chế hạt điều đặt tại các huyện Long Thành, Nhơn Trạch, Long Khánh. Tổng tài sản của công ty hiện nay khoảng 12 tỷ đồng, với 5.500 cán bộ và nhân viên, trong đó có gần 3.500 người nhận gia công bóc vỏ lụa tại nhà. Sản phẩm nhân hạt điều chế biến của Công ty DONAFOOD chủ yếu xuất khẩu (80 - 85% sản lượng), tiêu thụ nội địa chỉ vào khoảng 15 - 20% sản lượng dưới dạng bánh kẹo và nhân rang.

Năm 1995, công ty chế biến được 1.970 tấn nhân điều; năm 1996 chế biến và xuất khẩu được 3.569 tấn nhân điều, đạt kim ngạch 17,5 triệu USD; năm 1997 chế biến và xuất khẩu 4.300 tấn nhân điều, thu mua và sơ chế (sấy) 5.054 tấn bắp và sản xuất 7,5 tấn bánh kẹo từ nhân hạt điều, đạt kim ngạch xuất khẩu gần 20 triệu USD. Thị trường xuất khẩu nhân hạt điều chủ

yếu là Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, gần đây mở thêm được sang các nước châu Âu, Mỹ, Nhật Bản. Các sản phẩm chế biến từ nhân hạt điều của Công ty DONAFOODS đã từng đạt 3 huy chương vàng và 3 bằng khen tại Hội chợ nông nghiệp quốc tế tổ chức tại Cần Thơ vào các năm 1993, 1994, 1995.

- *Nhà máy cà phê Biên Hòa* (tên cũ là Nhà máy cà phê CORONEL)

Nhà máy được xây dựng năm 1973 tại Khu kỹ nghệ Biên Hòa (nay là Khu công nghiệp Biên Hòa II), chủ đầu tư là người Pháp. Từ năm 1975 đến năm 1978 nhà máy ngưng hoạt động do thiếu phụ tùng máy móc, thiết bị, sau đó ta nghiên cứu phục hồi và chuyển sang sản xuất cà phê hòa tan để xuất khẩu sang thị trường Liên Xô cũ.

Nhà máy cà phê Biên Hòa có số vốn ban đầu là 40 triệu đồng và 42 cán bộ công nhân viên, hiện nay giá trị tài sản của nhà máy 5,643 tỷ đồng và 108 cán bộ công nhân viên. Sản phẩm của nhà máy gồm có cà phê hòa tan, cà phê rang xay và các loại bánh kẹo có hương liệu cà phê. Sản phẩm cà phê hòa tan chủ yếu xuất khẩu sang các nước Đông Âu, còn cà phê rang xay và bánh kẹo chủ yếu tiêu thụ trong nước. Năm 1996, nhà máy sản xuất 650 tấn cà phê thành phẩm các loại, đạt giá trị sản xuất 27.219 triệu đồng (tính theo giá cố định 1994).

II.2.11. Ngành chế biến gỗ và lâm sản:

Theo tài liệu kiểm kê rừng năm 1990, rừng Đồng Nai có trữ lượng 4,6 triệu m³ với nhiều loại gỗ quý như: cẩm lai, gõ, sao, mun, gụ, giáng hương, huỳnh đường, sến, cẩm xe... có 55 triệu cây tre nứa lồ ô, 11 loại song mây, đó là những nguyên liệu phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản phát triển.

Hiện nay (1996) ngành chế biến gỗ và lâm sản tỉnh Đồng Nai có 1.203 cơ sở sản xuất lớn nhỏ với 6.881 lao động, trong đó: quốc doanh có 8 nhà máy, xí nghiệp với 2.151 lao động; 2 hợp tác xã đan lát với 120 lao động; 25 doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn với 884 lao động, 1.060 cơ sở sản xuất nhỏ với 2.116 lao động; 8 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với 1.610 lao động.

Trong những năm gần đây hầu hết các cơ sở chế biến và gỗ lâm sản đều đã đầu tư trang bị thêm máy móc thiết bị và công nghệ sản xuất mới. Một số cơ sở đã cải tiến phương thức sản xuất, nhanh chóng định hình sản phẩm mới như: đồ gỗ cao cấp và ván ép formica để giảm bớt khối lượng gỗ sử dụng. Một số cơ sở đã sử dụng gỗ cao su, gỗ rừng trồng tẩm thuốc chống mọt, tăng thêm giá trị sử dụng để làm giường, tủ, bàn ghế...

Một số đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài như: doanh nghiệp Luks - Lavi có công suất 10.000m³ ván ép/năm; Jye Uei có công suất 10.000m³ sản phẩm gỗ/năm; Vinaplyco - Sawmill có công suất 1.000 sản phẩm gỗ/năm; Dona - Bochang RTW có công suất 300 tấn sản phẩm gỗ sấy /năm; Dathaco có công suất 500 tấn đũa tre/năm... tạo thành năng lực sản xuất lớn của ngành trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Từ khi Nhà nước có lệnh đóng cửa rừng và áp dụng những biện pháp nghiêm ngặt để bảo vệ rừng, một số đơn vị đã chuyển sang sử dụng gỗ cao su, gỗ bạch đàn để thay thế các loại gỗ rừng; song sản lượng gỗ rừng trồng không nhiều. Một vài doanh nghiệp nhà nước đã có kế hoạch nhập khẩu gỗ từ các nước Đông Nam Á, nhưng việc nhập gỗ gặp nhiều khó khăn nên hiện nay nhiều cơ sở chế biến gỗ loại nhỏ đang đứng trước nguy cơ phá sản phải đóng cửa, chuyển sang nghề khác.

- *Công ty tổng hợp chế biến gỗ Tân Mai* là nhà máy công nghiệp đầu tiên trên đất Đồng Nai (tên cũ là Hãng cưa BIF Tân Mai), thành lập năm 1907 xây dựng trên khuôn viên rộng 27 ha ở ấp Tân Mai.

Năm 1912, Hãng cưa BIF Tân Mai chính thức đi vào hoạt động là một cơ sở công nghiệp vào cỡ lớn ở Đông Dương với trang thiết bị hiện đại lúc bấy giờ như: cưa đĩa, cưa mâm, máy bào, máy ép, xe nâng, vận tải... Ban đầu nhà máy có 300 công nhân viên kể cả công nhân khai thác gỗ, trong đó số công nhân trực tiếp hoạt động trong nhà máy là 100 người.

Năm 1934, số lượng công nhân trực tiếp làm việc trong nhà máy tăng lên 500 người cùng với 300 công nhân khai thác vận chuyển gỗ, đưa tổng số công nhân do Công ty BIF quản lý lên 800 người. Hàng năm công ty đã khai thác được 11.000 m³ gỗ các loại và 47.000 stère củi.

Để vận chuyển gỗ từ rừng về nhà máy người ta đã xây dựng tuyến đường sắt chuyên dùng từ Nhà máy cưa Tân Mai đến Bến Nôm dài 50km qua ga Hồ Nai; riêng đoạn đường sắt công ty trực tiếp quản lý là 37km. Phương tiện chuyên dùng gồm 2 đầu máy, 4 toa xe chuyên vận chuyển gỗ, củi từ Bến Nôm về Nhà máy gỗ Tân Mai. Năm 1976 sau khi tiếp quản, tổng tài sản của nhà máy là 4.883 triệu đồng, với số cán bộ công nhân viên 267 người, sản phẩm của nhà máy sản xuất ra 2.172m³ gỗ dán và 6.780m³ gỗ thành khí.

Năm 1985, nhà máy đổi tên là Nhà máy tổng hợp chế biến gỗ Tân Mai với số vốn là 6.800 triệu đồng và số cán bộ công nhân viên là 280 người (có 230 công nhân trực tiếp sản xuất). Sản phẩm của nhà máy thời kỳ này gồm: ván ép các loại, gỗ xẻ xây dựng, hàng mộc dân dụng. Kết quả năm 1985, nhà máy đã sản xuất được 3.082m³ gỗ dán, 6.843m³ gỗ thành khí, 2.919m³ gỗ hàng mộc các loại.

Năm 1995, nhà máy mang tên mới là Công ty tổng hợp chế biến gỗ Tân Mai với tổng số vốn sản xuất kinh doanh là 12.069 triệu đồng và số cán bộ công nhân viên là 470 người (công nhân trực tiếp sản xuất là 400 người). Trong năm 1996, công ty đã sản xuất ra giá trị tổng sản lượng là 38.962 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1994). Sản phẩm của công ty gồm: ván ép, ván Formica, okal, hàng mộc xuất khẩu. Do nguồn nguyên liệu khó khăn, nên công ty đã có phương án chuyển sang sản xuất các sản phẩm nhựa xây dựng và tiếp tục duy trì mặt hàng ván Okal, từ nguyên liệu là dăm bào gỗ rừng trồng, các mặt hàng khác.

Xí nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu Long Bình (tên cũ là Xí nghiệp tẩm gỗ Vigota) xây dựng năm 1973 chỉ có 2 lò ngâm tẩm gỗ và 4 căn phòng cấp 4 để làm việc, nhà ăn, nhà kho trên diện tích 44.790 m² với số cán bộ công nhân viên là 9 người.

Năm 1978, xí nghiệp xây dựng thêm 2 phân xưởng xẻ gỗ và tiến hành sản xuất theo kế hoạch nhà nước giao: gia công ngâm tẩm gỗ tà vẹt, trụ điện, xẻ gỗ xây dựng.

Hiện nay (1996) xí nghiệp có tổng số vốn sản xuất kinh doanh là 4.734,3 triệu đồng với số cán bộ công nhân viên là 406 người, trong đó có 388 công nhân trực tiếp sản xuất.

Do khó khăn về nguyên liệu, xí nghiệp đã dùng gỗ cao su để sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu gồm: ván ghép tinh chế, hàng mộc hoàn chỉnh, hàng mộc chi tiết. Hiện tại xí nghiệp đang rơi vào tình trạng hết sức khó khăn, về lâu dài không có khả năng tồn tại.

II.2.12. Ngành thuộc da, sản xuất va li, túi xách và giày dép:

Ngành công nghiệp sản xuất da, giày tỉnh Đồng Nai là một trong những ngành thu hút lao động lớn nhất so với các ngành công nghiệp khác.

Hiện nay (1996) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 79 cơ sở sản xuất ra các sản phẩm từ da như: vali, túi xách, giày dép với số lao động là 24.230 người. Trong đó có một số cơ sở quốc doanh là Công ty cao su màu với số công nhân viên là 645 người, doanh nghiệp tư nhân Tuấn Hải 300 lao động, 67 cơ sở sản xuất nhỏ cá thể với 225 lao động. 10 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và liên doanh thu hút 23.060 lao động. Những doanh nghiệp tương đối lớn như:

Công ty trách nhiệm hữu hạn Bình Tiên, Công ty Taekwang với số vốn đầu tư 34.465 ngàn USD; Công ty giày Lạc Cường 4.126 ngàn USD; Công ty Changshin 22.000 ngàn USD; Công ty Pouchen Việt Nam 7.409 ngàn USD; Công ty Sing Tak - Ind 9.700 ngàn USD; Công ty giày Việt Vinh 16.095 ngàn USD.

Trong năm 1996 ngành công nghiệp sản xuất da giày tỉnh Đồng Nai đã sản xuất được 6.822 ngàn đôi đế giày các loại, 6.004 ngàn đôi giày thể thao và 850 ngàn đôi dép các loại với giá trị tổng sản lượng sản xuất trong năm là 1.247.195 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1994). Kim ngạch xuất khẩu hiện nay của ngành công nghiệp sản xuất giày da chiếm tỷ trọng 20,3% tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Công ty cao su màu Đồng Nai thành lập ngày 09 - 01 - 1990 theo quyết định số 29/QĐ.UBT của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (trên cơ sở Xí nghiệp chế biến cao su Biên Hòa cũ) với số vốn ban đầu là 742,2 triệu đồng và số công nhân viên là 100 người. Sản phẩm ban đầu là: dép xốp simili, dép xốp quai cao su, đế hài xuất khẩu.

Hiện nay (1996) công ty có vốn kinh doanh 10.621 triệu đồng với 645 cán bộ công nhân viên, trong đó có 580 công nhân trực tiếp sản xuất. Trong năm 1996 Công ty cao su màu đã sản xuất 408.318 đôi giày thể thao, 267.557 đôi dép các loại; với giá trị tổng sản lượng là 34.370,3 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1994).

II.2.13. Ngành công nghiệp may mặc:

Ngành công nghiệp sản xuất trang phục (may mặc) tỉnh Đồng Nai hiện nay (1996) có 1.618 cơ sở với số lao động là 9.933 người, trong đó, 3 công ty may quốc doanh với số cán bộ công nhân viên là 4.323 người; 7 doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn với 450 lao động; 1.602 cơ sở sản xuất nhỏ với 2.560 lao động; 6 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với 2.610 lao động. Những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tương đối lớn như: Công ty quốc tế Vĩ Hảo có vốn đầu tư là 2 triệu USD; Công ty Buttel - Inter 4.126 ngàn USD; Công ty Ladies Born 1.750 ngàn USD.

Sản phẩm may mặc trước đây chủ yếu xuất sang thị trường Liên Xô cũ và các nước Đông Âu. Từ khi các nước này bị khủng hoảng kinh tế chính trị thì việc xuất khẩu sang các nước này gặp khó khăn, sản xuất bị giảm sút. Những năm gần đây ngành may mặc Đồng Nai tìm được thị trường mới ở các nước khối EC, đồng thời thu hút được vốn nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực này, nên ngành may mặc của tỉnh đang trên đà phát triển mạnh. Năm 1996, đã sản xuất được 7.663 ngàn quần áo may sẵn các loại, đạt giá trị sản lượng 281.486 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1994), trong đó các doanh nghiệp nhà nước sản xuất 2.573 ngàn sản phẩm, ngoài quốc doanh 538 sản phẩm, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 4,552 sản phẩm.

Dưới đây là thông tin về một số doanh nghiệp lớn ngành may mặc:

- Công ty may Đồng Nai (tên giao dịch thương mại Donagemex, tên cũ là Công ty quốc tế y trang IMG, thành lập ngày 01 - 11 - 1973 tại Khu kỹ nghệ Biên Hòa, nay là Khu công nghiệp Biên Hòa).

Công ty sản xuất quốc tế y trang là một Công ty cổ phần với số vốn ban đầu là 210 triệu đồng chia làm 21.000 cổ phần; mỗi cổ phần mệnh giá là 10.000 đồng (tiền chế độ Sài Gòn cũ). Từ năm 1973 đến năm 1975, nhà máy đang trong thời kỳ lắp đặt máy móc thiết bị, đào tạo công nhân chưa chính thức đi vào hoạt động. Sau ngày giải phóng 30 - 4 - 1975, các chủ sở hữu công ty bỏ ra nước ngoài. Năm 1978, nhà máy chính thức đi vào hoạt động sản xuất với số cán bộ công nhân viên lúc đầu là 240 người (trong đó 208 công nhân trực tiếp sản xuất). Hiện nay Công ty may Đồng Nai có số vốn sản xuất kinh doanh là 12.868,3 triệu đồng với số cán bộ công nhân viên là 1.618 người trong đó công nhân trực tiếp sản xuất là 1.350 người. Năm 1996,

công ty đã sản xuất ra: 940 ngàn quần áo xuất khẩu với giá trị sản lượng là 29.238 triệu đồng (tính theo giá cố định năm 1994).

- Công ty may Đồng Tiến, thành lập năm 1986 địa điểm tại số 10 đường 5, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa. Hiện nay (1996) công ty có 7 xí nghiệp may và một phân xưởng thêu vi tính nhiều đầu, tổng số máy các loại là 1.288 chiếc. Trong đó có 4 xí nghiệp may áo Jacket, một xí nghiệp may áo sơ mi và các loại áo khác, một xí nghiệp may quần tây cao cấp điều khiển bằng máy vi tính, một xí nghiệp may trang phục phụ nữ, một phân xưởng thêu vi tính 20 đầu công suất 700 mũi/phút/ đầu làm việc theo chương trình lắp sẵn trên computer.

Sản phẩm của công ty chủ yếu xuất khẩu ra nước ngoài gồm thị trường châu Âu, Nhật Bản và các nước khác. Từ năm 1992 trở lại đây công ty xuất khẩu trực tiếp với các khách hàng: Habitê, Dolphin, Sunting, Vande - Sport, Saman, Brandt, Chujhing, Itochu, Hawaatd, Kempel.

Hiện nay (1996) công ty có tổng số vốn sản xuất kinh doanh là 26.995 triệu đồng với 1.500 cán bộ công nhân viên và đã xuất khẩu 715.306 quần áo các loại.

III. CÔNG CUỘC CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở ĐỒNG NAI:

III.1. Quy hoạch phát triển công nghiệp Đồng Nai đến năm 2010:

Theo quy hoạch tổng thể về phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai thời kỳ 1996 - 2010, mục tiêu phát triển công nghiệp bình quân ở giai đoạn 1996 - 2000 là 24%; ở giai đoạn 2001 - 2010 là 18%. Giá trị GDP của ngành công nghiệp đến năm 2000 sẽ đạt 5.406 tỷ đồng và đến năm 2010 sẽ đạt 28.294 tỷ đồng. Mức tăng trưởng của một số ngành công nghiệp chủ yếu:

- Ngành công nghiệp sử dụng nguyên liệu tại chỗ tăng ở giai đoạn 1996 - 2000 là 15% và ở giai đoạn 2001 - 2010 là 17,7%. (Trong đó ngành chế biến nông lâm sản tăng ở giai đoạn 1996 - 2000 là 11,8% và ở giai đoạn 2001 - 2010 là 11,6%; ngành sử dụng khoáng sản ở giai đoạn 1996 - 2000 tăng 38,5% và ở giai đoạn 2001 - 2010 khoảng 29,8%).

Phương hướng cụ thể là: *ưu tiên phát triển các ngành có nguồn nguyên liệu tại chỗ như: chế biến nông sản, thực phẩm (cà phê, hạt điều, thuốc lá, thức ăn gia súc), chế biến cao su, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất đồ dùng gia đình, gốm sứ, sửa chữa máy móc, chế tạo cơ khí, may mặc và da giày. Phát triển các ngành công nghiệp mới có kỹ thuật cao như: chế tạo, lắp ráp cơ khí (ô tô, xe máy, điện, điện tử) và sản xuất các sản phẩm cơ khí khác. Về công nghiệp nhẹ, phát triển các ngành: đồ nhựa, đồ gia dụng khác*

Trên cơ sở định hướng phát triển công nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung đến năm 2010, tỉnh Đồng Nai định hướng phát triển các ngành dịch vụ và hạ tầng kỹ thuật như sau:

- Về đất xây dựng: đến năm 2000 Đồng Nai quy hoạch phát triển các khu công nghiệp là 1.675 ha và đến năm 2010 là 14.000 ha,

- Về khả năng cấp nước: năm 2000 khả năng cung cấp nước ở tỉnh Đồng Nai đạt 325 ngàn m³/ngày, trong đó cung cấp cho các khu công nghiệp mới xây dựng là 120 ngàn m³/ngày; đến năm 2010 khả năng cung cấp nâng lên 860 ngàn m³/ngày, trong đó cung cấp cho các khu công nghiệp mới là 500 ngàn m³/ngày.

- Về khả năng cấp điện: Theo tính toán của ngành điện đến năm 2000 có thể cung ứng cho tỉnh Đồng Nai khoảng 2,1 tỷ kwh, xây dựng thêm Nhà máy nhiệt điện Long Bình 214 MW có khả năng cung cấp cho Khu công nghiệp Long Bình và các vùng phụ cận khoảng 1,2 tỷ kWh từ đó khả năng cung cấp điện cho các khu công nghiệp mới xây khoảng 2 - 2,6 tỷ kWh. Đến năm 2010 khả năng ngành điện cung cấp cho tỉnh Đồng Nai 13,3 tỷ kWh, trong đó dành cho

các khu công nghiệp mới khoảng 11 tỷ kWh.

- Về khả năng vận tải: đến năm 2010 khối lượng hàng hóa của Đồng Nai có thể lên đến 30 triệu tấn. Nhà nước có kế hoạch nâng cấp đường 51, xây dựng đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Vũng Tàu do đó việc vận chuyển nguyên liệu từ các nơi về các khu công nghiệp và vận chuyển sản phẩm từ các khu công nghiệp đi các nơi tiêu thụ rất thuận tiện.

- Về lao động: theo dự báo dân số lao động thì Đồng Nai có khả năng cung ứng lao động cho công nghiệp vào năm 2000 là 195.000 người, trong đó cho các khu công nghiệp 90.000 người. Đến năm 2010 số lao động dành cho công nghiệp là 600.000 người, trong đó dành cho các khu công nghiệp là 540.000 người.

III.2. Đầu tư nước ngoài vào ngành công nghiệp:

Với vị thế "thiên thời địa lợi nhân hòa", Đồng Nai trở thành địa danh hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài và trong nước.

Tính đến cuối tháng 11 năm 1997, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có 222 dự án đầu tư của nước ngoài được cấp giấy phép với số vốn đầu tư là 4.120 triệu USD, trong đó đầu tư vào ngành công nghiệp có 208 dự án với số vốn đầu tư là 3.907 triệu USD, chiếm 94,8% tổng số vốn đầu tư. Hình thức đầu tư là: liên doanh, 100% vốn nước ngoài, hợp đồng hợp tác kinh doanh. Đã có 22 nước đầu tư ở Đồng Nai gồm: Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Thái Lan, Malaysia, Singapore, Pháp, Anh, Nga, Thụy Sĩ, Trung Quốc, Ukraina, Canada, Mỹ, Bỉ, Đức, Nhật, Hà Lan, Úc, Indonesia, Na Uy, Newzealand. Trong đó: Đài Loan có 36 dự án với số vốn đầu tư là 719 triệu USD, Hàn Quốc có 34 dự án với số vốn đầu tư là 740 triệu USD, Nhật Bản có 24 dự án với số vốn đầu tư là 435,7 triệu USD, Mỹ có 6 dự án với số vốn đầu tư là 235,5 triệu USD.

Đồng Nai đã có dự kiến phân bổ phát triển các khu công nghiệp như sau:

Các khu công nghiệp	Khả năng phát triển (ha)	Dự kiến phát triển	
		Năm 2000 (ha)	Năm 2010 (ha)
Tổng số	8.172	1.828	8.172
1- Khu công nghiệp Biên Hòa 1	382	382	382
2- Khu công nghiệp Biên Hòa 2	400	376	400
3- Khu công nghiệp Suối Chùa	760	250	760
4- Khu công nghiệp Tam Phước	380	16	380
5- Khu công nghiệp An Phước	800	100	800
6- Khu công nghiệp Nhơn Trạch	2.700	100	2.700
7- Khu công nghiệp Gò Dầu	330	200	330
8- Khu công nghiệp Hố Nai	570	100	570
9- Khu công nghiệp Sông Mây	850	100	850
10- Khu công nghiệp Long Khánh	150	50	150
11- Khu công nghiệp Xuân Lộc	100	-	100
12- Khu công nghiệp Vĩnh Cửu (Thạnh Phú)	250	50	250

13- Khu công nghiệp Tân Phú	100	-	100
14- Khu công nghiệp Định Quán (La Ngà)	100	20	100
15- Khu công nghiệp kỹ thuật cao	300	-	300

III.3. Sự hình thành và đầu tư nước ngoài vào các khu công nghiệp:

Luận chứng Phát triển các khu công nghiệp của tỉnh Đồng Nai ghi rõ: "Các khu vực và địa điểm lựa chọn để bố trí công nghiệp cũng như các khu công nghiệp phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, xã hội, môi trường để phát triển bền vững trong một thời gian dài"

Các tiêu chuẩn để lựa chọn xây dựng khu công nghiệp gồm:

- Có khả năng xây dựng kết cấu hạ tầng thuận lợi, đảm bảo hiệu quả, phát triển bền vững lâu dài, có đủ đất mở rộng và liên kết thành tổ hợp công nghiệp lớn.
- Có khả năng cung cấp nguyên liệu trong nước hoặc nhập từ nước ngoài tương đối thuận lợi. Các khu công nghiệp được bố trí ở những khu vực có cự ly vận tải thích hợp thuận tiện cho vận chuyển, bảo quản nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm.
- Có khả năng đáp ứng nhu cầu về lao động, về số lượng và chất lượng với chi phí tiền lương thích hợp.
- Tiết kiệm tối đa đất nông nghiệp trong việc sử dụng đất để xây dựng các khu công nghiệp và kết cấu hạ tầng tương ứng.
- Kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển các khu công nghiệp với quy hoạch đô thị, phân bố dân cư, hình thành mạng lưới đô thị hóa hài hòa rộng thoáng.
- Đối với việc xây dựng các khu công nghiệp cần đảm bảo ngay từ lúc đầu các điều kiện kết cấu hạ tầng để phát huy nhanh hiệu quả đầu tư.

Để quản lý các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, năm 1995 Chính phủ đã có Quyết định thành lập Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai, do ông Nguyễn Khanh làm Trưởng ban. Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai trực thuộc Chính phủ, Ban có nhiệm vụ thay mặt Chính phủ và tỉnh Đồng Nai quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực trong các khu công nghiệp, kể cả việc cấp và rút giấy phép đầu tư (loại B, C) cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào các khu công nghiệp...

III.3.1. Khu công nghiệp Biên Hòa 1 (thành phố Biên Hòa):

Khu công nghiệp Biên Hòa 1 hình thành trên cơ sở Khu kỹ nghệ Biên Hòa cũ (1963) nhưng diện tích quy hoạch hẹp hơn (382/511 ha). Hiện nay Khu công nghiệp Biên Hòa 1 có tất cả 62 cơ sở sản xuất công nghiệp đang hoạt động với số lao động là 21.237 người, trong đó có 36 nhà máy, xí nghiệp quốc doanh do trung ương quản lý với 15.890 lao động; 8 nhà máy, xí nghiệp quốc doanh do địa phương quản lý với 3.079 lao động; 7 doanh nghiệp tư nhân với 193 lao động; 11 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với tổng số vốn đầu tư là 89.833 ngàn USD và 2.075 lao động. Ngoài các cơ sở trên còn có 3 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn là 41.877 ngàn USD đang trong giai đoạn xây dựng

Khu công nghiệp Biên Hòa 1 xây dựng cách đây đã trên 35 năm nên cơ sở hạ tầng đã xuống cấp: nhiều đoạn đường giao thông trong khu đã hư hỏng hoặc bị sụt lở, một số cống rãnh tiêu thoát nước đã bị tắc nghẽn cần tu sửa, hệ thống xử lý chất thải chung cho cả khu chưa có...

Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai đã có phương án sửa chữa và nâng cấp cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Biên Hòa 1 và đã

được Bộ trưởng Bộ xây dựng phê duyệt. Ngoài ra còn có 798 hộ dân cần di chuyển ra khỏi khu công nghiệp. Hiện đang tiến hành tính toán định giá lại tài sản cố định, hệ thống giao thông, công rãnh thoát nước trong khu công nghiệp này và giá đền bù cho dân để hoàn chỉnh hồ sơ dự án khả thi trình Chính phủ phê duyệt.

Quản lý xây dựng và kinh doanh dịch vụ hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Biên Hòa do Công ty SONADEZI đảm nhận.

III.3.2. Khu công nghiệp Biên Hòa 2 (thành phố Biên Hòa):

Khu công nghiệp Biên Hòa 2 thành lập theo quyết định số 742/TTg ngày 14 - 11 - 1995 của Thủ tướng Chính phủ có diện tích 400 ha. Quản lý xây dựng và kinh doanh dịch vụ hạ tầng kỹ thuật KCN Biên Hòa 2 do Công ty SONADEZI.

Tính đến 30 - 09 - 1997, Khu công nghiệp Biên Hòa 2 đã có 93 dự án đầu tư được cấp giấy phép với số vốn đăng ký là 1.015 triệu USD, diện tích cấp cho các dự án đầu tư là 210 ha và số lao động sử dụng là: 22.993 người. Trong đó: có 83 dự án có vốn đầu tư nước ngoài, (12 dự án liên doanh, 71 dự án 100% vốn nước ngoài); với số vốn đăng ký là 967 triệu USD; 10 dự án vốn đầu tư trong nước (6 dự án quốc doanh và 4 dự án doanh nghiệp tư nhân) với số vốn đầu tư theo đăng ký là 33 triệu USD.

52 dự án đã đi vào sản xuất với số vốn 678 triệu USD (45 dự án vốn đầu tư nước ngoài (5 dự án liên doanh, 40 dự án 100% vốn nước ngoài) có vốn đầu tư đăng ký là 672 triệu USD; 7 dự án vốn đầu tư trong nước với vốn đầu tư đăng ký là 26 triệu USD). Số lao động của 52 dự án là 22.852 người. Trong đó có một số doanh nghiệp có vốn đầu tư lớn và sử dụng nhiều lao động là: Công ty TAEKWANG VINA, 100% vốn nước ngoài, sản xuất giày thể thao xuất khẩu với số vốn đầu tư là 34.465 ngàn USD thu hút 9.509 lao động. Công ty CP VN LIVERTOOL 100% vốn nước ngoài, sản xuất thức ăn gia súc với số vốn đầu tư là 22.013 ngàn USD, thu hút 529 lao động. Công ty FUJITSU, 100% vốn nước ngoài lắp ráp, bảng mạch điện tử với số vốn đầu tư là 78.232 ngàn USD, thu hút 942 lao động.

Trong số các dự án đầu tư vốn trong nước có Nhà máy thuốc lá Đồng Nai có vốn đầu tư theo đăng ký là 4.348 ngàn USD. Vốn sản xuất kinh doanh là 65.417 triệu đồng Việt Nam với số lao động là 452 người, năm 1996 sản xuất được 42.684 ngàn bao thuốc các loại.

Để cung cấp điện nước cho khu công nghiệp, Công ty SONADEZI đã lắp đặt xong trạm hạ thế (110 KV/22 KV) 40 MVA đảm bảo điện cho các doanh nghiệp sản xuất; có một trạm cung cấp nước với công suất 5.000m³/ngày; đã xây dựng xong 80% đường giao thông, lắp đặt hệ thống thông tin hiện đại so với khu vực, một hệ thống cung cấp điện, cấp - thoát nước, cùng với hệ thống xử lý chất thải lỏng... hoàn chỉnh và các dự án đầu tư đã “lắp đầy” trên 95% diện tích - Khu công nghiệp Biên Hòa 2 đã trở thành một trong những khu công nghiệp thành công nhất Việt Nam.

Tổng số vốn đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu công nghiệp tính đến hết quý 3 năm 1997 là 200 tỷ đồng Việt Nam.

III.3.3. Khu công nghiệp AMATA (thành phố Biên Hòa):

Khu công nghiệp AMATA (Suối Chùa) thành lập theo quyết định số 278/TTg ngày 5 - 5 - 1995 của Thủ tướng Chính phủ có diện tích 160 ha. Quản lý, xây dựng và kinh doanh dịch vụ hạ tầng Khu công nghiệp AMATA do Công ty liên doanh Banpakong - SONADEZI.

Tính đến ngày 30 - 09 - 1997 Khu công nghiệp AMATA có 6 dự án được cấp giấy phép đầu tư với số vốn là 210 triệu USD (trong đó: có 2 dự án liên doanh, 4 dự án 100% vốn nước

ngoài thu hút 440 lao động).

Ba dự án đã đi vào hoạt động: Công ty liên doanh phát triển Khu công nghiệp Long Bình với số vốn đầu tư là 46.072 ngàn USD kinh doanh xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Công ty Quadrille với số vốn đầu tư là 2.741 ngàn USD làm đồ lót phụ nữ. Công ty Kao - Việt Nam với số vốn đầu tư là 39.500 ngàn USD sản xuất mỹ phẩm, thu hút 383 lao động.

Hai dự án chưa xây dựng: Công ty bao bì kỹ thuật cao Riches VN với số vốn đầu tư 5 triệu USD; Công ty VN VIACOL với số vốn đầu tư là 7 triệu USD.

Về xây dựng cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp AMATA:

Một dự án xây dựng nhà máy nhiệt điện công suất 40 MW trên khuôn viên 100.000 m² với số vốn đăng ký là 110 triệu USD, đảm bảo cung cấp đủ điện cho sản xuất toàn khu ngay cả khi lưới điện Quốc gia có sự cố. Hiện nay đã lắp đặt xong 2 trạm biến áp 110 KV/15KV loại nhỏ 2.600 KVA đã đưa vào vận hành và đang lắp đặt trạm biến áp 110KV/22 KV loại 40 MVA; đang trình duyệt thiết kế xây dựng Nhà máy xử lý nước thải. Hiện có một trạm cấp nước công suất 2.000m³/ngày, tỉnh Đồng Nai đã có dự án xây dựng Nhà máy nước Thiệt Tân cung cấp nước cho Khu công nghiệp AMATA và các khu công nghiệp khác; đã xây dựng xong hệ thống cống rãnh thoát nước, đường giao thông kiên cố (bằng bê tông cốt thép 2 lớp dày 40 cm, có thể 50 năm sử dụng không hư hỏng).

Khu công nghiệp AMATA có cơ sở hạ tầng hiện đại, trình độ quản lý tiên tiến so với cả nước và khu vực, chắc chắn sẽ thu hút được nhiều dự án đầu tư trong và ngoài nước, góp phần đưa công nghiệp Đồng Nai nói riêng và kinh tế cả nước nói chung phát triển mạnh trong những năm tới.

III.3.4. Khu công nghiệp LOTEKO (thành phố Biên Hòa):

Khu công nghiệp LOTEKO thành lập theo quyết định số 613/TTg ngày 6 - 9 - 1996 của Thủ tướng Chính phủ có diện tích 100 ha. Đến năm 1998 khu công nghiệp này được Chính phủ chuyển thành Khu chế xuất LOTEKO. Quy chế hoạt động của khu chế xuất (KCX) có thể được hiểu một cách nôm na như là “*một quốc gia khác thuộc lãnh thổ Việt Nam*”. Như vậy việc ra vào KCX phải có giấy phép xuất nhập cảnh, hàng hóa từ ngoài vào KCX (kể cả hàng hóa nội địa Việt Nam) đều được coi là hàng nhập khẩu, ngược lại hàng hóa từ trong KCX ra khỏi hàng rào coi như hàng xuất khẩu (kể cả hàng hóa được đem ra bán tại thị trường Việt Nam). Quản lý xây dựng và kinh doanh dịch vụ hạ tầng Khu công nghiệp LOTEKO do một công ty liên doanh giữa Công ty X 28 (Bộ Quốc phòng) với Công ty Nissho Iwai Nhật Bản. Hiện nay Công ty LD LOTEKO Long Bình bắt đầu hoạt động với số vốn đầu tư là 41 triệu USD, vốn đầu tư thực hiện 12,5 triệu USD.

Tính đến ngày 30 - 9 - 1997 có 5 dự án được cấp giấy phép đầu tư với số vốn đăng ký là 61 triệu USD. Hai dự án đang xây dựng là Công ty Harada Industries VN kinh doanh sản xuất ăng ten có số vốn đầu tư 6 triệu USD; Công ty ToKin Electronics sản xuất linh kiện điện tử với số vốn đầu tư là 6 triệu USD. Hai dự án chưa xây dựng là Công ty Mitsuiba Motoen VN sản xuất phụ tùng xe máy với số vốn đăng ký 4.908 ngàn USD; Công ty Shirasaki Corporation sản xuất phụ tùng máy tính với số vốn đăng ký 2.650 ngàn USD.

III.3.5. Khu công nghiệp Gò Dầu (huyện Nhơn Trạch):

Khu công nghiệp Gò Dầu thành lập theo quyết định số 662/TTg ngày 18 - 10 - 1995 của Thủ tướng Chính phủ có diện tích 330 ha (không kể Công ty công nghiệp Vedan Việt Nam nằm ngoài khu công nghiệp). Quản lý xây dựng và kinh doanh dịch vụ hạ tầng kỹ thuật KCN Gò Dầu do Công ty Sonadezi đảm nhiệm.

Tính đến ngày 30 - 9 - 1997, Khu công nghiệp Gò Dầu có 14 dự án đầu tư được cấp giấy phép với số vốn đăng ký là 387 triệu USD trong đó có 4 dự án liên doanh với số vốn 154 triệu USD, 8 dự án 100% vốn nước ngoài với số vốn 217 triệu USD; 2 dự án vốn trong nước với số vốn đầu tư 16 triệu USD.

5 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất với số vốn đăng ký là 73 triệu USD thu hút 621 lao động vào làm việc (2 doanh nghiệp đầu tư bằng vốn trong nước là Nhà máy Super Phôphat Long Thành, cơ sở kinh doanh xây dựng cơ sở hạ tầng của Công ty Sonadezi); 6 dự án đang tiến hành xây dựng trong đó có 4 dự án liên doanh và 2 dự án 100% vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 183 triệu USD; 3 dự án chưa xây dựng với vốn đăng ký là 132 triệu USD.

Về cơ sở hạ tầng: đã lắp đặt và cho vận hành trạm biến áp 110 KV/22KV loại 40 MVA để cung cấp điện cho khu công nghiệp; hiện đang sử dụng nước ngầm, dự kiến yêu cầu Nhà máy nước Phú Mỹ cung cấp bổ sung nước cho các năm sau. Đang xây dựng hệ thống giao thông trong khu công nghiệp và hệ thống cống rãnh để thoát nước mưa và tiêu nước thải. Tổng số vốn đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng đến nay đã thực hiện là 90 tỷ đồng; thông tin trong khu công nghiệp đảm bảo tốt.

III.3.6. Khu công nghiệp Nhơn Trạch I (huyện Nhơn Trạch):

Khu công nghiệp Nhơn Trạch I thành lập theo quyết định số 715/TTg ngày 30 - 06 - 1997 của Thủ tướng Chính phủ với diện tích là 248 ha. Quản lý xây dựng và kinh doanh dịch vụ hạ tầng kỹ thuật KCN Nhơn Trạch I do Công ty xây dựng và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Bộ xây dựng.

Tính đến ngày 30 - 09 - 1997 có 11 dự án đầu tư được cấp giấy phép xây dựng với số vốn đăng ký là 271 triệu USD (trong đó có 3 dự án liên doanh với số vốn là 82,9 triệu USD; 6 dự án 100% vốn nước ngoài với số vốn theo đăng ký là 149,1 triệu USD; 2 dự án vốn đầu tư trong nước với số vốn đăng ký là 39 triệu USD). Đã có 6 dự án đã đi vào hoạt động, trong đó có 2 dự án đầu tư bằng vốn trong nước: Công ty phát triển đô thị và khu công nghiệp, nhà máy gạch Nhơn Trạch. Trong các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài, có Công ty liên doanh vỏ xe YOKOHAMA VN có số vốn đầu tư là 55 triệu USD, thu hút 2.730 lao động vào làm việc.

Một dự án đang tiến hành xây dựng cơ sở vật chất và lắp đặt thiết bị với số vốn đầu tư là 4 triệu USD đã thu hút 1.121 lao động.

Bốn dự án đang chuẩn bị điều kiện cần thiết tiến hành xây dựng cơ sở với số vốn đầu tư theo đăng ký là 163 triệu USD.

Về cơ sở hạ tầng: đã lắp đặt và cho vận hành trạm biến áp 110 KV/22KV loại 16 MVA để đảm bảo điện cho sản xuất; xây dựng xong đợt 1 nhà máy nước công suất 4.500m³/ngày; đảm bảo thông tin phục vụ cho các doanh nghiệp hoạt động.

Xây dựng xong khoảng 80% hệ thống đường giao thông và hệ thống cống rãnh thoát nước và tiêu nước thải. Tổng số vốn đầu tư xây dựng 16 cơ sở hạ tầng đã thực hiện là 37.650 triệu đồng Việt Nam.

III.3.7. Khu công nghiệp Nhơn Trạch II (huyện Nhơn Trạch):

Khu công nghiệp Nhơn Trạch II thành lập theo quyết định số 462/TTg ngày 2 - 7 - 1997 của Thủ tướng Chính phủ với diện tích 600 ha. Quản lý xây dựng và kinh doanh dịch vụ hạ tầng kỹ thuật do Công ty xây dựng số 2 Đồng Nai đảm nhận.

Tính đến ngày 30 - 09 - 1997 có 11 dự án đầu tư được cấp giấy phép với số vốn đăng ký là 889 triệu USD (trong đó có dự án liên doanh Công ty CHRYSLER giữa Mỹ và Việt Nam

chuyên lắp ráp xe ô tô với số vốn đầu tư là 662.474 ngàn USD và một dự án vốn trong nước 35 triệu USD). Đã có 3 dự án đi vào hoạt động với số vốn 479 triệu USD, thu hút 3.221 lao động vào làm việc (trong đó có Công ty Hualon Corporation VN chuyên dệt sợi nhuộm, chủ đầu tư là người Malaysia với số vốn là 427.201 ngàn USD - là dự án đầu tư nước ngoài vào Đồng Nai lớn nhất). Bốn dự án đang chuẩn bị xây dựng với số vốn đăng ký là 419 triệu USD.

Hạ tầng kỹ thuật của khu công nghiệp đang tiến hành lập thủ tục cấp đất và xây dựng thiết kế chi tiết.

III.3.8. Khu công nghiệp Nhơn Trạch III (huyện Nhơn Trạch):

Khu công nghiệp Nhơn Trạch III thành lập theo quyết định số 464/TTg ngày 2 - 7 - 1997 với diện tích là 320 ha. Quản lý, xây dựng và kinh doanh các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật do Công ty Tín Nghĩa đảm nhận.

Tính đến ngày 30 - 9 - 1997, đã có 4 dự án đầu tư vào Khu công nghiệp Nhơn Trạch III được cấp giấy phép, với số vốn đăng ký là 269.403 ngàn USD (trong đó có 3 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư 233.820 ngàn USD và một dự án đầu tư trong nước với số vốn 35.583 ngàn USD). Hiện nay các dự án đang chuẩn bị xây dựng.

Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Trạch III hiện đang làm thủ tục xin cấp đất và lập bản thiết kế chi tiết để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

III.3.9. Khu công nghiệp Hồ Nai (huyện Thống Nhất):

Đến cuối năm 1997, Khu công nghiệp Hồ Nai đã có 16 dự án được cấp giấy phép đầu tư với số vốn đăng ký là 67.596 ngàn USD, có 12 dự án đi vào hoạt động với 500 lao động làm việc. Việc quản lý xây dựng và kinh doanh dịch vụ hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hồ Nai do Công ty Cao su Đồng Nai đảm nhận.

III.3.10. Khu công nghiệp Sông Mây (huyện Thống Nhất):

Đến cuối năm 1997, Khu công nghiệp Sông Mây đã có 7 dự án được cấp giấy phép đầu tư với số vốn đăng ký là 50.881 ngàn USD, đã có 5 dự án đi vào hoạt động thu hút 3.301 lao động.

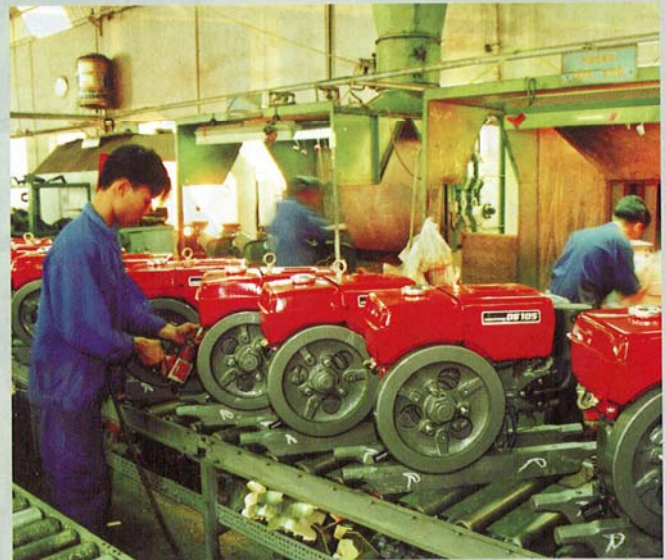
Quản lý xây dựng và kinh doanh dịch vụ hạ tầng kỹ thuật do Công ty liên doanh giữa Công ty Thái Bình Dương (Bộ nội vụ) với Công ty TNHH Trường Thuận (Sở Công an Đồng Nai).



Một góc Khu công nghiệp Biên Hòa II, được hình thành từ những năm 80.



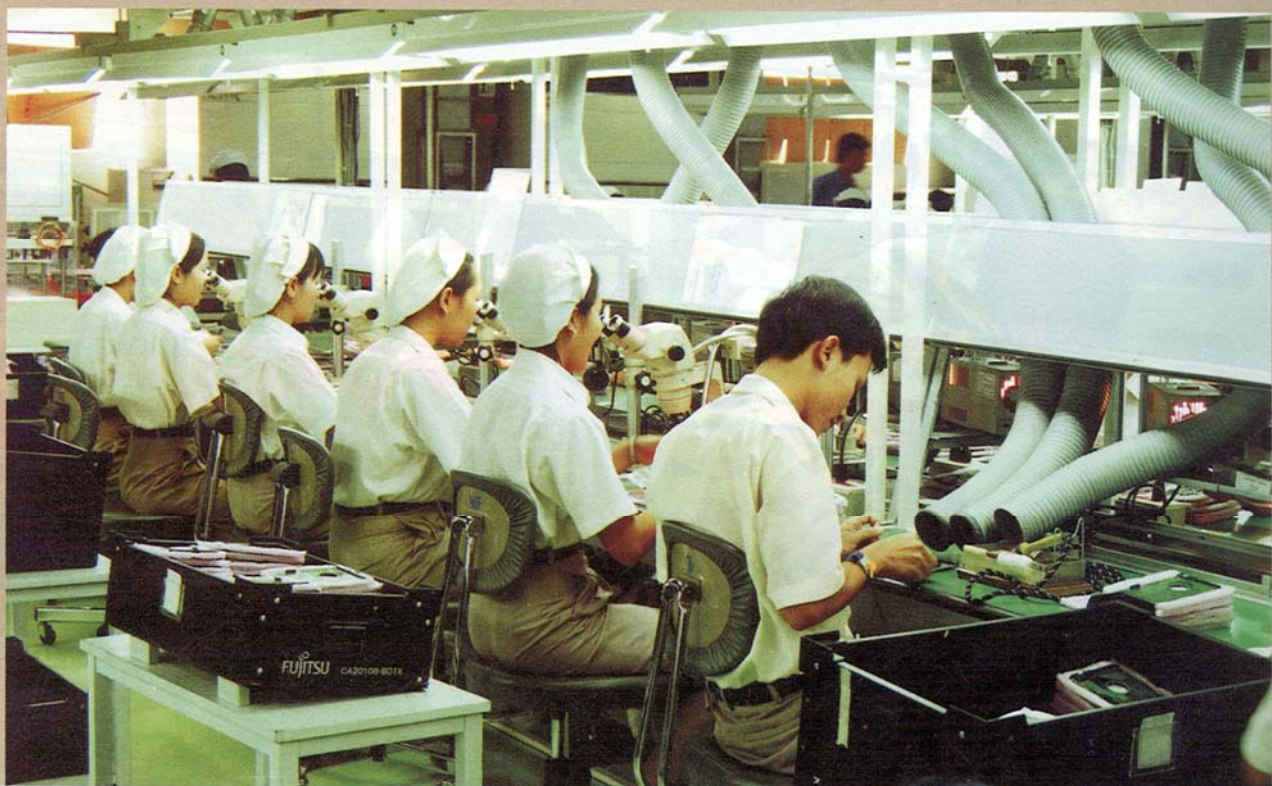
May, ngành công nghiệp phát triển mạnh và thu hút nhiều công nhân ở Đồng Nai.



Sản xuất máy phục vụ nông nghiệp tại công ty Vinapro.



Nhiều sản phẩm công nghiệp kỹ thuật cao được sản xuất tại Đồng Nai.
Ảnh trên: Lắp ráp xe máy Suzuki tại công ty Visuko.
Ảnh dưới: Sản xuất mạch điện tại công ty Fujitsu.



CHƯƠNG V

THƯƠNG MẠI – DU LỊCH

I. THƯƠNG MẠI ĐỒNG NAI:

I.1. Thời các chúa Nguyễn và triều Nguyễn:

Sách *Biên Hòa - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển* ⁽¹⁾ cho biết: "Trước kia (vào thời tiền sử và sơ sử), có lẽ họ (cư dân cổ đại Đồng Nai) cũng từng giao lưu, trao đổi hàng hóa trong vùng khi bên cảng Cần Giờ phát triển và mất thế chủ động khi Phù Nam phát triển cảng thị Óc Eo ở miền Tây Nam bộ". Nhưng ngành thương mại thực sự chỉ phát triển từ thời khai phá nghĩa là từ thế kỷ XVIII trở đi.

Phải trải nhiều năm tháng đổ mồ hôi và xương máu để từng bước biến vùng đất hoang hóa mênh mông phương Nam xa xôi thành xóm làng trù phú, đồng ruộng tốt tươi, mùa màng bội thu. Đất rộng người thưa, lúa gạo dồi dào được đưa ra vùng Ngũ Quảng trao đổi, mua bán. Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn ghi lại: "*Những lúc bình thường người ta chuyên chở thóc gạo ra bán tại thành Phú Xuân để đổi chác hay mua sắm những hàng vóc, nhiễu, trũ... của người Tàu đem về may mặc, nên quần áo của họ (nhà giàu - người viết chú) toàn là hàng hóa màu tươi đẹp, ít khi họ dùng những áo quần vải trắng thường*".

Một thương lái ở Bồ Chánh là trùm Châm buôn hơn một chục chuyên thóc gạo ở Đồng Nai - Gia Định kể lại với Lê Quý Đôn: "*Khi đến địa giới Gia Định, xứ Vũng Tàu là xứ hải đảo có cư dân thì thu buôn nghỉ ngơi một chút, hỏi thăm nơi nào được mùa, nơi nào mất mùa, biết rõ nơi nào được mùa mới đến... Khi đã mặc cả thành giá thì người bán tự sai người nhà chuyên thóc xuống thuyền cho. Còn đồng tiền xưa thì một tiền (60 đồng) đong được 16 đấu thóc. Cứ lường theo bát được gạt bằng miệng mà dân gian địa phương thường dùng thì 3 bát ấy ngang với 30 bát của Nhà nước. Một quan tiền đong được 300 bát đồng của nhà nước (tức bát định chuẩn). Giá rẻ như vậy, các nơi khác chưa từng có. Ở đó gạo rất trắng và mềm, cá tôm to và béo không thể ăn hết, nên dân thường lược chín phơi khô để bán*".

Người dân vùng Ngũ Quảng thời bấy giờ sống nhờ nguồn thóc gạo xứ Đồng Nai - Gia Định là chủ yếu. Ngày trước, việc buôn bán với Đồng Nai được lưu thông thì tại kinh thành Phú Xuân giá gạo một斛 10 thăng chỉ có 3 tiền đồng mà có thể đầy đủ cho một người ăn trong một tháng, cho nên nhân dân ở Thuận Hóa chưa hề phải lưu tâm chú ý đến việc làm nghề nông. Ngày nay thành Qui Nhơn bị loạn lạc (ý nói khởi nghĩa Tây Sơn - người viết chú), thành Gia Định bị núi cách sông ngăn nên nhân dân ở nơi đây lấy việc thiếu ăn làm điều lo lắng lớn" ⁽²⁾

Nhóm di thần người Hoa do Trần Thượng Xuyên cầm đầu có một số thương nhân hào phú, họ đã mở Nông Nại đại phố: "*Ở phía Tây Cù Lao Phố thuộc địa phận huyện Phước Chánh, hỏi bắt đầu khai thác, Trần Thượng Xuyên chiêu tập người buôn Trung Quốc, xây dựng phố xá, nhà ngói tường vôi, lầu cao quán lớn liên tiếp 5 dặm, mở ba đường phố: đường phố lớn xây lát đá trắng, đường phố ngang lát đá ong, đường phố nhỏ lát đá xanh, đường sá bằng phẳng, khách buôn tụ họp, tàu biển thuyền sông đậu xen san sát, thực là một đô hội lớn*"

(1) Nhà xuất bản Đồng Nai, năm 1998.

(2) Dẫn theo Huỳnh Lứa: sđd các trang 79, 84, 86

Từ cuối thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVIII kinh tế vùng Đồng Nai - Gia Định phát triển mạnh, vì vậy Cù Lao Phố trở thành cảng buôn bán và giao dịch quốc tế nhộn nhịp. Cảng thị buôn bán trao đổi với nước ngoài như: Trung Hoa, Chà Và, Xiêm La, Nhật Bản và thương khách châu Âu các mặt hàng gạo, bắp, đường, lâm sản quý, ngà voi, lông chim công, chim trĩ... đổi lấy hàng tiêu dùng như vải, dụng cụ gia đình, dụng cụ sản xuất, dụng cụ sinh hoạt, vật liệu xây dựng...

Khi tàu thuyền buôn cập bến Cù Lao Phố thả neo xong xuôi, chủ hàng gặp chủ mua hàng trao danh mục hàng hóa trên tàu (cần bán) và các mặt hàng nông sản cần mua. Hai bên thỏa thuận giá cả xong thì lực lượng bốc xếp bắt tay ngay vào việc. Chẳng bao lâu việc mua bán hoàn tất, tàu thuyền trương buồm ra đi và hẹn ngày trở lại.

Lúa gạo là nông sản hàng hóa chủ yếu vùng Biên Hòa được xuất đi các nơi với số lượng không ít. Huyện Phước Chánh nổi tiếng về trồng mía trắng mỗi năm bán cho các thương thuyền hơn 600.000 cân *đường cát* - chưa kể *đường phèn, đường phôi*. Nguồn Đồng Môn cùng thủ Quang Hóa thuộc huyện Phước Long có các loại gỗ tốt: *sao, trắc, dâu, giáng hương, gõ* để tu sửa tàu thuyền. Làng Bến Gỗ ở huyện Long Thành có mỏ quặng sắt, dân thiết trường lãnh trưng mở lò *đào nấu gang sắt, đúc các vật phẩm* như lưỡi cày, chảo, rèn liềm cuốc... để bán cho dân bản xứ và các tàu buôn.

Trần Biên Hòa có nhiều mỏ đá ong dùng xây vách tường, sân hè, cù sông và phần mộ kiên cố không thua gì đá núi. Muối trắng sản xuất ở Vũng Dương thuộc huyện Phước An giá rất rẻ, 100 cân (cân ta bằng gần 0,5 kg) giá 1 tiền kẽm. Các loại *vải, lãnh, là* nơi nào cũng có, duy ở huyện Phước An có thứ *lãnh đen* mềm láng là tốt đệ nhất trong cả nước. *Rượu* ở Thạch Than (Biên Hòa) ngon hơn nhiều nơi khác, thưở ấy ghe tàu *thường* mua nhiều chở về kinh đô làm quà tặng, hảo danh là *rượu Nông Nại*. *Giấy bản* ở huyện Phước An, *thuốc lao* ở huyện Long Thành, *lá buông* ở huyện Phước Bình, *vỏ gai và đuốc nhựa trám* ở huyện Long Khánh, *sáp và mật ong* ở các sóc người dân tộc, *đệm buồm* ở các huyện Nghĩa An và Long Khánh... Đó là chưa kể đến các mặt hàng thủ công mỹ nghệ: *đồ vàng bạc, đồ gốm, chiếu*... các lâm sản khác: *nhung hươu, sừng tê, trầm hương, kỳ nam, dược liệu, ngà voi...* từ các sóc người dân tộc hay từ Chân Lạp đem xuống. Người ta phỏng đoán đó là một số mặt hàng mà vùng Đồng Nai - Gia Định từng xuất cảng qua đại phố Nông Nại để đổi lấy các hàng nhập cảng: *tơ lụa, vải vóc, dược phẩm, nhang đèn, giấy, tiền, vàng mã, gạch ngói và đá cột đền chùa*...

Việc buôn bán ở Cù Lao Phố của người Hoa được tổ chức theo qui mô lớn, chặt chẽ. Sách *Gia Định Thành thông chí* viết: "*Xưa nay thuyền buôn đến hạ neo xong là lên bờ thuê phố ở, rồi đến nhà chủ mua hàng, tại đây kê khai những hàng hóa trong thuyền và kê kê lên, thương lượng giá cả, chủ mua hàng định giá mua bao tất cả hàng hóa tốt xấu không bỏ sót lại thứ gì. Đến ngày trương buồm trở về gọi là hồi đường. Chủ thuyền có yêu cầu mua giúp vật gì thì người chủ buôn ấy cũng chiếu y ước đơn mua giùm chở đến trước kỳ giao hẹn, hai bên chủ khách chiếu tính hóa đơn thanh toán rồi cùng nhau đàn ca vui chơi, đã được nước ngọt tắm rửa sạch sẽ, lại không lo sợ trùng hà ăn lũng ván thuyền, khi về lại chở đầy thứ hàng khác rất thuận lợi*".

Cảng Cù Lao Phố sở dĩ hoạt động tập nập vì ngoài số thương nhân buôn bán lớn, người Hoa còn có chân rết ở các chợ, các hàng xóm xa xôi. Trịnh Hoài Đức chỉ ghi vài chợ lớn có tiếng: *chợ Bến Cá* cũng gọi là chợ Bình Thảo "ở tổng Phước Vinh, thường khách tụ hội, tiện cả đường thủy và đường lục, ngoại hóa, thổ sản cùng gia hào mỹ vị ở sông núi không thiếu vật gì, là một chợ ở miền núi rất đông đảo"; *chợ Bãng Bột* "ở tổng Bình Chánh nhà cửa trù mật, ghe thuyền đi đến nơi, có nhiều sản vật ở núi rừng và thôn dã"; *chợ Bà Rịa* cũng là chợ Long Thành "nhà cửa liên lạc, giao thông cả đường thủy và đường bộ, là một chợ lớn nơi miền biên"; *chợ*

Bình An “thuộc huyện Bình An... ghe thuyền sông biển đến đàu nối đuôi nhau, người ở đây chuẩn bị đồ dài hoặc vắn, đi theo dòng nước bán đồ hoa quả thực vật”

Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết thêm một số chợ: chợ *Đồng Nai* "ở phía Nam hạ lưu sông Phước Long"; chợ *Tân Uyên* "tục gọi chợ Đồn Sứ, buôn bán tấp nập, có sở tuần Bình Lợi ở đây"; chợ *Tân Ba* "tục gọi chợ Đồn Bản" (tên nôm là Đồn Ván); chợ *Bình Long* "tục gọi chợ Lò Giấy... lại có tên chợ Đồn, quán xá đông đúc"; chợ *Tân Lân* "tục gọi chợ Bàn Lân, quán xá trù mật"; chợ *Phú Cường* "tục gọi chợ Dầu Một... ghe thuyền tấp nập"; chợ *Bình Nhan Thượng* "tục gọi chợ Cây Me"; chợ *Linh Chiểu Đông* "tục gọi chợ Thủ Đức", chợ *Giao Quí* "tục gọi chợ Thủ Thiên"; quán *Bình Thọ* "tục gọi quán Bình Đồn chợ họp buổi trưa"; quán *Bình Đán* "tục gọi chợ Quán Mít chợ quán bé nhỏ, có bán đồ điểm tâm"; chợ *Tân Tịch* tục gọi chợ Cây Đa; chợ *Thiệt Trượng* có tên nữa là chợ Lò Sắt (huyện Long Thành); chợ *Phước Thành* ở thôn Phước Thành (huyện Long Thành) “buôn bán tấp nập cả địa phương được nhờ”...

Kinh tế vùng Gia Định - Đồng Nai phát triển, các sản phẩm hàng hóa dồi dào đòi hỏi mở nhiều chợ. Chắc chắn còn một số chợ xóm, chợ làng khác chưa được đưa vào sách *Đại Nam nhất thống chí*. Đó là nguồn cung ứng hàng hóa cho cảng Cù Lao Phố suốt một thế kỷ, và cũng là nơi tiêu thụ hàng nhập cảng. Vào cuối thế kỷ XVIII, do nhiều nguyên nhân lịch sử và kinh tế, Nông Nại đại phố tiêu điều, tàn lụi nhường vị trí cảng xuất nhập khẩu lớn nhất vùng Đồng Nai - Gia Định cho Sài Gòn - Chợ Lớn.

I.2. Thời kỳ 1861 - 1975 (thời kỳ chống Pháp và Mỹ)

Khi quân Pháp đánh chiếm Biên Hòa cuối năm 1861 thì dân 75 thôn làng ở các huyện Long Thành, Bình An, Nghĩa An gần nơi chúng đóng đã bỏ đi. Chắc chắn nhiều chợ không họp trong thời gian dài do tình hình bất ổn. Thực hiện xong công cuộc bình định, mấy năm sau nhà cầm quyền tỉnh Biên Hòa tiến hành thu thuế môn bài, thuế chợ và qua đó chúng ta hiểu phần nào tình hình buôn bán thời đó.

Cuốn sách *Đất Nam Kỳ thuộc Pháp* năm 1878 của Phòng canh nông và kỹ nghệ Nam kỳ (xuất bản năm này) cho biết đã thu thuế môn bài của 1005 hộ kinh doanh ở Biên Hòa, trong đó:

3 hộ nộp thuế hạng 1 tới 1000 fr/năm

2 hộ nộp thuế hạng 2 tới 600 fr/năm

55 hộ nộp thuế hạng 3 tới 400 fr/năm

2 hộ nộp thuế hạng 4 tới 200 fr/năm

8 hộ nộp thuế hạng 5 tới 100 fr/năm

528 hộ nộp thuế hạng 6 tới 50 fr/năm

336 hộ nộp thuế hạng 7 tới 25 fr/năm

71 hộ nộp thuế hạng 8 tới 12,5 fr/năm

Người ta có thể thấy số hộ kinh doanh lớn nộp thuế môn bài từ hạng 1 đến hạng 3 có 60 hộ (gần 6%), các hộ kinh doanh loại vừa nộp thuế từ hạng 4 - 5 có 10 hộ (gần 1%), số hộ buôn bán dịch vụ nhỏ chiếm phần rất lớn (hơn 93%). Tuy không ghi rõ các hộ này là ai song người ta suy đoán - mà không sợ lầm - số 7% hộ nộp thuế môn bài từ 100 fr/năm trở lên chủ yếu là thương nhân người Hoa vốn thạo nghề buôn bán từ xưa.

Sách *Địa chí tỉnh Biên Hòa* năm 1901 cho biết tỉnh Biên Hòa hồi đó có 16 tổng thì 8 tổng không có chợ là: Bình Lâm thượng, Thành Tuy thượng, An Viễn, Bình Tuy, Phước Thành, Tập Phước, Thuận Lợi, Bình Cách.

Tổng Chánh Mỹ trung có chợ Đồng Ván (Tân Ba) thuế trung 690 đồng, chợ Thủ Đồn Sứ (Tân Uyên) thuế trung 800 đồng.

Tổng Phước Vĩnh thượng có chợ Dinh (làng Bình Trước) thuế trung 800đ, chợ Mới (làng Nhị Hòa) thuế trung 175 đồng.

Tổng Phước Vĩnh trung có chợ Lò Gạch (làng Bửu Long) thuế trung 170đ, chợ Cẩm Vinh (làng Tân Triều Tây) không thu thuế trung vì quá nhỏ.

Tổng Phước Vĩnh hạ có chợ Bến Cá (làng Bình Thảo) thuế trung 721 đồng, chợ Cây Đào (làng Bình Thạnh) thuế trung 20đ, chợ Dỏ Sa (làng Bình Lợi) thuế trung 13 đ.

Tổng Long Vĩnh thượng có chợ Bến Gõ (làng An Hòa) thuế trung 534đ.

Tổng Thành Tuy hạ có chợ Mới (làng Phước Long), chợ rạch Giồng (làng Phước Lý), chợ Đồng Môn (làng Phước Thiên) đều có thuế trung 150đ.

Tổng Chánh Mỹ thượng có chợ Đồn (làng Bình Long) thuế trung 420đ.

Tổng Chánh Mỹ hạ có chợ Cây Da (huyện Tân Tịch) thuế trung 13đ, chợ Bỏ Mua (làng Phước Vĩnh) mới lập năm 1899 chưa thu thuế trung .

Thuế trung phản ánh mức độ hoạt động buôn bán trao đổi của làng, của tổng. Người ta có thể xếp loại từ cao đến thấp vai trò các chợ như sau: chợ Dinh ở tỉnh lỵ Biên Hòa, chợ Thủ Đồn Sứ, chợ Bến Cá, chợ Đồng Ván, chợ Bến Gõ, chợ Đồn, chợ Mới (Nhị Hòa), chợ Mới (Phước Long), chợ Rạch Giồng, chợ Đồng Môn, chợ Cây Đào, chợ Cây Da, chợ Dỏ Sa, chợ Cẩm Vinh, chợ Bỏ Mua... Có thể nhà chức trách hồi đó lược bỏ không ghi một số chợ làng, chợ xóm, chợ chòm hóm quá nhỏ. Vào khoảng những năm 20, chợ được lập ở vùng đồn điền cao su, trước tiên là chợ Dầu Giây.

Năm 1901, có 1155 người Việt, 272 người Hoa đóng thuế môn bài 190 người bán diêm, thuốc lá, thuốc lào, 128 người bán gỗ củi, 79 người buôn bán tràu không, 78 người bán hàng xén, 75 chủ tiệm ăn, 92 người bán cá và nước mắm... Những người buôn bán nhỏ không đóng môn bài ở khắp chợ cùng quê còn đông đảo hơn nhiều lần.

Tỉnh Biên Hòa thời bấy giờ xuất cảng chủ yếu nông lâm thổ sản và hàng thủ công: thuốc lá, song, mây, dầu chai, nhựa, dầu phộng, gỗ, củi, than củi, gỗ xây dựng, đồ gỗ tiện, đường, chiếu, lu hũ, bình cắm hoa, chén ăn cơm, gạch ngói, đá ong, đá móng nhà, lưỡi cày, chuông, chiêng, nồi đồng, cối xay, cà phê, tràu cau, măng cụt, dứa... và một số năm sau là cao su sơ chế. Tỉnh nhập cảng: dầu lửa, vải, sợi, trà tàu, giấy, pháo, diêm, nhang thấp, gạo, cá khô, cá tươi, nước mắm...

Các thương nhân lớn ở tỉnh Biên Hòa phần lớn là người Hoa, có quan hệ chặt chẽ với các đại gia ở Chợ Lớn. Họ là những mắt xích trung gian của guồng máy thương mại có tổ chức chặt chẽ của người Hoa ở Nam Kỳ, mỗi sáng thường tụ hội ở một số quán để trò chuyện, trao đổi định giá mua bán hàng hóa từng ngày. Nếp sinh hoạt này duy trì đến sau ngày giải phóng (30 - 4 - 1975).

Cuộc chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945) bùng nổ, quân Nhật kéo vào Đông Dương cuối năm 1940. Từ đó việc buôn bán giữa nước ta với nước Pháp và các nước khác dần dần bị đình trệ. Nhiều mặt hàng cần thiết cho đời sống hàng ngày như *vải vóc, dầu lửa, thuốc men...* trở nên khan hiếm, đắt đỏ ở thị trường Biên Hòa - Đồng Nai - một vùng đất vốn nổi tiếng "*làm chơi ăn thật*" vào lúc này *không có dầu lửa thấp sáng ban đêm phải đi ngủ sớm, thiếu vải nên một số phải mặc áo quần bao bố...*

Cuối năm 1945 quân Pháp trở lại chiếm tỉnh lỵ Biên Hòa rồi lần lượt chiếm các quận lỵ, các trục đường giao thông quan trọng. Có một giai đoạn ngắn chúng ta đề ra *chủ trương bao vây kinh tế địch* (không bán lương thực, thực phẩm... cho giặc) nhưng sớm loại bỏ. Địch tiến hành *phong tỏa kinh tế kháng chiến* với ý định cắt đứt việc tiếp tế của ta. Nhiều mặt hàng ta cần, địch cấm bán ra vùng căn cứ, vùng độc lập: *thóc gạo, thuốc men và dụng cụ y tế, văn phòng phẩm, hóa chất làm vũ khí, kim loại* (đồng, gang, thép)... nhưng chúng tung các mặt hàng xa xỉ: *rượu, thuốc lá thơm, đồ hộp...* hồng làm tha hóa, lung lạc cán bộ, chiến sĩ, nhân dân vùng căn cứ. Chúng ta ra sức ngăn chặn hàng xa xỉ, mặt khác tổ chức các *đường dây tiếp liệu* để mua các thứ cần thiết cho công cuộc kháng chiến. Sau trận bão lụt Nhâm Thìn (tháng 10 - 1952) nhiều cán bộ, chiến sĩ phải hy sinh trong khi tiếp tế gạo cho vùng căn cứ. Chúng ta cũng có một số hàng hóa nông lâm sản, hàng thủ công bán vào vùng tạm chiếm nhưng số lượng không lớn.

Sau hiệp định Genève tháng 7 - 1954 quân đội Pháp rút khỏi miền Nam Việt Nam, đế quốc Mỹ nhảy vào thay thế. Là nước có nền kinh tế phát triển bậc nhất thế giới, Mỹ đã viện trợ cả quân sự lẫn kinh tế, hồng giúp chế độ Sài Gòn đứng vững tiến tới thực hiện tham vọng tiêu diệt các lực lượng cách mạng miền Nam, biến đây thành tiền đồn ngăn chặn phong trào giải phóng dân tộc vùng Đông Nam Á.

Viện trợ Mỹ mang đến vẻ phồn vinh với nhiều mặt hàng tiêu dùng xa xỉ mới mẻ hấp dẫn, khiến các đô thị, thị trấn vùng Biên Hòa - Long Khánh thay đổi khá nhanh, trở thành cái "*tủ kiếng lộng lẫy*" của chủ nghĩa tư bản. Song hàng Mỹ tràn vào bóp chết dần một số ngành nghề thủ công: dệt may, chế biến lương thực - thực phẩm... như nhận xét của Phan Quang Đán viết trên báo *Thời luận* ngày 18 - 7 - 1957: "*Hơn 80% hàng nhập cảng là những thứ hàng tiêu thụ, nhiều nhất là thực phẩm, các thứ giải khát, thuốc lá, hàng vải và xe hơi. Hàng hóa để trang bị kinh tế tăng gia sản xuất chiếm một phần rất nhỏ. Như thế nghĩa là viện trợ Mỹ dài thọ hầu hết tổng số nhập cảng đã khuyến khích tiêu xài hơn khuyến khích làm ăn... Trong ba năm qua, dân chúng Việt Nam đã bị cám dỗ vào một đời sống xa hoa, tiêu xài quá mức sản xuất. Ngày nay họ sa sút và kinh tế lụn bại là lẽ dĩ nhiên*". Tình trạng trên kéo dài tới ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng.

Địa phương chí tỉnh Long Khánh năm 1967 cho biết Long Khánh bán đi các nơi: 13.336 tấn cao su, 3.500 m³ gỗ, 5.000 tấn than củi, 13.000 stes củi, 18.000 tấn hoa màu, 250 tấn thuốc lá nguyên liệu, 150 tấn cà phê; tỉnh mua vào: 18.900 tấn gạo, 1.200 tấn tấm cho chăn nuôi, 7.200 thùng sữa hộp, 720 tấn đường cát, 420.000 chai bia và nước ngọt, 2,71 triệu lít xăng, 3 triệu lít dầu kỹ nghệ, 80.000 bao xi măng, 9,3 triệu bao thuốc lá điếu...

Địa phương chí tỉnh Biên Hòa các năm 1963, 1972, 1974 không ghi số liệu nào, nhưng chắc chắn các mặt hàng cao su, gỗ củi sút giảm mạnh kể từ Tết Mậu Thân 1968. Khu kỹ nghệ Biên Hòa chính thức thành lập từ năm 1963 bán một số hàng công nghiệp : *giấy, tôn và thép xây dựng, hóa chất, gạch ngói, dây điện, vỏ ruột xe đạp, máy nông ngư...* với số lượng không lớn lắm. Hai tỉnh mua vào: *gạo, nước giải khát và thực phẩm công nghiệp, vải, xăng nhớt, thuốc men, xi măng, đồ điện tử, thuốc lá điếu...*

Vào thời điểm trên, tỉnh Long Khánh có 392 tiệm buôn bán gạo, 250 tiệm tạp hóa, 8 trạm bán xăng nhớt, 18 tiệm thuốc đông y, tây y, 50 quán ăn uống, 70 quầy bán thịt, 4 tiệm kim hoàn, 8 tiệm bán vật liệu xây dựng... Tỉnh Biên Hòa không có số liệu thống kê về các cơ sở buôn bán song chắc chắn nhiều hơn Long Khánh.

Từ giữa năm 1965 đến đầu năm 1973, quân Mỹ và đồng minh kéo vào miền Nam rất đông. Tổng kho hậu cần Long Bình lớn nhất miền Nam được lập. Người dân Biên Hòa và Long Khánh thấy giai đoạn này bộ mặt kinh tế có vẻ phồn vinh lạ thường. Nhà lầu kiểu dáng hiện đại

mọc lên như nấm sau cơn mưa rào, tiệm quán mở ra nhan nhản, hàng hóa đủ loại đầy ắp trong các tủ hàng sáng choang rực ánh đèn, xe gắn máy và xe du lịch đời mới lăn bánh nối đuôi nhau trên các đường phố nhả khói mù mịt... Hàng P.X từ các kho của Mỹ ào ạt tuôn ra thị trường, nhiều người phát lên rất nhanh, tâm lý tiêu xài lan rộng trong nhiều tầng lớp dân chúng. Thời đại vàng son lóe lên rồi lụi tàn nhanh khi quân đội nước ngoài rút hết vào đầu năm 1973 theo hiệp định Paris 27 - 1 - 1973.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước là công cuộc đấu tranh lâu dài, ta mở nhiều *cửa khẩu* dọc các quốc lộ 1, 15, 20 để *mua lương thực, thực phẩm* và các mặt hàng cần thiết khác như *thuốc men, dụng cụ y tế, xăng nhớt*... Ngoài các cơ sở của ta, các *đoàn hậu cần* (của Tỉnh, của Khu, của Miền) còn móc nối với nhiều nhà buôn lớn và nhỏ để mua phục vụ kháng chiến. Vì lợi nhuận đã khiến các nhà buôn tư bản dám bán các mặt hàng quốc cấm (như vũ khí, quân trang, quân dụng...) cho cách mạng. Buôn bán với Việt cộng thu siêu lợi nhuận - miễn là kín đáo - khiến một số quan chức cả hành chính và quân sự của chế độ Sài Gòn ở hai tỉnh Biên Hòa và Long Khánh dung túng cho người thân quen hoặc tay chân đưa từng đoàn xe chở gạo, xăng dầu, nhu yếu phẩm... tới các điểm hẹn của đối phương. *Chợ trời* tự phát mở ở nhiều địa điểm, từ quan đến lính đua nhau ăn cắp đồ quân nhu bán ra ngoài.

Nhìn chung, trước ngày giải phóng hoạt động thương nghiệp ở hai tỉnh Biên Hòa, Long Khánh tương đối phát triển và tập trung ở các đô thị, thị trấn, thị tứ dọc các trục đường giao thông quan trọng. Còn các vùng nông thôn, các đồn điền, vùng đồng bào dân tộc... thì số tiệm, quán ít do sức mua của dân cư thấp. Trên thương trường, sự cạnh tranh diễn ra khốc liệt và liên tục.

1.3. Từ ngày giải phóng (30 - 4 - 1975) tới nay:

Thời kỳ đầu sau ngày giải phóng, thương nghiệp tư bản tư doanh vẫn chiếm lĩnh trận địa lưu thông phân phối vì chưa có mặt thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán. Hoạt động thương nghiệp lúc này chủ yếu là bán lẻ hàng tồn kho và đồ cũ. Các nhà buôn lớn tranh chấp với ta bằng các thủ đoạn quen thuộc: đầu cơ tích trữ, ép giá, nâng giá... Tỉnh ủy và UBNDCM lâm thời các tỉnh Biên Hòa và Bà Rịa - Long Khánh lãnh đạo các ngành thương nghiệp, tài chính, công an... và các đoàn thể tiến hành *chiến dịch xóa bỏ tư sản mại bán*, kiểm tra các hàng hóa vắng chủ, hàng thế chấp... lần đầu vào tháng 9 năm 1975 và lần thứ nhì vào cuối năm 1976. Kết quả, ở Đồng Nai đã kiểm kê hàng hóa của 175 hộ tư sản mại bán và bọn đại gian thương, chuyển 132 hộ tư bản thương nghiệp tư doanh sang hoạt động sản xuất.

Năm 1976, *Ty thương nghiệp Đồng Nai* được thành lập với 5 công ty kinh doanh cấp tỉnh, Phòng thương nghiệp thành phố Biên Hòa cùng các huyện. Thương nghiệp quốc doanh hình thành và phát triển mạnh. Cuối năm 1978 thêm 11 công ty thương nghiệp huyện, 103 cửa hàng và trạm thu mua với hơn 3.000 cán bộ, nhân viên. Cuối năm 1984 toàn tỉnh có 9 công ty chuyên doanh của tỉnh, 18 công ty cấp thành phố, huyện, 503 cửa hàng, quầy hàng với trên 5.600 cán bộ, nhân viên.

Tháng 4 năm 1977, thực hiện chỉ thị 100/CP của Chính phủ, thành lập *Ban cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh* của tỉnh, thành phố Biên Hòa và các huyện. Đầu năm 1978, ta đã tiến hành kê khai đăng ký kinh doanh, đình chỉ các hộ tư bản tư doanh buôn bán và chuyển các hộ tiểu thương kinh doanh theo từng ngành hàng

Hệ thống các *hợp tác xã mua bán, hợp tác xã tiêu thụ* nhanh chóng mở rộng đến các xã phường, cơ quan, xí nghiệp. Cuối năm 1976 cả tỉnh mới có 3 HTXMB, đến năm 1984 đã có 120 cái. Nhiều trạm thu mua đại lý cho ngành thương nghiệp quốc doanh nắm nguồn hàng và trao đổi sản phẩm hàng hóa hai chiều với nông dân. Năm 1981 Nhà nước ký hợp đồng thu mua

nông sản ở 52% diện tích gieo trồng lúa và cây công nghiệp toàn tỉnh. Đến năm 1985, thương nghiệp quốc doanh và HTXMB thu mua lượng lương thực gấp 21 lần năm 1978, thịt heo gấp 42,4 lần, cá biển gấp 6 lần, đậu nành gấp 4 lần, cà phê gấp 12,6 lần, mía gấp 52,8 lần... Qua các hợp đồng gia công với các cơ sở tiểu thủ công, thương nghiệp quốc doanh nắm 50% sản lượng hàng thủ công mỹ nghệ: đồ gỗ, gốm sứ, đan lát... (Báo cáo tổng kết 10 năm kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai 1975 - 1985, của Ban kinh tế Tỉnh ủy Đồng Nai).

Nhìn chung thương nghiệp XHCN trong thời gian đầu đảm nhận phần lớn khâu bán buôn và khoảng 50% bán lẻ hàng hóa và dịch vụ. Tuy nhiên việc mua, bán trong thời kỳ này mang nặng tính bao cấp, mệnh lệnh. Người ta ví cơ chế kinh doanh thời này là "*mua như cướp, bán như cho*". Tất cả các tổ chức kinh tế, cá nhân sản xuất kinh doanh đều phải mua, bán với số lượng, giá cả và địa chỉ do Nhà nước quy định.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	Tổng mức bán lẻ		
	Tổng mức	T/d: TNQD	Tỷ trọng (%)
1976	250.210	66.641	26,63
1980	883.542	173.263	19,61
1985	14.105.208	5.315.083	37,68
1990	462,2	44,7	1,3
1991	657,8	80,9	7,5
1992	835,1	28,8	7,4
1993	1.412,7	58,5	8,3
1994	1.690,8	22,7	5,0
1995	2.936,2	01,4	0,5

Thực hiện đường lối đổi mới từ Đại hội Đảng lần thứ 6 (năm 1986), tình hình kinh tế xã hội ở Đồng Nai - cũng như cả nước - có nhiều thay đổi. Cơ chế thị trường tác động mạnh mẽ đến hoạt động thương nghiệp toàn tỉnh, hàng loạt HTXMB trước đây được lập vội vàng, không tuân theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng cùng có lợi, dân chủ, công khai đều bị tan rã. Thương nghiệp quốc doanh được bao cấp trong một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung cao độ, việc quản lý điều hành kém năng động do thiếu hiểu biết, thái độ cửa quyền "*mua như cướp, bán như cho*"... khiến khi bước vào giai đoạn đổi mới nhiều cửa hàng, công ty thương nghiệp quốc doanh giảm sút doanh số mua bán hoặc đóng cửa do thua lỗ kéo dài. Ngược lại thị trường trong và ngoài nước được khai thông hàng hóa ngày càng đa dạng dồi dào, cơ chế thoáng khơi dậy các tiềm năng - đã khuyến khích mạng lưới thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh phát triển như thống kê dưới đây:

Năm	Số hộ kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ (hộ)	So với năm 1985 (%)	Tốc độ phát triển năm sau so năm trước
1990	15.848	136,3	
1991	16.457	141,6	103,8
1992	20.628	177,5	125,3

1993	22.022	189,5	106,8
1994	27.861	239,7	126,5
1995	33.588	188,9	120,6

Vốn kinh doanh của từng hộ không lớn nhưng số hộ làm thương nghiệp - dịch vụ ngày càng tăng, trải rộng khắp từ thành thị, thị trấn, thị tứ đến vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn... họ nhạy bén trong buôn bán nên giữ vai trò quan trọng, chi phối phần lớn trong bán lẻ hàng hóa - dịch vụ tiêu dùng (chiếm khoảng 70% đến 80% tổng mức bán lẻ).

Việc mua bán, trao đổi hàng hóa ở Đồng Nai chủ yếu diễn ra tại các chợ lớn nhỏ, số còn lại mua bán tại các cửa hàng nằm rải rác trong thành phố, thị trấn, thị tứ, mặt tiền các con đường chính... Tuy chưa có số liệu thống kê chính xác, nhưng chắc chắn doanh số buôn bán hàng năm qua các chợ không dưới 80% tổng doanh số bán lẻ trên địa bàn tỉnh. Các chợ lớn như chợ Biên Hòa, chợ Long Khánh, chợ Tân Mai, và các chợ trung tâm các huyện thị... có doanh số mua bán không thấp hơn 1 tỷ/ngày. Đến nay trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có tới 197 chợ lớn nhỏ:

TT	Tên địa phương	Số xã (phường)	Số chợ	
			Tổng số	Chợ có nhà lồng
	Toàn tỉnh	163	197	69
1	Biên Hòa	26	37	14
2	Vĩnh Cửu	10	9	4
3	Thống Nhất	25	29	17
4	Long Khánh	18	20	6
5	Xuân Lộc	21	31	6
6	Định Quán	14	21	6
7	Tân Phú	18	15	7
8	Long Thành	19	18	4
9	Nhơn Trạch	12	17	5

Đó là chưa kể số chợ chồm hồm, chợ tạm - chỉ họp một buổi hoặc một vài giờ - ở công một số xí nghiệp lớn, cạnh ngã 3, ngã 4 đường lộ..., nêu thống kê đủ chắc không ít. Phần lớn các chợ được hình thành tự phát theo nhu cầu của dân cư (hễ đâu đông dân cư, nhiều hàng hóa thì ở đó chắc chắn sẽ có chợ "mọc ra"), vì vậy các điều kiện về môi trường, vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, trật tự, an ninh của các chợ không đảm bảo, quản lý thu chi và lệ phí chợ không thống nhất. Một số chợ không có người họp (chợ Tân Phú), nhiều chợ bỏ trống một số quầy, sạp (chợ Tân Phong bỏ trống 400 m², chợ Tân Mai bỏ trống lồng chợ, chợ Tam Hòa chỉ kinh doanh 1/3 lồng chợ A, chợ Phương Lâm chỉ kinh doanh 177/242 sạp, chợ Phước Thái còn 100/368 sạp không sử dụng... Cơ sở vật chất của hầu hết các chợ đều xuống cấp nghiêm trọng.

Những năm gần đây, các chợ ở Đồng Nai đang được qui hoạch cải tạo và từng bước đưa vào quản lý có nề nếp: chợ Biên Hòa đã sửa chữa sắp xếp khu vực kinh doanh hàng tươi sống, chợ Tân Hiệp được xây mới khang trang, sạch đẹp... thể hiện văn minh thương nghiệp. Vài năm gần đây ở thành phố Biên Hòa xuất hiện hai siêu thị Tinimart của công ty Tín Nghĩa ở đầu cầu Hóa An và siêu thị Cora liên doanh giữa công ty Donimex với Bourbon (Pháp) nằm

bên ngã 3 xa lộ Hà Nội và đường Quốc lộ 51 đi Vũng Tàu. Siêu thị Cora hiện nay thuộc loại qui mô lớn và với phương thức bán hàng hiện đại, văn minh, lịch sự. Đó là dấu hiệu của phương thức kinh doanh mới theo trào lưu chung của thế giới. Doanh số bán lẻ của Cora bình quân đạt từ 1,5 - 2 tỷ đồng/ngày, cá biệt trong tháng đầu khai trương doanh số bán lên tới 7 - 8 tỷ đồng/ngày. Tuy nhiên siêu thị Tinimart của Công ty Tín Nghĩa kinh doanh thua lỗ (do thiếu kinh nghiệm tổ chức, quản lý...) nên buộc phải giải thể vào cuối tháng 12 - 1999.

Do sản xuất phát triển, lưu thông hàng hóa thông thoáng, có sự cạnh tranh ráo riết giữa các thành phần kinh tế khác nhau nên hoạt động buôn bán trên thị trường Đồng Nai diễn ra sôi động, giá cả ổn định dần. Người tiêu dùng thoải mái chọn mua theo nhu cầu sở thích và tùy tiện tiền của mình, cần gì mua nấy, cần bao nhiêu mua bấy nhiêu, thoát cảnh mua chen chúc, mua bán hàng bằng sổ và tem phiếu định lượng ít ỏi như thời kỳ bao cấp từ năm 1985 trở về trước.

Để đáp ứng nhu cầu mua bán trao đổi hàng hóa ngày càng tăng và văn minh, hiện đại..., tỉnh đang có kế hoạch sắp xếp lại và đầu tư chỉnh trang cơ sở vật chất các chợ trong toàn tỉnh, củng cố lại công tác quản lý, thu lệ phí chợ... thống nhất, đảm bảo các điều kiện vệ sinh, phòng cháy, chữa cháy, an ninh và trật tự an toàn... cho chủ hàng và khách hàng.

Hoạt động ngoại thương từ ngày giải phóng tới nay được đổi mới và mở rộng từng bước. Dưới thời bao cấp việc xuất nhập khẩu (XNK) của địa phương thực hiện chủ yếu bằng hình thức ủy thác qua một số tổng công ty XNK trung ương. Lúc đó thị trường XNK của Đồng Nai - cũng như cả nước ta - chủ yếu là Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu.

Từ khi thực hiện đường lối đổi mới, nhất là từ năm 1990 trở đi kinh doanh xuất nhập khẩu ngày càng được mở rộng cả về thị trường và chủng loại hàng hóa xuất - nhập. Nếu như từ năm 1975 đến 1990 chỉ có Công ty xuất nhập khẩu (XNK) Đồng Nai trực tiếp XNK với thị trường quốc tế, thì hiện nay ở Đồng Nai đã có 22 doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong nước và trên 100 doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài trực tiếp xuất nhập khẩu (do có vốn, thị trường, trình độ quản lý).

Mặt hàng xuất khẩu từ chỗ chỉ là một số mặt hàng nông sản thô, nay tỷ trọng hàng chế biến và hàng công nghiệp ngày càng tăng. Từ năm 1990 trở về trước hàng nông - thủy sản của tỉnh xuất khẩu chiếm trên 75% tổng kim ngạch xuất khẩu thì năm 1997 các mặt hàng này chỉ còn chiếm dưới 17% và tỷ trọng hàng công nghiệp xuất khẩu đã và đang tăng lên nhanh chóng (chiếm trên 87%). Các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu mới gồm: hàng mộc tinh chế, ván ép, giày dép, hàng may mặc, gốm sứ, bột ngọt, ti vi, linh kiện điện tử, bản mạch vi tính, gạch ngói, xe máy, ô tô... của các doanh nghiệp có vốn đầu tư của nước ngoài ngày càng tăng nhanh. Năm 1998 tổng kim ngạch XNK trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đạt 1864 triệu USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu 862,6 triệu USD (trong đó kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng 86,03%), kim ngạch nhập khẩu 983,5 triệu USD (trong đó kim ngạch nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỷ trọng 90,2%).

Dưới đây là bảng thống kê các mặt hàng xuất khẩu của các doanh nghiệp địa phương Đồng Nai trực tiếp xuất khẩu qua các năm:

TT	Mặt hàng XNK	ĐVT	1990	1995	1997
I	Kim ngạch xuất khẩu	1000 USD	22.111	82.582	92.000
1	Cà phê	tấn	10.072	9.200	21.850
2	Đậu phộng	tấn	2.720	1.200	1.000
3	Cao su sơ chế	tấn	1.673	12.350	5.000
4	Mật ong	tấn	-	250	1.100

5	Hàng mộc	1000 USD	-	10.415	16.000
6	Gốm mỹ nghệ	1000 USD	825	4.121	5.000
7	Đũa tre	bao	-	75.200	80.000
8	Giày dép	1000 đôi	-	5.214	550
9	Hàng may mặc	1000 USD	-	3.618	650
10	Bắp	tấn	3.109	5.000	2.800
11	Đá granit	m ³	-	950	422
12	Hạt điều nhân	tấn	515	1.970	4.500
13	Dược liệu	1000 USD	-	36	-
14	Giấy vàng mã	1000 USD	-	1.824	2.000

Năm 1992 trở về trước, các mặt hàng tiêu dùng được nhập khẩu nhiều là bột ngọt, xe máy, vải các loại, đường, sắt thép, phân bón, thuốc chữa bệnh... Từ năm 1995 đến nay, các mặt hàng này được nhập rất ít, thậm chí mặt hàng bột ngọt, sắt thép, xe máy... không hề được nhập khẩu vì đã được sản xuất trong nước vượt nhu cầu.

Nhờ sản xuất trong nước đã "thay thế" được một số hàng nhập khẩu, nên cán cân mậu dịch của Đồng Nai ngày càng được cải thiện: kim ngạch xuất khẩu năm 1993 bằng 61,9% nhập khẩu, đến năm 1995 kim ngạch xuất khẩu vượt kim ngạch nhập khẩu 28,8%. Tuy vậy đến năm 1998 kim ngạch nhập khẩu lại cao hơn xuất khẩu vì kim ngạch nhập khẩu chủ yếu là nhập vật tư, nguyên liệu cho sản xuất (chủ yếu do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện).

Trong tương lai gần, ngoại thương Đồng Nai có thể tăng trưởng nhanh nhờ đầu tư của nước ngoài (hiện đứng *thứ 3* cả nước). Các mặt hàng công nghiệp chất lượng cao với nhãn hiệu Made in Việt Nam sản xuất ở Đồng Nai sẽ được bày bán ở nhiều nước trên thế giới.

II. DU LỊCH:

Đồng Nai có tiềm năng lớn về du lịch với nhiều cảnh quan thiên nhiên và di tích lịch sử văn hóa từ lâu đã mời gọi du khách thập phương:

*Nhà Bè nước chảy phân hai
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về ^(5[1])*

...

*Đến đây thì ở lại đây
Chùng nào bén rễ xanh cây mới về ^(6[2])*

Với con người mến khách như vậy, cùng với vị trí địa lý thuận lợi nằm trong khu kinh tế động lực phía Nam, có dòng sông Đồng Nai hiền hòa thuận đường lên ngược về xuôi, với khí hậu thời tiết ôn hòa, đa sinh thái, giàu sản vật - quà tặng ưu đãi của thiên nhiên - Đồng Nai trở thành nhịp cầu giao lưu kinh tế - văn hóa giữa các vùng trong nước và là điểm hẹn thú vị cho du khách gần xa.

II.1. Tuyến du lịch sông Đồng Nai:

(5[1]) Có bản ghi là "chia hai"

(6[2]) Nhiều bản chép "mới về"

Sông Đồng Nai là dòng sông dài nhất Nam bộ (610 km), nước trong xanh gần như quanh năm, chảy đều hòa qua nhiều vùng đất phì nhiêu, trù phú.

Phía Bắc từ Biên Hòa theo đường sông có thể tới hồ Trị An, sông Bé; phía Nam có thể dùng tàu hoặc ghe tới sông Nhà Bè thông ra sông Lòng Tàu, sông Đồng Tranh ra vịnh Gành Rái.

Sông Đồng Nai có nhiều cù lao có thể mở điểm du lịch như Cù Lao Mỹ Quới (tỉnh Bình Dương), Cù Lao Phố (thành phố Biên Hòa), cù lao Ba Xang (thành phố Hồ Chí Minh) và cù lao Ông Cò (huyện Nhơn Trạch) trong đó đẹp và thuận lợi nhất là cù lao Phố (xã Hiệp Hòa ngày nay).

Cù Lao Phố là một đảo phù sa, địa hình tương đối thấp so với toàn vùng, rộng khoảng 660 ha. Khắp cù lao ruộng vườn xanh tốt, trái ngọt, cây lành, là khu thị tứ cổ hơn 300 năm của xứ Đàng Trong. Cù Lao Phố là thương cảng Nông Nại đại phố của thế kỷ 17, có các nghề truyền thống nổi tiếng như dệt chiếu, đúc đồng, nấu đường, trồng dâu, dệt lụa, làm gốm, mộc v.v... Nơi đây có nhiều di tích văn hóa lịch sử lâu đời như chùa Đại Giác, chùa Ông, chùa Thủ Huồng, khu mộ và đền thờ danh tướng Nguyễn Hữu Cảnh, đình Bình Tử v.v... Cù Lao Phố như một công viên cây xanh nằm giữa thành phố Biên Hòa và các khu công nghiệp, hoàn toàn phù hợp để tạo ra một trung tâm du lịch sinh thái đa năng, điểm xuất phát của những du khách muốn tìm hiểu về đất nước con người Việt Nam nói chung, về đẹp thiên nhiên và nhân văn, lịch sử Đồng Nai nói riêng. Hàng ngày, nhất là ngày rằm, lễ, tết... dòng người tứ xứ về đây tham quan, dâng hương tại các chùa miếu cổ.

Trong tương lai gần Cù Lao Phố sẽ được chỉnh trang, xây dựng thành khu du lịch, khu vui chơi, nghỉ ngơi, giải trí hấp dẫn. Quy hoạch tổng thể đã được thông qua, một dự án khả thi đã được duyệt với dự toán đợt đầu khoảng 12 tỷ đồng, bao gồm một trung tâm điều hành, một công viên cổ tích, công viên rừng, công viên thành, khu hồ nước, khu TDTT (có cả thể thao dưới nước), núi lửa - sơn môn, lăng Việt Nam, khu biểu diễn văn hóa nghệ thuật, nhà hàng - khách sạn, cửa hàng bán đồ lưu niệm... Hiện nay tỉnh đang tìm đối tác liên doanh, gọi vốn đầu tư v.v... để xây dựng.

Sau Cù Lao Phố, phải kể đến núi Bửu Long, hồ Long Ẩn. Cùng với núi Châu Thới (thuộc tỉnh Bình Dương), núi Bửu Long - hồ Long Ẩn - núi Châu Thới làm thành cụm thắng cảnh quen thuộc của miền Đông Nam bộ, đặc biệt nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh rất thường du ngoạn nơi đây. Theo địa lý Đông phương, Bửu Long là đất rồng giấu mình (Long Ẩn), trái châu là núi Bình Điện có Bửu Long cô tự, núi Long Ẩn là nơi rồng ẩn và đuôi rồng cuộn về núi Châu Thới.

Khu du lịch Bửu Long rộng 85 ha với hồ Long Ẩn rộng khoảng 18.500 m² chỗ sâu nhất 22 mét (do kết quả việc khai thác đá hàng trăm năm đến nay tạo thành) chỉ cần sửa sang, tu bổ nhỏ là có thể phù hợp với quy hoạch chung kết nối vùng núi Châu Thới với Trung tâm du lịch Cù Lao Phố sẽ tạo nên một quần thể du lịch phong phú và hấp dẫn cho toàn vùng và có sức thu hút nhiều khách du lịch. Từ nhiều năm trước cho đến ngày nay, vào những ngày chủ nhật, ngày rằm, nam thanh, nữ tú từ miền Tây Nam bộ, Sài Gòn - Chợ Lớn nườm nượp kéo về tạo nên không khí tưng bừng lễ hội mang tính văn hóa dân tộc.

II.2. Tuyến du lịch hồ Sông Mây, hồ Trị An:

Huyện Thống Nhất có hồ Sông Mây rộng 300 ha, hồ Suối Dầu rộng 100 ha có nhiều phong cảnh đẹp, kết hợp với sân golf và câu lạc bộ sân golf tạo nên cụm du lịch mang tên Câu lạc bộ làng thôn Sông Mây, có thể thu hút nhiều khách quốc tế đến vui chơi giải trí cuối tuần.

Tại huyện Vĩnh Cửu có cụm du lịch hồ Trị An rộng trên 32.000 ha, được tạo lập từ năm 1987 sau khi ngăn sông Đồng Nai để xây dựng Nhà máy thủy điện Trị An, với hơn 70 gò đồi biến thành đảo nổi, trong đó có nhiều đảo có cảnh quan kỳ thú. Đáng kể là đảo Đồng Trường, đảo Ó liền kề như đôi bạn tâm giao, có cảnh quan thơ mộng, không khí trong lành, có khu nhà nghỉ, khu vui chơi trên đảo, dưới nước... thú vị.

Đi ngược lên bờ Bắc hồ là các khu rừng tự nhiên và rừng trồng của các lâm trường nhà nước. Tại đây có di tích chiến khu Đ - căn cứ cách mạng nổi tiếng thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ. Di tích chiến khu Đ có các địa danh: sân bay Rang Rang, căn cứ Chu Lễ, Yên Dơi, đồi máy bay, cầu 12 công... Chốt cầu Đakim sẽ trở thành khu bảo tàng chiến khu miền Đông kết nối với làng thôn Golf Club trong một công viên rừng 500 ha, sẽ là điểm du lịch hấp dẫn cho du khách trong và ngoài nước.

II.3. Tuyến du lịch phía Đông Nam:

Độc Quốc lộ I, cách thành phố Hồ Chí Minh 70 km là miền trung du với các vườn cây ăn quả, cây công nghiệp xanh tươi thuộc hai huyện Long Khánh và Xuân Lộc. Nơi đây có nhiều thắng cảnh như: Trung tâm văn hóa Suối Tre, núi Chứa Chan... và nhiều di tích văn hóa - lịch sử: khu mộ cổ Hàng Gòn, cụm di tích chiến thắng Xuân Lộc.

Trung tâm văn hóa Suối Tre thuộc Công ty cao su Đồng Nai. Xưa kia, đây là khu nhà nghỉ cuối tuần của chủ đồn điền người Pháp, có nhiều cây cổ thụ, thảm cỏ, không khí trong mát phảng phất hương vị mơ màng của thành phố Đà Lạt. Hồ bơi còn khá tốt, 6 biệt thự và nhiều bãi rộng mát thích hợp với việc nghỉ ngơi, cắm trại. Hồ Suối Tre tuy nhỏ (mùa mưa 5 ha, mùa khô 3 ha) song có khí hậu vùng trung du gợi nhớ những kỷ niệm sâu thẳm cho du khách.

Khu công viên Hòa Bình là biểu tượng của làng quê Việt Nam thu nhỏ. Từ một vườn cây ăn trái sơ sài của tướng chế độ Sài Gòn cũ Lê Văn Ty. Với khối óc đầy sáng tạo và bàn tay nghệ thuật tinh xảo, các nghệ nhân Việt Nam đã tạo nên một quần thể gồm hàng ngàn viên đá, hàng trăm lồng gỗ và các vật liệu gia công kỹ càng, sắp xếp khéo léo, công phu hài hòa tươi đẹp tạo nên các vườn cây ăn trái, bãi cỏ xanh tươi, hoa kiểng đủ loại, ao sen, nhà nghỉ mát, nhà thủy tạ, chuồng thú quý hiếm. Câu lạc bộ, nhà hàng, khu giải trí có nội thất từ tường xây đá rửa, đá mài đến vì kéo gỗ, từng cái bàn, cái ghế đều được các tác giả mang hết khả năng, nhiệt tình và sự rung cảm của trí tưởng tượng gửi vào từng nét hoa văn sắc sảo, khiến du khách thêm trọng nghệ thuật cổ truyền Việt Nam.

Hồ núi Le nằm cách ngã ba Ông Đồn 1 km giữa một vùng đồi thoải thoải, thảm cây xanh mát xa xa ẩn hiện ngọn núi Chứa Chan tạo nên phong cảnh sơn thủy hữu tình. Đường xuống hồ khá dốc và nhiều tảng đá mờ côi hấp dẫn, cũng dễ làm du khách lạc đường khi đi xuống bãi tắm. Cạnh hồ là dải đá hoa cương khá đẹp, tô điểm thêm cảnh quan thiên nhiên của lòng hồ.

Núi Chứa Chan cao 837 mét là ngọn núi hiếm hoi của đồng bằng Nam bộ, ngày xưa từng nổi danh với tên Ma Thiên Lãnh thâm u kỳ bí. Trên đỉnh có một hồ nước thiên nhiên là nguồn của 4 dòng suối: suối Gia Ui (phía Đông), suối Gia Miên (phía Tây), suối Gia Liêu (phía Nam) và suối Gia Lào (phía Bắc). Ở độ cao 660 mét có chùa Gia Lào tên chữ là Bửu Quang Tự, nằm trên thế núi hàm rồng, đường lên chùa cheo leo kết bằng những bậc đá đẽo sơ sài, dọc theo cầu thang, trên vách núi là các lán bằng tre lá, gỗ san sát như chồng lên nhau vừa làm hàng quán vừa căng hàng dây võng nilon tạo chỗ nghỉ cho người hành hương.

Di tích khu mộ cổ Hàng Gòn tọa lạc trên độ cao 250 mét phía Tây tỉnh lộ 764 (Long Khánh đi Bà Rịa) nằm cách lộ 100 mét. Đây là lăng mộ Dolmen kiến trúc bằng những phiến đá hoa cương đẽo công phu nặng gồm nhiều tấm kết nối bằng những rãnh mộng đơn giản nhưng

vững chắc, vùi trong lòng đất. Mộ cổ Hàng Gòn có tên là mả Ông Đá, mộ cự thạch Hàng Gòn được một kỹ sư người Pháp (ông Jean Bouchot) tình cờ khám phá năm 1927 khi thực hiện công trình mở lộ 2 (nay là tỉnh lộ 764). Mộ có kích thước 1,2m x 2,7m x 1,6m là ngôi mộ Dolmen lớn nhất Á châu, năm 1928 được Trường Viễn Đông Bác Cổ xếp hạng và ghi vào danh mục di tích lịch sử Đông Dương. Nhà khảo cổ học Đông phương H.Pamentier qua 3 lần nghiên cứu tại hiện trường đã phác thảo dựng lại toàn cảnh mộ với hai hàng trạc đá. Tuổi của ngôi mộ được xác định là 2000 năm.

Cụm di tích chiến thắng Xuân Lộc (cách TP. Hồ Chí Minh khoảng 80 km) gồm Tòa hành chính tỉnh Long Khánh cũ, ngã ba Dầu Giây, ngã ba Tân Phong đã được Bộ văn hóa - thông tin xếp loại di tích lịch sử hiện đại ghi dấu chiến thắng giải phóng Xuân Lộc - mở đường cho chiến dịch Hồ Chí Minh - giải phóng Sài Gòn.

II.4. Tuyến du lịch phía Đông và Đông Bắc:

Quần thể đá Ba chông (huyện Định Quán) gồm những khối đá hoa cương đã bị bào mòn nặng nhiều tán, tinh nghịch xếp chồng chon von lên nhau nhưng cân bằng bền với thời gian. Dưới chân đá Ba chông là chùa Thiện Chơn, có tượng Phật bà Quan Thế Âm cao 4 mét, trên đỉnh cao của đá Ba chông là tượng Đức Thích Ca Mâu Ni ngồi trầm tư trước một vùng rộng lớn, cảnh đẹp như tranh vẽ. Đá Ba chông còn là một tọa độ khảo cổ học về nền văn hóa Đồng Nai xưa.

Ngược lên phía Bắc, có rừng *Cát Tiên* và *suối nước nóng Thác Mai*. Thác Mai thuộc tiểu khu lâm sinh phân trường 3 thuộc Lâm trường Tân Phú (từ km 112 quốc lộ 20 đi vào) có nhiều thắng cảnh thiên nhiên, mỹ lệ. Ở đây có rất nhiều mai vàng rụng về mùa xuân nên người ta đặt tên cho nó là Thác Mai. Thác Mai có hồ nước nóng nhiệt độ trung bình từ 50 - 60 °C được Viện Pasteur kiểm định cho biết rất tốt cho sức khỏe, có dòng suối trong xanh trôi lững lờ rất thơ mộng.

Rừng cấm Cát Tiên hiện nay thuộc Công viên quốc gia Cát Tiên nằm trên địa phận 3 tỉnh: Đồng Nai, Lâm Đồng và Bình Phước trong đó Đồng Nai quản lý 38.600 ha chiếm 45% tổng diện tích rừng cấm Cát Tiên. Nơi đây tồn tại bộ thực vật và động vật của rừng nhiệt đới Đông Dương cực kỳ quý giá, là một phòng thí nghiệm thiên nhiên đang hấp dẫn nhiều các nhà khoa học và bảo tồn thiên nhiên quốc tế. Thực vật có 636 loài, thuộc 411 chi, của 192 họ thực vật, trong đó có nhiều loại lan quý hiếm. Thiên nhiên rừng Cát Tiên điểm tô sinh cảnh tự nhiên: sinh cảnh rừng xanh, sinh cảnh rừng hỗn giao, sinh cảnh tre, sinh cảnh đầm lầy ngập nước mùa mưa, sinh cảnh trảng cỏ v.v... Về động vật, rừng Cát Tiên có 208 loài chim, 57 loài thú, 10 loài bò sát, 121 loài côn trùng và nhiều loài sinh vật thuộc họ tôm cá; trong đó nhiều loại động vật quý hiếm như: hổ, báo hoa mai, báo gấm, chó sói đỏ, voọc ngũ sắc, sóc bay. Có những loài đang có nguy cơ tuyệt chủng như: tê giác 1 sừng, bò Koupele, bò tót, cầy bay, gấu chó, hạc cổ trắng, trĩ sao, cò quắm xanh, công xanh v.v...

Đa dạng về chủng loại động thực vật, trong đó nhiều loại quý hiếm, rừng quốc gia Cát Tiên là một địa điểm du lịch sinh thái độc đáo. Nơi đây có những cây cổ thụ hàng trăm năm tuổi, những cảnh quan Bàu Chim, Bàu Sấu, Bàu Rau Muống, Rừng Phong Lan, Rừng Bằng Lăng, Suối Tiên, Thác Trời v.v... cực kỳ hấp dẫn các nhà nghiên cứu khoa học, các hiệp hội bảo tồn thiên nhiên, học sinh, sinh viên cắm trại và khách du lịch thích phiêu lưu mạo hiểm ở những vùng rừng nguyên sinh với bản nhạc hòa tấu vô tận của muôn ngàn chim trời, muôn thú v.v...

II.5. Tuyến du lịch phía Nam:

Nằm giữa tam giác kinh tế trọng điểm, theo Quốc lộ 51 từ km số 47 là cụm các khu công nghiệp:

- Khu công nghiệp dúc 47 (1.200ha) có các nhà máy công nghiệp chế biến nông sản và vật liệu xây dựng.

- Khu công nghiệp Thành Tuy Hạ (còn gọi là Khu công nghiệp Nhơn Trạch, rộng 2,500 ha) có các ngành công nghiệp tổng hợp và kỹ thuật cao.

- Khu công nghiệp Gò Dầu Phước Thái (450 ha) có các ngành công nghiệp hóa chất, hóa thực phẩm.

Ngoài những cảnh quan nhân tạo do các khu công nghiệp mới này tạo nên, nơi đây còn có những cảnh đẹp thiên nhiên như thác An Viễn, sông Nhạn, đập nước Long An, rừng dâu Long An, rừng đước Phước Thái, Thành Tuy Hạ, cù lao Ông Cờn, cù lao Ba Xe (cạnh cù lao Ba Xang thành phố Hồ Chí Minh) và một phần rừng Sác.

Di tích văn hóa có đình An Hòa (xây dựng khoảng năm 1792) với kiến trúc tiêu biểu của ngôi đình Việt Nam, xây dựng chồng lên nền cũ của một kiến trúc tôn giáo Bà la môn. *Làng cổ Bến Gỗ* với những ngôi nhà, đình chùa còn giữ được nét kiến trúc cổ xưa, đường làng quê ngoằn ngoèo lượn quanh những bờ ao, ruộng lúa. Một làng nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí liên doanh giữa Xí nghiệp bò sữa An Phước và Công ty Đại Thủy (Đài Loan) tại khu vực Xí nghiệp bò sữa An Phước. Nếu được tỉnh Đồng Nai và chính phủ chấp thuận, nơi đây sẽ xây dựng một sân Golf mini, một làng nghỉ ngơi với vài ba trăm giường, một khu thể thao gồm sân tennis - nỉt, sân bóng chuyền, hồ bơi, một công viên cây xanh, nhà hàng trường học, bệnh viện, trại nuôi bò sữa, cơ sở chế biến sữa bò v.v... , đó là điểm nghỉ ngơi, giải trí cuối tuần lý tưởng cho công nhân viên chức các khu công nghiệp lân cận sau những ngày làm việc căng thẳng, vất vả v.v...

Các cảnh đẹp ở đây tuy chưa phải là thắng cảnh, nhưng có lợi thế nằm kề các khu dân cư. Với đà đô thị hóa nhanh của khu kinh tế động lực phía Nam, chính những khoảng xanh thiên nhiên quý giá này đưa vào khai thác du lịch, an dưỡng sẽ rất hiệu quả, nhất là khi liên kết với các cụm du lịch trong và ngoài tỉnh.

Tuyến sông Đồng Nai từ cầu Đồng Nai đến cù lao Ông Cờn, Thành Tuy Hạ nhìn trên tổng thể sẽ có ý nghĩa rất lớn về du lịch. Bờ sông Đồng Nai sẽ là khu dân cư, khu lâm viên với các sân Golf lớn, khu sinh hoạt nghỉ ngơi, giải trí, câu lạc bộ thanh thiếu niên, công viên văn hóa dân tộc Việt Nam tiêu biểu của các địa phương và các thời kỳ lịch sử. Như vậy, làng cổ Bến Gỗ, cù lao Ba Xe, khu vực núi Đất và ven sông Đồng Nai kéo dài đến cảng Long Bình Tân cũng rất phát triển theo chiều hướng đó, cùng với Thủ Dầu Một, thị trấn Lái Thiêu và trung tâm giải trí lớn ở Cù Lao Phố hình thành vùng du lịch trọng điểm trong tam giác du lịch phía Nam,

II.6. Các điểm vui chơi, giải trí:

Về tiềm năng du lịch, ngoài các quần thể du lịch như đã nêu trên phải kể đến các điểm vui chơi giải trí có sức hấp dẫn đáng kể đối với các dạng dã ngoại, picnic, du lịch sinh thái... tại các cụm công viên văn hóa Biên Hùng, Nhà văn hóa thiếu nhi tỉnh, Trung tâm hội chợ triển lãm (nằm tại Trung tâm văn hóa thể dục thể thao của tỉnh) và các trung tâm văn hóa ở các huyện và một số xã, thị trấn trong tỉnh.

Công viên văn hóa Biên Hùng nằm ngay tại ngã năm Biên Hùng hội tụ các con đường lớn: Quốc lộ I, đường Hưng Đạo Vương và đường 30 - 4 (đường Trịnh Hoài Đức cũ). Nơi đây vườn hoa xinh tươi chen lẫn rừng cây bạch đàn soi mình xuống hồ rộng. Trên mặt hồ, những căn nhà nổi thấp thoáng bóng du thuyền thiên nga chơi vui tạo cảm giác thư thái trong lòng du khách.

Từ Công viên văn hóa Biên Hùng đi theo đường 30/4 chừng 400 mét là tới khu vui chơi giải trí của thiếu nhi. Nhà văn hóa thiếu nhi tỉnh với nhiều trò chơi: đu quay, cầu bập bênh, vũ

cầu, sân rộng dành cho tổ chức các trò chơi vui khỏe của thiếu nhi, nhiều phòng rộng dành cho tổ chức học tập và trình diễn văn nghệ, vườn thú với chim quý hiếm dưới tàng cây râm mát được tô điểm bằng vườn cây cảnh xanh tươi v.v... không những tạo không khí thư thái trong lành cho thiếu nhi sau những giờ miệt mài sách vở mà còn góp phần tăng hiểu biết trực quan sinh động cho các em về các bài giảng hàng ngày trên lớp học v.v...

Có thể nói: tiềm năng du lịch và vui chơi giải trí ở Đồng Nai có nhiều điều kiện mở mang phát triển. Đón tiếp khách du lịch là hàng loạt hàng quán giải khát, ăn uống, dịch vụ dọc tuyến Quốc lộ I, tới nội ô Biên Hòa và gần các quần thể du lịch có khá nhiều đơn vị như Công ty du lịch Đồng Nai, Công ty thương mại và du lịch Biên Hòa, Trung tâm du lịch Mã Đà, Công viên Hòa Bình, Trung tâm Văn hóa Suối Tre v.v... Tổng số phòng ngủ trên 250 phòng, trong đó có gần 100 phòng đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Với những điều kiện và khả năng hiện có, tuy còn nhiều khó khăn, bề bộn v.v... nhưng hàng năm Đồng Nai đã đón tiếp một lượng du khách không nhỏ.

Dưới đây là bảng tổng hợp lượng du khách đến Đồng Nai qua một số năm:

Đơn vị tính: *Số lượt khách*

	1990	1995	1997
Tổng khách lữ hành	79.900	356.578	378.523
<i>Khách quốc tế</i>	300	3.299	9.981
<i>Khách trong nước</i>	236.863	79.600	553.279

Trong tương lai, với định hướng khai thác cảnh quan thiên nhiên, tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa, lập khu bảo tồn sinh học vùng Cát Tiên, đầu tư xây dựng các tuyến điểm du lịch đã được khảo sát, đặc biệt là Trung tâm du lịch Cù Lao Phố, xây dựng các khu nhà nghỉ ngơi khách sạn v.v... phục vụ nhu cầu ăn, nghỉ, vui chơi, giải trí v.v... cho du khách - chắc chắn hoạt động du lịch Đồng Nai sẽ trở thành "*ngành công nghiệp không khói*", mang lại nguồn thu nhập không nhỏ cho tỉnh Đồng Nai.



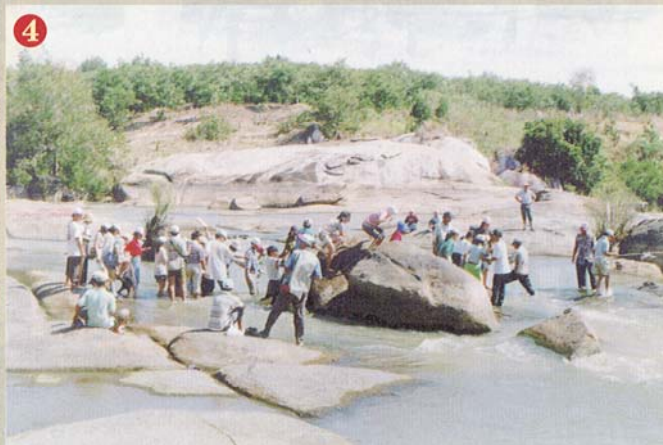
1



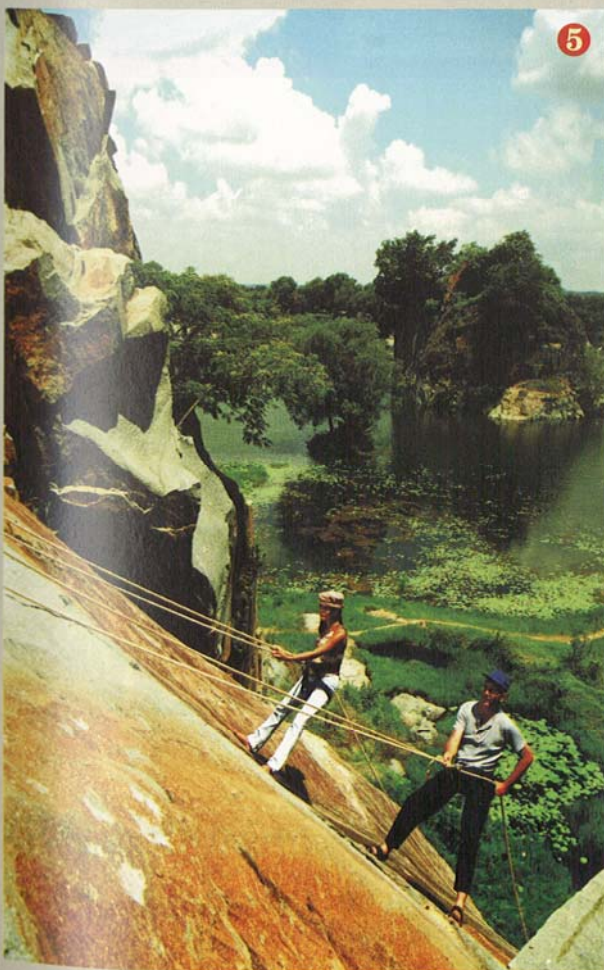
2



3



4



5



6

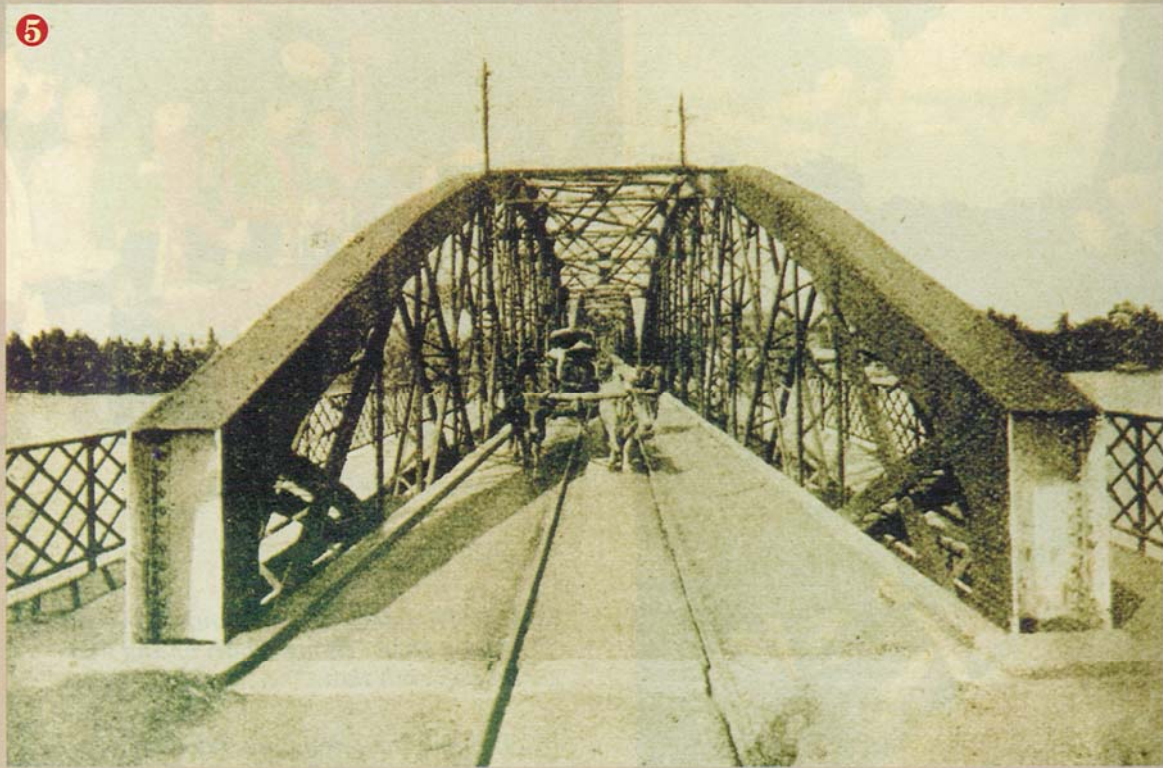
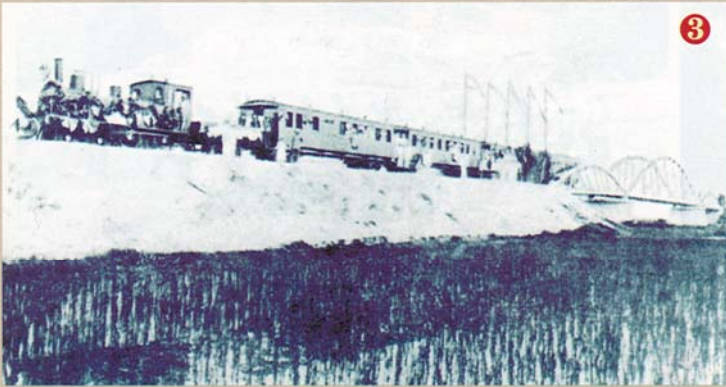
1 - Một dãy chợ Biên Hòa xưa.

2 - Siêu thị Cora.

3 & 4 - Thác Mai (Định Quán) và thác Giang Điền (Thống Nhất) những điểm du lịch sinh thái.

5 - Leo núi, hoạt động thể thao mới tại Khu du lịch Bửu Long.

6 - Ngày hội ẩm thực do ngành Thương mại - du lịch tổ chức tại Biên Hòa.



1 - Đi ngựa, một phương tiện giao thông ở chiến khu Đ. 2 - Đường bộ từ Sài Gòn đi Biên Hòa đầu thế kỷ 20.
3 - Những chuyến xe lửa đầu tiên đi qua vùng Đồng Nai. 4 - Ga Biên Hòa xưa.
5 - Cầu Ghềnh ở Biên Hòa những năm 1930.

CHƯƠNG VI

GIAO THÔNG VẬN TẢI

Đồng Nai là một tỉnh trung du, đồi núi thấp chiếm 2/3 diện tích đất tự nhiên, độ dốc từ 25 độ trở xuống rất thuận tiện cho việc phát triển giao thông đường bộ. Tỉnh Đồng Nai có sông Đồng Nai - là con sông lớn - chảy từ Đông Bắc tỉnh chạy vòng vào từ huyện Tân Phú qua Định Quán, Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch rồi đổ ra biển - thuận lợi cho phát triển giao thông thủy, nhất là đoạn từ bến Vịnh trở ra biển không có ghềnh thác, lòng sông rộng và sâu, thuyền bè lớn, nhỏ có thể đi lại được, riêng đoạn sông từ bến Vịnh ngược lên Đông Bắc của tỉnh có nhiều ghềnh thác, lại bị chặn bởi đập thủy điện Trị An nên không thể đi lại bằng đường thủy được. Vì vậy việc phát triển giao thông đường bộ ở Đồng Nai rất quan trọng.

I. LƯỢC SỬ GIAO THÔNG - VẬN TẢI ĐỒNG NAI:

I.1. Thời các chúa Nguyễn và triều Nguyễn:

Thuở xưa dân cư bản địa đi lại trên những con đường mòn, họ vận chuyển nông, lâm sản hoàn toàn bằng sức người. Khi người Việt, người Hoa nhập cư vào Đồng Nai, một số ít lái buôn dùng ngựa thồ chuyên chở hàng theo đường mòn vào các ấp của người bản địa để trao đổi lấy nông sản, lâm sản đem về bán lại.

Lúc đầu dân cư còn thưa thớt, đường bộ còn hạn chế thì giao thông đường thủy là chính, họ tận dụng sông Đồng Nai từ bến Vịnh trở ra biển để mở các tuyến đường đi lại, vận chuyển bằng ghe thuyền. Năm 1668 Nông Nại đại phó được thành lập thì việc đi lại, vận chuyển hàng hóa bằng ghe thuyền đường thủy càng phát triển mạnh. Giao thông đường thủy trên sông Đồng Nai lúc bấy giờ có 2 tuyến chính:

Tuyến thứ nhất từ Cảng Cù Lao Phố đi Tân Uyên, Bình Ninh để mua bán trao đổi hàng hóa với tổng Bình An và tổng Phước Chánh.

Tuyến thứ nhì từ Cảng Cù Lao Phố đi Tam An, Bến Gỗ, Bến Kẹo để mua bán trao đổi hàng hóa với các tổng Long Thành và Phước An (nay là Bà Rịa).

Cảng thị Cù Lao Phố là trung tâm đầu mối vận tải hàng hóa của địa phương. Dọc theo bờ sông dài khoảng 5 dặm, phía Bắc ghềnh đá có vực sâu làm chỗ cho tàu biển đến đậu thả neo.

Năm 1748 chúa Nguyễn cho mở *thiên lý cù* (là đường quốc lộ đầu tiên ở phía Nam) nối liền kinh đô Huế với phủ Gia Định.

Năm 1808, vua Gia Long nhà Nguyễn đổi dinh Trấn Biên thành trấn Biên Hòa, thăng huyện Phước Long thành phủ Phước Long, thăng 4 tổng trực thuộc thành 4 huyện Bình An, Phước Chánh, Long Thành, Phước An - và bắt đầu từ đây người ta mở các con đường từ trấn lý về phủ lý, huyện lý, đường đất rộng từ 3 - 4 mét, những nơi qua suối có bắc cầu gỗ lát ván cho xe bò, xe ngựa chở khách và hàng hóa qua lại:

Tuyến thứ nhất: từ Búng (huyện lý Bình An) về trấn lý Biên Hòa qua bến đò Hóa An.

Tuyến thứ hai: từ Bình Ninh (phủ lý Phước Long) qua Bến Cá (huyện lý Phước Chánh) về trấn lý Biên Hòa.

Tuyến thứ ba: từ An Điền (huyện lý Phước An) qua huyện lý Long Thành về trấn lý Biên Hòa

Từ năm 1827, nhà nước bắt đầu mở các tuyến đường từ các huyện lý về trung tâm các tổng. Cũng trong thời gian này nhà Nguyễn cho sửa chữa và mở rộng đường thiên lý từ kinh đô Huế đến Gia Định thành. Đường nền đất một số đoạn có rải sạn, những nơi qua suối có bắc cầu gỗ nhưng xe ngựa, xe bò chỉ đi lại được một số đoạn từ Bến Nghé qua Thủ Đức, Bình Trước, Phước Lộc đến An Điền, còn từ An Điền qua Xuyên Mộc, qua Bình Thuận trở ra đi lại khó khăn nên chỉ dành cho ngựa trạm và người đi bộ.

1.2. Giai đoạn 1861 - 1945 (Thời thuộc Pháp):

Năm 1863, đường thiên lý từ Gia Định đi Biên Hòa, Bà Rịa là đường đất chỉ có xe ngựa, xe bò đi lại được, luôn luôn bị nghĩa quân chống Pháp uy hiếp chặn đánh nên lúc đầu nhà cầm quyền phải dùng pháo hạm để vận chuyển hàng hóa thư từ bằng đường thủy từ Bến Nghé đến bến Bình Trước hoặc đi Bà Rịa.

Từ năm 1865 trở đi, công cuộc bình định Biên Hòa, Bà Rịa của Pháp cơ bản hoàn thành. Tháng 7 năm 1872, Công ty LARRIEU & ROQUE mở vận tải hành khách và hàng hóa đường thủy từ Sài Gòn đi Biên Hòa, Bà Rịa. Năm 1878, họ hoàn thành việc sửa đoạn đường từ Sài Gòn đến bến đò Hóa An qua Thủ Đức và núi Châu Thới rộng 7,5 mét, lòng đường rải đá rộng 5 mét cho xe ngựa, xe thổ mộ, xe bò đi lại vận chuyển hàng hóa thư tín, hành khách.

Để tiếp tục củng cố vai trò thống trị, nhà cầm quyền đã gấp rút sửa sang tuyến đường Biên Hòa đi Bà Rịa, xây dựng các tỉnh lộ Biên Hòa đi Thủ Dầu Một, Biên Hòa đi Bù Đốp, Rạch Đông đi Võ Đông qua Trị An...

Năm 1896, nhà cầm quyền cho khảo sát đường Quốc lộ I và tuyến đường sắt Bắc - Nam. Năm 1898, người ta làm xong đoạn đường bộ từ bến đò Bình Trước đi Bà Rịa vận chuyển hàng hóa, hành khách; trên tuyến đường này lưu thông các loại xe ngựa, xe bò, ở các huyện lý, đã xuất hiện những chiếc xe kéo tay (pousse - pousse) đầu tiên.

Để mở rộng thêm các tuyến vận chuyển đường sông, người ta cho đào kênh Bà Ký năm 1898, rộng 9 mét, sâu 2,5 mét, nối liền sông Đồng Môn với rạch Bà Ký là chi lưu của sông Thị Vải, kênh Bousigon từ quận lý Long Thành đến rạch Đồng Môn, kênh nhỏ Ông Kèo.

Nhân dân hai bên bờ sông Đồng Nai qua lại bằng các bến đò: Cát Lái, Tam An, Bến Gõ, Hóa An, Tân Uyên, Thiện Tân, Tân Tịch, Bà Miêu, đò Kho, đò An Hảo...

Địa chí Biên Hòa xuất bản năm 1901 của BSEI cho biết mạng lưới đường bộ của tỉnh Biên Hòa trong thời kỳ này có chiều dài là 399,2 km; trong đó: quốc lộ 52,1 km, tỉnh lộ 100,3 km, hương lộ là 246,8 km. Tổng số chiều dài các cầu là 1.832m; trong đó cầu sắt là 213 mét, cầu gỗ 1.619 mét. Đường cán đá 156,7 km, đường đất là 242,5 km.

Các tuyến đường giao thông quan trọng thời kỳ này gồm có:

Đường Rạch Đông đến Võ Đông qua Trị An dài 41km.

Tuyến đường từ tỉnh lý đến núi Chúa Chan dài 75km

Đường Phước Thiện đi Cát Lái dài 21km

Đường Tân Uyên đến Phước Hòa dài 26km.

Năm 1897, toàn quyền Pháp ở Đông Dương Pôn Đume báo cáo về Bộ thuộc địa Pháp đề nghị xây dựng tại Đông Dương một hệ thống đường bộ, đường sắt, kênh đào, bến Cảng... để phục vụ cho chính sách khai thác thuộc địa. Kế hoạch này được chính thức phê duyệt, người ta bắt tay vào xây dựng.

Năm 1898, Quốc lộ I và đường sắt xuyên Đông Dương bắt đầu khởi công. Người ta đồng thời mở nhiều công trường làm đường từ Sài Gòn tiến ra phía Bắc và từ Nha Trang về hướng Nam. Trong phạm vi tỉnh Biên Hòa, Quốc lộ I và đường sắt chạy cặp kề nhau.

Cầu bến Cá thuộc xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai xây dựng năm 1938.

Năm 1903, hai cầu Gành và Rạch Cát bắc xong thì ngày 14 - 1 - 1904 đoạn đường sắt Sài Gòn - Xuân Lộc dài 71 km thông xe. Tàu chợ Sài Gòn - Biên Hòa mỗi ngày hai chuyến bắt đầu hoạt động. Tuyến đường sắt Sài Gòn - Nha Trang dài hơn 400 km hoàn thành ngày 16 - 7 - 1913. Đoạn đường sắt xuyên Đông Dương băng ngang tỉnh Biên Hòa dài 87,5 km có 12 ga: Biên Hòa, Hồ Nai, Long Lạc, Trảng Bom, Bàu Cá, Dầu Giây, An Lộc, Xuân Lộc, Bảo Chánh, Gia Ray, Trảng Táo, Gia Huynh.

Quốc lộ I trong phạm vi tỉnh Biên Hòa dài 102,2 km. Đoạn Sài Gòn - ngã ba Ông Đồn dài 105 km làm xong năm 1909, tới năm 1916 nối dài tới Phan Thiết.

Ngay đầu thế kỷ 20, người ta làm Quốc lộ 15 trên cơ sở sửa sang mở rộng thiên lý cù, từ ngã ba Vườn Mít tới Vũng Tàu. Hàng chục năm sau, Quốc lộ 20 được mở từ ngã ba Dầu Giây lên Đà Lạt.

Đường bộ được mở mang nên năm 1904 ở tỉnh lỵ Biên Hòa xuất hiện hai chiếc ô tô đầu tiên: chiếc thứ nhất của Tòa bố Biên Hòa, chiếc kia của viên bang trưởng người Hoa rất giàu có. Năm 1906, bắt đầu có xe đò chở thư và khách chạy các tuyến Sài Gòn - Biên Hòa - Vũng Tàu. Xe ô tô tải có mặt muộn hơn, trước hết là của hãng BIF và các đồn điền cao su trong tỉnh.

Về đường thủy ngoài các tuyến đường sông sẵn có, để phục vụ cho chính sách khai thác thuộc địa, nhà cầm quyền đã tiến hành đào thêm các kênh để vận chuyển gỗ: kênh Xuân Hòa - Tân Huệ từ sông Đồng Nai đến đầm lầy Bàu Sáu, kênh Bà Ký nối liền sông Đồng Môn với rạch Bà Ký chi lưu của sông Thị Vải (Khi nước cường lòng kênh sâu 3 mét, thuyền ba lá, thuyền buồm có thể vận chuyển hàng hóa từ biển vào sông Thị Vải qua kênh Bà Ký đến chợ Phước Thiện rồi chuyển tiếp về Biên Hòa). Vào thời gian này (1901) có 2.650 chiếc ghe thuyền các loại, hoạt động trên các tuyến đường sông, kênh, rạch kể cả số đò ngang đi lại trên sông Đồng Nai.

Đầu những năm 1920, Pháp xây dựng Sân bay Biên Hòa là một trong vài sân bay đầu tiên ở Việt Nam lúc bấy giờ. Đường băng dài 600 m bằng đất đỏ cho máy bay cất cánh và hạ cánh. Sân bay có xưởng sửa chữa máy bay cho cả Sân bay Biên Hòa và Sân bay Tân Sơn Nhất. Ở sông Đồng Nai, quăng gần chợ Biên Hòa có vài chiếc thủy phi cơ đậu thường trực.

Theo cuốn *Địa chí Biên Hòa* của Robert M xuất bản năm 1924, "*Mạng lưới giao thông đường sá của tỉnh Biên Hòa có chiều dài là 713,5 km, trong đó quốc lộ là 151,6 km, tỉnh lộ 287,8 km, hương lộ 274,1 km, đường rải nhựa là 161,8 km, đường cán đá là 405,7 km, đường đất là 146 km. Tổng chiều dài các cầu là 3541 mét, trong đó cầu sắt là 931 mét, cầu gỗ là 2610 mét.*"

Trong các tỉnh lộ có Tỉnh lộ 01 từ Biên Hòa đi Bù Đốp dài 135 km, Tỉnh lộ số 12 Biên Hòa đi Võ Đắc dài 81 km, Tỉnh lộ số 17 Dầu Giây đi Cát Lái dài 57,1km, Tỉnh lộ 19 từ Phước Lý đi Phước Thiện dài 32,3 km...

Từ năm 1926, trở đi để phục vụ cho việc đẩy mạnh công cuộc khai thác thuộc địa, nhiều tuyến đường được nâng cấp và xây dựng mới, nhất là các tuyến đường của các đồn điền cao su, các tuyến đường phục vụ cho việc khai thác rừng. Năm 1927, Quốc lộ 20 được đưa vào khai thác.

Vào thời gian này ngoài các xe vận tải nhà binh, xe công vụ, còn có 146 xe vận tải loại lớn vận chuyển gỗ từ cửa rừng về các cơ sở chế biến, 238 xe vận tải hàng hóa, 122 xe ca, 30 xe lô, 34 xe ngựa chuyên chở hành khách hoạt động. Ở tỉnh lỵ, huyện lỵ và các vùng phụ cận xuất hiện xe xích lô thay dần xe kéo tay trước đây.

Ngoài tuyến đường sắt Bắc Nam với chiều dài 87,5 km qua 12 ga thuộc địa phận tỉnh, còn có tuyến đường sắt chuyên dùng (vận chuyển gỗ) của Nhà máy cưa BIF dài 50km từ bến Nôm về Tân Mai, riêng đoạn đường nhà máy quản lý dài 37km, với 2 đầu máy, 4 toa xe chở gỗ về nhà máy.

Trên các sông, kênh, rạch trong tỉnh có 2.713 ghe thuyền hoạt động. Hàng tuần có 2 chuyến tàu khách của Hãng vận tải đường sông chạy từ Sài Gòn đi Biên Hòa: chuyến thứ nhất chạy từ Sài Gòn lúc 22 giờ tối thứ tư về Biên Hòa sáng thứ năm đến 21 giờ tối thứ năm tàu lại chạy về Sài Gòn. Chuyến thứ hai chạy từ Sài Gòn lúc 22 giờ tối thứ bảy về Biên Hòa sáng chủ nhật đến 21 giờ tối chủ nhật tàu chạy trở về Sài Gòn. Từ Biên Hòa đi Tân Uyên có tàu đò loại nhỏ chở khách hàng ngày.

Theo số liệu của *Việt Nam niên giám thống kê* do chính quyền Sài Gòn xuất bản thì năm 1946: mạng lưới giao thông tỉnh Biên Hòa có chiều dài là 936,6 km, trong đó quốc lộ là 227,1 km, tỉnh lộ 308,8 km, hương lộ 400,7 km. Đường nhựa là 241 km, đường rải đá và cấp phối 494,3 km, đường đất 201,3 km, tổng số chiều dài các cầu là 4.777 mét, trong đó cầu sắt và bê tông 3.762 mét, cầu gỗ 1.015 mét.

Phương tiện giao thông đường bộ có 170 xe vận tải loại lớn, 262 xe vận tải loại trung; 132 xe ca, xe lô; 27 xe ngựa, hàng trăm xe xích lô, xe ba gác và 97 xe gắn máy. Trong thời gian này do nhiều đồn, bót, tháp canh địch được xây dựng, khối lượng hàng hóa, dụng cụ quân sự tăng lên nên số lượng xe vận tải nhà binh tăng nhiều so với trước đây.

Ngoài các đoàn xe lửa vận tải hàng hóa và hành khách đi lại, trong thời gian này còn có những đoàn tàu chở quân sự, dụng cụ chiến tranh và quân lính.

Vận tải đường thủy giảm đi do chiến sự ngày càng tăng. Các tàu tuần tiễu của địch hoạt động liên tục, chúng khám xét hạch hỏi gắt gao nên phần đông số khách đi đường thủy chuyển sang đi xe đò. Lượng hàng vận chuyển đường sông giảm nhiều.

1.3 Giai đoạn 1954 - 1975 (Thời kỳ chống Mỹ):

Năm 1957, chính quyền Sài Gòn cắt khu Bù Đăng - Bù Đốp, khu Đồng Xoài - Phú Giáo thành lập tỉnh Phước Long; diện tích còn lại của tỉnh Biên Hòa cũ chia làm 2 tỉnh: Biên Hòa mới và Long Khánh. Để tăng cường phục vụ chiến tranh, họ đã làm mới đường Mã Đà - Rang Rang, đường Trần Lệ Xuân và các tuyến đường nối liền các căn cứ quân sự với các đồn bót để tiếp tế dễ dàng cho các nơi này.

Theo *Việt Nam niên giám thống kê của Việt Nam cộng hòa (chính quyền Sài Gòn)*, năm 1960 mạng lưới giao thông của 2 tỉnh mới Biên Hòa và Long Khánh có chiều dài 1.234,3 km, trong đó: đường nhựa 287,1 km, đường rải đá và cấp phối 510,2 km, đường đất 446,0 km. Phương tiện vận tải đường bộ có 186 xe vận tải loại lớn, 831 xe vận tải loại trung và nhỏ, 297 xe ca, xe khách, 456 xe lam, 235 xe lô, 28 xe ngựa, 617 xe bò, xe ba gác, 1.416 xe xích lô, 11.604 xe gắn máy.

Do chiến tranh, tuyến đường sắt chuyên dùng của Nhà máy cưa Tân Mai BIF ngưng không hoạt động; tuyến đường sắt Bắc - Nam đoạn chạy qua 2 tỉnh Biên Hòa - Long Khánh vẫn hoạt động thường xuyên tới Tết Mậu Thân, sau đó chỉ còn đoạn Sài Gòn - Biên Hòa hoạt động.

Phương tiện vận tải đường thủy có đổi thay quan trọng: hơn 50% số ghe thuyền được gắn máy thay thế cho các thuyền buồm và chèo tay trước đây.

Để tăng cường đánh phá vùng giải phóng, Sân bay Biên Hòa được mở rộng và nâng cấp thành sân bay quân sự hiện đại số 1 của Mỹ, đồng thời chúng còn xây dựng thêm một hệ thống sân bay dã chiến (khoảng 16 cái) trên địa bàn 2 tỉnh Biên Hòa và Long Khánh, như các sân bay: Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Rang Rang, Bình Sơn, khu quân sự dốc 47...

Theo các cuốn địa phương chí của 2 tỉnh Biên Hòa, Long Khánh xuất bản năm 1968 và 1974 mạng lưới giao thông của 2 tỉnh có chiều dài là 1.416,6 km, trong đó: đường nhựa là: 392,0 km; đường rải đá cấp phối 700,7 km; đường đất là 323,9km. Phương tiện vận tải có 2001 xe ô tô tải các loại; 3.916 xe lam; 274 xe đò, xe lô; 661 xe bò, xe ba gác; 22 xe ngựa, 1.443 xe xích lô, xe lôi, 28.100 xe gắn máy các loại.

Do nhu cầu quân sự và sự đi lại của nhân dân, khối lượng vận chuyển trên tất cả các tuyến đường bộ, đường sắt, đường sông trong thời gian này đều tăng lên rất nhiều.

1.4. Từ năm 1975 đến nay:

Theo báo cáo của Cục thống kê Đồng Nai năm 1976, mạng lưới giao thông đường bộ của tỉnh sau ngày giải phóng 30 - 4 - 1975 có chiều dài 1.592,7 km, trong đó: quốc lộ 290,2 km, tỉnh lộ 326,1 km, hương lộ 976,4 km, đường giao thông nông thôn ô tô có thể đi lại được 1.272,7 km, trong đó: đường nhựa 570,6 km, đường rải đá 149,2 km, đường đất 546,6 km. Giao thông đường thủy có tổng chiều dài 274 km, với 3 tàu kéo, 15 sà lan, 36 thuyền máy, 216 ghe thuyền làm nhiệm vụ vận tải hàng hóa và hành khách đi lại trên sông.

Phương tiện vận tải có: 2.987 xe vận tải các loại, 241 xe ba gác máy, 722 xe bò, xe ba gác đạp chân; có 1.566 xe ca, 5.216 xe lam, 24 xe ngựa, 1.773 xe lôi, xe xích lô, 128 xe Honda ôm chuyên chở hành khách. Ngoài ra còn có 172 xe du lịch, 33.488 xe gắn máy và hàng trăm ngàn xe đạp là những phương tiện đi lại hàng ngày của cá nhân.

Trong 21 năm (từ năm 1976 đến năm 1996) xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, lĩnh vực giao thông - vận tải là một trong những ngành được tỉnh ưu tiên đầu tư phát triển. Nhiều tuyến đường được sửa chữa nâng cấp hoặc xây dựng mới như: đường 600, đường Phú Lộc - Tà Lài, đường Phú Hiệp - Cao Cang - Suối Nho qua Lâm trường Tân Phú, đường Xuân Phú - Xuân Bắc, đường Suối Cát - Lâm San, đường Bùi Chu - Vĩnh An, đường Long Thành - Cẩm Đường, đường 25 B, đường vào các vùng kinh tế mới... Nhờ vậy mà hệ thống giao thông của tỉnh được mở rộng nhanh chóng.

Theo báo cáo của Sở Giao thông Vận tải, tính đến nay (năm 1998) mạng lưới giao thông đường bộ tỉnh Đồng Nai có chiều dài là 3.724 km, có 173 cầu cống lớn nhỏ, với tổng chiều dài 3.971,06 mét, trong đó:

- Đường quốc lộ có 4 tuyến dài 240 km với tiêu chuẩn từ cấp I đến cấp III.
- Đường tỉnh lộ có 18 tuyến dài 316,9 km, trong đó mặt đường bê tông nhựa 190,4 km, đá dăm cấp phối 126,5 km.
- Đường nội bộ nông Lâm trường dài 162,571 km, trong đó đường bê tông 64,05 km, còn lại là đường đá dăm cấp phối.

- Đường nội bộ các khu công nghiệp dài 49,525 km, trong đó đường bê tông nhựa nóng, bê tông xi măng cốt thép 46,158 km, còn lại là đá dăm cấp phối.

- Đường hương lộ (huyện lộ) có 254 tuyến dài 884,345 km, trong đó bê tông nhựa nóng, bê tông cốt thép dài 163 km, đá dăm cấp phối 434,5 km, còn lại là đường đất.

- Đường giao thông nông thôn có 755 tuyến dài 2.071 km, trong đó bê tông nhựa nóng 65 km, đá dăm cấp phối 189 km, còn lại là đường đất.

Đường sắt Bắc - Nam đoạn chạy qua tỉnh dài 87,5 km, với 12 ga. Ngoài ra trên địa bàn tỉnh còn có Sân bay quân sự Biên Hòa và nhiều sân bay dã chiến do chiến tranh để lại.

Về vận tải:

- Có 17.766 phương tiện vận tải đường bộ các loại, trong đó 9.529 xe tải, 4.272 xe khách với 81.171 ghế, 3.014 xe du lịch và 551 xe tự chế, 2.140 xe bò và xe ba gác; 2.582 xe xích lô và xe lôi... chuyên chở hành khách; ngoài ra còn có 137.179 xe gắn máy các loại và gần một triệu xe đạp là những phương tiện lưu thông cá nhân...

- Có 296 phương tiện vận tải đường thủy, trong đó các DNNN quản lý 51 phương tiện, ngoài quốc doanh 245 phương tiện. Có tổng số 29 đầu kéo, 27 xà lan, 136 tàu và ghe tự hành (trong đó có 4 tàu, số còn lại là ghe tự hành), 66 tàu chở khách...

- Có 13 bến xe khách lớn nhỏ: bến xe Tam Hòa, bến xe Phú Cường, bến xe Phương Lâm, bến xe Xuân Lộc, bến xe Vĩnh An, bến xe Long Thành... Ngoài ra còn hàng trăm bến xe xích lô, bến xe Honda ôm tại các chợ, các ngã ba, ngã tư, thị trấn, thị tứ... phục vụ cho đi lại của dân cư.

Với mạng lưới giao thông và các phương tiện vận tải nêu trên hàng năm đã vận chuyển hàng triệu tấn hàng hóa các loại, và hàng triệu lượt hành khách đến các vùng trong tỉnh, trong nước... đáp ứng được yêu cầu vận tải hàng hóa và đi lại của nhân dân (xem số liệu trong phần phụ lục).

II. CÁC TUYẾN GIAO THÔNG CHÍNH

II.1. Các tuyến quốc lộ:

II.1.1. Đường sắt Bắc Nam:

Tuyến đường sắt thống nhất Bắc Nam đoạn chạy qua tỉnh Đồng Nai dài 87,5 km với 12 ga - bắt đầu từ ga Gia Huynh tại điểm giáp ranh 2 xã Xuân Thành và Xuân Hòa, thuộc huyện Xuân Lộc, chạy dọc theo hướng Quốc lộ I qua Xuân Lộc, Long Khánh, Thống Nhất và thành phố Biên Hòa, kết thúc đoạn qua Đồng Nai tại Cầu Hang, xã Hóa An, thành phố Biên Hòa.

Trước mắt đến năm 2000, Chính phủ chủ yếu tập trung sửa chữa, nâng cấp tuyến đường sắt Bắc Nam, các năm kế tiếp sẽ nắn tuyến qua Khu công nghiệp Long Bình để tránh vào trung tâm thành phố Biên Hòa, đoạn này dài 8,5km và mở tiếp đến ga An Bình thành phố Hồ Chí Minh dài 14,5km. Mở thêm nhánh Biên Hòa đi Bà Rịa - Vũng Tàu.

II.1.2. Quốc lộ 1:

Quốc lộ 1 là đường huyết mạch xuyên Việt từ Hữu Nghị quan đến Cà Mau, đoạn chạy qua tỉnh Đồng Nai có chiều dài 102 km giữ một vai trò rất quan trọng trong mối quan hệ trực tiếp gắn bó giữa các vùng Trung Bộ, Tây Nguyên với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đoạn Quốc lộ 1 chạy qua Đồng Nai bắt đầu từ xã Xuân Hòa (xưa là khu rừng Lá, nay thuộc huyện Xuân Lộc) đến ngã ba Sặt dài 92 km thì chia làm hai ngã:

- Quốc lộ 1 cũ từ ngã ba Sắt đi qua giữa thành phố Biên Hòa đến Cầu Hang dài 14 km 250 mét, mặt đường cũ rộng từ 7m - 12m, sẽ mở rộng 15 mét, hè phố mỗi bên 3 mét, trải bê tông nhựa. Quốc lộ 1 cũ vượt sông Đồng Nai bằng cầu rạch Cát (124 m) và cầu Ghềnh (225 m).

- Để giảm lưu lượng xe cộ qua hai cầu trên, đầu thập niên 70 chế độ cũ mở đoạn xa lộ từ ngã ba Vườn Mít đến cầu Hang nối vào Quốc lộ 1 cũ (ta đặt tên đoạn này là *Quốc lộ 1K*). Đoạn này dài khoảng 5km, mặt đường bê tông nhựa 12m, sẽ mở rộng ra 15m, mỗi bên lề rộng 3 m. Quốc lộ 1K vượt sông Đồng Nai bằng cầu Hóa An (cầu Mới), dài 802 m, rộng 9m. Quân đội Sài Gòn phá sập một nhịp cầu năm 1975, ta bắc nhịp cầu tạm bằng thép, năm 1986 nhịp này bị gãy, Bộ GTVT cho đúc nhịp cầu bê tông thay thế năm 1987).

- Xa lộ Biên Hòa (nay là Quốc lộ 1A) từ ngã ba Sắt đến cầu Đồng Nai dài 10km, mặt đường bê tông nhựa rộng 24m, mỗi bên lề 3m, ở giữa có *dải phân cách luông xe bằng bê tông*. Xa lộ làm từ năm 1957 đến năm 1961. Cầu Đồng Nai bằng bê tông cốt thép dài 837m, rộng 12m, thông xe năm 1961; được sửa chữa gia cố năm 1994 để tăng tải trọng.

II.1.3. Quốc lộ 20:

Quốc lộ 20 được xây dựng từ năm 1920 bắt đầu từ ngã ba Dầu Giây đến chợ Đà Lạt dài 230 km. Đoạn từ ngã ba Dầu Giây đến Madagui giáp địa giới tỉnh Lâm Đồng dài 75,4km, kết cấu mặt đường bê tông nhựa rộng 8 mét, qua 4 cầu có tổng chiều dài 341 mét, trong đó có cầu La Ngà dài trên 200 mét và 38 cống với tổng chiều dài 504 mét.

Đoạn Quốc lộ 20 qua tỉnh Đồng Nai giữ vai trò quan trọng trong quan hệ trực tiếp giữa các huyện phía Bắc của tỉnh với vùng Nam Tây Nguyên giàu có, gần với khu trung tâm của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam sẽ được cải tạo mở rộng theo tiêu chuẩn đường cấp I - II đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa rộng 15 mét, phạm vi giải tỏa 7, mét hành lang bảo vệ mỗi bên 20 mét.

Trong tương lai nhu cầu giao lưu giữa khu vực cảng biển phía Đông (Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh) với vùng Nam Tây Nguyên rất lớn. Để rút ngắn khoảng cách vận chuyển và giảm bớt lượng xe lưu thông trên Quốc lộ 1, sẽ mở Quốc lộ 20 kéo dài (Tỉnh lộ 25) từ ngã ba Dầu Giây qua khu vực sân bay quốc tế (theo quy hoạch sẽ xây dựng ở xã Lộc An) qua huyện Nhơn Trạch vượt sông Đồng Nai tới đầu phà Cát Lái Nhơn Trạch, dài 49 km, theo tiêu chuẩn đường cấp I - II đồng bằng, mặt đường kết cấu bằng bê tông nhựa rộng 15 mét.

II.1.4. Quốc lộ 51:

Quốc lộ 51 bắt đầu từ ngã ba đi Vũng Tàu (Quốc lộ 1) - trước đây bắt đầu từ ngã ba Vườn Mít - thuộc địa bàn thành phố Biên Hòa đến Bưu điện Bãi Trước thành phố Vũng Tàu dài 95 km, có kết cấu mặt đường bê tông nhựa rộng 8 - 10m. Đường được nâng cấp từ năm 1965 trong đó làm mới hơn 5km từ ngã ba đi Vũng Tàu đến xã Phước Tân (gần cống 11 Long Bình), đoạn còn lại là cải tạo và mở rộng Quốc lộ 15 cũ. Đoạn đi trong tỉnh Đồng Nai từ ngã ba đi Vũng Tàu đến cuối xã Phước Thái giáp giới huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu dài 42km qua 10 cầu với tổng chiều dài 190 mét và 21 cống với tổng chiều dài 481 mét.

Đoạn Quốc lộ 51 đi qua tỉnh Đồng Nai có vai trò rất quan trọng trong mối quan hệ trực tiếp gắn bó giữa các trung tâm kinh tế lớn của địa bàn kinh tế trọng điểm phía Nam. Có thể xem Quốc lộ 51 là trục xương sống giao thông đối ngoại của tỉnh Đồng Nai cũng như địa bàn kinh tế trọng điểm phía Nam; do đó tuyến đường Quốc lộ 51 sẽ được cải tạo mở rộng theo tiêu chuẩn đường cấp I - II đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa rộng 24 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét, hành lang bảo vệ mỗi bên rộng 20 mét.

II.1.5. Quốc lộ 56 (tên cũ là ĐT 763, sau đó đổi thành Tỉnh lộ 2)

Từ năm 1995 trở về trước, tuyến đường này là tỉnh lộ (nằm trong nội bộ một tỉnh và do tỉnh quản lý), đến năm 1995 sau khi thành lập tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thì con đường này trở thành quốc lộ và do Bộ Giao thông vận tải quản lý.

Quốc lộ 56 bắt nguồn từ ngã ba Tân Phong (Quốc lộ I) đến thị xã Bà Rịa dài 52 km làm từ năm 1910. Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến ấp Cây Da Xuân Mỹ (huyện Long Khánh) giáp ranh giới tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu dài 18 km, kết cấu mặt đường bê tông nhựa rộng 6 mét, chất lượng tốt được Bộ giao thông vận tải công nhận là Quốc lộ 56. Đây là tuyến đường ngoại vi vùng kinh tế trọng điểm nối liền hai tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, sẽ được cải tạo theo tiêu chuẩn đường cấp I - II đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa rộng 15 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét.

II.2. Các tuyến tỉnh lộ:

II.2.1. Tỉnh lộ 764 (hệ Sông Ray):

Làm năm 1981 bắt đầu từ ngã ba Suối Cát (Quốc lộ I) đến suối Gia Óet ranh giới tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, dài 29,9 km, mặt đường sỏi đỏ, rộng 6 mét. Tuyến đường đi qua 7 cầu với tổng chiều dài 81 mét và 6 cống với tổng chiều dài là 70 mét. Tuyến đường này nằm trên huyện Xuân Lộc sẽ được nâng cấp thành đường nhựa cấp III đồng bằng, có kết cấu mặt đường bê tông nhựa, rộng 8 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét tính từ lề đường.

II.2.2. Tỉnh lộ 765 (hệ Sông Ray):

Làm năm 1924 bắt đầu từ ngã ba Cẩm Mỹ (TL.2) đến cầu TH.6 (cầu Sông Ray) dài 18,650 km, mặt đường sỏi đỏ, rộng 6 mét. Tuyến đường đi qua cầu sông Ray dài 25 mét. Tuyến đường này nối liền Tỉnh lộ 2 từ ngã ba Cẩm Mỹ với khu vực Sông Ray nên sẽ được nâng cấp thành đường nhựa cấp III đồng bằng, kết cấu mặt đường bê tông nhựa rộng 8 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét, lộ giới mỗi bên 20 mét.

II.2.3. Tỉnh lộ 766 (TL.333):

Làm năm 1917, bắt đầu từ ngã ba Ông Đồn đến cầu Gia Huỳnh (ranh giới của huyện Xuân Lộc với huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận), dài 12,98 km, đường nhựa, mặt đường rộng 6 mét, trong đó có 4,98 km đường đá và đi qua cầu Gia Ui dài 6 mét. Theo quy hoạch, tuyến đường này sẽ được nâng cấp thành đường nhựa cấp III đồng bằng, kết cấu mặt đường bê tông nhựa, rộng 8 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét tính từ lề đường.

II.2.4. Tỉnh lộ 767 (Hố Nai 4 - Trị An):

Làm năm 1983, bắt đầu từ ngã ba Bùi Chu, xã Bắc Sơn, huyện Thống Nhất đến trạm thuế đường chiến khu Đ, Lâm trường Mã Đà, dài 22 km, mặt đường bê tông nhựa rộng 8 mét đi qua 7 cầu với tổng chiều dài 497 mét và 10 cống với tổng chiều dài là 150 mét, đây là tuyến đường chiến lược nối Khu du lịch Trị An với Quốc lộ I sẽ nâng cấp thành đường nhựa cấp III đồng bằng, có kết cấu mặt bằng bê tông nhựa rộng 8 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét, lộ giới mỗi bên 20 mét.

II.2.5. Tỉnh lộ 768 (TL.24):

Đường này đã có từ xưa, nhưng không rõ năm nào, năm 1984 tỉnh đầu tư nâng cấp. Đường này bắt đầu từ đầu cầu Hóa An đến ngã ba thị trấn Vĩnh An (TL.767) dài 40,4 km, mặt đường rộng 6 mét, trong đó có 24,5 km đường nhựa, 18,9 km đường đá và sỏi đi qua 19 cầu bê

tổng cốt thép với tổng chiều dài cầu là 350,44 mét và tổng chiều dài cống là 308 mét. Đoạn từ đầu cầu Hóa An đến cầu Rạch Đông dài 15km (trên tuyến đường bao Biên Hòa) nâng cấp thành đường cấp I - II đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa rộng 15 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét.

Đoạn từ cầu Rạch Đông đến ngã ba Cây Gáo thị trấn Vĩnh An nâng cấp thành đường nhựa cấp III đồng bằng, kết cấu mặt đường bê tông nhựa rộng 8 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét, lộ giới mỗi bên 20 mét.

Ngoài ra Tỉnh lộ 768 còn có một đoạn từ ngã ba cư xá thủy điện Trị An (TL 767) qua xã Cây Gáo, huyện Thống Nhất đến ngã ba Phú Cường dài khoảng 15 km bị ngập do chạy trong lòng hồ Trị An. Tỉnh đang có kế hoạch khôi phục đoạn đường này theo tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa rộng 8 mét, hành lang bảo vệ mỗi bên rộng 20 mét.

II.2.6. Đường bao thành phố Biên Hòa:

Với tốc độ đô thị hóa hiện nay, trong tương lai thành phố Biên Hòa sẽ là một thành phố đông dân, tốc độ lưu thông trên các tuyến đường qua trung tâm thành phố sẽ bị ảnh hưởng. Để tạo điều kiện giao thông thông suốt giữa các trung tâm công nghiệp của tỉnh cũng như các khu công nghiệp của địa bàn kinh tế trọng điểm phía Nam mà không đi qua trung tâm thành phố và huyện lỵ, tỉnh chủ trương mở đường bao thành phố Biên Hòa và các thị trấn. Tuyến này chủ yếu là lấy Tỉnh lộ 24 (768) làm cơ sở bắt đầu từ đầu cầu Hóa An đến khu du lịch Bửu Long rẽ thành hai nhánh. Một nhánh rẽ trái (làm mới) vượt sông Đồng Nai bằng cầu bê tông cốt thép dài 800 mét sang huyện Tân Uyên nối vào Tỉnh lộ 16 sang Quốc lộ 13 từ Tây Nguyên xuống. Nhánh còn lại theo đường Tỉnh lộ 24 qua xã Thạnh Phú đến cầu Rạch Đông mở đường mới đến địa phận xã Bắc Sơn huyện Thống Nhất, theo Tỉnh lộ 767 qua Quốc lộ I mới (đường tránh trung tâm thành phố Biên Hòa). Tuyến này dài 39km, đoạn mở mới từ cầu Rạch Đông đến Quốc lộ I mới dài khoảng 24 km, xây dựng theo tiêu chuẩn đường cấp I - II đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa, rộng 15 mét, hành lang bảo vệ mỗi bên rộng 20 mét.

II.2.7. Tỉnh lộ 25 (ĐT 769):

Làm năm 1926, bắt đầu từ ngã ba Dầu Giây cắt Quốc lộ 51 tại thị trấn Long Thành qua xã Phước Thiện đến bến phà Cát Lái dài 52,8km trong đó có 22,4 km đường nhựa, 30,4 km đường đá sỏi đỏ. Tuyến đường này hiện xuống cấp nghiêm trọng, có đoạn hư hỏng nặng, không lưu thông được như ở xã Long Đức, xã Bình Sơn huyện Long Thành. Tuyến đường đi qua 8 cầu có tổng chiều dài 176 mét và 26 cống với tổng chiều dài 240 mét. Đây là tuyến đường chính nối trung tâm kinh tế ngã ba Dầu Giây với các trung tâm công nghiệp cấp quốc gia, nâng cấp thành đường nhựa cấp III đồng bằng, có kết cấu mặt đường bê tông nhựa, mặt đường rộng 8 mét, lộ giới mỗi bên 20 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét kể từ lề đường.

Ngoài ra nhằm tạo điều kiện giao lưu nhanh chóng giữa các khu công nghiệp của địa bàn kinh tế trọng điểm phía Nam, chủ yếu là Khu công nghiệp Tam Phước (dốc 47) và Khu công nghiệp An Phước với các trung tâm kinh tế phía Đông và vùng Nam Tây Nguyên, cần mở rộng tuyến đường từ Tỉnh lộ 769, khu vực xã lộ 25, huyện Thống Nhất qua Khu du lịch thác An Viễn nối với Quốc lộ 51 tại ngã ba Thái Lan dài 10km, xây dựng thành đường cấp III đồng bằng, mặt đường bê tông nhựa, rộng 8 mét, lộ giới mỗi bên 20 mét.

II.2.8. Tỉnh lộ 16:

Làm năm 1917, từ Tân Vạn qua Tân Ba, Tân Uyên, Đồng Xoài đến Bù Đăng. Trong phạm vi tỉnh Đồng Nai từ ngã ba Tân Vạn đến cầu Ông Tiệp (ranh giới tỉnh Bình Dương) dài 8km đường nhựa, mặt đường rộng 6 mét, trên tuyến đường có 4 cầu là : cầu Tân Vạn, cầu Thủ Huồng, cầu Rạch Sỏi, cầu Cái Buông với tổng chiều dài là 129,2 mét. Đây là một tuyến đường

quan trọng nằm trong hệ thống đường bao thành phố Biên Hòa, sẽ được nâng cấp thành đường cấp II thành phố, kết cấu mặt đường bê tông nhựa, rộng 15 mét, hè phố và đường thô sơ 19x2 mét, dự trữ mỗi bên 3 mét tổng cộng chỉ giới đỏ (lộ giới) là 55 - 65 mét.

II.2.9. Tỉnh lộ 15:

Trước đây đường 15 là quốc lộ, nó bắt đầu từ ngã ba Vườn Mít (gặp QL IK) đến ngã ba Tam Hiệp (gặp QL IA) xuyên qua Khu công nghiệp Long Bình đến Bưu điện Vũng Tàu, là đường nhựa rộng 8 mét, làm xong năm 1910. Từ khi có khu tổng kho Long Bình và xây dựng Quốc lộ 51 thì con đường này được chia làm 2 đường là Quốc lộ 51 và Tỉnh lộ 15. Tỉnh lộ 15 ngày nay là đoạn bắt nguồn từ ngã ba Vườn Mít đến ngã ba Tam Hiệp (gặp xa lộ Biên Hòa) dài 5,2 km, mặt đường 10,5 km, mỗi bên lề rộng từ 2 - 5 mét, mặt đường bê tông nhựa. Riêng đoạn từ ngã ba Tam Hiệp qua Khu công nghiệp Long Bình đến QL 51 trở thành đường nội bộ Khu công nghiệp Long Bình dài khoảng trên 5km đường nhựa, mặt đường rộng 6 mét ở đoạn cuối gần cổng 11, mặt đường xuống cấp nặng xe ô tô đi lại khó khăn.

Tỉnh lộ 15 là trục đường chính của thành phố Biên Hòa nên trong các giờ cao điểm lưu lượng xe rất lớn. Để giải quyết giao thông thông suốt trong các giờ cao điểm, tỉnh kiến nghị xây dựng thành đường tiêu chuẩn cấp I - II thành phố, mặt đường bê tông nhựa rộng 15 mét, hè phố và đường xe thô sơ 12x2 mét, dự trữ mỗi bên 3 mét, tổng cộng chỉ giới đỏ (lộ giới) là 55 - 65 mét.

II.2.10. Đường Đồng Khởi (Biên Hòa):

Làm năm 1980, bắt đầu từ ngã ba Quốc lộ IA (xa lộ Biên Hòa) đến đường bao thành phố Biên Hòa (Tỉnh lộ 24) dài 14 km, trên tuyến có cầu Đồng Khởi dài 20 mét. Hiện nay toàn tuyến có 5 km mới nâng cấp thành đường bê tông nhựa, rộng 15 mét, mỗi bên lề 5 - 15 mét, chất lượng tốt; 6,8 km đường bê tông nhựa, rộng 6,8 mét; 2,2 km đường sỏi đỏ, mặt đường rộng 6 mét.

Đường Đồng Khởi là trục đường chính nối thành phố Biên Hòa với huyện Vĩnh Cửu, theo quy hoạch đến năm 2010 sẽ nâng cấp thành đường cấp II thành phố, kết cấu mặt đường bê tông nhựa rộng 15 mét, hè phố và đường thô sơ 19x2 mét, tổng cộng chỉ giới đỏ (lộ giới) là 55 - 65 mét.

II.2.11. Đường Sóc Lu - Trị An:

Làm năm 1984, bắt đầu từ ngã ba khai thác đá QL.20 (ở xã Quang Trung huyện Thống Nhất) đến cư xá thủy điện Trị An nối với Tỉnh lộ 767 tại thị trấn Vĩnh An dài 19 km, mặt đường rải sỏi đỏ, rộng 5 - 6 mét, quy hoạch nâng cấp thành đường nhựa cấp III đồng bằng, có kết cấu mặt đường bê tông nhựa, mặt đường rộng 8 mét, lộ giới mỗi bên 20 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét kể từ lề đường.

II.3. Các tuyến huyện lộ (đường do huyện quản lý):

II.3.1. Đường Trảng Bom - Cây Gáo:

Làm năm 1958 bắt đầu từ kilômét 1849 + 200 Quốc lộ I ở thị trấn Trảng Bom qua xã Sông Trầu nối với Tỉnh lộ 24 đang bị ngập nước ở xã Cây Gáo, huyện Thống Nhất, dài 18 km đường sỏi đỏ, mặt đường rộng 4 - 5 mét, trên tuyến đường có 3 cầu với tổng chiều dài 42 mét, nâng cấp thành đường cấp III đồng bằng, kết cấu mặt đường bê tông nhựa, rộng 8 mét, lộ giới mỗi bên rộng 20 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét kể từ lề đường.

II.3.2. Đường Phú Sơn - Tân Cang:

Làm năm 1958, bắt đầu từ Quốc lộ I tại xã Bắc Sơn, huyện Thống Nhất qua trại heo Phú Sơn, qua xã Giang Điền sang khu quân sự dốc 47 (Trường sĩ quan lục quân 2) nối vào Tỉnh lộ 25, dài 22 km, mặt đường sỏi đỏ rộng 4 - 5 mét, trên tuyến đường này có cầu qua sông Lá Buông nhưng bị sập không qua lại được.

Một phần tuyến đường này xây dựng thành đường bao quanh thành phố Biên Hòa, đoạn còn lại dài 17 km nâng cấp thành đường nhựa cấp III đồng bằng, có kết cấu mặt đường bê tông nhựa, rộng 8 mét, lộ giới mỗi bên 20 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét kể từ lề đường.

II.3.3. Đường Trảng Bom - Tam Phước:

Làm năm 1933, bắt đầu từ thị trấn Trảng Bom qua xã Đồi 61, xã An Viễn (huyện Thống Nhất) sang xã Tam Phước (huyện Long Thành) đến ngã ba Thái Lan trên Quốc lộ 51 dài 19 km, mặt đường sỏi đỏ rộng 4 - 6 mét. Trên tuyến đường này có 2 cầu: cầu Suối Tre và cầu Sông Buông với tổng chiều dài là 62 mét. Tuyến đường này sẽ nâng cấp thành đường nhựa cấp III đồng bằng, kết cấu mặt đường bê tông nhựa, rộng 8 mét, lộ giới mỗi bên 20 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét kể từ lề đường.

II.3.4. Đường 10 (đường 320 cũ):

Làm năm 1926, bắt đầu từ ngã ba công gổ (TL.25) thuộc địa phận huyện Long Thành do Nông trường cao su Bình Sơn quản lý qua Nông trường cao su Cẩm Đường đến Tỉnh lộ 2 thuộc xã Xuân Đường huyện Long Khánh, dài 30 km. Mặt đường sỏi đỏ rộng 5 - 6 mét, có đoạn bị hư hỏng nặng, có đoạn nông trường cao su đã lát nhựa dài khoảng 5 km. Xây dựng nâng cấp thành đường nhựa cấp III đồng bằng, có kết cấu mặt đường bê tông nhựa, rộng 8 mét, lộ giới mỗi bên 20 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét kể từ lề đường.

II.3.5. Đường 16:

Làm năm 1977, bắt đầu từ ngã ba Xuân Hiệp qua Xuân Thọ, Xuân Bắc (huyện Xuân Lộc) qua xã Suối Nho đến ngã ba ấp Cây xăng xã Phú Túc (huyện Định Quán), dài 29 km. Mặt đường cấp phối sỏi đỏ, rộng 5 - 6 mét có đoạn đã rải nhựa. Sẽ xây dựng nâng cấp thành đường nhựa cấp III đồng bằng, có kết cấu mặt đường bê tông nhựa, rộng 8 mét, lộ giới mỗi bên 20 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét kể từ lề đường.

II.3.6. Đường Phước Thái - Cẩm Mỹ:

Làm năm 1957, bắt đầu từ Quốc lộ 51, xã Phước Thái qua địa phận tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến Tỉnh lộ 2 tại xã Xuân Mỹ, huyện Long Khánh, dài 27 km, mặt đường sỏi đỏ có đoạn bị hư hỏng, ô tô đi lại khó khăn. Tuyến đường này kết hợp với hệ thống đường Sông Ray là mạng lưới đường chiến lược của tỉnh. Đường Phước Thái - Cẩm Mỹ đến khu vực hồ Suối Cả có một nhánh đi theo đường Suối Quít nối vào lộ 10 (Huyện lộ 10), cả 2 nhánh có chiều dài 53km, dự kiến nâng cấp thành đường nhựa cấp III đồng bằng, có kết cấu mặt đường bê tông nhựa rộng 8 mét, lộ giới mỗi bên 20 mét.

II.3.7. Đường 19 (đường bao Khu công nghiệp Nhơn Trạch):

Đường 19 bắt đầu từ Tỉnh lộ 25 tại xã Phước Thiện đi vòng về phía Nam Khu công nghiệp Nhơn Trạch đến Tỉnh lộ 25 tại xã Đại Phước, dài 34 km, mặt đường sỏi đỏ rộng 5 - 6 mét, được nâng cấp thành đường nhựa cấp III đồng bằng, có kết cấu mặt đường bê tông nhựa, rộng 8 mét, lộ giới mỗi bên 20 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét kể từ lề đường. Kiến nghị nối đường 19 qua trung tâm xã Tam An đến Huyện lộ 2 nâng cấp theo tiêu chuẩn đường nhựa cấp III đồng bằng.

II.3.8. Đường Xuân Hưng - Tà Lú (đường 330 cũ):

Làm năm 1930, bắt đầu từ Quốc lộ I tại xã Xuân Hưng qua ranh giới tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến Tỉnh lộ 765 (hệ Sông Ray). Đường cấp phối sỏi đỏ, dài 17km, đã hư hỏng nặng. Để đảm bảo giao thông thông suốt của vùng này sẽ nâng cấp thành đường nhựa cấp IV đồng bằng, có kết cấu mặt đường bê tông nhựa, rộng 8 mét, lộ giới mỗi bên 15 mét.

II.3.9. Đường Suối Tre - Bình Lộc:

Làm năm 1930, bắt đầu từ cua Heo (Q L.I) xã Suối Tre, huyện Long Khánh đến Quốc lộ 20 tại xã Quang Trung, huyện Thống Nhất dài 13 km, mặt đường sỏi đỏ, rộng 4 - 5 mét, sẽ nâng cấp thành đường nhựa cấp IV đồng bằng, có kết cấu mặt đường bê tông nhựa, rộng 8 mét, lộ giới mỗi bên 15 mét.

II.3.10. Đường Xuân Vinh - Bình Lộc:

Bắt đầu từ cua Heo tại thị trấn Long Khánh qua xã Xuân Vinh, Xuân Bình, huyện Long Khánh đến Quốc lộ 20 tại xã Gia Kiệm huyện Thống Nhất dài 17 km. Mặt đường sỏi đỏ rộng 5 - 6 mét, sẽ nâng cấp thành đường nhựa cấp IV đồng bằng, có kết cấu mặt đường bê tông nhựa, rộng 8 mét, lộ giới mỗi bên 15 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét kể từ lề đường.

II.3.11. Đường Xuân Vinh - Gia Ray:

Bắt đầu từ đường Nguyễn Văn Bé, thị trấn Long Khánh qua xã Xuân Vinh, khu Bàu Cối, cắt huyện lộ qua ga Gia Ray nối vào Tỉnh lộ 766, đường đất dài 18 km. Kiến nghị nâng cấp thành đường nhựa cấp IV đồng bằng, có kết cấu mặt đường bê tông nhựa, rộng 8 mét, lộ giới mỗi bên 15 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét.

II.3.11. Đường Phú Ngọc - Định Quán:

Bắt đầu từ kilômét 105 Quốc lộ 20, là đường sỏi đỏ vượt qua sông La Ngà nối vào huyện lộ 16, chiều dài khoảng 18 km. Dự kiến nâng cấp thành đường nhựa cấp III đồng bằng, có kết cấu mặt đường bê tông nhựa, rộng 8 mét, lộ giới mỗi bên 20 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét kể từ lề đường.

II.3.13. Đường Thanh Tùng - Định Quán:

Bắt đầu từ kilômét 112 Quốc lộ 20, huyện Định Quán qua Lâm trường Tân Phú đến sông La Ngà (ranh giới tỉnh Bình Thuận), dài 15 km, mặt đường sỏi đỏ rộng 4 - 5 mét, sẽ được nâng cấp thành đường nhựa cấp IV đồng bằng, có kết cấu mặt đường bê tông nhựa, rộng 8 mét, lộ giới mỗi bên 15 mét. Tuyến đường này có thể nối vào Tỉnh lộ 766 ở huyện Đức Linh.

II.3.14. Đường Cao Cang - Định Quán:

Bắt đầu từ Quốc lộ 20 ở thị trấn Định Quán qua Nông trường Cao Cang, vượt sông La Ngà qua huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận nối vào Tỉnh lộ 766. Mặt đường cấp phối sỏi đỏ dài 12 km, rộng 6 mét nâng cấp thành đường nhựa cấp III đồng bằng, kết cấu mặt đường bê tông nhựa, rộng 8 mét, lộ giới mỗi bên 20 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét kể từ lề đường.

II.3.15. Đường Tà Lài - Định Quán:

Bắt đầu từ bờ sông Đồng Nai tại xã Tà Lài đi qua kilômét 125 Quốc lộ 20 đến xã Trà Cỏ dài 29 km, mặt đường sỏi đỏ, rộng 6 mét. Đường Tà Lài (lộ 333 cũ) có thể xây dựng thành đường liên tỉnh theo quy hoạch phát triển giao thông của tỉnh Đồng Nai, phạm vi giải tỏa 7 mét

và xây dựng kéo dài thêm 7 km sẽ nối vào đường Cao Cang vượt sông La Ngà qua tỉnh Bình Thuận.

II.3.16. Đường Núi Tượng - Tân Phú:

Bắt đầu từ đường Tà Lài qua xã Núi Tượng đến đường 600A, chiều dài 10km, đường sỏi đỏ, mặt đường rộng 6 - 7 mét qua 2 cầu bê tông mới xây dựng năm 1994, sẽ được nâng cấp thành đường nhựa cấp III đồng bằng, có kết cấu mặt đường bê tông nhựa, rộng 8 mét, lộ giới mỗi bên 20 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét kể từ lề đường.

II.3.17. Đường 600A - Tân Phú:

Làm năm 1981, bắt đầu từ ngã 3 kilômét 142 Quốc lộ 20 qua Lâm trường 600 lên khu rừng cấm Nam Cát Tiên đến sông Đồng Nai, dài 18 km. Mặt đường sỏi đỏ rộng 6 - 7 mét, trên tuyến đường có 3 cầu sắt nhỏ. Theo qui hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai, sẽ nâng cấp thành đường nhựa cấp III đồng bằng, có kết cấu mặt đường bê tông nhựa, rộng 8 mét, lộ giới mỗi bên 20 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét kể từ lề đường và kiến nghị mở đường 600B, nhằm rút ngắn khoảng cách từ đường Núi Tượng xuống Quốc lộ 20; với chiều dài 12 km theo tiêu chuẩn đường nhựa cấp III đồng bằng.

II.3.18. Đường 323 (đường Trần Lệ Xuân cũ):

Là đường Trần Lệ Xuân cũ làm năm 1956, bắt đầu từ xã Tà Lài sang Lâm trường La Ngà, Lâm trường Vĩnh An đến kilômét 96 Quốc lộ 20 xã Phú Túc huyện Định Quán. Sau khi xây dựng trạm thủy điện Trị An, một số đoạn bị ngập dưới lòng hồ Trị An, chỉ còn lại đoạn đường từ Quốc lộ 20 đến hồ Trị An dài 4km và đoạn từ xã Tà Lài đến xã Phú Lý trên bờ hồ Trị An, dài 25 km, mặt đường sỏi đỏ, rộng 6 mét nhưng đã xuống cấp nghiêm trọng, ô tô không lưu thông được .

Theo quy hoạch phát triển giao thông vận tải của tỉnh Đồng Nai, trong thời gian tới sẽ nâng cấp tuyến đường 323 từ xã Tà Lài đến bờ hồ Trị An thuộc xã Phú Lý, dài 25km thành đường cấp III đồng bằng, có kết cấu mặt đường bê tông nhựa, rộng 8 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét, lộ giới mỗi bên 20 mét.

II. 3.19 Đường Vĩnh An đi Đồng Phú:

Tuyến đường này bắt đầu từ đường 323 ở khu rừng cấm Nam Cát Tiên qua Lâm trường Vĩnh An đi Đồng Phú, tỉnh Bình Phước nối vào Quốc lộ 14 từ Tây Nguyên, xuống chiều dài khoảng 30 km, đây là con đường quan trọng phía Bắc tỉnh Đồng Nai, sẽ nâng cấp thành đường nhựa cấp III đồng bằng, kết cấu mặt đường bê tông nhựa, rộng 8 mét, phạm vi giải tỏa 7m, lộ giới mỗi bên 15 mét.

II.3.20. Đường 107 (Lâm trường La Ngà):

Đường 107 bắt đầu từ kilômét 107 Quốc lộ 20 thuộc huyện Định Quán đến sông Đồng Nai (phà 107) và một đoạn đi cập sông Đồng Nai tổng chiều dài 18 km, mặt đường sỏi đỏ, rộng 5 - 6 mét do Công ty lâm nghiệp La Ngà quản lý, sẽ được nâng cấp thành đường nhựa cấp III và kéo thêm 6 km nối với đường 323 tại Tà Lài, có kết cấu mặt đường bê tông nhựa, rộng 8 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét, lộ giới mỗi bên 20 mét.

II.3.21. Các tuyến đường qua Lâm trường Mã Đà:

Các tuyến giao thông qua Lâm trường Mã Đà có chiều dài 44,7 km gồm:

- Đường chiến khu Đ bắt đầu từ ngã 3 trạm thuế Tỉnh lộ 767 đến Ban quản lý Lâm trường Mã Đà, dài 2,2 km, đường nhựa rộng 8 mét đi qua cầu chiến khu Đ, có chiều dài 250 mét.

- Đường 322 từ Ban quản lý Lâm trường Mã Đà đến Sân bay Rang Rang dài 32km, đường sỏi đỏ, mặt đường rộng 6 mét, làm khoảng thời gian năm 1956.

- Đường Bà Hào - Phú Lý bắt đầu từ ngã ba đập Bà Hào đến ngã ba trước UBND xã Phú Lý, dài 10,5km, đường sỏi đỏ, mặt đường rộng 6 mét do Lâm trường Mã Đà xây dựng.

Các tuyến đường này có thể phát triển thành đường liên tỉnh góp phần giải tỏa lượng xe lưu thông trên Quốc lộ 20. Đây là tuyến đường nằm trong chiến lược phòng thủ của tỉnh Đồng Nai nhằm đảm bảo giao thông suốt khi Quốc lộ 20 bị ách tắc do thiên tai địch họa. Theo quy hoạch phát triển giao thông trong thời gian tới sẽ tiến hành nâng cấp:

- Tuyến đường chiến khu Đ bao gồm cả đường vào Nhà máy thủy điện Trị An có chiều dài 17 km, sẽ được nâng cấp thành đường cấp III đồng bằng, có kết cấu mặt đường bê tông nhựa rộng 8 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét kể từ lề đường.

- Tuyến đường từ Ban quản lý Lâm trường Mã Đà đến ngã 3 trước UBND xã Phú Lý dài 23,7 km, sẽ được nâng cấp thành đường cấp III đồng bằng, có kết cấu mặt đường bê tông nhựa, rộng 8 mét, phạm vi giải tỏa 7 mét, lộ giới mỗi bên 20 mét.

- Đoạn đường từ ngã ba đập Bà Hào đến Sân bay Rang Rang giáp ranh giới tỉnh Bình Phước, dài 21 km, sẽ được nâng cấp thành đường nhựa cấp IV đồng bằng, có kết cấu mặt đường thảm ngậm nhựa, rộng 8 mét, phạm vi giải tỏa 5 mét tính từ lề đường.

II.4. Giao thông vận tải đường thủy:

Tỉnh Đồng Nai tương đối có nhiều sông ngòi nhưng có nhiều gènh thác nên việc giao thông vận tải đường thủy có khó khăn, trừ đoạn hạ lưu sông Đồng Nai từ bến Vịnh trở ra biển và khu vực lòng hồ Trị An. Toàn tỉnh có trên 480 km đường sông và một hệ thống cảng lớn nhỏ phục vụ cho bốc dỡ hàng hóa và vận chuyển hành khách dọc sông.

Cảng Đồng Nai thuộc xã Long Bình Tân là một trong những cảng lớn trên sông Đồng Nai, diện tích bến hiện nay là 47.000 m² và với 2 cầu tàu có diện tích 1.105 m². Cảng có thể tiếp nhận tàu vận tải nhỏ hơn 3.000 tấn (hiện nay tàu 2.000 tấn đã vào được, năng lực của cảng có thể đạt 460.000 tấn/năm). Mặc dù cảng nằm cạnh Quốc lộ I, nhưng đường vào cảng chỉ mới có một con đường nhỏ duy nhất.

Trong thời gian tới cùng với việc xây dựng các cảng mới, sẽ nâng cấp và mở rộng Cảng Đồng Nai để có thể tiếp nhận được các loại tàu có trọng tải 5.000 - 7.000 tấn, năng lực thông qua cảng đạt 1,5 - 2 triệu tấn/năm. Xây dựng mạng lưới đường sắt nối liền với cảng, tăng thêm số trang thiết bị cho cảng khi mở rộng, cụ thể sẽ đầu tư thêm:

Một cầu chuyên dùng bốc xếp container, ba tàu kéo 1000 mã lực, hai cầu ô tô 40 tấn, tám xe nâng hàng 5 - 10 tấn, 15 xe ô tô loại 10 tấn, xây dựng thêm cầu cảng, kho bãi và nạo vét cửa luồng cho tàu 5.000 - 7.000 tấn ra vào, xây dựng cầu bến liên bờ 300 mét và bến ghe, thuyền 50 mét, đặt 6 phao neo (3 cầu nổi), nạo vét cửa luồng cho tàu trên 7.000 tấn có thể cập bến, xây dựng 7000 m² nhà kho, xây dựng 12.000 m² đường lưu thông trong cảng và bãi đỗ xe, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, xây dựng hệ thống cung cấp điện và chiếu sáng, san lấp tạo bãi và trang bị các tiện nghi khác cho nhu cầu của một cảng tàu...

Cảng Gò Dầu A (Nhơn Trạch) quy hoạch xây dựng 3 cầu tàu, năng lực bốc xếp 10.000 tấn. Hiện nay đã xây xong 2 cầu tàu, dài 350 mét, năng lực mỗi cầu 5.000 tấn. Năng lực tổng cộng của cảng là 1.133.000 tấn/ năm.

Cảng Gò Dầu B (Nhơn Trạch) quy hoạch 8 bến cầu tàu (6 bến container và 2 bến tổng hợp). Năng lực thiết kế 10 triệu tấn hàng hóa/năm. Hiện nay cảng này mới xây dựng được bến tổng hợp số 2.

Ngoài 3 cảng chính trên, tỉnh còn dự kiến xây dựng Cảng Phước An, Phú Hữu (huyện Nhơn Trạch). Ngoài ra, hiện nay còn có các cảng chuyên dùng: Cảng phốt phát 3.000 tấn (nhà máy phốt phát Long Thành), Cảng Vedan 12.000 tấn, Cảng ga khí đốt 6.500 tấn, Cảng dăm gỗ 3.000 tấn, Cảng lỏng của công ty vật tư tổng hợp tỉnh, Cảng lỏng của công ty Tín Nghĩa, Cảng thức ăn gia súc 300 tấn, Cảng COGIDO...

III. ĐỊNH HƯỚNG GIAO THÔNG - VẬN TẢI ĐẾN NĂM 2010:

Đồng Nai là một tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, sản lượng hàng hóa tăng nhanh, nhất là sản xuất công nghiệp; nhu cầu về lao động cho sản xuất, trong thời gian tới sẽ có mức tăng dân số về cơ học cao. Theo dự báo của Cục thống kê và Sở giao thông vận tải đến năm 2010 dân số tỉnh Đồng Nai sẽ là 2.816.125 người. Khối lượng hàng hóa vận chuyển là 43.501.508 tấn, trong đó:

- Nhu cầu vận chuyển nông sản, trồng trọt, chăn nuôi: 2.523.000 tấn
- Nhu cầu vận chuyển lương thực thực phẩm: 2.535.238 tấn
- Nhu cầu vận chuyển công nghệ phẩm: 16.313.066 tấn
- Nhu cầu vận chuyển phục vụ sản xuất: 496.700 tấn
- Nhu cầu vận chuyển sản phẩm lâm nghiệp: 3.531.000 tấn
- Nhu cầu vận chuyển sản phẩm hàng hóa công nghiệp: 14.482.460 tấn

Trong số khối lượng hàng hóa cần vận chuyển trong thời gian tới thì 80% là do phương tiện vận tải đường bộ đảm nhận.

Theo quy hoạch tổng thể của tỉnh Đồng Nai đến năm 2010 được Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 880/TTg ngày 23 tháng 11 năm 1996 thì mạng lưới giao thông dựa trên mạng lưới giao thông hiện có, căn cứ đặc điểm kinh tế, dân cư và hàng hóa từng vùng để xây dựng mạng lưới giao thông liên hoàn nhằm đảm bảo nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa trong nội tỉnh và ra ngoài tỉnh có hiệu quả, phải đảm bảo mỹ quan và an toàn.

Phương hướng mục tiêu quy hoạch xây dựng và nâng cấp hệ thống giao thông của tỉnh như sau:

III.1. Về đường bộ:

Quốc lộ đường nhựa đạt tiêu chuẩn cấp II trở lên; tỉnh lộ đường nhựa đạt cấp III trở lên, huyện lộ đường nhựa đạt cấp IV là phổ biến; đường xã tùy điều kiện từng xã sẽ rải nhựa. Các đường tỉnh, đường huyện, đường xã cần nâng tải trọng từ 5 đến 8 tấn hiện tại lên 10 đến 15 tấn trong những năm tới với kết cấu đá tráng nhựa.

Xây dựng đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu từ ngã ba Vũng Tàu đi dọc theo Quốc lộ 51 và đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Vũng Tàu, từ Thủ Thiêm xuống Cát Lái qua Long Thành nối vào đường cao tốc từ Biên Hòa xuống. Tổng chiều dài là 78km. Nâng cấp Quốc lộ I, Quốc lộ 51, Quốc lộ 20 và các đường tỉnh lộ. Mở rộng đường bao quanh thành phố

Biên Hòa (đường cấp III), xây mới và nâng cấp một số đường nội ô Biên Hòa, nắn lại một số tuyến đường, đoạn đường... tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thông thông suốt. Nâng cấp một số tuyến đường huyện như: đường Sóc Lu - Trị An, Trảng Bom - Cây Gáo, Trảng Bom - Tam Phước, huyện lộ 10 (đường 320 cũ). Phát triển mạnh hệ thống giao thông nông thôn thông suốt đến các thôn, ấp.

III.2. Về đường thủy:

Ngoài việc nâng cấp, mở rộng, xây dựng thêm kho bãi tại các bến cảng hiện có, cần xây dựng thêm các bến phục vụ nhu cầu ngày càng tăng của vận tải đường sông và trong lòng hồ Trị An.

- Nâng cấp, mở rộng Cảng Đồng Nai để có thể tiếp nhận các loại tàu có trọng tải 3000 đến 5000 DWT, năng lực thông qua cảng đạt 325.000 tấn/năm, xây dựng màng lưới giao thông đường bộ, đường sắt nối liền cảng với đường quốc gia.

- Xây dựng Cảng Gò Dầu, chiều dài tuyến khoảng 1500 - 2000 mét, có thể tiếp nhận tàu 15.000 DWT, năng lực thông qua đạt 2 - 3 triệu tấn/năm.

- Xây dựng Cảng Phước An với chiều dài tuyến 3,2 km, có thể tiếp nhận tàu 15.000 DWT, năng lực thông qua cảng đạt 10 triệu tấn/năm.

Tiếp tục khảo sát xây dựng Cảng Phú Hữu (Nhơn Trạch)

Ngoài các cảng trên sẽ xây dựng các bến sông tại các huyện như sau: TP Biên Hòa 4 bến, huyện Long Thành 3 bến, huyện Vĩnh Cửu 6 bến, huyện Thống Nhất 1 bến, huyện Định Quán 5 bến, huyện Tân Phú 2 bến.

III.3. Về đường sắt:

Trước mắt đến năm 2000 chủ yếu tập trung nâng cấp tuyến đường sắt Thống Nhất, giải quyết sớm những đoạn hạn chế tốc độ chạy tàu như: Trảng Bom, Dầu Giây, các cầu chủ yếu, các đoạn kém chất lượng, các ga cũ chưa đủ trang thiết bị. Sau năm 2000 sẽ xây dựng tuyến đường sắt Biên Hòa - Bà Rịa - Vũng Tàu.

III.4. Về đường hàng không:

Dự kiến xây dựng Sân bay Bình Sơn (Long Thành) đạt tiêu chuẩn quốc tế. Ngoài ra, cần quy hoạch xây dựng lại các sân bay dã chiến làm từ trước năm 1975 như: Sân bay Rang Rang, Sân bay khu quân sự dốc 47, Sân bay Cẩm Mỹ, Sân bay Gia Ray... để phục vụ phát triển kinh tế và du lịch.



1



2



3



4



5

1 - Cảng Đồng Nai.

2 - Mở rộng giao thông đô thị.

3 - Thông báo cho dân làng biết tin.

4 - Trung tâm bưu chính viễn thông Đồng Nai

5 - Đưa điện về nông thôn.



Đồng tiền Bác Hồ lưu hành trong các căn cứ và giải phóng ở Nam bộ thời kháng chiến chống Pháp.



Tiền kim loại của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa sau Cách mạng tháng Tám 8/1945.



Trên & dưới: Tín phiếu Nam bộ.



Tiền Nam bộ (1948-1954).



Tiền của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam 1975-1978.



CHƯƠNG VII

THÔNG TIN LIÊN LẠC

I. LƯỢC SỬ THÔNG TIN - LIÊN LẠC

1.1. Thông tin liên lạc từ thế kỷ 17 đến 1861:

Thông tin liên lạc là nhu cầu thiết yếu của con người. Vì vậy nó hình thành và phát triển cùng với sự hình thành phát triển của con người và xã hội loài người. Ở mỗi giai đoạn lịch sử nhất định con người đều có những phương thức để thông tin liên lạc với nhau. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu thông tin liên lạc càng cao và do đó phương tiện thông tin - liên lạc càng hiện đại. Thời xa xưa, người ta dùng tiếng hú, tiếng tù và, tiếng chiêng, tiếng mõ, tiếng trống,... từ việc dùng sức người, sức ngựa, chim bồ câu,... để thông tin liên lạc với nhau, đến những phương tiện viễn thông hiện đại như ngày nay là cả một quá trình phát triển lâu dài. Lịch sử phát triển thông tin - liên lạc của vùng Trấn Biên xưa mà một phần là tỉnh Đồng Nai ngày nay cũng không ngoài dòng chảy đó.

Ngay từ khi những người đầu tiên đến khai phá và sinh sống trên mảnh đất này thì nhiều hình thức thông tin - liên lạc dân gian đã xuất hiện. Cho đến năm 1698, khi Nguyễn Hữu Cảnh thành lập huyện Phước Long đặt dinh Trấn Biên - tiền thân của tỉnh Biên Hòa sau này và tỉnh Đồng Nai ngày nay - trên mảnh đất này vẫn chưa có hệ thống thông tin - liên lạc của triều đình mà chỉ là những hình thức thông tin - liên lạc dân gian.

Năm 1802, vua Gia Long mới cho tiến hành đo đạc lại các đường cái quan từ Thăng Long đến Nghệ An và đến năm 1806 mới đặt các trạm thuộc các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận... trên thiên lý cũ (đường bộ lớn từ kinh đô Huế tới Gia Định thành) - cứ khoảng 4.000 trượng (hơn 17 km) đặt một nhà trạm.

Trong phạm vi tỉnh Biên Hòa, đầu đời Gia Long đặt *bốn* trạm: Thuận Biên (ở giáp giới hai tỉnh Bình Thuận - Biên Hòa), Xích Lam, Mô Xoài (Bà Rịa) và Nhà Bè. Năm Minh Mạng thứ ba (1822) đổi thành *năm* trạm: *Thuận Biên*, *Biên Thịnh* (ở thôn Tân An, huyện Phước An, cách trạm Thuận Biên 20 dặm), *trạm sông Biên Long* (ở thôn Long Hương, huyện Phước An, cách trạm Thuận Biên 20 dặm), *trạm sông Biên Lộc* (ở thôn Trường Lộc, huyện Long Thành đến tỉnh thành Biên Hòa 20 dặm), *trạm sông Biên Lễ* (ở thôn Phước Lễ, huyện Phước An)⁽¹⁾.

Tỉnh Biên Hòa có 30 lính trạm thay nhau túc trực ngày đêm. Khi có chiếu chỉ, công văn của triều đình gửi vào Gia Định hoặc tấu sớ các tỉnh gửi ra Huế, lính trạm phải chạy ngựa hỏa tốc. Thường thường tin tức từ Huế gửi đi chỉ bốn, năm ngày sau đã tới tay tổng trấn Gia Định. Trạm nào trễ nải, giao chuyển chậm thì bị phạt nặng. Trong thời kỳ lịch sử đó, phương tiện thông tin liên lạc thủ công thô sơ này đã có tác dụng bảo đảm việc chỉ đạo thông suốt từ trung ương đến các địa phương xa xôi.

1.2. Thông tin liên lạc từ 1861 - 1945:

Do vị trí quan trọng của Biên Hòa đối với Sài Gòn và miền Đông Nam bộ nên chỉ sau một tháng chiếm Biên Hòa, thực dân Pháp đã cho xây dựng đường dây điện tín Sài Gòn - Biên Hòa. Pháp đã đưa đoàn chuyên gia gồm 10 người do Waterbled làm trưởng đoàn từ Pháp sang để khảo sát thiết kế và xây dựng đường dây. Đoàn đến Sài Gòn ngày 11 - 1 - 1862, đến 27 - 3 -

(1) *Đại Nam nhất thống chí*; Nhà xuất bản Thuận Hóa; 1997; trang 88 - 89

1862 đường dây đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng (đường dây dài 28 km). Vào khoảng thời gian này (1862), phòng điện tín Biên Hòa được thành lập. Lúc đầu nhân viên của phòng điện tín là người Pháp, sau này là người Việt do Pháp đào tạo. Đến ngày 24 - 4 - 1862, đường dây điện tín Sài Gòn - Bà Rịa qua Biên Hòa được xây dựng dài hơn 100 km. Đường dây điện tín Sài Gòn - Biên Hòa qua sông Đồng Nai ở tỉnh lỵ Biên Hòa là 2 dây cáp dài 700m. Đến năm 1864, ở Nam Kỳ đã có 15 trạm điện tín được chia làm 4 cấp:

- Cấp bậc nhất gồm: Sài Gòn, Biên Hòa, Mỹ Tho, Bà Rịa - do một tham tá chủ trì.
- Cấp bậc hai gồm: Vũng Tàu, Long Thành, Trảng Bàng, Gò Đen, Tân An, Thiện Kiều.
- Cấp bậc ba gồm: Hải đặng (Vũng Tàu), Chợ Lớn.
- Cấp bậc bốn gồm: Thủ Dầu Một, Tây Ninh, Cần Giuộc.

Giá cước điện tín rất đắt, lúc đầu là 5,5 fr cho 20 tiếng, đến năm 1865 hạ xuống còn 2 fr cho 20 tiếng.

Như vậy điện tín đã được xây dựng ở Biên Hòa khá sớm. Khi đó đường dây Biên Hòa - Thủ Dầu Một đã mở điện tín tư nhân. Năm 1874, nhà bưu chính đầu tiên được xây dựng tại Sài Gòn và sau đó được xây dựng ở các tỉnh. Như vậy về thông tin - liên lạc, thời kỳ này có hai hệ thống điện tín và bưu chính riêng. Đến 15 - 4 - 1878, Pháp đã ký quyết định thống nhất 2 cơ sở điện tín và bưu chính thành cơ sở bưu điện. Bưu điện đầu tiên của Biên Hòa được thành lập vào năm 1878, chính là Bưu điện phường Quyết Thắng hiện nay.

Điện thoại cũng có ở Sài Gòn khá sớm. Năm 1878, tại Sài Gòn đã có 4 máy điện thoại hiệu Bell đặt tại Dinh Thống đốc và Sở điện tín Sài Gòn để liên lạc với nhau. Đến năm 1894, hệ thống điện thoại công cộng được xây dựng ở Sài Gòn, sau đó đến các tỉnh.

Để chuyển công văn, thư từ từ Phủ thống đốc Nam Kỳ (còn gọi là Soái phủ) đi Biên Hòa, Bà Rịa, Vũng Tàu và ngược lại, hồi đầu người Pháp dùng pháo hạm. Sau khi bình định xong, an ninh tương đối bảo đảm, họ dùng xe ngựa trạm để chuyển. Khoảng năm 1907, xe đò chở khách kiêm chở thư tín, bưu kiện tuyến Sài Gòn - Biên Hòa - Bà Rịa - Vũng Tàu được mở.

Hệ thống bưu điện bao gồm cả bưu chính, điện tín, điện thoại tiếp tục phát triển ở Nam Kỳ nói chung và Biên Hòa nói riêng cho đến Cách mạng tháng Tám năm 1945. Đây là bước phát triển về chất về thông tin - liên lạc trên mảnh đất Biên Hòa - Đồng Nai.

1.3. Thông tin liên lạc trong hai cuộc kháng chiến (1945 - 1975):

Ngày 23 - 9 - 1945, quân Pháp nổ súng tấn công Nam bộ và ngày 24 - 10 - 1945 Pháp đã chiếm lại Biên Hòa. Mảnh đất Biên Hòa bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Từ đây ngoài hệ thống thông tin - liên lạc của Pháp, đã hình thành hệ thống thông tin - liên lạc phục vụ cho cuộc kháng chiến. Ban đầu là thông tin liên lạc nhân dân để nắm thông tin từ vùng tạm chiếm ra chiến khu ⁽¹⁾.

Tháng 10 - 1946, Chi đội 10 của Biên Hòa được thành lập, ban liên lạc của Chi đội 10 do nữ đồng chí Loan làm trưởng ban có nhiệm vụ mang công văn, chỉ thị, sách báo của tỉnh về các huyện và nhận báo cáo từ huyện về tỉnh. Đây có thể coi là tổ chức thông tin - liên lạc đầu tiên phục vụ cho kháng chiến ở Biên Hòa.

Năm 1947, thực hiện chỉ thị của Ủy ban kháng chiến hành chính Nam bộ, tỉnh Biên Hòa thành lập Ty giao thông liên lạc do đồng chí Nguyễn Văn Thăng làm Trưởng ty. Nhiệm vụ chính của Ty giao thông liên lạc là xây dựng các đường dây liên lạc từ chiến khu Đ đến các

(1) Phần bưu điện thông tin liên lạc trích *Lịch sử Bưu điện tỉnh Đồng Nai*; Nxb. Đồng Nai.

huyện và các xã. Chỉ trong một thời gian ngắn Ty giao thông liên lạc Biên Hòa đã xây dựng được đường dây liên lạc từ chiến khu Đ đến các căn cứ Bình Đa, Phước An, Xuân Lộc và đường dây từ Biên Hòa đến Long Thành, Bà Rịa. Ngoài ra còn xây dựng được một trạm liên lạc ở Bình Chánh để nối thông tin - liên lạc với Thủ Dầu Một.

Hệ thống thông tin - liên lạc được tổ chức thành 2 bộ phận thoát ly và không thoát ly. Bộ phận thoát ly gồm những người hoạt động thoát ly gia đình, được bố trí ở các căn cứ và chiến khu. Bộ phận không thoát ly được bố trí ở các gia đình là cơ sở mật ở vùng địch tạm chiếm như cơ sở Trần Bùi, nhiều công nhân hãng BIF, nhiều nông dân và người buôn bán... tham gia.

Nhiệm vụ chính của các đường dây là chuyển công văn, thư tín báo chí và đưa đón cán bộ. Phương thức liên lạc chủ yếu bằng các hộp thư bí mật. Tháng 4 - 1947, ngành giao thông liên lạc tỉnh Biên Hòa đã hoàn thành nhiệm vụ quan trọng là đón đồng chí Lê Duẩn vào Nam bộ để chỉ đạo phong trào cách mạng ở miền Nam. Nhiều đoàn cán bộ quan trọng, trong đó có đoàn cán bộ Campuchia do đồng chí Sơn Ngọc Minh cầm đầu, từng được ngành giao liên Biên Hòa đưa đón an toàn khi qua đây. Hoạt động của các chiến sỹ trên mặt trận giao thông liên lạc khi đó rất gian khổ, vì phương tiện chủ yếu chỉ bằng đôi chân và tấm lòng nhiệt tình cách mạng. Họ phải thường xuyên băng rừng, vượt qua sông suối và đôn bốt giặc với biết bao hiểm nguy.

Sau cuộc chống càn tháng 2 - 1948, Chi đội 10 đã thu được hàng chục máy vô tuyến điện của địch. Từ số máy này ta đã xây dựng tổ chức thông tin vô tuyến điện đầu tiên ở Biên Hòa phục vụ cho công tác lãnh đạo chỉ đạo, đặc biệt là cho lãnh đạo chỉ huy các trận chiến đấu. Chính tổ chức thông tin vô tuyến điện này đã phục vụ yêu cầu lãnh đạo chỉ huy trận đánh ở La Ngà giành thắng lợi lớn. Từ đó hệ thống thông tin bằng vô tuyến điện hình thành và phát triển bằng số máy thu được của địch, số máy do Trung ương cấp và cả số máy do cán bộ của ta tự lắp ráp. Đến năm 1950, đã xây dựng được tổng đài của Tỉnh ủy Biên Hòa do anh Nguyễn Bá Trao làm đài trưởng.

Tháng 5 - 1951, tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một sáp nhập thành tỉnh Thủ Biên, Ty giao thông liên lạc của 2 tỉnh nhập thành Ty giao thông liên lạc Thủ - Biên do Nguyễn Văn Thăng làm Trưởng ty và Nguyễn Văn Út làm Phó ty. Văn phòng ty đóng ở rừng Bàu, sông Rắn, thuộc xã Chánh Hòa, huyện Tân Uyên. Đài Biên Hòa cũng được nhập với đài Thủ Dầu Một thành đài Thủ - Biên do anh Phan Văn Long làm đài trưởng. Khi đó đài chỉ có 1 máy thu phát vô tuyến điện tần số thạch anh, lắp trong một thùng nhôm, một bình ắc quy 12 vôn và một máy biến thế với khoảng năm, bảy cán bộ nhân viên. Đài đóng tại suối Sâu, thuộc xã Mỹ Lộc, Tân Uyên.

Tháng 5 - 1952, tiểu đoàn vận tải 320 được thành lập, làm nhiệm vụ nhận hàng viện trợ của Trung ương từ Cảng Bình Châu chuyển về chiến khu Đ và đón đưa cán bộ chiến sỹ từ Bắc vào Nam. Tiểu đoàn do đồng chí Nguyễn Văn Lung làm tiểu đoàn trưởng. Qua 2 năm hoạt động, với "chân đồng, vai sắt" tiểu đoàn 320 đã chuyển hàng chục tấn hàng chiến lược phục vụ cho chiến trường miền Đông và đưa đón hàng chục đoàn cán bộ từ miền Bắc vào chiến khu Đ, góp phần nối liền mạch máu giao thông từ Trung ương với miền Đông Nam bộ.

Sau khi hiệp định Genève 1954 được ký kết, phần lớn lực lượng thông tin liên lạc tập kết ra Bắc. Tháng 10 - 1954, liên tỉnh miền Đông được thành lập. Để bảo đảm thông tin liên lạc phục vụ cho sự lãnh đạo của liên tỉnh miền Đông, ban giao liên của liên tỉnh được thành lập do đồng chí Huỳnh Việt Thắng làm trưởng ban.

Do đặc điểm tình hình lúc bấy giờ, hệ thống giao liên được tổ chức bằng hai hệ: Công khai và bất hợp pháp. Hệ công khai, phần đông là phụ nữ, có khả năng hoạt động che mắt địch, đi lại công khai bằng mọi phương tiện. Hệ bất hợp pháp, chủ yếu là nam giới, làm nhiệm vụ chuyển tài liệu và đưa đón cán bộ bằng đường dây bí mật.

Đến năm 1958, do địch lòng bất ráo riết nên hệ giao liên công khai gặp nhiều khó khăn, do đó hoạt động chủ yếu bằng đường dây giao liên bí mật. Hình thức thông tin liên lạc chủ yếu vẫn là các hộp thư bí mật. Trong cuộc chiến tranh nhân dân, Đảng ta tận dụng *phương tiện giao liên nhân dân rất hiệu quả*. Nhân dân Đồng Nai đã sáng tạo nhiều cách che mắt địch, góp phần thông tin liên lạc thông suốt từ tỉnh xuống đến cơ sở và ngược lại, tuy có lúc chịu nhiều hy sinh tổn thất.

Tháng 7 - 1957, tổ chức vô tuyến điện của miền Đông Nam bộ được xây dựng lại do đồng chí Sáu Kèn và Tư Hứa phụ trách.

Đến tháng 12 - 1962, Khu ủy miền Đông quyết định thành lập Ban thông tin khu do đồng chí Phan Công Nhơn làm Trưởng ban. Sau đó Ban thông tin khu được đổi thành Ban giao - bưu - vận. Ngoài nhiệm vụ bảo đảm thông tin liên lạc giữa Khu ủy với Trung ương, Trung ương Cục và các căn cứ, lực lượng giao - bưu - vận phải đảm nhận việc chuyển hàng chiến lược theo đường mòn Hồ Chí Minh (cả trên bộ và trên biển) về chiến khu Đ.

Cũng trong thời kỳ này phân xã khu (KIG) được thành lập để nhận thông tin từ Thông tấn xã giải phóng (LPA) phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo. Trường điện báo khu được thành lập, do đồng chí Tư Tước làm hiệu trưởng, đào tạo điện báo viên cho các đài vô tuyến điện. Mỗi khóa đã đào tạo được từ 20 đến 24 học viên.

Từ khi được thành lập đến đầu năm 1968, lực lượng giao - bưu - vận khu, trong đó có lực lượng giao - bưu - vận Biên Hòa ngày càng lớn mạnh, chẳng những bảo đảm mạch máu giao thông liên lạc thông suốt mà còn là sợi dây nối liền giữa tiền tuyến và hậu phương, góp phần khai thông đường mòn Hồ Chí Minh, con đường nối liền hậu phương lớn miền Bắc với tiền tuyến lớn miền Nam, con đường dẫn đến đại thắng mùa xuân năm 1975, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Cuối năm 1967, Khu miền Đông giải thể. Cán bộ chiến sĩ giao bưu vận của Khu được tăng cường cho các tỉnh, các phân khu để phục vụ cuộc tiến công nổi dậy xuân 1968.

Giữa năm 1968, Ban cán sự T7 được thành lập. Do đó Ban giao - bưu - vận của T7 được thành lập. Đến năm 1971 lại giải thể T7, thành lập phân khu Bà Rịa và phân khu Thủ Biên. Vì vậy lực lượng giao - bưu - vận T7 được tách ra và nhập với lực lượng giao - bưu - vận phân khu 4, phân khu 5 thành lực lượng giao - bưu - vận của phân khu Thủ Biên và phân khu Bà Rịa. Đến tháng 9 - 1972, khu Đông Nam bộ được thành lập lại gồm các tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa, Long Khánh, Tây Ninh và Thủ Dầu Một. Do đó Ban giao - bưu - vận của khu lại được thành lập và đồng chí Tư Long được cử làm trưởng ban.

Trong giai đoạn từ 1968 đến 1972, *lực lượng giao thông, bưu vận* của khu có 11 trạm với 116 cán bộ công nhân viên, được trang bị 7 xe Honda, 25 xe đạp, 1 xuồng, 30 khẩu AK, 30 khẩu CKC, 2 khẩu B40, 3 khẩu AR15, 6 súng trường tự động và 4 khẩu Carbin.

Về tổ chức có các tiểu ban chính trị, giao thông và bưu chính, hậu cần và văn phòng ban. Các đơn vị trực thuộc gồm: tổ phát hành, đội cơ giới hỏa tốc, đội công binh, bệnh xá và đội sản xuất tự túc. Đến cuối năm 1973 lực lượng làm công tác giao - bưu - vận của khu đã lên tới 359 người. Ngoài ra còn hơn 400 người hoạt động ở các huyện.

Về thông tin điện đài, ngoài hệ thống vô tuyến điện, đã xây dựng được mạng lưới đường dây điện thoại với hàng trăm km đường dây gồm: 5 tổng đài và 43 máy lẻ. Ngoài cụm đài mật, còn có tổ nhận tin từ Thông tấn xã Việt Nam, Thông tấn xã Giải phóng phục vụ cho các cơ quan và cán bộ lãnh đạo. Hệ thống điện đài đã bảo đảm liên lạc thường xuyên với 18 đối tượng, thực hiện trung bình từ 1100 đến 1200 cuộc liên lạc trong 1 tháng và thu phát khoảng 35.000 bức điện trong một năm. Hệ thống thông tin liên lạc Khu Đông Nam bộ đã góp phần quan trọng

vào việc bảo đảm thông tin liên lạc phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo chỉ huy trên chiến trường miền Đông trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, trong 30 năm chiến tranh (1945 - 1975), chủ yếu tập trung phát triển hệ thống thông tin liên lạc phục vụ cho chiến tranh xâm lược, còn hệ thống thông tin liên lạc dân sự ít quan tâm đầu tư phát triển.

Sau 30 - 4 - 1975, hệ thống thông tin dân sự ta tiếp quản ở Biên Hòa, Bà Rịa, Long Khánh, Vũng Tàu và Tân Phú chỉ có 9 nhà bưu điện và bưu cục gồm: Ty bưu điện Biên Hòa, Ty bưu điện Bà Rịa, Bưu điện Vũng Tàu, Bưu điện Long Khánh và các bưu cục Đức Tu (Biên Hòa), Công Thanh (Vĩnh Cửu), Hồ Nai, Long Hải và Long Thành. Cơ sở của các nhà bưu điện và bưu cục nhỏ bé, trong đó các bưu cục Đức Tu, Công Thanh và Hồ Nai là nhà thuê của dân. Về điện thoại, chỉ có Biên Hòa và Vũng Tàu có tổng đài tự động còn đều là bán tự động. Ở Biên Hòa có một tổng đài tự động ngang dọc kiểu RPC100/2000 và một tổng đài cộng điện với tổng dung lượng là 300 số, đã khai thác 258 số. Ở Vũng Tàu cũng có một tổng đài tự động ngang dọc kiểu RPC100/2000 và một tổng đài cộng điện kiểu OKI với tổng dung lượng 250 số đã khai thác gần hết. Ở Khu kỹ nghệ Biên Hòa có một tổng đài cộng điện kiểu OKI dung lượng 100 số đặt tại Sonadezi, đã khai thác 80 số. Ở Bà Rịa có một tổng đài cộng điện kiểu OKI dung lượng 100 số đã khai thác 80 số. Riêng Long Khánh có một tổng đài cộng điện dung lượng 80 số nhưng đã bị hỏng nặng khi ta tấn công vào Xuân Lộc.

Như vậy trước giải phóng, cả Biên Hòa, Bà Rịa, Long Khánh và Vũng Tàu cũng chỉ có trên 700 máy điện thoại. Mạng cáp nội hạt chỉ có khoảng 50 km đường dây. Biên Hòa khi đó cũng chỉ có 2 trục đường chính là Trịnh Hoài Đức (nay là đường 30 - 4) và Nguyễn Hữu Cảnh (nay là đường Cách mạng tháng Tám) có đường dây điện thoại. Trung tâm viễn thông miền Đông thuộc Bộ nội vụ cũ, đặt tại nhà số 14 đường Lê Văn Duyệt (Biên Hòa) được trang bị máy vô tuyến điện tương đối hiện đại, có thể liên lạc trực tiếp với Hoa Kỳ, các căn cứ quân sự, đài liên lạc tàu biển đặt tại núi Nhỏ và đài viễn thông đặt tại núi Lớn có thể liên lạc với Cam Ranh, Cần Thơ và Tân Sơn Nhất.

1.4. Thông tin liên lạc giai đoạn 1976 - 1996:

Ngày 1 - 1 - 1976, Ty bưu điện Đồng Nai được thành lập do đồng chí Giang Thanh Trà làm Trưởng ty, đến ngày 31 - 12 - 1976, đổi tên thành Bưu điện Đồng Nai và hoạt động cho đến ngày nay. Đầu năm 1980, đồng chí Giang Thanh Trà được điều động về làm Phó trưởng ban kinh tế - kế hoạch Tỉnh ủy, do đó, tháng 4 - 1980, đồng chí Lê Hoàng Việt, Phó giám đốc Bưu điện tỉnh được đề bạt giữ chức Giám đốc. Năm 1983, Tổng cục Bưu điện điều động đồng chí Nguyễn Văn Thuyên về làm Giám đốc thay đồng chí Nguyễn Hoàng Việt nghỉ hưu. Đến năm 1989, đồng chí Phạm Chương được Tổng cục Bưu điện đề bạt giữ chức giám đốc Bưu điện Đồng Nai cho đến ngày nay.

Đến năm 1985, toàn tỉnh đã có 37 bưu điện và bưu cục không kể của Vũng Tàu, Duyên Hải (vì đã tách về thành phố Hồ Chí Minh và đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo) gồm: Trung tâm bưu điện tỉnh, bưu điện các huyện và thành phố Biên Hòa và 27 bưu cục khu vực. Bình quân 4,5 xã có một bưu cục phục vụ trung bình khoảng 40.000 dân.

Hệ thống đường thư được mở rộng và từng bước nâng cao chất lượng, bảo đảm tất cả các huyện và 1/2 số xã có thư, báo từ tỉnh đến trong ngày. Ngoài các dịch vụ thư báo, bưu phẩm còn có thêm dịch vụ bưu kiện, thư chuyển tiền, điện báo trong nước.

Mạng lưới viễn thông từng bước mở rộng và nâng cấp. Ngay từ năm 1976, Ty thành lập trung tâm điện báo điện thoại, phòng bưu chính đặc biệt (KT1), xây dựng tuyến viba 24 kênh Biên Hòa - thành phố Hồ Chí Minh, bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt với Trung ương,

thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh và các huyện. Những năm đó Ty đã tiến hành xây dựng các mạng đường dây nội hạt, đường dây từ tỉnh đến các huyện. Các bưu điện huyện đều được trang bị tổng đài từ thạch từ 60 đến 100 số. Trung tâm bưu điện tỉnh được trang bị tổng đài ATZ 600 số. Nhờ đó đến năm 1985, hệ thống điện thoại đã bảo đảm liên lạc với tất cả các huyện và một số phường, xã trong tỉnh.

Từ năm 1986, đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, lĩnh vực bưu điện phát triển mạnh và từng bước được hiện đại hóa.

Mạng lưới bưu điện và bưu cục tiếp tục phát triển, đến năm 1996 toàn tỉnh đã có 8 bưu điện huyện và 60 bưu cục khu vực, bình quân 2,5 xã phường, thị trấn có một bưu cục; mật độ phục vụ của mỗi bưu cục khoảng 28.800 dân. Các bưu cục huyện được trang bị thêm máy fax, máy in cước thay tem, cân điện tử. Mạng lưới đường thư được mở rộng và tăng số tuyến sử dụng xe chuyên dùng nên việc chuyển thư báo, bưu kiện, bưu phẩm nhanh chóng và an toàn hơn.

Mạng lưới viễn thông phát triển mạnh, đặc biệt từ tháng 12 - 1992 toàn bộ tổng đài của tỉnh đã được thay bằng tổng đài điện tử kỹ thuật số. Mạng truyền dẫn cũng được chuyển từ viba băng hẹp sang viba băng rộng và đặc biệt đã đưa vào sử dụng các đường cáp quang. Đây là bước phát triển về chất của mạng lưới viễn thông Đồng Nai.

II. THÔNG TIN - LIÊN LẠC HIỆN NAY:

II.1. Hệ thống bưu điện và bưu cục:

Đến tháng 12 - 1996, hệ thống bưu điện và bưu cục tỉnh Đồng Nai gồm:

II.1.1. Bưu điện tỉnh:

Là cơ quan quản lý chuyên ngành về bưu điện, trụ sở đặt tại số 14 Lê Văn Duyệt ⁽¹⁾, phường Hòa Bình, thành phố Biên Hòa. Bưu điện Đồng Nai là đơn vị trực thuộc Tổng công ty bưu chính viễn thông Việt Nam. Tổng số lao động toàn ngành hiện có 852 cán bộ nhân viên, trong đó có 111 người có trình độ đại học, 47 trung cấp và công nhân viên kỹ thuật các loại. Trong đó số cán bộ và nhân viên làm việc thường xuyên tại văn phòng Bưu điện tỉnh là 74 người, số còn lại làm việc tại các công ty trực thuộc, các bưu điện huyện và bưu cục khu vực.

II.1.2. Công ty bưu chính và phát hành báo chí:

Là đơn vị kinh doanh các dịch vụ về bưu chính và phát hành báo chí phục vụ khách hàng trong nước và quốc tế. Trụ sở của công ty đóng tại ngã ba Vườn Mít, thuộc phường Trung Dũng, Biên Hòa, Đồng Nai. Công ty có số nhân viên làm việc thường xuyên 121 người. Công ty được trang bị các thiết bị bưu chính hiện đại, vận chuyển bằng xe chuyên dùng... nhanh chóng, an toàn.

II.1.3. Công ty Điện báo điện thoại:

Là đơn vị kinh doanh các dịch vụ về điện báo, điện thoại. Trụ sở của công ty đặt tại ngã ba Vườn Mít, phường Trung Dũng, Biên Hòa. Trụ sở của công ty là đài chủ (HOST), là nơi chuyển tiếp các cuộc gọi, cung cấp các thiết bị và dịch vụ kỹ thuật về viễn thông cho hệ thống các tổng đài con tại các bưu điện huyện và bưu cục khu vực, số nhân viên làm việc thường xuyên tại công ty (tại Tổng đài HOST) là 209 người.

(1) Nay là đường Nguyễn Văn Trị.

II.1.4. Bưu điện huyện:

Ngoài trừ thành phố Biên Hòa có Trung tâm bưu chính viễn thông của tỉnh, các huyện còn lại bao gồm: Thống Nhất, Long Khánh, Xuân Lộc, Định Quán, Tân Phú, Vĩnh Cửu, Long Thành, Nhơn Trạch đều có bưu điện huyện là trung tâm bưu chính viễn thông của huyện đóng tại thị trấn của huyện, số nhân viên làm việc tại bưu điện huyện phụ thuộc vào số lượng các dịch vụ và số bưu cục cấp dưới, thông thường có từ 50 - 70 người. Bưu điện huyện Nhơn Trạch có nhân viên ít nhất (22 người) và bưu điện đông nhân viên nhất là Thống Nhất (76 người). Riêng Bưu điện Long Bình là đơn vị tương đương cấp huyện, phục vụ trực tiếp cho 2 Khu công nghiệp lớn của tỉnh là Khu công nghiệp Biên Hòa 1 và khu công nghiệp Biên Hòa 2, trụ sở đóng tại ngã ba xa lộ Hà Nội và Quốc lộ 51 thuộc phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, số nhân viên là 87 người.

II.1.5. Bưu cục khu vực:

Tùy theo dân số và nhu cầu về dịch vụ bưu chính viễn thông ở mỗi huyện và thành phố để có thể tổ chức thành các bưu cục khu vực. Bưu cục khu vực thực chất là chi nhánh của bưu điện huyện, số nhân viên làm việc tại mỗi bưu cục thông thường khoảng 2 đến 3 người. Trụ sở các bưu cục thường đặt tại trung tâm xã, thị trấn hoặc tại các chợ, với mục đích tạo thuận lợi cho khách hàng giao dịch.

Dưới thời Pháp thuộc, việc chuyển công văn, thư từ từ Phủ thống đốc Nam Kỳ (còn gọi là Soái phủ) đi Biên Hòa, Bà Rịa, Vũng Tàu và ngược lại, lúc đầu người Pháp dùng pháo hạm, khi an ninh tương đối bảo đảm, họ dùng xe ngựa trạm để chuyển. Khoảng năm 1907, xe đò chở khách kiêm chở thư tín, bưu kiện tuyến Sài Gòn - Biên Hòa - Bà Rịa - Vũng Tàu được mở.

Hiện nay mạng lưới bưu cục tỏa đều khắp tỉnh:

+ *Thành phố Biên Hòa* có các bưu cục: Quyết Thắng, Chợ Đồn, Tân Vạn, Quang Vinh, Hóa An, Tam Hiệp, Hồ Nai, Tân Hòa, Tân Tiến, Bửu Long, Hòa Hưng.

+ *Huyện Thống Nhất* có các bưu cục: Hồ Nai 3, Bắc Sơn, Đồi 61, Lộ 25, Sông Thao, Dầu Giây, Hưng Lộc, Bàu Hàm 1, Gia Kiệm, Ninh Phát, Đức Long, Cây Gáo.

+ *Huyện Long Khánh* gồm các bưu cục: Xuân Đường, Xuân Bình, Bình Lộc, Cẩm Mỹ, Long Giao, Xuân Quê, Xuân Tân, Suối Tre, Xuân Định.

+ *Huyện Xuân Lộc* có các bưu cục: Suối Cát, Xuân Trường 1, Xuân Trường 2, Xuân Hòa, Xuân Thọ, Xuân Bắc, Xuân Thành, Xuân Hưng, Sông Ray.

+ *Huyện Long Thành* có các bưu cục: Phước Tân, Tam Phước, Long Đức, Bình Sơn, Cẩm Đường, Long Phước.

+ *Huyện Vĩnh Cửu* có các bưu cục: Tân Bình, Thạnh Phú, Thiện Tân, Vĩnh Tân, Hiếu Liêm, Phú Lý.

+ *Huyện Định Quán* có các bưu cục: La Ngà, Phú Túc, Phú Cường.

+ *Huyện Tân Phú* có các bưu cục: Phú Lộc, Phú Lâm, Phú Bình.

+ *Huyện Nhơn Trạch* có các bưu cục: Đại Phước, Phú Thanh, Vĩnh Thanh.

Như vậy trong toàn tỉnh có 74 bưu điện và bưu cục trong đó có 63 bưu cục khu vực phục vụ cho các vùng nông thôn. Bình quân hơn 2 xã có 1 bưu cục. Tất cả các xã, phường, thị trấn đều có bưu tá làm nhiệm vụ chuyển phát thư báo. Bưu tá không phải là nhân viên trong biên chế, họ chỉ được hưởng phụ cấp hàng tháng, mức phụ cấp tùy thuộc vào số dân trong xã.

Mức thấp nhất là 120.000 đ, cao nhất là 180.000 đ/tháng. Phương tiện đi lại của các bưu tá thường là xe đạp, xe gắn máy hoặc đi bộ.

II.2. Mạng đường thư:

Mạng đường thư được tổ chức theo 3 cấp, bằng ô tô chuyên dùng của Trung tâm bưu chính tỉnh qua các tuyến sau:

II.2.1. Đường thư cấp 1 (liên tỉnh):

Từ thành phố Biên Hòa đến thành phố Hồ Chí Minh, ngày 2 chuyến bằng xe chuyên dùng của Trung tâm bưu chính khu vực 2.

II.2.2. Đường thư cấp 2 (nội tỉnh):

Tổ chức kết hợp với đường thư cấp 1 trên các tuyến sau:

+ Tuyến: Thành phố Hồ Chí Minh - Long Bình - Tam Phước - Long Thành - Long Phước.

+ Tuyến: Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Thống Nhất - Phú Túc - La Ngà - Định Quán - Tân Phú.

+ Tuyến: Biên Hòa - Tân Tiến - Hòa Hưng - Phước Tân - Tam Phước - Long Thành - Nhơn Trạch - Tân Vạn - Chợ Đồn - Tân Hạnh - Bửu Long - Vĩnh Tân - Thạnh Phú - Quang Vinh - Quyết Thắng.

+ Tuyến: Biên Hòa - Tam Hiệp - Long Bình - Hóa An - Thạnh Phú.

+ Tuyến Biên Hòa - Hố Nai - Hố Nai 3 - Thiệu Tân - Vĩnh Cửu - Thống Nhất - Sông Thao - Dầu Giây - Suối Tre - Long Khánh - Xuân Định - Suối Cát - Xuân Lộc.

II.2.3. Đường thư cấp 3:

Ngày 1 chuyến từ bưu điện các huyện và bưu cục về các xã, kể cả các xã thuộc vùng sâu, vùng xa. Tại mỗi xã có một bưu tá để chuyển thư đến tay khách hàng.

Như vậy mỗi ngày có từ 1 đến 2 chuyến chuyển thư báo bưu kiện, bưu phẩm đến các tuyến và các xã nên việc chuyển phát bảo đảm nhanh chóng hơn. Tương lai lĩnh vực này sẽ được cơ giới hóa, tự động hóa, điện tử hóa, vi tính hóa nhằm đạt mục tiêu cao nhất về tốc độ - tiêu chuẩn - tin học và an toàn.

II.3. Mạng viễn thông:

Về mạng chuyên mạch, toàn tỉnh hiện có 29 tổng đài điện tử các loại với tổng dung lượng 40.816 số. Trong đó có 14 tổng đài LINCA - UT do Italia sản xuất với tổng dung lượng 33.000 số, 13 tổng đài STAREX do Hàn Quốc sản xuất với tổng dung lượng 7.752 số và 2 tổng đài PANASONIC do Nhật sản xuất với tổng dung lượng 64 số. Hiện đã khai thác 30.086 số, (30.086 máy điện thoại), trong đó có 446 máy điện thoại di động, đạt tỷ lệ 1,5 máy/100 dân.

Trong 30.086 máy điện thoại thì cơ quan nhà nước 3.140 máy, doanh nghiệp nhà nước 1.562 máy, doanh nghiệp tư nhân 1.202 máy, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 662 máy, các tổ chức kinh tế - xã hội khác 1.455 máy, hộ gia đình 20.719 máy. Số điện thoại thuộc khu vực thành phố là 17.712 máy, thuộc các huyện - xã vùng nông thôn là 12.324 máy.

Hệ thống tổng đài được bố trí như sau:

+ 1 tổng đài chủ đặt tại Trung tâm điện báo điện thoại tỉnh.

+ 8 tổng đài đặt tại bưu điện các huyện: Thống Nhất, Long Khánh, Xuân Lộc, Vĩnh Cửu, Định Quán, Tân Phú, Long Thành, Nhơn Trạch và 1 tổng đài đặt tại Bưu điện Long Bình.

+ 19 tổng đài đặt tại các bưu cục: Hồ Nai, Suối Chùa, Quyết Thắng, Tam Hiệp, Chợ Đồn, Long Bình, Xuân Hưng, Bảo Bình, Long Giao, Xuân Bắc, Thạnh Phú, Đại Phước, Phước Thái, Bắc Sơn, Gia Kiệm, Hưng Lộc, Phú Bình, La Ngà, Phú Túc.

Như vậy ngoài 8 tổng đài huyện, còn có 13 tổng đài ở các xã vùng nông thôn.

Trước năm 1992, việc truyền dẫn các cuộc đàm thoại chủ yếu qua dây trần, vi ba, tải ít kênh. Ngày nay được thay bằng 2 loại cáp sợi quang và viba thế hệ mới nhiều kênh.

+ Về viba hiện đang sử dụng các loại AWA 1504 - 4MB/S, 1080 - 8 MB/S, 1816 - 16 MB/S, DM1000 - 16 MB/S, CTR - 210 - 8MB/S, SIS - 34MB/S.

+ Mạng cáp quang được đưa vào khai thác từ năm 1992 trong nội ô thành phố Biên Hòa sử dụng mạng cáp quang 34MB/s. Từ thành phố Biên Hòa đến Thống Nhất và Long Khánh sử dụng tuyến cáp quang Bắc - Nam trên Quốc lộ 1. Từ Biên Hòa đến đóc 47, Phước Tân và Long Thành sử dụng tuyến cáp quang thành phố Hồ Chí Minh - Bà Rịa - Vũng Tàu.

Toàn bộ mạng truyền dẫn có 4.443 kênh, trong đó có 1.320 kênh liên tỉnh và 3.213 kênh nội tỉnh được chia làm 2 cấp:

+ *Cấp 1* (liên tỉnh): Biên Hòa - Thành phố Hồ Chí Minh sử dụng tuyến cáp quang Bắc - Nam với 1230 kênh. Tất cả các cuộc gọi liên tỉnh và quốc tế đều qua tổng đài thành phố Hồ Chí Minh và được chuyển tiếp đến nơi gọi.

+ *Cấp 2* (nội tỉnh): Biên Hòa - các bưu điện huyện - các bưu cục khu vực, kết hợp sử dụng tuyến cáp quang Bắc - Nam, tuyến cáp quang thành phố Hồ Chí Minh - Bà Rịa - Vũng Tàu và bằng các tuyến viba.

- Truyền dẫn ngoại vi: Toàn tỉnh Đồng Nai đã đưa lên mạng lưới gần 2.000km cáp, dung lượng 20 đôi đến 60 đôi. Xây dựng được hệ thống cáp ngầm ở trung tâm Biên Hòa, thị trấn Long Khánh, Thống Nhất, Long Thành, các khu công nghiệp... tạo vẻ mỹ quan cho đô thị và chất lượng thông thoại được nâng lên.

II.4. Các dịch vụ bưu chính - viễn thông:

II.4.1. Về bưu chính có các dịch vụ:

+ *Phát hành báo chí.* Hiện nay có quan hệ chuyển phát cho hầu hết các tờ báo, tạp chí trong nước và một số báo tạp chí nước ngoài.

+ *Dịch vụ chuyển tiền* (điện chuyển tiền, thư chuyển tiền): chuyển tiền nhanh cho tất cả các khách hàng ở bất cứ nơi nào trên đất nước Việt Nam. Ngoài ra Bưu điện tỉnh còn là chi nhánh của Trung tâm chuyển tiền thuộc Công ty bưu chính liên tỉnh và quốc tế. Hiện tại dịch vụ này có quan hệ chuyển tiền với bưu chính các nước Mỹ, Pháp, Nhật, Bỉ, Latvia, Malaysia, Singapore, Czech và các dịch vụ chuyển tiền trong nước nhanh, an toàn.

+ *Chuyển bưu phẩm, bưu kiện.*

+ *Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, PCN, DHL, CPN, FEREX và ABE.*

II.4.2. Về viễn thông có các dịch vụ:

+ *Điện thoại* (cố định và di động). Hiện nay, trừ huyện Định Quán, còn tất cả các huyện đều được phủ sóng điện thoại di động. Tuy nhiên nói như vậy không có nghĩa là ở bất cứ vị trí

nào trong các huyện được phủ sóng đều có thể liên lạc được bằng điện thoại di động, mà việc phủ sóng chỉ có tính cục bộ.

+ *Điện báo* (MOOSE, TELETIP).

+ *FASIMILE* (FAX).

+ *TELEX*.

+ *Nhắn tin* (PAGING). Khác với điện thoại di động, máy nhắn tin có thể nhận được tin ở bất cứ vị trí nào trên trái đất. Tuy nhiên máy nhắn tin không thể đối thoại trực tiếp với người nhắn tin, muốn đối thoại phải nhờ đến điện thoại.

+ *Các dịch vụ điện thoại đặc biệt* : 113 (cứu nạn), 114 (cứu hỏa), 115 (cấp cứu y tế), 116 (giải đáp điện thoại), 119 (báo sửa điện thoại), 107 (đăng ký gọi trong nước), 110 (đăng ký quốc tế).

+ *Các dịch vụ tổng đài* LINEA UT 100: Mã khóa gọi liên tỉnh, chuyển tiếp cuộc gọi tạm thời, truy tìm cuộc gọi phá rối, báo chờ cuộc gọi, đàm thoại trung gian, điện thoại tay ba, quay số tắt, thuê bao vắng nhà, thuê bao không muốn gọi tới, thiết lập đường dây nóng.

Với hệ thống mạng viễn thông, mạng truyền dẫn và hệ thống dịch vụ... hiện đại, đa dạng nên hiện nay thông tin được chuyển tải một cách nhanh chóng, chính xác đến bất cứ nơi nào trong nước hay quốc tế.

Sắp tới mạng viễn thông sẽ từng bước tự động hóa, tin học hóa bằng kỹ thuật số, quang học theo công nghệ tiên tiến để có dung lượng lớn, tốc độ cao. Nâng số lượng tổng đài chủ hiện nay (01 cái) lên từ 2 đến 3 tổng đài HOST, xây dựng thêm các tổng đài con tại các khu công nghiệp mới, khu kinh tế trọng điểm, khu dân cư tập trung. Chuyển mạng liên kết IDN sang mạng số đa dịch vụ ISDN băng hẹp và băng rộng B.ISDN, tiến tới tổ hợp mạng thông tin để thực hiện mạng thông tin cá nhân PCN vào những thập niên tới.

Trước mắt, ngành bưu điện đang và sẽ triển khai các dịch vụ mới như quảng cáo qua bưu điện; mua hàng qua bưu điện; thanh toán tài chính qua bưu điện; đại lý thu cước phí cho các tổ chức; thư điện tử; truyền tin báo tận nhà; điện thoại dùng thẻ (card phone); điện thoại thấy hình (video phone); facsimile; lưu trữ và chuyển tiếp bức fax; hộp thư thoại; truyền số liệu; Internet; hội nghị truyền hình; cấp truyền hình; truyền thông đa phương...

CHƯƠNG VIII

TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

I. THUẾ - TÀI CHÍNH:

I.1. Thời khẩn hoang tới triều Nguyễn:

Năm 1698, Chương cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược vùng đất phương Nam, đặt phủ Gia Định (hiểu là cả Nam kỳ) gồm hai huyện Tân Bình (sau Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh...) và huyện Phước Long (sau thành tỉnh Biên Hòa rộng lớn) và hệ thống hành chính (các tổng, các làng, xã). Phủ Gia Định vào thời điểm này đã có 40.000 hộ làm ăn sinh sống. Ở vùng đất mới, việc tổ chức hành chính chưa chặt chẽ, Nhà nước thu thuế dựa trên sự tự khai (diện

tích, hạng ruộng đất...) của các hộ, không có quan chức nào đi xác minh tại chỗ nên việc khai man ân lậu thuế khá phổ biến.

Sách Phủ biên tạp lục (viết năm 1776) của Lê Quý Đôn viết: Huyện Phước Long và các thuộc số người 5532 người, trừ các sắc lính và cùng đào (người quá nghèo trốn thuế), còn nộp thuế 4820 người, thu tiền 10.233 quan 2 tiền 52 đồng, gạo 113 bao 22 thưng 5 cấp 3 thược... Thuế đò cửa Tắc Khái 120 quan... Chợ và đò Đồng Nai thuế 60 quan.

Năm 1836, vua Minh Mạng phái Trương Đăng Quế cầm đầu một phái đoàn vào Nam kỳ lập địa bạ, từ tháng 2 âm lịch đến ngày 10 tháng 5 âm lịch thì làm xong địa bạ hai tỉnh Biên Hòa và Gia Định. *Sách Đại Nam thực lục* cho biết mức thuế hồi ấy được ấn định như sau:

- 1 mẫu *thảo điền* đóng 26 thăng thóc, 3 tiền thập vật.
- 1 mẫu *son điền* đóng 23 thăng thóc, 3 tiền thập vật.
- 1 mẫu *dâu mía* đóng 2 quan tiền (1 quan = 600 tiền)
- 1 mẫu *cau* đóng 1 quan 4 tiền
- 1 mẫu *tre, dừa nước* đóng 4 tiền.
- 1 mẫu *hồ tiêu* đóng 30 cân hồ tiêu (khoảng 15 kg).
- 1 mẫu *ruộng muối* đóng 7 phương muối.

Người ta ước tính tỉnh Biên Hòa hồi đó thu khoảng 275.000 thăng thóc và 33.045 tiền thập vật, thuế ruộng... đó là chưa kể thuế đất.

Người dân đình hàng năm còn phải nộp nhiều loại thuế: *thuế sai dư (thuế thân), tiền tiết liệu (nộp dịp Tết), tiền thường tân (lễ cơm mới), tiền cước mễ (để chở lúa)*... Cứ sáu năm một lần duyệt tuyển lớn, ba năm một lần duyệt tuyển nhỏ, quan lại xuống cơ sở làm việc khoán thuế cho từng thôn xã theo dân số. Như vậy các khoản thuế má của dân Biên Hòa đóng không phải nhỏ. Nhân viên thu thuế ở làng, xã gọi là *tướng thân lại*.

1.2. Thời kỳ 1861 – 1954 (thời thuộc Pháp):

Sách Đất Nam kỳ thuộc Pháp năm 1878 (La Cochinchine Francaise) của Phòng canh nông và kỹ nghệ Nam kỳ (Nxb. Challamel Frères, Paris) cho biết:

Nghị định ngày 3 – 10 – 1865 ấn định mức thuế hàng năm:

- *Hạng nhất (trồng mía, trầu, dâu tằm...): 10 fr/ha.*
- *Hạng nhì (dừa, cau, cây ăn quả...): 06 fr/ha.*
- *Hạng ba (đậu, cải, đất thổ cư...): 04 fr/ha.*
- *Hạng tư (dừa nước...): 02 fr/ha*

Nghị định ngày 5 – 11 – 1 1873 ấn định:

- *Ruộng hạng nhất 11 fr/ha*
- *Ruộng hạng nhì 9,8 fr/ha.*
- *Thuế thân hạng nhất 2 fr/ha người + thuế lính 10 fr.*
- *Thuế thân hạng nhì 1 fr/người.*
- *Tiền thay cho đi làm trâu 0,3 fr/người/ngày.*

Nghị định ngày 9 – 9 – 1875 điều chỉnh lại thuế ruộng đất có ba hạng: 0p60/ha, 0p40/ha, 0p20/ha (piatre: đồng Đông Dương), giảm gần 5 lần so với trước.

Thuế môn bài ở Biên Hòa đánh vào các hộ buôn bán, nghề thủ công.

- Hạng 1 (tới 1000fr/năm): 3 hộ.

- Hạng 2 (tới 600fr/năm): 2 hộ.

- Hạng 3 (tới 400fr/năm): 55 hộ.

- Hạng 4 (tới 200fr/năm): 2 hộ.

- Hạng 5 (tới 100fr/năm): 8 hộ.

- Hạng 6 (tới 50fr/năm): 528 hộ.

- Hạng 7 (tới 25fr/năm): 336 hộ.

- Hạng 8 (tới 12,5fr/năm): 71 hộ

Tổng số thuế môn bài thu được 37.118,75 fr của 1005 hộ kinh doanh (tỉ giá lúc này 1 đồng (piastre) = 3,8 fr, sau còn 2,65 fr).

Cuốn sách Đất Nam kỳ thuộc Pháp không cho biết tổng số thu chi của ngân sách tỉnh Biên Hòa là bao nhiêu nhưng chắc con số không nhỏ.

Địa chí tỉnh Biên Hòa (năm 1901) ghi rõ: “Công quỹ hàng năm thu 289.476 đồng bạc và chi ra 172.705 đồng”. Nhân sự hành chính cấp tỉnh phụ trách tài chính thời kỳ này gồm một thu phát ngân và một nhân viên thuế quan. Ở các làng, hương bộ giữ sổ thuế đình, điền, và sổ chi thu của làng; xã trưởng và hương chức phối hợp thu thuế.

Trong cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), nhà cầm quyền tỉnh Biên Hòa bắt dân mua 73.624 fr công trái để góp giúp nước Pháp chống Đức dưới khẩu hiệu lừa bịp “Rồng Nam phun bạc đánh đổ Đức tặc” (dẫn theo *Hào khí Đồng Nai*, tập I, tr.375, Thư viện Đồng Nai, 1991).

Cuốn *Biên Hòa những khái niệm địa lý* năm 1930 của Ch.Goupillon cho biết toàn bộ ngân sách của tỉnh đạt 576.000 đồng Đông Dương (cuối năm 1929 nổ ra cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới rất trầm trọng). Việc thu các loại thuế và quan thuế (hải quan) ở tỉnh do một cơ – mi (ủy viên), một *phụ tá thu phát ngân* và một *số nhân viên*, còn ở cấp làng xã vẫn như cũ.

Thuế thân năm 1902 là 2,5 đồng/người/năm (tương đương giá 1 tạ gạo đương thời) thì sau năm 1930 sửa thành hai hạng: hữu sản đóng 4,5 đồng và vô sản 2,5 đồng. Nhiều người có đóng hạn hữu sản mong có thể giao dịch làm ăn dễ dàng hơn. *Một số dân nghèo không có tiền đóng thuế không dám đi chợ, khi lính về làng phải trốn tránh để khỏi bị tù* (khi bị xét giấy thuế thân).

Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tuyên bố xóa bỏ mọi chế độ thuế khóa bất công của thực dân Pháp. Ở tỉnh Biên Hòa, nhân dân mới hưởng độc lập tự do khoảng hai tháng thì thực dân Pháp - được quân Anh mang danh nghĩa Đồng minh giúp sức - quay trở lại chiếm đóng tỉnh lỵ Biên Hòa.

Trong vùng địch kiểm soát, chúng vẫn tiến hành thu các loại thuế *trực thu, thuế gián thu* như cũ. Song phạm vi vùng chiếm đóng không lớn nên nguồn thu cho ngân sách nhỏ mà việc chi tiêu cho chiến tranh rất tốn kém nên ngân sách luôn luôn bội chi. Theo phúc trình số 31-TTT/M/1 ngày 20-4-1956 của Tổng Thanh tra hành chính và tài chính về kết quả cuộc thanh tra tỉnh Biên Hòa từ ngày 13 đến 24-3-1956 cho biết tình hình tài chính của tỉnh Biên Hòa qua các năm như sau:

- Tài khóa 1949 bội chi 7.227.278,24 đồng.

- Tài khóa 1950 bội chi 7.611.139,61 đồng.

- Tài khóa 1951 bội chi 8.708.669,35 đồng.
- Tài khóa 1952 bội chi 12.682.821,14 đồng.
- Tài khóa 1953 bội chi 13.011.697,14 đồng
- Tài khóa 1954 bội chi 13.685.330,72 đồng.

Về phía ta, để có tiền chi tiêu cho công cuộc kháng chiến, các cơ quan và lực lượng vũ trang hoàn toàn dựa vào sự ủng hộ của nhân dân giàu lòng yêu nước. Chúng ta đã mở các “tuần lễ vàng”, “tuần lễ bạc” để lấy tiền mua vũ khí, “tuần lễ đồng” để có nguyên liệu cho các binh công xưởng chế tạo đạn dược... Trong nhiều năm, nhân dân xã Phú Hữu huyện Long Thành (nay thuộc huyện Nhơn Trạch), góp cho huyện từ 100 đến 140 tấn lúa.

Bà con buôn bán ở chợ Biên Hòa góp tiền ủng hộ kháng chiến. Công nhân Nhà máy cưa BIF, công nhân cao su... cũng bí mật góp tiền gạo, vật tư... gửi ra vùng căn cứ. Chủ Hãng cưa BIF phải nộp thuế cho ta để được khai thác gỗ ở các vùng tranh chấp.

Đến năm 1952, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Thủ Biên bãi bỏ *chính sách thu đảm phụ*, chuyển sang *thu thuế nông nghiệp* (dựa vào diện tích, hạng đất, sản lượng) khiến phong trào sản xuất vùng căn cứ phát triển tốt (*Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Đồng Nai*, tập 1, tr.186, Nxb.ĐN, 1997).

1.3. Thời kỳ 1954-1975 (thời kỳ kháng chiến chống Mỹ):

Dưới chế độ Sài Gòn, tỉnh Biên Hòa có nguồn lợi lớn là nông lâm sản, song thu ngân sách thường không đủ chi. Tài khóa 1956, thực thu ngân sách của tỉnh là 11.385.092,92 đồng song thực chi lên tới 50.354.122,24 đồng. Khoản bội chi 38.969.029,32 đồng do ngân sách Trung ương trang trải. Ngân sách tỉnh Biên Hòa thời gian này chi trên 60% cho an ninh, trên 30% cho công ích xã hội, vài phần trăm ít ỏi còn lại chi cho công ích kinh tế và chi bất thường.

Bộ máy thu thuế thời kỳ này có Phòng thuế vụ, Ty thuế công quản và bộ phận thuế trước bạ (trực thuộc Tòa hành chính tỉnh). Một phó tỉnh trưởng trực tiếp kiểm soát Phòng thuế vụ và Ty thuế công quản.

* *Phòng Thuế vụ* gồm: 1 trưởng phòng, 2 nhân viên ngạch, 2 nhân viên phù động có trách nhiệm *lập bộ thuế trực thu và bộ thuế gián thu, cụ thể:*

- *Lập bộ thuế trực thu:*

+ *Thuế môn bài và lệ phí cấp môn bài cho các hộ kinh doanh, sản xuất năm 1956 gồm 28 trại cưa máy, 28 nhà máy xay lúa, 60 lò gạch thủ công, 15 lò gạch máy, 6 lò lu, 69 lò đường thủ công, 3 lò đường cơ giới, 169 nhà khai thác chế biến lâm sản. Thuế môn bài thu được 1.183.628 đồng.*

+ *Thuế điền thổ thu của 21.000 ha ruộng, 6.500 ha vườn, 41.500 ha cao su, 1.050 ha thổ cư, 3.000 nóc nhà với số tiền 3.732.104 đồng.*

+ *Thuế lợi tức, tổng hợp lợi tức và tổng huê lợi: phần lớn đánh vào số người Âu ở các đồn điền và nhà máy – căn cứ lời khai hoặc ước lượng - Tổng thu năm 1956 là 2.042.643 đồng.*

+ *Thuế trâu, bò, ngựa, xe.*

- *Lập bộ thuế gián thu gồm:*

+ *Thuế sản xuất;*

+ *Thuế thương vụ nhập cảng và phụ trội quân nhu;*

+ *Thuế tiêu thụ nước đá, thịt;*

- + Thuế đặc biệt xăng dầu;
- + Thuế xa xỉ quý kim, hủ cuộc;
- + Thuế chế biến;
- + Thuế lưu hành xe tự động...

Tổng thu năm 1956 là 9.821.509 đồng.

* Ty thuế công quản thu thuế đường mía (1.156.616 kg được 378.308 đồng), thuế thuốc lá (47.353 kg được 402.500 đồng), thuế muối, thuế rượu sản xuất trong tỉnh.

* Thuế trước bạ do một nữ nhân viên đảm nhận dưới quyền viên trưởng ty ngân khố, năm 1956 thu được 1.766.811 đồng.

Theo báo cáo, Tổng thanh tra hành chính ở tỉnh Biên Hòa từ ngày 13 đến 24-3-1956, cả tỉnh có 90 xã thì tổng dự thu ngân sách các xã 12.475.867 đồng.

Thực thu 10.633.564 đồng;

Thực chi 6.917.213 đồng;

Kết dư 3.716.351 đồng;

Trong đó: 01 xã (Bình Trước) có ngân sách 5.300.000 đồng;

01 xã (Phước Lộc) có ngân sách 543.000 đồng;

01 xã (An Bình) có ngân sách 420.000 đồng;

02 xã có ngân sách trên 200.000 đồng;

21 xã có ngân sách trên 100.000 đồng;

64 xã có ngân sách dưới 100.000 đồng.

Địa phương chỉ tỉnh Biên Hòa năm 1964 cho biết: Ngân sách tỉnh Biên Hòa tài khóa 1963 như sau:

Dự trừ ngân sách 38.250.000 đồng.

Thực thu 31.466.797,95 đồng.

Thực chi 34.469.063,42 đồng.

Bội chi 3.002.265,47 đồng.

Ngân sách xã dự trừ: 21.765.155,00 đồng.

Thực thu 21.277.352,08 đồng.

Thực chi 19.099.808,83 đồng.

Còn dư 2.177.543,25 đồng.

Tỉnh Long Khánh không có số liệu ngân sách năm 1963.

Địa phương chỉ tỉnh Long Khánh năm 1968 cho biết: Ngân sách tỉnh năm 1967 như sau:

Dự trừ 23.745.000,00 đồng.

Thực thu 23.084.064,39 đồng

Thực chi 23.197.667,90 đồng.

Phân tích thực thu:

Thuế môn bài, thuế thổ trạch 2.189.450,54 đồng

Thuế trực thu súc vật, xe cộ 850,00 đồng.

Thu có tính cách hành chánh 1.000,00 đồng.

Thu hoa lợi 60 căn phố công chức 455.528,00 đồng.

Chỉ tồn thu theo bộ và lệnh thu ngân 98.193,85 đồng.

Trợ cấp ngân sách quốc gia và quỹ trừ bị 20.339.042 đồng.

Người ta thấy tổng số các nguồn thu là 2.745.022,39 đồng = 13,49% và trợ cấp từ ngân sách quốc gia chiếm tỷ trọng tuyệt đối (*mà ngân sách quốc gia của chế độ Sài Gòn chủ yếu là viện trợ Mỹ*).

Ngân sách xây dựng nông thôn năm 1967 (năm ngoài ngân sách tỉnh) được chuẩn chi 24.034.245 đồng, chi các khoản: xây dựng hội đồng nông thôn (cung cố bộ máy hành chính xã ấp), lập ấp, chương trình tị nạn cộng sản, chiêu hồi, mở giáo dục cộng đồng hết 16.347.424 đồng (chiếm 68%), còn lại 32% chi cho mở chợ, trạm xá, mục súc, làm đường nông thôn (0,9%), điện hóa nông thôn (4,8%), thủy nông, mục súc, khuyến nông...

NGÂN SÁCH XÃ	THỰC THU	THỰC CHI	CÒN
Năm 1966	7.518.914,63 đồng	6.487.121,43 đồng	1.031.793,20 đồng
Năm 1967	15.048.294,16 đồng	14.007.575,48 đồng	1.040.718,68 đồng

Địa phương chí tỉnh Long Khánh năm 1968 cho biết: 2 xã Bến Nôm, Đồng Hiệp lưu vong nên không thu được hoa chi chợ và lò mổ thịt gia súc. Ngân sách tỉnh và xã của Long Khánh thu thấp không hẳn vì ít nguồn thu mà chủ yếu do phong trào cách mạng ở đây lên cao, chế độ Sài Gòn không kiểm soát được tình hình trong tỉnh.

Địa phương chí tỉnh Biên Hòa năm 1974 viết về tình hình tài chính tỉnh này: Trước năm 1972 vì ảnh hưởng tình trạng giá biểu thuế còn thấp và một phần vì lý do an ninh, nên nguồn lợi thu thuế cho ngân sách tỉnh và ngân sách xã còn quá thấp... phải xin trợ cấp của ngân sách quốc gia. Và khi tu chỉnh giá biểu vài loại thuế và lập thêm vài sắc thuế mới cùng với sự tận thu các sắc thuế nên:

NĂM	THỰC THU	THỰC CHI
1972	105.710.089 đồng	105.710.089 đồng
1973	133.221.979 đồng	124.702.846 đồng

Năm 1972, *ngân sách* tỉnh Biên Hòa nhận trợ cấp ngân sách quốc gia 36.500.000 đồng bằng 34,5% thì năm 1973 chỉ còn nhận 30.000.000 đồng bằng 22,5%.

Phần thu của tỉnh Biên Hòa chủ yếu chỉ có nguồn lợi về thuế thổ trạch thị trấn và tỷ lệ % phụ thu về môn bài, không có nguồn lợi về trung thu và quan quản hoặc hoa lợi tư sản (không có nhà công cho mướn). Ở các xã thì nguồn lợi trung thu và quan quản rất quan trọng, có thể chiếm 70% ngân sách xã.

I.4. Thời kỳ 1975 đến nay (Thời kỳ Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam):

I.4.1. Bộ máy quản lý thuế - tài chính:

Những ngày đầu giải phóng, trên cơ sở địa lý hành chánh - bộ máy tài chánh - thuế cũng được hình thành các ty tài chánh tương ứng: Ty tài chính Bà Rịa – Long Khánh, Ty tài chính Tân Phú và Ty tài chính Biên Hòa. Các Ty tài chính này trực thuộc Ban kinh tài miền Đông Nam bộ, do ông Nguyễn Văn Y làm trưởng ban, trụ sở đóng tại Long Thành.

Ngày 1-1-1976 thành lập Ty tài chính Đồng Nai (tiền thân là Ban kinh tài Đông Nam bộ) trên cơ sở hợp nhất các ty tài chính trước đây do ông Phan Cao Tường làm Trưởng ty (riêng Ty tài chính Biên Hòa năm 1976 chuyển thành Phòng tài chính Biên Hòa cho đến ngày nay). Ty tài chính thời kỳ này vừa làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài chính – ngân sách, vừa thực hiện nhiệm vụ lập bộ và thu thuế theo chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước giao.

Từ ngày thành lập đến nay trải qua nhiều đợt cải cách hành chính, Ty tài chính cũng lần lượt thay đổi tên và bộ máy quản lý và nội dung hoạt động.

Lúc đầu thành lập, bộ máy của Ty tài chính gồm có các bộ phận Phòng thuế công thương nghiệp, Phòng thu quốc doanh và Chi cục thu quốc doanh trung ương, Phòng thuế nông nghiệp, Phòng ngân sách, Phòng tài vụ, Phòng bảo hiểm, Phòng tổng dự đoán, Phòng phân phối lưu thông, Phòng tổ chức hành chánh và Ban thanh tra.

Mỗi huyện và thành phố Biên Hòa có 1 Phòng tài chánh để quản lý tài chính, lập bộ và thu thuế ở huyện, thành phố.

Tổng biên chế của Ty tài chính lúc này vào khoảng 100 cán bộ, nhân viên (bao gồm cả nhân viên của các phòng tài chính huyện và thành phố Biên Hòa).

Năm 1977, tách một bộ phận của Ty tài chính để thành lập Ngân hàng kiến thiết, do ông Bình làm giám đốc.

Năm 1979, lập thêm Ban xố số kiến thiết Đồng Nai, sau đó đổi tên thành Công ty xố số kiến thiết Đồng Nai hoạt động cho đến ngày nay.

Năm 1980, tách Phòng thuế công thương nghiệp thành Chi cục thuế công thương nghiệp, do ông Phạm Mạnh Thiệu, Phó ty tài chính kiêm Chi cục trưởng.

Năm 1983, Ty tài chính được đổi tên thành Sở tài chính Đồng Nai, do ông Phạm Mạnh Thiệu làm Giám đốc sở. Đến năm 1990, giải thể Ủy ban vật giá tỉnh và chuyển chức năng vật giá sang cho Sở tài chính, vì vậy lúc này Sở tài chính cũng được đổi tên thành Sở tài chính - vật giá hoạt động cho đến ngày nay. Cũng trong năm này thành lập Chi cục thuế nông nghiệp và Chi cục thu quốc doanh do ông Thắng Phó giám đốc sở kiêm trưởng các chi cục này.

Năm 1988, thành lập Chi cục thu quốc doanh trên cơ sở nhập Phòng thu quốc doanh và Chi cục thu quốc doanh trung ương.

Từ năm 1990, cùng với quá trình cải cách hành chính và cải cách một bước về thuế, bộ máy tài chính - thuế Đồng Nai được tổ chức thành 4 bộ phận riêng biệt:

- *Sở tài chính - vật giá* làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài chính – giá cả và ngân sách nhà nước.

- *Cục thuế* có nhiệm vụ lập bộ thuế và quản lý thuế.

- *Kho bạc nhà nước* của tỉnh thu thuế và chi ngân sách.

- *Các Công ty bảo hiểm* thực hiện các dịch vụ: bảo hiểm xã hội, xe cơ giới, hỏa hoạn, hành khách, hàng hóa, nhân thọ, y tế...

Đến năm 1994, thành lập Cục đầu tư phát triển để thực hiện nhiệm vụ quản lý, cấp phát nguồn vốn ngân sách cho đầu tư phát triển.

Tiếp đến năm 1995, thành lập Cục hải quan, Cục quản lý vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp, nhiệm vụ của nó đúng như tên gọi.

Đến tháng 7-1997, thực hiện Luật ngân sách, ở tỉnh thành lập thêm Phòng ngân sách xã, tại các xã thành lập Ban ngân sách xã, tại các huyện vẫn không có gì thay đổi.

Đội ngũ cán bộ ngành thuế và tài chính năm 1997 có đến 1.253 cán bộ, trong đó có 395 người có trình độ đại học, 345 trung học và 513 sơ cấp.

1.5.2. Thuế:

Sau giải phóng 30-4-1975, cùng với sự sụp đổ của chế độ Sài Gòn, toàn bộ chính sách thuế - tài chính cũ cũng bị xóa bỏ hoàn toàn. Thay vào đó là chính sách thuế - tài chính của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

Thời kỳ đầu (1975-1990), nguồn thu của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam còn ít và chưa bao quát hết nguồn thu, chính sách thu lại phức tạp, rườm rà. Những nguồn thu chủ yếu thời kỳ ấy là: Thuế nông nghiệp, thu quốc doanh, trích nộp lợi nhuận, thuế doanh thu, thuế hàng hóa, thuế lợi tức, thuế sát sinh, thuế muối, thuế môn bài và các khoản thu khác.

Chính sách thu thời kỳ này vừa phân biệt theo thành phần kinh tế, vừa phân biệt theo ngành nghề kinh doanh, với mục đích là khuyến khích kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể (là 2 thành phần kinh tế cơ bản của chế độ XHCN), hạn chế phát triển các thành phần kinh tế khác, khuyến khích phát triển sản xuất, hạn chế kinh doanh buôn bán, dịch vụ ...

Cùng với quá trình phát triển nền kinh tế và cải cách hành chính, chính sách và hệ thống thuế dần dần được hoàn thiện. Qua cải cách thuế bước một (bắt đầu từ năm 1990), hệ thống thuế Việt Nam có 9 sắc thuế cùng với nhiều loại phí và lệ phí. Chính sách thuế thời kỳ từ 1990 đến nay không phân biệt theo thành phần kinh tế mà chỉ còn phân biệt theo ngành nghề kinh doanh.

Việc lập bộ và thu các sắc thuế, phí và lệ phí ở tỉnh Đồng Nai qua các thời kỳ như sau:

a) Thuế nông nghiệp (nay là thuế sử dụng đất nông nghiệp):

Thuế nông nghiệp ban hành năm 1952, sau đó có sửa đổi bổ sung nhiều lần, và năm 1983 thuế nông nghiệp được ban hành bằng Pháp lệnh thuế nông nghiệp, áp dụng đến năm 1994.

Pháp lệnh thuế nông nghiệp thu bằng hiện vật (đến cuối năm 1989 chuyển sang thu bằng tiền) và phân biệt 2 loại đất gồm: *đất trồng cây hàng năm* và *đất trồng cây lâu năm*.

Đối với đất trồng cây hàng năm chia thành 7 hạng với các thuế suất tương ứng như sau:

- Đất hạng 1 thu 700 kg thóc/ha/năm.
- Đất hạng 2 thu 560 kg thóc/ha/năm.
- Đất hạng 3 thu 420 kg thóc/ha/năm.
- Đất hạng 4 thu 350 kg thóc/ha/năm.
- Đất hạng 5 thu 280 kg/thóc/ha/năm.
- Đất hạng 6 thu 210 kg/thóc/ha/năm.
- Đất hạng 7 thu 100 kg/thóc/ha/năm.

Đất trồng cây lâu năm thu từ 10% đến 20% sản lượng thực tế nhân với giá tính thuế và được thu bằng tiền.

Thời kỳ này, Phòng thuế nông nghiệp thuộc Ty tài chính Đồng Nai và bộ phận thuế nông nghiệp thuộc Phòng tài chính các huyện, thành phố Biên Hòa lập bộ và thu thuế.

Năm 1990, thuế nông nghiệp lập bộ được 169.764 ha, thu thuế được 154.818 ha vào các loại cây sau:

- Cây mía: lập bộ 4.734,27 ha, thu thuế 4.647 ha, thuế ghi thu 15.821 tấn mía.
- Cây đậu: lập bộ và thu thuế 418 ha, thuế ghi thu là 33.447 kg.
- Cây cà phê: lập bộ 11.962 ha, thu thuế 11.713 ha, thuế ghi thu được 1.165.495 kg.
- Cây điều: lập bộ 8.300 ha, thu thuế 5.731 ha, thuế ghi thu được 155.765 kg.
- Cây cao su: lập bộ 41.813 ha, thu thuế 31.200 ha, thuế ghi thu được 2.910 tấn.
- Cây ăn trái: lập bộ 7.738 ha, thu thuế 7.365 ha. Thuế ghi thu được 3.075.028 đồng.

Ngày 10-7-1993, Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 3 đã thông qua *Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp* thay Pháp lệnh thuế nông nghiệp. Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp có hiệu lực từ 01-01-1994. Thuế sử dụng đất nông nghiệp cũng phân biệt thu theo 2 loại đất là: đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm và đều phân hạng đất để thu thuế:

+ Đối với đất trồng hàng năm chia làm 6 hạng, mức thuế suất có giảm xuống so với Pháp lệnh thuế nông nghiệp trước đây:

- Đất hạng 1 thu 550 kg thóc/ha/năm.
- Đất hạng 2 thu 460 kg thóc/ha/năm.
- Đất hạng 3 thu 370 kg thóc/ha/năm.
- Đất hạng 4 thu 280 kg thóc/ha/năm.
- Đất hạng 5 thu 180 kg thóc/ha/năm.
- Đất hạng 6 thu 50 kg thóc/ha/năm.

+ Đối với đất trồng cây lâu năm chia thành 5 hạng với các thuế suất như sau:

- Đất hạng 1 thu 650 kg thóc/ha/năm.
- Đất hạng 2 thu 650 kg thóc/ha/năm.
- Đất hạng 3 thu 400 kg thóc/ha/năm.
- Đất hạng 4 thu 200 kg thóc/ha/năm.
- Đất hạng 5 thu 80 kg thóc/ha/năm.

Kết quả năm 1994 lập bộ thuế sử dụng đất nông nghiệp (bao gồm cả đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm) được 181.700 ha, thu thuế 152.941 ha, số thuế ghi thu được 48.508 tấn thóc. Trong đó:

+ Đất trồng cây hàng năm lập bộ được 97.375 ha, thu thuế 96.488 ha, số thuế ghi thu là 21.432 tấn thóc gồm: Đất hạng 1 = không ha; đất hạng 2 = 3.949 ha; đất hạng 3 = 7.574 ha; đất hạng 4 = 32.408 ha; đất hạng 5 = 39.430 ha; đất hạng 6 = 13.127 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm lập bộ được 84.325 ha, thu thuế 56.453 ha, số thuế ghi thu 27.276 tấn thóc, gồm: Đất hạng 1 = 21.292 ha; đất hạng 2 = 16.125 ha; đất hạng 3 = 5.520 ha; đất hạng 4 = 10.806 ha, đất hạng 5 = 2.710 ha. Cụ thể:

- Cây cà phê: lập bộ 11.248 ha, thu thuế 9.940 ha, gồm:

+ Đất hạng 1 = 3.611 ha.

- + Đất hạng 2 = 3.672 ha.
- + Đất hạng 3 = 2.612 ha
- + Đất hạng 4 = 44 ha
- + Đất hạng 5 = 1 ha.
- + Cây điều: lập bộ 16.957 ha, thu thuế 8.283 ha, gồm:
 - + Đất hạng 1 = 404 ha.
 - + Đất hạng 2 = 1.400 ha.
 - + Đất hạng 3 = 1.333 ha
 - + Đất hạng 4 = 3.395 ha
 - + Đất hạng 5 = 1.751 ha.
- Cây cao su: lập bộ 42.576 ha, thu thuế 25.944 ha, gồm:
 - + Đất hạng 1 = 15.423 ha.
 - + Đất hạng 2 = 10.533 ha.
 - + Đất hạng 3 = 38 ha.
- Cây ăn trái: lập bộ 13.773 ha, thu thuế 12.138 ha, gồm:
 - + Đất hạng 1 = 1.783 ha.
 - + Đất hạng 2 = 496 ha.
 - + Đất hạng 3 = 1.534 ha
 - + Đất hạng 4 = 7.367 ha
 - + Đất hạng 5 = 958 ha.

b) Thu quốc doanh và trích nộp lợi nhuận:

Thu quốc doanh và trích nộp lợi nhuận là chế độ thu vào các xí nghiệp quốc doanh, được thực hiện theo Thông tư số 47-TC/TQD, ngày 27-12-1985 và Thông tư số 21-TC/QD ngày 21-8-1986 của Bộ tài chính. Chế độ thu quốc doanh và trích nộp lợi nhuận áp dụng đến năm 1990 thì được thay bằng chế độ thu thuế doanh thu và thuế lợi tức.

Thu quốc doanh tính bằng tỷ lệ (%) trên doanh thu bán hàng. Mức thu được Nhà nước qui định thống nhất, có phân biệt theo mặt hàng sản xuất. Còn lợi nhuận thực hiện của các xí nghiệp quốc doanh nộp từ 40% - 60% cho ngân sách nhà nước tùy theo từng ngành. Ngoài 2 khoản thu trên, các xí nghiệp quốc doanh còn phải nộp khấu hao cơ bản và các khoản nộp linh tinh khác. Bắt đầu từ 1983 đến 1990, các công ty thương nghiệp còn phải nộp khoản chênh lệch giá.

Từ năm 1976 đến năm 1990, Chi cục thu quốc doanh trung ương quản lý thu 46 xí nghiệp quốc doanh trung ương, Phòng thu quốc doanh thuộc Sở tài chính và các bộ phận thu quốc doanh thuộc phòng tài chính các huyện, thành phố Biên Hòa quản lý thu 200 XNQG địa phương. Số thu qua các năm như sau: (lưu ý: các số liệu báo cáo về thu chi tài chính, thuế các năm tính theo giá trị đồng tiền được phát hành và thu đổi qua các thời điểm).

- Năm 1976 thu 27 triệu đồng.
- Năm 1980 thu 23 triệu đồng.
- Năm 1985 thu 238 triệu đồng.

- Năm 1990 thu 53.000 triệu đồng.

Số thu từ xí nghiệp quốc doanh hàng năm chiếm từ 43%-64% trên tổng nguồn thu ngân sách nhà nước tại tỉnh.

c) Thuế doanh thu và thuế lợi tức:

Pháp lệnh thuế doanh thu và Pháp lệnh thuế lợi tức thi hành từ năm 1976 đến năm 1990. Đối tượng chịu thuế doanh thu và thuế lợi tức là những đơn vị sản xuất kinh doanh thuộc thành phần kinh tế ngoài quốc doanh.

Thuế doanh thu tính bằng % trên doanh thu. Thuế suất thuế doanh thu ngành sản xuất thấp hơn ngành kinh doanh dịch vụ, nhằm mục đích khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất, hạn chế thương nghiệp dịch vụ.

Thuế lợi tức thu trên 30% trên lợi nhuận của các hộ và tổ chức kinh tế ngoài quốc doanh.

Chi cục thuế công thương nghiệp chịu trách nhiệm lập bộ và thu thuế, cụ thể:

- Năm 1981, thu được 16.723 hộ, số thuế là 3.033.000 đồng.
- Năm 1982, thu được 15.754 hộ, số thuế là 6.785.000 đồng.
- Năm 1983, thu được 14.516 hộ, số thuế là 17.095.000 đồng.
- Năm 1984, thu được 12.208 hộ, số thuế là 30.627.000 đồng.
- Năm 1985, thu được 8.686 hộ, số thuế là 39.489.000 đồng.

Đến tháng 1-1990, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (khóa VIII), kỳ họp thứ 7 thông qua Luật thuế doanh thu, Luật thuế lợi tức áp dụng cho tất cả các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế có hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng, giao thông vận tải, thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ và các hoạt động kinh doanh khác. Bãi bỏ chế độ thu quốc doanh, trích nộp lợi nhuận và 2 pháp lệnh: Pháp lệnh thuế doanh thu và Pháp lệnh thuế lợi tức.

- *Thuế doanh thu* có 10 bậc thuế suất, đó là 1%, 2%, 3%, 4%, 5%, 6%, 7%, 8%, 10% và 40% quy định cho 6 ngành nghề gồm: sản xuất, xây dựng, vận tải, thương nghiệp, ăn uống và dịch vụ. Cách tính thuế doanh thu như trước đây.

Cục Thuế tỉnh và Chi cục Thuế các huyện, thành phố Biên Hòa lập bộ và thu thuế được 121 doanh nghiệp nhà nước, 200 xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, 58 hợp tác xã, 797 doanh nghiệp tư nhân, 136 công ty trách nhiệm hữu hạn, 5 công ty cổ phần và 23.481 hộ cá thể. Số thu thuế doanh thu qua các năm như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Khu vực	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
XNTW	24.046	35.628	55.065	68.980	103.731	140.106	166.575	210.993
XNDP	12.723	8.595	9.602	14.574	24.624	23.561	33.885	46.691
ĐTNN			5.912	9.650	24.512	74.399	144.542	225.935
TTCNTMDV	8.796	8.726	18.576	31.386	46.238	71.147	106.073	92.700
Tổng số	45.565	52.949	89.155	124.590	199.105	309.213	451.075	576.319

Thuế lợi tức thu các đơn vị kinh tế trong nước ở 3 mức: 25%, 35%, 45% và thu xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở 4 mức: 10%, 15%, 20%, 25% tùy theo ngành nghề kinh doanh. Số thuế lợi tức thu được qua các năm như sau:

Khu vực	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
XNTW	4.198	11.423	10.212	15.322	43.607	78.078	109.135	81.044
XNDP	2.507	1.277	5.530	12.629	16.572	16.880	26.447	32.391
ĐTNN			73	892	3.828	12.066	20.829	44.753
TTCNTMDV	3.848	7.549	14.091	21.923	32.589	50.684	79.930	67.148
Tổng số	10.553	20.249	29.906	50.786	96.596	157.708	236.341	225.336

Từ năm 1990 đến nay, Luật thuế doanh thu và Luật thuế lợi tức qua nhiều lần sửa đổi bổ sung. Bắt đầu từ 01-01-1999, Luật thuế doanh thu được thay bằng *Luật thuế giá trị gia tăng* (tiếng Anh viết tắt là VAT), Luật thuế lợi tức được thay bằng *Luật thuế thu nhập doanh nghiệp*.

d) Thuế tiêu thụ đặc biệt (trước đây gọi là thuế hàng hóa):

Năm 1990, Quốc hội ban hành Luật thuế tiêu thụ đặc biệt thay Pháp lệnh thuế hàng hóa trước đây. Thuế tiêu thụ đặc biệt chỉ còn thu vào 6 mặt hàng, gồm: thuốc hút, rượu các loại, bia các loại, pháo, bài lá và vàng mã, thuế suất từ 20-70% trên doanh thu. Đến năm 1993, bãi bỏ 2 mặt hàng bài lá và vàng mã (vì Nhà nước cấm sản xuất), thuế suất các mặt hàng còn lại từ 15-100%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế hàng hóa thu qua các năm như sau:

- Thuế hàng hóa thu năm 1981 được 329.000 đồng.

Năm 1982, được 2.503.000 đồng.

Năm 1983, được 3.234.000 đồng

Năm 1984, được 4.206.000 đồng.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu qua các năm như sau:

Năm 1990, thu 3.872 triệu đồng.

Năm 1991, thu 33.128 triệu đồng.

Năm 1992, thu 51.492 triệu đồng.

Năm 1993, thu 66.980 triệu đồng.

Năm 1994, thu 48.041 triệu đồng.

Năm 1995, thu 42.574 triệu đồng

Năm 1996, thu 34.645 triệu đồng.

Năm 1997, thu 27.351 triệu đồng.

e) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được thực hiện theo Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu do Quốc hội thông qua ngày 26-12-1991 và sau đó có sửa đổi bổ sung vào các năm 1993, 1997. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thu vào hàng hóa xuất nhập khẩu và được tính bằng cách lấy giá trị tính thuế, nhân với số lượng hàng hóa, nhân với thuế suất theo qui định.

Đầu năm 1995, Cục Hải quan Đồng Nai được thành lập, từ thời gian này trở đi tỉnh Đồng Nai mới có nguồn thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Cục hải quan Đồng Nai chịu trách nhiệm lập bộ và quản lý thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thu được qua các năm như sau:

Năm 1995, thu 131.000 triệu đồng.

Năm 1996, thu 216.231 triệu đồng.

Năm 1997, thu 250.933 triệu đồng.

Số lượng cán bộ Cục hải quan đến năm 1997 là 153 người. Dự kiến sắp tới sẽ thành lập tại mỗi khu công nghiệp hoặc cảng một đội hải quan, nhân viên hải quan có thể trên 200 người.

g) Thuế tài nguyên:

Thuế tài nguyên thực hiện theo Pháp lệnh thuế tài nguyên do Hội đồng nhà nước ban hành ngày 30-3-1990, nhưng phải đến năm 1992 Đồng Nai mới thu được thuế tài nguyên từ việc khai thác đất, cát, đá và được tính bằng cách lấy sản lượng tài nguyên khai thác, nhân với giá tính thuế, nhân với thuế suất. Mức thuế thu từ 1% đến 10% tùy theo nhóm tài nguyên khai thác.

Thuế tài nguyên do Cục thuế và Chi cục thuế các huyện, thành phố Biên Hòa quản lý thu. Số thu các năm như sau:

Năm 1992, thu 14.407 triệu đồng.

Năm 1993, thu 17.371 triệu đồng.

Năm 1994, thu 21.104 triệu đồng.

Năm 1995, thu 14.009 triệu đồng.

Năm 1996, thu 20.443 triệu đồng.

Năm 1997, thu 24.512 triệu đồng.

h) Thuế môn bài:

Thuế môn bài đã thu từ lâu đời và hiện nay Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vẫn tiếp tục thu. Mọi cá nhân và tổ chức có đăng ký sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đều phải đóng thuế môn bài. Thời kỳ 1976 đến 1986, thuế môn bài thu 13 bậc. Thời kỳ 1986 đến 1993, thuế môn bài thu 9 bậc. Từ 1993 đến nay, thuế môn bài còn thu 6 mức: 450.000 đồng, 270.000 đồng, 150.000 đồng, 75.000 đồng, 30.000 đồng và 15.000 đồng tùy theo quy mô sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Thuế môn bài thu qua các thời kỳ như sau:

Năm 1983, thu 2,380 triệu đồng.

Năm 1984, thu 3,745 triệu đồng.

Năm 1985, thu 4,151 triệu đồng.

Năm 1990, thu 1.163 triệu đồng.

Năm 1991, thu 1.278 triệu đồng.

Năm 1992, thu 2.112 triệu đồng.

Năm 1993, thu 3.603 triệu đồng.

Năm 1994, thu 4.668 triệu đồng.

Năm 1997, thu 11.000 triệu đồng.

i) Thuế sát sinh:

Thuế sát sinh được thực hiện thu từ sau ngày giải phóng, đánh vào heo (lợn), trâu, bò đem giết thịt, với thuế suất 5% trên giá trị con vật giết thịt.

Trước năm 1990, Chi cục thuế công thương nghiệp quản lý thu thuế sát sinh, từ năm 1990 đến nay Cục thuế Đồng Nai lập bộ và quản lý thu. Số thu qua các năm như sau:

- Năm 1981, thu 149 ngàn đồng.
- Năm 1982, thu 265 ngàn đồng.
- Năm 1983, thu 179 ngàn đồng.
- Năm 1984, thu 365 ngàn đồng.
- Năm 1985, thu 1.297 ngàn đồng.
- Năm 1990, thu 526 ngàn đồng.
- Năm 1994, thu 1.904 ngàn đồng.
- Năm 1997, thu 3.818 ngàn đồng.

k) *Lệ phí trước bạ:*

Lệ phí trước bạ được tổ chức thu từ năm 1987, thực hiện theo Nghị định số 222/HĐBT, ngày 5-12-1987. Mức thu 3% - 5% đánh vào giá trị chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng về nhà đất, xe ô tô, xe gắn máy, tàu thuyền...

Phòng thuế trước bạ trực thuộc Cục thuế Đồng Nai chịu trách nhiệm thu. Số thuế trước bạ thu qua các thời kỳ như sau:

- Năm 1990, thu 1.674 triệu đồng.
- Năm 1994, thu 26.931 triệu đồng.
- Năm 1997, thu 38.958 triệu đồng.

l) *Ngoài các khoản thuế nêu trên, còn thu các loại thuế như:* thuế thu nhập, thuế nhà đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế vốn (chỉ thu phần vốn ngân sách cấp cho các doanh nghiệp nhà nước), thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài và các khoản thu khác như: thu tiền bán cây đứng, thu hoàn vốn biển gác, tiền thuê mặt đất, mặt nước, tiền cấp quyền sử dụng đất và một số khoản thu linh tinh khác. Các nguồn thu thuế do Cục thuế chịu trách nhiệm lập bộ và thu:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	LOẠI THUẾ	1992	1993	1994	1995	1996	1997
1	Thuế vốn	4.271	26.700	22.880	37.708	29.095	27.475
2	Thuế chuyển lợi nhuận	-	-	-	107	702	811
3	Thuế nhà đất	875	10.348	14.809	19.111	15.822	21.234
4	Thuế thu nhập	2.641	4.712	6.501	14.276	34.207	72.541
5	Thuế CQSDĐ	-	-	688	5.665	7.036	8.653
6	Thuế cấp CQSDĐ	-	-	13.252	3.977	19.089	7.323
7	Tiền thuê đất	-	-	-	1.845	15.672	29.221
8	Thu hoàn vốn	13.063	9.988	11.569	11.860	43.102	130
9	Thu KHCB	38.055	87.974	59.577	8.445	28	-

10	Thu phí, lệ phí	-	13.402	14.126	19.118	26.335	33.192
11	Thu XSKT	31.441	43.963	61.053	75.129	85.398	101.309

1.5.3. Ngân sách:

Sau ngày giải phóng, ngân sách nhà nước được tổ chức thống nhất trên phạm vi cả nước gồm: ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương. Ở Đồng Nai, hệ thống ngân sách địa phương được tổ chức theo cấp hành chính nhà nước, đến nay gồm có: ngân sách tỉnh, ngân sách 9 huyện và thành phố Biên Hòa và 163 ngân sách xã, phường, thị trấn.

Ngân sách tỉnh do Sở tài chính quản lý. Ngân sách huyện, thị, thành phố do Phòng tài chính các huyện thị, thành phố quản lý. Ngân sách xã do Ban tài chính xã, phường, thị trấn quản lý.

Trong thời kỳ từ 1976 đến 1979, ngân sách địa phương luôn bội chi. Thu ngân sách không đủ chi, phải nhờ vào nguồn trợ cấp từ ngân sách trung ương. Năm 1976, thu 42 triệu đồng, chi 51 triệu đồng.

Từ năm 1980 đến nay, ngân sách địa phương bắt đầu có thặng thu nhờ tăng nguồn thu thuế công thương nghiệp (thu kinh tế ngoài quốc doanh), tăng thu từ xí nghiệp quốc doanh (nay là doanh nghiệp nhà nước) và tăng nguồn thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đã bảo đảm chi tiêu và có dư nộp về ngân sách trung ương. Số nộp về ngân sách trung ương ngày càng lớn dần theo nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn qua các thời kỳ như sau:

- Năm 1980, thu 60 triệu đồng, chi 52 triệu đồng, thặng thu 8 triệu đồng.
- Năm 1985, thu 461 triệu đồng, chi 284 triệu đồng, thặng thu 177 triệu đồng.
- Năm 1990, thu 109.210 triệu đồng, chi 73.375 triệu đồng, thặng thu 35.835 triệu đồng.
- Năm 1995, thu 875.220 triệu đồng, chi 515.400 triệu đồng, thặng thu 359.820 triệu đồng.
- Năm 1997, thu 1.684.397 triệu đồng, chi 756.747 triệu đồng, thặng thu 927.650 triệu đồng.

Thời kỳ từ năm 1976 đến 1980, ngân sách chi đầu tư xây dựng cơ bản rất lớn, chiếm 50% đến 70% tổng chi ngân sách. Số còn lại chi cho hoạt động bộ máy nhà nước và chi sự nghiệp giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội. Thời kỳ 1980 đến 1985, tỷ lệ chi đầu tư có giảm xuống còn từ 30% đến 40%. Thời kỳ 1985 đến 1997 chỉ còn 20% đến 27%. Khoản chi cho sự nghiệp giáo dục, y tế, chi nghiên cứu khoa học tăng về số lượng và tỷ trọng trong cơ cấu ngân sách địa phương.

Thu, chi ngân sách tỉnh năm 1997:

- Tổng thu 749,507 tỷ đồng.
- Tổng chi 701,670 tỷ đồng.
- Kết dư 47,807 tỷ đồng, trong đó kết dư từ nguồn phụ thu tiền điện là 17,352 tỷ đồng.

Thu chi ngân sách huyện qua các năm như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	HUYỆN	THU			CHI		
		Thực hiện 92	Dự toán 93	Thực hiện 96	Thực hiện 92	Dự toán 93	Thực hiện 96
1	Tổng số	76.305	91.230	368.415	78.364	41.300	181.653
2	Biên Hòa	22.934	26.000	136.954	18.665	8.470	37.700
3	Định Quán	7.549	9.400	23.882	7.992	4.150	16.318
4	Tân Phú	7.446	9.150	21.097	7.892	4.580	17.178
5	Long Thành	6.497	9.660	34.167	8.915	5.530	16.628
6	Vĩnh An	2.549	2.920	12.647	6.216	3.290	10.499
7	Thống Nhất	8.058	11.530	41.061	8.106	5.730	20.305
8	Long Khánh	11.258	12.500	47.124	10.508	3.850	23.867
9	Xuân Lộc	10.014	10.070	38.910	10.070	5.700	27.196
10	Nhon Trạch			12.573			11.962

Thu, chi ngân sách huyện năm 1997:

- Tổng thu 216,442 tỷ đồng.
- Tổng chi 175,484 tỷ đồng.
- Kết dư 40,958 tỷ đồng, trong đó kết dư từ nguồn đóng góp của dân 25,862 tỷ đồng.

Theo báo cáo của Sở tài chính Đồng Nai: thu chi ngân sách xã qua các năm như sau:

Đơn vị tính: ngàn đồng

TT	Địa phương	Số xã, phường			Tổng thu			Tổng chi		
		96	97	98	1996	1997	1998	1996	1997	1998
1	Tân Phú	18	18	18	9.750	6.600	6.630	6.920	6.645	6.630
2	Long Khánh	18	18	18	13.884	7.382	5.230	12.358	6.730	5.230
3	Định Quán	14	14	14	6.234	6.637	5.049	5.336	5.146	5.049
4	Xuân Lộc	21	21	21	12.421	10.983	6.448	9.050	8.661	6.448
5	Vĩnh Cửu	10	10	10	2.420	4.332	3.996	2.412	3.280	3.996
6	Long Thành	19	19	19	5.822	5.433	-	5.008	4.532	-
7	Thống Nhất	25	25	25	9.029	9.107	10.014	8.568	8.724	9.858
8	Nhon Trạch	12	12	12	3.161	2.600	4.212	2.552	2.127	4.212
9	Biên Hòa	26	26	26	9.090	9.958	8.508	8.027	9.138	7.514
10	Cộng	163	163	163	71.811	63.032	50.087	60.231	54.983	48.937

Nguồn thu của ngân sách xã chủ yếu từ các nguồn thu điều tiết thuế nông nghiệp, thuế công thương nghiệp, phí, lệ phí và tiền nhân dân đóng góp tự nguyện và một số khoản thu khác.

Từ năm 1996 Đồng Nai sắp xếp danh mục thu phí thống nhất cho toàn tỉnh, nên khoản thu phí và lệ phí khác giảm rất nhiều (trước đây ngân sách xã thu phí và lệ phí tràn lan).

Đến 1997, ngoài 5 phường thuộc thành phố Biên Hòa và thị trấn ở các huyện đảm bảo chi từ khoản điều tiết thuế, còn lại 150 xã trong toàn tỉnh phải nhận trợ cấp của ngân sách huyện và tỉnh để đảm bảo cân đối thu chi ngân sách.

Năm 1997, có 7 xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là xã) thu chi dưới 200 triệu đồng, 84 xã thu chi từ 200 đến 350 triệu đồng, 45 xã thu chi từ 350 đến 500 triệu đồng, 24 xã thu chi từ 500 đến 1.000 triệu đồng, 3 xã thu chi trên 1.000 triệu đồng.

II. TIỀN TỆ VÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG:

II.1. Các loại tiền lưu hành trên đất Biên Hòa - Đồng Nai:

Từ đầu thế kỷ XVII, khi những người dân từ miền Bắc và đất Ngũ Quảng vào khai thác vùng đất phương Nam hoang hóa mênh mông xa vời, chắc hẳn họ có mang theo tiền để tiêu dùng, nhưng có lẽ số tiền vốn giắt lưng chẳng đáng là bao bởi đa số họ là dân nghèo. Thuở đó, người ta dùng tiền nhà Hậu Lê hoặc bạc, vàng. “Tiền tệ rất phức tạp vì có nhiều cơ sở đúc tiền, nhất là lúc đất nước chia làm hai miền (triều Mạc 1527-1677 và thời Trịnh - Nguyễn phân tranh 1557-1648). Các cuộc khởi nghĩa của nông dân, các loại thầy bói phù thủy cũng đúc tiền. Do nguyên liệu khan hiếm, tiền thời cuối Lê được đúc nhiều bằng kẽm” (*Tiền Việt Nam*, tr.11, Ngân hàng Nhà nước xuất bản, 1991). Tiền kẽm dễ gãy vỡ hư hỏng, nhất là ở môi trường khí hậu nóng ẩm. Hơn ba trăm năm đã trôi qua, trên vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai có nhiều xác trộm nên người ta không còn lưu giữ được các đồng tiền cổ hiếm hoi này.

Năm 1679, nhóm người Hoa do Trần Thắng Tài xin tị nạn ở Đàng Trong, họ vốn theo nghề buôn bán, mở cảng Nông Nại đại phố cho tàu bè Trung Quốc, Nhật, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha... tấp nập ra vào buôn bán gần một thế kỷ. Có thể đã diễn ra cảnh hàng đổi hàng, nhưng cũng có thể người dân Đồng Nai - Gia Định thuở ấy đã có dịp tiếp xúc với nhiều loại ngoại tệ: tiền Trung Hoa, tiền Nhật, tiền các nước phương Tây.

Vương triều Nguyễn Tây Sơn (1778-1802) khá ngắn ngủi cũng phát hành ba loại tiền: Thái Đức thông bảo, Quang Trung đại bảo, Cảnh Thịnh thông bảo. Quân Tây Sơn năm lần vào đất Đồng Nai - Gia Định đánh các chúa Nguyễn, từng đóng quân ở *Chợ Đồn* (tên cũ: *chợ Bình Tân* tục danh chợ *Lò Giáy*, nay là phường Bửu Hòa). Mỗi lần vào quân Tây Sơn chỉ nhằm giải quyết vấn đề quân sự trong thời gian rất ngắn, nên - nếu có - thì tiền Tây Sơn cũng chỉ lưu hành với số lượng nhỏ. Cho đến nay, người ta chưa tìm thấy tiền Tây Sơn trên đất Biên Hòa.

Sau khi Lầy Phú Xuân rồi Thăng Long, Nguyễn Ánh lên ngôi vua năm 1802, mở đầu triều Nguyễn. Các vua nhà Nguyễn cho đúc các loại tiền: Gia Long thông bảo, Tự Đức thông bảo, Hàm Nghi thông bảo, Thành Thái thông bảo, Duy Tân thông bảo, Bảo Đại thông bảo. “Các loại tiền được đúc rất nhiều, đa số là tiền kẽm và không ổn định giá trị. Vàng bạc trao đổi cũng được đúc thành thoi qui thành nén, lạng” (*Tiền Việt Nam*, tr.14, Ngân hàng nhà nước xuất bản, 1991).

Một số gia đình cố cựu ở Biên Hòa - Đồng Nai còn lưu giữ được rất ít các đồng tiền thời Nguyễn (để xin quẻ âm dương trong cúng lễ).

Tháng 2-1859 quân Pháp đánh thành Gia Định. Cuối năm 1861 chúng hạ thành Biên Hòa. Năm 1862, chúng thôn tính xong ba tỉnh miền Đông Nam kỳ. Người dân Biên Hòa - Đồng Nai buộc phải làm quen với đồng franc (*đồng quan Pháp*) của đạo quân viễn chinh Pháp. *Đồng bạc có hình con ó bằng bạc kim loại của Mexico* cũng được lưu hành vào khoảng thời gian này. Một vài đồng bạc con ó hiếm hoi có thể còn được lưu giữ ở gia đình nào đó. Để đáp ứng nhu cầu bạc lẻ, người ta đã khéo léo cắt đồng bạc con ó thành 10 phần bằng nhau, mỗi mảnh mệnh

giá 1 *cắc* (tiếng Hán Việt: 1 hào), 1 *giác bằng* 2 hào. Sách *Tiền Việt Nam* có ảnh chụp ở trang 16.

Năm 1875, Ngân hàng Đông Dương thành lập, từ đó họ phát hành vào các thời điểm khác nhau các đồng tiền kim loại và tiền giấy có mệnh giá: 1 *cent* (1 xu = 1/100 đồng piastre), 5 *cent*, 10 *cent*, 20 *cent*, 1 *đồng*, 5 *đồng* (dân gọi là tờ con công vì có hình con công), 100 *đồng* (gọi là tờ bộ lư vì in hình lư hương tròn).

Khi Nhật vào Đông Dương, Ngân hàng này còn phát hành tờ 500 đồng (năm 1946, cao ủy d'Argenlieu tuyên bố hủy bỏ giấy bạc này).

Sau hiệp định Pau, Pháp tuyên bố trao trả độc lập cho Quốc trưởng Bảo Đại thì Ngân hàng Đông Dương phát hành *tiền liên bang* có thể mua bán được ở cả 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia như tờ Đông Dương cũ.

Từ năm 1875 đến 1954, tiền Đông Dương nằm trong quỹ đạo đồng franc Pháp. Tỷ giá hối đoái chính thức năm 1893 ấn định 1 piastre (đồng Đông Dương) đổi được 3,10 fr, qua năm 1894 sụt xuống còn 2,65 fr; năm 1896 hơi nhích lên 2,80 fr... Trước năm 1952, tỷ giá hối đoái 1 đồng Đông Dương ăn 17 fr thì năm 1952 Ngân hàng Đông Dương phá giá còn ăn 10 fr (phá giá 41%) hòng cướp đoạt tiền bạc của nhân dân ta.

Cách mạng tháng Tám thành công, nhân dân tỉnh Biên Hòa hưởng độc lập tự do khoảng hai tháng thì quân Pháp được quân Anh giúp sức mở đường, trở lại chiếm tỉnh lỵ Biên Hòa, sau đó nông ra lần lượt chiếm đóng các quận lỵ các trục đường giao thông quan trọng. Chúng ta vẫn dùng tiền Đông Dương làm phương tiện mua bán như trước.

Năm 1946, Hội đồng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quyết định cho Bộ tài chính phát hành đồng tiền Việt Nam với mệnh giá: 2 hào và 5 hào (*bằng nhôm*) và *giấy bạc* 1 đồng, 5 đồng, 20 đồng, 50 đồng, 100 đồng... *Giấy bạc Tài chính* có mặt ở tỉnh Biên Hòa khoảng năm 1947 cho đến trước năm 1952 với số lượng nhỏ ở các vùng căn cứ, vùng độc lập do ta làm chủ. Rất tin tưởng ở Chính phủ kháng chiến do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo nên nhân dân Biên Hòa (vùng căn cứ) quý tiền Cự Hồ, người ta vui lòng nhận cả những tờ bạc rách nát miễn là có hình Bác.

Để đảm bảo chi tiêu cho kháng chiến, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Biên Hòa phát hành *Tín phiếu riêng của Địa phương* với chữ ký của ông Trịnh Văn Kính, Phó Chủ tịch tỉnh phụ trách Kinh tài. Để quản lý tiền tệ và thu chi tài chính từng tỉnh, tránh địch làm tiền giả phá hoại tài chính của ta, tín phiếu tỉnh Biên Hòa chỉ có giá trị trong tỉnh (muốn có tiền chi xài ở Bà Rịa hay Bình Thuận, phải đổi qua tín phiếu tỉnh đó). Ngoài ra chúng ta cho đóng dấu Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh lên các tờ bạc Ngân hàng Đông Dương (gọi là *tiền xanh*) làm phương tiện trao đổi hàng hóa giữa vùng căn cứ và vùng địch tạm chiếm. Đến Hiệp định Genève tháng 7-1954, trước khi đi tập kết, ta đã thu đổi tín phiếu mà nhân dân còn giữ lấy tiền Ngân hàng Đông Dương và tiền Liên bang.

Ngày 29-12-1954 một Hiệp định tay tư được ký kết giữa đại diện Pháp, Lào, Campuchia và chính quyền Sài Gòn để chấm dứt hoạt động của Viện phát hành tiền Liên bang Đông Dương. Ngày 31-12-1954 Ngân hàng Quốc gia Việt Nam của chế độ Sài Gòn được thành lập, từ đó bắt đầu phát hành đồng tiền riêng với nhiều mệnh giá khác nhau: 5 hào, 1 đồng, 2 đồng, 5 đồng, 10 đồng, 20 đồng, 50 đồng, 100 đồng, 200 đồng, 500 đồng, 1000 đồng (tiền kim loại và giấy bạc) vào nhiều thời điểm khác nhau. Đồng tiền Sài Gòn chuyển đổi quỹ đạo: từ phụ thuộc đồng franc Pháp sang lệ thuộc đồng đô la Mỹ (USD). Năm 1955, tỉ giá hối đoái chính thức 1 USD = 35 đồng bạc Sài Gòn thì cuối năm 1956 đã là 500 đồng theo giá thị trường chợ đen (tăng 14,3 lần)... Đến năm 1973, chính quyền thả nổi giá hối đoái.

Tuy đôla Mỹ không lưu hành chính thức nhưng ảnh hưởng của nó rất lớn, nhất là khi quân Mỹ ồ ạt kéo vào miền Nam. Lính Mỹ và đồng minh cũng như nhân viên dân sự được trả lương bằng USD đã chi tiêu tại đây, làm nảy sinh vấn đề buôn bán USD khiến chủ quyền tiền tệ của chế độ Sài Gòn bị tổn thương. Nạn buôn bán hàng lậu và ngoại tệ tăng vọt khiến đời sống kinh tế xáo trộn mạnh mẽ. Ngày 4-6-1965, chính quyền Sài Gòn và Mỹ phải ký bản thỏa hiệp cho quân Mỹ ở miền Nam Việt Nam lưu hành đồng USD đỏ (M.P.C), nhưng nạn buôn USD không vì thế mà giảm bớt. Một số dân ở Tam Hiệp, Hồ Nai và chợ Biên Hòa nhờ buôn USD đỏ và hàng P.X. của Mỹ nên chỉ một thời gian ngắn đã giàu lên rất nhanh.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (30-4-1975), để bảo đảm sinh hoạt bình thường cho nhân dân miền Nam, ta chủ trương tạm thời vẫn sử dụng giấy bạc của chế độ cũ trong mua bán, trao đổi trên thị trường. Như vậy lúc này ở miền Nam song song tồn tại 2 loại tiền có giá trị khác nhau, đó là tiền chế độ cũ và tiền Ngân hàng nhà nước Việt Nam (nói nôm na là tiền miền Bắc) vẫn có giá trị trao đổi mua bán.

Vào lúc 6 giờ sáng ngày 22-9-1975, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam công bố lệnh thu đổi đồng tiền chế độ cũ (tiền của chế độ Sài Gòn), phát hành đồng tiền Ngân hàng mới ở miền Nam (*Tiền này được in năm 1966 chuẩn bị cho cuộc tập kích chiến lược Xuân Mậu Thân 1968, nếu ta thắng lợi thì có ngay tiền do Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam phát hành*). Giá trị trao đổi là 1 đồng Ngân hàng mới (*nhân dân thường gọi là tiền Giải phóng*) bằng 500 đồng tiền cũ. Các tờ 50 đồng, 20 đồng, 10 đồng tiền cũ không thu đổi mà vẫn tiếp tục được dùng như bạc lẻ.

Tiền Giải phóng có các loại mệnh giá: 10 xu, 20 xu, 50 xu, 1 đồng, 2 đồng, 5 đồng, 10 đồng, 50 đồng (3 loại tiền kim loại). Mỗi hộ được đổi 100.000 đồng cũ cho nhu cầu sinh hoạt, hộ kinh doanh đổi nhiều nhất đến 500.000 đồng, tổ chức kinh doanh được đổi tới 1.000.000 đồng. Số còn lại của từng hộ, tổ chức kinh doanh được quy ra tiền mới gửi vào Quỹ tiết kiệm hoặc tài khoản gửi Ngân hàng được hưởng lãi, được rút dần ra.

Như vậy trên đất nước ta nói chung và Đồng Nai nói riêng lúc này có hai đồng tiền có giá trị khác nhau cùng song song tồn tại: 1 đồng tiền miền Bắc bằng 0,80 đồng tiền Giải phóng. Ở mỗi miền có mức giá cả, phương tiện trao đổi và hạch toán riêng gây khó khăn phức tạp cho việc kế hoạch hóa nền kinh tế, quản lý tài chính thống nhất, điều hòa lưu thông tiền tệ.

Để khắc phục tình trạng trên, vào lúc 6 giờ sáng ngày 2-5-1978, Chính phủ Việt Nam ra Quyết định Phát hành tiền Ngân hàng mới, thu hồi tiền Ngân hàng cũ ở cả hai miền đất nước. Giá trị trao đổi là: 1 đồng ngân hàng mới bằng 1 đồng ngân hàng cũ miền Bắc và bằng 0,8 đồng ngân hàng cũ miền Nam (tiền Giải phóng). Các loại tiền lẻ cũ 50 xu, 20 xu, 10 xu, 5 xu, 2 xu tiếp tục lưu hành. Giấy bạc 1 đồng cũ các loại trở lên còn lại (không hoặc chưa đổi hết) phải hủy bỏ vì không còn giá trị sử dụng.

Tiền Ngân hàng năm 1978 có các mệnh giá 1 đồng, 2 đồng, 5 đồng, 10 đồng, 20 đồng, 30 đồng, 50 đồng, 100 đồng. Do nhiều nguyên nhân về kinh tế - chính trị - xã hội, nên tiền Ngân hàng phát hành năm 1978 bị lạm phát trầm trọng.

Để chuyển mạnh sang nền kinh tế có hạch toán, vào lúc 7 giờ ngày 14 tháng 9 – 1985, Chính phủ quyết định thu đổi tiền (1978) và phát hành tiền (1985). Tỷ giá thu đổi: 1 đồng tiền mới (1985) bằng 1 đồng tiền cũ (1978), không hạn chế mức đổi cho tất cả cá nhân và tập thể, nhưng chỉ hạn chế thời gian đăng ký đến hết 10 giờ sáng cùng ngày, quá thời hạn này số tiền chưa được đăng ký coi như bị bỏ. Loại tiền (1978) có mệnh giá từ 2 đồng trở xuống được tiếp tục lưu hành như tiền lẻ.

Mệnh giá tiền giấy năm 1985 có các loại: năm hào, 1 đồng, 2 đồng, 5 đồng, 10 đồng, 20 đồng, 30 đồng, 50 đồng, 100 đồng, 200 đồng, 500 đồng, 1.000 đồng, 2.000 đồng, 5.000 đồng, 10.000 đồng, 20.000 đồng, 50.000 đồng.

Do giá cả biến động nên đến nay (1998) trên thực tế các loại giấy bạc có mệnh giá từ 100 đồng trở xuống không có mặt trên thị trường.

Như vậy, trong khoảng 300 năm qua người dân Biên Hòa-Đồng Nai đã sử dụng bằng nhiều loại tiền tệ khác tùy từng thời kỳ lịch sử.

II.2. Hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn Đồng Nai:

II.2.1. Hệ thống tổ chức tín dụng từ sau ngày giải phóng đến nay:

Trước năm 1975, ở tỉnh Biên Hòa chỉ có Sở kho bạc làm nhiệm vụ thu, chi ngân sách, tiền bạc cho Tòa tham biện (Tòa Bó) Biên Hòa.

Cuối năm 1954, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam của chế độ Sài Gòn được thành lập.

Năm 1957, ở tỉnh Biên Hòa ra đời *Quốc gia Nông tín cuộc* (QGNTC), đến năm 1965 đổi thành các *Ngân hàng phát triển nông thôn tỉnh*. QGNTC thuộc hệ thống Ngân hàng Nhà nước, chuyên cho nông dân vay tiền làm ăn với lãi suất vừa phải, điều kiện vay dễ dàng nhanh chóng. Ngân hàng Phát triển nông thôn có 3 chi nhánh:

- Ngân hàng phát triển nông thôn quận Đức Tu.
- Ngân hàng phát triển nông thôn quận Công Thanh.
- Ngân hàng phát triển nông thôn quận Long Thành.

Các Ngân hàng tư nhân do các nhà tư bản góp vốn lần lượt ra đời khá đông đảo, hoạt động kinh doanh nhộn nhịp:

- Đại Á ngân hàng.
- Đại Nam ngân hàng (ở xã Hố Nai).
- Đại Nam ngân hàng (ở xã Gia Kiệm).
- Đông Phương ngân hàng.
- Giao Thông ngân hàng.
- Nam Đô ngân hàng.
- Việt Nam ngân hàng.
- Nam Việt ngân hàng.
- Việt Nam thương tín ngân hàng (chưa hoạt động thì giải phóng).

Tất cả các chi nhánh Ngân hàng nói trên đều ngưng hoạt động từ sau ngày 30 tháng 4 năm 1975.

Để tiếp tục khôi phục sản xuất và phục vụ đời sống của nhân dân, sau ngày 30-4-1975 Nhà nước đã thành lập hệ thống Ngân hàng trên địa bàn Đồng Nai, gồm:

Ngân hàng nhà nước tỉnh Đồng Nai được thành lập tháng 3-1975, do ông Đào Vừa làm Giám đốc, với hệ thống Chi nhánh ngân hàng các huyện: Biên Hòa, Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Xuân Lộc, Tân Phú, Long Thành, Châu Thành, Xuyên Mộc, Vũng Tàu, Cần Giò, với 1.300 cán bộ công nhân viên.

Ngân hàng nông nghiệp tỉnh, được Thống đốc Ngân hàng nhà nước quyết định thành lập số 603/NHQĐ ngày 22-12-1990. Ngân hàng có 8 chi nhánh đặt tại các huyện với nhiều điểm giao dịch tại các trung tâm dân cư.

Ngân hàng khu công nghiệp Biên Hòa thành lập theo quyết định số 67/QĐNH ngày 27-3-1993.

Ngân hàng công thương Đồng Nai thành lập theo quyết định số 67/QĐNH ngày 27-3-1993.

Ngân hàng ngoại thương Đồng Nai (tiền thân là phòng ngoại hối) thành lập theo Quyết định số 106/QĐNH ngày 18-7-1989.

Ngân hàng đầu tư và phát triển thành lập theo quyết định số 105/QĐNH ngày 26-11-1990.

Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn Đại Á ra đời tháng 7 -1993. Lúc thành lập, ngân hàng Đại Á có 14 cổ đông, với số vốn điều lệ 1 tỷ đồng, đến năm 1996 vốn điều lệ tăng lên 3 tỷ đồng và 25 cổ đông, trong đó có 2 doanh nghiệp nhà nước tham gia. Ngoài trụ sở chính đặt tại phường Quyết Thắng, Ngân hàng Đại Á còn có 3 chi nhánh giao dịch đặt tại phường Tam Hiệp, phường Hồ Nai thành phố Biên Hòa và một chi nhánh đặt tại thị trấn Long Khánh.

Cuối năm 1995, Chính phủ chủ trương thành lập hệ thống *ngân hàng phục vụ người nghèo*. Ngày 16-12-1995, Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp Việt Nam ký quyết định số 407/QĐNHNO về việc thành lập *Ngân hàng phục vụ người nghèo tỉnh Đồng Nai*.

Ngoài các ngân hàng kể trên, hiện nay còn có 21 *quỹ tín dụng nhân dân*, 01 hợp tác xã tín dụng phường Trung Dũng (thành phố Biên Hòa), 01 *Công ty kinh doanh vàng bạc đá quý* được chính phru quy định nằm trong hệ thống ngân hàng (kinh doanh tiền tệ).

Bên cạnh các tổ chức tài chính - tiền tệ kể trên, vấn đề “*chơi hụi*” một hình thức “*kinh doanh tiền tệ ngầm*” đã và đang tồn tại trên đất Đồng Nai.

Tháng 6-1988, thực hiện 2 Pháp lệnh về Ngân hàng, trên địa bàn Đồng Nai hình thành 2 hệ thống Ngân hàng gồm: Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh và hệ thống Ngân hàng Thương mại và Tổ chức Tín dụng.

Về kết quả hoạt động nghiệp vụ ngân hàng: báo cáo của chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đồng Nai cho biết: qua 20 năm hoạt động (1976-1996) ngân hàng ngày càng phát triển cả về mạng lưới tổ chức, nghiệp vụ, tổng nguồn vốn và tổng mức vốn đầu tư cho nền kinh tế.

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu/năm	1976	1980	1985	1990	1995	1997
Tổng nguồn vốn	12	300	1.268	390.576	1.486.809	2.319.672
T/đó: Huy động tại chỗ	7	160	593	68.952	1.076.820	1.285.285
Vay trung ương	5	140	675	321.624	307.742	700.000
Nguồn khác	0	0	0	0	102.247	324.387

Kết quả đầu tư cho nền kinh tế 1976 – 1997 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng.

Chỉ tiêu/năm	1976	1980	1985	1990	1995	1997
Tổng dư nợ cho vay	10	267	637.547	185.067	1.114.556	2.093.711
A. Cho vay ngắn hạn	10	72	522	85.038	981.367	1.542.521
DN nhà nước	8	64	23	75.987	539.840	917.800
Hợp tác xã	-	3	-	4.358	3.469	3.000
Ct cổ phần, TNHH	-	-	2	-	20.210	20.000
DN tư nhân	2	5	-	4.693	339.746	390.300
DNLD nước ngoài					6.113	27.800
DN nước ngoài						18.621
Các đối tượng khác					72.049	165.000
B. Cho vay trung dài hạn		195.190	90	100.029	133.189	551.190
DN nhà nước	-	2	88	97.548	100.767	412.300
Hợp tác xã	-	-	2	2.481	63	58
Ct cổ phần, TNHH	-	3	-	-	1.086	7.200
DN tư nhân	-	-	-	-	22.535	107.500
DNLD nước ngoài	-	-	-	-	4.218	2.132
DN nước ngoài	-	-	-	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	-	-	4.520	22.000

Đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng trên địa bàn Đồng Nai, bài “*Ngân hàng Đồng Nai, thực trạng và giải pháp đổi mới*”, đăng trong tạp chí Tài chính số 3 (389) năm 1997 cho biết: kết quả nguồn vốn huy động bình quân năm trong giai đoạn 1991-1995 tăng trên 32,2%, đồng thời cơ cấu vốn đầu tư cũng được điều chỉnh phù hợp với cơ cấu kinh tế trên địa bàn theo hướng: tăng đầu tư vốn cho thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, đặc biệt là kinh tế nông nghiệp, nâng tỷ trọng đầu tư cho khu vực này từ 8,3% năm 1991 lên 53,7% năm 1995; chuyển dịch cơ cấu đầu tư cho nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ từ 29,9%-25,9% -44,2% năm 1991 sang cơ cấu đầu tư 29,5% - 21,7% - 48,8% trong năm 1995, mở rộng cho vay trung hạn và dài hạn (dư nợ cho vay trung hạn và dài hạn năm 1991 là 132,5% tỷ đồng, đến năm 1995 tăng lên 218 tỷ đồng).

Cũng theo bài viết trên, hệ thống ngân hàng ở Đồng Nai thời gian qua thực hiện đầy đủ chức năng quản lý nhà nước đối với các tổ chức tín dụng, công tác kiểm tra giám sát còn mang nặng tính hình thức, chất lượng các đợt thanh tra chưa cao, hiệu lực thanh tra còn hạn chế. Trong hoạt động tín dụng ngân hàng chưa đáp ứng được yêu cầu vốn cho sự phát triển. Chất lượng hoạt động tín dụng có xu hướng giảm, nợ quá hạn cũ chưa được giải quyết, nợ quá hạn mới lại tiếp tục phát sinh. Cơ cấu vốn đầu tư tuy có được điều chỉnh tích cực, nhưng tỷ trọng vốn ngắn hạn luôn chiếm tỷ trọng từ 73,2% đến 79,9%. Chưa mở rộng tài khoản thanh toán cho các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, kinh tế hộ và cá nhân; chất lượng công nghệ trong ngân hàng chưa cao, nhất là trong thanh toán không dùng tiền mặt, điện báo, báo cáo thống kê, trình độ nghiệp vụ của một số cán bộ trong tác nghiệp và điều hành còn thụ động, lúng túng.

II.2.2. Cơ chế hoạt động của một số ngân hàng và tổ chức tín dụng:

a) Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh (năm 1990 trở về trước) đại diện cho Ngân hàng nhà nước Việt Nam thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động tiền tệ, tín dụng, ngoại

hồi và dịch vụ ngân hàng, đồng thời làm chức năng ngân hàng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Từ năm 1991 đến nay Ngân hàng nhà nước tỉnh chỉ làm chức năng quản lý nhà nước, chỉ đạo thực hiện các mục tiêu của chính sách tiền tệ, đồng thời là đầu mối triển khai, thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, của tỉnh và Ngân hàng Trung ương trên địa bàn.

b) *Hệ thống Ngân hàng Thương mại và Tổ chức tín dụng* trước và sau 1990 làm việc vụ kinh doanh tiền tệ, tín dụng và dịch vụ ngân hàng. Cụ thể:

- *Ngân hàng phục vụ người nghèo:*

Ngân hàng phục vụ người nghèo ra đời với sự trợ giúp của tổ chức Liên hiệp quốc, tôn chỉ mục đích của nó là phục vụ người nghèo. Hiện nay ở Đồng Nai đã hình thành được hệ thống ngân hàng phục vụ người nghèo với 1 chi nhánh ngân hàng tỉnh, 8 chi nhánh huyện. Hoạt động của các chi nhánh ngân hàng phục vụ người nghèo thường xuyên phải dựa vào ban xóa đói giảm nghèo ở các phường, xã. Ngân hàng cho các đối tượng đối nghèo vay trên cơ sở ban xóa đói giảm nghèo phường, xã xét duyệt cả về mức cho vay, thời hạn vay. Lãi suất cho vay thường thấp hơn các ngân hàng thương mại khác từ 0,4% - 0,5%.

Nguồn vốn của ngân hàng phục vụ người nghèo được hình thành từ Ngân hàng nhà nước, từ hỗ trợ của ngân hàng nhà nước Việt Nam, và từ quỹ xóa đói giảm nghèo các cấp... Sau 3 năm hoạt động, tổng nguồn vốn của ngân hàng phục vụ người nghèo là 45,212 triệu đồng, trong đó quỹ xóa đói giảm nghèo của tỉnh (kể cả ngân sách nhà nước) là 20,712 triệu đồng, của ngân hàng phục vụ người nghèo Việt Nam là 24.500 triệu đồng. Đã cho 38.277 lượt hộ vay 65.73 triệu đồng, trong đó có 3.663 lượt hộ thiếu đói vay/8.388 hộ thiếu đói toàn tỉnh, với doanh số 5.487 triệu đồng và 34.614 lượt hộ nghèo vay với doanh số 60.250 triệu đồng. Kết quả: 8.349 hộ vượt qua đói nghèo (bằng 21,8%), 6.024 hộ làm ăn khá giả (bằng 15,7%), 4.948 hộ có mức sống trung bình (bằng 12,9%), 2.314 hộ làm ăn khá (bằng 6%), 445 hộ thu lỗ, mất vốn...

Trên thực tế, việc cho vay đối với các hộ nghèo đang đặt ra nhiều vấn đề cần xem xét, đặc biệt là việc thu nợ. Theo báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện NQ5/TU “Về tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn” Tỉnh ủy Đồng Nai có đánh giá “Hiệu quả của quỹ xóa đói giảm nghèo và ngân hàng phục vụ người nghèo đạt chưa cao, nợ tồn đọng, quá hạn, khó đòi còn lớn, có nguy cơ mất vốn. Chưa chú trọng xóa đói giảm nghèo bằng cách giải quyết việc làm ở vùng có điều kiện”. Đồng thời báo cáo trên cũng đặt vấn đề “nghiên cứu cải tiến cơ chế quản lý và cho vay đối với quỹ xóa đói giảm nghèo mang lại hiệu quả kinh tế cao, giảm tình trạng chiếm dụng vốn, tránh nguy cơ mất vốn”. Tuy nhiên cải tiến cơ chế quản lý và cho vay theo hướng nào thì Tỉnh ủy chưa chỉ ra, các ngành, các cấp cũng chưa có ý kiến gì về vấn đề này.

- *Hợp tác xã tín dụng:*

Thực hiện chủ trương cải tạo XHCN ở miền Nam sau giải phóng với tinh thần “*ba ngọn cờ hồng ở nông thôn*” là: HTX nông nghiệp, HTX mua bán và hợp tác xã tín dụng theo mô hình miền Bắc. Sau khi hoàn thành cải tạo XHCN trong lĩnh vực nông nghiệp và thương nghiệp, tỉnh tiếp tục cải tạo XHCN trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng. Từ năm 1982 bắt đầu cao trào thành lập các hợp tác xã tín dụng. Đến năm 1986, toàn tỉnh thành lập được 69 hợp tác xã tín dụng với nguồn vốn lúc đầu là 9.826 triệu đồng, bằng 37% tổng nguồn vốn của các ngân hàng quốc doanh cùng thời điểm. Tổng dư nợ cho vay của các hợp tác xã tín dụng lúc đó đạt 8.200 triệu đồng, bằng 20% dư nợ cho vay của các ngân hàng quốc doanh.

Đến năm 1989, hàng loạt hợp tác xã tín dụng đổ vỡ. Đến tháng 6 năm 1991 tổng dư nợ cho vay còn 6.300 triệu đồng, trong đó có 3.800 triệu đồng nợ quá hạn, mất khả năng thu hồi (65%). Nhiều hợp tác xã tín dụng không có tiền chi trả cho khách hàng. Trước tình hình đó,

Ngân hàng nhà nước phải cho các huyện vay 1.500 triệu đồng, thành phố Biên Hòa vay 3.200 triệu đồng. Người ta ví sự đổ vỡ của Hợp tác xã tín dụng giống như một con lốc, có sức công phá lớn. Tại thành phố Biên Hòa, hàng ngày có hàng trăm người tụ tập trước trụ sở của hợp tác xã tín dụng Quang Vinh để đòi nợ.

Nguyên nhân sự đổ vỡ các hợp tác xã tín dụng theo tổng kết của Ngân hàng Nhà nước và các nhà nghiên cứu kinh tế là lãi suất huy động và cho vay quá cao (11-12%) thậm chí cho vay nóng tới 15% đến 20%/tháng. Vì vậy người vay không có khả năng trả vốn và lãi. Ngoài ra việc thành lập HTX tín dụng theo kiểu phong trào, mục đích tôn chỉ của nó chỉ vì chạy theo lợi nhuận thuần túy, không tuân thủ các nguyên tắc tín dụng, các định chế tài chính chưa hoàn chỉnh, trong lúc đó vai trò quản lý nhà nước lại bị buông lỏng, cán bộ chuyên môn và cán bộ quản lý không được đào tạo đúng mức...

- *Quỹ tín dụng nhân dân:*

Là một mô hình tổ chức kinh doanh tiền tệ, được tổ chức Liên hiệp quốc trợ giúp, tư vấn. Cơ chế quản lý và hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân gần giống như một ngân hàng cổ phần, nhưng có điểm đặt trưng là quỹ tín dụng nhân dân chỉ thu nạp thành viên trong địa bàn được phép hoạt động và chỉ cho vay đối với các thành viên của quỹ tín dụng nhân dân (những cá nhân tổ chức không phải thành viên thì không được vay). Tất cả các thành viên trong quỹ tín dụng nhân dân đều bình đẳng như nhau, không phân biệt quyền hạn theo tỷ lệ góp vốn. Đồng thời quỹ tín dụng nhân dân có hệ thống tổ chức từ trung ương đến cơ sở: Quỹ tín dụng nhân dân Trung ương, quỹ tín dụng nhân dân khu vực (tỉnh) và các quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

Tổng nguồn vốn của 21 quỹ tín dụng nhân dân trong năm 1997 là 51 tỷ đồng, trong đó vốn điều lệ 4,5 tỷ đồng (với 11.500 thành viên tham gia), tiền gửi của dân cư 33 tỷ, số còn lại do hỗ trợ của Quỹ tín dụng nhân dân trung ương. Trong 3 năm (từ 1995 đến 1997) đã cho 40.500 lượt thành viên vay, với doanh số 234 tỷ đồng. Lãi chưa chia đạt 3 tỷ đồng. Dư nợ hiện nay là 41 tỷ đồng.

- *Hụi (hay họ, hay phường theo cách gọi của miền Bắc):*

Là một hình thức kinh doanh tiền tệ tự phát trong dân chúng. Hụi xâm nhập vào Đồng Nai từ lúc nào không ai biết rõ, chỉ biết nó thịnh hành từ chế độ cũ. Thời đó hụi được coi là một dịch vụ, người chơi hụi (bao gồm cả chủ hụi và con hụi) phải đăng ký và được chính quyền địa phương sở tại (xã, phường) cấp thẻ chủ hụi (nếu là chủ hụi) và thẻ hụi viên (nếu là con hụi).

Sau ngày miền Nam giải phóng 30-4-1975, hụi được coi là một tệ nạn xã hội “*cho vay nặng lãi*”, vì vậy Nhà nước cấm chơi hụi. Mặc dù vậy, hụi vẫn “*lén lút*” tồn tại và ngày càng lan rộng ra mọi tầng lớp dân cư, kể cả giới công chức, viên chức nhà nước đều tham gia chơi hụi.

Hụi có nhiều loại (người chơi hụi thường gọi là dây hụi): hụi ngày, hụi tuần, hụi tháng, thậm chí có hụi 10 ngày, hụi 15 ngày... và mệnh giá mỗi loại hụi có khác nhau do chủ hụi khởi xướng và được con hụi hưởng ứng. Một người chủ hụi có thể làm chủ nhiều dây hụi, một con hụi có thể chơi nhiều dây hụi.

Khui hụi: về nguyên tắc, tất cả các loại hụi đều có tổ chức *khui hụi* và tại đây con hụi nào muốn hốt hụi thì phải tham gia “*bỏ bèo*”. Thực chất của *khui hụi* và *bỏ bèo* cũng giống như đấu thầu và bỏ thầu kín. Con hụi nào bỏ bèo cao nhất thì được hốt hụi kỳ đó (trúng thầu), con hụi nào không được hốt thì phải đóng hụi với số tiền bằng mệnh giá hụi (*hụi chết*) trừ đi tiền “*bỏ bèo*”. Con hụi nào đã hốt hụi kỳ trước thì những kỳ sau phải đóng hụi chết (bằng mệnh giá hụi). Con hụi nào hốt hụi cuối cùng (gọi là *hốt hụi chốt*) được hưởng gần như nguyên vẹn tổng tiền của dây hụi (mệnh giá hụi chết x tổng số người hụi trong dây hụi đó).

Chủ hụi có 2 cách hưởng lợi tùy theo sự thỏa thuận giữa chủ hụi và con hụi trong dây hụi đó. Cách thứ nhất: chủ hụi hưởng một lần đầu kỳ, gọi là “*tiền thảo*”. Đó là kỳ khai hụi đầu tiên, chủ hụi hốt và các con hụi phải đóng hụi chết (không tổ chức khai hụi và bỏ bể). Cách thứ hai: Mỗi lần con hụi nào được hốt hụi thì phải đóng cho chủ hụi một khoản tiền đúng bằng tiền “*bỏ bể*” của kỳ đó. Trong trường hợp này (cách thứ hai), chủ hụi muốn hốt hụi cũng phải tham gia bỏ bể như các con hụi khác.

Do việc chơi hụi bị Nhà nước cấm, nên những người chơi hụi hoạt động ngầm. Lợi dụng tình trạng này, một số người tham gia chơi hụi với mục đích lừa đảo. Nếu là chủ hụi, họ gọi nhiều dây hụi, lấy dây hụi này nuôi dây hụi kia, và cuối cùng là họ vỡ một mớ tiền rồi bỏ trốn (những người chơi hụi gọi là *giật hụi*). Ngoài ra một số con hụi, với nhiều lý do khác nhau, họ không có khả năng đóng hụi chết cho nên họ *xù hụi* (bỏ trốn) hoặc ù lý không đóng tiếp. Nếu là dây hụi nhỏ thì chủ hụi có thể choàng được, nhưng là dây hụi lớn thì chủ hụi cũng đành bó tay và tuyên bố *bể hụi*.

Tình trạng *giật hụi*, *bể hụi* thời kỳ lạm phát càng trở nên phổ biến. Hiện nay, tình trạng này thỉnh thoảng vẫn xảy ra. Thông thường một số dây hụi bị giật hoặc bị bể thì nó kéo theo các dây hụi khác trong khu vực cũng bể theo, bởi vì tình trạng phổ biến của người chơi hụi là hốt hụi này, nuôi hụi kia và kết cục cuối cùng là tiền chơi hụi chỉ chạy vòng từ dây hụi này (hoặc từ người chơi hụi này) sang dây hụi khác. Vì vậy phần lớn tiền chơi hụi không tham gia vào quá trình lưu thông tiền tệ, thực chất tiền chơi hụi như những đồng tiền dự trữ, cất giữ mà thôi, mà cái kết cất giữ là cái kết lưu động.

Tuy nhiên hụi vẫn là một hình thức huy động vốn nhàn rỗi trong các tầng lớp dân cư, với một cơ chế “*trả lãi trước*” cho người gọi tiền khá hấp dẫn. Đồng thời nó là động lực thúc đẩy ý thức tiết kiệm của dân chúng (dành tiền để chơi hụi của những người chân chính thực chất như bỏ tiền vào heo đất). Ngoài ra đối với những người buôn bán nhỏ, những người có nhu cầu mua sắm, sinh hoạt hoặc sản xuất... thì chơi hụi là một trong những hình thức khá tốt để đáp ứng yêu cầu về vốn. Đặc biệt nhu cầu chơi hụi càng cần thiết khi lãi suất tiền gửi ngân hàng quá thấp, thị trường vốn chưa thịnh hành, chưa hấp dẫn, thủ tục vay - gửi tiền qua ngân hàng còn lắm nhiều khê...

Phụ lục số 01:

DANH SÁCH CÁC CÔNG TRÌNH TRUNG THỦY NÔNG

SỐ TT	TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM	THỜI GIAN XÂY DỰNG	QUY MÔ KẾT CẤU	NĂNG LỰC THIẾT KẾ (ha)	NĂNG LỰC THỰC TẾ (ha)
I	<u>Tân Phú</u>					
1	Đập Năm Sao	Xã Phú Bình	1973	10 cửa Bê tông	250	150
2	Hồ Đa Tôn	= Th. Sơn	1988	19x10 m ³ nước	1400	1400
3	Đập Đồng Hiệp	= Phú Điền	1976 - 1977	BT Cthép 6 cửa	800	900
4	Đập Vàm Bô	= Phú Lập	1990	Đập đất	50	50
II	<u>Xuân Lộc :</u>					
1	Hồ Suối Vọng	= Xuân Bảo	1985 - 1986	4x10 m ³ nước	100 ha lúa, 800 ha	100 ha lúa 800 ha cfê
2	Đập Cu Nhí	= Xuân Tây	1978	Bê tông	cfê	167
3	Đập Gia Liêu I	= Xuân Phú	1976	BTC thép 6 cửa	100	25
4	Đập Gia Liêu II	= Xuân Phú	1978	BTC thép 3 cửa	35	
III	<u>Thông Nhất:</u>					
1	Đập Bình	= Gia Tân 3	1993	Đã xây		17
2	Hồ Sông Mây	= Hồ Nai 4	1978	1610m ³ nước	90	50
3	Hồ Thanh Niên (hạ lưu hồ Bà Long)	= Hồ Nai 3	1980	600.000m ³	800	
4	Hồ Bà Long	= Hồ Nai 3	1992 - 1993	Đập đất	60	55
					100	
IV	<u>Vĩnh Cửu:</u>					
1	TĐ Trị An	= Trị An	1983	2máyx1000m ³ /h		35

2	TBĐ Đại An	= Tân An	1983	2 x 1000m ³ /h	45	Hồng
3	TBĐ Tân An	= Tân An	1991	3 x 1000m ³ /h	Hồng	85
4	TBĐThiện Tân 1	= Thiện Tân	1978 - 1979	4 x 1000m ³ /h	100	130
5	TBĐThiện Tân 2	= Thiện Tân	1988	1 x 1000m ³ /h	300	52
6	TBĐ Long Chiến	= Lợi Hòa	1994	3 x 1000m ³ /h	52	60
7	TBĐ Miếu Vạn	= Lợi Hòa	1987	4 x 1000m ³ /h	80	45
8	TBĐ Lợi Hòa	= Lợi Hòa	1976 - 1977	3 x 1000m ³ /h	250	110
9	TBĐ Bình Phước	= Tân Bình	1983	2 x 1000m ³ /h	300	70
10	TBĐ Tân Triều	= Tân Bình	1987	2 x 1000m ³ /h	100	37
11	TBĐ Bình Hòa 1	= Bình Hòa	1976 - 1977	1 x 1000m ³ /h	50	100
12	TBĐ Bình Hòa 2	= Bình Hòa	1983	1 x 1000m ³ /h	200	68
V	<u>TP Biên Hòa:</u>					
1	TBĐ Hiệp Hòa 1	= Hiệp Hòa	1982	2 x 1000m ³ /h		40
2	TBĐ Hiệp Hòa 2	= Hiệp Hòa	1982	1 x 1000m ³ /h	220	30
3	TBĐ Tân Hạnh	= Tân Hạnh	1977	2 x 1000m ³ /h	50	0
					250	
VI	<u>Long Thành:</u>					
1	Đập Phước Thái	Phước Bình	1973 - 1977	Đập BT 7 cửa		21
2	Đập Suối Cá	LongPhước	1975 - 1977	Đập BT 10 cửa	200	201
3	Đập Bà Kí	Hiệp Phước	1977 - 1978	Đập BT 3 cửa	800	400
4	Đập Long An	Long An	1986	Đập BT 10 cửa	700	150
5	Đập Cầu Quang	Hòa Hưng	1977	Đập BT 3 cửa	400	0
6	TBĐ Long Thành	Long Thành	1977 - 1979	3 x 1000m ³ /h	70	
7	TBĐ Phước Tân	Phước Tân	1976 - 1977	2 x 1000m ³ /h	250	Hồng
8	TBĐ Hòa Hưng	Hòa Hưng	1980	5 x 1000m ³ /h	150	40
					60	
VII	<u>H. Nhơn Trạch</u>					
1	Đập Ông Kèo	Liên Xã	1993 - 1998	36 km đê bao (thau chua rửa mặn)	5400	Chưa đưa vào sử dụng

Phụ lục số 2:

**DANH MỤC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI
(Có đến 31 - 12 - 1998)**

Số TT	Tên cơ sở sản xuất	Địa điểm	Sản phẩm chính
<i>a. Các cơ sở quốc doanh do Trung ương quản lý:</i>			
1	Công ty khai thác đá và VLXD	Hóa An - Biên Hòa	Đá xây dựng các loại
2	Nhà máy cà phê Biên Hòa	Khu CN Biên Hòa 1	Cà phê hòa tan
3	Công ty đường Biên Hòa	Khu CN Biên Hòa 1	Đường kết tinh, kẹo
4	Nhà máy sữa Dielac	Khu CN Biên Hòa 1	Sữa bột dinh dưỡng
5	Công ty đường La Ngà	Phú Ngọc - Đ. Quán	Đường thô
6	Công ty len Biên Hòa	Khu CN Biên Hòa 1	Ayô, chỉ len
7	Công ty may Đồng Nai	Khu CN Biên Hòa 1	Quần áo xuất khẩu
8	Xí nghiệp chế biến gỗ An Bình	Khu CN Biên Hòa 1	Đồ mộc xuất khẩu
9	Nhà máy gỗ Đồng Nai	Khu CN Biên Hòa 1	Chế biến gỗ, ván ép
10	Xí nghiệp chế biến gỗ Long Bình	Khu CN Biên Hòa 1	Đồ mộc xuất khẩu
11	Công ty diêm Đồng Nai	Khu CN Biên Hòa 1	Diêm Đồng Nai
12	Công ty giấy Đồng Nai	Khu CN Biên Hòa 1	Giấy viết các loại
13	Công ty giấy Tân Mai	Khu CN Biên Hòa 1	Giấy báo các loại
14	Công ty cát và kính xây dựng	Khu CN Biên Hòa 1	Kính xây dựng, cát

15	Xí nghiệp hơi kỹ nghệ Biên Hòa	Khu CN Biên Hòa 1	Hóa chất cơ bản
16	Nhà máy super phophat LT	Khu CN Gò Dầu	Phân super lân
17	Nhà máy hóa chất Biên Hòa	Khu CN Biên Hòa 1	Hóa chất cơ bản
18	Công ty bột giặt Net	Khu CN Biên Hòa 1	Bột giặt, chất tẩy rửa
19	Nhà máy hóa chất Đồng Nai	Khu CN Biên Hòa 1	Hóa chất các loại
20	Xí nghiệp cao su Đồng Nai	Khu CN Biên Hòa 1	Xăm lốp xe
21	Công ty bê tông Biên Hòa	Khu CN Biên Hòa 1	Trụ bê tông
22	Công ty tấm lợp VLXD Đồng Nai	Khu CN Biên Hòa 1	Tấm lợp prociment
23	Công ty gạch men Thanh Thanh	Khu CN Biên Hòa 1	Gạch men, gạch lát
24	Công ty gạch ngói Đồng Nai	Tân Vạn Biên Hòa	Gạch ngói các loại
25	Xí nghiệp đèn ống thủy tinh	Khu CN Biên Hòa 1	Đèn ống thủy tinh
26	Nhà máy đèn Điện Quang	Khu CN Biên Hòa 1	Bóng đèn các loại
27	Nhà máy cán thép Biên Hòa	Khu CN Biên Hòa 1	Thép cán các loại
28	Công ty cơ khí Sadakim	Khu CN Biên Hòa 1	Gia công cơ khí
29	Nhà máy kỹ nghệ nông cơ	Khu CN Biên Hòa 1	Máy Nông nghiệp
30	Nhà máy VN kỹ nghệ Động cơ	Khu CN Biên Hòa 1	Máy nổ, máy xay
31	Nhà máy cơ khí thực phẩm	Khu CN Biên Hòa 1	Sản phẩm cơ khí
32	Xí nghiệp Việt Thái	Khu CN Biên Hòa 1	Gạch các loại
33	Xí nghiệp Thành Mỹ	Khu CN Biên Hòa 1	Dây điện các loại
34	Xí nghiệp ắc quy Đồng Nai	Khu CN Biên Hòa 1	Bình ắc quy các loại
35	Xí nghiệp dây đồng Long Biên	Khu CN Biên Hòa 1	Dây đồng các loại
36	Công ty thiết bị điện 4	Khu CN Biên Hòa 1	Thiết bị điện
37	Công ty cáp viễn thông	Khu CN Biên Hòa 1	Dây điện thoại
38	Công ty điện tử Biên Hòa	Khu CN Biên Hòa 1	Tivi, Radio, cassette
39	Nhà máy thủy điện Trị An	Trị An - Vĩnh Cửu	Điện lực
40	Công ty điện lực Đồng Nai	Trung Dũng B. Hòa 1	Cung cấp điện
41	Xí nghiệp đá mài	Khu CN Biên Hòa 1	Đá mài các loại
42	Xí nghiệp gạch bloc	Khu CN Biên Hòa 1	Gạch Bloc

b. Các cơ sở quốc doanh do địa phương quản lý

1	Xí nghiệp khai thác cát Đồng Nai	Hòa Bình - Biên Hòa	Cát xây dựng
2	Công ty khai thác đá Đồng Nai	Quang Trung - T.Nhất	Đá xây dựng
3	Xí nghiệp đá Núi Dinh	Châu thành (BRja -V.Tàu)	Đá xây dựng
4	Công ty khoáng sản Đồng Nai	Thanh Bình - Biên Hòa	Đá các loại
5	Công ty vật liệu xây dựng B.Hòa	Bửu Long - Biên Hòa	Đá, cát, gạch
6	Cty CB thực phẩm XK DONAFOODS	Long Bình - Biên Hòa	Hạt điều, kẹo
7	Xí nghiệp chế biến NS TP chăn nuôi	Khu CN Biên Hòa 1	Thức ăn gia súc
8	Công ty thuốc lá Đồng Nai	Khu CN Biên Hòa 2	Thuốc lá bao
9	Quốc doanh nước đá Đồng Nai	Khu CN Biên Hòa 1	Nước đá cây
10	Công ty may Công nghiệp	Khu CN Biên Hòa 1	Quần áo jacket
11	Công ty may Đồng Tiến	Tân Tiến - Biên Hòa	Quần áo

12	Công ty cao su màu	Khu CN Biên Hòa 1	Giày thể thao
13	Công ty gốm Đồng Nai	Tam Hiệp - Biên Hòa	Đồ gốm mỹ nghệ
14	Nhà máy THCB gỗ Tân Mai	Tân Mai - Biên Hòa	Ván ép, hàng mộc
15	Xí nghiệp chế biến gỗ Đồng Nai	Tân Hiệp - Biên Hòa	Gỗ x/dựng, hàng mộc
16	Xí nghiệp chế biến hàng xuất khẩu	Tân Hiệp - Biên Hòa	Đũa tre, hàng mộc
17	Xí nghiệp chế biến gỗ Long Khánh	TT. Xuân Lộc - LKhánh	Gỗ xẻ, hàng mộc
18	Xí nghiệp in Đồng Nai	Hòa Bình - Biên Hòa	Trang in
19	Nhà xuất bản Đồng Nai	Thanh Bình - Biên Hòa	Đầu sách
20	Nhà máy bao bì Biên Hòa	Khu CN Biên Hòa 1	Thùng giấy các loại
21	Nhà máy sơn Đồng Nai	Khu CN Biên Hòa 1	Sơn các loại
22	Nhà máy phân bón Đồng Nai	Long-Bình-Tân . BHòa	Phân NPK
23	Xí nghiệp gốm Việt Thành	Bửu Hòa - Biên Hòa	Đồ gốm mỹ nghệ
24	Công ty dịch vụ VLXD Đồng Nai	Trảng Dài - Biên Hòa	Đá ốp lát, ciment
25	Nhà máy quốc doanh Điện cơ	Khu CN Biên Hòa 1	Quạt các loại
26	Nhà máy cơ khí Đồng Nai	Khu CN Biên Hòa 1	Nông cụ, máy xay xát
27	Công ty cơ khí giao thông vận tải	Khu CN Biên Hòa 2	Đại tu ô tô
28	Xí nghiệp cơ khí Biên Hòa	Khu CN Biên Hòa 2	Trùng tu ô tô
29	Công ty SONADEZI	Khu CN Gò Dầu	Cơ sở hạ tầng
30	Công ty xây dựng cấp nước ĐN	Quyết Thắng - B. Hòa	Nước máy
31	Xí nghiệp cấp nước Long Khánh	TT Xuân Lộc - L Khánh	Nước máy

c. Hợp tác xã tiêu thụ công nghiệp

1	HTX bao bì Quyết Thắng	Quyết Thắng - B. Hòa	Thùng giấy các loại
2	HTX cơ khí Hiệp Phát	Tam Hòa - Biên Hòa	Cửa sắt tôn
3	HTX gốm Bửu Hòa	Bửu Hòa - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
4	HTX gốm Thái Dương	Hóa An - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
5	HTX đan lát Tam Hiệp	Tam Hiệp - Biên Hòa	Hàng đan xuất khẩu
6	HTX đan lát Quang Vinh	Quang Vinh - B. Hòa	Hàng đan xuất khẩu

d. Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn trong nước:

1	Công ty TNHH Hoàn Hảo	Tân Tiến - Biên Hòa	Gạch ngói
2	Công ty TNHH Tôn Hưng	Hố Nai 3 - Thống Nhất	Gạch ngói
3	Công ty TNHH Hoàng Phúc	Khu CN Biên Hòa 1	Gạch ngói
4	Công ty TNHH Kinh Minh	Hố Nai 3 - Thống Nhất	Gạch ngói
5	Công ty Nguyễn Hữu Hiệp Thái	Thạnh Phú - Vĩnh Cửu	Gạch ngói
6	Công ty liên doanh gạch men Ý - Mỹ	Tam Phước - L. Thành	Gạch men các loại
7	Công ty TNHH Xuân Hiệp	Suối Cát - Xuân Lộc	Chế biến nông sản
8	Công ty TNHH Long Thành	An Phước - Long Thành	Chế biến nông sản
9	Công ty Chế biến nông sản VA	Vĩnh An - Vĩnh Cửu	Chế biến nông sản
10	Công ty TNHH An Hưng	Long Bình - Biên Hòa	Chế biến nông sản
11	Công ty TNHH ViNa	Phước Tân - Long Thành	Chế biến nông sản
12	Công ty TNHH Thanh Bình	Long Bình - Biên Hòa	Thức ăn gia súc

13	Công ty TNHH Long Khánh	Bình Lộc - Long Khánh	Chế biến gỗ
14	Công ty TNHH Thương Cát Đức	Tân Tiến - Biên Hòa	Chế biến gỗ
15	Công ty TNHH Trúc Lâm	Hóa An - Biên Hòa	Chế biến gỗ
16	Công ty TNHH Tuấn Lộc	Tân Hòa - Biên Hòa	Chế biến gỗ
17	Công ty TNHH Lập Cúc	Trảng Dài - Biên Hòa	Chế biến gỗ
18	Công ty TNHH Hưng Hoàng	Khu CN Biên Hòa 2	Chế biến gỗ
19	Công ty TNHH Việt Giai	Khu CN Biên Hòa 1	Chế biến gỗ
20	Công ty TNHH Bảo Khang	Bắc Sơn - Thống Nhất	Nước giải khát
21	Cty TNHH nước giải khát Mêkong	Thống Nhất - Biên Hòa	Nước giải khát
22	Công ty dệt nhuộm Long Thành	Phước Tân - Long Thành	Vải, mùng
23	Công ty TNHH Đỉnh Cao	Tam Hiệp - Biên Hòa	Lông mi giả
24	Công ty may thêu XK Hiệu Uy	Gia Tân 3 - Thống Nhất	May thêu quần áo
25	Công ty TNHH Thịnh Vượng	Trảng Dài - Biên Hòa	May quần áo
26	Công ty TNHH Bình Tiên	Tam Hiệp - Biên Hòa	Giày dép
27	Cty TNHH Đỉnh Vàng Đồng Nai	Bửu Long - Biên Hòa	Vại nhựa nylon
28	Công ty giấy Hưng Long	Tam Phước - L. Thành	Sản xuất giấy
29	Công ty TNHH cổ phần Đồng Nai	Khu CN Biên Hòa 1	Sản xuất giấy
30	Công ty TNHH Việt Hoa	Khu CN Biên Hòa 1	Hóa chất
31	Công ty TNHH Ngọc Phong	Bắc Sơn - Thống Nhất	Hóa chất
32	Công ty TNHH Vĩnh Hưng	Khu CN Biên Hòa 1	Cửa sắt
33	Công ty cơ khí Hoàn Cầu	Phước Thiện - N.Trạch	Gia công cơ khí
34	Công ty cơ khí Ngô Han	Phước Thái - L. Thành	Gia công cơ khí
35	Công ty gôm Đồng Thành	Bửu Hòa - Biên Hòa	Gôm mỹ nghệ
36	Công ty TNHH Hoàng Long	Long Bình - Biên Hòa	Đá xây dựng
37	Công ty TMDV SX Quán Quân	Vĩnh An - Vĩnh Cửu	Đá xây dựng
38	XN khai thác đá Hồng Phát	Thị trấn Long Thành	Đá xây dựng
39	XN xây dựng giao thông Đức Hạnh	Phú Hữu - Nhơn Trạch	Đá xây dựng

e. Các doanh nghiệp tư nhân

1	Doanh nghiệp Thuận Phát	Gia Ray - Xuân Lộc	Chế biến nông sản
2	Doanh nghiệp Thiên Hùng	Thống Nhất - Biên Hòa	Chế biến nông sản
3	Doanh nghiệp tư nhân Hào	Xuân Phú - Xuân Lộc	Chế biến nông sản
4	Doanh nghiệp SXTM	Tam Hiệp - Biên Hòa	Chế biến nông sản
5	Doanh nghiệp Ngô Văn Dũng	Phước Tân - Long Thành	Chế biến nông sản
6	Doanh nghiệp Hữu Tâm	Quyết Thắng - Biên Hòa	Chế biến nông sản
7	Doanh nghiệp Long Châu	Tam Hiệp - Biên Hòa	Thức ăn gia súc
8	Doanh nghiệp Tuấn Phát	Hố Nai 1 - Biên Hòa	Thức ăn gia súc
9	Doanh nghiệp Quyết Thắng	Tân Vạn - Biên Hòa	Chế biến gỗ
10	Doanh nghiệp Phú Điền	Phú Điền - Tân Phú	Đồ mộc các loại
11	Doanh nghiệp Tiến Thành	Bình Đa - Biên Hòa	Đồ mộc các loại
12	Doanh nghiệp Phú Cường	Tam Hòa - Biên Hòa	Chế biến gỗ

13	Doanh nghiệp Thành Công	Tân Hòa - Biên Hòa	Gia công đồ gỗ
14	Doanh nghiệp Sao Khuê	Bửu Hòa - Biên Hòa	Đồ mộc các loại
15	Doanh nghiệp Hải Đăng	Hố Nai 3 - Thống Nhất	Giường tủ, bàn ghế
16	Doanh nghiệp Hòa Bình	Túc Trung - Định Quán	Giường tủ, bàn ghế
17	Doanh nghiệp Thanh Vũ	Suối Nho - Định Quán	Giường tủ, bàn ghế
18	Doanh nghiệp Tân Hưng	TT. Xuân Lộc - L.Khánh	Giường tủ, bàn ghế
19	Doanh nghiệp Thọ Vực	Gia Ray - Xuân Lộc	Giường tủ, bàn ghế
20	Doanh nghiệp Hùng Cường	Thị trấn Long Thành	Giường tủ, bàn ghế
21	Doanh nghiệp Thành Trí	Khu CN Biên Hòa 1	Giường tủ, bàn ghế
22	Doanh nghiệp Hạnh Phước	Bửu Hòa - Biên Hòa	Giường tủ, bàn ghế
23	Doanh nghiệp Phong Phú	Gia Ray - Xuân Lộc	Giường tủ, bàn ghế
24	Doanh nghiệp Đông Phương	Phú Lộc - Tân Phú	Giường tủ, bàn ghế
25	Doanh nghiệp Vĩnh Danh	Xuân Bình - Long Khánh	Chế biến gỗ
26	Doanh nghiệp Hai Khánh	Gia Ray - Xuân Lộc	Sản xuất phân bón
27	Doanh nghiệp Đại Phát	Lộc An - Long Thành	Sản xuất phân bón
28	Doanh nghiệp TM Thái Phong	Phước Thiện - N.Trạch	Sản xuất phân bón
29	Doanh nghiệp SX nước đá	Xuân Mỹ - Long Khánh	Nước đá cây
30	Doanh nghiệp Thuận An	Tân Tiến - Biên Hòa	Nước giải khát
31	Doanh nghiệp Thiên Tạo	Đại Phước - Nhơn Trạch	Nước giải khát
32	Doanh nghiệp Hàm Nghi	Quyết Thắng - Biên Hòa	Nước giải khát
33	Doanh nghiệp Tấn Phát	Tân Bình - Vĩnh Cửu	Nước giải khát
34	Doanh nghiệp Quyết Thắng	Quyết Thắng - Biên Hòa	Nước giải khát
35	Doanh nghiệp Ngô Văn Thành	Nhân Nghĩa - L. Khánh	Nước giải khát
36	Doanh nghiệp Thiên Hằng	Tân Tiến - Biên Hòa	Nước giải khát
37	Doanh nghiệp TN VIP	Bửu Long - Biên Hòa	Nước giải khát
38	Doanh nghiệp muối Ngọc Hân	Tam Hòa - Biên Hòa	Muối I ớt
39	Doanh nghiệp Phạm Đạt	An Bình - Biên Hòa	Dệt vải nhuộm
40	Doanh nghiệp Thúy Quỳnh	Long Bình Tân - B. Hòa	May quần áo
41	Doanh nghiệp Long Biên	Phước Thiện - N. Trạch	May quần áo
42	Doanh nghiệp Hồng Kim	Tân Mai - Biên Hòa	May quần áo
43	Doanh nghiệp Thanh Bình	Lộc An - Long Thành	May quần áo
44	Doanh nghiệp Tuấn Hải	Thị trấn Long Thành	SX yên xe đạp, xe máy
45	Doanh nghiệp Đại Nghĩa	Tam Hiệp - Biên Hòa	SX vải nhựa nilon
46	Doanh nghiệp Thuận Hiệp	Hóa An - Biên Hòa	SX vải nhựa nilon
47	Doanh nghiệp Tám Dương	TT. Xuân Lộc - L.Khánh	Gò thùng xe ô tô
48	Doanh nghiệp Bình Minh	An Bình - Biên Hòa	Thùng giấy bao bì
49	Doanh nghiệp Phương Nga	Long Bình - Biên Hòa	SX giấy
50	Doanh nghiệp ACETYLEN	Khu CN Biên Hòa 1	Hóa chất các loại
51	Doanh nghiệp Bình Minh	Tân Hạnh - Biên Hòa	Hóa chất các loại
52	Cơ sở sắt Thành Đạt	Tam Hòa - Biên Hòa	Cửa sắt tôn

53	Doanh nghiệp Minh Phát	An Phước - Long Thành	Cửa sắt tôn
54	Doanh nghiệp Nguyễn Đức	Tam Hòa - Biên Hòa	Cửa sắt tôn
55	Doanh nghiệp DONA Tôn	Khu CN Biên Hòa 1	Cửa tôn
56	XN lắp ráp Hoàng Phú	Trảng Bom - T. Nhất	Cửa sắt
57	Doanh nghiệp Kim Ngân	Tân Hiệp - Biên Hòa	Cửa sắt tôn
58	Doanh nghiệp Ba Hùng	TT. Xuân Lộc - L. Khánh	Cửa sắt
59	Doanh nghiệp Thanh Thúy	Tân Biên - Biên Hòa	Cửa sắt tôn
60	Doanh nghiệp Bùi Phú Đạt	Suối Cát - Xuân Lộc	Cửa sắt
61	Doanh nghiệp Bửu Hòa	Bửu Hòa - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
62	Doanh nghiệp Đồng Thành	Bửu Hòa - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
63	Doanh nghiệp Huỳnh Thị Mười	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
64	Doanh nghiệp Hiệp Lợi	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
65	Doanh nghiệp Tuấn Đạt	Bửu Hòa - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
66	Doanh nghiệp Đức Thành	Bửu Hòa - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
67	Doanh nghiệp Đắc Phước	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
68	Doanh nghiệp Hoàng Vân	Bửu Hòa - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
69	Doanh nghiệp Tuấn Lộc	Bửu Hòa - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
70	Doanh nghiệp Hoàng Đạo	Bửu Hòa - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
71	Doanh nghiệp Trần Ngọc	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
72	Doanh nghiệp Huỳnh Hiệp	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
73	Doanh nghiệp An Thành	Bửu Hòa - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
74	Doanh nghiệp Công Tạo	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
75	Doanh nghiệp Tân Mỹ	Bửu Hòa - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
76	Doanh nghiệp Tiến Đạt 2	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
77	Doanh nghiệp Thành Công	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
78	Doanh nghiệp Ánh Sáng	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
79	Doanh nghiệp Tân Vạn	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
80	Doanh nghiệp Tiến Đạt 1	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
81	Doanh nghiệp Tuấn Kiệt	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
82	Doanh nghiệp Hoàn Thành 1	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
83	Doanh nghiệp Liên Hùng	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
84	Doanh nghiệp Minh Đức	Hóa An - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
85	Doanh nghiệp Quảng Hưng Long	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
86	Doanh nghiệp Nhân Tài	Hóa An - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
87	Doanh nghiệp Trường Thanh	Thiện Tân - Vĩnh Cửu	Gốm mỹ nghệ
88	Doanh nghiệp Toàn Thắng	Vĩnh An - Vĩnh Cửu	Gốm mỹ nghệ
89	Doanh nghiệp An Thành	Bửu Hòa - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
90	Doanh nghiệp Trung Dũng 1	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
91	Doanh nghiệp Kim Đồng	Tam Hiệp - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
92	Doanh nghiệp Hoàng Hưng	Thiện Tân - Vĩnh Cửu	Gốm mỹ nghệ

93	Doanh nghiệp Hoàn Thành 2	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
94	Doanh nghiệp Kim Thoa	Hóa An - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
95	Doanh nghiệp Kim Thành	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
96	Doanh nghiệp Trịnh Phát	Hóa An - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
97	Doanh nghiệp Tân Tài	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
98	Doanh nghiệp Tân Phát	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
99	Doanh nghiệp Đồng Hiệp	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
100	Doanh nghiệp Thế Sơn	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
101	Doanh nghiệp Năm Thép	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
102	Doanh nghiệp Thành Công	Hóa An - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
103	Doanh nghiệp Trí Hợp	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
104	Doanh nghiệp Nguyễn Thu	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
105	Doanh nghiệp Tân Thành	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
106	Doanh nghiệp Tôn Phan	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
107	Doanh nghiệp Song Tiến	Bửu Hòa - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
108	Doanh nghiệp Ngọc Thảo	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
109	Doanh nghiệp Phát Hạnh	Hóa An - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
110	Doanh nghiệp Kim Long	Bửu Hòa - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
111	Doanh nghiệp Tín Thành	Bửu Hòa - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
112	Doanh nghiệp Lý Phụng	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
113	Doanh nghiệp Vạn Hưng	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
114	Doanh nghiệp Đức Trí	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
115	Doanh nghiệp Phong Phú	Bửu Hòa - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
116	Doanh nghiệp Thới Lai	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
117	Doanh nghiệp Hồng Hưng 1	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
118	Doanh nghiệp Nguyễn Tổng Hiệp	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
119	Doanh nghiệp Hồng Đức	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
120	Doanh nghiệp Hồng Hưng 2	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
121	Doanh nghiệp Phong Sơn	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
122	Doanh nghiệp Trường Thạnh	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
123	Doanh nghiệp Nghĩa Thành	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
124	Doanh nghiệp Hồng Sơn	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
125	Doanh nghiệp Tân Phương	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
126	Doanh nghiệp Long Phú	Bửu Hòa - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
127	Doanh nghiệp Tiền Phong	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
128	Doanh nghiệp Nam Hưng	Bửu Hòa - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
129	Doanh nghiệp Thanh Sơn	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
130	Doanh nghiệp Phát Thanh	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
131	Doanh nghiệp Hiệp Phát	Tân Vạn - Biên Hòa	Gốm mỹ nghệ
132	Doanh nghiệp Sai Ga ĐN	Tân Vạn - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói

133	Doanh nghiệp Thuận Hòa	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
134	Doanh nghiệp Chân Thịnh	Tân Vạn - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
135	Doanh nghiệp Phúc Thành	Tân Hiệp - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
136	Doanh nghiệp Xuân An	Long Hưng - L. Thành	Sản xuất gạch ngói
137	Doanh nghiệp Quang Minh	Tân Hạnh - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
138	Doanh nghiệp Hoàng Tâm	Tân Hạnh - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
139	Doanh nghiệp An Hòa 1	Tân Hạnh - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
140	Doanh nghiệp Tân Phát	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
141	Doanh nghiệp Phước Hưng	Tân Tiến - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
142	Doanh nghiệp Xuân Hương	Tân Vạn - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
143	Doanh nghiệp Duy Nhật	Phú Thịnh - Tân Phú	Sản xuất gạch ngói
144	Doanh nghiệp Hoàn Thành 2	Tân Vạn - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
145	Doanh nghiệp Bác Truật	Nam Cát Tiên - Tân Phú	Sản xuất gạch ngói
146	Doanh nghiệp Hoàn Thành 2	Tân Vạn - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
147	Doanh nghiệp Thiện Tân 2	Thiện Tân - Vĩnh Cửu	Sản xuất gạch ngói
148	Doanh nghiệp Tân Tiến	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
149	Doanh nghiệp Tàn Lễ	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
150	Doanh nghiệp Thu Tư	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
151	Doanh nghiệp Tân Lập	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
152	Doanh nghiệp Toàn Thịnh	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
153	Doanh nghiệp Phong Phú	Phước Tân - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
154	Doanh nghiệp Thái Thịnh	Phú Thịnh - Tân Phú	Sản xuất gạch ngói
155	Doanh nghiệp Biên Hòa	Thanh Bình - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
156	Doanh nghiệp Tấn Phát 1	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
157	Doanh nghiệp Thiên Hương	Tân Vạn - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
158	Doanh nghiệp Thành Phát	Thanh Bình - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
159	Cơ sở sản xuất Hoàn Thành	Thanh Bình - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
160	Doanh nghiệp Thành Công	Phú Điền - Tân Phú	Sản xuất gạch ngói
161	Doanh nghiệp Minh Nguyệt	Phú Điền - Tân Phú	Sản xuất gạch ngói
162	Doanh nghiệp Đồng Tâm 2	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
163	Doanh nghiệp Hùng Sơn	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
164	Doanh nghiệp Tân Hiệp Phát	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
165	Doanh nghiệp Tam Hiệp	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
166	Doanh nghiệp Tiến Thành	Long Hưng - L. Thành	Sản xuất gạch ngói
167	Doanh nghiệp Trung Phát	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
168	Doanh nghiệp Tân Hiệp Thành	Tân Hạnh - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
169	Doanh nghiệp Tân Hưng	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
170	Doanh nghiệp Tấn Phát	Long Hưng - L. Thành	Sản xuất gạch ngói
171	Doanh nghiệp Tân Tiến	An Bình - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
172	Doanh nghiệp Tân Xuân	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói

173	Doanh nghiệp Trung Nghĩa	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
174	Doanh nghiệp Nam Hòa	Tân Hạnh - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
175	Doanh nghiệp Liên Phương	Thiện Tân - Vĩnh Cửu	Sản xuất gạch ngói
176	Doanh nghiệp Tiến Lên	Long Hưng - L. Thành	Sản xuất gạch ngói
177	Doanh nghiệp Hiệp Lợi	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
178	Doanh nghiệp Đồng Phát	An Bình - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
179	Doanh nghiệp Liên Phát	Hóa An - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
180	Doanh nghiệp Đồng Tân	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
181	Doanh nghiệp SX G PC	Phú Cường - Định Quán	Sản xuất gạch ngói
182	Doanh nghiệp Vân Hưng	Long Hưng - L. Thành	Sản xuất gạch ngói
183	Doanh nghiệp Kim Thành	Long Hưng - L. Thành	Sản xuất gạch ngói
184	Doanh nghiệp Huỳnh Phát	Tân Hạnh - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
185	Doanh nghiệp Hợp Doanh	Long Hưng - L. Thành	Sản xuất gạch ngói
186	Doanh nghiệp Tân Tạo	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
187	Doanh nghiệp Ngọc Mai 2	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
188	Doanh nghiệp Trường Thành	Thiện Tân - Vĩnh Cửu	Sản xuất gạch ngói
189	Doanh nghiệp Thạnh Phú	Thạnh Phú - Vĩnh Cửu	Sản xuất gạch ngói
190	Doanh nghiệp Thắng Lợi	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
191	Doanh nghiệp Cường Thịnh	Tân Hạnh - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
192	Doanh nghiệp Tấn Phát 2	Thanh Bình - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
193	Doanh nghiệp Long Hưng	Long Hưng - L. Thành	Sản xuất gạch ngói
194	Doanh nghiệp Hiệp Phát 2	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
195	Doanh nghiệp Minh Thành	Phú Hội - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
196	Doanh nghiệp Xuân Tâm	Gia Ray - Xuân Lộc	Sản xuất gạch ngói
197	Doanh nghiệp Thu Thanh	Phú Thạnh - Tân Phú	Sản xuất gạch ngói
198	Doanh nghiệp Thành Phát	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
199	Doanh nghiệp Công Lập	TT. Xuân Lộc - L. Khánh	Sản xuất gạch ngói
200	Doanh nghiệp Phước Đạt	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
201	Doanh nghiệp Tân Phong	Long Hưng - L. Thành	Sản xuất gạch ngói
202	Doanh nghiệp Hưng Thịnh	Tân Hạnh - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
203	Doanh nghiệp Nam Thành Lợi	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
204	Doanh nghiệp Phúc Thành	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
205	Doanh nghiệp Việt Tân	Phú Thịnh - Tân Phú	Sản xuất gạch ngói
206	Doanh nghiệp Tân Lập Thành	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
207	Doanh nghiệp Đông Phương	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
208	Doanh nghiệp Hiệp Thịnh	Bửu Hòa - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
209	Doanh nghiệp Tân Thành	Bửu Long - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
210	Doanh nghiệp Hiệp Thương	Gia Canh - Định Quán	Sản xuất gạch ngói
211	Doanh nghiệp Phước Tân	Phước Tân - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
212	Doanh nghiệp An Xuân 2	Long Hưng - L. Thành	Sản xuất gạch ngói

213	Doanh nghiệp Thiện An	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
214	Doanh nghiệp Tân Lập	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
215	Doanh nghiệp Trung Dũng	Quang Vinh - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
216	Doanh nghiệp An Khang	Tân Hạnh - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
217	Doanh nghiệp Thành Mỹ	Thiện Tân - Vĩnh Cửu	Sản xuất gạch ngói
218	Doanh nghiệp Tân Hiệp	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
219	Doanh nghiệp Nhơn Hòa	Tân Hạnh - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
220	Doanh nghiệp Tân An	Tân Hạnh - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
221	Doanh nghiệp Vạn Hạnh	Tân Hạnh - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
222	Doanh nghiệp Thanh Minh	Phước Tân - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
223	Doanh nghiệp Hồng Điệp	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
224	Doanh nghiệp Hòa Thành	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
225	Doanh nghiệp Ngọc Hòa	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
226	Doanh nghiệp Ngọc Mai	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
227	Doanh nghiệp Ánh Ngọc	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
228	Doanh nghiệp Hiệp Thành	Phước Tân - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
229	Doanh nghiệp Tân Phước	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
230	Doanh nghiệp Thanh Hải	Long Phước - L. Thành	Sản xuất gạch ngói
231	Doanh nghiệp Lập Thành	Long Bình Tân - B.Hòa	Sản xuất gạch ngói
232	Doanh nghiệp Trung Tâm	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
233	Doanh nghiệp Minh Phụng	Bình Sơn - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
234	Doanh nghiệp Hòa Hưng 2	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
235	Doanh nghiệp Thành Đạt	Phước Tân - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
236	Doanh nghiệp Hiệp Phát 1	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
237	Doanh nghiệp Thạnh Hữu	Hóa An - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
238	Doanh nghiệp Viễn Đông	Xuân Lộc - Long Khánh	Sản xuất gạch ngói
239	Doanh nghiệp Tân Cương	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
240	Doanh nghiệp Thanh Long	Bình Sơn - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
241	Doanh nghiệp Tân Hòa	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
242	Doanh nghiệp Hiệp Hưng	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
243	Doanh nghiệp Tân Hòa	Hóa An - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
244	Doanh nghiệp Vạn Sơn	Tân Vạn - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
245	Doanh nghiệp Hồng Tâm	Tam Hiệp - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
246	Doanh nghiệp Thanh Liên	Tân Vạn - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
247	Doanh nghiệp An Hòa	Tân Hạnh - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
248	Doanh nghiệp Hưng Phát	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
249	Doanh nghiệp Phước Lạc	Hóa An - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
250	Doanh nghiệp Hải Sơn	Tân Hạnh - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
251	Doanh nghiệp Phước Tâm	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
252	Doanh nghiệp Đức Hiệp	Hóa An - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói

253	Doanh nghiệp Quyết Tâm	Phước Tân - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
254	Doanh nghiệp Thành Hưng	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
255	Doanh nghiệp Mê Kông	Phước Tân - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
256	Doanh nghiệp Huy Hoàng	Bắc Sơn - Thống Nhất	Sản xuất gạch ngói
257	Doanh nghiệp Anh Đào	An Hòa - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
258	Doanh nghiệp Đức Minh	Hố Nai 3 - Thống Nhất	Sản xuất gạch ngói
259	Doanh nghiệp Tân Hòa	Tân Vạn - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
260	Doanh nghiệp Tân Thành	Tân Hạnh - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
261	Doanh nghiệp Phụng Dung	Tân Hạnh - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
262	Doanh nghiệp Thành Châu	Bửu Hòa - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
263	Doanh nghiệp Hiệp Lực 1	Tân Vạn - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
264	Doanh nghiệp Hoàn Sơn	Bửu Hòa - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
265	Doanh nghiệp Tân Hòa	Tân Hạnh - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
266	Doanh nghiệp Vĩnh Thịnh	Bửu Hòa - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
267	Doanh nghiệp Nghĩa Phương	Tân Hạnh - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
268	Xí nghiệp nhựa Đệ Nhất	Lộc An - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
269	Doanh nghiệp Long Hòa	An Phước - Long Thành	Sản xuất gạch ngói
270	Doanh nghiệp Thành Tấn	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
271	Doanh nghiệp Đồng Tiến	Phú Thịnh - Tân Phú	Sản xuất gạch ngói
272	XN gạch bông Tân Đức	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
273	Doanh nghiệp Việt Dũng	Phú Thịnh - Tân Phú	Sản xuất gạch ngói
274	Doanh nghiệp Vạn Phát	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
275	Doanh nghiệp Rạng Đông	Tân An - Vĩnh Cửu	Sản xuất gạch ngói
276	Doanh nghiệp Hòa Thành	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
277	Doanh nghiệp Thanh Danh	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
278	Doanh nghiệp Tân Thành	Long Tân - Biên Hòa	Sản xuất gạch ngói
279	Doanh nghiệp Hòa Hiệp 1	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
280	Doanh nghiệp Thiên Tân 1	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
281	Doanh nghiệp Hòa Hiệp 2	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
282	Doanh nghiệp Tân Hiệp	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
283	Doanh nghiệp Thiên Tân 2	Long Bình Tân - B. Hòa	Sản xuất gạch ngói
284	Doanh nghiệp Đồng Lực	Phú Điền - Tân Phú	Sản xuất gạch ngói

f. Các cơ sở liên doanh đã hoạt động sản xuất:

1	Công ty VINAPLY COSSAWMILL	Khu CN Biên Hòa 1	Chế biến gỗ XK
2	Công ty AJINOMOTO	Khu CN Biên Hòa 1	Bột ngọt
3	Công ty PROCONCO	Khu CN Biên Hòa 1	Thức ăn gia súc
4	Công ty sơn cao cấp IP	Khu CN Biên Hòa 1	Sơn cao cấp các loại
5	Công ty VINKO GLASS	Khu CN Biên Hòa 1	Thủy tinh gia dụng
6	Công ty DONA NEWTOWER	Khu CN Biên Hòa 1	Nước trái cây đóng hộp
7	Công ty LENEX	Khu CN Biên Hòa 1	Vật liệu thiết bị XD

8	Công ty tôn Phương Nam	Khu CN Biên Hòa 1	Tôn trắng kẽm
9	Công ty kính gương Long Giang	Khu CN Biên Hòa 2	Gia công kính XD
10	Công ty gang cầu Đại Việt	Khu CN Biên Hòa 2	Các loại ống gang
11	Công ty liên doanh Sáng Tạo	Khu CN Biên Hòa 2	Thiết bị điện
12	Công ty Việt Nam FATT	Khu CN Biên Hòa 2	Cấu kiện thép XD
13	Công ty ORIENTAL ELECTRIC	Khu CN Biên Hòa 2	Cầu dao điện
14	Công ty Hiệp Lâm	Khu CN Biên Hòa 2	Trang trí nội thất
15	Công ty DATHACO	Long Bình - Biên Hòa	Đũa tre xuất khẩu
16	Công ty DONACO	Tân Biên - Biên Hòa	Ti vi ETRON
17	Công ty BILICO	Tân Hiệp - Biên Hòa	SP gỗ cao su
18	Công ty giấy Lạc Cường	Tân Mai - Biên Hòa	Giày da xuất khẩu
19	Công ty liên doanh S/C trực thăng	Trung Dũng - Biên Hòa	Sửa chữa trực thăng
20	Công ty Cự Hùng	Tân Hiệp - Biên Hòa	Sản xuất đế giày
21	Công ty liên doanh Việt Nam	Khu CN Sông Mây	Tinh bột mỳ
22	Công ty LUKS LAVI	Trảng Bom - T. Nhất	Ván ép xuất khẩu
23	Công ty POSLILAMA	Khu CN Nhơn Trạch	Kết cấu thép XD
24	Công ty MAURI La Ngà	La Ngà - Định Quán	Men thực phẩm
<i>g. Các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đã hoạt động sản xuất:</i>			
1	Công ty CHANGSHIN VN	Thạnh Phú - Vĩnh Cửu	Giày thể thao
2	Công ty LADIES BORN	Tân Phong - L. Khánh	Máy thêu da
3	Công ty DONGYANG VN	Tân Phong - L. Khánh	Bao bì văn phòng
4	Công ty CHINGFA	Khu CN Nhơn Trạch	Dệt lưới cá
5	Công ty HUALON	Khu CN Nhơn Trạch	Dệt sợi nhuộm
6	Công ty súc sản CHINFON	Khu CN Sông Mây	Thức ăn gia súc
7	Công ty dệt vải BOTRON	Khu CN Sông Mây	Dệt vải lót giày
8	Công ty giày Việt Vinh	Khu CN Sông Mây	Giày thể thao
9	Công ty JYEUEI	Khu CN Sông Mây	SP gỗ xuất khẩu
10	Công ty VIỆT SHUEN	Khu CN Hồ Nai	Mạ chi tiết xe máy
11	Công ty SHINLIN VN	Khu CN Hồ Nai	Thiết bị điện
12	Công ty BROAD BRIGHT	Khu CN Hồ Nai	Ống xả và linh kiện
13	Công ty SOURCE	Khu CN Hồ Nai	Gương chiếu hậu
14	Công ty KATFA - VN	Khu CN Hồ Nai	Giảm xóc xe máy
15	Công ty CN chính xác VN	Khu CN Hồ Nai	Linh kiện khung xe
16	Công ty SEE WELL	Khu CN Hồ Nai	Đèn, dây điện
17	Công ty ZTONGYEE	Khu CN Hồ Nai	Ắc quy xe máy ô tô
18	Công ty Hồng Chi	Khu CN Hồ Nai	Phanh xe gắn máy
19	Công ty VIETCHIN	Khu CN Hồ Nai	Yên xe, ghế văn phòng
20	Công ty Ốc vít Lâm Viên	Khu CN Hồ Nai	Ốc vít
21	Công ty Thái Phước	Khu CN Hồ Nai	Thùng nước các loại
22	Công ty VEDAN VN	Phước Thái - L. Thành	Bột ngọt, Acid

23	Công ty POUCHEN	Hóa An - Biên Hòa	Giày thể thao
24	Công ty BUTEL INTER	Tân Hiệp - Biên Hòa	May quần áo
25	Công ty INTERFOOD	Tân Tiến - Biên Hòa	Đồ hộp xuất khẩu
26	Công ty DONABOCHANG INTER	Tân Biên - Biên Hòa	Dệt khăn tắm
27	Công ty TOP-MILL nhựa	Tân Hiệp - Biên Hòa	Bao bì nhựa xuất khẩu
28	Công ty VMEP	Tam Hiệp - Biên Hòa	Lắp ráp xe máy
29	Công ty Quốc tế Vĩ Hào	Khu CN Biên Hòa 2	Quần áo lót
30	Công ty CARGILL - VN	Khu CN Biên Hòa 2	Thức ăn gia súc
31	Công ty YNGHUA - VN	Khu CN Biên Hòa 2	Bình xăng con
32	Công ty CIBA - Việt Nam	Khu CN Biên Hòa 2	Nông dược
33	Công ty Việt Tường	Khu CN Biên Hòa 2	Biến thế trung tần
34	Công ty FUJITSU	Khu CN Biên Hòa 2	Bảng mạch điện tử
35	Công ty ACH-POPYMERS	Khu CN Biên Hòa 2	Keo dán
36	Công ty MUTO	Khu CN Biên Hòa 2	Khuôn cơ khí nhựa
37	Công ty VINAPOLY	Khu CN Biên Hòa 2	Tráng ván ép
38	Công ty PLUS – VN	Khu CN Biên Hòa 2	Văn phòng phẩm
39	Công ty rượu MATXCOVA	Khu CN Biên Hòa 2	Rượu vang, sâm banh
40	Công ty TREENERGYGAS	Khu CN Biên Hòa 2	Bật lửa ga
41	Công ty NESTLE - VN	Khu CN Biên Hòa 2	Bột Milo, cà phê
42	Công ty VNISA	Khu CN Biên Hòa 2	Vải keo dựng áo
43	Công ty TECHNO PIA - VN	Khu CN Biên Hòa 2	Thuốc sát trùng
44	Công ty ROSTAING - VN	Khu CN Biên Hòa 2	Găng tay BHLĐ
45	Công ty ELFATOCEM - VN	Khu CN Biên Hòa 2	Hạt nhựa PVC
46	Công ty HISA MITSU	Khu CN Biên Hòa 2	Dược phẩm
47	Công ty SHOWPLA	Khu CN Biên Hòa 2	Bao bì nhựa.
48	Công ty TAEKWANG	Khu CN Biên Hòa 2	Giày thể thao xuất khẩu
49	Công ty NIPPON PAINT	Khu CN Biên Hòa 2	Sơn thùng cao cấp
50	Công ty thực nghiệm BELY	Khu CN Biên Hòa 2	May mặc, giày dép
51	Công ty CIVIC	Khu CN Biên Hòa 2	May quần áo
52	Công ty XIHTOUH - VN	Khu CN Biên Hòa 2	Túi chườm, joint
53	Công ty Đông Sung	Khu CN Biên Hòa 2	Dệt len
54	Công ty dệt SY	Khu CN Biên Hòa 2	Dệt vải
55	Công ty VINASTAR DIAMONDS	Khu CN Biên Hòa 2	Chế tác kim cương
56	Công ty BHP thép - VN	Khu CN Biên Hòa 2	Cấu kiện thép XD
57	Công ty CP (VN-LIVESTOCK)	Khu CN Biên Hòa 2	Thức ăn gia súc
58	Công ty TAYA (Việt Sơn Minh)	Khu CN Biên Hòa 2	Dây đồng dây cáp
59	Công ty DONABOCHANG RTW	Khu CN Biên Hòa 1	Mây gỗ xuất khẩu
60	Công ty FASHION GAMENT	Khu CN Biên Hòa 1	May quần áo XKhẩu
61	Công ty VIKO MOOLSAN	Khu CN Biên Hòa 1	Tắm đệm lót vải

h. Các dự án có vốn đầu tư nước ngoài đã được cấp giấy phép nhưng chưa hoạt động:

1	Công ty DUCKSUNG - VN	Thanh Phú - Vĩnh Cửu	Đồ giày thể thao
2	Công ty HANIL - VN	Tân Phong - Long Khánh	Dụng cụ nấu bếp
3	Công ty TAICO - Xuân Tân	Xuân Tân - Long Khánh	Sấy nông sản
4	Công ty SPENDOUR	Khu CN Nhơn Trạch 1	Giày dép xuất khẩu
5	Công ty SAERAR - VN	Khu CN Nhơn Trạch 1	Thiết bị vệ sinh
6	Công ty CHRYSLER	Khu CN Nhơn Trạch 2	Lắp ráp xe ô tô
7	Công ty CHOONG NAM	Khu CN Nhơn Trạch 2	Sợi, dệt, nhuộm
8	Công ty SAMSUNG SYNTHE TIC	Khu CN Nhơn Trạch 2	Dệt sợi, nhuộm
9	Công ty TONG KOOK SPINNING	Khu CN Nhơn Trạch 1	Dệt sợi
10	Công ty SIKA - VN	Khu CN Nhơn Trạch 1	Chất phụ gia
11	Công ty HYOSUNG - VN	Khu CN Nhơn Trạch 3	Sợi, dệt, nhuộm
12	Công ty phát triển khu Công nghiệp	Khu CN Loteco	Kinh doanh hạ tầng
13	Công ty SING TAK - IND	Khu CN Sông Mỹ	Giày thể thao
14	Công ty Việt Hồng - ĐN	Khu CN Sông Mỹ	SX da
15	Công ty KUMATORI SHERINES	Khu CN Hồ Nai	Đá granit ốp lát
16	Công ty SYL VANOVERSEAS	Khu CN Hồ Nai	Gỗ dăm, giấy
17	Công ty CHUNG YANG	Khu CN Hồ Nai	Sơn xe gắn máy
18	Công ty KOYIN - VN	Khu CN Hồ Nai	Đề can xe máy, ô tô
19	Công ty HARADA INDUSTRIES	Khu CN Loteco	Ăngten
20	Công ty HUYNDAI HUY HOANG	Tam Phước - Long Thành	Ống bằng thép
21	Công ty LDSDH Việt Nga	Tam Phước - Long Thành	Papin, SP sinh học
22	Công ty HUY HOANG	Phước Tân - Long Thành	Gốm xây dựng
23	Công ty bao bì Song Hưng	An Phước - Long Thành	Bao bì dây đeo
24	Công ty TNHH A NAM VIET	An Phước - Long Thành	Hàng dệt len
25	Công ty SCRITHEP THAI PLASC	Khu CN Gò Dầu	Hạt nhựa polisty
26	Công ty hóa chất SHELL	Khu CN Gò Dầu	Pha chế dung môi
27	Công ty DYNOC HEM	Khu CN Gò Dầu	Keo công nghiệp
28	Công ty phân bón Việt Nhật	Khu CN Gò Dầu	Phân bón NPK
29	Công ty MI NO	Khu CN Gò Dầu	SX nhôm
30	Công ty hóa nhựa PVC	Khu CN Gò Dầu	SX bột nhựa PVC
31	Công ty DOP - LGVINA	Khu CN Gò Dầu	Hóa chất DOP
32	Công ty TAICERA	Khu CN Gò Dầu	Gốm sứ
33	Công ty UIC Việt Nam	Khu CN Gò Dầu	Hóa chất DBSA.SLES
34	Công ty SHELL BITUMEN	Khu CN Gò Dầu	Nhựa đường
35	Công ty UNIQUE GAS - VN	Khu CN Gò Dầu	Gas NH3
36	Công ty WACOAL - VN	Khu CN AMATA	Đồ lót
37	Công ty điện lực AMATA	Khu CN AMATA	214 MW điện
38	Công ty QUARILLE	Khu CN AMATA	Đồ lót phụ nữ
39	Công ty KAO Việt Nam	Khu CN AMATA	Mỹ phẩm
40	Công ty phát triển Khu CN L.Bình	Khu CN AMATA	Kinh doanh hạ tầng

41	Công ty MANNA	Khu CN Biên Hòa 1	Đồ lót
42	Công ty dây đồng VN-CFT	Khu CN Biên Hòa 1	Dây đồng, cáp điện
43	Công ty NIPPON SANYO	Khu CN Biên Hòa 1	Khí công nghiệp
44	Công ty NUTRIWAY	Tam Hiệp - Biên Hòa	Thức ăn gia súc
45	Công ty SHELL CODAMO	Bình Đa - Biên Hòa	Dầu nhờn, mỡ CN
46	Công ty sơn Hải Âu	Tam Hiệp - Biên Hòa	SX sơn
47	Công ty WIN YE	Bình Đa - Biên Hòa	Tôn lạnh
48	Công ty SUZUKICO	Tân Hiệp - Biên Hòa	Lắp ráp xe tải
49	Công ty bia POWER - ĐN	Long Bình - Biên Hòa	Bia hơi, bia chai
50	Công ty ROOHSING INTER	Tân Hiệp - Biên Hòa	Máy quần áo
51	Công ty VABIS EAST	Long Bình - Biên Hòa	Vật liệu xây dựng
52	Công ty EMOTIONINS - VN	Tam Hiệp - Biên Hòa	Đàn ghi ta
53	Công ty EPIC DESINGER	Tân Hiệp - Biên Hòa	Máy quần áo
54	Công ty MEIWA – VN	Khu CN Biên Hòa 2	Gốm sứ điện tử
55	Công ty POLAR – VN	Khu CN Biên Hòa 2	Nước tinh khiết
56	Công ty KONDA – VN	Khu CN Biên Hòa 2	Thiết bị điện tử
57	Công ty kim hoàn PRANDA	Khu CN Biên Hòa 2	Đồ trang sức
58	Công ty KUM - KANG	Khu CN Biên Hòa 2	Hộp giấy các loại
59	Công ty TUNG KWANG	Khu CN Biên Hòa 2	Nhôm, lá nhôm
60	Công ty MICROROHER	Khu CN Biên Hòa 2	Viết (bút) các loại
61	Công ty VINGAL	Khu CN Biên Hòa 2	Kết cấu thép XD
62	Công ty Ống thép Sài Gòn	Khu CN Biên Hòa 2	Ống bằng thép
63	Công ty Đông Âu	Khu CN Biên Hòa 2	Thuốc lá Jet
64	Công ty CPC Việt Nam	Khu CN Biên Hòa 2	Viên súp KNORR
65	Công ty thực phẩm MANIA	Khu CN Biên Hòa 2	Thực phẩm dạng bột
66	Công ty BORAMTEX - VN	Khu CN Biên Hòa 2	Khóa, công tắc điện
67	Công ty OPV Việt Nam	Khu CN Biên Hòa 2	Thuốc chữa bệnh
68	Công ty mica Đẹp Nhất	Khu CN Biên Hòa 2	Mica, SP từ mica
69	Công ty điện máy SANYO	Khu CN Biên Hòa 2	Máy giặt
70	Công ty URAI PHANICA - VN	Khu CN Biên Hòa 2	Sơn công nghiệp
71	Công ty gas Việt Nhật	Khu CN Biên Hòa 2	Gas CN, Gas y tế
72	Công ty sợi TAINAN - VN	Khu CN Biên Hòa 2	Dệt vải các loại
73	Công ty JFTMETECNO	Khu CN Biên Hòa 2	Tắm lợp
74	Công ty MABUCHMOTOR	Khu CN Biên Hòa 2	Động cơ nhỏ ô tô
75	Công ty HAPPY VINA	Khu CN Biên Hòa 2	Đồ dùng nhà bếp
76	Công ty KOLIMORGEN ARTUS	Khu CN Biên Hòa 2	Động cơ, truyền động
77	Công ty SANDOZ NUTRITION	Khu CN Biên Hòa 2	Đồ uống dinh dưỡng
78	Công ty xích chuyên dùng V.Nam	Khu CN Biên Hòa 2	Xích các loại
79	Công ty CHEN YOU	Khu CN Biên Hòa 2	Khung dàn keo
80	Công ty LUKYSTAR PLAST	Khu CN Biên Hòa 2	Bao tải nhựa

81	Công ty JFT ESTRUSION	Khu CN Biên Hòa 2	Thanh nhôm
82	Công ty BAXTER OPV HEAL	Khu CN Biên Hòa 2	Dịch truyền cơ bản
83	Công ty LIBERTYLACE	Khu CN Biên Hòa 2	Thêu ren xuất khẩu
84	Công ty DAEWOO PHARMA	Khu CN Biên Hòa 2	Thuốc chữa bệnh

Phụ lục số 03:**SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP TW TRÊN ĐỊA BÀN ĐỒNG NAI**

SẢN PHẨM	ĐVT	1980	1985	1990	1995	1996
- Điện	Triệu kW/h	2,4	4,1	4,1	2.051	1.856
- Thép các loại	Tấn	9.703	17.230	22.136	63.062	63.078
- Dây điện các loại	Km	14.614	16.072	18.106	17.020	18.611
- Máy bơm	Cái	796	720	800	510	1.810
- Động cơ điện	Cái	2.880	1.550	6.000	5.020	6.120
- Bình ắc quy	Cái	23.864	25.167	217	141.653	167.418
- Bột giặt	Tấn	2.700	5.114	4.888	11.027	9.484
- Ngói Amiant Ciment	1000 m ²	1.184	1.764	1.907	5.672	6.637
- Gạch các loại	1000 viên	13.591	12.579	15.364	24.061	41.141
- Gạch men sứ	1000 m ²	4.178	3.750	10.380	25.172	26.100
- Kính xây dựng	Tấn	1.407	1.637	1.438	2.809	2.680
- Giấy các loại	Tấn	21.605	19.965	18.284	45.372	44.339
- Ván ép các loại	m ³	1.809	1.316	2.332	3.200	2.840
- Chi len	Tấn	77	122	187	156	140
- Quần áo xuất khẩu	1000 cái	2.582	2.781	1.317	1.258	940
- Đồ hộp các loại	Tấn	1.094	2.765	2.993	510	
- Cà phê các loại	Tấn	56	71	88	130	650
- Lốp xe đạp	1000 cái	745	1.252	894	1.120	2.911
- Lốp xe máy	1000 cái	59	62	85	307	480
- Ngói các loại	1000 viên	5.284	5.726	6.540	12.560	10.141
- Đá khai thác	1000 m ³	28	32	154	356	430
- Bê tông đúc	trụ	2.725	3.927	4.618	7.608	6.987
- Gỗ xe	1000 m ³	68	79	325	5.010	
- Đường các loại	Tấn		10.046	20.939	80.012	96.294
- Ti vi các loại	Cái	16.050	17.860	21.090	120.500	113.480
- Radio cassette	Cái	45.100	46.087	50.633	48.010	19.200

Phụ lục số 04:**SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG**

SẢN PHẨM	ĐVT	1980	1985	1990	1995	1996
- Quạt dân dụng các loại QD	Cái	6.330	17.620	18.721	22.280	23.228
- Trung đại tu ô tô	Cái	275	557	170	442	450
Trong đó: ngoài QD	Cái			72	145	250
- Nông cụ cầm tay	1000 cái	135	176	292	260	265
Trong đó: ngoài QD	1000 cái	81	147	88	260	265
- Phân hỗn hợp NPK QD	Tấn	2.585	3.005	4.631	10.521	12.042
- Lốp xe đạp xe máy	1000 cái	156	246	183	5	2
Trong đó: ngoài QD	1000 cái	8	6	7	5	2
- Xà bông NQD	Tấn	92	92	66	76	72
- Xi măng QD	Tấn	446	3.466	6.536	2.650	1.500
- Gạch các loại	1000 viên	22.567	100.885	145.575	417.574	489.245
Trong đó: ngoài QD	1000 viên	20.367	46.930	124.104	295.380	473.140
- Ngói các loại	1000 viên	2.158	9.107	6.936	9.526	3.310
Trong đó: ngoài QD	1000 viên	2.158	3.653	5.842	7.015	1.382
- Đá khai thác	m ³	63.000	143.000	200.637	525.156	1.048.000
Trong đó: ngoài QD	m ³		6.500	10.905	15.492	32.000
- Gỗ xẻ XDCCB	m ³	5.000	13.000	15.930	18.240	5.257
Trong đó: ngoài QD	m ³	1.000	3.000	11.187	12.172	2.329
- Gỗ đồ mộc	m ³	3.120	5.160	4.112	23.073	7.282
Trong đó: ngoài QD	m ³	1.016	2.703	2.640	6.589	2.470
- Giấy các loại NQD	Tấn		621	107	2.424	3.100
- Thùng hộp giấy NQD	Tấn	2.055	2.769	3.216	5.320	6.606
- Thuốc lá điều QD	1000 bao		1.255	100.266	61.603	52.520
- Bia các loại QD	1000 lít			415	3.321	1.410
- Đường mật	Tấn	3.900	1.987	2.129	4.460	5.600
Trong đó: ngoài QD	Tấn	2.500	1.708	2.058	4.460	5.600
- Bánh kẹo các loại	Tấn	391	312	335	165	180
Trong đó: ngoài QD	Tấn	391	196	150	80	90
- Giày dép	1000 đôi		50	541	1.100	1.146
Trong đó: ngoài QD	1000 đôi		30	15	470	520
- Quần áo may sẵn	1000 cái	15	141	712	1.590	1.730
Trong đó: ngoài QD	1000 cái		6	42	460	538
Trang in QD	Triệu trang	38	106	147	250	300
- Nước máy khai thác	1000 m ³	7.864	6.825	10.770	11.280	12.712
- Thức ăn gia súc	Tấn	3.438	11.578	12.900	46.700	63.788

Phụ lục số 05: SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Sản phẩm	Đơn vị tính	1994	1995	1996
- Ti vi màu	Cái	32.360	15.400	9.960
- Xe máy	Chiếc	28.490	31.130	26.780

- Thép xây dựng	Tấn	1.950	1.930	2.310
- Sơn cao cấp	1000 tấn	572	618	1.088
- Bao PP	Tấn	670	800	820
- Bột ngọt	Tấn	17.920	53.670	69.110
- Gạch men	1000 m ³		234	2.442
- Hạt nhựa PVC	Tấn		203	2.032
- Đồ mộc	m ³	2.770	1.980	2.060
- Nước uống đóng hộp	Tấn	2.956	3.545	4.584
- Thức ăn gia súc	Tấn	49.500	211.700	377.460
- Bia hơi	Lít		10.480	1.002.000
- Khăn tắm	Tấn	940	1.130	1.460
- Sản phẩm may mặc	1000SP	331.0	1.871	4.552
- Giày thể thao	1000 đôi	813	2.345.6	5.134
- Nước giải khát	Tấn	286	975	3.166
- Bánh biscuit	Tấn		96	706
- Vải mộc			2.540	3.096
- Cao dán Salonpas	Thùng		1.211	3.448
- Nhang trừ muỗi	Thùng			161.508
- Đế giày	1000 đôi		1.632	4.987
- Ván ép	m ³	7.820	2.970	5.940
- Kính xây dựng	Tấn		1.383	816
- Dây cáp các loại	1000m		4.680	6.980

Phụ lục số 07:

THỐNG KÊ MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH ĐỒNG NAI

Đơn vị tính: km

	1976	1980	1985	1990	1995
I- Mạng lưới GT đường bộ:					
1-Tổng chiều dài	1.592, 2	1.976, 0	2.475, 5	2.983, 1	3.067, 8
T/đó:do xã phường quản lý	976, 4	1.200, 8	1.516, 2	1.890, 6	1.977, 4
2-Đường ô tô	1.272, 2	1.345, 3	1.482, 0	1.615, 4	1.772, 9
T/đó: -Đường nhựa	576, 6	610, 3	664, 8	692, 7	480, 4
-Đường rải đá, cấp phối	149, 2	502, 6	521, 5	606, 3	715, 4
-Đường đất	546, 4	232, 4	295, 7	316, 4	577, 1
II- Mạng lưới GIAO THÔNG đường sông:					
Tổng chiều dài	274	250, 3	318, 7	318, 7	424, 3

Ghi chú:: Cuối năm 1991, cắt 3 huyện Châu Thành, Xuyên Mộc, Long Đất về tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Phụ lục số 08: THỐNG KÊ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNG HÓA VÀ HÀNH KHÁCH TỈNH ĐỒNG NAI

Đơn vị tính: cái

	1976	1980	1985	1990	1995	1996
I- Phương tiện VT đường bộ:						
1.Xe vận tải các loại	2.987	1.656	1.875	2.663	3.746	3.857
2.Xe ca, xe khách các loại	1.556	947	1.0013	1.292	1.637	1.695

3.Xe du lịch	172	160	166	176	235	468
4.Xe lam các loại	5.216	2.858	1.879	1.923	1.570	1.580
5.Xe tự chế, xe ba gác máy	241	242	248	429	546	554
6.Xe lô, xe đồ, xe taxi	394	432	520	863	1.232	1.259
7.Xe gắn máy các loại	33.488	32.316	34.678	69.835	137.179	160.778
8.Xe ngựa, xe bò, xe ba gác	746	1.083	1.197	1.873	2.140	2.189
9.Xe lôi, xe xích lô	1.773	1.302	1.680	2.325	2.582	2.619
II-Phương tiện VT đường sông:						
1.Tàu kéo, tàu chở hàng	3	6	8	10	13	12
2.Xà lan các loại	15	8	10	12	18	20
3.Ghe thuyền gắn máy	36	33	61	90	122	125
4.Ghe thuyền thường	216	24	20	25	28	27

Phụ lục số 09: KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA, HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN

	ĐVT	1976	1980	1985	1990	1995	1996
1.KL hàng hóa vận chuyển	1000 tấn	1.440	1.244	1.748	1.876	3.360	3.568
Trở: Bàng cơ giới	1000 tấn	805	601	1.009	830	2.241	2.329
Đường bộ	1000 tấn	1.380	1.208	1.626	1.666	3.057	3.267
Đường sông	1000 tấn	60	36	120	206	293	295
Đường biển	1000 tấn				4	10	7
2.KL h/ hóa LC	1000 tấn/km	92.589	76.638	79.979	82.740	124.181	138.642
T.đó: Bàng cơ giới	1000 tấn/km	52.061	38.048	40.983	42.058	83.423	96.733
Đường bộ	1000 tấn/km	83.480	70.668	63.818	64.141	99.980	116.112
Đường sông	1000 tấn/km	9.109	5.970	16.161	14.201	14.874	15.030
Đường biển	1000 tấn/km				4.398	9.327	7.500
3.KL h/ khách VC	1000 HK	17.008	8.314	8.232	6.687	11.003	11.821
Đường bộ	1000 HK	16.788	8.251	8.192	6.511	10.160	10.956
Đường sông	1000 HK	300	63	40	176	843	865
4.KL h/khách LC	1000HK/km	411.540	118.697	218.937	263.573	384.405	405.110
Đường bộ	1000HK/km	399.540	118.104	218.360	261.866	379.731	400.295
Đường sông	1000HK/km	12.000	593	577	1.707	4.674	4.815

Ghi chú: Số liệu của Niên giám thống kê các năm từ 1976 đến 1993 chỉ ghi vận chuyển bằng cơ giới.

Phụ lục số 15:

QUY MÔ VÀ CƠ CẤU THU - CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 1997

	TÂN PHÚ	LONG KHÁNH	ĐỊNH QUÁN	XUÂN LỘC	VĨNH CỬU	LONG THÀNH	THỐNG NHẤT	NHƠN TRẠCH	BIÊN HÒA
Tổng thu (tỷ đồng)	6,60	7,38	6,637	10,98	4,33	5,43	9,18	2,60	9,96

Tổng chi (tỷ đồng)	6,64	6,73	5,15	8,66	3,28	4,53	8,72	2,13	9,14
Số xã thu chi < 200 triệu	-	-	-	-	2	5	-	-	-
3- Số xã thu chi từ 200 - 350 triệu	9	8	3	7	4	13	17	9	14
4-Số xã thu chi từ 350-500 tr đ	8	7	5	5	1	-	7	3	9
5-Số xã thu chi từ 500-1000 triệu	1	2	6	8	2	1	1	-	3
6-Số xã thu chi trên 1000 triệu	-	1	-	1	1	-	-	-	-
7-Tổng cộng	18	18	14	21	10	19	25	12	26

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: NÔNG NGHIỆP
CHƯƠNG II: LÂM NGHIỆP
CHƯƠNG III: NGƯ NGHIỆP
CHƯƠNG IV: CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP
CHƯƠNG V: THƯƠNG MẠI – DU LỊCH
CHƯƠNG VI: GIAO THÔNG - VẬN TẢI
CHƯƠNG VII: THÔNG TIN LIÊN LẠC
CHƯƠNG VIII: TÀI CHÍNH TIỀN TỆ
PHỤ LỤC – TÀI LIỆU THAM KHẢO

THƯ MỤC THAM KHẢO

- 1- **Ban chỉ đạo lễ kỷ niệm:** *Biên Hòa Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển.*
- 2- **Ban quản lý các KCN Đồng Nai:** *Báo cáo về tình hình các khu công nghiệp ở Đồng Nai 1996 – 1997.*
- 3- *Báo cáo hoạt động hàng năm của các Công ty bông Đồng Nai, Công ty đường Đồng Nai, Công ty cao su Đồng Nai, Công ty cao su công nghiệp Đồng Nai, Công ty giống cây trồng, Công ty thủy sản, Công ty DONAFOODS, Chi cục bảo vệ thực vật, Chi cục thú y, Chi cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản, Trung tâm khuyến nông tỉnh Đồng Nai, Xí nghiệp bò sữa An Phước, Xí nghiệp chăn nuôi heo Phú Sơn,... từ 1976 đến 1998.*
- 4- **Báo chí:**
 - Báo Nhân dân, báo Đồng Nai, báo Lao động Đồng Nai, báo Nông nghiệp, báo Công nghiệp, thời báo Ngân hàng, thời báo Kinh tế VN, báo Kinh tế Sài Gòn...nhiều năm.
 - Công báo Cộng hòa XHCNVN nhiều năm
 - Công báo Việt Nam Cộng hòa 1955 - 1975
 - Bulletin administratif de la Cochinchine(B.A.C) nhiều năm.
 - Journal officiel de Indochine française(JOIF Công báo Đông Dương) nhiều năm
- 5- **Bảo tàng Đồng Nai:** *Khảo cổ Đồng Nai*, nxb Đồng Nai năm 1991.
- 6- **Chi cục kiểm lâm Đồng Nai:** *Kết quả phúc tra rừng và đất rừng*, 1995
- 7- **CCBVNL thủy sản Đồng Nai:** *Báo cáo 5 năm thành lập và hoạt động của Chi cục bảo vệ nguồn lợi thủy sản Đồng Nai*, 1998.
- 8- **Trúc Chi:** Việt Nam kinh tế lược khảo, S, 1947
- 9- **Cục lưu trữ TW2:**
 - *Tình hình tài chính các xã trong tỉnh Biên Hòa 1957*
 - *Phúc trình kết quả thanh tra tỉnh Biên Hòa từ ngày 13 - 3 đến ngày 24 - 3 - 1956.*
 - *Báo cáo ngân sách quốc gia năm 1958 của VNCH*
 - *Tình hình tài chính tháng 7-1965 của tỉnh trưởng Biên Hòa*
- 10- **Cục thống kê Đồng Nai:**
 - *Niên giám thống kê nhiều năm.*
 - *Báo cáo kết quả điều tra tiểu thủ công nghiệp các năm 1976 - 1992.*
 - *Báo cáo thống kê công nghiệp các năm 1976 - 1996*
 - *Báo cáo kết quả điều tra về đầu tư nước ngoài trên địa bàn Đồng Nai đến 31 - 10 - 1996*
 - *Báo cáo kết quả điều tra các đơn vị sản xuất kinh doanh đến 31 - 12 - 1996*
 - *Đồng Nai 20 năm xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội*, Nxb Đồng Nai 1996.
- 11- **Nguyễn Đình Đầu:** *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn*, tập Biên Hòa, Nxb tp HCM, 1994
- 12- **Địa chí:**
 - **BSET:** *Địa chí Biên Hòa*, năm 1901.
 - **Robert M:** *Đặc khảo về tỉnh Biên Hòa*, năm 1924.
 - **Tòa hành chánh tỉnh Biên Hòa:** *Địa phương chí Biên Hòa* các năm 1963, 1972, 1974.
 - **Tòa hành chánh tỉnh Long Khánh:** *Địa phương chí tỉnh Long Khánh* các năm 1968, 1973.
- 13- **Lê Quý Đôn:** *Phủ biên tạp lục*, Nxb KHXH, H, 1977.
- 14- **Trịnh Hoài Đức:** *Gia Định Thành thông chí*, Nha văn hóa PQVKĐTVH, S, 1972.
- 15- **Diệp Đình Hoa:**
 - *Làng Bến Gỗ*, Nxb Đồng Nai, 1995.
 - *Làng Bến Cá xưa và nay*, Nxb Đồng Nai, 1998 .
- 16- **Hội nông dân Việt Nam:** *Một số văn bản quan trọng của Đảng và Nhà nước*, Nxb tp Hồ Chí Minh, 1990.
- 17- **Trần Quang Huyền:** *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, Nxb KHXH, 1997.
- 18- **Trần Văn Liên:** *Lịch sử giao thông vận tải*, tập 1, 1988

- 19- **TS Nguyễn Đăng Long:** *Kỹ thuật trồng tiêu*, Nxb tp Hồ Chí Minh 1989
- 20- **Huỳnh Lúa:** *Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ*, Nxb. tp. HCM 1987
- 21- **Sơn Nam:**
 - *Đất Gia Định xưa*, Nxb tp.HCM, 1984.
 - *Bến Nghé xưa*, Nxb Văn nghệ tp. HCM, 1981.
- 22- **Ngân hàng nhà nước Việt Nam:** *Tiền Việt Nam*, 1991.
- 23- **Phạm Kiến Nghiệp:** *Kỹ thuật trồng thuốc lá sợi vàng*, Nxb tp Hồ Chí Minh, 1983
- 24- **Phạm Văn Nguyên:** *Cây đào lộn hột*, Nxb. tp. Hồ Chí Minh, 1983
- 25- **Phòng canh nông và kỹ nghệ Nam Kỳ:** *Đất Nam Kỳ thuộc Pháp*, Nxb Challmel frères, 1878, Paris.
- 26- **GS-TS Nguyễn Văn Quang:** *Góp thêm tư liệu Sài Gòn - Gia Định từ 1859 - 1945*, Nxb tp HCM, 1998.
- 27- **Quốc sử quán triều Nguyễn:** *Đại Nam nhất thống chí*, tập 5, Nxb Thuận Hóa, 1992.
- 28- **Íp A Sám:** *Khu kỹ nghệ Biên Hòa*, in ronéo, Luận văn tốt nghiệp năm 1973
- 29- **Sở Giao thông vận tải Đồng Nai:**
 - *Báo cáo quy hoạch giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai thời kỳ 1996 - 2000.*
 - *Báo cáo kết quả điều tra giao thông nông thôn các năm 1980, 1983, 1985, 1987, 1990, 1992.*
- 30- **Sở Kế hoạch đầu tư Đồng Nai:** *Báo cáo kết quả đăng ký kinh doanh đến năm 1996*
- 31- **Sở Nông nghiệp Đồng Nai:**
 - *Đề án xây dựng vốn rừng tỉnh Đồng Nai, 1980.*
 - *Báo cáo tổng kết 10 năm ngành lâm nghiệp Đồng Nai.*
 - *Báo cáo tổng quan lâm nghiệp tỉnh Đồng Nai 1993 - 2000.*
- 32- **Sở Tài chính vật giá và Cục thuế Đồng Nai:**
 - *Báo cáo về quy mô và cơ cấu ngân sách các huyện, xã, phường, thị trấn tỉnh Đồng Nai, 1992, 1996.*
 - *Quyết toán ngân sách tỉnh Đồng Nai năm 1997.*
 - *Bộ thuế nông nghiệp 1980 - 1997.*
 - *Bộ thuế công thương nghiệp 1980 - 1997.*
- 33- **Lê Quốc Sử:** *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*, Nxb CTQG, 1998
- 34- **Tỉnh ủy Đồng Nai:**
 - *Báo cáo và Nghị quyết (từ Đại hội lần 1 - Đại hội lần 6).*
 - *Đồng Nai 10 năm xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội*, Nxb Đồng Nai, 1988.
- 35- **Thư viện Đồng Nai:** *Hào khí Đồng Nai*, tập1, 2, 1991.
- 36- **Đào Tiến Thương - Nguyễn Yên Tri:**
 - *Lược sử Cù Lao Phố*, Nxb Đồng Nai 1994.
 - *Phường Bửu Hòa đấu tranh và xây dựng*, UBND phường Bửu Hòa xb, 1992 .
- 37- **Tổng cục thống kê:**
 - *Niên giám thống kê năm 1996*, Nxb thống kê năm 1997.
 - *Một số tư liệu về kinh tế - xã hội 61 tỉnh, thành phố năm 1995, 1996, 1997* - Nxb Thống kê năm 1997.
- 38- **Huỳnh Ngọc Trảng và nnk:** *Cù Lao Phố lịch sử - văn hóa*, Nxb Đồng Nai, 1997.
- 39- **Phan Hữu Trung và nnk:** *Kỹ thuật trồng màu*, Nxb tp Hồ Chí Minh 1980 .
- 40- **Trường cao đẳng mỹ thuật trang trí Đồng Nai:** *Các tư liệu về nghề gốm và đúc đồng ở Đồng Nai* (viết tay và đánh máy).
- 41- **UBND tỉnh Đồng Nai:**
 - *Không gian du lịch tỉnh Đồng Nai*, 1994.
 - *Quy hoạch tổng thể về kinh tế xã hội tỉnh Đồng Nai thời kỳ 1996 - 2010.*
 - *Kết quả kiểm kê rừng tự nhiên và đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp tỉnh Đồng Nai năm 1992.*
- 42- **Nghiêm Gia Văn:** *Mạch máu đỏ*, Nxb GTVT, năm 1985.
- 43- **Viện Điều tra quy hoạch** (Bộ Lâm nghiệp - NN&PTNT): *Kết quả điều tra tài nguyên rừng Đồng Nai* - năm 1983.
- 44- **Viện quy hoạch** (Bộ KH&ĐT): *Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội khu kinh tế động lực phía Nam*, 1995

45- Viện thống kê và khảo cứu: Việt Nam niên giám thống kê, nhiều năm, Sài Gòn

46- Arnaud de Vogue: Ainsi la SIPH vint au monde, 1993, Paris.

ĐỊA CHÍ ĐỒNG NAI

TẬP IV: KINH TẾ

Chịu trách nhiệm xuất bản:

ĐẶNG TẤN HƯƠNG

Biên tập

BÙI QUANG HUY

Sửa bản in:

DƯƠNG TẤN BỬU

TRẦN HUY ANH

Bìa và phụ bản ảnh:

HỒ VĂN GIÁO

Trình bày và chế bản:

PHAN VĂN TÚ

